

**ANH VIỆT
BÁCH KHOA THÁNH KINH**

VŨ VĂN AN
biên soạn

**TỪ ĐIỂN
BÁCH KHOA KINH THÁNH**
(Xếp Theo Thứ Tự Tiếng Việt)

**Nhóm Phiên Dịch
CÁC GIỜ KINH PHỤNG VỤ**
thực hiện

2008

Giới Thiệu

Thánh Kinh là một thư viện gồm nhiều sách, được soạn thảo bởi nhiều nguồn với nhiều hậu cảnh đa dạng, trong nhiều biến động xã hội, chính trị, tôn giáo khác nhau, dọc dài cả hàng nghìn năm. Người đủ mọi trình độ và hậu cảnh đều nhận được lợi ích khi đọc nó.

Rất nhiều sách vở, dọc dài mấy nghìn năm nay, đã được viết ra để hướng dẫn hay ít nhất giúp độc giả đọc nó cách bổ ích hơn. Phần lớn những sách ấy nhấn mạnh đến ý nghĩa tôn giáo của Thánh Kinh, giúp người đọc rút tĩa được các chân lý mạc khải của Thiên Chúa chứa đựng trong nó. Không thiếu những người cực đoan cho rằng ta chỉ nên làm như vậy, vì mục tiêu của Thánh Kinh là thế và chỉ là thế mà thôi. Làm khác đi không những không ích lợi chi, mà còn có tội là đàng khác. Như lời nhận định của người dược sĩ vẫn thường cung cấp thuốc chữa bệnh cho tôi.

Quan điểm ấy ngày nay không còn hoàn toàn đúng nữa. Bởi chúng ta tin chắc rằng không còn gì nhân bản hơn ngôn ngữ Thánh Kinh. Chính cái tính nhân bản của nó đã thực sự dẫn ta tới chân lý mạc khải. Đức Bênêđictô XVI, hồi còn là Hồng Y đứng đầu Ủy Ban Giáo Hoàng về Thánh Kinh, trong bài tựa cho Tài Liệu “Giải Thích Thánh Kinh Trong Giáo Hội (1994), đã cho rằng việc sử dụng phương pháp phê bình sử học (historical-critical method) để giải thích Thánh Kinh đã mở ra một kỷ nguyên mới. Đã đành phương pháp “trần tục” (profane) này có cái nguy của nó khi ta, trong lúc đi tìm nguyên nghĩa, đã khóa cứng các từ ngữ vào quá khứ khiến chúng mất hết tính hiện tại (actuality). Tuy nhiên, “Bất cứ điều gì giúp ta hiểu rõ hơn chân lý và thu lượm cho mình các tượng trưng của chân lý ấy thì đều có ích và đáng giá đối với thần học”. Nói theo Đức Hồng Y Carlo Maria Martini, thì sứ điệp Thánh Kinh, cũng giống như chính Chúa Kitô, vừa là xác thân vừa là Ngôi Lời Thiên Chúa, vừa là lịch sử vừa là siêu việt, vừa là nhân tính vừa là thần tính (Lời Nói Đầu cho Bộ *The New Jerome Biblical Commentary*, ấn bản 2000, tr.xv).

Thành ra, song song với các tìm tòi có tính tôn giáo, ta vẫn có quyền có những tìm tòi nhân bản khác miễn là những tìm tòi ấy kích thích ta tìm hiểu sâu xa hơn ý nghĩa tôn giáo của sứ điệp Thánh Kinh. Trong chiều hướng này, chúng tôi đã dựa vào cuốn “A-Z Bible Encyclopedia” do Pat Alexander chủ biên và do nhà Sandy Lane Books, England, ấn hành để soạn ra cuốn Bách Khoa Thánh Kinh này. Từ bách khoa có thể không chính vì thường thường từ này chỉ những công trình lớn lao hàng nghìn trang sách, trong khi cuốn này chỉ hơn 300 trang sách khổ giấy A4. Tuy nhiên, theo nguyên ngữ, *encyclopedia* chỉ có nghĩa là giáo dục tổng quát (xem *Webster Comprehensive Dictionary*, Encyclopedic Edition), không hẳn ở độ dài ngắn, to nhỏ. Gọi nó là từ điển Thánh Kinh lại càng không chính hơn, vì nó không khai thác mọi khía cạnh của Thánh Kinh, mà chỉ chú ý tới những hiểu biết thường thức nặng về nhân bản. Mong giúp ích phần nào cho độc giả.

Trong khi soạn thảo, chúng tôi có tham khảo các tài liệu khác, nhất là cuốn từ điển Công Giáo của Linh Mục John Hardon S.J. Các tên riêng cũng như tên tắt các sách Thánh Kinh đã lấy theo lối phiên âm và lối viết của Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ. Các trích dẫn Thánh Kinh phần lớn cũng lấy từ bản dịch của Nhóm này, trừ một số ít, vì văn mạch, chúng tôi sử dụng lối dịch khác. Xin chân thành cảm ơn các tác giả. Cũng xin thưa về lối

đánh số các câu trong Thánh Kinh: chúng tôi theo lối của phần đông các tác giả trong thế giới nói tiếng Anh: kể số chương trước tiếp theo là dấu hai chấm (:) để giới thiệu số câu; dấu phẩy (,) để giới thiệu câu khác thuộc cùng chương; dấu chấm phẩy (;) để giới thiệu chương khác; dấu (-) để chỉ từ chương nào tới chương nào, và từ câu nào tới câu nào. Như thế Xh 2: 1 – 4: 5 sẽ là Xuất Hành từ chương 2, câu 1 tới chương 4 câu 5; trong khi Xh 2:1-14; 4: 5, 10 có nghĩa là Xuất Hành chương 2, từ câu 1 tới câu 14, rồi chương 4, câu 5 và câu 10.

Sydney, Tháng Năm 2008
Vũ Văn An

A

Aaron (A-ha-ron):

Anh em ruột của Mô-sê và Mi-ri-am, sinh khi dân Do Thái đang làm nô lệ bên Ai Cập. Mô-sê nói không hay, nên A-ha-ron nói thay cho ông với Pha-ra-ô của Ai Cập, khuyên nhà vua vâng lệnh Chúa và để dân Do Thái ra đi. Pha-ra-ô không nghe, nên cùng với Mô-sê, A-ha-ron cảnh cáo nhà vua về 10 tai ương Chúa sẽ gửi đến. A-ha-ron hoàn toàn ủng hộ Mô-sê trong cuộc xuất hành khỏi Ai Cập. Tuy nhiên tại Núi Xi-nai, ông lại chiều theo đòi hỏi của Dân trong việc tạc tượng bò vàng để thờ. Dù thế, Chúa vẫn tha thứ cho ông và đặt ông làm thầy cả thượng phẩm đầu tiên của Do Thái. A-ha-ron phụ trách chiếc nhà lều đặc biệt dành cho việc thờ phượng. Tại đó, ông dâng hy lễ lên Thiên Chúa để chuộc tội cho Dân và cầu xin ơn tha tội cho họ. Ông chết trước khi Dân Do Thái vào Ca-na-an, và con trai ông là E-la-da nối nghiệp ông làm thầy cả thượng phẩm (Xh 4:14; 5-12; 28:1; 32:1; Ds 20:23-29)

Abana (A-va-na):

Nay gọi là Ba-ra-đa. Một trong hai con sông chảy qua Đa-mát bên Xi-ri. Khi đầy tớ của Ê-li-sa nói với Na-a-man đi tắm tại Sông Gio-đan để được khỏi, thì vị tướng người Xi-ri này tỏ ra không thích màu nước đục lờ của Gio-đan so với làn nước trong và chảy xiết của A-va-na và Pác-pa (2 V 5:12)

Abednego (A-vết-nơ-gô):

Tên Ba-by-lon đặt cho một trong ba di dân Do Thái được chọn để đặc biệt phục vụ Vua Na-bu-cô-đô-nô-xo của Ba-by-lon. Được Đa-ni-en lãnh đạo, Sát-rác, Mê-sác và A-vết-nơ-gô đã can đảm từ khước ăn đồ cúng vì dù ở nơi đất khách quê người, các cậu cũng vẫn quyết tâm tuân giữ luật ăn uống mà Chúa đã truyền cho dân Do Thái. Sau đó, các cậu còn từ khước không cúi đầu trước ngẫu tượng do nhà Vua thiết lập. Do đó, các cậu bị ném vào lò lửa cháy bùng. Nhưng Chúa bảo vệ các cậu và các cậu ra khỏi lò lửa mà không hề hấn gì. Vua lấy làm ngạc nhiên, kêu lên: ‘không chúa nào làm được điều Chúa này làm’ (Đn 1-3)

Abel (A-ben):

Con trai thứ hai của A-đam và E-và, em trai của Ca-in. Khi lớn, A-ben làm nghề chăn chiên, và dùng chiên làm hy lễ dâng lên Thiên Chúa. Điều ấy làm Thiên Chúa vui lòng. Ca-in ghen với em vì Thiên Chúa không nhận lễ vật hấn dâng bằng hoa quả, nên hấn tra tay giết em. Tân Ước giải thích rằng chính vì đức tin của mình mà A-ben, chứ không phải Ca-in, đã được Thiên Chúa chấp nhận. (St 4:1-8; Dt 11:4)

Abel-beth-maacah (A-vên-bết-ma-a-kha):

Một thị trấn phía Bắc Do Thái, gần Hồ Huleh, tại đó Giô-áp đuổi theo Se-va. Bị người A-ram thuộc Đa-mát chiếm và tái chiếm nhiều lần (2 Sm 20; 1 V 15:20; 2 V 15:29).

Abiathar (Ép-gia-tha):

Con trai A-khi-me-léc thầy cả thời Vua Sa-un. Khi Đa-vít lên làm vua, Ép-gia-tha được đặt làm thầy cả thượng phẩm cùng với Gia-đốc. Nhưng sau khi Đa-vít qua đời, ông âm mưu đặt A-đô-ni-gia lên ngôi, thay vì Sa-lô-môn, và do đó bị đày ải (1 Sm 22:20; 2 Sm 8:17; 15:24; 1 V 1-2)

Abihu (A-vi-hu):

Xem *Nadab*

Abijah (A-vi-gia):

Con trai Vua Gia-róp-am Đệ Nhất của Ít-ra-en. Chết lúc còn nhỏ. (1 V 14)

Abijah/Abijam(A-vi-giam):

Con trai Vua Rơ-kháp-am của Giu-đa; cai trị được ba năm vào khoảng 913-911 BC. (1V 15; 2Sb 13).

Abilene (A-bi-lên):

Vùng Tây Bắc Đa-mát do Li-sa-ni-a làm tổng trấn (Lc 3:1)

Abimelech(A-vi-me-léc):

1. Vì sợ cho mạng sống mình, Áp-ra-ham phải nói rằng Xa-ra, vợ ông, chỉ là em gái ông mà thôi. A-vi-me-léc, Vua Gơ-ra muốn cưới Xa-ra làm vợ, nhưng Thiên Chúa đã cho nhà vua hay sự thật và cản ngăn được chuyện đó (St 20; 26) (Truyện này có thể nói về một vị vua khác có cùng tên, người đã kinh qua một truyện tương tự như thế này với Gia-cóp).

2. Con trai của Ghít-ôn, từng giết anh em để lên ngôi (Tl 8:31 tt;9).

Abishai (A-vi-sai):

Cháu Vua Đa-vít, em của Gio-áp, và là một trong các tướng của nhà Vua (1 Sm 26: 6-12; 2 Sm 10: 9-10; 16:9, 11-12; 18:2)

Abner (Áp-ne):

Chú Vua Sa-un và là chỉ huy quân đội của nhà Vua. Khi Sa-un qua đời, Áp-ne đặt I-bô-sét, con trai của Sa-un, lên ngôi. Việc này dẫn tới cuộc chiến giữa các chi tộc ủng hộ I-bô-sét và chi tộc Giu-đa, nơi Đa-vít trị vì. Sau này Áp-ne tức giận vì cung cách I-bô-sét đối xử với ông, nên đã quyết định ủng hộ Đa-vít làm Vua toàn cõi Ít-ra-en. Nhưng ông bị Gio-áp, tướng chỉ huy quân đội của Đa-vít sát hại, vì ông từng giết hại em trai anh ta (1 Sm 14:50; 2 Sm 3)

Abraham (Áp-ra-ham):

Tên Áp-ram đã được đổi thành Áp-ra-ham (cha các dân tộc) khi Thiên Chúa hứa làm ông trở thành người lập nên dân tộc Do Thái. Quê hương gốc của Áp-ra-ham là thành Ua giàu có và tráng lệ bên Sông Êu-phơ-rát. Ông sống ở đó nhiều năm với người cha tên Te-ra và ba người anh em. Ông cưới Xa-ra, người em cùng cha khác mẹ. Te-ra cùng toàn gia đình di chuyển từ Ua tới Kha-ran, khoảng mấy trăm dặm về hướng Tây Bắc. Te-ra qua đời tại đó, và Thiên Chúa kêu gọi Áp-ra-ham lên đường tới Ca-na-an.

Áp-ra-ham vâng lời. Ông sống như dân du mục, di chuyển từ nơi này qua nơi khác cùng với đoàn súc vật của mình. Bất cứ đóng trại tại nơi nào, ông cũng dựng một bàn thờ để thờ phượng Thiên Chúa. Nạn đói khiến ông xuống phía nam Ai Cập. Nhưng Thiên Chúa bảo ông phải quay trở lại Ca-na-an. Vì đó mới là Đất Chúa hứa cho dân tộc mới. Áp-ra-ham ngày càng già, nhưng Xa-ra vẫn không con. Theo phong tục thời ấy, ông có một con trai với tớ hầu của Xa-ra là Ha-ga. Nhưng người con tên Ít-ma-ên này không phải là người con Thiên Chúa hứa ban.

Mãi đến khi cả hai vợ chồng cùng trọng tuổi, Áp-ra-ham và Xa-ra mới được Thiên Chúa ban cho I-xa-ác. Dân tộc mới sẽ từ người con này mà xuất hiện. Lúc I-xa-ác còn nhỏ tuổi, Thiên Chúa thử thách lòng tin của Áp-ra-ham như chưa từng có. Ông được lệnh đem I-xa-ác lên núi cao thật xa và giết cậu làm của tế lễ tại đó. Với một cõi lòng tan nát, Áp-ra-ham vâng theo lệnh Chúa, trong lòng vẫn tin tưởng vào điều Chúa hứa về người con trai này. Ông trói I-xa-ác vào bàn thờ và vung lưỡi dao lên sẵn sàng giết chết đứa con. Nhưng bỗng, thiên thần Chúa hô lớn: ‘đừng làm hại con trẻ... Giờ đây ta biết rõ ông sẵn sàng vâng theo ý Chúa dù có phải hy sinh đến đâu’. Ông thấy con chiêm gần đó, bèn giết tế lễ thay con. Thiên Chúa lập lại mọi điều đã hứa trước đây với Áp-ra-ham. ‘Dòng dõi ngươi sẽ đông như sao trên trời. Và mọi dân tộc trên mặt địa cầu sẽ được chúc phúc, vì ngươi đã vâng phục Ta’.

Sau khi Xa-ra qua đời, Áp-ra-ham sai đầy tớ của mình là Ê-li-e-de lên đường tìm vợ cho I-xa-ác trong số họ hàng của mình tại Kha-ran. Áp-ra-ham quả là một trong những nhân vật nổi bật nhất của Thánh Kinh. Lòng tin của ông vào Thiên Chúa biến ông thành gương mẫu cho mọi thời đại. (St 11:31-32; 12: 1ff; 17: 1-8; 21:1-3; 22:1-14; Rm 4:1-3; Dt 11:8-19; Gc 2:21-23)

Absalom (Áp-sa-lôm):

Con sủng ái của Vua Đa-vít. Nhưng lại phản loạn chống lại cha và âm mưu chiếm ngôi vua của cha. Thuộc hạ của Đa-vít đã đánh bại quân ngũ của Áp-sa-lôm tại Rừng Ép-ra-im. Đang lúc trốn thoát trên lưng lừa, Áp-sa-lôm bị vướng vào một cành cây và do đó bị bắt. Tướng của Đa-vít là Gio-áp đã giết chết Áp-sa-lôm, trái với lệnh của nhà vua. (2 Sm 15-19).

Acacia/shittim (Gỗ keo):

Loại gỗ được dùng làm Hòm Bia thánh đặt trong Nhà Lều. Gỗ keo là một trong những loại gỗ hiếm mọc tại sa mạc Xi-nai (Xh 25:10)

Accad (Ác-cát):

Tên vùng và thành phố tại Ba-by-lon xưa, do Nim-rót thành lập. Xem *Babylonian*. (St 10:10)

Achaia(A-khai-a):

Một tỉnh La Mã thuộc phía nam Hy Lạp trực thuộc Cô-rin-tô (Cv 18:12)

Achan (A-khan):

Khi quân Do Thái chiến thắng tại Giê-ri-khô, A-khan bất tuân lệnh Chúa, đã lấy vàng bạc và lụa là làm của riêng. Vì tội đó, quân Do Thái bị bại trong trận sau. (Gs 7-8)

Achish (A-khít):

Vua nước Gát. Hai lần Đa-vít phải trốn tới A-khít để thoát tay Vua Sa-un (1 Sm 21; 27-29)

Achor (A-kho):

‘Thung lũng Rắc Rôi’ gần Giê-ri-khô, nơi A-khan bị giết vì bất tuân lệnh Chúa (Gs 7:24).

Acts (Sách Tông Đồ Công Vụ):

Sách Tông Đồ Công Vụ tiếp nối trình thuật đã bắt đầu trong Phúc Âm Lu-ca, và do cùng một tác giả. Sách thuật lại các Công Vụ (phần lớn) của các tông đồ Phê-rô và Phao-lô. Vì sách nhấn mạnh đến quyền năng Thiên Chúa, nên đôi khi còn được gọi là ‘Công Vụ Chúa Thánh Thần’.

Sách kể lại các tín hữu của Chúa Giê-su đã rao truyền tin mừng về Ngài trước nhất tại Giê-ru-sa-lem và sau đó khắp các tỉnh Giu-đê, Sa-ma-ri và tới ‘tận cùng trái đất’ ra sao. Sách bao trùm khoảng 30 năm từ lúc bắt đầu có giáo hội Ki-tô trong Ngày Lễ Ngũ Tuần, đến lúc Phao-lô bị cầm tù tại La Mã.

Tông Đồ Công Vụ có thể đã được viết khoảng giữa các năm 60 và 85 CN. Tác giả muốn nhấn mạnh rằng tin mừng là của mọi người, chứ không phải chỉ của người Do Thái. Tác giả cũng cố gắng chứng minh rằng Ki-tô giáo không phải là một đe dọa chính trị đối với Đế Quốc La Mã.

Bảy chương đầu của Tông Đồ Công Vụ kể về phong trào Ki-tô bắt đầu từ chính Giê-ru-sa-lem, với việc Chúa Thánh Thần hiện đến đầy sức mạnh trong ngày Lễ Ngũ Tuần. Được tràn đầy sức mạnh mới mẻ này, cộng đoàn Ki-tô bắt đầu thi hành lệnh Chúa sai đi rao giảng. Giáo hội càng ngày càng lớn mạnh và lan rộng. Phần này cũng đề cập đến việc Tê-pha-nô, một trong những Ki-tô hữu tiên khởi, đã chết vì đức tin của mình ra sao.

Các chương 8 đến 12 diễn tả việc Ki-tô giáo, trước nhất vì bách hại, đã lan tới Giu-đê (tỉnh chung quanh Giê-ru-sa-lem) và Sa-ma-ri (nơi người dân của một quốc gia thù nghịch bị khinh khi đã được đón mời vào giáo hội) ra sao. Cuộc trở lại đầy cảm kích của Sau-lô trên đường Đa-mát được nối tiếp bằng trình thuật cho thấy Phê-rô đã nhận ra sứ điệp Ki-tô dành cho mọi dân tộc ra sao, chứ không phải chỉ dành riêng cho người Do Thái.

Phần còn lại của Sách Tông Đồ Công Vụ nói về công việc truyền giáo của Phao-lô và các cộng sự viên của Ngài, những cuộc hành trình của Ngài trong thế giới Địa Trung Hải, những gian nan thử thách cũng như tù đầy của Ngài tại La Mã (các chương 13-28). Sứ điệp đức tin Ki-tô giáo có thể được tóm lược trong một số các bài giảng được Tông Đồ Công Vụ ghi lại.

Adam (A-đam):

1. Người đàn ông đầu tiên (chữ ‘adam’ có nghĩa là nhân loại), do Chúa dựng nên, giống như Ngài. A-đam được ban cho quyền trên các sinh vật khác trên trái đất. Ông được chỉ định sống và làm việc trong thửa vườn Chúa đã lập tại Ê-đen, và được hưởng hoa trái của vườn ấy. Chỉ trừ trái của một cây mà thôi, đó là cây ‘biết lành biết dữ’. Chúa không bao giờ có ý định bắt con người sống một mình. Nên Ngài tạo nên bà E-và, người đàn bà đầu tiên, để chia sẻ cuộc sống của ông. Bị cám dỗ muốn trở nên như Chúa, bà E-

và hái trái cây cấm, và cả A-đam lẫn E-và cùng ăn trái ấy. Biết rằng mình đã làm bậy, A-đam và E-và tìm cách lẩn trốn khỏi Chúa. Tình nghĩa giữa họ và Thiên Chúa bị rạn nứt. Vì họ bất tuân lệnh Chúa, nên từ ngày đó cho đến tận nay, toàn thể thế giới tạo dựng đều cảm thấy hậu quả. Và mọi cuộc sống đều kết thúc trong sự chết. A-đam và E-và bị đuổi ra khỏi Ê-đê-n. Họ sinh con. Nhưng gia đình đem lại cho họ cả niềm đau lẫn niềm vui. (St 1:26-27; 2-5:5).

2. Chỗ Sông Gio-đan bị chặn lại giúp con cái Ít-ra-en bước qua để vào Đất Hứa. Năm 1927, các trận động đất đã làm bờ đê cao đắp bằng đất sét sụp đổ ở cùng địa điểm, và trong 24 tiếng đồng hồ, người ta phải xây một con đập ngang qua Sông Gio-đan. (Gs 3:16)

Admah (Át-ma):

Một trong nhóm 5 thành phố, trong đó Sơ-đôm và Gô-mô-ra nổi danh hơn cả, hiện nay có lẽ nằm ở cực nam Biển Chết. Vua các thành này thành lập một liên minh và nổi lên chống 4 vua phương bắc thời Áp-ra-ham. Trong một trận đánh sau đó, cháu Áp-ra-ham là Lót đã bị bắt cầm tù. (St 10:19; 14:2)

Adonijah (A-đô-ni-gia):

Con trai thứ tư của Vua Đa-vít. Khi Đa-vít đã già, và các anh đều đã chết hết, A-đô-ni-gia âm mưu cướp ngôi. Nhưng Đa-vít đã hứa với vợ Bát-se-va sẽ để con bà là Sa-lô-môn nối ngôi. Âm mưu của A-đô-ni-gia bất thành. Đa-vít tha tội cho con. Nhưng khi Sa-lô-môn lên làm vua, đã xử tử A-đô-ni-gia khi xem ra hắn có âm mưu cướp ngôi một lần nữa. (1 V 1-2)

Adramyttium (Át-ra-mýt-ti-on):

Một hải cảng gần Trô-a trên bờ biển phía tây của vùng nay là Thổ Nhĩ Kỳ. Một con tàu từ hải cảng này đưa thánh Phao-lô và các bạn tù khác đến La Mã trong hành trình đầu tiên của họ. (Cv 27:2)

Adullam (A-đu-lam):

Đa-vít trên đường trốn chạy khỏi Vua Sa-un và vì sợ Vua A-khít của Gát, nên đã ẩn trong một cái 'hang' (rất có thể là một pháo đài) gần thành phố này. Gia đình ông và một nhóm 400 phạm pháp cùng ẩn với ông. Trong khi đang ở đó, 3 trong số các chiến sĩ can trường nhất của ông đã liều mạng đem nước múc ở giếng Bê-lem, lúc đó bị quân Phi-li-tinh chiếm đóng, đến cho ông. (1 Sm 22:1; 2 Sm 23:13)

Agabus (A-ga-bô):

Một tiên tri Ki-tô giáo quê Giê-ru-sa-lem, người đã nói với giáo hội An-ti-ô-khi-a rằng một trận đói lớn sắp xảy ra. Sau đó, ông còn cảnh giác thánh Phao-lô là Ngài sẽ bị bắt giam nếu về lại Giê-ru-sa-lem. (Cv 11:27-30; 21:7-14)

Agrippa (Ác-ríp-pa): xem *Herode*

Ahab (A-kháp):

Vua thứ bảy của Ít-ra-en (khoảng 874-853 trước CN). Ông cai trị từ đô thành tại Sa-ma-ri. A-kháp đánh nhau với Xi-ri 3 lần và chính lần thứ ba, ông tử trận. Ông là nhà

cai trị thành công, nhưng Cựu Ước coi ông như một ông vua ác vì đã chọc giận Thiên Chúa hơn bất cứ ông vua nào trước đó của Ít-ra-en. Ông cưới I-de-ven, con gái Vua Xi-đôn làm vợ và thờ ngẫu thần Ba-an của dân ấy. Điều ấy khiến ông nhiều lần bị tiên tri Ê-li-a trách cứ. Tại núi Các-men, A-kháp chứng kiến cảnh tiên tri Ê-li-a lập cuộc thi đố với các người tin Ba-an và đã thắng lớn cho Chúa. Khi A-kháp giết Na-vốt để cướp vườn nho của ông này, tiên tri Ê-li-a lên tiếng tố cáo ông. A-kháp chết trận tại Ra-mốt Ga-la-át. Chính Chúa đã phạt ông vì tội lỗi của ông. (1 V 16: 29-34; 18; 21; 22)

Ahasuerus (Xéc-xét)

1. Tên Do Thái đặt cho một Vua người Ba-tư mà ta biết qua bản Hy Lạp là Xéc-xét. Xéc-xét Đệ Nhất (486-465) ly dị Vát-ti để cưới Êt-te, một cô gái Do Thái và đặt nàng làm hoàng hậu. Xéc-xét cũng được nhắc đến trong Sách Êt-ra. Dân xứ ông phản đối khi những người Do Thái bị lưu đày nay trở về và bắt đầu tái thiết Giê-ru-sa-lem (Êt ; Êr 4:6). 2. Cha của Đa-ri-ô người Mê-đi (Đn 9:1)

Ahava (A-ha-va):

Tên một con kinh và một vùng bên Ba-by-lon nơi Êt-ra triệu tập nhóm thứ hai những người Do Thái lưu đày trở về. Tại đây, họ ăn chay và cầu xin Chúa che chở họ trên hành trình dài 900 dặm (1,448 cây số) của họ về Giê-ru-sa-lem (Êr 8:15, 21,31)

Ahaz (A-khát):

Vua Giu-đa vào khoảng 732-716 trước CN (đồng nhiếp chính từ 735 hoặc sớm hơn). Ông du nhập việc thờ phượng của dân ngoại và còn tể luôn cả đứa con trai của mình. A-khát bị bại trận khi Ít-ra-en và Xi-ri mở cuộc tấn công phối hợp trên đất Giu-đa. Bác bỏ lời khuyên của tiên tri I-sai-a, ông kêu gọi Vua Át-sua tên là Tích-lát Pi-le-xe III cứu viện nhưng chính vì thế mà trở thành bề tôi của vua này. (2 V 15: 38tt; 2 Sb 27:9tt; Is 7)

Ahaziah(A-khát-gia-hu):

1. Con trai của A-kháp và I-de-ben. Ông là Vua Ít-ra-en sau A-kháp nhưng chỉ được một thời gian ngắn (khoảng 853-852 trước CN). Ông tiếp nối con đường xấu của cha và thờ thần Ba-an (1 V 2:40tt; 2 V 1; 2 Sb 20:35-37).

2. Tên một vị Vua của Giu-đa, con trai Giơ-hô-răm (841 trước CN). Ông và người chú liên minh của mình, là Vua Giơ-hô-răm, bị Giê-hu giết. (2 V 8:24tt; 2 Sb 22:1-9)

Ahijah (A-khi-gia):

Một tiên tri quê Si-lô. A-khi-gia xé áo mình thành 12 mảnh trước mặt Vua Gia-róp-am Đệ Nhất để minh chứng là vương quốc của Sa-lô-môn sẽ bị chia cắt ra sao. Ông khuyên Gia-róp-am hãy nhận 10 mảnh áo này vì Thiên Chúa đã chọn Vua cai trị 10 chi tộc Ít-ra-en. (1 V 1:29tt; 14)

Ahithophel (A-khi-thô-phen):

Cố vấn tin cậy của Vua Đa-vít, nhưng sau này bội phản để ủng hộ Áp-sa-lôm. Khi bị Áp-sa-lôm làm ngơ lời cố vấn, ông tự sát (2 Sm 15:12-17; 23)

Ai (Ai):

Tên này có nghĩa là “Đồ Nát”. Sau khi chiếm Giê-ri-khô, Giô-suê phái một cánh quân nhỏ tấn công Ai, nhưng bị đánh bại. Lý do vì A-khan bất tuân lệnh Chúa đã thủ tui các chiến lợi phẩm tại Giê-ri-khô. A-khan vì thế bị trừng phạt, và Giô-suê tấn công Ai một lần nữa. Ông lập kế tháo lui để lừa quân Ai đuổi theo, trong khi một lực lượng phục kích sẵn đã ủa vào và đột phá thành. (Gs 7 & 8)

Aijalon (Ai-gia-lôn):

1. Một thành phố của người A-mô-rít theo luật thuộc sở hữu của chi tộc Đan, nhưng đã được trao cho chi tộc Lê-vi. Sau này, Vua Rơ-kháp-am củng cố lại thành và trữ quân nhu ở đây (Gs 19:42; 21:24; Tl 1:35; 2 Sb 11:10).

2. Một thung lũng nơi một thương lộ quan trọng chạy qua, gần thành Ai-gia-lôn. Tại thung lũng này, Giô-suê đã đánh một trận lớn chống lại người A-mô-rít, trong khi ‘mặt trời đứng im’ (Gs 10)

Alexander (A-lê-xan-đê):

Tên của mấy người (không nhất thiết khác nhau) trong Tân Ước:

1. Con trai của Si-môn quê Ky-rê-nê, người vác đỡ thánh giá Chúa Giê-su;
2. Một người trong gia đình thầy cả thượng phẩm và là một trong những lãnh tụ Do Thái tại Giê-ru-sa-lem (Cv 4:6);
3. Một người Do Thái từng lên tiếng với đám đông nhân vụ bạo động của thợ bạc tại Ê-phê-sô (xem *Demetrius*) (Cv 19:33);
4. Một Ki-tô hữu từng mất đức tin, ít nhất một lần. (1 Tm 1:20);
5. Một người thợ đồng từng mạnh mẽ chống đối Thánh Phao-lô. Thánh nhân khuyến Ti-mô-thê phải đề phòng ông ta (2 Tm 4:14)

Alexandria (A-lê-xan-ri-a):

Một hải cảng lớn của Ai Cập, trên Đồng Bằng Sông Nin, do Đại Đế A-lê-xan-đê thiết lập. Chiếc hải đăng Pha-rôt (Pharos) nổi tiếng nằm ở cửa ra vào hải cảng (xây bằng cẩm thạch trắng, xong khoảng năm 280 trước CN; ngọn đèn trên đỉnh cháy ngày đêm). Thời Pê-rô-tô-lê-mi, A-lê-xan-ri-a là thủ đô của Ai Cập, và tiếp tục là một trung tâm lớn của nền văn hóa Hy Lạp. Thời Đế quốc La Mã, các tàu chở lúa gạo lên hàng tại A-lê-xan-ri-a, nhờ thế dân thành La Mã có bánh mì rẻ để ăn. Thành này có một ‘bảo tàng’ nghệ thuật và khoa học và một thư viện nổi tiếng chứa hàng ngàn sách cuộn. Tại đây có một cộng đoàn lớn của người Do Thái và cũng chính tại đây, Cựu Ước đã được dịch sang tiếng Hy Lạp, đó là Bản Bảy Mươi. A-pô-lô, người sau này trở thành một giáo phụ quan trọng của Giáo hội sơ khai, xuất thân từ thành phố này (Cv 6:9; 18:24; 28:11)

Almond (Hạnh Đào):

Hạnh đào là cây ăn trái trở bông đầu tiên tại Ít-ra-en hàng năm, đôi khi bắt đầu ngay từ tháng Giêng. Vừa là một món ăn ngon, trái hạnh đào còn cho dầu ăn nữa. Thánh kinh nhắc đến cây gây hạnh đào của A-ha-rôn trở bông và ra trái nội trong một đêm (Ds 17:8).

Amalekites (Người A-ma-lếch):

Giống dân này có liên hệ với Ê-đom và Ít-ra-en (giống như người Ê-đom, họ là giòng dõi của Ê-xau). Họ là dân du mục và thời xuất hành, họ tấn công người Ít-ra-en trong sa mạc Xi-nai và xa hơn nữa về phía bắc. Thời các Thủ Lãnh, họ thường cướp phá người Ít-ra-en. Hai dân này là kẻ thù không đội trời chung trong nhiều thế kỷ (St 36:12,16; Xh 17:8-13; Ds 14:43, 45; Tl 3:13; 6; 7:12; Đnl 25:19, 1 Sm 15; 30:1-20; 1 Sb 4:43)

Amasa (A-ma-xa):

Cháu Vua Đa-vít, được Áp-sa-lôm chọn lãnh đạo đoàn quân phản loạn của hắn. Sau khi Áp-sa-lôm thảm bại, Đa-vít ân xá cho A-ma-xa và đặt ông chỉ huy quân đội của mình thay cho Giô-áp. Để trả thù, Giô-áp đã giết chết ông. (2 Sm 17:25; 20)

Amaziah (A-mát-gia-hu):

1. Con trai Vua Giô-át của Giu-đa, lên ngôi khi phụ vương bị ám sát. A-mát-gia-hu là vị vua tốt, nhưng chiến thắng Ê-đom khiến ông thích gây chiến. Ông gây hấn chống Ít-ra-en nhưng bị bại. Ông còn đem ngẫu thần từ Ê-đom về nước và không chịu nghe lời tiên tri của Chúa. Dân nổi lên chống ông và cuối cùng ông bị giết tại La-khít (2 V 12:21-14: 21; 2 Sb 24:27ff;

2. Một thầy cả tại Bết-ên từng chống đối tiên tri A-mốt (Xem *Amos*) (Am 7: 10tt).

Ammonites (Người Am-mon):

Giống dân này sống tại phía Bắc Biển Chết, giữa hai con sông Ác-nôn và Giáp-bốc. Họ có liên hệ với người Ít-ra-en qua ông Lót, và không gây trở ngại cho cuộc hành trình tới Đất Hứa của người Ít-ra-en. Nhưng thời Thủ lãnh và Vua Sa-un, họ có tấn công. Vua Na-hát làm hòa với Đa-vít. Nhưng con trai ông nhục mạ các sứ giả của Đa-vít và những người từ A-ram do Đa-vít thuê đánh trận cho mình. Các tướng của Đa-vít bèn chiếm thủ đô của ông, ngày nay là Amman, và chiếm đóng luôn cả xứ sở ông. Trong những triều vua sau, người Am-mon thường quấy phá phía bên kia Sông Gio-đan và do đó bị đô hộ khi Giu-đa trở nên hùng cường. Sau thời lưu đày, Tô-vi-gia, người Am-mon, can thiệp vào công việc của Nơ-khe-mi-a.

Vương quốc Am-mon được bảo vệ khỏi những kẻ quấy phá nhờ một loạt những tháp canh bằng đá. Cuộc khai quật ở Am-mon cho thấy nhiều căn nhà và phần mộ bị phá hủy với những đồ gốm giống như đồ gốm của dân Ít-ra-en: các tượng bằng đá, những con hải cẩu khắc với tên chủ nhân và một ít ghi chú khác cho thấy ngôn ngữ của họ tương tự như tiếng Hi-bá-lai. Con lộ chính phía đông Gio-đan, tức Xa Lộ Đức Vua, đưa các thương nhân tới khắp vương quốc Am-mon trên đường họ đi từ Đa-mát tới Vịnh Aqaba. Đó là nguồn tạo thịnh vượng và gây ảnh hưởng văn hóa cũng như tôn giáo (St 19:38; Tl 3:13; 10; 11; 1 Sm 11:12; 14:47; 2 Sm 10; 12:26-31; 2 Sb 20:1-30; 26:8; 27:5; Nkm 2:10, 19; 4:3, 7).

Amnon (Am-nôn):

Trai đầu lòng của Vua Đa-vít. Hắn hiếp Ta-ma là em cùng cha khác mẹ, nên bị Áp-sa-lôm ám hại để trả thù (2 Sm 3:2,13)

Amon (A-môn):

Vua Giu-đa sau Mơ-na-se là cha ông (642-640 trước CN). A-môn không chịu nghe lời Chúa mà đi thờ ngẫu thần. Chỉ hai năm sau, ông bị gia nhân ám sát (2 V 21:18-26; 2 Sb 33:20-25)

Amos (A-mốt):

Một trong những tiên tri đầu tiên của Chúa mà sứ điệp được viết thành văn bản dâng hoàng. A-mốt sống ở thế kỷ thứ 8 trước CN. Ông chăm chỉ và chăm sóc vườn cây và tại Tê-kô-a, một làng đồi núi thuộc Giu-đa. Nhưng Chúa sai ông đến Bết-ên thuộc Ít-ra-en, nơi Vua Gia-róp-am Đệ Nhất đã dựng sẵn một con bò vàng làm ngẫu thần. Tại đây, ông can đảm rao truyền sứ điệp công bình và phán xét của Chúa chống lại áp bức và tham lam. Những thương nhân lừa đảo không thể sạch tội bất lương bằng cách dâng hy lễ lên Thiên Chúa.

A-mát-gia-hu, một thầy cả tại Bết-ên, người bị Vua Ít-ra-en mua chuộc, đã bảo A-mốt hãy thu gợn đồ đoàn và đem cái thứ sứ điệp trên trở lại Giu-đa. Nhưng A-mốt cứ tiếp tục cảnh cáo dân Ít-ra-en rằng họ sẽ bị phán xử và lưu đày nếu không chịu ăn năn. (Sách Amos)

Ananias (Kha-na-nia)

1. Kha-na-nia và vợ là Xa-phi-ra chỉ đưa cho các Tông đồ một phần tiền họ bán nhà đất, nói dối rằng đó là tất cả. Vì thế cả hai bị phạt chết tươi (Cv 5:1-11).

2. Cũng là tên một Ki-tô hữu sống tại Đa-mát. Ngay sau khi thánh Phao-lô trở lại, Chúa truyền cho Kha-na-nia phải đến căn nhà thánh nhân đang trú ngụ. Kha-na-nia làm cho thánh nhân nhìn lại được sau khi bị mù ba ngày vì nhìn thấy Chúa Giê-su trên đường Đa-mát (Cv 9:10-19).

3. Cũng là tên một thầy cả thượng phẩm hiện diện khi thánh Phao-lô bị công nghị Do Thái chất vấn. Chính ông này ra lệnh đánh thánh Phao-lô. Khi thánh nhân bị Phê-líchhh xử, Kha-na-nia là công tố viên (Cv 23:2-3; 24:1)

Anathoth (A-na-thốt):

Một thị trấn cách bắc Giê-ru-sa-lem 3 dặm (4 cây số) thuộc chi tộc Lê-vi, nơi sinh của tiên tri Giê-rê-mi-a (Gs 21:18; Gr 1:1)

Andrew (An-rê):

Một trong 12 Tông đồ được Chúa Giê-su chọn. An-rê và anh là Si-môn Phê-rô là ngư phủ quê Bết-sai-đa bên Hồ Ga-li-lê. Gio-an Tẩy Giả nói với An-rê rằng Chúa Giê-su là 'Chiên Thiên Chúa'. An-rê nhận ra Ngài là đấng Ki-tô nên đã đưa anh mình là Si-môn đến nghe Chúa giảng dạy. Sau đó, khi hai anh em đang đánh lưới, Chúa gọi cả hai anh em theo Ngài. An-rê đưa đĩa nhỏ có mấy ổ bánh và mấy con cá đến với Chúa Giê-su và Ngài đã dùng những ổ bánh và con cá ấy nuôi 5,000 người đang đói bụng. Khi một số người Hy Lạp là những người đến Giê-ru-sa-lem hành hương muốn thấy Chúa Giê-su, An-rê và Phi-líp-phê-phê đã nói về họ với Chúa Giê-su. An-rê có mặt với các tông đồ khác ở Giê-ru-sa-lem sau khi Chúa lên trời (Ga 1:35-42; Mt 4:18-19; 10:2; Ga 6:6-9; 12:2; Cv 1:13)

Angel (Thiên Thần):

Chữ này có nghĩa là ‘sứ giả’. Trong Thánh Kinh, nó dùng chỉ các tạo vật siêu nhiên bao quanh ngai tòa Thiên Chúa. Chúa Giê-su dạy ta rằng họ thông phần vào niềm vui của Thiên Chúa ‘khi một người tội lỗi biết ăn năn’.

Các thiên thần cũng được nói đến như là ‘con cái Thiên Chúa’ hay ‘các hữu thể thiên giới’ và ‘đạo binh thiên quốc’ (heavenly powers) hay ‘những người hầu hạ Thiên Chúa’. Công việc của họ là phụng sự Thiên Chúa. Trên thiên đàng, họ thờ phượng Chúa, còn ở dưới đất họ hành động như các sứ giả của Ngài, đem lời Ngài đến cho con người. Họ cũng giúp đỡ con người. Họ hầu hạ Chúa Giê-su sau khi Ngài bị cám dỗ và họ chăm sóc các tín hữu của Ngài.

Người Do Thái tin có một phẩm trật các thiên thần, mà mỗi vị đều có tên riêng. Thánh kinh không minh nhiên nhắc đến một phẩm trật như thế, trái lại chỉ nói đến tên 3 vị là Ga-bri-en, Mi-ca-e và Ra-pha-en. Chính Ga-bri-en loan báo việc Chúa Giê-su sinh ra.

Thuật ngữ ‘thiên thần của Chúa’ thường được sử dụng trong Cựu Ước như cách miêu tả Chúa đã đến với con người dưới vóc dáng nhân loại ra sao để đem lại cho họ một sứ điệp đặc biệt nào đó. ‘Thiên thần của Chúa’ cũng là tác nhân phán xét của Chúa. Xin xem thêm phần về *Heaven*. (Lc 15:10; G 1:6; 1 V 22:19; Tv 103:20-21; Đn 12:1; Lc 1:26-38; Mt 1:20; 4:11; Dt 1:14; St 16:7-14; 2:1-12; 31:11; Tl 6:11-21; 13:3-21)

Anna (An-na):

Một nữ tiên tri già sống trong Đền thờ lúc Thánh Giu-se và Đức Mẹ đem Chúa Giê-su đến đó để dâng cho Chúa. Giống như ông Si-mê-ôn, bà nhận ra Chúa Giê-su là Đấng Được Xức Dầu, và nói với người khác về Ngài. (Lc 3:2; Ga 18:13-24)

Annas (Kha-nan):

Cựu thầy cả thượng phẩm, có mặt cùng với con rể là Cai-pha khi Chúa Giê-su bị bắt. Kha-nan tra hỏi Chúa Giê-su trước khi trao ngài cho Cai-pha (Lk 3:2; Ga 18:13-24)

Antioch ‘Pisidian’ (An-ti-ô-khi-a Pi-si-di-a):

Một thị trấn ở trung tâm Tiểu Á (nay là Thổ Nhĩ Kỳ). Phao-lô và Ba-na-ba đã đến đây trong cuộc hành trình truyền giáo thứ nhất. Đầu tiên, hai vị truyền giảng tại hội đường, nhưng khi những người không phải là Do Thái đáp lại sứ điệp của Phao-lô, thì người Do Thái gây rối và tổng khử hai vị ra khỏi thành. Hai hay ba năm sau, trong cuộc hành trình truyền giáo thứ hai, Phao-lô lại viếng thành phố này lần nữa để khích lệ các tín hữu giữ vững đức tin mới mẻ của họ (Cv 13:14-52)

Antioch in Syria (An-ti-ô-khi-a tại Xy-ri): Ngày nay là Antakya, trên biên giới Xy-ri với Thổ Nhĩ Kỳ. Đây là thành nổi tiếng nhất trong số 16 thành cùng tên, do các tướng lãnh của A-lê-xan-đê thiết lập để tôn vinh thân phụ Vua. Thành này nằm trên bờ Sông Orontes, có hải cảng riêng. Thời La Mã, nó trở thành thủ phủ của Tỉnh Xy-ri và là thành phố lớn thứ ba của cả Đế Quốc, nổi tiếng về nền văn hóa của nó. Tại đây có một cộng đoàn Do Thái rất lớn. Sau cái chết của Tê-pha-nô, các Ki-tô hữu chịu bách hại phải vượt 300 dặm (483 cây số) từ Giê-ru-sa-lem lên An-ti-ô-khi-a trốn lánh.

Đó là khởi đầu cho một trong những giáo hội Ki-tô giáo sơ khai lớn nhất và sinh động nhất. Nhiều cư dân địa phương trở lại, gồm một số lớn các người Hy Lạp, và chính tại đây, các tín hữu Chúa lần đầu tiên được gọi là Ki-tô hữu.

Ba-na-ba, người được sai từ Giê-ru-sa-lem đến đó để tìm hiểu tình hình, đã đi tìm Phao-lô và yêu cầu Ngài đến đó dạy đạo cho các người tân tòng. Hai vị cùng dạy tại đó khoảng một năm. Ít lâu sau, giáo hội An-ti-ô-khi-a gửi hai vị đi giảng đạo tại Sýp và những nơi khác nữa. Tuy nhiên An-ti-ô-khi-a vẫn là trụ sở của Thánh Phao-lô và trong một thời gian dài giáo hội tại đó chỉ thua có Giê-ru-sa-lem mà thôi. Thành này bị bình địa vì trận động đất năm 526 (Cv 11:19-26; 13:1; 15:35)

Antipas (An-ti-pa):

Xem *Herode*.

Antipatris (An-ti-pa-ri):

Một thị trấn được Vua Hê-rô-đê tái thiết và được đặt tên để tôn kính thân phụ nhà vua là An-ti-pa-te. Lúc thánh Phao-lô bị đe dọa mạng sống, người ta phải hộ tống Ngài rời Giê-ru-sa-lem đi Xê-da-rê, nửa đêm trú ở An-ti-pa-ri (Cv 23: 31)

Apocrypha (Ngoại Thư) (nguyên ngữ Latinh, *Apocryphus* không thuộc thư quy; nguyên ngữ Hy Lạp, *Apokryphos* dấu kín).

Thoạt đầu chỉ các trước tác tự cho là có nguồn gốc thánh thiêng nhưng bị dấu kín trong nhiều thế hệ; về sau, chỉ một loại trước tác có kỳ vọng thánh kinh hay gần như thánh kinh, nhưng không được liệt vào thư quy, được soạn thảo trong hai thế kỷ trước Chúa Kitô và các thế kỷ đầu của thời đại Kitô giáo. Người Thê Phản áp dụng sai từ ngữ này để chỉ cả các sách Cựu Ước tuy không có trong thư quy Do Thái nhưng được Giáo Hội Công Giáo chấp nhận và gọi là đệ nhị thư quy (deuterocanonical). Sau đây là danh sách các cuốn ngoại thư:

A. Ngoại thư gốc Do Thái: a) *Khải Huyền*: Sách Ê-nóc; Mô-sê Mông Triệu; Sách Êt-ra cuốn thứ bốn; Khải Huyền của Ba-rúc; Khải Huyền của Áp-ra-ham. b) *Sách dã sử ngoại thư*: Sách Năm Hồng Ân, hay Tiểu Sáng Thế; Sách Êt-ra cuốn thứ ba; Sách Ma-ca-bê cuốn thứ ba; Lịch sử các Phương Châm của Ahikar người Át-sua. c) *Các Thánh Vịnh và Kinh ngoại thư*: Thánh Vịnh Sa-lô-môn; Sách Kinh Mơ-na-xe. d) *Triết lý*: Sách Ma-ca-bê cuốn thứ bốn.

B. Ngoại thư gốc Do Thái được Kitô giáo tu bồi: Sám ngôn Sibyline; Chúc Ngôn Mười Hai Tô Phụ; I-sai-a Lên Trời.

C. Ngoại thư gốc Kitô giáo: a) *Phúc âm ngoại thư*: Phúc Âm Đầu Hết của Gia-cô-bê kể lại việc Đức Nữ Trinh Diễm Phúc được sinh ra, được giáo dục và kết hôn; Phúc Âm của người mạo là Matthêu; Phúc Âm bằng tiếng Ả-rập về Thời Thơ Ấu; Truyện Thánh Giuse Thợ Mộc; Đức Maria Mông Triệu (Transitus Mariae) hay Phúc Âm Gioan nói về cái chết và việc mông triệu của Đức Nữ Trinh Diễm Phúc. b) *Các phúc âm của người có khuynh hướng Do Thái và lạc giáo*: Phúc âm theo người Do Thái; Phúc âm theo người Ai Cập; Phúc âm Phê-rô; Phúc âm Phi-líp-phê; Phúc âm Tô-ma; Phúc âm Marcion; Phúc âm Ba-tô-lô-mê-ô; Phúc âm Mat-thi-a; Phúc âm Ni-cô-đê-mô; Phúc âm Mười Hai Tông Đồ; Phúc âm An-rê; Phúc âm Ba-na-ba; Phúc âm Tha-đê-ô; Phúc âm E-và; phúc âm Giu-đa Ít-ca-ri-ôt. c) *Các trước tác Philatô và các ngoại thư khác nói về Chúa Kitô*: Phúc trình Philatô gửi Hoàng Đế; Trình thuật của Giuse Arimathê; Thư Từ Ngụy Kinh

giữa Chúa Giêsu và Abgar, Vua Edessa. d) *Các Sách Công Vụ Tông Đồ Ngộ Đạo*: Công Vụ Phêrô; Công Vụ Gioan; Công Vụ An-rê; Công Vụ và Việc Tử Đạo của Máttêu; Công Vụ Tô-ma; Công Vụ Ba-tô-lô-mê-ô. e) *Công Vụ Tông Đồ Ngoại Thư Công giáo*: Công Vụ Phêrô và Phaolô; Công Vụ Phaolô; Công Vụ Phaolô và Thecla; Công Vụ Phi-líp-phê; Công Vụ Máttêu; Công Vụ Si-môn và Giu-đa; Công Vụ Ba-na-ba; Công Vụ Giacôbê Tiên. f) *Các Trước Tác Ngoại Thư Có Tính học lý*: Chúc Thư Đức Giêsu Chúa Chúng Ta; Lời giảng của Phêrô (Kerygma Petri). g) *Các Thư Ngoại Thư*: Ngụy thư Phaolô; Ngụy Thư gửi tín hữu Lao-đi-ki-a; Ngụy Thư Tín Giữa Phaolô và Seneca. H) *Khải Huyền Kitô Giáo Ngoại Thư*: Khải Huyền Phêrô; Khải Huyền Phaolô

Apollos (A-pô-lô):

Một người Do Thái quê tại A-lê-xan-ri-a, từng tới Ê-phê-sô và dạy tại hội đường sau khi thánh Phao-lô đã đến đó. A-qui-la và Pờ-rít-ki-la, bạn của Phao-lô, đã dạy cho ông nhiều điều hơn về Chúa Giê-su. Sau đó, A-pô-lô đã đi Cô-rin-tô, nơi ông nói với người Do Thái về quyền năng cao cả của Chúa Giê-su trong tư cách Thiên Sai (Cv 18:24-28; 19:1; 1 Cr 16:12)

Apostle (Tông Đồ):

Từ này có nghĩa là ‘người được sai đi’ - sứ giả hay đại diện. Trong Tân Ước, nó được dùng để chỉ 12 môn đệ của Chúa Giê-su, thánh Phao-lô và một số Ki-tô hữu khác có can dự vào việc truyền giáo phương xa.

Chúa Giê-su chọn 12 tông đồ để ở với Ngài, để rao giảng và chữa bệnh. Sau khi sống lại, Chúa Giê-su bảo các tông đồ hãy đi và nói với thế giới điều họ đã học về Ngài.

Khi các tông đồ tìm người thay thế cho Giu-đa Ít-ca-ri-ôt, Phê-rô nói với các ông phải chọn một người từng ở với Chúa Giê-su từ đầu sứ vụ của Ngài, và thấy Ngài sau khi Ngài đã sống lại.

Thánh Phao-lô đòi cho mình tước hiệu tông đồ vì Ngài tin rằng kinh nghiệm của Ngài trên đường Đa-mát không phải chỉ là thị kiến mà là cuộc gặp gỡ Chúa Giê-su đang sống thực sự. Ngài được Chúa Giê-su chọn làm sứ giả đặc biệt của Chúa, nhất là để đem sứ điệp của Chúa tới khắp thế giới không phải là Do Thái (Dân Ngoại) (Lc 6:12-16; Cv 1:12-26; 14:1-4; 1 Cr 15: 5,7; Gl 1:1; 2:7-8)

Aquila (A-qui-la):

Một người Do Thái, bạn của Thánh Phao-lô. A-qui-la và vợ là Pờ-rít-ki-la buộc phải rời I-ta-li-a khi Hoàng đế Claudius trục xuất người Do Thái ra khỏi Rô-ma (năm 48 CN). Giống Thánh Phao-lô, họ cũng là những người dệt lều. Chính Thánh Phao-lô có lúc cùng dệt lều với họ tại Cô-rin-tô. Khi Phao-lô trở đi Ê-phê-sô, hai vợ chồng cùng đi với ngài (xem A-pô-lô). Sau đó, hai vợ chồng trở lại Rô-ma. Cả ở hai nơi, Ki-tô hữu thường gặp nhau tại nhà hai vợ chồng này (Cv 18: 1-3, 18-26; Rm 16:3; 1 Cr 16:19; 2 Tm 4:19)

Ar (A):

Thủ đô của Mô-áp, trên Sông Ác-nôn. Lúc còn trong sa mạc sau khi rời Ai Cập, dân Do Thái được Chúa dạy phải rời khỏi A trong hoà bình. Vì Ngài đã ban thành này cho dân Mô-áp, vốn là dòng dõi ông Lót (Ds 21:15; Đnl 2:9; Is 15:1)

Arabah (A-ra-ba):

Một thung lũng thuộc Sông Gio-đan, chạy từ Hồ Ga-li-lê phía bắc tới Biển Chết phía nam và chạy tiếp tới tận Vịnh A-qua-ba. ‘Biển A-ra-ba’ chính là Biển Chết.

Aram (A-ram):

Tên nhóm chỉ chung một số nước thuộc nam Xi-ri, nhất là Đa-mát. Xem *Aramaens/Aramaic*.

Aramaeans/Aramaic (Người/Tiếng A-ram):

Khi dân Ít-ra-en đang trên đường tới Ca-na-an, thì một nhóm các bộ tộc Sê-mi-tích đã định cư tại lãnh thổ phía bắc. Những nhóm đó chính là người A-ram (Có bản gọi là người Xy-ri). Ta biết ít nhiều lịch sử của họ nhờ các ghi chép bằng tiếng Hi-bá-lai và Át-sua, và một ít bản khắc viết bằng tiếng A-ram. Họ thuộc nhiều bộ tộc khác nhau, mỗi bộ tộc tập trung vào một thành phố. Họ trải ra khắp Xy-ri, phía ngang tới Át-sua, phía dưới dọc theo Sông Ê-ú-phơ-rát đến tận Ba-by-lon, nơi một ngành trở thành dân Can-đê. Các vương quốc nhỏ hơn ở bắc Ga-li-lê sau này nhanh chóng bị Ít-ra-en và vương quốc chính của người A-ram là Đa-mát đồng hóa. Dưới triều Sa-lô-môn, Đa-mát được độc lập khỏi Ít-ra-en, và một dòng vua dựng được quyền hành lớn tại đó (xem 1 V 11:23; 15:18). Cho tới khi người Át-sua biến Đa-mát thành một tỉnh vào năm 732 trước CN, các vua của vương quốc này (gồm cả Ben-ha-đát và Kha-da-ên là những người được Thánh Kinh nhắc đến) thỉnh thoảng vẫn gây chiến với Ít-ra-en và Giu-đa, mục đích để chiếm quyền kiểm soát các con đường dẫn tới Ai Cập và Arabia. Có lúc họ cũng bá chủ các vương quốc A-ram anh em ở phía bắc, và các hải cảng.

Vì người A-ram rải rác rất rộng, nên ngôn ngữ của họ là tiếng A-ram đã trở thành ngôn ngữ chung cho các nhà ngoại giao và thương nhân khắp vùng Cận Đông từ khoảng năm 750 trước CN. Khi các viên chức Át-sua của Vua Xan-khê-ríp đến đe dọa Giê-ru-sa-lem, cận thần của Vua Khít-ki-gia yêu cầu họ nói tiếng A-ram. Các sắc lệnh của Vua Ba-Tư đều viết bằng tiếng A-ram. Khi cư dân làm khiêu nại chống lại người Do Thái, là những người mới trở về cùng với Đơ-rúp-ba-ven, họ đều viết bằng tiếng A-ram. Một phần Sách Đa-ni-en cũng viết bằng tiếng A-ram.

Sau khi A-lê-xan-đê đem người Hy Lạp tới Cận Đông, tiếng A-ram tụt xuống vị trí thứ hai trong tư cách ngôn ngữ chính thức. Nhưng nó vẫn là ngôn ngữ chung cho một khu vực rộng lớn và được người Do Thái tại Ít-ra-en sử dụng thời Tân Ước. Tân Ước có nhiều câu viết bằng chữ A-ram như *talitha koum (cumi)*, *abba*, *Eli*, *eli lema sabachthani* (Lời Chúa Giê-su nói trên Thánh giá) (2 V 18:26; Er 7:12-26; 4:7-6:18; Đn 2:4-7:28; Mc 5:41; 14:36; Mt 27:46)

Ararat (A-ra-rát):

Một cánh đồng có núi nơi tàu Nô-ê đậu lại sau khi nước Hồng thủy rút đi. Khu vực mà các bản khắc của Át-sua gọi là Uartu, thực ra là Armenia, trên biên giới giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Nga hiện nay. Núi A-ra-rát là một núi phun lửa đã tắt, cao gần 17,000 bộ (5,214 cây số) (St 8:4; Gr 51:27).

Araunah/Ornan (A-rau-na/ Óc-năn):

Người thành Giê-ru-sa-lem đã bán sên đập lúa cho Vua Đa-vít. Vì Vua Đa-vít làm điều quấy, nên dân Ít-ra-en chịu cơn dịch. Vua hiểu ra chính mình đã gây nên khốn khổ

cho dân nên đã vâng lời Chúa mà xây một bàn thờ trên sân đập lúa của A-rau-na. Chúa thấy Đa-vít hối lỗi, nên đã cho ngừng cơn dịch. Đền thờ sau đó đã được xây trên địa điểm này (2 Sm 24:16-25; 1 Sb 21:18-30)

Archaeology (Khảo cổ):

Những bước đáng kể đầu tiên trong việc học hỏi về thế giới cổ thời được thực hiện năm 1798 khi cuộc xâm lăng Ai Cập của Na-pô-lê-ông đòi một cuộc thám hiểm vùng đồi núi tại đó. Dịp đó, Khối Đá Rosetta đã được khám phá ra. Đó là một khối đá trên đó cùng một bản văn đã được khắc bằng hai ngôn ngữ Hy Lạp và Ai Cập. Nó giúp người ta lần đầu tiên giải mã được lối viết tượng hình (hieroglyphs) của cổ Ai Cập (1824). Ít năm sau đó, một nhà ngoại giao Anh tại Baghdad, là Claudius James Rich, thực hiện những cuộc khám phá chính xác đầu tiên tại những địa điểm thuộc cổ Ba-by-lon và Ni-ni-vê. Ông cũng thực hiện được bộ sưu tập tiêu biểu đầu tiên những con dấu và bản khắc của Át-sua và Ba-by-lon.

Các địa điểm thuộc Ít-ra-en được biết đến nhiều hơn, vì khách hành hương từng thăm viếng 'Đất Thánh' hàng thế kỷ trước. Năm 1838, Edward Robinson, một giáo sư Mỹ dạy môn Văn Chương Thánh Kinh, thực hiện cuộc nghiên cứu nghiêm chỉnh đầu tiên về lãnh thổ này. Căn cứ vào địa dư và cung cách sống còn của các địa danh, ông đã có thể nhận dạng rất nhiều thị trấn được nêu tên trong Thánh Kinh. Phần lớn những nhận dạng đó vẫn còn giá trị cho đến nay.

Ai Cập và Át-sua: Tại Ai Cập, việc khai quang các đụn cát cũng như các tầng đá chặn mồ mã và đền thờ tiếp diễn suốt thế kỷ 19, và trong giai đoạn này, rất nhiều các điều khắc bằng đá đã bị lấy ra khỏi xứ sở. Còn tại Át-sua, các cuộc khai quật bắt đầu được thực hiện khi viên lãnh sự Pháp, Paul-Emile Botta, cho đào những giao thông hào trong ụ đá vụn là chính Ni-ni-vê xưa. Công việc của ông tại đó không được như ý muốn, nhưng gần đó, ông khám phá ra một cung điện Át-sua với những bức tường đầy những phiến đá có khắc hình (1842-1843).

Một du khách Anh là Henry Layard cũng lưu ý đến vấn đề và năm 1845, ông khám phá ra nhiều bức khắc tương tự như thế tại Ni-ni-vê, nơi Botta thất bại không tìm thấy. Những chữ viết khắc vào đá cũng như in trên những tấm bảng nhỏ bằng đất sét đã được giải mã khoảng năm 1850. Đó là văn tự hình nêm (cuneiform) của Ba-by-lon. Những tài liệu viết theo lối chữ này tỏ ra vô cùng giá trị cho việc nghiên cứu về Thánh Kinh.

Việc đào xới tại Ai Cập, Át-sua và Ba-by-lon được các đoàn thám hiểm Anh, Pháp và Ý thực hiện. Các toán của Mỹ và Đức cũng tham gia việc đó rất sớm. Phần lớn ngân khoản dùng cho việc khai quật này là do các viện bảo tàng quyên góp. Một số đóng góp chỉ với mục đích dành cho bằng được những món đồ đặc biệt vừa tìm thấy. Những viện khác chỉ cần ghi chú các chi tiết và sưu tập các mẫu ít giá trị hơn như đồ gốm, giao nĩa, v.v... Phần lớn đo đạc các dinh thự và vẽ họa đồ đánh dấu địa điểm những nơi khám phá ra cổ vật. Ngày nay các đoàn thám hiểm quốc tế vẫn thực hiện các công việc trên, nhờ giấy phép của các sở bộ khảo cổ địa phương. Các nhà bác học của Ai Cập và I-rắc cũng có những cuộc khai quật độc lập. Họ đặc biệt chú ý đến việc bảo tồn gia tài đất nước họ. Sau hơn một thế kỷ rưỡi khai quật tại các lãnh thổ này, người ta nhận thấy vẫn còn rất nhiều việc phải tiếp tục làm.

Pa-lét-tin và Xy-ri: Những nhà khai quật đầu tiên phần đông quan tâm đến việc tìm ra những đền đài vĩ đại của các thế lực đế quốc để gây ấn tượng mạnh nơi quần

chúng Phương Tây, nên đã bỏ qua rất nhiều đô thị tại Pa-lét-tin và Xy-ri. Trừ một số ít giao thông hào lẻ tẻ ở Giê-ri-khô và một số địa điểm khác (1866-1869), cuộc khai quật đầu tiên chỉ giới hạn ở Giê-ru-sa-lem. Tại đây, Charles Warren đã tìm ra dấu vết móng bức tường đền thờ của Vua Hê-rô-đê và đã khảo sát những di tích cổ khác (1867-70). Ông đục qua khỏi những phiến đá và rác rưởi xup đồ khác (thọc những trục khoan xuống 211 bộ {65 mét} và đào hầm dọc theo bề mặt đá tự nhiên) để cho thấy hình dáng thành phố đã thay đổi ra sao qua các thế kỷ.

Qua thế kỷ 20, nền khảo cổ Cận Đông thực hiện những bước tiến quan trọng vào năm 1890 khi Flinders Petrie bắt đầu khai quật Tell el-Hesi, gần Ga-da thuộc miền Nam Ít-ra-en. Ông nhận thấy rằng bất cứ ở địa điểm nào, sự vật ông tìm thấy ở độ cao trên mực nước biển thay đều khác so với sự vật tìm thấy ở các độ cao khác.

Điều trên đúng một cách hiển nhiên nhất đối với những đồ gốm vụn. Cẩn thận tách biệt các mảnh đó tùy theo độ cao của chúng, ông đã có thể nhận dạng một loạt những kiểu đồ gốm khác nhau theo thứ tự thời gian. Rồi ông xác định niên biểu cho từng kiểu, bằng cách so sánh chúng với các cổ vật Ai Cập tìm thấy ở cùng một chỗ. (Tuổi của các cổ vật Ai Cập được biết đến nhờ việc khám phá ra những mảnh tương tự tại Ai Cập, trên đó có những bản khắc cho thấy mối liên hệ của chúng đối với triều một vị vua nhất định).

Những nhận xét của Petrie đã trở thành căn bản cho mọi cuộc khai quật khảo cổ. Trong nhiều thập niên, các nhà khảo cổ khác mà lúc đó đang làm việc tại Pa-lét-tin đã không nhận ra tầm quan yếu của những nhận xét trên và do đó, đã đưa ra những kết luận không chính xác. Ngày nay, dĩ nhiên ý niệm căn bản trong việc dùng kiểu đồ gốm làm chuẩn đích để xác định niên biểu cho các đồ vật khác đã được mọi người công nhận, và từ đó, một số khai triển quan trọng đã được thực hiện.

Khi vấn đề ngày càng được nhiều người quan tâm hơn, các viện bảo tàng và đại học bắt đầu chú ý đến những địa điểm ngay trên đất Ít-ra-en. Tiếc thay, tiêu chuẩn các cuộc khai quật ở đây đôi khi lại khá nghèo nàn. G.A. Reisner và C.S. Fisher, trong khi thực hiện những cuộc khai quật riêng tại Sa-ma-ri trong các năm 1908-1911, đã tìm ra nhiều kỹ thuật tốt hơn để quan sát và ghi chép các dữ kiện tìm thấy. Theo gương Petrie, W.F. Albright, người Mỹ, đã thiết lập ra hệ thống căn bản để xác định niên biểu cho các đồ gốm tại Pa-lét-tin (trong cuộc khai quật từ 1926 đến 1936 tại Tell Beit Mirsim).

Khoa khảo cổ Anh đã tiến bộ trong việc khai triển ra “địa tầng học” (stratigraphy), tức ngành khảo sát lớp đất bên trong và bên dưới những phế tích xưa. Kathleen Kenyon, nghiên cứu tại Sa-ma-ri, là người đầu tiên đã áp dụng phương thức trên vào một cuộc khai quật tại Pa-lét-tin trong các năm 1931-1935. Từ 1952, bà sử dụng phương thức ấy một cách thành công rực rỡ tại nhiều địa điểm tại Giê-ri-khô và Giê-ru-sa-lem. Cho đến nay, phương pháp khai quật ấy chưa bị vượt qua, dù nó đòi hỏi rất nhiều nơi nhà khai quật trong lúc đào xới, và cả sau đó trong lúc giải thích các điều tìm được.

Công việc khai quật: Bùn đất là vật liệu xây dựng thông thường nhất, và là một trong những vật liệu xưa nhất của vùng Cận Đông. Tường làm bằng gạch từ bùn đất để khô dưới nắng mặt trời bền được chừng 30 năm nếu chúng được thường xuyên tô vữa để chống ẩm thấp. Thời xưa, gạch nung trong lò rất đắt đỏ, nên chúng chỉ được dùng cho những dinh thự quan trọng. Nền thường được làm bằng đá nếu có sẵn, và trong những vùng có đá, toàn diện căn nhà đều được làm bằng đá. Mái thường được làm bằng xà gỗ với mè rui và vữa bùn đặt lên trên.

Những căn nhà này rất dễ sụp đổ vì thiếu bảo trì, lâu năm, hỏa hoạn, động đất hay bị kẻ thù tấn công. Khi chúng bị sụp, người ta dùng lại những thứ nào còn tốt trong đồng đồ nát, nhưng phần lớn những đồ nát ấy cứ nằm chình ịch mãi ở chỗ ban đầu. Với thời gian, những căn nhà mới được xây trên chính những đồng đồ nát ấy. Bởi thế mặt đường cứ thế lên cao mãi, và trong nhiều thế kỷ, mặt bằng của cả một thành phố cứ thế mà cao lên chót vót. Kết quả của những phát triển như thế có thể nhận ra khắp nơi tại Cận Đông tại những đụn phế tích gọi là *tells*.

Những thành phố một thời vốn bao quanh một pháo đài bên trong với những cung điện và đền thờ được phòng thủ kỹ lưỡng có thể để lại một khu vực rộng lớn đầy những đụn (mounds) thấp, còn pháo đài kia thì sừng sững như một ngọn đồi cao. Hay toàn bộ thành phố trở thành một đụn duy nhất. Những *tells* đôi khi cao đến 90-130 bộ Anh (30-40 mét) và dài tới 540 thước Anh (500 mét) hoặc hơn.

Những di tích gần đây nhất nằm phía trên cùng của một đụn. Rất có thể chúng không phải là những phế tích của những dinh thự cuối cùng xây ở đó, vì gió và mưa mùa Đông xoáy mòn rất nhanh những viên gạch bằng đất bùn phơi khô một khi căn nhà không còn ai cư trú. Ở tầng thấp nhất, trên đất nguyên thủy, chắc chắn sẽ là vết tích của những thị trấn ban sơ. Có rất nhiều lý do tại sao các thị trấn cổ xưa bị bỏ trống. Thị trấn ấy có thể đã được phát triển chung quanh một con suối hay một cái giếng, tại nhánh một con sông, hay ở một ngã ba đường. Khi suối cạn hay đường thay đổi, cả thị trấn hết sống theo. Biến cố xoay vần của chính trị cũng có thể làm cho một thị trấn nào đó mất hết ảnh hưởng và thịnh vượng. Hay cái đụn kia lên quá cao không còn thuận tiện cho cư dân sinh sống mãi ở trên đỉnh nữa.

Tuy thế, các thành phố như Giê-ru-sa-lem và Đa-mát không bao giờ mất đi tầm quan trọng của chúng, và chúng chỉ được khai quật khi các tòa nhà bị phá bỏ hay một khu vực nào đó bị bỏ qua không khai phá.

Việc đào xới: Nhà khảo cổ đào các đụn từ trên đỉnh đào xuống hay từ bên hông đào qua. Khi họ đào xong, người ta sẽ thấy các phế tích của một thời kỳ nằm chồng lên phế tích của thời kỳ khác, giống như các lớp của một chiếc bánh ngọt lớn được cắt ở giữa. Khi ông đã đụng đến lớp đất và các cổ vật trong đó rồi, khó lòng có thể đặt lại các cổ vật vào y như vị trí cũ được nữa. Do đó, việc đầu tiên phải làm là ghi chú cẩn thận mỗi cổ vật đã tìm thấy ở đâu và tại lớp đất nào. Một bản vẽ về khu vực sẽ cho ta thấy vị trí nằm ngang của các bức tường và những đồ vật khác. Nhưng các phế tích ít khi nằm đúng ở một mức cân bằng nào. Đường phố có thể dốc thoải hay một bức tường có thể lên cao hơn hẳn ở một chỗ rồi thấp xuống ở chỗ khác. Rất thường xảy ra việc người của thời kỳ sau có thể đào một cái hầm để chứa thực phẩm hay rác rưởi, và cái hầm đó có thể sâu quá cái mức của nó mà ăn xuống mức những phế tích thời trước. Vì vậy mà ghi chép đồ vật theo tầng mức tuyệt đối của chúng (số mét trên mực nước biển) có thể lầm vì coi rác rưởi ở cuối hầm kia là phế tích của thời kỳ trước đó. Cho nên, độ sâu của bất cứ cuộc khám phá nào cũng chỉ là độ sâu tương đối so với lớp đất trong đó đồ vật kia được tìm thấy.

Khi những giao thông hào đã ăn sâu vào lòng đất, ta sẽ thấy các lớp đất một cách rõ ràng theo chiều thẳng của cuộc khai quật. Đồ gốm nằm ở sàn một căn phòng tất nhiên sẽ thuộc về thời kỳ trót hết có người sống tại đó. Đồ gốm nào nằm ở bên dưới sàn nhà đương nhiên thuộc thời kỳ trước đó. Nhà khảo cổ học phải ghi chú rõ sàn nhà ấy nối với tường ra sao, vì bức tường của thời kỳ sau có thể ăn thông qua sàn của của thời kỳ trước. Nếu ông không chịu ghi chú điều đó, ông có thể cho ta một họa đồ sai về tòa nhà, với bức tường được định niên biểu bằng niên biểu của đồ vật trên sàn.

Kiến thức chuyên gia rất cần ở mỗi giai đoạn. Trước khi di chuyển bất cứ nắm đất nào, nhà khảo sát phải đo lường toàn bộ khu đào xới và xác định những điểm từ đó những đo lường kia được thực hiện. Khi công việc đang diễn tiến, ông còn phải vẽ lại các cạnh của giao thông hào cũng như bất cứ điều gì đáng ghi. Một nhiếp ảnh gia cần hiện diện để ghi nhận các giai đoạn của cuộc khai quật, vẽ những đồ vật quan trọng và để bẻ tại vị trí trong đất, và sau đó chụp hình chúng cũng như các đồ vật khác để công bố.

Nghiên cứu những đồ tìm thấy: Mỗi đồ vật phải được dán nhãn, hay đánh dấu rõ ràng ngay khi vừa khám phá ra, cho thấy nó đã được tìm thấy ở đâu. Những phế tích cá biệt như kim, giao, nữ trang phải được liệt kê và mô tả, ngoại trừ đồ gốm đã bẻ. Đồ gốm được xếp tùy theo chỗ, mức (level) hay tầng (layer) được tìm thấy. Một người nào đó biết toàn bộ cuộc khai quật sau đó có thể lựa ra những cổ vật có ý nghĩa để ghi chú một cách chi tiết.

Một số đồ gốm cần được sửa chữa, và những đồ bằng kim loại có thể phải chỉnh lại vì bị rỉ sét. Những đồ bằng gỗ hay dễ bẻ cần phải nâng niu để khỏi bị hư hại thêm. Mẫu mọi phế tích thiên nhiên có thể cho ta nhiều tư liệu về môi trường thời cổ, cho nên, vỏ ốc vỏ sò, xương và những mảnh đất có chứa hạt giống, cần phải được gom nhặt cẩn thận.

Các kết quả: Nhiệm vụ chính của khảo cổ là minh họa cái bối cảnh tổng quát của Thánh Kinh và cho ta thấy thế giới Thánh Kinh là như thế nào. Có khi nó đem lại ánh sáng cho một câu nào đó trong Thánh Kinh; nó cũng có thể hướng dẫn các nhà giải thích Thánh Kinh đi theo một hướng nào đó, hay ngăn họ dừng đi cái hướng đó. Nó có thể được xem như ủng hộ cho một mệnh đề lịch sử nào đó trong Thánh Kinh, hoặc làm cho mệnh đề ấy ít khó chấp nhận hơn. Nhưng ta phải luôn nhớ hai sự kiện quan trọng sau đây. Một là phần lớn kiến thức ta có về thế giới cổ thời do khảo cổ mang đến chỉ có tính dò tìm và phải sẵn sàng chấp nhận thay đổi. ‘Kết quả chắc chắn’ của hôm nay rất có thể chỉ là điều ‘để sưu tập’ cho ngày mai. Hai là, tựu chung, ta không thể nói khảo cổ ‘chứng minh’ hay ‘bác khước’ Thánh Kinh. Bởi sứ điệp Thánh Kinh là sứ điệp về Chúa, khảo cổ không có gì để nói về sứ điệp ấy được.

Archelaus (Ác-khê-lao): Xem *Herode*

Areopagus (A-rê-ô-pa-gô):

Có nghĩa là ‘Đồi Hỏa Tinh’, nằm phía tây bắc một thành quách thuộc A-thê-na, nơi có một Hội Đồng mang cùng tên (Cv 17)

Aretas (A-rê-ta):

Một ông vua Ả-rập có thủ đô là Pê-tơ-ra, nay là Gio-đan. Đa-mát là một phần thuộc lãnh thổ ông trong một thời gian. Khi thánh Phao-lô ở Đa-mát, tổng trấn của A-rê-ta tính bắt giam ngài, nhưng ngài thoát được bằng cách ngòì thúng và người ta hạ thúng ấy dọc bờ tường (2 Cr 11:32)

Argob (Ác-góp):

Một phân vương quốc Ốc thuộc Ba-san, tây Gio-đan. Nó được trao cho nửa chi tộc Mơ-na-se. Đây là một vùng màu mỡ với nhiều thị trấn giàu mạnh (Đnl 3; 1 V 4)

Arimathea (A-ri-ma-thê):

Quê hương ông Giu-se, một môn đệ trong bóng tối của Chúa Giê-su, người đã hiến ngôi mộ mới bằng đá của mình để chôn cất xác Thầy, sau khi Ngài chịu đóng đinh (Mt 27:57; Mc 15:43)

Aristarchus (A-rít-ta-khô)

Một Ki-tô hữu người Ma-kê-đô-ni-a, là bạn và cùng làm việc với Thánh Phao-lô. Ông ở với ngài khi những người thợ bạc bắt đầu gây hỗn loạn. Sau đó ông cùng thánh nhân đi Giê-ru-sa-lem và sau cùng qua Rô-ma với ngài. Khi thánh nhân ngồi tù ở Rô-ma, ông ở bên ngài (Cv 19: 29tt; 20:4; 27:2; Cl 4:10)

Armageddon (Ác-ma-gít-đô):

Xem *Megiddo*.

Arnon (Ác-nôn):

Một con sông chảy từ phía đông vào Biển Chết, nay là Wadi Mujib. Nó tạo thành biên giới giữa người E-mô-ri và Mô-áp. Con cháu Ít-ra-en đánh bại người E-mô-ri và đất đai của họ bị chi tộc Ruu-vên chiếm cứ. Sông Ác-nôn vẫn là biên giới phương nam (Ds 21:13tt; Is 16:2)

Aroer (A-rô-e):

Một thị trấn nằm ở bờ bắc Sông Ác-nôn, đông Gio-đan. Tận cùng phía nam vương quốc người E-mô-ri và sau này thuộc chi tộc Ruu-vên. Dưới quyền người Mô-áp cai trị từ thời Giê-hu đến thời tiên tri Giê-rê-mi-a. Cũng là tên của một thị trấn thuộc Ne-gép, phía nam Bơ-e-se-va (Đnl 2:36; 2 V 10:33)

Artaxerxes (Ác-tác-sát-ta):

Tên của một vài vị vua Ba-tư. Êt-ra và Nơ-khe-mi-a có lẽ đã từ lưu đày trở về Giê-ru-sa-lem dưới thời Ác-tác-sát-ta Đệ Nhất (464-423 trước CN).

Asa (A-xa)

Con trai A-vi-giam và là vị vua thứ ba của Giu-đa. Ông cai trị 41 năm (từ 911 đến 870 trước CN). Khi A-xa lên ngôi, ông cố gắng quét sạch việc thờ ngẫu thần. Ông thực hiện được chiến thắng lẫy lừng khi đoàn quân không lồ của Ê-thi-óp do De-rác chỉ huy tấn công Giu-đa. (1V 15:8tt; 2 Sb 14:1tt)

Asahel (A-xa-hên):

Cháu Vua Đa-vít. A-xa-hên là một trong những chiến sĩ dũng cảm nhất của Đa-vít và là tư lệnh một đạo quân lớn của nhà Vua (2 Sm 2:18tt; 23:24).

Asaph (A-xáp):

Một thầy Lê-vi từng hướng dẫn xướng ca dưới thời Vua Đa-vít. Con cháu ông phục vụ trong ca đoàn của đền thờ. A-xáp viết một số thánh vịnh (1 Sb 15:17tt; 25:1tt; 2 Sb 29:30; 35:15)

Ascension (Thăng Thiên):

Bốn mươi ngày sau khi sống lại, Chúa Giê-su thường thăm viếng các môn đệ. Rồi Ngài về thiên đàng. Các môn đệ ở với Ngài trên Núi Cây Dầu khi Chúa nói với họ sứ điệp cuối cùng của Ngài. Khi họ còn đang ngắm nhìn, thì họ thấy Ngài được ‘nâng lên thiên đàng ... và một đám mây che khuất tầm nhìn của họ’. Đó là điều ta gọi là ‘thăng thiên’.

Dù thăng thiên chấm dứt sứ vụ của Chúa Giê-su trên trần thế, nhưng nó không chấm dứt công trình của Ngài. Khi các môn đệ còn đang mãi ngắm nhìn cảnh Chúa Giê-su được cất nhắc lên khỏi các ông, hai thiên thần hỏi các ông: ‘hỡi những người Ga-li-lê, sao các ông cứ đứng đó mà nhìn lên trời như vậy? Đức Giê-su, đang đang được cất khỏi các ông mà về thiên đàng này, sẽ trở lại y như cung cách các ông thấy Ngài lên thiên đàng’. Phần còn lại của Tân Ước cho ta thấy rõ giữa lúc Ngài thăng thiên và ngày Ngài trở lại vào những ngày chung cuộc, Chúa Giê-su luôn ở bên cạnh Thiên Chúa, Cha của Ngài, trong vinh quang thiên quốc. Ngài thống trị trên toàn bộ vũ trụ. Ngài đại diện cho những kẻ theo Ngài trước mặt Thiên Chúa và Ngài sai Chúa Thánh Thần xuống trợ giúp họ (Lc 24:50-53; Cv 1:6-11).

Ashdod (Át-đốt)

Một trong năm công sự kiên cố của người Phi-li-tinh thời Cựu Ước. Khi người Phi-li-tinh cướp Hòm Bia Giao Ước, họ đem nó về đền thờ thần Đa-gôn của họ ở Át-đốt. Sáng hôm sau, họ thấy tượng của Đa-gôn ngã sập mặt xuống: và ngày tiếp theo bị bể thành từng mảnh. Át-đốt rơi vào tay Vua Út-di-gia-hu của Giu-đa thời tiên tri I-sa-i-a. Trong thời Tân Ước, thành này (lúc đó dưới tên Azotus) được Vua Hê-rô-đê tái thiết (1 Sm 5; 2 Sb 26:6; Is 20:1; Cv 8:40)

Ashkelon (Át-cơ-lôn):

Một thành phố cổ bên bờ biển Ít-ra-en, giữa Giáp-ra và Ga-da. Nó trở thành một trong những công sự chính của người Phi-li-tinh. Sam-sôn từng đến Át-cơ-lôn, giết 30 người để trả thù việc ông thua đồ ở đó. Trong các thế kỷ sau, Át-cơ-lôn lần lượt được cai trị bởi Át-sua, Ba-by-lon và Tia. Thời Tân Ước, Hê-rô-đê đệ nhất sinh tại Át-cơ-lôn (Tl 1:18; 14: 19; 1 Sm 6:17; Gr 47:5-7)

Ashtaroth/Ashterotgh-karnaim (Át-ta-rốt/Át-ta-rốt Các-na-gim):

Một thành phố phía đông của Gio-đan, được đặt theo tên vị mẫu thần của người Ca-na-an. Thời Áp-ra-ham, nó bị Cơ-đo-la-ô-me chiếm và sau đó, trở thành thủ đô của Vua Ốc tại Ba-san. Đây là một trong những thành được trao cho chi tộc Lê-vi (St 14:5; Đnl 1:4; 1 Sb 6:71)

Asia (A-xi-a):

Phần phía tây của Tiểu Á, nay là Thổ Nhĩ Kỳ gồm một số thị quốc Hy Lạp quan trọng. Sau này trở thành tỉnh A-xi-a của La Mã, bao gồm trọn bờ biển phía tây, với thành phố quan trọng là Ê-phê-sô. Phần lớn hoạt động truyền giáo của Thánh Phao-lô diễn ra tại vùng này (Cv 2:9; 19:10; Kh 1:4,11)

Ass-donkey- and mule (Lừa và La):

Con vật thường thấy nhất trong số thú vật thờ, được sử dụng để chở những đồ nặng nề, cũng như để cỡi đối với cả người nghèo lẫn người giàu. Lừa phát xuất từ giống hoang dã từ Bắc Châu Phi. Còn la là lai giống từ lừa (đực) và ngựa. Cả lừa lẫn la đều có chân khỏe và có thể sống tại những xứ gồ ghề hơn là ngựa. Lừa là ‘nhân vật’ chính trong trình thuật về tiên tri Ba-la-am. Những con lừa đi lạc đã dẫn vua Sa-un tới những cuộc hội ngộ quan trọng với tiên tri Sa-mu-en. Và chính Chúa Giê-su đã cỡi một con lừa vào Giê-ru-sa-lem Chúa Nhật Lễ Lá, như một vị vua đến trong bình an (Ds 22; 1Sm 9 và 10; Dcr 9:9; Mt 21:1-11)

Assos (Át-xô):

Một hải cảng trên bờ phía tây của Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, từ đó Thánh Phao-lô thực hiện cuộc hành trình sau chót về Giê-ru-sa-lem (Cv 20:13)

Assyria (Át-sua):

Át-sua là phần phía bắc của I-rắc hiện nay, dọc theo sông Tích-ra và chạy về phía đông tới tận chân dãy Núi Zagros. Những trận mưa mùa Đông và những nhánh sông chảy vào Tích-ra cung cấp đủ nước cho mùa màng. Lúa mạch và lúa mì được trồng ở đồng bằng. Nho, ô-liu, mơ, anh đào và nhiều loại cây sinh trái khác được trồng trên đồi dốc. Đồng quê được bao phủ bởi cỏ xanh trong mùa Đông và mùa Xuân, khác với đất đai phía tây Tích-ra. Ở đó, phần lớn đất đai chỉ là sa mạc, với những ngọn núi lởm chởm cây cối về phía đông, tuyết phủ dày về mùa Đông. Đối với những người thuộc các bộ lạc hoang dã quen sống với sa-mạc và núi non, Át-sua tỏ ra rất hấp dẫn. Lịch sử của mảnh đất này là một lịch sử của chiến tranh triền miên với những lân bang hay ganh ghét. Người Át-sua gọi thủ đô, đất nước và quốc thần của họ bằng một tên chung là Át-sua. Đô thành Át-sua nằm về phía nam xứ sở, phía bắc Sông Tích-ra. Thành phố thứ hai, Ni-ni-vê, nằm ở phía đông của Sông, đối diện với Mosul ngày nay, cách bắc Át-sua 68 dặm. Cả hai thành phố đều thịnh vượng rất sớm từ năm 2,500 trước CN và có thể còn sớm hơn thế nữa.

Người Át-sua: Những ghi chép đầu tay của Át-sua có rất sớm, từ năm 2,000 trước CN. Bảng liệt kê các vị vua Át-sua, một tài liệu quan trọng có sau đó, đã cho thấy rằng người Át-sua hiện diện trên mảnh đất của họ khoảng năm 2,300 trước CN. Các bản văn này chứng tỏ rằng người Át-sua thuộc dòng Sê-mi-tích. Họ sử dụng một ngôn ngữ rất gần ngôn ngữ Ba-by-lon. Các tài liệu ấy cũng cho thấy dân số này rất pha tạp. Nhiều người không thuộc dòng Sê-mi-tích cũng từ phía đông và phía nam đến định cư ở đây. Hình như việc định cư này đã xảy ra trong hòa bình. Trong những thời kỳ sau, nhiều người không gốc Át-sua cũng giữ những chức vụ quan trọng trong chính quyền. Người ta thường cho rằng người Át-sua là những người theo chủ nghĩa đế quốc tàn ác. Quan điểm ấy, một quan điểm phát xuất một phần từ những cuộc chiến tranh của họ với Ít-ra-en được thuật lại trong Thánh Kinh, cần phải được quân bình hóa bằng chính tình thế tại Át-sua. Dù cho biên giới có vững vàng đi chăng nữa, thì những đe dọa vẫn có đó hay ít ra cũng có trong trí tưởng tượng của người dân do những nhà cai trị ngoại bang chẳng cách xa bao nhiêu. Những đe dọa này chỉ có thể đương đầu bằng cách mở những chiến dịch mới. Tất nhiên, chiến thắng thường khuyến khích người ta thực hiện những cuộc phiêu lưu khác. Nhưng thực ra, người Át-sua, cũng giống như mọi người khác, phần lớn chuộng hòa bình và thịnh vượng.

Đế quốc Át-sua: Giữa các năm 1,500 và 1,100 trước CN, Át-sua trở thành quốc gia hàng đầu ở Cận Đông, thống trị một vùng rộng lớn trải dài đến tận phía tây Sông Êu-phơ-rát. Các vị vua của họ viết những bức thư như những kẻ ngang hàng gửi cho các vua Ai Cập. Rồi những người A-ram xâm lăng đến từ sa-mạc đã gần như giầy xéo toàn bộ lãnh thổ của họ. Và biến cố đó khởi đầu thời kỳ suy yếu kéo dài mãi đến năm 900 trước CN.

Rồi một dòng vua anh dũng bắt đầu chiếm lại những đất đai đã mất. Họ cũng giải quyết được những vấn đề duy trì quyền kiểm soát trên những đất đai chiếm lại ấy. Các vị vua dũng tướng như Asurnasirpal II (883-859 trước CN) và San-ma-ne-xe III (8580-824 trước CN) đã chiếm nhiều thành và biến vua chúa các thành này thành chư hầu của mình. Nhưng khi đoàn quân Át-sua vừa về đến quê nhà, các vua chúa đó lại nổi loạn chống lại. Tích-lát Pi-le-se III (745-727 trước CN) là ông vua đầu tiên lập được một hệ thống hữu hiệu gồm các tổng trấn hàng tỉnh đặt dưới quyền kiểm soát chặt chẽ của ông.

Lưu đày: Cách thông thường để bẻ gãy chống đối là bắt con tin. Sau một cuộc nổi loạn lớn, một khối lớn dân chúng thường bị cưỡng bức đưa đến một nơi nơi khác trong đế quốc và được thay thế bằng khối dân xa lạ đến từ phương thật xa. Điều này đã xảy ra tại Ít-ra-en khi người Át-sua chiếm Sa-ma-ri: 2 V 17:6, 24tt; cũng nên xem 18:31,32. Các hoàng đế nổi danh như Sargon {721-705 trước CN}, Xan-khê-ríp (Xan-khê-ríp) {705-681 trước CN}, Esarhaddon {681-669 trước CN}, và AshUabanipal {669-627 trước CN} đều theo cùng một chính sách này. Dưới thời hai hoàng đế sau, đế quốc trở thành quá lớn bao trùm Ai Cập, Xy-ri, lãnh thổ Ít-ra-en, bắc Arabia, nhiều phần của Thổ Nhĩ Kỳ và Ba-Tur. Các biên giới vì thế không còn được bảo vệ, và những kẻ nổi loạn cũng không làm sao diệt hết. Ba-by-lon vì thế dành được độc lập năm 625 trước CN và với sự trợ lực của người Mê-đi, đã phá hủy Ni-ni-vê năm 612 trước CN.

Công trình Nghệ thuật: Đế quốc rộng lớn của Át-sua đem lại nhiều thịnh vượng. Một số là do thuế khóa từ việc buôn bán. Nhờ thế, vua chúa có thể xây những cung điện và đền thờ nguy nga, ông nào cũng ráng vượt qua ông trước. Từ những dinh thự khai quật tại Ni-ni-vê và Nim-rút {đền cổ kính Kalah, khoảng 20 dặm về phía nam} và nhiều nơi khác, người ta tìm lại một vài công trình nghệ thuật rất tinh xảo. Các bức tường được làm bằng những phiến đá trên đó khắc những cảnh sinh hoạt tín ngưỡng, quân sự và thể thao của nhà vua. Bàn ghế khảm ngà voi, được khắc hay chạm, đôi khi còn được dát vàng nữa.

Nhiều ảnh hưởng khác nhau về tay nghề – Ai Cập, Xy-ri, I-răng có thể nhận ra trong các cổ vật trên. Nhưng văn hóa căn bản của Át-sua được rút tía từ phía nam, tức Ba-by-lon {xem *Ba-by-lon*}. Tập tục quan trọng nhất của Ba-by-lon tại Át-sua là hệ thống chữ viết hình nêm [cuneiform] trên những thanh đất sét. Hàng ngàn những thanh này được tìm thấy trong các thành quách điêu tàn của Át-sua. Một số liên quan đến vấn đề hành chánh của đế quốc, số khác liên quan đến vấn đề ngoại giao. Số khác nữa là các văn kiện tư pháp, hay sổ sách ghi chép của các đời vua. Nhưng đáng kể hơn cả là một thư viện do Vua AshUabanipal thu thập. Thư viện này lưu giữ các bản chép mọi tác phẩm văn chương và kiến thức do các đời trước lưu truyền lại. Nhờ tìm ra nó, mà từ 1849 trở đi, những cuộc nghiên cứu hiện đại về Át-sua và Ba-by-lon đã có thể bắt đầu được.

Người Át-sua và Trình thuật Thánh kinh: Người Át-sua xuất hiện trong trình thuật Thánh kinh vào thời các vị vua sau cùng của Ít-ra-en, khi các tiên tri A-mốt và Hô-sê đang hoạt động tại phía bắc, còn tiên tri I-sa-i-a thì nổi tiếng tại Giu-đa. Họ là thế lực lớn trong thế giới, đem đe dọa xâm lấn đến cho nhiều quốc gia ít hùng cường hơn.

Tiên tri I-sa-i-a phán thế này “ta sẽ đặt vua Át-sua trên ngai...” . Lời tiên phán ấy

làm vua A-khát của Giu-đa khiếp kinh. Vì ông đang muốn được người Át-sua trợ lực để chống lại kẻ thù mình là các vua của Đa-mát và Sa-ma-ri (Ít-ra-en). Nhưng sứ giả của Chúa cho nhà vua hay Át-sua, cường quốc lớn nhất lúc đó, chẳng bao lâu nữa sẽ chiếm cứ nước ông. Quả vậy, Vua Át-sua lúc đó là Tích-lát Pil-le-xe III (745-727 trước CN) đã biến A-kháp và Giu-đa thành chư hầu. Rồi giải tỏa được áp lực, ông đã tiến chiếm Đa-mát và phần lớn Ít-ra-en, biến những lãnh thổ này thành các tỉnh thuộc đế quốc của ông.

Thói quen của Át-sua là ký hiệp ước với các nước chư hầu. Khi những nước này không tuân thủ hiệp ước, nghĩa là không nộp thuế hàng năm hay liên minh với kẻ thù của Át-sua, người Át-sua sẽ dùng ngoại giao trước nhất để thay đổi tình hình. Nếu ngoại giao thất bại, họ mới gọi quân đội tới.

Điều ấy đã xảy ra cho Giu-đa. A-kháp tuân giữ hiệp ước, nhưng con trai ông là Khít-ki-gia, và Vua Mơ-rô-đắc Ba-la-đan của Ba-by-lon tham gia một cuộc tổng nổi loạn khi vua Át-sua là Sargon chết năm 705 trước CN. Khít-ki-gia chiếm quyền kiểm soát các thành phố Phi-li-tinh vốn là chư hầu của Át-sua. Sau khi đã dẹp yên Ba-by-lon, Xan-khê-ríp, vua mới của Át-sua, dĩ nhiên quay qua đương đầu với tên phản loạn Khít-ki-gia. Quân đội của ông dày xéo toàn bộ Giu-đa, như tiên tri I-sa-i-a đã tiên đoán. Sứ sách của Xan-khê-ríp cho hay: “Trăm bao vây và chiếm được 46 thành lớn [của Khít-ki-gia]... Trăm bắt của chúng 200,150 người... (Khít-ki-gia) căm lạng như một con chim trong lồng tại Giê-ru-sa-lem, thủ đô của hắn... Sự chối lợi khiếp đảm trong quyền chúa thượng của trăm đã làm hắn choáng ngợp... Hắn gửi 30 lạng vàng, 300 lạng bạc tới Ni-ni-vê”. Tuy nhiên, Giê-ru-sa-lem không bị chiếm đóng. Trên thực tế, người Át-sua không bao giờ tái tấn công Giê-ru-sa-lem nữa, dù Mơ-na-se, con trai của Khít-ki-gia, tham gia một cuộc nổi loạn do người Ai Cập gợi ý và do đó bị bắt cầm tù trong một thời gian (khoảng năm 671 trước CN). (Is 7:17-25; 2 V 15:27-16:9; 18:7,8; 19; 20:12tt; 2 Sb 33:11-13).

Assyrian and Babylonian religion (Tôn giáo của người Át-sua và Ba-by-lon):

Như phần đông các dân tộc cổ xưa, người Át-sua và Ba-by-lon cũng tôn kính các sức mạnh lớn lao trong vũ trụ và có những thần nam, thần nữ riêng. Họ thuật các truyền kỳ về các thần này, dâng của lễ lên chúng tại các đền thờ lớn nhỏ, cầu xin các thần trợ giúp và hy vọng các thần lắng nghe chấp nhận. Các thần kiểm soát mọi sự và tác phong của họ thì không ai đoán nổi. Anu, vua thiên giới, đứng đầu mọi thần khác. Ông là một vị thần rất xa cách. Con trai ông là Enlil cai trị địa giới và được coi là vua trên hết các vua. Enki hay Ea kiểm soát mọi thứ nước ngọt vốn là nguồn sự sống. Mỗi vị thần đều có vợ và gia đình. Ishtar là vợ của Anu và nổi hơn ông nhiều trong sinh hoạt tôn giáo. Bà giữ quyền kiểm soát chiến tranh và yêu thương. Enki có một con trai tên Marduk, người sau này sẽ trở nên rất quan trọng. Marduk, cũng được gọi là Bel hay ‘chúa’ là thần phù hộ Ba-by-lon. Việc thờ phượng ông phát triển khi quyền lực của Ba-by-lon gia tăng trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 1000 trước CN. Với thời gian, ông được nâng lên làm vua tất cả các thần (xem bên dưới). Con trai Marduk, là Nabu, thần phù hộ của Borsippa gần Ba-by-lon cũng lần lượt được nâng cao địa vị.

Còn nhiều thần khác nữa như Shamash, tức mặt trời, là thần công lý; Sin, tức mặt trăng, được đặc biệt thờ tại Ua thuộc Can-đê và tại Kha-ran; Adad, thần của mưa bão. Các ý niệm như công bằng, sự thật, công lý và thời gian, ngay từ sau năm 2000 trước CN, cũng được gán cho địa vị thần minh. Ở Át-sua, cũng còn vị thần quốc gia là Át-sua. Tên của ông cũng là tên của thủ đô và của đất nước ông cai quản. Gốc gác của Át-sua không ai rõ. Khi Át-sua trở nên hùng cường, ông được đồng hóa với Enlil, vua các thần minh.

Thế giới Ba-by-lon đầy bóng tối. Các thần ác và ma quỷ luôn luôn rình rập để bắt bất cứ ai chúng có thể bắt được. Chúng có thể lách dưới cửa để vào tấn công một người đang ngủ hay để cướp một đứa nhỏ khỏi lòng mẹ hay gieo bệnh hoạn qua gió thổi. Những tư tế đặc biệt chuyên cầu kinh và đọc thần chú trên người bệnh hay bị thương và cầu các thần đến cứu giúp. Đôi khi, con hoạn nạn được chuyển sang một con dê hay một vật tế thần khác qua một nghi thức, rồi giết con vật ấy hay hủy diệt nó đi. Người ta đeo bùa ngải để xua đuổi các tà thần. Họ cũng treo những bùa ngải ấy ở cửa ra vào hay chôn chúng dưới bậc cửa.

Việc Thờ Cúng: Mỗi thành đều có đền thờ chính, nơi thần hoàng được thờ cúng. Tại đây, dân chúng tụ tập để mừng những ngày lễ quan trọng vào ngày đầu năm hay ngày riêng của vị thần. Họ đứng dọc các phố khi tượng vị thần được rước qua từ đền này qua đền khác. Hình như người thường dân thường làm việc thờ cúng tại các đền nhỏ đặt ngay tại các nhà trong thành. Tại đó, họ có thể cầu thần nam, thần nữ ban cho họ một đứa con trai, làm ăn phát đạt, hay dâng lên các vị thần này của lễ tạ ơn, cầu xin cho được ai đó chú ý đến mình, hoặc giải thoát mình khỏi một bất hạnh nào đó. Một thầy tư tế có thể được mời đến để cử hành các nghi lễ, đọc những kinh sách đúng cách, và tiếp nhận những con vật chuộc tội để dâng lên thần mình.

Bói toán: Theo tư tưởng Ba-by-lon, các thần mình kiểm soát mọi sự, nhưng họ lại không tỏ lộ gì về tương lai. Nên con người không chắc chắn điều gì cả. Họ buộc phải đi xem điềm. Gan và những bộ phận khác của con vật tế thần được khảo sát xem có điềm gì bất thường hay không, xem thần mình có ‘viết’ bất cứ điều gì ở đó hay không. Họ cũng sử dụng những hiện tượng bất thường khác như đường chim bay, hay vết dầu trong nước để đoán điềm. Các chiêm tinh gia căn cứ vào sự vận chuyển nơi các vì sao mà đoán điềm. Bầu trời trong về đêm làm cho việc quan sát dễ dàng. Và vì mỗi ngôi sao có liên quan đến một vị thần, nên người ta có thể suy diễn ra đủ mọi điều như là ý của vị thần ấy. Một vài kỹ thuật đoán điềm này được truyền cho người Hy Lạp, và qua những người này, được chuyển đến khoa chiêm tinh ngày nay. Hoàng đạo [zodiac] chính là một di sản của các chiêm tinh gia Ba-by-lon. Vòng tròn 360 độ và giờ khắc 60 phút cũng do những nhà chiêm tinh gia đó nghĩ ra đầu hết.

Chết và đời sau: Người Át-sua nghĩ rằng người chết sống dưới âm phủ. Ở đó, họ sống trong một thế giới bụi bặm, được nuôi bằng thức ăn thức uống do con cháu họ dâng cúng. Nếu không có dâng cúng, hồn người chết có thể trở về quấy phá con cháu. Hồn những người chết không được chôn cất đàng hoàng cũng hành động như vậy. Dường như kẻ ác bị hành hạ hơn là kẻ lành, vì các vị vua cũ được cử làm quan tòa nơi âm phủ. Các ý niệm về cuộc sống sau khi chết khá mơ hồ, và đem lại cho người Ba-by-lon không mấy hy vọng.

Athaliah (A-than-gia):

Người đàn bà duy nhất cai trị Giu-đa (các năm 841-835 trước CN). Bà là một nữ hoàng độc ác, tàn bạo như I-de-ven, mẹ của bà. Chính bà đã giết mọi trẻ em của hoàng gia, chỉ trừ Giô-át mới sinh, được người cô mang đi giấu. Khi lên 7, nhờ một cú đảo chánh, Giô-át được phong lên làm vua và A-than-gia bị giết. (2 V 11:1-16; 2 Sb 22:10-23; 15)

Athena (A-thê-na):

Thủ đô Hy Lạp hiện nay, đã trở nên quan trọng từ thế kỷ thứ 6 trước CN. Tuy nhiên, từ thế kỷ thứ 5 trước CN, văn minh của nó đã đạt đến độ rất cao khi những dinh thự công cộng như đền Pác-thê-nôn được xây cất. A-thê-na lúc ấy là một chế độ dân chủ mẫu mực và là trung tâm của nghệ thuật, lời cuốn các kịch tác gia, các nhà sử học, triết gia và khoa học gia khắp Hy Lạp. Năm 86 trước CN, thành phố bị bao vây và bị quân La Mã cướp phá.

Dù bị mất quyền và giàu có trong tư cách một trung tâm buôn bán, A-thê-na vẫn là trung tâm của học thuật giữa thập niên 50 khi thánh Phao-lô tới đó trong hành trình truyền giáo lần thứ hai để nói về Chúa Giê-su và sự phục sinh. Người dân A-thê-na rất thích tranh luận, nên đã mời ngài nói trước hội đồng của họ. Thánh nhân sử dụng bàn thờ của họ, vốn được dâng cho ‘Thần Vô Minh’, để khởi đầu cho cuộc nói chuyện của mình. Ngài nói về Thiên Chúa hóa công rất gần gũi con người (Cv 17: 15-34).

Atonement (Xá tội):

Các soạn giả Thánh Kinh rất quan tâm đến vấn đề sau đây hơn hẳn các vấn đề khác: Làm thế nào con người chúng ta hưởng được tình bạn với Thiên Chúa? Vì tội lỗi, chúng ta bị tách ra khỏi Thiên Chúa, cho nên nhu cầu căn bản của chúng ta là cần được ‘nên một’ với Người. Đó là điều chữ ‘đền tội’ muốn nói tới.

Dù cố gắng đến đâu, con người cũng không thể nào làm cho mình được Thiên Chúa thánh thiện chấp nhận. Chúng ta luôn luôn không theo kịp tiêu chuẩn của Thiên Chúa.

Thời Cựu Ước, các hy lễ đã được dâng lên để đền tội. Nhưng hệ thống ấy không phải là giải pháp chung cục. Một số soạn giả Cựu Ước thấy rằng chính Thiên Chúa sẽ xử lý với vấn đề tội lỗi. I-sai-a đề cập đến việc đầy tớ Thiên Chúa sẽ đến để giải quyết vấn đề ấy: ‘Chúng ta hết thấy giống như những con chiên lạc, mỗi người đi theo con đường của riêng mình. Nhưng Thiên Chúa đã để hình phạt giáng xuống một mình người, hình phạt mà tất cả chúng ta đều đáng bị’.

Tân Ước miêu tả Thiên Chúa đã sai Chúa Giê-su, con của Người, xuống để thực hiện việc đó như thế nào. Cái chết của Người là một lễ hy sinh trọn vẹn cho mọi người chúng ta. Khi Chúa Giê-su chết trên thánh giá, Người đã chết thay cho chúng ta và đã chịu án tử do tội lỗi chúng ta tạo ra. Trên thánh giá, người ý thức rõ nỗi thống khổ phải xa cách Thiên Chúa, nên đã kêu lên: ‘Lạy Chúa con, lạy Chúa con, sao Chúa bỏ con?’ Thánh Mát-thêu tiếp tục cho ta hay rằng màn treo trong đền thờ đã bị xé ra làm hai từ trên xuống dưới. Sự kiện màn bị xé ra làm hai đã loan báo một cách cảm động rằng chúng ta không cần phải xa cách Thiên Chúa nữa. Chúa Giê-su đã đền tội cho thế gian rồi.

Xem thêm *Cross, Feasts and Festivals, Reconciliation, Redemption*. (St 3; Lv 16; Is 53; Ga 3:14-17; Mc 10:45; 15:34, 38; 2Cr 5:14-21; Eph 2:14; Dt 7:26-9:28; 10:19-20).

Attalia (Át-ta-li-a)

Ngày nay là Antalya, một cửa khẩu trên bờ biển phía nam Thổ Nhĩ Kỳ, được thánh Phao-lô sử dụng trong hành trình truyền giáo thứ nhất. (Cv 14:25.).

Augustus Caesar (Au-gút-tô Xê-da):

Đệ nhất Hoàng đế La Mã, nối ngôi Giu-li-ô Xê-da. Ông cai trị từ năm 31 trước CN đến năm 14 CN. Au-gút-tô ra lệnh kiểm tra dân số khiến Đức Mẹ và Thánh Giu-se phải trở về Bê-lem. (Lc 2:1).

Azariah (A-dác-gia):

Trong số những người mang tên này, có vua Giu-đa là nổi tiếng nhất, ông này còn có tên là Út-di-gia-hu (791-740 trước CN). A-dác-gia là ông vua tốt và quyền thế, biết phụng sự Chúa. Nhưng ông vẫn để thần dân thờ ngẫu tượng và danh tiếng đã làm ông kiêu căng. Ông tự ý vào đền thờ dâng hương, một việc chỉ dành cho các thầy cả. Ông bị phạt mang chứng bệnh nặng ngoài da, khiến ông phải biệt cư và phải cử con trai là Giô tham xử lý công việc. (2 V 14: 21tt; 2 Sb 26).

**Baal** (Ba-an)

Xem *Canaanite Religion*.

Baasha (Ba-sa):

Người thuộc chi tộc Ít-xa-kha đã tiếm ngôi của Na-đáp tại Ít-ra-en và cai trị khoảng các năm từ 909 đến 886 trước CN. (1 V 15:16tt).

Babel (Ba-ben), (Tiên thân Ba-by-lon):

Sau Hồng Thủy, khi con người còn nói chung một thứ tiếng, họ dự tính xây một thành phố trong đồng bằng Xi-nai (còn gọi là Sumer) tại địa điểm giữa hai dòng sông (Mesopotamia) và một ngọn tháp có thể vươn tới trời. Thiên Chúa thấy lòng kiêu ngạo của họ, bèn khiến cho công trình ấy dở dang bằng cách làm tiếng nói của họ ra lộn xộn đến độ không còn hiểu nhau nữa. (St 10:10; 11:1-9).

Babylon (Ba-by-lon):

Một thành phố nằm trên Sông Eu-phơ-rát, cách nam Bắc-đất 50 dặm (80 cây số). Thành này được Nim-rôt (người săn bắn thiện nghệ) xây dựng. Sau này, thành thủ đô của nước Ba-by-lon và đế quốc Ba-by-lon. Khoảng năm 1750 trước CN, Hammurabi, một trong những vị vua đầu tiên của Ba-by-lon, đã viết lên đá bộ luật thời danh của ông, mà đem so với bộ luật của Mô-sê sau này, ta thấy có nhiều điều thích thú.

Sau khi Át-sua thất bại năm 612 trước CN, Ba-by-lon trở thành thủ đô của một đế quốc hùng cường trải dài từ vịnh Ba-tư đến Địa-trung-hải. Năm 597-586 trước CN, vua Na-bu-cô-đô-nô-xo của Ba-by-lon nhiều lần tấn chiếm Giê-ru-sa-lem. Mỗi lần, ông lại bắt một số dân của Giu-đa đầy qua Ba-by-lon, trong đó có tiên tri Ê-dê-ki-en và Đa-ni-ên.

Thành phố nằm trên một chu vi rộng hai bên sông Eu-phơ-rát. Cả nội ngoại thành đều được bảo vệ bằng tường gạch đôi dày 11-25 bộ (3-7 mét). Tám cổng lớn dẫn vào nội thành, trong đó có 50 ngôi đền thờ. ‘Vườn treo Ba-by-lon’ là một trong những kỳ công của thế giới cổ xưa. Vườn có nhiều tầng với những hàng chà là và nhiều loại cây khác cung cấp cho khách thưởng ngoạn đủ màu sắc và bóng mát trong một thế đất phẳng.

Năm 539 trước CN, người Ba-tư, dưới quyền chỉ huy của Ky-rô đã chiếm thành phố. Sử gia Hy Lạp Hê-rô-đêotus cho rằng họ đã đổi dòng nước của sông Eu-phơ-rát để vượt qua lòng sông khô cạn mà tấn công thành. Từ đó, Ba-by-lon yếu dần. Ngày nay, chỉ còn lại những đụn cao hết sức rải rác để các nhà khảo cổ đào xới. (St 10:10; 2 V 24:1; 25:7-13; Is 14:1-23; Đn 1-6).

Babylonians (Người Ba-by-lon):

Phần phía nam của I-rắc ngày nay là vương quốc cổ xưa của Ba-by-lon. Thành Ba-by-lon trở nên quyền lực lần đầu năm 1850 trước CN và kéo dài trong nhiều thế hệ. Sau đó, họ lại hưng thịnh trở lại dưới thời Na-bu-cô-đô-nô-xo khoảng 1200 năm sau nhưng cũng chỉ kéo dài ít lâu. Chính về huy hoàng nơi đô thị của Na-bu-cô-đô-nô-xo đã làm Ba-by-lon nổi tiếng trong lịch sử thế giới.

Văn minh tại nước Ba-by-lon khởi đầu ngay trước khi thành Ba-by-lon trở nên quan trọng. Các thành thị của nước này mọc lên không bao lâu sau khi con người biết

cách dẫn thủy nhập điền. Những ngôi đền đồ xô xây bằng gạch bùn đã được khai quật tại Uruk (ngày nay là Warka, tên trong Cựu Ước là E-réc – St 10:10). Những cây cột đứng một mình tại các ngôi đền ấy được trang trí bằng những tranh ghép mảnh (mosaics) đầy màu sắc.

Chữ Viết: Chữ viết xưa nhất người ta biết đến đã được tìm thấy tại đây, đó là dạng chữ viết hình nêm khởi đầu của Ba-by-lon trong đó hơn 800 hình thể đơn giản được dùng thay thế cho các vật thể hay ý niệm chung. Những hình thể này thay đổi nhanh chóng từ những vật biểu tượng qua hình thức mẫu âm, căn cứ vào giá trị âm sắc của chúng mà thôi. (Thí dụ, hình vẽ một người đàn ông gầy và một ông vua có thể có nghĩa là ‘ông vua gầy’ hay ‘người đàn ông gầy là một ông vua’ nếu căn cứ vào hình vẽ; nhưng chúng cũng có thể được sử dụng như những âm sắc để viết nên hạn từ ‘suy nghĩ’). Không bao lâu sau, nhiều biểu tượng khác được sử dụng thêm để chỉ các hợp thể, chủ thể, vật thể v.v...

Ta không thể hiểu nổi những bản viết trên đất sét xưa nhất. Nhưng những bản sau này, vào khoảng năm 3200 trước CN, thì rõ ràng là những bản văn viết bằng ngôn ngữ mà ta gọi là Su-mê-ri. Chúng gồm những danh sách các chữ theo nhóm (đá, thú vật, nghề nghiệp) và một vài mẫu văn chương đơn giản, cũng như sổ sách buôn bán kế toán. Từ những hình vẽ có thể nhận dạng được, các biểu tượng đã nhanh chóng phát triển thành nhóm những nét thẳng (để dễ viết lên thanh đất sét), tạo nên lối viết hình nêm. Các thanh đất sét tồn tại khá lâu trong lòng đất. Chúng cho ta nhiều tín liệu về nước Ba-by-lon hơn hẳn bất cứ nền văn hóa nào khác.

Người Su-mê-ri và người Ác-cát: Người Su-mê-ri có thể không phải là những người đầu tiên sinh sống tại Ba-by-lon. Nhưng vì họ để lại nhiều tài liệu, nên họ là những người đầu tiên ta có thể nhận dạng và nêu tên. Nguồn gốc họ ta không rõ, ta cũng không thể tìm ra mối liên hệ giữa ngôn ngữ của họ và những ngôn ngữ khác trên thế giới. Sống bên họ về phía bắc là các bộ lạc người Ác-cát. Ngôn ngữ Sê-mi-tích của họ là hình thức ngôn ngữ Ba-by-lon khởi thủy, có liên hệ với tiếng Ả-rập và Hi-bá-lai. Các học giả nghiên cứu về nước Ba-by-lon cổ đã thực hiện các bản dịch từ tiếng Su-mê-ri qua tiếng Ác-cát, và các bản dịch này đã giúp các sinh viên ngày nay có thể dịch được tiếng Su-mê-ri.

Bất luận người Su-mê-ri là ai, thiên tài của họ đã dẫn đến việc tìm ra chữ viết, có thể cả xe cộ có bánh và cuộc sống đô thị nữa. Những câu chuyện được chép xuống khoảng năm 2000 trước CN kể lại những kỳ tích của các anh hùng và thần thánh của người Su-mê-ri. Vị nổi tiếng nhất trong số này là Gilgamesh, vua của Uruk, ngay sau năm 3000 trước CN, người đã tiến vào rừng núi Li-băng để chặt gỗ tuyết tùng, và có thể cũng đã tiến vào cả Thổ Nhĩ Kỳ nữa. Việc ông đi tìm thuốc trường sinh đã dẫn ông đi gặp Nô-ê của Ba-by-lon, người sẽ cho nhà vua hay ông đã được trường sinh bất tử như thế nào sau cơn Hồng Thủy. Gilgamesh được chỉ cho hai cơ hội để đạt mục tiêu của mình. Nhưng ông để lỡ cả hai cơ hội, nên phải trở về quê hương. Ông bèn đi đến kết luận là chỉ có tiếng tốt mới làm cho tên tuổi con người sống mãi sau khi chết. Những tìm tòi mới đây cho thấy những trình thuật trên có lẽ có căn bản hiện thực, dù chúng có những đoạn huyền thoại.

Khoảng năm 2300 trước CN, người Sê-mít chiếm được quyền kiểm soát nước Ba-by-lon dưới triều Vua Sargon. Ông đặt thủ đô tại Ác-cát, một địa danh ta chưa khám phá được gì. Quyền cai trị của ông lấn sang cả phía bắc Xy-ri, nơi ông giao chiến với Vua của Ebla. Từ lúc này, tiếng Su-mê-ri không còn quan trọng như tiếng Ác-cát nữa. Gia tộc

Sargon duy trì được đế quốc của ông khoảng một thế kỷ. Sau đó, những kẻ gây hấn từ phương đông đã đến bẻ gãy quyền thống trị của họ. Khoảng các năm 2100 đến 2000 trước CN, một dòng vua tại Ua cũng có một vương quốc lớn gần như thế.

Công Trình Nghệ Thuật: Các nghệ nhân thuộc đế tam thiên niên kỷ (từ 3000 đến 2000 trước CN) đã thực hiện nhiều đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý nhập cảng từ phía đông và phía nam. Các thợ đúc đồng và thau thành vũ khí và tượng ảnh. Các tay thợ khắc đã tạo nên nhiều nghệ phẩm tinh xảo nhất của cổ Ba-by-lon, từ những đèn đài vĩ đại tới những con dấu hình tròn tí hon (cao chừng 2-5 cm) có thể lăn trên đất sét và để lại những hình thể in lặn trên đó. Nhiều mẫu nổi tiếng đã được tìm thấy nơi mồ mả vua chúa tại Ua (có niên biểu khoảng năm 2400 trước CN). Các vị vua chúa địa phương được chôn tại đây cùng với triều thần thân cận của họ, và đầy đủ xiêm y mũ áo cũng như xa giá vũ khí.

Các Bản Khắc: Những bản nhỏ liệt kê phần ăn cũng như chương mục hình như là những bản ít được chú ý nhất. Tuy nhiên chúng lại có giá trị lớn nhờ ghi lại nhiều tên người trên đó. Nhờ nghiên cứu kỹ càng, ta có thể nhận ra các tên người Su-mê-ri, Ác-cát và cả ngoại quốc nữa. Từ năm 2400 trước CN, càng ngày càng có nhiều tên thuộc loại người Sê-mít dùng sau này tại phía tây (người Ca-na-an và Hi-bá-lai). Đến khoảng năm 2000 trước CN, một số rất đông những người ‘phía tây’ này (người E-mô-ri) đã đổ vào Ba-by-lon và đoạt quyền kiểm soát các đô thị cổ xưa tại đây.

Hammurabi: Xuất chúng nhất trong các vị vua của họ là Hammurabi, trị vì khoảng các năm 1792-1750 trước CN. Ông dành được uy quyền cho đô thị của ông nhờ chiến tranh và ngoại giao. Thời ông trị vì, ông đã duyệt lại luật lệ và cho khắc chúng vào đá. Đó chính là những ‘luật điển hình’ giống như bộ luật của Xuất Hành 21 và 22. Chúng bắt đầu như thế này: ‘Nếu một người...’. Trong luật Hammurabi, sự vật bị ngăn cấm không căn cứ trên lý do luân lý như Mười Giới Răn. Dù được chế tài bằng vương quyền, các luật này chẳng bao lâu sau không còn được ai tuân giữ dù vẫn được sao chép trong các trường học cả một ngàn năm sau.

Triều đại Hammurabi sụp đổ khi quân đội Khét tấn kích Ba-by-lon năm 1595 trước CN. Các Vua người Kassite từ phía đông chiếm quyền, và mặc dù không thuộc dòng Sê-mít, họ đã nhanh chóng tiếp nhận văn hóa Ba-by-lon. Đất nước được hưởng thái bình trong 400 năm, và sau đó, một dòng vua bản địa xuất hiện.

Na-bu-cô-đô-nô-xo và Đế Quốc của Ông: Người Can-đê và người A-ram từ phía tây gây nên nhiều xáo trộn đến tận khi Vua của Can-đê là Nabopolassar đánh bại người Át-sua năm 612 trước CN. Đế quốc mới của ông gồm phần lớn các tỉnh của Át-sua, dù con trai ông là Na-bu-cô-đô-nô-xo (605-562 trước CN) vẫn phải dẹp các cuộc nổi dậy tại phía đông kể cả Giu-đa. Sự thịnh vượng của đế quốc đã giúp hai vị vua này tái thiết Ba-by-lon cách đại qui mô với những trang trí hết sức lộng lẫy. Sách Đa-ni-en miêu tả cho thấy Na-bu-cô-đô-nô-xo đã bị trừng phạt ra sao về tội kiêu căng khước lác của mình (Đn 4). Con trai ông bị tướng Neriglissar (tên trong Giê-rê-mi-a là Néc-gan-Xe-e-xe: Gr 39:3) sát hại, nhưng sau đó, Nabonidus đã loại trừ được con trai của Neriglissar. Vị vua này rất sùng đạo, ông đã để con trai là Bê-n-sát-xa cai trị đất nước, và đi nghỉ tại Arabia trong 10 năm. Khi trở lại, quân đội của Ky-rô người Ba-Tur chiếm mất Ba-by-lon. Trung tâm của lịch sử thế giới chuyển khỏi thành phố này lần chót. Các đóng góp của người Ba-by-lon cho thế giới nói chung đã xảy ra trong thời kỳ từ năm 3000 đến năm 1600 trước CN, lúc hệ thống chữ viết của họ phổ biến khắp vùng Cận Đông. Hệ thống này đem theo kiến thức về thiên văn học và toán học (sự phân chia vòng tròn, giờ và ngày), một kiến thức

được người Hy Lạp sau này vay mượn. Các ảnh hưởng khác khó tìm được dấu vết hơn, tuy rất quan trọng. Xin xem thêm phần nói về *Assyrian and Babylonian Religion*.

Balaam (Bi-lơ-am):

Một tiên tri quê Lưỡng Hà, người được Vua Ba-lác của người Mô-áp, truyền phải chúc dữ cho con cái Ít-ra-en lúc họ đang lang thang trong sa mạc. Lúc đó, họ vừa chiến thắng người E-mô-ri, nên Ba-lác sợ đất nước ông có thể chịu chung số phận. Khởi đầu, Bi-lơ-am từ chối, nhưng lần thứ hai ông chịu. Trên đường đi, thiên thần Chúa chặn lừa của Bi-lơ-am và truyền cho ông chỉ được nói những điều Chúa muốn ông nói. Nên thay vì nguyện rửa dân Ít-ra-en, Bi-lơ-am đã chúc lành cho họ đến 3 lần. Sau này ông cố tạo ra suy thoái cho Ít-ra-en và đã được tưởng thưởng như đã hứa nhờ khuyến khích được Ít-ra-en thờ ngẫu thành Ba-an. Ông bị giết khi người Ít-ra-en tấn công người Mi-đi-an. (Ds 22-24; 31).

Balak (Ba-lác):

Vua dân Mô-áp cai trị lúc con dân Ít-ra-en đang trên đường chinh phục Ca-na-an (xem *Balaam*). (Ds 22:2-24:5).

Baptism (Rửa Tội):

Chúa Giê-su truyền cho những người theo Ngài phải rửa tội để chứng tỏ mình đã trở thành những người trở lại Ki-tô giáo. Tập tục này có hậu cảnh nơi Do Thái giáo. Giao thời giữa Cựu và Tân Ước, người trở lại đạo Do Thái đều chịu phép rửa, tức ngâm mình xuống nước, thường là tại con sông nào gần đó, như một dấu hiệu đã thanh tẩy. Gio-an Tiên Hô cũng đã rửa nhiều người như dấu hiệu họ thống hối và được thanh tẩy tâm hồn nhờ bởi Chúa.

Nhưng phép rửa của Ki-tô giáo thường không được coi như chỉ là việc ‘rửa sạch’ tội lỗi. Thánh Phao-lô giải thích rằng khi một người được rửa tội chìm trong nước rồi lại trôi lên, họ quả đã trải qua sự chết, được chôn cất, rồi phục sinh. Ki-tô hữu chia sẻ cái chết và việc phục sinh của Chúa Giê-su qua hành vi chịu phép rửa: ‘Qua phép rửa, ta được chôn cất với Ngài và chia phần cái chết của Ngài, để cũng như Chúa Ki-tô đã sống lại như thế nào từ cõi chết... ta cũng được sống cuộc sống mới’. Trong Tân Ước, trình thuật đầy đủ về phép rửa được kể lại trong câu chuyện giữa Phi-líp-phê và người Ê-thi-óp. Tông Đồ Công Vụ 8:37 cho thấy công thức có thể đã được các Ki-tô hữu tiên khởi sử dụng. Vị giảng thuyết nói: ‘nếu con tin hết lòng, con có thể được rửa tội’. Người chịu phép rửa thưa: ‘Con tin Chúa Giê-su là Con Thiên Chúa’. Người ta được rửa tội có khi ‘nhân danh Chúa Giê-su Ki-tô’, có khi ‘nhân danh Cha, Con và Thánh Thần’. (Mt 28:19; Mc 1:4-11; Rm 6:3-4; Cv 8:26-39; 2:38; 19:5).

Barabbas (Ba-ra-ba):

Một tên cướp và sát nhân bị kết tội bạo loạn, bị cầm tù lúc Chúa Giê-su bị bắt. Tổng trấn La Mã, Phi-la-tô, biết rằng Chúa Giê-su vô tội và muốn phóng thích Ngài, nên đã đề nghị tha Ngài. Nhưng các lãnh tụ tôn giáo xách động đám đông xin tha cho Ba-ra-ba. Nhờ thế Ba-ra-ba được tha, còn Chúa Giê-su thì bị đóng đinh. (Mt 27:15-26).

Barak (Ba-rắc):

Một người Ít-ra-en quê Náp-ta-li được nữ tiên tri Đơ-vô-ra chọn để tuyển đội quân lớn đi đánh Gia-vin, vua Ca-na-an, thời các Thủ Lãnh. Đội quân của Ba-rắc dành được chiến thắng lớn cho Ít-ra-en, chấm dứt ách đô hộ 20 năm của Ca-na-an. (Tl 4-5).

Barnabas (Ba-na-ba):

Biệt danh [‘người có tài yên ủi’] của một Ki-tô hữu gốc Do Thái, sinh tại đảo Síp, thành viên giáo đoàn Giê-ru-sa-lem. Ông rộng lượng và có tâm hồn ấm áp, đã bán tài sản giúp đỡ các Ki-tô hữu nghèo. Khi Thánh Phao-lô tới Giê-ru-sa-lem, sau khi trở lại, các Ki-tô hữu vẫn ngỡ vực ngài, nên Ba-na-ba đã chào đón thánh nhân và giới thiệu ngài với các tông đồ. Giáo hội Giê-ru-sa-lem sai Ba-na-ba tới An-ti-ô-khi-a để giúp các Ki-tô hữu mới trở lại trong đó nhiều người không phải là Do Thái. Ông đã tới Tác-xô để tìm thánh Phao-lô để yêu cầu thánh nhân cộng tác.

Ba-na-ba và thánh Phao-lô cùng nhau rời An-ti-ô-khi-a làm cuộc hành trình truyền giáo lần đầu của họ. Đi theo còn có Gio-an Mác-cô, anh em họ của Ba-na-ba. Khi trở về, họ phúc trình cho một cuộc hội họp quan trọng của các nhà lãnh đạo Giáo hội tại Giê-ru-sa-lem. Hai vị sau đó không nhất trí với nhau được về vấn đề yêu cầu Mác-cô đi cùng trong hành trình truyền giáo lần thứ hai. Nên Ba-na-ba trở về Síp với Mác-cô khi thánh Phao-lô trẩy đi Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ). Ba-na-ba và thánh Phao-lô vẫn là bạn tốt với nhau và trong các thư của ngài, thánh Phao-lô nói rất tốt về Ba-na-ba. (Cv 4:36; 9:27; 11:22tt; 12:25tt; 15; 1 Cr 9:6; Gl 2).

Bartholomew (Ba-tô-lô-mê-ô):

Một trong 12 tông đồ. Ngài có mặt với các tông đồ khác sau khi Chúa Giê-su về trời, sau đó ta không biết gì hơn về ngài. Rất có thể ngài cũng là người có tên Na-tha-na-en được duy nhất Phúc Âm Gio-an nhắc đến như là môn đệ được Phi-líp-phê giới thiệu với Chúa Giê-su. (Mt 10:3; Cv 1:13.).

Baruch (Sách Ba-rúc):

Bạn tín trung của tiên tri Giê-rê-mi-a trong những ngày cuối cùng trước khi người Ba-by-lon chiếm Giê-ru-sa-lem năm 586 trước CN. Ba-rúc viết ra các điều Chúa phán với Giê-rê-mi-a. Chương 36 Sách Giê-rê-mi-a thuật lại chi tiết tiên tri đã đọc cho Ba-rúc chép lời ấy và truyền ông đọc cho dân nghe trong đền thờ ra sao. Vua Giơ-hô-gia-kim nghe lời cảnh cáo ấy một cách không vui và truyền cho hủy lời ấy. Tiên tri Giê-rê-mi-a đã đọc lại nguyên văn lời ấy, một cách cương quyết đến độ dân tin theo. Ông tiếp tục ở với Giê-rê-mi-a sau khi Giê-ru-sa-lem đã bị hủy diệt, dù bị cưỡng bức phải đi Ai Cập. Sách Ba-rúc được Giáo Hội Công Giáo nhìn nhận thuộc thư quy. Năm chương đầu của Sách là lời tiên tri Ba-rúc dùng để an ủi dân Do Thái lưu đày. Chương 6 chính là Thư Giê-rê-mi-a, mà tác giả có lẽ là Giê-rê-mi-a chứ không phải Ba-rúc. (Gr 36; 43:6; Sách Ba-rúc).

Bashan (Ba-san):

Một vùng phì nhiêu phía bắc Hồ Ga-li-lê, nổi tiếng về cừu dê và gỗ sồi. Trên đường từ Ai Cập tới Ca-na-an, người Do Thái đã đánh bại Vua Ốc của Ba-san, và lãnh thổ của ông được phân phối cho chi tộc Mơ-na-se. (Đnl 3; Tv 22:12; Is 2:13).

Beans and lentils (Đậu Tầm và Đậu Nâu):

Đậu tầm có thể nấu làm rau ăn hay có thể phơi khô hoặc xay thành bột. Đậu nâu lớn lên thành quả đậu nhỏ và đẹp như đậu hòa lan. Nó có màu thẫm và thường được nấu thành súp hay cháo hầm (như món Gia-cóp nấu cho Ê-xau ăn), nhưng cũng có thể phơi khô hay xay thành bột. (2 Sm 17:28; Ed 4:9; St 25:34.).

Bear (Gấu)

Gấu nâu gốc Xi-ri rất thường thấy tại vùng đồi núi và rừng rú của Ít-ra-en thời Thánh kinh. Gấu có thể ăn mọi thứ. Thường sống bằng trái cây, củ, trứng, tổ ong, tổ kiến. Nhưng khi đói, chúng có thể vồ chiên khỏi đàn. Đa-vít, lúc còn chăn chiên, đã phải bảo vệ đàn vật của mình chống lại gấu; và Thánh Kinh có kể câu chuyện gấu đã tấn công đám đông ra sao khi họ cười nhạo tiên tri E-li-sa. Ngày nay, giống gấu nâu gốc Xi-ri vẫn còn sống tại Trung Đông, nhưng không còn tại Ít-ra-en nữa. (1 Sm 17:34-36; 2 Sm 17:8; 2 V 2:24.).

Beatitudes (Mối Phúc) :

Xem *Jesus' Teachings*.

Beersheba (Bơ-e Se-va):

Thị trấn cực nam thuộc Ít-ra-en, bên Sa Mạc Ne-ghép, trên thương lộ dẫn tới Ai Cập. Chiếc giếng (*be'er*) từng tạo tên cho thị trấn đã được chính Áp-ra-ham đào. Ha-ga, lúc gần chết, đã đến sa mạc này. Chính từ nơi đây, Áp-ra-ham lên đường sát tế con trai I-xa-ác. I-xa-ác sống tại đây khi Gia-cóp bỏ đi Kha-ran. Bơ-e Se-va cũng được nhắc đến khi nói về E-li-a và A-môt. Thuật ngữ 'từ Đan tới Bơ-e Se-va' đã trở thành cách nói thông thường để chỉ khắp nước, từ bắc chí nam. (St 21:14, 30-32; 26:23-33; 1 V 19:3; Am 5:5).

Belshazzar (Bên-sát-xa):

Người cai trị Ba-by-lon, bị giết khi Ba-by-lon bị người Mê-di và Ba-tư xâm chiếm năm 539 trước CN. Ông là người cai trị thế cho vua cha là Nabodinus. Trong một buổi tiệc lớn, ông hết sức kinh hãi khi thấy những chữ lạ xuất hiện trên tường phòng tiệc. Ông cho vời Đa-ni-en tới để giải nghĩa. Đa-ni-en cho ông hay Thiên Chúa đã phán xét vương quốc ông và vương quốc ấy sẽ suy vong. Chính Bên-sát-xa sẽ mất mạng còn Ba-by-lon sẽ bị chiếm đóng. Ngay đêm đó, quân Ba-Tư chiếm thành một cách bất ngờ. (Đn 5).

Beltshazzar (Bên-tê-sát-xa):

Tên theo lối Ba-by-lon của Đa-ni-en (xem *Daniel*)

Benaiah (Bơ-na-gia-hu):

Người nổi danh hơn hết trong số ít người mang tên này là thủ lĩnh đội quân phòng vệ riêng của Vua Đa-vít, người vẫn trung thành với Vua khi A-đô-ni-gia âm mưu chiếm ngôi. Bơ-na-gia-hu đóng vai trò hàng đầu trong việc phong Sa-lô-môn lên làm vua và vì vậy đã được chỉ định làm tư lệnh quân đội của nhà vua. (2 Sm 8:18; 1 V 1-2).

Benhadad (Ben-ha-đát):

Tên của ba vị vua Xy-ri, có lẽ có nghĩa là ‘con của Hadad’, tức thần bảo của Xy-ri. Ben-ha-đát đệ I (khoảng 900-860 trước CN) từng giúp A-xa, vua Giu-đa, chống lại Ít-ra-en. Ben-ha-đát đệ II (khoảng 860-843 trước CN) vốn là kẻ thù của A-kháp, vua Ít-ra-en. Ben-ha-đát đệ III (khoảng 796-770 trước CN) gây chiến với Ít-ra-en thời tiên tri Ê-li-sa. Chúa giải thoát Ít-ra-en khỏi ách người Xy-ri nhiều lần nhờ lời cầu xin của Ê-li-sa. Ngài cho Ê-li-sa hay Ben-ha-đát sẽ chết vì tay người phục dịch mình là Kha-da-ên. (1 V 20; 2 V 6-8).

Benjamin (Ben-gia-min):

Con út của Gia-cóp và Ra-ken. Mẹ chết lúc ông sinh ra. Cùng với anh là Giu-se, ông là con cưng của bố. Những người anh cùng cha khác mẹ đã vì ghen mà bán Giu-se qua Ai Cập. Sau này, khi các anh dưới quyền uy của mình bên Ai Cập, Giu-se đã thử xem họ có đối xử tàn tệ với Ben-gia-min như đã xử với mình hay không. Nhưng họ đã trở thành những con người khác hẳn. Họ nhất quyết không chịu để Ben-gia-min ở lại một mình trên đất lạ, dù để cứu chính họ. Một trong các chi tộc Ít-ra-en mang tên Ben-gia-min. (St 35:18-20; 43-45).

Bernice (Béc-ni-kê):

Chị của Hê-rô-đê Ác-ríp-pa II. Xem *Herode Agrippa II*. (Cv 25:13tt).

Beroea (Bê-roi-a):

Một thị trấn ở bắc Hi Lạp (xưa gọi là Ma-kê-đô-ni-a), cách Thê-xa-lô-ni-ca 50 dặm (80 cây số). Thánh Phao-lô giảng đạo tại đây trong hành trình truyền giáo thứ hai. Người thị trấn này chào đón ngài vì họ có học hỏi Thánh Kinh. Khi người Do Thái từ Thê-xa-lô-ni-ca tới xách động, ngài phải bỏ ra đi. Nhưng Xi-la và Ti-mô-thê tiếp tục ở lại để dạy người Bê-roi-a nhiều hơn về Chúa Giê-su. (Cv 17:10-15; 20:4).

Bethany (Bê-ta-ni-a):

Một làng cách Giê-ru-sa-lem 2 dặm (3 cây số) phía Núi Cây Dầu, và trên đường đi Giê-ri-khô. Ma-ri-a, Mác-ta và La-da-rô sống tại đây. Chúa Giê-su thường cư ngụ nơi ba chị em khi Ngài tới Giê-ru-sa-lem. Cũng chính tại đây, Chúa đã cho La-da-rô sống lại. (Mt 26:6-13; Lc 10:38-42; 25:50; Ga 11; 12:1-9).

Bethel (Bết-ên):

Một chỗ cách bắc Giê-ru-sa-lem 12 dặm (19 cây số), nơi Gia-cóp mơ thấy chiếc thang giữa đất và trời. Chúa hứa bảo vệ ông và hứa sẽ ban đất này cho ông và con cháu ông. Gia-cóp gọi nơi đó là Bết-ên (nhà Chúa). Nhiều thế kỷ sau, khi con cái Ít-ra-en tràn vào Ca-na-an, họ đã chiếm Bết-ên và định cư tại đó.

Khi hai vương quốc Ít-ra-en và Giu-đa phân lập, Vua Gia-róp-am của Ít-ra-en đã lập một bàn thờ và một con bò vàng tại Bết-ên, để dân có thể làm việc thờ phượng tại đó thay vì tại Giê-ru-sa-lem. Các tiên tri lên án việc đó, và khi người Do Thái bị bắt đi lưu đày, Bết-ên được người Át-sua đến định cư. Khi những người lưu vong trở về, một số đã định cư tại Bết-ên. (St 28:10-22; Tl 1:22-26; 20:18; 1V 12:26-30; 2V 2; 17:22; Nkm 11:31).

Bethesda/Bethzatha (Bết-da-tha):

Một hồ tắm lớn tại Giê-ru-sa-lem. Vào thời Chúa Giê-su nó được vây bằng 5 cửa, và rất có thể là chính hồ tắm 5 cửa đã được các nhà khảo cổ khai quật gần đây tại đông bắc thành phố. Hồ được cung cấp nước nhờ một con suối thỉnh thoảng vọt nước lên. Nhiều người bệnh tụ tập tại đây, hy vọng được chữa khỏi nếu xuống nước đầu tiên sau khi nước suối vọt lên. Chính tại đây, Chúa Giê-su chữa một người mắc bệnh đã 38 năm. (Ga 5:1-15).

Beth-horon (Bết-khô-rôn):

Bết-khô-rôn Thượng và Hạ là hai thị trấn kiểm soát Thung Lũng Ai-gia-lôn và thương lộ xưa chạy qua đó. Nhiều đoàn quân sử dụng con đường này thời Cựu Ước. Chính tại đây, Giô-suê đã đánh đuổi các vua người E-mô-ri từng đánh chiếm thị trấn Ghíp-on. Người Phi-li-tinh, Ai Cập và Xy-ri cũng có đến đây. (Gs 16:3-5; 10:10; 1 Sm 13:18).

Bethlehem (Bê-lem):

Thành Vua Đa-vít, cách tây nam Giê-ru-sa-lem 5 dặm (8 cây số), trong những ngọn đồi của Giu-đa. Vợ Gia-cóp là Ra-ken được chôn cất gần chỗ này. Bê-lem là sinh quán của vua Đa-vít và là nơi tiên tri Sa-mu-en chọn Đa-vít làm vua tương lai, thay thế Sa-un. Tiên tri Mi-kha tiên đoán Đấng Được Xức Dầu sẽ sinh ra tại đây, dù nó chỉ là một thị trấn nhỏ.

Mấy thế kỷ sau, cuộc kiểm tra dân số đã đưa Đức Mẹ và Thánh Giu-se tới Bê-lem. Các mục đồng và ba nhà thông thái đã tới đây thờ lạy hài nhi của họ là Giê-su, vừa sinh hạ trong máng chiên bò trong 'thành Đa-vít'. Sau đó không lâu, Vua Hê-rô-đê ghen tức đã ra lệnh giết tất cả các trẻ trai tại Bê-lem dưới hai tuổi. (St 35:19; R; 1 Sm 16; Mk 5:2; Mt 2; Lc 2).

Bethphage (Bết-pha-ghê):

Một làng gần Bê-ta-ni-a, cạnh hay gần Núi Cây Dầu, phía đông Giê-ru-sa-lem. Khi Chúa Giê-su tới đây trong lần chót lên Giê-ru-sa-lem, Ngài đã sai hai môn đệ tới một làng bên cạnh mượn con ngựa non để Ngài khải hoàn cưỡi vào thành phố. (Mt 21:1; Mc 11:1; Lc 19:29).

Bethsaida (Bết-xai-đa):

Thị trấn đánh cá trên bờ bắc Hồ Ga-li-lê, gần Sông Gio-đan. Là quê hương của Phi-líp-phê, An-rê và Phê-rô, Tông đồ Chúa Giê-su. Chúa Giê-su chữa một người mù tại đây, và cũng tại đây, Ngài cảnh cáo mọi người về sự phán xét của Thiên Chúa. Vì dù họ thấy các phép lạ Ngài làm, nhưng vẫn không chịu thay đổi lối sống. (Ga 1:44; Mc 8:22; Mt 11:21).

Beth-shan (Bết-san):

Một thành rất cổ xưa phía bắc Pa-lét-tin nơi Thung lũng Gít-rơ-en thoải xuống bờ tây Sông Gio-đan. Dân Ít-ra-en thất bại không đuổi được người Ca-na-an ra khỏi thành này. Sau khi Sa-un và Giô-na-than bị người Phi-li-tinh giết trên Núi Ghin-bô-a, xác của họ bị bêu lên tường thành Bết-san, nhưng sau đó được cướp lại và được người thành Gia-vết Ga-la-át chôn cất. Thời Tân Ước, thành này được gọi bằng tiếng Hy Lạp là

Scythopolis, và trở thành một trong Thập Thành (Decapolis), là những thành duy nhất phía tây Sông Gio-đan (xem *Decapolis*). Thị trấn Beisan hiện nay nằm gần đồng đụn của địa điểm cũ. (Gs 17:11, 16; Tl 1:27; 1 Sm 31:10-13; 2 Sm 21:12; 1 V 4:12).

Bethsheba (Bát-se-va):

Trước là vợ U-ri-gia người Khết, sau là vợ Vua Đa-vít. Xem *David*.

Beth-shemesh (Bết-se-mét):

Một thị trấn cách phía tây Giê-ru-sa-lem 12 dặm (19 cây số), được trao cho các tu tể. Nó nằm gần biên giới với người Phi-li-tinh. Khi Hòm Bia Giao Ước được người Phi-li-tinh trao trả, nó đã được đặt tại đây. Một số người bị trừng phạt vì tội bất kính đối với Hòm Giao Ước. Sau này, cũng tại đây, Giô-át, vua của vương quốc Ít-ra-en phía Bắc đã đánh bại và bắt giữ A-mát-gia-hu, vua Giu-đa. (Gs 21:16; 1 Sm 6:9-21; 1 V 4:9; 2 V 14:11-13).

Beth-zur (Bết-xua):

Một thành của Giu-đa cách bắc Khép-rôn 4 dặm (6 cây số). Bết-xua được chi tộc Ca-lép định cư. Sau này nó là một trong 15 thành được vua Rơ-kháp-am tăng cường. Người từ thành này đã tham gia việc trừng tu Giê-ru-sa-lem dưới sự lãnh đạo của Nơ-khe-mi-a. Thành này nằm trên đỉnh đồi cao nhất vùng và là địa điểm của một trong những chiến thắng vẻ vang nhất của người Do Thái trong cuộc nổi dậy của anh em Ma-ca-bê (xem 1 Mcb 4: 26-35). (Gs 15:58; 1 Sb 2:45; 2 Sb 11:7; Nkm 3:16).

Bible – Interpretation (Thánh Kinh - Giải Thích):

Một số câu truyện trong Phúc Âm rõ nghĩa đến độ ai cũng có thể hiểu được. Nhưng đối với các phần khác trong Thánh Kinh, hiểu được nghĩa không phải là việc dễ dàng. Thánh Kinh là một sách cổ xưa gồm nhiều phần khác nhau, do nhiều người khác nhau viết, và nói với nhiều thứ cử tọa khác nhau, dưới nhiều văn phong và ngôn ngữ khác nhau. Khi đọc một đoạn Thánh Kinh, ta nên đặt ba câu hỏi sau đây: Đoạn này thực sự nói gì? Đoạn này lúc ấy có nghĩa gì? Đoạn này ngày nay có nghĩa gì?

1. Đoạn này thực sự nói gì? Để hiểu đoạn văn thực sự nói gì, ta cần đặt thêm những câu hỏi khác, tỉ mỉ hơn một chút, như sách này, hay đoạn này được viết **khi nào** và **tại đâu**: trước hay sau Chúa Giê-su? trước hay sau Xuất Hành? khi Ít-ra-en do các vua cai trị hay dưới quyền thống trị của Rô-ma? trong lưu đày tại Ba-by-lon hay trong nhà tù Rô-ma? được viết trong triều như một tài liệu chính thức hay không? Muốn tìm ra câu trả lời cho các câu hỏi ấy, ta phải khám phá ra khung cảnh lịch sử của đoạn văn. Khung cảnh ấy giúp ta hiểu chủ đích của tác giả.

Một câu hỏi khác nên hỏi là **tại sao** đoạn văn này đã được viết ra. Khám phá được chủ đích của người viết là bắt đầu hiểu hơn những điều ông ta nói. Thí dụ một số thư của Thánh Phao-lô đã được viết ra để sửa lại các sai lầm nơi các nhóm Ki-tô hữu. Ngài vạch ra các sai lạc, chỉ ra các phương cách cho tương lai. Cũng thế, tác giả sách Khải Huyền muốn khích lệ các độc giả của mình là những người đang chịu bách hại vì đức tin.

Cũng hữu ích khi đặt những câu hỏi đại cương như sách này nói về **điều gì**? Câu trả lời sẽ giúp ta đọc sách ấy cách đúng đắn. Nó có phải là một trình thuật về các biến cố trong cuộc sống và cái chết của Chúa Giê-su hay không? Nó có phải là bảng liệt kê các

bôn phận tôn giáo của dân Do Thái hay không? Hay nó là hợp tuyển các văn thơ tôn giáo?

Đôi khi cần phải hỏi xem một từ ngữ đặc thù nào đó có nghĩa là gì. Có những nghĩa hết sức đặc trưng trong Thánh Kinh. Chữ ‘đoái công đền tội’ [atonement] là một thí dụ, chữ ‘tội’ là một thí dụ khác. Cần phải hiểu nghĩa đặc biệt của chúng nếu ta muốn hiểu sứ điệp của tác giả. Đặc biệt hơn nữa, ta cần đặt câu hỏi: đoạn văn này được viết dưới **hình thức** nào? lịch sử? thi ca? hay thư tín? Rồi hỏi thêm các câu hỏi khác thích ứng với loại văn này. Nếu đọc sách lịch sử, ta có thể hỏi: chuyện gì thực sự đã xảy ra? Biến cố gì quan trọng khác cũng đã xảy ra cùng trong giai đoạn này? Tại sao tác giả chọn biến cố này để kể lại? Và tại sao ông ta lại kể lại các biến cố ấy theo cung cách này mà không theo cung cách khác? Còn nếu đọc sách thi ca, ta nên nhìn đến lối tác giả sử dụng ngôn ngữ ảnh tượng. Tại sao lại sử dụng hình ảnh này? Các văn thơ hay ca khúc đã được sử dụng trong phụng vụ ra sao? Nhìn cách chi tiết hơn vào một số lối viết của Thánh Kinh cũng rất hữu ích.

Lịch Sử và Địa Lý: Cựu Ước có nhiều sách lịch sử, như Sa-mu-en và các Vua. Lịch sử Tân Ước cũng thế, có thể tìm thấy trong các Phúc Âm và Tông Đồ Công Vụ. Khi đọc những sách như thế, ta nên tìm hiểu bối cảnh đằng sau các biến cố. Chuyện gì xảy ra trên thế giới vào lúc đó? Những sự việc quan yếu nào đang diễn ra? Rồi phải đọc lại các đoạn văn một cách cẩn thận xem chuyện gì đang xảy ra, đâu là những nhân vật chính và những chuyện này xảy ra tại đâu?

Đôi khi sách lịch sử được viết ra để chứng minh hay để nêu ra một quan điểm nào đó. Nên cần phải hỏi xem tác giả muốn chứng tỏ cái gì?

Luật: Sách luật chính trong Cựu Ước là Xuất Hành, Lê Vi, Đệ Nhị Luật và Dân Số. Những sách này chứa nhiều đoạn rất dài liệt kê các luật lệ điều hành nhiều phương diện trong cuộc sống con người. Do đó khi đọc chúng, ta nên hỏi xem luật đặc thù này áp dụng cho phương diện nào trong cuộc sống. Luật này đề cập đến vấn đề tác phong hay luân lý? Chúng là luật quốc gia hay quy định xã hội? Luật vệ sinh hay luật sống gia đình? Hay luật tôn giáo - về thờ phượng, nghi thức, hy lễ? Hay chỉ là những công thức chúc lành hay chúc dữ long trọng liên quan đến tôn giáo Do Thái mà thôi?

Khi đọc những đoạn về luật như thế, ta cần liên hệ chúng với những thời kỳ đặc thù trong lịch sử Do Thái mà các luật đó áp dụng. Đối với Tân Ước, ta cần biết giáo huấn của Chúa Giê-su vượt trên luật cũ đến đâu. Hai thư Ga-lát và Do Thái chẳng hạn cho thấy các tín hữu đầu tiên tin các luật cũ đã được thay đổi ra sao.

Thi Ca: Một số sách Cựu Ước phần lớn gồm những bài thơ. Gióp, Thánh Vịnh và Diễm Ca là những thí dụ rõ rệt. Ta cũng gặp một số bài thơ trong các sách Tiên Tri và những bài ngắn hơn trong Tân Ước, như bài Ca Tụng của Đức Ma-ri-a, kinh *Magnificat*. Ta cần đọc những đoạn ấy như là các bài thơ, chứ không phải văn xuôi. Phải chăng đúng ra sách phải được coi như một vở kịch với các nhân vật? [Sách Gióp có thể thuộc loại này]. Hay đó là những cảm nghiệm bản thân của soạn giả mà đôi khi ta có thể chia sẻ? Thí dụ một số Thánh Vịnh. Hay bài thơ này chỉ là những ngôn ngữ ảnh tượng?

Một số bài thơ trong Cựu Ước được soạn cho việc thờ phượng chính thức nơi đền thờ. Thánh vịnh chẳng hạn có thể kể lại những biến cố lớn trong lịch sử Ít-ra-en. Đôi khi cần phải biết lịch sử đằng sau một bài thơ đặc thù nào đó. Thí dụ bài than khóc của Đa-vít trước cái chết của bạn mình là Giô-na-than. Trong thi ca Do Thái, ta thấy có nhiều cách tạo hiệu quả đặc biệt. Những cách ta năng gặp nhất là kiểu soạn giả muốn nhấn mạnh cùng một điểm nào đó nhưng theo hai cách hơi khác nhau một chút trong hai hàng liên tiếp nhau.

Những câu nói khôn ngoan: Một số sách Cựu Ước như Châm Ngôn và Giảng Viên chứa những câu dạy khôn ngoan. Một số câu tự đứng một mình. Một số câu khác được gom lại thành những câu có chủ đề chung. Có những câu chỉ là những nhận định theo lương tri về cuộc sống hàng ngày, với đôi chút hài hước. Lại có những câu nhằm rút ra những nguyên tắc tổng quát về đời người. Có những câu nói về lối sống không có Thiên Chúa; và có những câu nói về nguồn gốc chân thực tạo ra hạnh phúc.

Tiên Tri: Phần khá lớn của Cựu Ước là những ‘sách tiên tri’. Điều ấy không hẳn có nghĩa là chúng đoán định những chuyện tương lai. Các tiên tri viết các sách này thường quan tâm đến việc lên tiếng chống lại sự ác, hay việc không đếm xỉa tới Thiên Chúa và luật lệ của Ngài mà họ thấy trong xã hội quanh họ. Tuy nhiên, đôi khi họ cũng hướng tới những điều Thiên Chúa dự phóng cho tương lai.

Khi đọc các tiên tri, ta cần tìm ra bối cảnh lịch sử bằng cách đặt những câu hỏi như: Soạn giả có sử dụng ngôn ngữ ảnh tượng hay không? Ông có viết dưới dạng thi ca không? Những từ ngữ ảnh tượng của ông có nghĩa gì? Đây là mục tiêu của soạn giả khi nói như thế? Liệu lời tiên tri có được đặc biệt hiểu nơi các soạn giả Tân Ước không?

Dụ Ngôn: Trong Phúc Âm, ta thấy nhiều dụ ngôn của Chúa Giê-su. Ta cũng thấy nhiều dụ ngôn trong các sách lịch sử và tiên tri của Cựu Ước. Trước nhất ta cần tìm ra điểm chính của dụ ngôn. Liệu những chi tiết của dụ ngôn có nghĩa gì đặc biệt hay không, hay chúng chỉ lên khuôn cho câu chuyện. Nhiều dụ ngôn của Chúa Giê-su được kể ra để giúp những người tầm thường hiểu Nước Thiên Chúa là gì và cách Ngài xử trí với người ta.

Thư Tín: Nhiều sách sau này của Tân Ước là các thư các Tông Đồ và các Ki-tô hữu khác thuộc nhiều giáo đoàn viết ra. Khi đọc các thư này, ta cần hỏi xem ai viết các thư ấy, viết cho ai, mục đích gì, chủ đề chính của thư.

2. Đoạn này có nghĩa gì đối với các Ki-tô hữu tiên khởi? Nếu đã trả lời được các câu hỏi trên đây và biết được điều đoạn văn muốn nói, thì việc hiểu đoạn văn ấy đã được các Ki-tô hữu tiên khởi hiểu ra sao chẳng có chi khó khăn. Ta có thể ráng hiểu xem điểm cốt chính của sứ điệp là đâu, nó dạy điều gì. Nếu sứ điệp được viết ra để đáp ứng một nhu cầu hay một hoàn cảnh đặc thù, ta có thể hỏi xem liệu có một nguyên tắc tổng quát nào phía sau các biến cố này chẳng?

Khi ta thấy mình đã biết đoạn văn thực sự có nghĩa gì và nó muốn nhấn nhe gì với các tín hữu tiên khởi, ta có thể an tâm hỏi câu hỏi sau cùng.

3. Đoạn văn này ngày nay có nghĩa gì? Liệu có hay không một hoàn cảnh hiện đại tương tự như hoàn cảnh độc giả đầu tiên? Liệu soạn giả có muốn nói gì với hoàn cảnh ấy hay không? Nếu không, liệu có một nguyên tắc gì vẫn có thể áp dụng được chẳng? Có giáo huấn đặc thù nào trong đoạn văn này không? (Đôi khi rất hữu ích nếu ta so sánh đoạn văn này với đoạn văn khác cùng thể tài trong Thánh Kinh. Rất có thể đoạn văn này đoạn văn kia trình bày vấn đề rõ ràng hơn hoặc thêm nghĩa cho đoạn văn ta đang đọc). Có điều gì ta có thể học hỏi được chẳng? Về Chúa? Về con người? Về thế giới? Về Giáo Hội và về một thể tài đặc biệt nào đó?

Liệu ta có tìm được mẫu gương nào để theo không? Có lời cảnh giới nào chẳng? Nó có chứa lời hứa nào áp dụng cho chúng ta không? Liệu ta có phải đưa ra hành động nào dưới ánh sáng đoạn văn này không? Nó có khiến ta muốn cầu nguyện, ca ngợi không? Ta có thể dùng ngôn từ của soạn giả để nói lên các cảm nghĩ của ta về Chúa không? Đoạn

này và ý nghĩa của nó có nhất trí với những đoạn văn khác mà ta biết có cùng chủ đề không. Xem *Old Testament Text, New Testament Text*.

Bible translations (Thánh Kinh - Bản Dịch):

Đối với nhiều Ki-tô hữu thế kỷ thứ nhất, ‘Thánh Kinh’ có nghĩa là bản dịch Hy Lạp bộ Cựu Ước (tức bản Bảy Mươi) đã khởi sự trong thế kỷ thứ 3 trước CN. Việc dịch thuật Tân Ước đã khởi đầu ngay sau khi bộ này được hoàn tất. Dịch bản đầu hết có lẽ là bản La-tinh. Vì đó là ngôn ngữ chính thức của Đế quốc Rô-ma, dù tiếng Hy Lạp là ngôn ngữ được nhiều người sử dụng nhất trong các cộng đoàn Ki-tô hữu, kể cả tại Ý Đại Lợi. Tiếng Hy Lạp là tiếng được sử dụng tại hầu hết các giáo hội.

Từ thế kỷ thứ hai trở đi, có khá nhiều bản dịch địa phương. Nhưng tín hữu cảm thấy cần phải có bản văn tiêu chuẩn được mọi người nhìn nhận và sử dụng. Bởi thế, vào khoảng năm 384, Đức GH Đa-ma-sô chỉ thị cho thư ký của mình phải duyệt lại bản Tân Ước bằng tiếng La-tinh. Vị thư ký đó chính là thánh Giê-rôm. Ngài là dịch giả Thánh Kinh đầu tiên mà tên tuổi được truyền đến chúng ta (ta cũng biết một số học giả Do Thái trước đó vốn duyệt lại bản dịch Thánh Kinh qua tiếng Hy Lạp). Bản dịch La-tinh của ngài, gọi là Bản Phổ Thông (Vulgate), được coi là bản tiêu chuẩn được sử dụng trong Giáo hội Công giáo La Mã từ đó. Một số khá đông các bản dịch khác đã căn cứ vào bản dịch của ngài, trong đó có cả những bản dịch đầu tiên qua tiếng Anh.

Thánh Giê-rôm là một học giả đứng đắn và ngài đã thực hiện tốt bản dịch của mình. Để dịch Cựu Ước, ngài đã học tiếng Hi-bá-lai, sống nhiều năm tại Bê-lem. Nhờ công trình của ngài, được sao chép bằng tay tại nhiều phần đất, lời Chúa đã đem hy vọng và sự sống mới đến rất nhiều người không thể kể hết được. Thế kỷ thứ hai, các dịch giả bắt đầu dịch ra tiếng Xi-ri-ác, một thổ ngữ thuộc ngôn ngữ A-ram, là ngôn ngữ của chính Chúa Giê-su. Dù tiếng Xi-ri-ác cổ không còn ai nói nữa, nhưng ngày nay, bản dịch thế kỷ thứ tư (biết dưới tên Peshitta) vẫn còn được sử dụng trong phụng vụ nơi các giáo hội Ki-tô giáo thuộc hệ phái Nét-tô-ri-ô và Xy-ri tại Xy-ri, I-ran, Ấn Độ và nhiều nơi khác.

Tại Ai Cập, khởi đầu Giáo hội sử dụng tiếng Hy Lạp. Nhưng khi Ki-tô giáo phát triển xuống phía nam, người ta cần một bản dịch Ai Cập. Việc dịch thuật ấy khởi sự trong thế kỷ thứ ba. Ngày nay, bản dịch Coptic vẫn còn được dùng trong phụng vụ.

Sau khi Hoàng đế Rô-ma là Công-tăng-ti-nô trở lại (năm 312), Ki-tô giáo phát triển rất nhanh, do đó nhiều bản dịch mới được cần tới. Người Gôt (Goths), những kẻ xâm lăng Đế Quốc tại đồng bằng Sông Danube, nhận được gần như toàn bộ Thánh Kinh bằng ngôn ngữ của họ qua công trình dịch thuật của nhà truyền giáo Ulfilas. Phần lớn bản văn vẫn tồn tại dưới dạng thủ bản dù ngôn ngữ này đã thành từ ngữ từ lâu. Thánh Mesrop đã tạo ra mẫu tự cho người Ác-mê-ni, nước Ki-tô giáo đầu tiên trên thế giới, và cho họ bản Thánh Kinh bằng ngôn ngữ của họ trong thế kỷ thứ 5. Bản này vẫn còn là bản tiêu chuẩn của Giáo Hội Cổ Ác-mê-ni, cả tại chính cộng hòa Ác-mê-ni lẫn tại các nơi khác có người Ác-mê-ni cư ngụ. Các bản dịch Thánh Kinh của người Ge'ez và Georgia, vẫn còn được các giáo hội tại Ethiopia và Georgia sử dụng ngày nay, có thể cũng đã có từ thế kỷ thứ 5. Sau đó, có bản dịch sang tiếng Slavonic Cổ, là ngôn ngữ của Bulgaria, Serbia và miền nam nước Nga trong thế kỷ thứ 9, khi các bộ lạc Slavic trở lại Ki-tô giáo nhờ công trình của Thánh Cyril. Ngài tạo ra mẫu tự Cyrillic và chẳng bao lâu sau Thánh Kinh được dịch ra ngôn ngữ ấy. Bản dịch này vẫn còn là bản chính thức của Giáo Hội Chính Thống Nga. Ngoài các bản dịch này, ta còn biết ít nhất có một bản dịch ‘truyền giáo’ được hoàn tất trước khi một giáo hội được thiết lập. Vào khoảng năm 640 CN, một nhà truyền

giáo Nét-tô-ri-ô nói tiếng Xi-ri-ác, đã dịch các Phúc Âm sang tiếng Trung Hoa cho hoàng đế Tai Tsung.

Thời Đen Tối (Dark Ages): Trong những thế kỷ tiếp theo sự tan vỡ của Đế Quốc Rô-ma tại Phương Tây, Ki-tô giáo càng phát triển nhanh chóng, nhất là tại Bắc và Đông Âu. Giáo hội càng tăng triển, càng có nhiều bản dịch Thánh Kinh sang nhiều ngôn ngữ mới. Bản dịch thực sự xưa nhất tại Anh là bản dịch Thánh Vịnh của Aldhelm. Ngài là giám mục của Sherborne, thuộc miền Nam nước Anh, vào năm 700 CN. Cũng vào thời gian này, tại phía Bắc nước Anh, nhà sử học vĩ đại là Bede đang ưu tư về khả năng học vấn của hàng linh mục là những người biết rất ít, thậm chí còn không biết chút gì, về tiếng La-tinh và do đó không đọc được Thánh Kinh. Bởi thế ông bắt đầu dịch toàn bộ Thánh Kinh sang tiếng Anglo-Saxon. Chẳng may ông qua đời năm 735 CN, lúc còn đang dịch Phúc Âm Gio-an. Điều đáng tiếc hơn nữa là cả hai thủ bản của Aldhelm lẫn Bede đều mất tích. Vua Alfred của Anh (871-901 CN) cũng là một dịch giả Thánh Kinh, đem lại cho dân ông bản dịch sách Xuất Hành, sách Thánh Vịnh và Tông Đồ Công Vụ bằng ngôn ngữ riêng của họ. Các linh mục có học cũng thực hiện những công trình dịch thuật riêng. Sau cuộc chinh phục của người Norman, một số sách Thánh Kinh đã được dịch sang Anh ngữ và một số thổ ngữ địa phương.

Những bản dịch không chính thức khác, phần lớn dành riêng cho các nhà lãnh đạo giáo hội và thường là bằng văn vần, được thực hiện bằng các ngôn ngữ khác. Bản dịch Phúc Âm Mát-thiêu qua tiếng Frank (tiếng Đức sơ khởi), thực hiện năm 758 CN, nay vẫn còn. Những bản dịch xưa nhất sang tiếng Pháp có niên biểu từ thế kỷ 12; sang tiếng Ý từ thế kỷ 14. Bản dịch đầu hết sang tiếng Ả-rập có lẽ đã xuất hiện từ thế kỷ thứ 8, dù từ thế kỷ thứ 4, đã có những Ki-tô hữu sống trong thế giới Ả-rập.

Tiền phong của Cải Cách (Forerunners of the Reformation): Cuối thời Trung Cổ, một số bản dịch mới xuất hiện. Đó là những bản dịch nhằm phục vụ các Ki-tô hữu tầm thường và là công trình được phe chỉ trích các nhà lãnh đạo chính thức của Giáo hội. Khoảng năm 1170, một thương gia tại Lyons, tên là Peter Waldo, khám phá ra mục tiêu mới cho cuộc sống qua việc đọc Tân Ước. Ông sắp xếp để Thánh Kinh được dịch ra tiếng Provençal (tiếng miền nam nước Pháp). Những người theo ông lập thành Giáo Hội Waldensian, từng bị bách hại trong nhiều thế kỷ.

Gần 200 năm sau, một nhà thần học của Oxford là John Wycliffe cũng nghiên cứu Thánh Kinh. Ông xác tín rằng Thánh Kinh cần có trong tay mọi người. Bởi thế, đến năm 1384, bản Phở Thông La-tinh đã được dịch sang tiếng Anh. Nicholas quê Hereford, John Purvey và một số người khác là dịch giả thực sự của hầu hết bộ Thánh Kinh này. Họ theo sát bản La-tinh, ngay cả trong thứ tự các chữ dù chẳng hợp chút nào với tiếng Anh! Tới năm 1395, Purvey mới duyệt lại công trình trên bằng một thứ tiếng Anh tốt và rõ ràng hơn.

Một số bản chép chứa những ghi chú nói lên quan điểm bất đồng của nhóm Lollards (tên gọi những người theo Wycliffe). Năm 1408, một công đồng của giáo hội họp tại Oxford đã cấm không cho sao chép, lưu hành hay học hỏi các bản dịch tiếng Anh này. Nhưng sự hấp dẫn của các bản dịch này quá lớn. Hàng trăm bản dịch vẫn tiếp tục được lưu hành mãi cho đến thời những cuốn Thánh Kinh đầu tiên được in ra khoảng một trăm năm sau. Một phong trào tương tự xảy ra tại Bohemia (Tiệp Khắc). Jan Hus, Viện trưởng Đại học Prague, chịu ảnh hưởng giáo huấn của Wycliffe. Năm 1415, ông bị thiêu sống, nhưng các người theo ông khởi diễn việc dịch Thánh Kinh. Tân Ước bằng tiếng Tiệp, in năm 1475, chính là kết quả cố gắng trên.

Việc In ấn và Phong trào Cải Cách: Khoảng năm 1450, tại Mainz, thuộc Đức, Johann Gutenberg đã sáng chế ra kỹ thuật in bằng kiểu chữ rời kim loại. Công trình của ông đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử sách vở, và với chúng, là Thánh Kinh. Thực tế, công trình ấn loát quan trọng đầu tiên chính là bộ Thánh Kinh bằng tiếng Latinh, thực hiện năm 1456. Mười năm sau, nó được in tại Strasburg, bằng tiếng Đức, từ một bản dịch thế kỷ thứ 14, không rõ tác giả. Năm 1471, Thánh kinh lần đầu được in bằng tiếng Ý, và sau đó không lâu, bộ Tân Ước được in bằng tiếng Pháp. Bộ Thánh Kinh bằng tiếng Hòa Lan được in lần đầu năm 1477, sau đó là bộ bằng tiếng Catalan (Tây Ban Nha), được in năm 1478.

Tất cả các ấn bản trên đều dựa theo các bản chép tay hiện có lúc đó và đều được dịch từ tiếng La-tinh. Nhưng với việc phục hưng việc học, các bản văn bằng nguyên ngữ bắt đầu được nghiên cứu. Các học giả Do Thái vốn gìn giữ được bộ Thánh Kinh bằng tiếng Hi-bá-lai, nên đã cho in nó tại Ý năm 1488. Nhà bác học Hoà Lan, Erasmus, đã cho in bộ Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp năm 1516. Dù không phải là một dịch giả, Erasmus thích Thánh Kinh được dịch ra ngôn ngữ bình dân. Ông viết như sau: “Tôi muốn Thánh Kinh được dịch ra mọi ngôn ngữ để không những chỉ người Tô Cách Lan và người Ai Nhĩ Lan, mà cả người Thổ Nhĩ Kỳ và người Hồi Giáo cũng có thể đọc và hiểu được. Tôi mong sao người dân cây cũng có thể ngâm ngợi được Thánh Kinh khi đang cây bừa, người dệt cửi cũng âm ỉ được khi đưa thoi, người lữ hành cũng qua được cơn buồn chán của chuyến đi nhờ những sự tích trong đó”.

Trong khi đó, tại Đức, một thầy dòng trẻ tuổi là Martin Luther cũng đang nghiên cứu bộ Thánh Kinh bằng tiếng La-tinh. Trong khi đang nghiên cứu như thế, ông bị thu hút bởi lời Thánh Phao-lô trong thư Rô-ma 1:17: “Phúc Âm cho thấy Chúa đã làm con người ra công chính ra sao đối với Ngài. Đó là nhờ đức tin từ đầu đến cuối”. Ông kể lại sự nhẹ nhõm và tự do xiết bao khi đọc những lời trên. “Tôi thấy mình được tái sinh hoàn toàn... Tình yêu của tôi dành cho thuật ngữ dịu ngọt ‘sự công chính của Thiên Chúa’ từ đây trở đi cũng lớn như lòng thù ghét của tôi dành cho nó từ trước đến nay. Bởi thế, đoạn văn trên đây của Thánh Phao-lô thực sự là cánh cửa đưa tôi vào Thiên Đàng...”.

Luther lúc ấy là một giảng sư tại đại học Wittenberg. Ông tuyên xưng đoạn văn trên và chuyên tâm nghiên cứu bộ Cựu Ước bằng tiếng Hi-bá-lai và bộ Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp của Erasmus. Rồi ông tự đặt cho mình nhiệm vụ dịch toàn bộ Thánh Kinh sang tiếng Đức, một thứ tiếng Đức thật rõ ràng sáng sủa. Bộ Tân Ước ra đời năm 1522, và toàn bộ Thánh Kinh được hoàn thành năm 1532. Nó trở thành bộ Thánh Kinh bằng tiếng Đức thời danh nhất từ đó.

Thánh Kinh bằng Tiếng Anh: Cũng cùng thời gian này, William Tyndale, một học giả tại Cambridge sau Erasmus không bao lâu và chịu ảnh hưởng của ông này, bắt đầu dịch Tân Ước sang tiếng Anh. Giáo quyền lúc đó không hề khuyến khích việc này. Nên ông phải qua Đức để hoàn tất công việc của mình. Bộ Tân Ước bằng tiếng Anh đầu tiên được xuất bản tại Worms năm 1526. Một số bản được phổ biến tại Anh ngay sau đó và được học hỏi say mê. Tuy nhiên chúng bị giới chức trách lên án và Giám mục Luân Đôn ra lệnh thu mua một số lớn và đốt đi. Phản ứng của Tyndale là cho công bố một bản dịch tốt hơn! Ông duyệt lại bản dịch hai lần và cho đến năm 1566, nó được in đi in lại 40 lần. Ông còn viết nhiều sách khác và bắt đầu dịch một phần Cựu Ước. Nhưng Tân Ước là gia bảo lớn nhất của ông đối với thế giới nói tiếng Anh, vì bản dịch của Vua James, xuất hiện năm 1611, theo chân bản dịch của ông rất sát. Năm 1535, Myles Coverdale cho công bố bản Thánh Kinh toàn bộ đầu tiên bằng tiếng Anh. Bộ này được in ở ngoại quốc,

nhưng sau đó không lâu, đã tìm được đường nhập vào Anh. Năm 1533, các giáo sĩ thuộc tỉnh hạt Canterbury đã xin Vua Henry 8 công bố một bản dịch chính thức cho Thánh Kinh. Họ muốn bản dịch đó ‘được trao tận tay dân chúng để giáo huấn họ’. Chính vì thế lời dâng tặng nhà vua đã được thêm vào bộ Thánh Kinh của Coverdale. Hình như vì các học giả đảm bảo với nhà vua là bộ này không có điểm gì lạc giáo cả, nên Henry mới cho phép nó được phổ biến rộng rãi.

Coverdale không dựa vào nguyên bản Hy Lạp và Hi-bá-lai, mà dựa vào công trình của Tyndale, của Martin Luther và bản La-tinh. Bản dịch của ông ngày nay vẫn còn được sử dụng, trong phần Thánh Vịnh của Sách Cầu Nguyện Chung. Ông là người đầu tiên đưa vào các phân tóm lược mỗi chương, giống như Bản Vua James, và tách phần Ngụy Thư ra khỏi các sách Cựu Ước. Trong các dịch bản có trước, ngụy thư được trình bày y hệt như bản Bảy Mươi bằng tiếng Hy Lạp.

Năm 1537, lần đầu tiên Thánh Kinh được in ngay tại Anh, do Thomas Matthew thực hiện. Đây là bút hiệu của John Rogers, người cùng làm việc với Tyndale. Phần lớn bộ này bao gồm bản dịch của Tyndale, kể cả các sách từ Giô-suê tới Sử Biên, trước đây chưa được công bố, và rất nhiều các tài liệu phụ dưới hình thức thư mục và ghi chú. Nó cũng là bộ Thánh Kinh đầu tiên được công bố ‘Với phép lớn của Vua’, một đặc ân sau đó cũng đã được ban cho bộ của Coverdale, trong cùng một năm.

Năm 1538, một pháp lệnh được công bố dưới thẩm quyền của nhà Vua truyền cho các giáo sĩ phải trưng bày ‘một cuốn sách toàn bộ Thánh Kinh, có khổ lớn nhất tại Anh, ở một nơi thuận tiện trong nhà thờ để giáo dân trong xứ có thể chạy tới mà đọc được... Nó chính là Lời hằng sống của Thiên Chúa mà mỗi Ki-tô hữu buộc phải chấp nhận, tin tưởng và tuân theo nếu muốn được cứu độ’.

Sách mà Nhà Vua muốn ám chỉ chính là Thánh Kinh Vĩ Đại, bản của Coverdale hiệu chính bản của Matthew. Nó được công bố năm 1539. Trong lần tái bản, nó được Tổng Giám Mục Cranmer đặt lời nói đầu. Ông khuyến khích mọi người đọc Thánh Kinh. Nó có lời ghi chú như sau: ‘Đây là bộ Thánh Kinh được ấn định dùng trong Giáo hội’. Một trong hai giám mục từng thay mặt Nhà Vua khảo sát bộ này chính là Tonstall, giám mục Luân Đôn, người từng đốt bộ Tân Ước của Tyndale. Mọi ghi chú xem ra có thể gây tranh cãi đều bị loại bỏ. Trước khi Henry qua đời năm 1547, các bản dịch của Tyndale và Coverdale đều bị cấm và một số lớn bị tiêu hủy. Nhưng cuốn Thánh Kinh Vĩ Đại tiếp tục được giáo hội sử dụng suốt thời Edward 6 và ngay cả dưới thời Nữ Hoàng Công Giáo Mary (1553-1558), mặc dù phụng vụ của giáo hội đã dùng tiếng La-tinh trở lại.

Trong khi đó, tại Geneva, các học giả Anh sống ở đất khách bắt tay vào việc hiệu đính. Và công trình của họ được công bố năm 1560 và được đề tặng Nữ Hoàng Elizabeth I. Nó bao gồm bản dịch đầu tiên các sách từ Ezra đến Malachi trực tiếp từ tiếng Hi-bá-lai. Nếu có thể, các thành ngữ Hi-bá-lai được giữ nguyên cả trong Tân Ước lẫn Cựu Ước. Phần Ngụy thư cũng được giữ lại với các ghi chú cho biết giá trị của nó. Bộ này cũng gồm một ít ghi chú về ý nghĩa. Nó trở thành bộ Thánh Kinh rất phổ thông. Dưới triều Elizabeth I, nó được in đi in lại 70 lần cả ở Anh lẫn Geneva. Tại Tô-Cách-Lan, nó được chính thức đọc trong các nhà thờ và tiếp tục được sử dụng trong một thời gian sau khi bộ Thánh Kinh Vua James đã được công bố. Đôi khi người ta gọi nó là bộ Thánh Kinh Quần Ông Túm [Breeches Bible] vì trong bản dịch sách Sáng Thế, có nói rằng A-đam và Evà tự tạo cho mình quần ông túm để che thân.

Trong khi ấy, bộ Thánh Kinh Vĩ Đại vẫn đang được hiệu đính. Phần lớn là công trình của các giám mục, dưới sự lãnh đạo của Tổng giám mục Parker. Vì vậy mà bản dịch

mới, xuất hiện năm 1568, được gọi là Thánh Kinh Của Các Giám Mục. Các hiệu đính viên cố gắng cải tiến sự chính xác của bản văn, thay đổi các lỗi nói không phù hợp với sự thường ngoạn của công chúng và tránh các ghi chú và giải thích gây tranh cãi. Nhưng kết quả không được tốt như bộ Geneva. Dù được dùng trong các nhà thờ, nó bị coi là kém phổ thông.

Bản Vua James: Khi lên ngôi năm 1603, James I của Anh (Đệ Tứ đối với Tô Cách Lan) chấp nhận một cuộc hiệu đính mới. Chính ông tham dự vào việc tổ chức công việc, vốn được giao phó cho 6 nhóm học giả. Khi các nhóm hoàn tất công việc của nhóm mình, hai học giả của mỗi nhóm duyệt lại toàn bộ Thánh Kinh trước khi cho in. Công việc của họ dựa trên bộ Thánh Kinh Của Các Giám Mục, nhưng sử dụng nguyên ngữ Hy Lạp và Hi-bá-lai. Các tên được gọi theo lối đã quen thuộc và các từ ngữ quen thuộc chỉ về giáo hội như ‘church’, ‘bishop’ được giữ lại. Các ghi chú bên lề được dùng để cắt nghĩa các từ Hy Lạp và Hi-bá-lai cũng như liên kết với các đoạn văn song hành. Các chữ được thêm vào cho đầy đủ nghĩa được in bằng kiểu chữ khác. Bản tóm tắt chương mới được đưa vào. Bản dịch này được hết sức đề cao suốt hơn 350 năm qua. Lý do chính có lẽ vì vẻ đẹp và nhịp điệu trong ngôn ngữ của nó.

Bản Dịch Douai: Một năm trước bản Vua James, bản dịch tiêu chuẩn của Giáo Hội Công giáo Rô-ma, tức bộ Thánh Kinh Douai, được công bố. Đây là công trình của Gregory Martin và một số người khác thuộc Học Viện Anh Quốc tại Douai, bên Pháp. Bộ Tân Ước của ông được ra đời năm 1582 khi học viện còn ở Rheims. Ông ráng dịch bộ Phổ Thông từng chữ, đôi khi thật tối nghĩa đối với tiếng Anh. Một vài từ lấy nguyên văn từ tiếng La-tinh được giải thích trong phần ngữ vựng. Nhiều ghi chú đầy đủ được dùng để giải thích bản văn và các điểm học lý.

Nhiều người thấy các từ ngữ trong bộ này rất khó hiểu, nên đến năm 1772, giám mục Chaloner đã thực hiện hai cuộc hiệu đính cho bộ Cựu Ước và năm cuộc hiệu đính cho bộ Tân Ước, dựa nhiều vào bản Vua James. Bản hiệu đính cuối cùng của ngài được chính thức nhìn nhận là bản tiêu chuẩn của Công giáo, thay thế cho bản Douai.

Những Bản Dịch Truyền Giáo Tiên Phong: Khi việc truyền giáo được tái tục vào thời Trung Cổ, người Công giáo Rô-ma là những người đầu tiên phiên dịch sách đạo sang tiếng địa phương. Thường là họ bắt đầu với Mười Giời Răn, Kinh Lạy Cha và những phân chọn lọc của Phúc Âm cũng như các sách sử ký của Thánh Kinh và sách giáo lý. Nhưng đến năm 1613, các nhà truyền giáo Dòng Tên đã cho công bố toàn bộ Tân Ước bằng tiếng Nhật.

Bản dịch đầu tiên của Tin Lành là bản Mã Lai, do các công nhân của Công Ty Đông Ấn Hòa Lan thực hiện. Toàn bộ Thánh Kinh được dịch ra tiếng bản quốc lần đầu tiên là bản của John Eliot công bố năm 1663 tại Massachusetts. Nó là bản tiếng Người Da Đỏ Mỹ hết sức phức tạp, có những từ dài đến 15-20 mẫu tự. Tại Ấn Độ, việc dịch Thánh Kinh được các nhà truyền giáo Lutherô người Đan Mạch đảm nhiệm. Bộ Tân Ước bằng tiếng Tamil của Ziegenbalg xuất hiện năm 1711, còn bộ Cựu Ước được Schultze thêm vào năm 1728. Nhưng một thời đại mới đã bắt đầu khi nhà truyền giáo đầu tiên người Anh là William Carey qua Ấn Độ năm 1793. Ông dành 40 năm làm việc tại Serampore, bang Bengal, với hai cộng sự viên và nhiều người Ấn giúp việc. Khi ông qua đời, nhà in của ông đã xuất bản các bản dịch toàn bộ Thánh Kinh hay Tân Ước bằng 37 thứ tiếng hay thổ ngữ khác nhau, trong đó có tiếng Miến Điện và Trung Hoa. Ông cũng còn sưu tầm nhiều sách văn phạm và từ điển. Quả là một thành tựu kỳ diệu.

Các Hội Thánh Kinh: Năm 1804, Hội Thánh Kinh Anh và ngoại quốc được thành lập ‘cho Wales, cho vương quốc, cho thế giới’. Khởi đầu, nó cho phổ biến các bản dịch Thánh Kinh hiện có. Nhưng không bao lâu sau, các thành viên của Hội lưu ý đến việc đưa ra các bản dịch mới. Họ cho ra đời bản Tân Ước bằng tiếng Hindustan (Urdu), do nhà truyền giáo tiên phong Henry Martyn thực hiện năm 1812 và bản dịch đầu tiên sang tiếng Bullom, dành cho Sierra Leone (Phi Châu), năm 1816. Từ đó trở đi, đã có tới 480 bản dịch sang các tiếng Phi Châu. Ki-tô hữu là những người đầu tiên sử dụng chữ viết của các ngôn ngữ này, dựa vào văn La-tinh. Bản Tân Ước trọn bộ đầu tiên cho Phi Châu là bằng tiếng Amharic, dành cho Ethiopia, năm 1829. Thánh Kinh toàn bộ đầu tiên bằng ngôn ngữ Phi Châu là tiếng Malagasy xuất hiện năm 1835.

Một diễn trình tương tự xảy ra tại Thái Bình Dương (với bản Tahiti năm 1818) và tại Châu Mỹ La-tinh (với bản bằng tiếng Aymara cho người Bolivia năm 1829).

Đến lúc đó, các hội khác bắt đầu hoạt động. Hội Thánh Kinh Hoà Lan, Hội Thánh Kinh Mỹ và Hội Thánh Kinh Quốc Gia Tô-cách-lan đều khởi công dịch Thánh Kinh. Tại Ấn Độ, Phi Châu và các xứ Ả Rập, các nhà Truyền giáo Công Giáo Rô-ma cũng bắt tay dịch Thánh Kinh.

Phong trào truyền giáo lên cao suốt thế kỷ 19, và đến năm 1939, việc phiên dịch đạt được những bước tiến lớn lao. Trên thực tế, mọi hiệp hội truyền giáo đều có phần trong đó. Những nhà dịch thuật chính phần lớn là các nhà truyền giáo, dù vẫn có những người địa phương tham dự vào. Một số đóng những vai trò quan yếu. Như giám mục Samuel Crowther, sinh trưởng tại Nigeria, đã dịch Thánh Kinh ra tiếng Yoruba năm 1862, và Pandita Ramabai dịch Thánh Kinh sang tiếng Marathi năm 1912. Các Hội Thánh Kinh giúp tổ chức việc phiên dịch, cung cấp tiền bạc khi cần, in và phân phối các bản dịch cũng như giúp đỡ các vấn đề cần thiết khác. Duy nhất chỉ có Hội Thánh Kinh Hoà Lan là huấn luyện các nhà ngôn ngữ riêng của mình rồi phái đi làm thông dịch viên.

Việc Phiên Dịch Thánh Kinh Truyền Giáo Ngày Nay: Từ Thế Chiến II, có nhiều thay đổi lớn trong việc phiên dịch Thánh Kinh.

Hội Các Nhà Phiên Dịch Thánh Kinh Wycliffe được thành lập năm 1934 nhằm đem đến cho người ta Thánh Kinh bằng chính ngôn ngữ của họ. Hàng ngàn ngôn ngữ vẫn chưa có Thánh Kinh. Nhóm này nay đã phát triển thành một hội truyền giáo lớn nhất thế giới với hơn 3000 nhà truyền giáo, thực hiện những chương trình được tổ chức cẩn thận bằng 700 ngôn ngữ khác nhau.

Mỗi nhà phiên dịch trước hết được huấn luyện thành nhà ngữ học. Vì thường thường họ có nhiệm vụ phải đem lại chữ viết cho một ngôn ngữ. Nhiệm vụ này không dễ chút nào, nhất là khi ngôn ngữ ấy có những âm lạ đối với người Âu Châu. Sau đó, nhà phiên dịch còn phải soạn văn phạm và danh sách các chữ được dùng. Thường thường họ được sự giúp đỡ của một người bản xứ cùng biết chung một ngôn ngữ. Nhiều khi cả mấy năm trường trôi qua, mà đến những dòng đầu của phiên dịch cũng chưa bắt đầu được. Bởi phiên dịch làm chi trước khi dân bộ lạc được học để biết đọc! Rồi bản dịch còn phải được thử đi thử lại xem dân bộ lạc có hiểu hay không.

Một chương trình còn lớn hơn nữa bao trùm những ngôn ngữ chính trên thế giới (Ấn, Trung Hoa, Ả Rập) hiện đã và đang được thực hiện bởi Hiệp Hội Thống Nhất Thánh Kinh (the United Bible Societies). Tổ chức này thống nhất khoảng 60 hội Thánh Kinh quốc gia trên khắp thế giới. Cả Công giáo lẫn Thệ phản đều cộng tác vào chương trình này. Công đồng Vatican II khuyến khích người Công Giáo Rô-ma cung cấp Thánh Kinh bằng chính ngôn ngữ người đọc.

Những cuộc tham khảo rộng rãi đang được tổ chức để ủng hộ những công trình phiên dịch mới. Nhiều người có khuynh hướng ghét bất cứ sự thay đổi nào đối với cuốn Thánh Kinh đã trở thành quen thuộc với họ ngay từ thời ấu thơ, nên quan điểm của họ cần được xem xét. Nếu một quyết định phải có một bản dịch mới đã đạt được, thì phải chọn các nhà phiên dịch và huấn luyện họ. Họ sẽ soạn ra một bản nháp, trao đổi quan điểm giữa họ với nhau và ghi nhận các lời phê bình. Rồi bản nháp đã được nhất trí kia phải được đệ trình lên một nhóm chuyên gia về Thánh Kinh và ngôn ngữ. Các chuyên gia này sẽ phúc đáp cho biết các nhận định của họ. Nếu các nhà phiên dịch không chấp nhận, các nhận định này sẽ được đem ra tranh luận trong một cuộc họp của các nhà chuyên môn. Các vị lãnh đạo giáo hội cũng nhận được các bản nháp kia, để khi công trình hoàn tất, các ngài sẽ ủng hộ nó và giúp giáo hội tiếp nhận nó. Một viên chức phụ trách việc phiên dịch của Hội Thánh Kinh có nhiệm vụ liên lạc thường xuyên với những dự án như thế. Ông sẽ thực hiện những cuộc thăm viếng thường xuyên, đưa ra các ý kiến và đề nghị và đôi lúc phải giàn xếp các vụ tranh luận.

Ngày nay, hàng ngàn người đang cố gắng làm việc giúp cho Thánh Kinh trở nên rõ nghĩa đối với những người tầm thường. Hiện vẫn còn rất nhiều nhóm ngôn ngữ chưa có bản dịch Thánh Kinh để đáp ứng nhu cầu của họ. Và lại ngôn ngữ luôn thay đổi. Bởi thế các học giả của Hiệp Hội Thống Nhất Thánh Kinh tin rằng, để đương đầu với những thay đổi này, cứ 30 năm, các bản dịch Thánh Kinh phải được hiệu đính một lần, nếu không muốn nói là cần phải có một bản dịch mới. Chắc chắn một điều, còn rất nhiều công việc phải làm và các nhà phiên dịch Thánh Kinh sẽ còn phải bận bịu rất nhiều trong việc đem Lời Chúa đến với mọi người trong chính ngôn ngữ của họ.

Những Bản Dịch Anh Ngữ Hiện Đại: Trước nhất là **Bản Hiệu Đính** (Revised Version). Năm 1870, Giáo Hội Anh đưa ra nghị quyết lịch sử chuẩn bị cho việc hiệu đính Bản Dịch Vua James, với đường hướng chỉ thực hiện những thay đổi cần thiết mà thôi. Các nhóm học giả về Cựu và Tân Ước được cử nhiệm, và các học giả thuộc Giáo Hội Tô-Cách-Lan cũng như thuộc Giáo hội Tự Do (Free Church) cũng được mời tham gia. Họ có nhiệm vụ thực hiện ‘càng ít thay đổi càng hay’ trong ‘ngôn ngữ Bản Vua James’. Không một thay đổi nào trong bản văn Hy Lạp và Hi-bá-lai sẽ được chấp thuận nếu không hội đủ đa số 2/3 ủng hộ. Hai nhóm song song được thành lập tại Mỹ để đưa ra các đề nghị cũng như phê bình.

Bản Hiệu Đính Tân Ước, in năm 1881 và được điện tín qua Chicago, đã tạo nên chú ý lớn. Nó được dựa trên bản văn Hy Lạp xưa hơn bản Vua James, chủ yếu căn cứ vào hai qui điển Vatican và Xi-nai có từ thế kỷ thứ tư. Nhiều ghi chú bên lề nhắc đến nguồn gốc bản văn gốc. Khá nhiều từ ngữ và nhóm câu quen thuộc của Bản Vua James bị loại trừ vì không có trong các bản chép tay nổi danh. Điều ấy khiến nhiều người phản đối kịch liệt, dù chẳng có lý do chính đáng. Tuy nhiên bản dịch này nhiều chỗ quá chiếu tự hay mô phạm. Nhưng bản dịch Cựu Ước (1885) thì tiến bộ nhiều so với Bản Vua James. Nhiều đoạn tối nghĩa nay đã trở nên trong sáng nhờ kiến thức mới về tiếng Hi-bá-lai; những đoạn thi ca được trình bày như những bài thơ; các phân đoạn được sử dụng; và một hệ thống tham chiếu được đưa vào năm 1898.

Bản Hiệu Đính Tiêu Chuẩn (Revised Standard Version): Năm 1901, các học giả Mỹ từng tham dự công trình hoàn thành Bản Hiệu Đính trên đã cho ra đời Bản Tiêu Chuẩn Mỹ (the American Standard Version). Năm 1937, Hội đồng giữ bản quyền của Bản này quyết định hiệu đính nó. Phần Tân Ước xuất hiện năm 1946, và phần Cựu Ước xuất hiện năm 1952. Ngôn ngữ của bản này là một thoả hiệp giữa ngôn ngữ lỗi thời

nhưng đã trở thành quen thuộc của Bản Vua James, và ngôn ngữ hiện đại của tiếng Anh. Phần lớn, nhưng không phải tất cả, các kiểu nói lỗi thời đã được thay thế. Các dấu trích dẫn được dùng khi nhắc lại các lời nói trực thoại. Riêng sách I-sai-a đã có nhiều thay đổi do kết quả từ các Sách Cuộn Biển Chết (Dea Sea Scrolls) đưa lại. Năm 1973, một ấn bản mới, được mọi người biết đến dưới tên **Thánh Kinh Chung** (the Common Bible) đã được phát hành. Nó được cả Giáo quyền Công giáo Rô-ma lẫn Ủy ban Hiệu Đỉnh Tiêu Chuẩn phê chuẩn.

Các Bản Thánh Kinh Mới Bằng Tiếng Anh: Năm 1946, Giáo Hội Tô Cách Lan liên lạc với các giáo hội chính tại Anh và đề nghị ra một bản dịch hoàn toàn mới. Ý kiến này được hoan nghênh và lập tức ba ủy ban học giả được thành lập. Sau đó thêm ủy ban thứ bốn lo cố vấn về văn phong. Tiến sĩ C.H. Dodd là tổng giám đốc của dự án này. Phần Tân Ước ra đời năm 1961, còn phần Cựu Ước phải chờ đến năm 1970. Đây là bản dịch liên giáo hội đầu tiên xảy ra tại Anh và là bản dịch quan trọng thứ nhất thoát khỏi truyền thống của hai bản Tyndale và Vua James.

Bản Tân Thánh Kinh Anh Ngữ đã tiếp nhận các khảo cứu mới nhất. Ai cũng biết thời đó, các Sách Cuộn Biển Chết đang đưa lại nhiều soi sáng mới cho các bản văn Cựu Ước. Nhiều tài liệu mới tìm ra viết bằng những ngôn ngữ có liên hệ đến Hi-bá-lai đã đem lại những ý nghĩa mới cho các từ ngữ khó hiểu. Chúng được dịch sang thứ tiếng Anh hiện đại, thay thế hẳn các từ người ta vốn cho là có giọng Thánh Kinh nay đã lỗi thời của bản Vua James. Tuy nhiên vẫn còn vang vọng những thứ từ lỗi thời kia vì nhiều từ dài và khó hiểu không tìm được đối tác trong các thành ngữ hiện đại.

Bộ Thánh Kinh Giê-ru-sa-lem (the Jerusalem Bible): Năm 1966, các dịch giả Công giáo Rô-ma cho công bố bộ Thánh Kinh Giê-ru-sa-lem. Đây là bản dịch mới dựa vào các bản nguyên ngữ. Nó tương tự như bản *Bible de Jérusalem* của Pháp, và bao gồm các phần dẫn nhập và ghi chú lấy từ bản tiếng Pháp. Bản dịch này được cả các giới Tin Lành cũng như Công Giáo sử dụng rộng rãi. Nhờ ngôn ngữ của nó sinh động và hiện đại hơn bản Bản Hiệu Đỉnh Tiêu Chuẩn.

Bộ Thánh Kinh Tin Mừng (the Good News Bible) hay còn gọi là Bản Thánh Kinh Tiếng Anh Ngày Nay (Today's English Version): được Hội Thánh Kinh Mỹ xuất bản (Tân Ước năm 1966, Cựu Ước năm 1976), Bộ này có nhiều tiến bộ. Mục tiêu của nó là đem lại một bản dịch đáng tin cậy và chính xác, sử dụng một thứ ngôn ngữ trong sáng ai cũng hiểu được, kể cả những người không có một chút quá trình Ki-tô giáo nào, hay không có học vấn hoặc nói tiếng Anh như ngôn ngữ phụ. Nó dựa vào việc thận trọng nghiên cứu ngữ học và đưa ra một khuôn thước cho việc dịch thuật trong nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới. Nó nhằm cung cấp bằng tiếng Anh cái nghĩa *tự nhiên* gần gũi nhất từ các nguyên ngữ. Mục đích thứ hai cũng quan trọng là trình độ ngôn ngữ. Những từ có tính bác học, thi ca hay chuyên môn tôn giáo đều không được sử dụng. Các cụm từ nói lóng cũng thế. Kết quả là một thứ “ngôn ngữ đại chúng”, rõ ràng và được mọi người nói tiếng Anh chấp nhận.

Thánh Kinh tiếng Việt: 90 NĂM DỊCH THÁNH KINH SANG TIẾNG VIỆT.
Phải nhận rằng trước đây Giáo Hội Công Giáo khá dè dặt về việc đọc Thánh Kinh bằng tiếng địa phương, tuy không cấm giáo dân đọc nhưng cũng không khuyến khích. Vì thế trước đây trong tiếng Việt chỉ có những bản dịch lẻ tẻ từng phần, ví dụ các bài Evan (Tin Mừng) ngày Chúa nhật. Mãi đến đầu thế kỷ 20 mới có bản dịch toàn bộ Thánh Kinh sang tiếng Việt.

Để nhắc lại công trình của các bậc tiền bối, đồng thời để cho những người đi sau rút kinh nghiệm, chúng tôi giới thiệu sáu bản dịch toàn bộ Thánh Kinh do các tác giả Công Giáo thực hiện. Tạm thời, chúng tôi chưa đề cập đến các bản dịch từng phần, như của ông Mai Lâm Đoàn Văn Thăng, của linh mục An Sơn Vị hay linh mục Trần Văn Kiệm, v.v..., và các bản dịch của anh em Tin Lành. Hiện nay có 6 bản dịch toàn bộ Thánh Kinh do các tác giả Công Giáo :

1. Cố Chính Linh (1913)
2. Cha Gérard Gagnon (1963)
3. Cha Trần Đức Huân (1970)
4. Cha Nguyễn Thế Thuấn (1976)
5. Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn (1985)
6. Nhóm Phiên Dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ (1998)

I. CỐ CHÍNH LINH Cố Chính Linh, một vị thừa sai thuộc Hội Truyền Giáo Paris (MEP), là người đầu tiên dịch toàn bộ Thánh Kinh ra tiếng Việt. Trang tên sách ghi : Thánh Kinh cứ bản Vulgata. Cố Chính Linh (Albertus Schlicklin) địa phận Tây Đàng ngoài dịch ra tiếng Annam và thích nghĩa. Bộ này gồm 4 cuốn khổ 18 x 24 cm, với 768, 736, 652 và 894 trang. Sách có chuẩn ấn của Đức Cha P.M. Gendreau (Đức Cha Đông) ký tại Hà Nội ngày 19-03-1913, và in năm 1913 tại Hồng Kông ở nhà in Na-da-rét của Hội Truyền Giáo Paris. Như vậy tính đến nay là gần 90 năm.

Chính bản văn Thánh Kinh chia làm hai cột : bản Vulgata Latinh và bản dịch tiếng Việt. Bên dưới mỗi trang, thường có các chú thích, dài ngắn tùy chỗ; các chú thích về “Sấm truyền mới” (Tân Ước) khá dài. Ngoài ra còn có những “Lời mở đầu” chung cho mỗi loại sách và riêng cho từng cuốn sách.

Nói chung, đối với chúng ta, lối văn đã quá xưa, nhất là trong cách xưng hô. Ngay trang đầu có dẫn Ga 5,39 : “Hãy lục xét Sách thánh... Sách thánh làm chứng về tao.” Hay câu Chúa Giê-su “là lời” cho bà vợ ông Đêbêđê và hai con : “Đức Chúa Jêsu bảo các chúng rằng : thật chén tao thì bay sẽ uống; còn sự ngồi bên tả hay bên hữu tao, chẳng phải tự tao ban cho bay, bèn là những kẻ Cha tao sắm để cho nó.” Dầu sao chúng ta phải khâm phục công trình của một vị thừa sai ngoại quốc đã mở đường cho việc dịch thuật và giải thích Thánh Kinh.

II. CHA GÉRARD GAGNON. Bản dịch Thánh Kinh của Cố Chính Linh in năm 1913. Phải đợi 50 năm sau mới có một bản dịch Công Giáo khác, cũng do một linh mục ngoại quốc là Cha Gérard Gagnon (cha Nhân), Dòng Chúa Cứu Thế.

Bản dịch này xuất bản tại Đà Lạt vào những năm 1962-63, in khổ nhỏ 10 x 15 cm, gồm 5 tập : Ngũ Thư, Lịch Sử, Triết Minh, Tiên Tri và Tân Ước, với số trang từ 600 đến 1000. Bản dịch mỗi sách trong Thánh Kinh thường có phần “Tâm niệm” đi trước, tức là nhập đề vắn tắt; sau bản dịch có phần “Lược giải” tức là những chú thích rất ngắn. Các Thánh vịnh được in riêng thành một tập với nhan đề Nhật Tư Thánh Vịnh và được xếp theo thứ tự của sách kinh Nhật Tụng thời đó. Ở cuối tập có phần “Suy gẫm - Tìm hiểu - Thực hành” cho mỗi Thánh vịnh, để giúp cầu nguyện và thực hành.

Ở đầu mỗi tập, dịch giả khiêm tốn viết : “Đây chỉ là một bản phiên dịch Thánh Kinh, với mục đích để giáo dân tiện dụng trong công cuộc tìm hiểu và học hỏi Thánh Kinh. Chúng tôi không dám có tham vọng tự coi đây là một bản dịch ‘sát chữ và bình

luận'. Chúng tôi mong ước rồi đây sẽ có một bản dịch chính thức do các nhà Chuyên môn Nghiên Cứu Thánh Kinh dịch thuật, chú giải...”.

Phải nhận rằng, xét về mặt văn chương, bản dịch này khá xuôi và người đọc không có cảm tưởng rằng bản dịch đã được thực hiện cách đây 40 năm. Tuy nhiên người đọc có thể có thắc mắc về chủ trương của dịch giả chuyển các Thánh vịnh và sách Diễm Ca (Diễm Ca) ra thơ Việt Nam. Ví dụ :“Em xinh quá sức, bạn yêu ơi ! Em đẹp biết bao, đẹp tuyệt vời ! Đôi mắt bồ câu đen lóng lánh Tăng thêm duyên dáng nụ cười tươi” (Đc 1,15). Phải nhận rằng bốn câu thơ này khá hay... nếu là thơ sáng tác. Nhưng xét như bản dịch thì lại không trung thành, vì phải thêm bớt sửa đổi ý nguyên văn.

III. CHA TRẦN ĐỨC HUÂN. Bản Thánh Kinh Cựu Tân Ước dịch theo bản Phổ thông này của linh mục Đ.M. Trần Đức Huân, do từ sách Ra Khơi xuất bản năm 1970, tại Sài-gòn. Đây là bản dịch toàn bộ Thánh Kinh đầu tiên do một linh mục người Việt thực hiện. Sách dày khoảng 2200 trang khổ 15 x 21 cm; ở đầu có phần “Dẫn vào Thánh Kinh” chừng 25 trang, sau đó là bản dịch các sách, với một nhập đề ngắn cho mỗi sách, và những chú thích ngắn ở cuối mỗi trang.

Theo “Lời giới thiệu” của Đức Tổng Giám Mục P. Nguyễn Văn Bình, “đây không phải là bản dịch theo sát chữ (...); cũng không phải là bản dịch phóng tác cốt giữ lấy ý mà không nghĩ đến văn từ. Đây là một bản dịch theo nghĩa chính cống Thánh Kinh (...) và theo lối văn thuộc sinh ngữ Việt Nam.” Bản dịch của Cha Huân nghe cũng khá xuôi, như bản dịch của cha G. Gagnon, tuy xem ra ngôn ngữ bình dân hơn. Bản này cũng dịch ra thể thơ, không những Diễm Ca và các Thánh Vịnh, mà rất nhiều những bản văn Thánh Kinh có chất thơ, như sách Châm Ngôn, Huân Đạo (Huân Ca) và một số các bài ca trong Tân Ước, như bài ca của Đức Ma-ri-a, ông Dacaria và ông Simêôn. Ở đây ta lại gặp thắc mắc như đã gặp trong trường hợp bản dịch của cha G. Gagnon : để làm ra thơ Việt Nam, dịch giả phải thêm bớt, thay đổi ý bản văn. Ví dụ bài ca ông già Simêôn : “Rày cho tôi thác bình an, như lời Chúa phán rõ ràng lắm thay ! Mắt tôi trông thấy rồi đây ! Giê-su Cứu thế bấy nay tôi chờ. Đáng mà Chúa đã sắm cho đặt ngay trước mặt sờ sờ hiển nhiên. Sáng soi kẻ ngoại muôn dân, Vinh quang rực rỡ Ít-ran dân Ngài” (Lc 2,29-32).

Dầu sao, bản dịch của cha Huân cũng là một đóng góp đáng kể và dọn đường cho những dịch giả khác sau này.

IV. CHA NGUYỄN THẾ THUẤN. Đây là bản dịch tiếng Việt đầu tiên được thực hiện từ nguyên ngữ Hípri, Aram và Hylạp, khác với những bản dịch từ tiếng Latinh (cổ Chính Linh, cha Huân) hay từ một bản dịch khác. Dịch giả là cha Nguyễn Thế Thuấn, Dòng Chúa Cứu Thế, giáo sư Thánh Kinh. Cha Thuấn đã in cuốn Tân Ước năm 1969 và sắp hoàn thành phần Cựu Ước thì qua đời năm 1975. Một số thân hữu và môn sinh đã hoàn chỉnh và Dòng Chúa Cứu Thế xuất bản tại Tp. Hồ Chí Minh năm 1976. Cuốn Thánh Kinh này dày tổng cộng 3014 trang khổ 14 x 20cm, tuy in chữ nhỏ trên giấy lụa nhưng khá dễ đọc.

Sách được trình bày theo đúng quy cách các sách Thánh Kinh dùng để học hỏi, nhất là cuốn La Bible de Jérusalem. Ở đầu mỗi sách hay loại sách đều có phần “Tiểu dẫn” khá chi tiết. Ở bên lề bản dịch có dẫn chương và câu các chỗ Thánh Kinh khác có liên hệ. Cuối mỗi trang có những chú thích, đôi khi khá dài như ở St 1,1-7; Mc 14,58-62; v.v... Ở cuối sách có “Bảng kê những chú thích quan trọng”, “Niên biểu giản lược” và “Những bản đồ” (12 bản đồ địa lý Cựu Ước và Tân Ước).

Xét theo nội dung, trong các tiểu dẫn và chú thích, cha Thuấn theo La Bible de Jérusalem khá nhiều. Còn về bản dịch, cha Thuấn xem ra chủ trương dịch sát chữ nguyên văn, lại dùng một số từ cổ hoặc theo phương ngữ, nên câu văn có khi lủng củng và khó hiểu. Ngoài ra, nhiều khi bản dịch không cho thấy tính chất thi ca của một số bản văn (ví dụ : bài ca ông Dacaria ở Lc 1,68-79). Dầu vậy, với khổ sách gọn gàng, những tiểu dẫn, chú thích, ghi chú bên lề, v.v..., cuốn Thánh Kinh này khá tiện dụng cho những ai muốn học hỏi.

V. ĐỨC HỒNG Y TRỊNH VĂN CĂN. Cuốn Thánh Kinh này do Đức Hồng Y G.M. Trịnh Văn Căn thực hiện, Toà Tổng Giám mục Hà Nội xuất bản năm 1985, dày 2362 trang. Có nhập đề văn tắt ở đầu mỗi loại sách và mỗi cuốn sách, nhưng gần như không có chú thích (trừ một ít chỗ như trang 153, 2047, v.v...). Phải nhận rằng trong điều kiện eo hẹp của Giáo hội miền Bắc khi ấy, sản xuất được chiếc “bánh chưng” này (như một số người vui miệng đặt tên cho cuốn Thánh Kinh này, do khổ gần như vuông 19 x 20 cm và dày 8 cm) là điều đáng quý.

Bản dịch dùng lối văn bình dân, dễ hiểu, nghe xuôi, nhưng nhiều chỗ dịch khá thoáng, chưa lột được hết ý của nguyên văn. Đặc biệt có hai điểm đáng lưu ý : 1) Cách xưng hô khá hợp với tiếng Việt; ví dụ : các môn đệ không được gọi cụt ngắn là “Phê-rô, Gio-an” như trong các bản dịch trên đây, nhưng là “ông Phê-rô, ông Gio-an”. 2) Trong các thư, thánh Phao-lô gọi các tín hữu là “anh chị em” (cha Gagnon cũng thế) thay vì “anh em” như trong nguyên văn (adelphoi). Cách dịch này biểu lộ một tính nhạy cảm nói lên sự tôn trọng nữ giới; nhưng xét về mặt dịch thuật thì chưa mấy ai dám theo.

VI. NHÓM PHIÊN DỊCH CÁC GIỜ KINH PHỤNG VỤ. Đây là công trình dịch toàn bộ Thánh Kinh đầu tiên do một tập thể thực hiện. Các dịch giả nói trên đây có thể đã dùng những cộng tác viên, nhưng sách in ra vẫn chỉ có một cá nhân đứng tên. Còn bản dịch sau cùng này là của một số người, gồm linh mục dòng triều, tu sĩ nam nữ và giáo dân, với những khả năng chuyên môn khác nhau (về Thánh Kinh, thần học, phụng vụ, mục vụ, thánh nhạc, văn chương, v.v...). Nhóm này hình thành từ năm 1971 và bắt đầu bằng việc phiên dịch sách Các Giờ Kinh Phụng Vụ, do đó mang tên là Nhóm Phiên Dịch CGKPV. Sau đó Nhóm dịch các bài đọc thánh lễ Chúa nhật và đại lễ, rồi dịch Tân Ước, và sau cùng dịch và chú thích toàn bộ Thánh Kinh.

Từ trên 30 năm qua, Nhóm đã cố gắng theo những đường hướng sau đây :

1. Dịch Thánh Kinh từ nguyên văn Hipri, Aram hoặc Hylạp, có đối chiếu với bản dịch Latinh (1).

2. Đường lối phiên dịch là làm việc tập thể theo tổ : trong mỗi tổ luôn luôn có chuyên viên Thánh Kinh và một số người khác (các phần dẫn nhập và chú thích có thể do một cá nhân soạn).

3. Mục tiêu là nhằm cung cấp một bản dịch vừa đúng ý nguyên văn, vừa xuôi tiếng Việt và dễ hiểu. Tất nhiên đòi hỏi này nhiều khi khó thoả mãn, vì có những trường hợp phải hy sinh một bên. Để đạt mục tiêu này, Nhóm đã lưu ý một số điểm như sau :

a. Cách xưng hô. Cố gắng dùng cách xưng hô cho hợp thói quen tiếng Việt. Ví dụ : Chúa Giê-su là một ông thầy trẻ (chừng 30 tuổi), còn các môn đệ chắc cũng ngang hoặc gần bằng tuổi đó (Tin Mừng nói ông Phê-rô đã có vợ). Vì thế, theo cách tự nhiên, Chúa Giê-su tự xưng là “Thầy” và gọi các môn đệ là “anh em”, trừ hai chỗ Người gọi các

ông cách đặc biệt thân tình là “các con” (Mc 10,24) và “những người con bé nhỏ” (Ga 13,33).

b. Các tên riêng. Các tên riêng được phiên âm theo nguyên ngữ (trừ những tên quá quen thuộc như Phê-rô, Ê-dê-ki-en, v.v...). Bản dịch này nhằm đến hết mọi hạng độc giả, kể cả những người không có trình độ học vấn cao (chưa hết cấp I) và không biết tiếng nước ngoài. Đối với những người này, những tên tiếng nước ngoài gồm nhiều âm tiết thường rất khó đọc. Do đó, Nhóm phiên âm theo âm gần nhất trong tiếng Việt, và viết tách vắn, ví dụ : Ít-ra-en, Na-bu-cô-đô-nô-xo, Thê-xa-lô-ni-ca, v.v...

c. Các phần bằng thơ. Rút kinh nghiệm những bản đã dịch ra thể thơ Việt Nam, như của cha G.Gagnon, cha Trần Đức Huân (đã nói trên), hoặc của ông Mai Lâm Đoàn Văn Thăng, cha An Sơn Vị, Nhóm đã không dịch các Thánh vịnh và các đoạn thơ khác ra thể thơ Việt Nam, ngoại trừ Tv 22 (21),2-23; Tv 133 (132) và một ít câu lẻ tẻ khác. Tuy nhiên, Nhóm đã cố gắng dịch các đoạn văn có chất thơ, cách đặc biệt trong Cựu Ước, như Thánh vịnh, Châm ngôn, Diễm ca, v.v..., bằng lối văn có âm thanh tiết điệu dễ nghe, nhất là khi đọc chung.

Cho tới nay, Nhóm Phiên Dịch CGKPV đã phiên dịch và lần lượt ấn hành các tác phẩm chính yếu sau đây (trong ngoặc là năm in lần thứ nhất) :- Các Giờ Kinh Phụng Vụ (1991)- Tân Ước : bản dịch với chú thích dài (1993)- Kinh Sách : Các bài đọc (1994)- Tân Ước : bản dịch không có chú thích (1995)- Các sách Tiên tri : bản dịch với chú thích dài (1996)- Các sách Giáo Huấn : bản dịch với chú thích dài (1998)- Thánh Kinh trọn bộ : bản dịch với chú thích ngắn (1998).- Ngũ Thư : bản dịch với chú thích dài (1999)- Các sách Lịch Sử : bản dịch với chú thích dài (1999).

Tính cho đến nay, tổng số các sách đã ấn hành là 110 000 cuốn Các Giờ Kinh Phụng Vụ, 175 000 cuốn Thánh Kinh trọn bộ và 1 085 000 cuốn Tân Ước. Hiện Nhóm đang làm công việc nhuận chính toàn bộ bản dịch Thánh Kinh và các chú thích; đồng thời cũng bắt đầu mở thêm hướng mục vụ Thánh Kinh, như giúp đọc Thánh Kinh trong gia đình, trong các nhóm nhỏ, v.v...

Nhìn lại quá trình 90 năm dịch Thánh Kinh sang tiếng Việt, chúng ta ghi nhận những dò dẫm đáng quý của các vị tiền bối mở đường. Từ sau Công Đồng Vaticanô II, Hội Thánh khuyến khích mọi tín hữu đọc Thánh Kinh, nên việc phiên dịch và giúp hiểu Thánh Kinh càng cấp bách hơn. Hy vọng có nhiều người tiếp tục hoặc bắt đầu công việc này để phục vụ Lời Chúa.

Ghi chú: (1) Về bản dịch Thánh Kinh dùng trong phụng vụ, nên lưu ý : có người chủ trương là phải dịch từ bản Latinh. Nhưng Huấn thị số 5 của Bộ Phụng Tự và Kỷ Luật Bí Tích, công bố ngày 28-3-2001, với đề tài : Việc sử dụng các ngôn ngữ địa phương trong việc xuất bản các sách của Phụng Vụ Rô-ma, nói rõ : “Tuyệt đối không được phép dịch từ những bản dịch đã thực hiện ra những ngôn ngữ khác, bởi vì phải dịch trực tiếp từ nguyên bản, tức là từ tiếng La-tinh, đối với các bản văn phụng vụ do Hội Thánh soạn ra, và từ tiếng Hí-pri, Aram hay Hy Lạp, tùy theo trường hợp, đối với các bản văn Thánh Kinh. Cũng vậy, khi soạn những bản dịch Sách Thánh để dùng trong phụng vụ, thường phải tham chiếu bản Tân Phổ Thông (Nova Vulgata) đã được Toà Thánh công bố, để tuân theo truyền thống chú giải riêng của Phụng vụ La-tinh” (số 24). Như vậy, bản dịch Thánh Kinh dùng trong phụng vụ phải dịch từ nguyên bản, có tham chiếu bản La-tinh, chứ không được dịch từ tiếng La-tinh.(VietCatholic News - 19/12/2003, Lm. A.Trần Phúc Nhân)

Bilhah (Bin-ha):

Nữ tì của Ra-khen, và là mẹ đẻ của Đan và Náp-ta-li. (St 29:29; 30:3-7).

Bithynia (Bi-thy-ni-a):

Một tỉnh La Mã ở phía tây bắc Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ). Thánh Phao-lô bị “Chúa Thánh Thần” cấm không được giảng tại đây. Tuy nhiên Bi-thy-ni-a không bị bỏ quên. Thánh Phê-rô gửi thư thứ nhất của ngài cho các tín hữu Ki-tô sống tại đây và một số địa điểm khác. Ta biết rằng Bi-thy-ni-a sau đó đã trở nên một trung tâm Ki-tô giáo rất mạnh, vì đầu thế kỷ thứ hai, tổng trấn Rô-ma là Pliny đã phúc trình lên Hoàng đế Trajan về các Ki-tô hữu sống tại đó. (Cv 16:7; 1Pr 1:1).

Blood (Máu):

Tân Ước đôi khi miêu tả cái chết của Chúa Giê-su bằng thuật ngữ ‘máu Chúa Ki-tô’ (hay máu Chúa Giê-su). Bối cảnh của thuật ngữ trên tìm thấy trong Cựu Ước, trong đó, hạn từ ‘máu’ được sử dụng nhiều cách rất khác nhau: Máu đổ ra có nghĩa là hết mạng: ‘sự sống hệ ở máu’. Sự sống là hồng ân của Chúa, nên không ai được đổ máu người khác. Máu động vật đổ ra làm lễ hy sinh. Nó chỉ sự sống của con vật được đổ ra trong cái chết. Và vì sự sống là quà phúc của Chúa, nên không được ăn máu vật. Bởi thế khi Tân Ước dùng thuật ngữ ‘máu Chúa Ki-tô’ là muốn ám chỉ đến cái chết cực hình của Ngài trên Thánh giá. Cũng vì vậy, một số bản dịch hiện đại đã đơn giản dịch thuật ngữ ấy thành ‘sự chết của Chúa Ki-tô’. Xem thêm *Atonement, Cross, Redemption*. (St 9:4-6; Đnl 12:15-16, 20-28; Ep 1:7; 1Pr 1:18-19; Dt 10:19-22).

Boaz (Bô-át):

Nhân vật chính trong Sách Rút. Ông là một nhà nông giàu có và rộng lượng sống tại Bê-lem, sau này cưới bà Rút và trở thành ông cố của Vua Đa-vít. (R 2-4)

Body (Thân xác):

Trong Thánh Kinh, hạn từ ‘thân xác’ thường được dùng để chỉ cả con người. Bởi thế đôi khi nó được dịch là ‘chính mình’ (self). Thí dụ: Hãy dâng thân xác (chính con người) ngươi làm hy lễ sống’. Tân Ước nói đến ‘xác sống lại’, một hình thể mới khi Chúa phục sinh ta từ cõi chết. Nghĩa là một sự sống đầy đủ, liên tục cho toàn bộ con người, chứ không phải chỉ là một hiện hữu vô thân như một thần tại (spirit).

Thánh Phao-lô sử dụng ý niệm thân xác, trong đó các phần khác nhau đảm nhận các chức năng khác nhau, làm hình ảnh cho giáo hội. Các Ki-tô hữu quả là những chi thể khác nhau tạo nên một thân xác. Mỗi chi thể ấy có một vai trò khác nhau phải đảm nhận trong giáo hội, cùng làm việc dưới sự chỉ đạo của Chúa Giê-su.

Tân Ước đặt tầm quan trọng rất lớn vào thân xác vật lý. Nó chính là ‘đền thờ Chúa Thánh Thần’ và phải được sử dụng để vinh danh Thiên Chúa. (Rm 12:1; 1Cr 15:35-49; Rm 12:4-5; 1 Cr 12:12-30; Ep 4:15-15; 1Cr 6:15-20).

Book of Ezra (Sách Êt-ra):

Sách Êt-ra tiếp liền ngay sau Sách Sứ Biên. Nó thuật lại việc hồi hương của một số người đi lưu đày tại Ba-by-lon. Những người này đem sinh hoạt và việc thờ phượng trở lại Giê-ru-sa-lem. Trình thuật này bao trùm các năm 538-433 trước CN. Một phần của

sách có thể bao gồm các trước tác của chính nhà thủ lãnh Ét-ra. Việc hồi hương về Giê-ru-sa-lem được trình bày thành 3 giai đoạn:

Chương 1-2: Đoàn thứ nhất trở về cùng với Dơ-rúp-ba-ven theo lệnh của Ky-rô, hoàng đế Ba-Tur.

Chương 3-6: Đền thờ đã được xây xong, và việc thờ phượng tại Giê-ru-sa-lem lại bắt đầu lại, dù bị địa phương chống đối.

Chương 7-10: Ét-ra lại hướng dẫn một đoàn lưu đày khác trở về Giê-ru-sa-lem. Ông giúp tái lập tôn giáo và lối sống tại Ít-ra-en.

Book of Revelation (Sách Khải Huyền):

Sách Khải Huyền được viết cho các Ki-tô hữu đang bị bách hại vì đức tin. Tác giả của nó được nêu danh là Gio-an, và rất có thể đã được viết trong khoảng các năm 90-95 CN, lúc Hoàng Đế Domitian đang bách hại các Ki-tô hữu và Thánh Gio-an đang lưu đày trên đảo Pát-mô (ngoài khơi bờ biển phía tây Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay).

Soạn giả muốn khuyến khích độc giả trong thời đau khổ của họ. Ngài viết xuống một loạt thị kiến hay ‘mạc khải’ bằng một ngôn ngữ đầy hình ảnh sống động (một văn thể đặc biệt gọi là khải huyền thấy có trong Sách Đa-ni-en của Cựu Ước). Các độc giả Ki-tô giáo hiểu được ý nghĩa của nó, chứ người ngoại cuộc không thể hiểu được.

Sứ điệp lớn của sách là Thiên Chúa đang nắm quyền kiểm soát. Chúa Giê-su là chủ tể của lịch sử. Lúc tận cùng thời gian, Thiên Chúa sẽ tận diệt mọi kẻ thù, qua Chúa Ki-tô. Dân trung tín của Người sẽ được thưởng ở trời mới đất mới.

Các chương 1-3: sách mở đầu bằng thị kiến Chúa Ki-tô và một loạt các thư với sứ điệp đặc biệt gửi 7 giáo hội ở Tiểu Á.

Trong chương 4, khung cảnh thay đổi cho thấy trời và thị kiến vĩ đại về Thiên Chúa. Soạn giả bắt đầu thấy những sự việc ‘phải xảy ra sau đây’ (4:1). Ngài thấy một sách cuộn có bảy niêm ấn được Con Chiên mở tung ra; thị kiến 7 thiên thần với bảy chiếc kèn trôm-pét; người đàn bà, con rồng và hai dã thú; bảy chiếc chén thịnh nộ của Chúa; cảnh hủy diệt ‘Ba-by-lon’; tiệc cưới Con Chiên; và chiến bại sau cùng của Ma Quỷ, tiếp theo sau là cuộc phán xét vĩ đại (các chương 4-20).

Sách kết thúc với hình ảnh chói lọi của trời mới, đất mới, Giê-ru-sa-lem mới (các chương 21-22) nơi Thiên Chúa ở với dân Người, và tội lỗi, sự chết cùng đau khổ đều đã vĩnh viễn mất đi.

Book of Zechariah (Sách Da-ca-ria):

Tiên tri Da-ca-ria xuất thân từ một gia đình tư tế, Giống Khác-gai, ông can dự vào việc tái thiết đền thờ. Đền thờ này sau đó đã được xây xong năm 516 trước CN.

Các chương 1-8 là các lời tiên tri nói ra từ năm 520 đến năm 518 trước CN. Chúng được trình bày dưới hình thức thị kiến và đề cập tới việc tái thiết Giê-ru-sa-lem, tái thiết đền thờ, thanh tẩy dân Chúa, và lời hứa về một Đấng Được Xức Dầu sẽ tới.

Các chương 9-14 là một hợp tuyển khác hẳn gồm các sứ điệp có lẽ do một tác giả khác phát ngôn. Chúng đề cập đến Đấng Được Xức Dầu mọi người mong đợi và cuộc phán xét sau hết.

Books of Samuel (Sách Sa-mu-en):

Hai sách Sa-mu-en cho ta lịch sử Ít-ra-en từ vị thủ lãnh cuối cùng đến những ngày sau hết của Vua Đa-vít. Chúng mang tên Sa-mu-en, vị thủ lãnh vĩ đại sau cùng, không

phải vì ông viết ra nó, nhưng vì ông nổi bật ở các chương đầu tiên. Trong Thánh Kinh Hi-bá-lai, khởi đầu chúng chỉ là một sách. Sa-mu-en xúc dầu hai vị vua đầu tiên của Ít-ra-en là Sa-un và Đa-vít, làm các nhà cai trị được Thiên Chúa tuyển chọn. Các sách này gần như bao trùm giai đoạn các năm 1075-975 trước CN. Soạn giả nhiều lần nhắc đến vương quốc tách rời là Giu-đa. Điều này có nghĩa là chúng được sưu tập trong hình thức cuối cùng vào khoảng sau năm 900 trước CN. Nhưng chúng chứa đựng các chất liệu cùng thời với các biến cố, nhất là câu truyện về những âm mưu trong triều Vua Đa-vít kể tại 2Sm 9-20 mà nhiều học giả cho là công trình của các viên thư ký chuyên nghiệp tại triều đình, là những người thực sự tận mắt chứng kiến các điều họ viết ra.

Hai sách Sa-mu-en phần lớn liên quan đến câu truyện kể lại việc Thiên Chúa can thiệp vào sự việc của dân tộc Ít-ra-en.

Sách Sa-mu-en 1 kể lại Ít-ra-en thay đổi ra sao từ việc cai trị của các thủ lãnh qua việc cai trị của các vua.

Các chương 1-8: các năm Sa-mu-en làm thủ lãnh của Ít-ra-en.

Các chương 9-15: truyện về Sa-un, vua đầu tiên của Ít-ra-en.

Các chương 16-30: mối tương quan giữa Sa-un và Đa-vít. Sách kết thúc (chương 31) với cái chết của Vua Sa-un và các con trai. Mặc dù nay dân đã có vua, nhưng cả vua lẫn dân đều được coi là sống dưới sự cai trị và phán xử của chính Thiên Chúa.

Sách Sa-mu-en 2 kể lại lịch sử triều Vua Đa-vít, Vua đầu tiên của Giu-đa ở miền nam (các chương 1-4) và rồi của cả quốc gia, bao gồm lãnh thổ sau này trở thành vương quốc Ít-ra-en ở phía bắc. Ta đọc thấy Vua Đa-vít đã mở rộng vương quốc của ông và trở thành nhà cai trị nhiều quyền lực ra sao. Ông là người có lòng tin sâu sắc vào Thiên Chúa và rất được lòng dân. Nhưng đôi khi ông hết sức tàn bạo trong cố gắng đạt được mục tiêu riêng của mình, thí dụ trong quyết tâm cướp cho bằng được Bát-se-va, vợ một viên tướng của ông. Sách ghi lại lời khóc thương hết sức nổi tiếng của Đa-vít đối với người bạn Giô-na-than, vốn là con trai Sa-un.

Bozrah (Bót-ra):

Một thành cổ ở Ê-đom, đông nam Biển Chết, khoảng 128 Cây số nam thành phố Amman hiện nay của Jordan. Các tiên tri từng tiên đoán rằng Bót-ra sẽ bị hoàn toàn hủy diệt. (St 36:33; 1 Sb 1:44; Is 34:6; 63:1; Gr 49:13, 22; Am 1:12).

Bread (Bánh):

Xem *Food*.

Building (Xây Cát):

Kỹ thuật xây cất phát triển khá chậm tại Ít-ra-en. Khi còn làm nô lệ bên Ai Cập, người Do Thái đã làm gạch để xây những tòa dinh thự đồ sộ. Nhưng khi vào đất Ca-na-an, họ không tha thiết đến chuyện xây cất nữa. Những người đi do thám trở về báo cáo đã thấy những thành thị 'lớn và được phòng thủ kỹ càng' tại đất Ca-na-an (Ds 13:28). Nhiều thành ấy đã bị người Do Thái hủy diệt và để thay thế, họ xây những thành kém kiên cố nhiều lắm.

Phải đợi đến thời Đa-vít và Sa-lô-môn, kỹ thuật xây cất mới thực sự được sử dụng, nhưng phần lớn nhờ sự giúp đỡ và chỉ vẽ của những tay thợ nề và thợ mộc người Phê-ni-xi do Vua Khi-ram của Tia phái đến (xem 1 Sb 14:1). Các dinh thự xây sau này khi không còn liên minh với Phe-ni-xi nữa, có phẩm chất tệ hơn nhiều. Những dinh thự kỳ

công của những thời kỳ mãi sau này phần lớn chịu ảnh hưởng của Ba Tư, Hy Lạp, và La Mã.

Các vật liệu xây cất thường là đất bùn, đá tảng, đá vôi và gỗ.

Gạch được sử dụng nhiều ở những nơi đá hiếm. Đất bùn trộn với rơm rạ rồi lên khuôn bằng tay hay bằng khuôn gỗ thành những viên hình vuông hay chữ nhật, và phơi khô dưới nắng. Bùn cũng được sử dụng như là vữa để giữ cho những viên đá rời dính lại với nhau thành những bức tường đá vụn.

Đá vôi vùng Pa-lét-tin khá mềm và dễ cắt, nhưng người ta không dùng nhiều trong việc xây cất bình thường. Người ta đã tìm ra nhiều địa điểm hầm đá xưa với những vết búa bở và nhiều tảng đá chưa bẻ. Búa, cưa, cuốc chim và rìu đã được dùng làm dụng cụ. Để có được những tảng lớn, búa được dùng để chẻ đá nương theo những đường nứt tự nhiên và những chiếc nêm gỗ được đóng vào và được tẩm ướt. Khi gỗ nở ra, đá sẽ nứt.

Đá chỉ được đẽo qua loa tại hầm rồi được chuyển tới địa điểm xây cất để gọt dũa lần chót. Điều ấy thấy rõ nơi những đồng đá được đào xới lên tại lâu đài La-khít và tại nhiều thành quách Giê-ru-sa-lem. Tuy nhiên, theo Sách Các Vua quyển 1, câu 6:7, đối với đền thờ do Sa-lô-môn xây, các phiến đá đã được gọt đẽo cẩn thận ngay tại hầm, để không một tiếng búa, tiếng rìu hay dụng cụ bằng kim khí nào được phép vang lên nơi cực thánh. Vào thời đó, tại Ít-ra-en, có rất nhiều rừng, nhất là tại Ga-li-lê. Đôi khi, gỗ thông cũng được dùng cho việc xây cất.

Các công thự xây cất thường được hiểu là nhà cửa, tường thành, giếng, bể nước, đường dẫn nước và vựa ngũ cốc. Các công trình ấy thường là những cố gắng của cá nhân hay cộng đồng làng xóm. Chứ không phải chỉ là việc của các tay thợ chuyên nghiệp mà thôi.

Nhà cửa thường xây trên nền đá, nhưng tường thì bằng gạch, được trát bùn hai bên. Đôi khi những tảng đá dài được sử dụng thêm cho vững và những chiếc cột gỗ được dựng lên dọc theo nền đá để tăng cường độ cao căn nhà. Tường đá vụn sau đó được xây giữa những hàng cột này, tạo nên những căn phòng nhỏ dẫn ra chiếc sân rộng. Nhưng thường nhà chỉ có một phòng. Những chiếc xà bằng gỗ được đặt trên các bờ tường và mái được lợp bằng những tấm phen làm bằng rơm trộn lẫn với bùn và vôi. Nhà thường chỉ có một tầng, nhưng đôi khi mái được dùng làm nơi làm việc, có cầu thang ngoài nhà hay một chiếc thang trong nhà để leo lên. Chung quanh mái vì vậy có hàng lan can bao quanh để tránh tai nạn.

Tường thành thường được xây bằng đá vụn hay đá tảng được gọt đẽo, đôi khi được trát vữa và được tăng cường bằng những tháp canh. Những đá tảng này chỉ được gọt đẽo sơ sài, nhưng phải ăn rất khớp với nhau. Nhà cửa được xây bên trong những tường thành này, nhưng không có bất cứ một thứ kế hoạch hóa đô thị nào, ai muốn xây đâu thì xây, miễn có chỗ trống.

Với thời gian, nhiều nhà đào bể chứa ngay bên dưới để đựng nước mưa. Đó là những chiếc bể chứa đục ngay vào đá, nhưng cần phải trám chung quanh bằng vôi tôi để giữ cho nước khỏi thoát đi. Những hồ chứa nước cũng thường được đào vào đá và tại nhiều thành phố, các cuộc khai quật cho thấy có những đường mương dẫn nước đi khắp nơi. Một hệ thống đường mương ấy tại Mơ-gít-đô có từ thời dân Ít-ra-en mới lập nghiệp.

Thợ nề và thợ mộc cũng chế biến nhiều dụng cụ cho sinh hoạt hàng ngày, chậu đá, bình nước, đồ chặn khung dệt, thớt cối, ách gỗ, cày, khung đập lúa, xe đẩy và bàn ghế.

Những công trình đặc biệt: Những công trình xây dựng đặc biệt thời Cựu Ước bao gồm cung điện vua Đa-vít; thành lũy Sa-lô-môn; đền thờ và các dinh thự bao quanh

tại Giê-ru-sa-lem; cung điện A-kháp tại Sa-ma-ri; hệ thống hầm dẫn nước của Khít-ki-gia tại Giê-ru-sa-lem; việc tái kiến thiết Giê-ru-sa-lem sau thời lưu lạc; và rất nhiều công trình dưới thời Hê-rô-đê đại đế cũng như các người kế vị (đền thờ, cung Hê-rô-đê, pháo đài Machaerus, cung Hê-rô-đêium, Massada, và hải cảng Xê-da-rê). Dưới thời tổng trấn Philatô, một hệ thống dẫn thủy (aqueduct) đã được xây để cung cấp nước cho Giê-ru-sa-lem.

Trong số những công trình đầu tiên, đền thờ do Sa-lô-môn xây tại Giê-ru-sa-lem là hùng vĩ hơn hết. Những cây tuyết tùng được Khi-ram, vua Tia, một đồng minh của Sa-lô-môn, cung cấp. Khi-ram cũng gửi những tay thợ thiện nghệ sang giúp. Lần đầu tiên, từ ngày dân Ít-ra-en chiếm cứ đất này, ta mới thấy những viên đá được đẽo gọt đẹp đẽ mịn màng mà sau này người ta gọi là *ashlar*. Góc của chúng được ăn khớp và nối với nhau rất khéo; từng khối liên kết với nhau bằng băng mà không cần đến vữa; kỹ thuật ‘đầu’ và ‘ngang’ (headers and stretchers) được sử dụng lần đầu (đá được ghép lần lượt theo chiều dọc và chiều dài cho vững thêm).

Các tường của đền thờ Sa-lô-môn có ba lớp đá được phủ gạch trên những chiếc xà bằng gỗ tuyết tùng. Gỗ này giúp giảm tác động khi bị động đất. Mái và cửa làm bằng gỗ; sàn, tường và trần được ghép bằng ván gỗ thông hay tuyết tùng, được trạm trổ tinh vi. (Xem 1V 6). Những thành lũy của Sa-lô-môn tại Kha-do, Mơ-gít-đô và Ghe-đê có những tường thành xây theo kiểu hầm trú (với hai bức tường được ngăn ra và khoảng trống được đổ đá vụn hay đất trống làm kho chứa) và cửa thành có ba vọng gác mỗi bên. Dưới sàn cổng lát đá là đường thoát nước.

Đường hầm Khít-ki-gia được xây để đem nước từ suối Ghi-khôn vào thành Giê-ru-sa-lem. Năm 1880, người ta tìm thấy một bản khắc do các công nhân thời ấy thực hiện. Nó thuật lại hai nhóm thợ hầm làm việc ở độ sâu 45 mét dưới mặt đất sắp sửa gặp nhau ở giữa chừng sau một đoạn đường khúc khuỷu dài 530 mét từ hai phía tính lại. Họ có thể nghe tiếng búa chim của nhau. ‘Ngày xuyên thủng, các tay đục đá đã đục thủng để gặp nhau, rìu gặp rìu. Và nước từ suối tràn vào hồ...’

Nhờ chương trình xây cất của Hê-rô-đê, kỹ nghệ xây dựng thời Chúa Giê-su có được một thế đứng khá quan trọng tại Giê-ru-sa-lem. Người ta cho rằng Hê-rô-đê đã chuẩn bị 1,000 cỗ xe để chở đá, mà một số có thể đã được khai thác ngay tại các hầm trong thành phố. Những khối đá nặng từ 5 đến 10 tấn đã được khai thác và chuyên chở tới các địa điểm xây cất, có thể bằng những xe lăn (rollers). Các khung và vòm đã được dựng lên theo khuôn mẫu La Mã. Giê-ru-sa-lem thời Hê-rô-đê cũng là một thành phố tiêu biểu của Đế quốc La Mã. Những cuộc khai quật về Giê-ru-sa-lem thuộc thế kỷ thứ nhất cho thấy nhiều ngôi nhà lớn được xây cất với tiện nghi đáng kể, có cả hệ thống sưởi dưới sàn và ống dẫn nước. Con đường lát gạch theo kiểu La Mã tại một ngôi làng bên cạnh còn có những giá bằng đá dọc hai bên để cấm đuốc làm đèn đường. Tuy nhiên nhà cửa dân nghèo vẫn chỉ đơn giản, nhưng đa số rất có thể có hơn một lầu.

**Caesar (Xê-da):**

Tước hiệu các hoàng đế La Mã thời Tân Ước. Au-gút-tô trị vì lúc Chúa Giê-su sinh ra. Ti-bê-ri-ô nối nghiệp sau đó. Hai Thánh Phê-rô và Phao-lô có lẽ tử đạo khi Nê-rô làm Xê-da. Chúa Giê-su dùng hạn từ này đôi lúc để chỉ ‘thẩm quyền cai trị’. (Mc 12:14-17; Lc 2:1; 3:1; Cv 25).

Caesarea Philippi (Xê-da-rê Phi-líp-phê):

Một thị trấn dưới chân Núi Khéc-môn và gần nguồn chính của Sông Gio-đan. Hê-rô-đê đại đế xây một đền thờ bằng cẩm thạch tại đây để dâng kính Au-gút-tô Xê-da. Và một trong những con trai của ông, là Phi-líp-phê, đã đổi tên thị trấn từ Paneas thành Xê-da-rê-a. Được gọi là Xê-da-rê-a Phi-líp-phê để phân biệt với thành phố cảng cùng tên.

Chúa Giê-su đem các tông đồ đến thị trấn này và hỏi họ ‘Các con bảo thầy là ai?’ Phê-rô thưa lại: ‘Thầy là Đấng Được Xức Dầu, Con Đức Chúa Trời hằng sống’. (Mt 16:13-16).

Caesarea (Xê-da-rê):

Tên hải cảng miền Địa Trung Hải do Hê-rô-đê đại đế xây. Ông đặt tên thành này theo tên Hoàng đế La Mã Au-gút-tô Xê-da. Tượng của Hoàng đế được dựng trong ngôi đền lớn xây để dâng kính ông và thành La Mã. Các thương nhân trên đường từ Tia qua Ai Cập đều phải băng qua Xê-da-rê. Bởi thế nó vừa là trung tâm thương mại nội địa vừa là một thương cảng. Xê-da-rê là quê quán của tông đồ Phi-líp-phê và cũng là quê hương của Co-nê-li-ô, viên bách quản La Mã đã cho vời Thánh Phê-rô, xin ngài giảng giải sứ điệp Phúc Âm.

Chính tại đây, thánh Phê-rô nhận ra ‘Phúc Âm của sự bình an nhờ Chúa Giê-su’ cũng được dành cho cả người Do Thái lẫn không Do Thái. Nhiều lần thánh Phao-lô cũng sử dụng hải cảng này trong các hành trình của ngài. Các tông trấn La Mã sống tại Xê-da-rê, hơn là tại Giê-ru-sa-lem, nên tại đây, thánh Phao-lô đã bị điệu ra xử trước tổng trấn Phê-lích sau khi bị bắt. Ngài bị giam thêm hai năm nữa tại nhà tù này. Từ Xê-da-rê ngài xuôi thuyền đi La Mã để kháng cáo lên Xê-da. (Cv 8:40; 21:8; 10; 11; 9:30; 18:22; 23:33-26:32).

Cain (Ca-in):

Con đầu của A-đam và E-và. Anh ta làm nghề nông. Trái lại người em là A-ben làm nghề chăn chiên. Vì Chúa nhận của lễ A-ben dâng mà không nhận của lễ của mình, nên Ca-in tức giận. Trong lúc giận vì ghen ấy, anh đã giết chết em, nên bị trừng phạt suốt đời làm dân du mục. (St 4; 1Ga 3:12).

Caiphas (Cai-pha):

Thầy cả thượng phẩm tại Giê-ru-sa-lem trong các năm 18-36 CN. Trong phiên xử Chúa Giê-su, ông và nhạc phụ là Kha-na kết Ngài tội phạm thượng và điệu Ngài tới Phi-la-tô xin lên án. Cai-pha cũng là thầy cả thượng phẩm được nhắc đến trong Tông Đồ Công Vụ như là người đã bách hại các Ki-tô hữu đầu tiên. (Mt 26:3, 57tt; Lc 3:2; Ga 18:13tt; Cv 5:17tt).

Calah (Ca-lác):

Một thành rất cổ của Lưỡng Hà trên bờ Sông Tích-ra, sau trở thành hàng đầu của Đế quốc Át-sua. Những cuộc khai quật tại địa điểm mà tên ngày nay là Nimrud, I-rắc, đã khám phá ra nhiều bản khắc cũng như bức khảm ngà voi chứa nhiều tư liệu về thời các vua Ít-ra-en. (St 10:11-12).

Caleb (Ca-lép):

Một do thám viên do Mô-sê sai đi để thám hiểm đất Ca-na-an và dân chúng của xứ này. Trong số 12 do thám viên trở về tường trình những điều họ thấy, chỉ có Ca-lép và Giô-suê là tin rằng Chúa giúp họ có thể chiếm được vùng đất này. Vì lòng tin của họ vào Chúa, nên hai người đã được định cư tại Ca-na-an trong khi những con dân Ít-ra-en khác từng sinh ra tại Ai Cập đều chết trong sa-mạc. (Ds 13:14; Gs 14:6tt).

Call (Kêu gọi):

Thiên Chúa của Thánh Kinh là đấng Thiên Chúa lên tiếng kêu gọi con người và trực tiếp nói chuyện với họ.

Trong Cựu Ước, lịch sử dân Ít-ra-en bắt đầu bằng lời Chúa kêu gọi Áp-ra-ham, và cho thấy dân Ít-ra-en đã trở thành Dân Chúa ra sao: không phải vì họ có quyền làm con cái Chúa, nhưng vì Chúa đã quyết định ‘kêu gọi’ họ. Trong Tân Ước cũng thế: Chúa Giê-su kêu gọi người ta bước theo Ngài, đáp ứng giáo huấn về tân vương quốc của Ngài, và giáo hội sơ khai cũng đã làm như thế. Các Ki-tô hữu được ‘kêu gọi’ cứu rỗi, sống đời sống đời đời, một đời sống kiên tâm, hòa bình, tiếp tục thay đổi bởi Chúa Thánh Thần.

Cả Cựu lẫn Tân Ước đều nhấn mạnh đến bản chất bản thân của lời Chúa kêu gọi. Người kêu gọi mỗi người bước vào một trách nhiệm chuyên biệt: Áp-bra-ham, Mô-sê, Sa-mu-en, Đa-vít, I-sa-i-a, Giê-rê-mi-a, Ê-dê-ki-en và nhiều người khác. Trong Tân Ước, Thánh Phao-lô được ‘kêu gọi làm tông đồ’, và ra hải ngoại rao giảng tin mừng. Xem thêm phần *Election, Grace*. (St 12:1; Hs 11:1; Mt 11:28-30; Mc 1:20; 2:14; Cv 2:39; 2 Tx 2:13-14; 1 Tm 6:12; 1 Pr 2:21; 1 Cr 7:15; 1 Tx 4:7; Xh 3; 1Sm 3; 16; Is 6; Gr 1:4-10; Ez 1-3; Rm 1:1; Cv 9:13:1).

Camel (Lạc đà):

Trong Cựu Ước, thường nói đến loại lạc đà một bướu của Ả-rập, rất quý đối với dân du mục sống trong sa mạc. Giống lạc đà này có thể sống với rất ít thực phẩm và có thể du hành cả mấy ngày đường mà không cần nước uống. Sử dụng bình thường, nó có thể chở đến 180 kgr, chưa kể người cỡi. Lạc đà được nhắc đến trong các trình thuật về Áp-ra-ham, Gia-cóp và Gióp. Người Ít-ra-en bị cấm không được ăn thịt lạc đà. (St 12:16; 30:43; G 1:3).

Cana (Ca-na):

Một làng thuộc Ga-li-lê nơi Chúa Giê-su biến nước thành rượu tiệc cưới. Trong một lần thăm Ca-na khác, Chúa chữa con trai một viên chức quê ở Ca-phác-na-um. Na-tha-na-en, một trong 12 môn đệ của Chúa, quê tại Ca-na. (Ga 2:1-12; 4:46-53).

Canaan (Ca-na-an):

Con trai của Kham. Vì bất kính, nên hắn bị Nô-ê, là ông nội chúc dữ, cả hắn lẫn con cháu. (St 9:18-27).

Canaanite religion (Tôn giáo của người Ca-na-an):

Trên Núi Xi-nai, Chúa truyền cho dân Ít-ra-en không được thờ chúa nào khác ngoài Ngài. Vì thế khi vào đất Ca-na-an, người Ít-ra-en phải tránh mọi tiếp xúc với tôn giáo bản địa. Nhưng trước cả lúc họ vào đất Ca-na-an, người Ít-ra-en đã thờ thần Ba-an, vốn là thần của dân Ca-na-an, rồi. Khi họ định cư xong tại Đất Hứa, Ba-an trở thành địch thủ nghiêm trọng đối với Thiên Chúa của Ít-ra-en.

Sách Thủ Lãnh miêu tả những rắc rối do việc trên tạo nên và cho thấy những người như Ghít-ôn đã chống đối việc thờ ngẫu thần Ba-an ra sao. Mặc dầu việc thờ ấy ít được nhắc đến dưới thời Đa-vít và Sa-lô-môn, nhưng sau đó, dưới thời A-kháp trị vì vương quốc Ít-ra-en ở phía Bắc, thì Ba-an gần như loại hẳn Thiên Chúa của Ít-ra-en qua một bên. Đó là do công trình của I-de-ven, vợ A-kháp, người vốn xuất thân từ thành Xi-đôn của Ca-na-an và mang theo nhiều giáo sĩ Ba-an với mình. (Xh 20:3; 23:23, 24. 1V 16:29 và các chương kế tiếp).

Các thần Ca-na-an: Các thần nam và nữ của Ca-na-an đều là những sức mạnh trong thiên nhiên được bản vị hóa. Ba-an, có nghĩa là ‘chúa’, chính là tước hiệu của Ha-đát, thần khí hậu (tên này có âm gần giống như sấm sét). Hắn kiểm soát mưa, sương mù, và sương sa, và do đó, giữ chìa khóa mùa màng là điều cốt yếu sinh tồn của dân Ca-na-an.

Vợ của Ba-an là Astarte, cũng có tên là Anat, nữ thần tình yêu và chiến tranh. Cha của Ba-an là El, chúa tể các thần, nhưng đến thời dân Ít-ra-en vào đất Ca-na-an, hắn chỉ còn hư vị. Vợ của El là Át-sê-ra, nữ thần mẹ và là nữ thần biển cả. Cả Át-sê-ra lẫn Astarte đôi khi được gọi là ‘Bà Chúa’ (Ba-anat).

Các thần hàng đầu khác là Shamash, mặt trời; Reshef, thần chiến tranh và âm phủ; Dagon, lúa; và nhiều thần nhỏ khác tạo thành gia đình và triều đình các thần lớn hơn. Bức tranh tổng quát này thay đổi từ nơi này qua nơi khác vì mỗi thị trấn đều có thần hộ mệnh hay thần sùng kính riêng, cũng được gọi là ‘chúa’ hay ‘bà chúa’ riêng của họ.

Sự tích các thần: Sự tích các thần nam, thần nữ được các nguồn Ca-na-an và ngoại quốc cung cấp. Tất cả đều tàn bạo, khát máu, thích đâm đá lẫn nhau, và thoả mãn nhục dục hoang dã vô độ với nhau. Các thần này can thiệp vào thế sự chỉ là vì tính ngông cuồng đũa nghịch của họ mà thôi, không hề để ý đến những hậu quả đau khổ gây nên.

Dĩ nhiên những câu chuyện trên gây nhiều tác dụng trên việc thờ phượng của người Ca-na-an. Những hội hè tôn giáo trở thành những cử hành hạ cấp, thoả mãn khía cạnh thú vật trong bản chất con người. Ngay các nhà văn Hy Lạp và La Mã cũng ngỡ ngàng trước những sự việc người Ca-na-an thực hiện nhân danh tôn giáo. Bởi thế không lạ gì khi Thánh Kinh hoàn toàn lên án các tội ác của họ. (Đnl 18:9; 1V 14:22-24; Hs 4:12-14).

Đền thờ và giáo sĩ: Các thần quan trọng được dâng kính những đền thờ nguy nga tại các thành phố lớn, có đủ giáo sĩ, ca đoàn và gia nhân phục dịch. Vào những ngày lễ thánh, vua chúa xếp hàng dâng hy lễ. Một số được toàn thiêu; một số chừa lại phân phối cho dân. Vào những dịp lễ trọng, người dân thường cũng được gia nhập đoàn rước hay chứng kiến đoàn rước từ xa. Nhưng chính đền thờ thì không lớn, nên chỉ một số nhỏ vào được bên trong.

Vấn đề danh dự khiến ông vua nào cũng muốn làm cho đền thờ càng tráng lệ bao nhiêu càng hay, lát tượng thần cũng như các bức tường của đền thánh bằng đủ thứ quý kim, và cung cấp những chén đĩa bằng vàng để đựng thức ăn cho các thần. Ngoài tượng thần, hay một con vật biểu tượng cho vị thần ấy (Ba-an được biểu tượng bằng con bò đực, Át-sê-ra bằng con sư tử), còn có bàn thờ để dâng lễ, bàn thờ để niệm hương, và vô số trụ đá nữa. Những cột này vốn được tin là nơi ngự của các thần. Cũng có những trụ đá, bàn thờ, và cột gỗ hay thân cây dựng tại những ngôi đền trông mái để thường dân có thể tới đó dễ dàng mà dâng lễ vật hay cầu khẩn. Trụ thường biểu tượng cho Ba-an, còn cột tượng trung cho Át-sê-ra (xem Đnl 12:3). Khi dâng của lễ, giáo sĩ thường quan sát bộ lông của con vật để tiên đoán vận hên sui cho người thờ phượng (xem *Tôn giáo Át-sua và Tôn giáo Ba-by-lon*). Những cách bói toán khác là ngắm các vì sao, liên lạc với người chết, và thôi miên. Các giáo sĩ cũng được yêu cầu chữa bệnh bằng cầu khẩn hay niệm thần chú.

Của lễ: Của lễ dâng cho các thần thường là thú vật hay thực phẩm. Sự kiện Ít-ra-en được truyền phải tránh lấy người làm hy lễ, và sau này tư liệu từ các văn bản Hy Lạp cũng như La Mã, chứng tỏ việc này có xảy ra, nhưng không rõ có xảy ra thường xuyên hay không. Có lẽ hình thức dâng lễ ấy chỉ xảy ra trong những hoàn cảnh bất thường mà thôi, như giải pháp cuối cùng để có thể được thần thương đoái. Thần Molech, vị được nêu danh khi hình thức hy lễ này được nhắc tới hình như là vị thần của âm phủ.

Ngôn ngữ Ca-na-an và ngôn ngữ Hi-bá-lai có một số từ ngữ chung chỉ về hy lễ, giáo sĩ, và những vấn đề tôn giáo khác. Ngoài ra còn có những thuật ngữ khác giống nhau nữa. Hiển nhiên hai ngôn ngữ này đều có một kho từ ngữ chung; nhưng các ý niệm được chúng biểu hiệu thì khác nhau tùy theo nơi và tín ngưỡng. (Lv 18:21; Đnl 12:31; 2V 3:27).

Tôn giáo Ít-ra-en và tôn giáo Ca-na-an: Tôn giáo của người Ca-na-an hoàn toàn khác tôn giáo của người Ít-ra-en. Trong tôn giáo Ca-na-an, không có chứng cứ gì về một bộ luật điều hướng đức hạnh con người như Mười Giới Răn. Cũng không thấy nhắc đến tình yêu đối với bất cứ vị thần nào và xem ra chẳng có niềm vui cũng như niềm hạnh phúc nào trong việc thờ phượng của người Ca-na-an. Mặt khác, tư liệu của chúng ta khá giới hạn, và cần nên nhớ rằng người ta chờ mong vua phải chăm sóc kẻ nghèo, các quả phụ và cô nhi. Những người Ít-ra-en đến xâm nhập dễ bị cám dỗ trong việc tôn kính các thần hiện đang được tôn kính tại mảnh đất này và chịu trách nhiệm về sự mù mờ phi nhiêu của nó. Song song với điều trên, việc thờ phượng các thần Ca-na-an quả không có những đòi hỏi gặt gao như luật lệ và nghi thức của Ít-ra-en. Nên nhiều người Do Thái đã không cưỡng lại được cơn cám dỗ trên. Kết quả dần dần họ đã tuột dốc rớt xuống những thảm họa được kể lại trong Sách Các Vua. Chúa của Ít-ra-en đòi người ta phải tuyệt đối trung thành.

Canaanites (Người Ca-na-an):

Khoảng năm 1330 Trước CN, 'Ca-na-an' là một tỉnh của Ai Cập gồm Li-băng, Xi-ri và vùng đất sau này trở thành lãnh thổ Ít-ra-en. Địa danh này đầu tiên rất có thể chỉ đồng bằng duyên hải, sau đó mới nói rộng để bao gồm luôn các bộ tộc sống tại vùng rừng núi, tức người E-mô-ri (xem Ds 13:29; 35:10; Gs 5:1). Ngoài hai sắc dân Ca-na-an và E-mô-ri, còn có những sắc dân khác sống tại vùng này. Đnl 7:1 liệt kê 5 sắc dân ấy. Nên hạn từ 'người Ca-na-an' được dùng để chỉ nhiều nhóm dân hỗn hợp.

Thương mại: Những người sống dọc theo duyên hải phần lớn là thương nhân. Thực vậy, thương mại là sinh hoạt quan yếu trong cuộc sống người Ca-na-an đến nỗi hạn

từ ‘người Ca-na-an’ đồng nghĩa với ‘lái buôn’ trong ngôn ngữ Hi-bá-lai (như trong Châm ngôn 31:24). Các hải cảng chính là Tia, Xi-đôn, Beirut và Byblos. Từ những hải cảng này, gỗ tuyết tùng, những thùng dầu, rượu và những hàng hóa khác đã được xuất khẩu qua Ai Cập, Co-rét-ta và Hy Lạp. Ngược lại, những hàng xa xỉ và giấy viết của Ai Cập, đồ gốm của Hy Lạp, và quặng sắt đã được nhập cảng qua các hải cảng trên. Bên kia biên giới Ca-na-an, là thành phố lớn Ugarit (gần Latakiya ngày nay), vốn có nhiều đặc điểm chung với người Ca-na-an. Thành này cũng phồn thịnh về thương mại.

Vị thế của Ca-na-an như chiếc cầu nối giữa Tiểu Á và Ai Cập cũng như các sinh hoạt thương mại của nó đã giúp người Ca-na-an tiếp thu ảnh hưởng văn hóa từ nhiều nguồn khác nhau. Các dinh thự và đền đài có thể được xây theo kiểu Ai Cập cho một tổng trấn địa phương hay cho một trại quân tại thành này. Nhưng tại thành khác, rất có thể lại theo kiểu Xy-ri. Tượng bọ hung và đồ châu báu theo kiểu Ai Cập khác rất thịnh hành, song song với những con triện hình tròn của Ba-by-lon và những đồ bằng vàng của người Khét nhập từ Thổ Nhĩ Kỳ. Các ảnh hưởng này thấy rõ trong việc người Ca-na-an sử dụng cả lối viết của Ai Cập (tượng hình) và Ba-by-lon (hình nêm).

Mẫu tự: Di sản lớn lao người Ca-na-an để lại cho thế giới chắc chắn là mẫu tự, được họ sáng chế khoảng giữa các năm 2000 và 1600 trước CN. Ảnh hưởng của Ai Cập dẫn đến việc dùng giấy sậy (papyrus) làm chất liệu để viết. Nhưng mẫu tự này nay đã không còn, chỉ còn lại hiếm hoi một vài mẫu thô sơ, được tìm thấy nơi những chiếc ly tách còn sót lại.

Thành thị và Các nhà cai trị: Các thành của người Ca-na-an được bao bọc bằng những bức tường phòng thủ làm bằng đất và đá để chống cướp bóc và thú dữ. Bên trong những bức tường ấy, nhà cửa chen chúc với nhau, giống như các thành phố cổ của Cận Đông ngày nay. Người dân bình thường tự làm lụng lấy cho mình trên những mảnh đất nhỏ, hay một số nghề thủ công, hoặc làm công cho vua, địa chủ, và thương nhân. Bên ngoài các thành phố, có những căn làng rải rác của nông dân hay chăn nuôi.

Các nhà cai trị các thành thường hay tranh chấp và gây chiến lẫn nhau không ngừng. Đôi khi họ cũng bị những tên cướp hoặc những kẻ phạm pháp khác ẩn núp trong rừng tấn công. Tài liệu tựa là Các Thư Amarna, tìm thấy tại Ai Cập, diễn tả tình trạng trên vào khoảng năm 1360 trước CN. Và các Sách Thánh Kinh Giô-suê và Thủ Lãnh cho thấy cùng một tình trạng ấy xảy ra một hay hai thế kỷ sau đó. Điều ấy giúp cho cuộc chinh phục của người Ít-ra-en trở nên dễ dàng hơn. Một Ca-na-an đoàn kết tất nhiên sẽ khó cho họ chinh phục hơn nhiều (xem danh sách các vua trong Gs 10 và 12).

Người Ca-na-an và người Ít-ra-en: Ngôn ngữ của người Ca-na-an có liên hệ gần gũi với tiếng Hi-bá-lai, có khi còn như nhau nữa. Sinh hoạt của người nông dân Ca-na-an không khác lắm so với sinh hoạt của người Ít-ra-en tại Ai Cập trước thời nô lệ. Bởi thế, người Ít-ra-en đã có thể định cư tại Đất Hứa cách dễ dàng. Và họ cũng dễ rơi vào các tập tục khác của Ca-na-an. Nhưng tôn giáo của Ca-na-an thì khác xa tình yêu Thiên Chúa và sự tuân phục lề luật luân lý rõ rệt của Ngài. Bởi thế, người Ít-ra-en bị cấm không được trà trộn và kết hôn với người Ca-na-an.

Capernaum (Ca-phác-na-um):

Một thành quan trọng trên bờ tây nam Hồ Ga-li-lê vào thời Chúa Giê-su. Đây là địa bàn hoạt động của Chúa Giê-su khi Ngài rao giảng tại Ga-li-lê. Lê-vi (Mát-thiêu), viên thu thuế, sống tại đây. Và cả viên sĩ quan La Mã có người đầy tớ được Chúa chữa nữa cũng sống tại thị trấn này. Có thể có một đồn lính tại đây. Chúa làm nhiều phép lạ tại

Ca-phác-na-um, kể cả phép lạ chữa lành cho nhạc mẫu Phê-rô. Ngài cũng giảng dạy tại hội đường trong thành. Dù thế, dân thành vẫn không chịu tin theo sứ điệp Thiên Chúa, nên Chúa Giê-su đã cảnh cáo họ về ngày chung thẩm. (Mc 1:21-34; 2:1-17; Lc 7:1-10; 10:13-16; v.v...)

Cappadocia (Cáp-pa-đô-ki-a):

Một tỉnh La Mã phía đông Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ). Trong số những người nghe thánh Phê-rô nói nhân ngày Lễ Ngũ Tuần tại Giê-ru-sa-lem, có những người Do Thái từ Cáp-pa-đô-ki-a. Sau đó, tín hữu Cáp-pa-đô-ki-a có trong số những người được thánh Phê-rô gửi lá thư đầu tiên của ngài. (Cv 2:9; 1 Pr 1:1).

Carchemish (Các-cơ-mít):

Một thành quan trọng của người Khét có từ thời xa xưa, nằm trên bờ Sông Êu-phơ-rát. Di tích còn lại hiện nằm giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Xi-ri. Khi Vua Nê-cô của Ai Cập tấn công Các-cơ-mít, Giô-si-gia, Vua Giu-đa, đã cố gắng không cần thiết chống trả lại, nên bị bại và bị giết tại đồng bằng Mơ-gít-đô. Năm 605 trước CN, chính Nê-cô bị Na-bu-cô-đô-nô-xo, vua Ba-by-lon, đánh bại tại Các-cơ-mít. (2Sb 35:20; Is 10:9; Gr 46:2).

Caria (Ca-ri):

Một nước nhỏ phía tây nam Thổ Nhĩ Kỳ, xuất hiện sau khi Đế quốc Khét sụp đổ. Người Ca-ri thuộc giống Ấn Âu hầu như không được ai biết đến. Hiện ta vẫn chưa đọc được mẫu tự của họ. Họ phục vụ như lính đánh thuê tại Ai Cập, nơi những mộ bia có khắc chữ của họ đã được tìm ra, và tại Giu-đa. (2V 11:4,19).

Carmel (Các-men):

Một dãy núi nhô ra Địa Trung Hải, gần hải cảng Haifa ngày nay. Thành phố cổ Mơ-gít-đô chiếm giữ con đường thông thương chính xuyên qua dãy đồi chạy dài nhiều dặm vào đất liền. Chính trên Núi Các-men (cao 535 mét ở chỗ cao nhất), tiên tri Ê-li-a đã thách thức tiên tri của Ba-an một cuộc thi thố. Ê-li-sa, người theo chân Ê-li-a, làm tiên tri có lẽ đã lập trụ sở tại đây. (1V 18:19-46; 2V 2:25).

Cattle (Gia súc):

Trước khi Áp-ra-ham tới Ca-na-an, từng đoàn gia súc đã được nuôi để cung cấp sữa và thịt, cũng như da. Bò được dùng kéo cày và đập lúa cũng như kéo xe. Chiên bò được giết làm hy lễ tại nhà tạm và đền thờ. Người ta tính sự giàu có của một người bằng cách đếm số chiên bò, gia súc họ có. Ba-san, phía tây Gio-đan, nổi tiếng về gia súc. (St 1:24; 13:2; Lv 1:2).

Cedar (Tuyết tùng):

Tuyết tùng khổng lồ và rất đẹp của Li-băng từng mọc trước đây ở những cánh rừng lớn. Ngày nay dù nó vẫn là biểu hiệu quốc gia của Li-băng, nhưng chỉ còn rất ít trên những đỉnh núi cao. Vào thời Sa-lô-môn, Vua Khi-ram của Tia đã xuất khẩu khá nhiều gỗ tuyết tùng. Gỗ của nó màu thẫm đỏ và lâu bền. Nó có thể khắc và trang trí được, do đó đã được dùng để lát đền thờ và cung điện Sa-lô-môn. (1V 6:15-7:12).

Cenchreae (Ken-khờ-rê):

Hải cảng phía đông của Cô-rin-tô thuộc phía nam Hy Lạp. Thánh Phao-lô đã qua đây để trẩy đi Ê-phê-sô. (Cv 18:8; Rm 16:1).

Cephas (Kê-pha):

Tên của Phê-rô. (Ga 1:42). Xem *Peter*.

Cereals (Ngũ Cốc):

Lúa mạch, lúa mì và kê là thành phần chính của bữa ăn hằng ngày tại Ít-ra-en xưa. Lúa mì làm ra bột và bánh; nó cũng được dùng làm bánh để các giáo sĩ dâng lên Thiên Chúa. Lúa mạch, thường chín trước lúa mì, do đó được gặt vào đầu mùa Hạ, và là thực phẩm của dân nghèo. Khi mùa lúa mạch bị tàn phá bởi mưa đá, lúa mì, nhờ chín trễ hơn, nên đã được cứu. Kê làm bánh không ngon lắm. Nó được nhắc đến trong Ê-dê-ki-en như là thức ăn vào những thời đói kém. (Xh 9:31-32; Ed 4:9).

Chaldea (Can-đê):

Miền Nam Ba-by-lon; quê hương Áp-ra-ham. Xem *Aramaeans*.

Chebar (Cơ-va):

Một con kênh xuất phát từ Sông Êu-phơ-rát thuộc Ba-by-lon (Nam Irắc). Chính qua Cơ-va, mà tiên tri Ê-dê-kien, lúc ấy đang bị lưu đày bên Ba-by-lon với người Ít-ra-en, đã thị kiến nhiều điều lớn lao về Chúa. (Ed 1; 3; 10; 43).

Chedorlaomer (Cơ-đo-la-ô-me):

Tên một ông vua của Ê-lam. (St 14).

Cherith (Cơ-rít):

Một dòng suối sa-mạc thuộc Gio-đan. Tại đây, Chúa đã cung cấp thực phẩm và nước uống cho tiên tri Ê-li-a trong lúc hạn hán và đói kém, cho đến khi dòng suối cạn đi. (1V 17:3-7).

Children (Con cái):

Xem *Family Life*.

Chinnereth (Kin-ne-rét):

Tên trong Cựu Ước của Hồ Ga-li-lê, từ một nơi tại bờ phía tây. Tên này được dùng để miêu tả biên giới các khoảnh đất thuộc các chi tộc Ít-ra-en và các vương quốc gần đó. Xem *Galilee*. (Ds 34:11; Đnl 3:17; Gs 11:2 v.v... 1V 15:20).

Chorazin (Kho-ra-din):

Một thị trấn tại đó, Chúa Giê-su từng giảng dạy, gần Ca-phác-na-um, trên ngọn đồi nhìn xuống Hồ Ga-li-lê. Chúa Giê-su rất buồn vì những nơi này vốn được nghe giáo huấn của Ngài nhưng không tỏ ra bất cứ sự thay đổi tâm hồn và cuộc sống nào. Ngày nay Kho-ra-din chỉ còn là một hoang phế. (Mt 11:21; Lc 10:13).

Chronicles (Sách Sử Biên):

Thoạt nhìn, các sách Sử Biên dường như chỉ kể lại một cách tẻ nhạt hơn nội dung hai sách Sa-mu-en 2 và sách Các Vua. Đúng vậy, soạn giả có nhắc lại các trình thuật cho các độc giả từng đọc những sách vừa kể. Ông có hai lý do để viết lại trình thuật của mình về các vua của Ít-ra-en: Ông muốn chứng tỏ rằng, dù trong thảm họa gian nan, Thiên Chúa vẫn giữ lời hứa chăm sóc dân Ngài. Soạn giả nhấn mạnh đến thành công của đất nước dưới triều Đa-vít và Sa-lô-môn, cũng như dưới triều các vua Giơ-hô-xa-phát, Khít-ki-gia và Giô-si-gia.

Ông muốn miêu tả việc thờ phượng tại đền thờ Giê-ru-sa-lem đã bắt đầu ra sao, ấn định ra các nhiệm vụ của các giáo sĩ và các thầy Lê-vi, và cho thấy Đa-vít là người thực sự lập ra đền thờ như thế nào (dù chính Sa-lô-môn mới là người bắt tay xây).

Soạn giả Sử Biên có lẽ đã soạn tác phẩm này đặc biệt dành cho những người Ít-ra-en vừa mới từ lưu đày trở về và đang bắt tay vào việc tái thiết Giê-ru-sa-lem. Họ cần hiểu quá khứ của họ. Ông muốn nhấn mạnh rằng sự thành công của đất nước tùy thuộc lòng trung tín với Chúa.

Sử Biên 1 bắt đầu với phần nói về gia phả, bắt đầu từ A-đam cho tới Vua Sa-un (các chương 1-9). Phần còn lại của Sách nói về triều đại Đa-vít và công cuộc chuẩn bị xây đền thờ của ông (các chương 10-29).

Sử Biên 2 khởi đầu với triều đại Vua Sa-lô-môn và việc xây dựng đền thờ (chương 1-9). Sau khi kể lại cuộc nổi loạn của các chi tộc phía bắc dưới quyền Gia-róp-am, các chương 11-36 bàn đến lịch sử của các vua phương nam thuộc Giu-đa cho đến ngày thành bị tàn phá vào năm 587 trước CN.

Church (Giáo hội):

Giáo hội là cộng đoàn những người tin vào Chúa Giê-su. Trong Tân Ước, từ này luôn luôn chỉ người, chứ không bao giờ chỉ một toà nhà (nhà thờ) như ngày nay. Vì thực ra, trong nhiều thế hệ, các Ki-tô hữu tiên khởi không có những toà nhà được chuyên biệt xây dựng làm nơi tụ họp.

Chúa Giê-su hứa với Thánh Phê-rô rằng Ngài sẽ xây dựng giáo hội, và chính bài giảng của Thánh Phê-rô trong ngày Lễ Ngũ Tuần đã dẫn tới việc 3,000 người đầu tiên được rửa tội và gia nhập cộng đoàn Ki-tô giáo. Trong Cựu Ước, Thiên Chúa đã chọn dân Ít-ra-en làm dân riêng của Người. Tân Ước khẳng định rằng những ai tin vào Chúa Giê-su, bất luận chủng tộc nào, giờ đây đều là dân Chúa chọn, hay ‘giáo hội’ của Người. Họ được chuẩn bị cho ngày Người trở lại, ngày ‘tân hôn’ vĩ đại giữa Chúa Giê-su và dân Người.

Trong Tân Ước, từ giáo hội chỉ cả cộng đoàn các tín hữu địa phương lẫn mọi Ki-tô hữu khắp nơi trên thế giới. Thánh Phao-lô dạy rằng Chúa Giê-su Ki-tô là đầu giáo hội và không một Ki-tô hữu nào đứng một mình, nhưng tất cả đều là phần của một toàn thể: ‘Dù nhiều, nhưng ta là một thân thể trong kết hiệp với Chúa Ki-tô, và ta liên kết với nhau như các phần của một thân xác’.

Thời Tân Ước, không có việc tổ chức một giáo hội địa phương như ta thấy hiện nay. Một số giáo hội có thủ lãnh, thường được gọi là ‘trưởng thượng’ hay ‘giám chức’, tức các vị có nhiệm vụ giảng dạy và săn sóc các thành viên. Nhưng nhiều giáo hội khác không có thủ lãnh ‘chính thức’, nên những đặc sủng như giảng dạy, chữa bệnh hay chăm sóc tha nhân, đều do các thành viên khác nhau đảm nhiệm. Hiên nhiên lúc đó có rất nhiều hình thức tụ họp nơi các giáo hội ấy, với rất nhiều nhóm người người khác nhau tham dự.

(Mt 16:18; Cv 2; 13:1; 1 Cr 12:12-28; Rm 12:5; Cl 1:18; Ep 4:11-16; 1Cr 12:1-11; Cv 2:42-47; 4:23-25; 1Cr 11:13-34; 1Tm 2-3; Tt 1:5-9; Kh 19:5-9).

Cilicia (Ki-li-ki-a):

Một vùng phía nam Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay), trở thành một tỉnh La Mã vào năm 103 trước CN. Tác-sô, quê hương Thánh Phao-lô là thị trấn chính của Ki-li-ki-a. Đàng sau nó, chạy theo hướng tây bắc, là dãy núi hoang Taurus, cắt ngang bởi một con đường giao thông rất ngoạn mục được gọi là Cửa Ki-li-ki-a. (Cv 21:39; 22:3; 23:34).

Cinnamon (Quế):

Vỏ cây quế có thể chế ra dầu, và dùng để lên vị cho thực phẩm và rượu. (Dc 4:14; 8:2).

Circumcision (Cắt Bì):

Cắt bì là cắt lớp da bọc đầu dương vật. Đây là một tập tục rất phổ biến nơi các dân tộc ban sơ, và được thực hiện đối với mọi bé trai Do Thái tám ngày sau khi sinh ra.

Khi Thiên Chúa hứa sẽ làm Áp-ra-ham trở thành cha đẻ của một dân tộc lớn, tức dân tộc Ít-ra-en, Ngài truyền rằng mọi con cháu phái nam của ông đều phải chịu cắt bì. Đó là dấu bề ngoài chứng tỏ nó thuộc dân Thiên Chúa.

Với thời gian, dấu bề ngoài ấy trở nên quan trọng hơn cả điều nó tượng trưng, và các tiên tri phải nhắc cho dân nhớ rằng dấu bề ngoài tự nó không đủ. Mà cần đi đôi với tình yêu tha nhân và việc vâng lời Thiên Chúa.

Tân Ước cũng nhấn mạnh điểm ấy. ‘Cắt bì chân chính’, hay trở thành thành viên của dân Chúa, thực sự là vấn đề ta tin gì và xử sự ra sao. Bởi thế, người ngoại giáo (không phải Do thái giáo) trở thành Ki-tô hữu không cần phải cắt bì theo nghĩa vật lý. Ki-tô hữu đôi khi được gọi là những người cắt bì chân chính, vì họ đã tiếp nhận mối liên hệ chân thực với Chúa và trở nên những người thừa hưởng lời hứa của Thiên Chúa song song với những người tin vào Thiên Chúa của thời Cựu Ước. (St 17; Lc 2:21; Gr 9:25-26; Rm 2:25-29; Gl 5:2-6; Pl 3:2-3; Cl 2:11-15).

Cities (Thành phố):

Xem *Towns*.

Claudius Lysias (Cơ-lau-đi-ô Ly-xi-a):

Chỉ huy trưởng đoàn quân La Mã tại Giê-ru-sa-lem, người đã cứu Thánh Phao-lô khi đám đông Do Thái tính hạ sát ngài. Ông ra lệnh bắt giam Thánh Phao-lô và cho phép Thượng Hội Đồng Do Thái giáo chất vấn ngài, nhưng buổi chất vấn đã kết thúc trong hỗn loạn. Khi ông nghe âm mưu muốn giết chết Thánh nhân, Cơ-lau-đi-ô Ly-xi-a gửi ngài qua Xê-da-rê cho tổng trấn La Mã là Phê-lich xét xử. (Cv 21:31-23:30).

Claudius (Cơ-lau-đi-ô):

Hoàng đế thứ tư của La Mã, cai trị từ năm 41 đến năm 54 CN. Thời ông trị vì, trận đói mà nhà tiên tri Ki-tô giáo Agabus tiên đoán đã xảy ra. Vào cuối thời ông, người Do Thái bị cưỡng bức phải rời khỏi La Mã. (Cv 11:28; 18:2).

Cleopas (Cơ-lê-ô-pát):

Ngày Chúa Giê-su sống lại từ cõi chết, Cơ-lê-ô-pát và một người bạn đang trên đường từ Giê-ru-sa-lem đi Em-mau. Họ vẫn nghĩ Chúa Giê-su là Đấng Được Xức Dầu, và rất ngỡ ngàng về cái chết của Người và lời báo cáo Người đã sống lại. Thì đột nhiên một người đàn ông khác nhập bọn với họ. Khi người đàn ông này giải thích các trích đoạn của Cựu Ước nói về Đấng Được Xức Dầu, thì dường như ‘có lửa cháy lên trong họ’. Tại Em-mau, Cơ-lê-ô-pát và người bạn mời người khách lạ dự bữa ăn với mình. Khi người khách lạ xin Chúa chúc lành cho của ăn và bẻ bánh ra, hai người hiểu ngay ông chính là Chúa Giê-su. Họ trở lại Giê-ru-sa-lem ngay lập tức để chia sẻ tin mừng với các môn đệ khác. (Lc 24:13-53).

Clothes-making (May Mặc):

Các vật liệu chính để may quần áo là lanh (*linen*, chế tạo từ cây lanh), len (lông chiên, lông cừu) và da thú. Bông sợi chỉ được sử dụng tại Ít-ra-en mãi sau này khi nhập từ ngoại quốc, có thể sau thời lưu đày. Người Ít-ra-en thích trang trí quần áo của họ bằng những mép, những viền và những tua màu sắc sáng chói. Chỉ vàng được dùng để thêu những quần áo rất đặc biệt, như phẩm phục các thầy cả thượng phẩm (Xh 39:3).

Lanh: Tại Ít-ra-en, cây lanh (flax) chỉ mọc ở bình nguyên dọc theo duyên hải miền nam, gần Giê-ri-khô và Ga-li-lê, dù thời Tân Ước, số lượng trồng ở Ga-li-lê có tăng lên nhiều. Người Ai Cập trồng khá nhiều cây lanh và khi nhúng nó vào nước chảy, đã có thể sản xuất ra hàng lanh hết sức mịn. Thánh kinh gọi loại này là loại ‘lanh mịn’. Pha-ra-ô đã ban ‘quần áo bằng lanh mịn’ cho Giu-se khi đề cử ông làm thống đốc (St 41:42). Vải lanh dùng may quần áo và buồm cho thuyền bè. Tại Giê-ri-khô, Ra-kháp dấu các do thám viên dưới đồng lanh phủ lên mái nhà cô.

Sau khi lanh được chặt và phơi khô, hạt của nó được loại bỏ. Sau đó, nó được nhúng nước và phơi khô lần nữa trong lò. Sợi sau đó được tách ra và sẵn sàng được xe và dệt. Vải lanh thường không được nhuộm, dù đôi khi những sợi chỉ xanh được dệt vào. (Áo lanh xanh được thầy cả thượng phẩm mặc là loại hết sức đặc biệt, xem St 28:31). Bởi thế, khi Thánh Kinh nói đến quần áo có màu sắc, thường thường có ý nói đến quần áo bằng len.

Len: Sau khi nhúng nước, chiên được xén lông vào mùa Xuân. Len mới được giặt sạch hay gửi tới thợ nện để được tẩy sạch bằng dầu thiên nhiên. Người thợ này thường để len trên đá rồi đập lên trong nước. Sau đó len được trải ra phơi khô và được hồ dưới nắng mặt trời. Ta đọc thấy ‘cánh đồng thợ nện’ trong sách Các Vua, quyển 2 câu 18:17, bên cạnh một kênh nước, bên ngoài thành phố vì mùi hôi của nó. Thợ nện cũng còn phải xử lý vải dệt bằng len mới để làm nó co lại, và đôi khi ông ta cũng có trách nhiệm nhuộm vải len nữa.

Nhuộm: Trong Sáng Thế 30:32, đoàn vật của La-ban gồm cả cừu đen lẫn cừu trắng, cừu vân lẫn cừu đốm! Điều này cho thấy len có thể có nhiều màu tự nhiên. Cho nên những chất nhuộm căn bản sẽ tạo ra một loạt các sắc thái khác nhau. Những màu được Thánh Kinh nhắc đến nhiều hơn cả là dương, đỏ tươi và tía. Đó có thể là những màu nhuộm căn bản. Quần áo màu tía thường là biểu hiệu của vua chúa và giàu sang. Phẩm chất tía nghèo nàn hơn có thể tạo ra bằng cách nhuộm, trước nhất với màu dương, sau đó với màu đỏ. Chất nhuộm màu tía tốt nhất là của Tia, giá rất đắt. Nó được chế tạo từ vỏ sên biển sống ở các bờ biển phía đông Địa Trung Hải. Kỹ nghệ này là độc quyền

của người Phê-ni-xi, nên chắc chắn người Ít-ra-en đã phải nhập cảng mọi thứ vải màu tía của họ.

Một vài địa danh tại Ít-ra-en, nơi có nhiều nguồn cung cấp nước và cỏ tươi cho chiên cừu, đã trở thành những trung tâm nhuộm có tiếng. Trong số ấy có Ghe-dê, Bết-se-mét, Bết-xua và Đê-bia. Những cuộc khai quật tại Đê-bia cho thấy khoảng 30 căn nhà có phòng đặc biệt trang bị cho việc nhuộm. Mỗi phòng có hai bể chứa bằng đá với những miệng nhỏ trên đỉnh. Bô-tạt (potash) và vôi tôi có lẽ đã có sẵn trong bể chứa sau đó mới thêm chất nhuộm, và càng thêm chất nhuộm nhiều hơn vào bể thứ hai. Len được nhuộm hai lần. Bô-tạt và vôi tôi làm cho chất nhuộm cố định, và len được đem ra phơi khô. Sau đó được xe thành sợi và dệt thành tấm. Hầu như nhà nào tại Đê-bia cũng có một khung dệt.

Xe và Dệt: Sau khi đã chải, len được xe thành sợi. Xe chỉ thường là việc của phụ nữ, có lẽ trên những chiếc khung quay một tay, mặc dù chỉ những khung xoắn ốc bằng đá, đất sét và xương đã được tìm lại. Hai loại khung dệt chính đã được sử dụng tại Ít-ra-en: khung thẳng và khung ngang.

Thợ dệt đứng trước khung thẳng, với những sợi dọc (warps) của khung chạy xuống phía dưới, được cột vào chiếc trục ngang trên đỉnh (cán giáo của Go-li-át được kể là dây bằng trục ngang của khung dệt: 1Sm 17:7) và được giữ yên nhờ các cục chặn. Khi thợ dệt dệt, các sợi ngang được đánh từ dưới đánh lên. Một lúc có thể dệt sáu sợi, giúp có thể tạo ra những mẫu rất đẹp. Nhờ có thể di động dễ dàng, nên thợ có thể sản xuất được những khổ len khá rộng. Sau này, loại trục xoay tròn (rotating beam) được sáng chế để gắn vào cuối khung dệt, nên mạng dệt có thể bắt đầu từ dưới khung và tấm dệt xong được cuộn lên phía trước. Nhờ thế có thể sản xuất được những cuộn vải len thật dài.

Khung ngang được làm thành bởi hai trục, được giữ yên vị nhờ bốn chiếc cọc đóng xuống đất. Thợ ngồi trước khung dệt. Khung không được rộng quá sải tay người dệt, mặc dù hình như người Ai Cập có hệ thống gồm hai thợ dệt cùng dệt hai bên. Cả len lẫn vải lanh đều được dệt trên loại khung này, và đôi khi cả loại vải thô hơn làm bằng lông dê và lông lạc đà để may áo tơi cho thợ chăn chiên hay làm lều.

Khi Thánh Kinh nói đến vải thêu (Tl 5:30; Ed 26:16) có thể có ý nói đến nhiều loại hàng khác nhau được khâu vào với nhau, hay những mẫu dệt, mặc dù người Ít-ra-en cũng có hàng thêu và thảm dệt.

Khuôn áo: Có hai cách chính lên khuôn áo. Nếu khung dệt đủ rộng, toàn diện một chiếc áo được làm bằng một mảnh vải duy nhất (Chúa Giê-su đã mặc chiếc áo không đường khâu, xem Ga 19:23). Thợ dệt bắt đầu ở ống tay áo này chạy xuyên qua tay áo bên kia, chừa lỗ cho cổ áo.

Tay áo dài ngắn tùy theo người mặc, và những mẫu có sọc rất dễ thực hiện. Khi cắt bỏ, những sợi chỉ lỏng được quấn thành dây để tăng cường hai bên. Đôi khi chúng được để yên đó, tạo thành những chiếc tua dưới một bên đuôi áo.

Nếu khung dệt hẹp, áo sẽ được làm bằng ba mảnh; vạt chính và hai tay áo; thân trước; và thân sau. Cổ áo được một đường dệt viền làm cho cứng.

Đôi khi, người ta còn thực hiện kiểu áo tròn. Thợ dệt bắt đầu ở giữa và đường dệt lan rộng từng sợi hay hai một lúc. Xem *dress*.

Colossae (Cô-lô-xê):

Một thị trấn tại Thung Lũng Lycus, thuộc Tỉnh La Mã A-xi-a (nay là tây nam Thổ Nhĩ Kỳ). Nó chỉ cách Lao-đi-ki-a ít dặm, trên con lộ chính phía đông Ê-phê-sô. Sứ điệp

Ki-tô giáo truyền tới Cô-lô-xê có lẽ trong thời gian Thánh Phao-lô đang ở Ê-phê-sô, mặc dù chưa bao giờ ngài đặt chân tới đó. Tuy nhiên, ngài đã gửi tới giáo hội này một thư. (Cl 1:2).

Colossians (Thư Cô-lô-xê):

Thánh Phao-lô viết thư cho tín hữu Cô-lô-xê, có lẽ trong lúc đang ngồi tù ở La Mã khoảng năm 61. Mặc dù ngài không thiết lập ra giáo hội tại Cô-lô-xê, nhưng Thánh Phao-lô rất quan tâm đến giáo hội ấy. Bởi vì một trong những người ngài đưa vào đạo, ông Ê-páp-ra, đã thành lập ra nó, và tại La Mã, ngài đã gặp một người nô lệ trốn khỏi đó (xem *Philemon*). Ngài nghe tin có những tiên tri giả hoạt động tại đó. Họ cho rằng để biết Thiên Chúa, người ta phải thờ phượng những quyền lực thần linh khác, cũng như tuân giữ các nghi lễ và phép tắc. Họ muốn dẫn khởi nhiều ý niệm từ những nền triết lý và tôn giáo khác.

Thánh Phao-lô trình bày cách rõ ràng sứ điệp chân thực của Ki-tô giáo (1:1-2:19). Chỉ có Chúa Giê-su và chỉ có một mình Chúa Giê-su mà thôi có thể cứu độ con người và ban cho họ sự sống mới. Qua Chúa Giê-su, Thiên Chúa sáng tạo ra vũ trụ. Sau đó Thánh Phao-lô cho hay sự sống mới này có nghĩa gì trên bình diện thực tiễn (2:20-4:6). Nó tác động trên mọi sự ta làm và nói; mọi cảm quan và liên hệ của ta, trong nhà, ở sở, và nơi giáo hội.

Ngài kết thúc bằng một số tin tức bản thân (4:7-18)

Commandments (Giới Răn):

Xem *Law*.

Communion (Hiệp Lễ):

Xem *Lord's Supper*.

Cooking (Nấu Nướng):

Thực phẩm thường nấu bằng cách đun sôi, trong một cái nồi đặt trên lửa. Một số thực phẩm được rim trong dầu. Và bánh mì dĩ nhiên phải được nướng. Có nhiều phương pháp nướng bánh mì. Phương pháp đơn giản nhất là đào một cái lỗ trên đất, nhóm lửa lên trong đó, cời tro ra, rồi để que bánh ở hai bên cạnh lỗ mà nướng. Đôi khi người ta cho cục đá vào trong lò lửa, rồi khi bánh đã sẵn sàng để nướng, họ lấy hòn đá nóng ra khỏi lò, và đặt bánh trên hòn đá để nướng. Hay có thể dùng một cái chén rộng và nông bằng đất rồi úp lên lò lửa và đặt bánh trên đó để nướng.

Những nhà giàu hơn thì có lò gốm. Lò này gồm một ống dẫn hình tổ ong. Lửa được nhóm ở đáy ống dẫn, còn bánh thì được treo bên trong phía đầu ống dẫn. Phải đến thời đế quốc La Mã, lò phân cách mới được sáng chế ra: với loại lò này lửa được tách biệt khỏi khu vực nấu. Không phương pháp nào vệ sinh cho lắm.

Nhiều loại rau (thí dụ như dưa leo) được ăn sống. Đậu tằm và đậu nâu được nấu bằng nước hay bằng dầu. Cháo bắp được nấu với nước, muối và bơ.

Corinth (Cô-rin-tô):

Một thành cổ của Hy Lạp bị người La Mã tàn phá năm 146 trước CN và một trăm năm sau được họ tái thiết. Cô-rin-tô nằm trên khúc nối hẹp giữa đất liền Hy Lạp và bán đảo phía nam, giữa hai biển Aegean và Adriatic. Đó là địa điểm giao thương thuận lợi.

Thành này thu hút người từ các quốc tịch. Nổi nhất là ngọn Acro-Corinth, trên đó người ta xây Vệ Thành (Acropolis) và đền thờ Aphrodite (nữ thần tình yêu). Các gái điếm quanh đền thờ và những kẻ 'lang thang' tại đó đem lại cho Cô-rin-tô cái danh hết sức bất hảo tượng trưng cho mọi tính hư nết xấu.

Thánh Phao-lô lưu lại Cô-rin-tô 18 tháng trong chuyến hành trình truyền giáo thứ hai. Trong thời gian ở đây, ngài thành lập giáo hội và sau này ít nhất đã gửi hai thư cho giáo hội ấy (thư 1 và 2). (Cv 18).

Corinthians (Thư Cô-rin-tô):

Cô-rin-tô 1 là thư Thánh Phao-lô viết gửi tín hữu tại Cô-rin-tô, một thành phố Hy Lạp gồm người của nhiều quốc tịch khác nhau. Cô-rin-tô nổi tiếng về giao thương, văn hóa và có nhiều tôn giáo, cũng như sa đoạ về luân lý. Giáo hội tại đây từng do Thánh Phao-lô thiết lập, nhân khi ngài lưu lại đây 18 tháng, trong chuyến hành trình truyền giáo lần thứ hai. Giờ đây, ngài nhận được nhiều báo cáo không hay về giáo hội ấy. Khi một số thành viên từ Cô-rin-tô tới xin ý kiến, ngài viết lá thư quan trọng này. Ngài cố gắng giải quyết các vấn đề chính trong giáo hội lúc ấy: chia rẽ (các chương 1-4), và các vấn nạn về luân lý và đời sống gia đình (các chương 5-7). Cũng có báo cáo về trường hợp loạn luân và các Ki-tô hữu đưa nhau ra tòa.

Thánh Phao-lô cũng đề cập đến vấn đề lương tâm mà Ki-tô hữu phải đương đầu đối với đồ ăn (các chương 8-10). Phần lớn thịt thà bán ở tiệm đều đã được dâng cho ngẫu thần. Liệu ăn vào có lỗi hay không?

Các chương 11-14 đặt ra các nguyên tắc cho việc thờ phượng có trật tự trong giáo hội, nhất là trong lúc cử hành Tiệc Ly, cũng như thảo luận các đặc sủng Chúa ban cho dân Ngài. Lá thư đưa ra hình ảnh rõ ràng, tuy không luôn luôn gây ấn tượng, về cách thế các Ki-tô hữu tiên khởi gặp gỡ và xử sự với nhau.

Thánh Phao-lô cũng giải thích ý nghĩa việc sống lại của Chúa Giê-su, và của hết những ai qua đời trong tín thác vào Ngài (chương 15).

Trong chương chót, ngài cho giáo hội Cô-rin-tô hay cuộc lạc quyền ngài đang thực hiện giúp các Ki-tô hữu nghèo tại Giu-đê. Ngài kết thúc bằng lời chào thân ái. Chương 13, bài ca ngợi tình yêu, đặc sủng tuyệt hảo nhất Thiên Chúa ban cho dân Ngài, là một trong những đoạn nổi tiếng nhất của Thánh Phao-lô.

Cô-rin-tô 2 được thánh Phao-lô viết khoảng một năm sau thư thứ nhất (năm 56 CN) khi liên hệ giữa ngài và giáo hội tại Cô-rin-tô đang gặp khủng hoảng. Trong năm đó, một số Ki-tô hữu tại đó mạnh mẽ công kích ngài. Và hình như ngài có đến đó thăm viếng chớp nhoáng. Lá thư cho thấy ngài tha thiết xiết bao được tái hợp với giáo hội Cô-rin-tô. Trong các chương 1-7, thánh Phao-lô bắt đầu đề cập đến các mối liên hệ của ngài và giáo hội Cô-rin-tô. Ngài giải thích những lời lẽ nghiêm khắc trước đây, và tỏ ra biết ơn xiết bao khi thấy họ thay đổi tâm hồn. Ngài mong mỏi được đến thăm họ lần thứ ba, hạnh phúc hơn.

Thánh Phao-lô kêu gọi sự đáp ứng độ lượng trước các nhu cầu của Ki-tô hữu Giu-đê (các chương 8-9). Các chương chót (10-13) bàn đến việc ngài tự bào chữa cho yêu sách làm tông đồ của mình. Bởi một số Ki-tô hữu tại Cô-rin-tô đặt nghi vấn về tư cách ấy của ngài.

Thư Cô-rin-tô thứ hai, với đủ mọi thứ tình cảm, có lúc sóng gió, có hồi hân hoan, là một trong những thư có tính tư riêng nhất của thánh Phao-lô. Quan tâm đầy yêu thương

của ngài đối với giáo hội, sự đau khổ cũng như đức tin không lay chuyển của ngài rực sáng trong đó.

Cornelius (Co-nê-li-ô):

Bách quân đội trưởng của La Mã, đóng quân ở Xê-da-rê. Ông thờ phượng Thiên Chúa và rộng tay bố thí cho người nghèo. Trong chiêm bao, một thiên thần nói với Co-nê-li-ô phải cho mời thánh Phê-rô, lúc đó đang ở Gia-phô, tới (xem *Peter*). Tại nhà Co-nê-li-ô, Thánh Phê-rô thấy nhiều bằng hữu và thân nhân của Co-nê-li-ô đang nóng lòng đợi để nghe ngài. Họ tin và chịu phép rửa: đây là nhóm đầu tiên không phải là Do Thái giáo trở lại Ki-tô giáo. (Cv 10).

Covenant (Giao Ước):

Trong Thánh Kinh, nghĩa căn bản của ‘giao ước’ được tóm tắt bằng những lời sau đây trong sách Giê-rê-mi-a 31:33: ‘Ta sẽ là Thiên Chúa chúng và chúng sẽ là dân Ta’. Với những lời ấy, Thiên Chúa bước vào liên hệ đặc biệt với con người. Người tự cam kết bảo vệ dân Người, và đáp lại, Người chờ mong con người vâng phục Người. Phần lớn các giao ước trong Thánh Kinh đều là giữa Thiên Chúa và nhân loại, tuy nhiên vẫn có những giao ước giữa con người với nhau trong Cựu Ước.

Chính Thánh Kinh cũng được sắp xếp theo hai ‘giao ước’ chính là Cựu và Tân Ước. Cựu Ước là giao ước lập với Mô-sê trên Núi Xi-nai khi Mười Giới Răn được ban cho dân Chúa làm những quy tắc căn bản cho cuộc sống. Giao ước này tạo nên căn bản cho tôn giáo của Ít-ra-en. Một số khám phá của khoa khảo cổ gợi ý cho thấy phương cách qua đó giao ước được thiết lập có thể đã dựa vào những mẫu hiệp ước của những dân tộc Cận Đông thời đó.

Cũng có những giao ước khác trong Cựu Ước. Trong đó, có giao ước với Nô-ê sau Hồng Thủy, khi Thiên Chúa hứa sẽ không bao giờ tiêu diệt trái đất bằng trận lụt nữa. Đây là một giao ước phổ quát của Thiên Chúa với toàn thể nhân loại.

Rồi còn có giao ước với Áp-ra-ham, trong đó Thiên Chúa hứa ban cho con cháu ông lãnh thổ riêng, và thúc giục họ chia sẻ ơn phúc của họ với các dân tộc khác trên thế giới. Đây là giao ước giữa Thiên Chúa với dân riêng của Ngài, được canh tân trong giao ước với Mô-sê trên Núi Xi-nai.

Các soạn giả Tân Ước cho thấy giao ước mới giữa Thiên Chúa và con người, một giao ước mà Cựu Ước chờ mong, hệ ở sự chết của Chúa Giê-su. Chính Chúa Giê-su cũng nói về điều này trong Bữa Tiệc Ly: ‘chén này là giao ước mới của Thiên Chúa, được đóng ấn bằng máu Ta’. Thư gửi tín hữu Do Thái so sánh hai giao ước cũ và mới. Giao ước mới đem lại điều mà giao ước cũ không bao giờ có được, đó là việc giải thoát con người khỏi quyền lực của tội lỗi; việc tự do vâng phục Thiên Chúa. Xem thêm *Election*. (Xh 19:3-6; 20:1-17; St 9:1-17; 12:1-3; 15:7-21; Gr 31:31-34; 1Cr 11:25; Dt 8:13; 10:4).

Crafts & Trades (Thủ Công và Tay Nghề):

Thời Cựu Ước, Ít-ra-en ít có, nếu không muốn nói là không có, thợ thủ công nào biết làm những đồ mỹ thuật tự nó có giá trị. Ngay cả khi phải dựng xây những nơi thờ phượng, họ cũng phải mời các nghệ nhân nước ngoài vào hoàn tất việc trang trí. Ít-ra-en là một xứ nghèo, nên chỉ có những kỹ năng chế tạo những vật dụng cần thiết mà thôi. Tuy nhiên, có những nghề được coi là tài nghệ ngay từ thời xa xưa. Đó là tay nghề của một số gia đình, có lẽ được bí truyền từ đời cha đến đời con.

Một số vùng đặc biệt được liên kết với một tay nghề nào đó, có lẽ vì vật liệu cần cho tay nghề ấy chỉ tìm thấy tại những vùng đó. Bởi thế Xúc-cốt trở thành nổi tiếng về nghề đúc các vật dụng kim khí; Ê-đê nổi tiếng về dệt và nhuộm. Xem ra đã có những hình thức hiệp hội tay nghề ngay từ những thời xa xưa, nhất là các thành thị, vì tại các nơi ấy thường các tay nghề đều tập trung tại những khu chuyên biệt. Thánh Kinh có nhắc đến phường thợ mộc, phường thợ vải, phường thợ gốm, phường thợ vàng và phường nước hoa.

Thời Tân Ước, các hiệp hội tay nghề khá nổi tiếng trong Đế Quốc La Mã. Nhưng họ phải có giấy phép của hoàng đế để tránh không trở thành những hình thức tổ chức chính trị trá hình.

Các tay nghề được người Do Thái thời đó coi trọng. Các tay thợ chuyên nghiệp miễn luật mà mọi người khác phải làm là đứng dậy mỗi khi một học giả tới gần. Phần lớn các ký lục đều có một tay nghề chuyên môn. Trước tác của các giáo sĩ có nhắc đến thợ làm đinh, thợ nướng bánh, thợ làm dép, thợ xây, thợ may. Nhưng cũng có một số tay nghề bị khinh khi, như thuộc da vì 'dơ bẩn', thu thuế vì dễ đưa đến lừa đảo, dệt vì là việc của đàn bà. Các tay thợ dệt phải làm việc trong những khu nghèo nàn nhất của Giê-ru-sa-lem, gần Cửa Phân (Dung Gate).

Nghề Da (Leatherwork): Thánh kinh nhắc đến những món đồ làm bằng da (da chiên hay da dê) bao gồm quần áo, thắt lưng và giày dép. Trọn bộ da thú nhỏ được khâu lại với nhau làm vò rượu, vò nước và vò sữa. Lều khởi đầu được làm bằng da, nhưng sau đó làm bằng ni, hay lông dê dệt, giống như người Ả-rập du cư (Bedouin) ngày nay. Da cũng được dùng làm giấy viết. Bản chép tay sách I-sai-a thuộc bộ Sách Cuộn Biển Chết, được định niên biểu năm 150 trước CN, đã được viết trên 17 miếng da. Chi tiết về việc da đã được chế biến ra sao không ai biết, nhưng có thể hai ba ngành nghề chuyên môn khác nhau đã phải can dự vào.

Có nghề lột da thú. Người ta đã khám phá ra những con dao có lẽ đã được dùng vào việc này. Rồi đến việc thuộc da. Thời xa xưa, việc này có thể đơn giản chỉ là phơi da cho khô dưới nắng, hay xử lý nó với nước cốt của một vài loại cây cỏ. Nhưng thợ thuộc da buộc phải sống ở ngoài thành phố vì công việc họ làm rất hôi.

Sau cùng, có việc lên khuôn và khâu da thuộc. Thánh Phao-lô, A-qui-la và Po92-rít-ki-a được tường thuật là làm nghề 'dệt lều', nhưng một số người cho rằng từ này rất có thể có nghĩa 'thợ đồ da'. (St 3:21; 2V 1:8; Ed 16:10; Xh 26:14; Cv 18:3).

Nghề Đá Quý (Gem-cutting): Người Ít-ra-en dùng những loại đá quý vừa phải như mã não (agate), ngọc thạch anh (jasper), hồng mã não (carnelian) và thạch anh trong suốt (rock-crystal). Những loại đá này được cắt rồi đánh bóng thành chuỗi hay được khắc hình này hình nọ, có khi cả tên chủ nhân nữa, làm con dấu. Thánh Kinh nhắc đến nhiều loại đá quý, mặc dù nhiều loại không nhận diện được. Khắc đá và gắn chúng vào vàng làm phẩm phục trước ngực của thầy cả thượng phẩm là điều đã được nhắc trong Xuất Hành 28:9-14.

Nghề Kiếng (Glass-making): Nghệ thuật chế tạo những món đồ bằng thủy tinh chưa bao giờ phổ biến tại Ít-ra-en. Trước khi dân Ít-ra-en vào đất Ca-na-an, người Ai Cập và người Ba-by-lon đã khám phá ra cách chế tạo thủy tinh mờ và đổ khuôn nó lên lõi bằng cát. Đến thời Tân Ước, người La Mã chế tạo ra loại thủy tinh trong và 'thô' nó thành những hình thù khác nhau. Cho nên nhiều món đồ bằng thủy tinh tìm thấy tại Ít-ra-en chắc chắn là hàng nhập cảng.

Nghề Khắc Ngà Voi (Ivory carving): Bảng liệt kê các tay nghề tại Ít-ra-en sẽ không đầy đủ nếu quên không nhắc đến nghề khắc ngà voi, mặc dù, có lẽ rất ít nghệ nhân

sống nghề này, và những người sống nghề này, phần nhiều là người nước ngoài. Ngà voi rất hiếm. Nó được nhập cảng từ Phi Châu (hay từ Xi-ri vào thời xa xưa). Nó là món hàng ưa thích của nhà vua, nhưng các tiên tri kết án vì nó là biểu tượng của hoang phí thái quá và của lối sống nhàn cư vi bất thiện. Vua Sa-lô-môn có lẽ đã sử dụng những bức khắc ngà voi và căn chúng vào những trang trí trong đền thờ. Tuy nhiên Cựu Ước chỉ nhắc đến chiếc ngai bằng ngà voi của ông mà thôi. Vua A-kháp của Ít-ra-en đã xây ‘ngà ốc’ tại Sa-ma-ri, thủ đô của ông. Chính tại Sa-ma-ri, người ta đã tìm lại bộ sưu tầm ngà voi lớn nhất của Do Thái. Các cuộc khai quật cho thấy nghệ thuật này phát triển rực rỡ ở hầu hết các quốc gia Cận Đông. Các món đồ khai quật gồm những bức khắc nhỏ, những bức cẩn và điêu khắc. (1V 10:22; Ed 27:15; Am 3:15; 1V 22:39). Xem thêm *Building, Clothes-making, Mining, Pottery*.

Crane (Sếu):

Loài thiên di, thường đến Ít-ra-en vào mùa Đông. Đây là loại chim lớn màu xám có cánh dài đến 2.5 mét. Sếu phần lớn ăn hạt và lá.

Creation (Sáng Thế):

Thánh Kinh dạy rằng mọi sự đều do Chúa tạo thành. Ngài là Hoá Công từ khởi thủy, và công trình của Ngài tiếp tục qua việc Ngài bảo toàn, và đôi lúc, can thiệp vào tạo dựng. Thánh Kinh không có gì để nói về việc lý thuyết khoa học nào là đúng nhất về việc sáng thế. Điều ấy không có chi lạ cả, bởi chủ đích của Thánh Kinh không bao giờ muốn là một sách khoa học. Mục đích của nó là nói với ta về Thiên Chúa, và việc Ngài liên hệ với con người cũng như với thế giới con người đang sống.

Trong sách Sáng Thế chương 1, ta thấy Thiên Chúa dựng nên thế giới này hoàn hảo. Ngài tạo nên cây cối và thú vật, cả hai có khả năng tự sinh sôi nảy nở. Rồi Ngài đặt người đàn ông và người đàn bà ở giữa công trình tạo dựng ấy để họ chăm sóc nó. Theo Sáng Thế, chương 2, thế giới mà Thiên Chúa tạo dựng là một nơi vui thú để trú ngụ, nhất là khi người đàn ông và vợ chàng được sống trong mối liên hệ tự do và cởi mở với Thiên Chúa. Sự hoàn hảo đầu tiên của sáng tạo ấy nay đã không còn, vì con người đã chọn không vâng lời Thiên Chúa. Ấy thế nhưng Thánh Kinh vẫn tiếp tục đề cập đến Chúa như Đấng Hóa Công. Thánh kinh không ngừng nhắc ta nhớ đến sự cao cả của Ngài, và sự nhỏ hèn của ta. Dù thế, Ngài vẫn săn sóc con người và gìn giữ mọi tạo vật của Ngài. Bởi thế: ‘Hãy kính sợ Chúa, hỡi toàn thể mặt đất!

Hãy kính tôn Ngài, hỡi muôn dân địa cầu!

Một lời Ngài phán, là mọi sự được tạo dựng;

Một lệnh Ngài truyền, là muôn muôn vật xuất hiện’.

Thánh Phao-lô cũng nói đến ‘sáng thế mới’. Qua sự chết và sự phục sinh của Chúa Giê-su, Thiên Chúa đã giúp con người được ơn tha thứ và được chia sẻ sự sống mới trong sáng thế mới. Ki-tô hữu đã biết ít nhiều về sáng thế mới này và một ngày kia họ sẽ trở thành thành phần hoàn bị của sáng thế ấy khi vũ trụ, vốn hư đi vì tội, sẽ không còn hiện hữu nữa và mọi sự sẽ trở nên mới. (St 1-3; G 38-42:6; Tv 8; 33:6-22; 104; Is 40:21-26; Mt 6:25-33; Cv 14:15-18; Rm 1:18-23; 8:18-23; Cl 1:15-20; Dt 1:1-3; Kh 21-2).

Creeds and Hymns (Các Tuyên Xưng Đức Tin và Thánh Ca):

Giáo hội của Tân Ước là một cộng đoàn tin một số những chân lý căn bản, được gọi dưới danh nghĩa ‘giáo huấn tông đồ’, ‘giáo huấn chân thực’, hay ‘lời sự thật’. Những

tín điều này không phải chỉ được phát biểu trong các trước tác Tân Ước, mà còn trong phụng vụ, và đôi khi được hát như những bài thánh ca.

Buổi sơ khai có một số tín điều rất đơn giản và ngắn gọn. Trong đó, tín điều ‘Chúa Giê-su là Chúa’ là đặc trưng hơn hết. Những lời đó rất có thể thoát ra từ môi miệng mỗi người tân tòng. Một số tín điều có dài hơn, gồm đến hai hay ba lời tuyên xưng đức tin. Thí dụ: ‘có một Chúa, và có một đấng trung gian giữa Chúa và con người, đó là Chúa Giê-su Ki-tô’, hay tín điều ‘một Chúa, một đức tin, một phép rửa’.

Đôi khi, các soạn giả Tân Ước trích dẫn lời tuyên xưng đức tin của các Ki-tô hữu tiên khởi. Thư Timôtê 1, câu 3:16 là một tín điều dưới hình thức một thánh ca, giống như kinh *Te Deum* (Tạ ơn Chúa, Lạy Chúa) trong thời sau này:

‘Đức Ki-tô xuất hiện trong thân phận người phạm,
‘được Chúa Thánh Thần chứng thực là công chính;
‘Người được các thiên thần chiêm ngưỡng, ‘và được loan truyền giữa muôn dân;
‘Người được cả hoàn cầu tôn kính,
‘được siêu thăng cõi trời vinh hiển’.

Một tuyên xưng chi tiết hơn nói về con người và công trình của Chúa Giê-su đã được Thánh Phao-lô sử dụng trong thư gửi tín hữu Phí-líp-phê, các câu 2: 6-11. Thánh ca này kết thúc bằng lời người tân tòng tuyên xưng: ‘mọi loài sẽ công khai xưng tụng Chúa Giê-su Ki-tô là Chúa’. Đoạn này rất có thể đã được hát trong nghi thức rửa tội. (Cv 2:42; 1Tm 4:6; 2Tm 1:13; 1Cr 12:3; 1Tm 2:5; Ep 4:5).

Crete (Cơ-rê-ta):

Trong Cựu Ước và một số bản văn cổ, Cơ-rê-ta thường được gọi là Cáp-to. Văn minh Mi-nô-an nở rộ tại đây từ năm 2000 trước CN, pha trộn với văn minh Mi-xê-nê-an. Nó suy đồi khoảng thế kỷ 12 trước CN. Hai kiểu viết của Cơ-rê-ta: Theo Đường Thẳng A và Theo Đường thẳng B (Linear A, linear B) là hình thức viết của địa phương. Lối viết Theo Đường Thẳng B đã được người Hy Lạp mô phỏng trong hình thức viết tiên khởi của mình. Cáp-to là một trong những địa điểm phát nguyên của dân Phi-li-tinh. Sau này, cư dân tại đây có lẽ đã cung cấp hộ vệ viên cho Đa-vít. Epimenides, một thi sĩ Cơ-rê-ta đã viết hơi nặng về người dân xứ ông. Nhưng một số dân cư tại đây đã nghe theo sứ điệp Ki-tô giáo. (Gr 47:4; Cv 18:28; Tt 1:12).

Crispus (Cơ-rít-pô):

Viên chức đứng đầu hội đường Do Thái tại Cô-rin-tô. Ông và gia đình theo Ki-tô giáo và được Thánh Phao-lô rửa tội cho. (Cv 18:8; 1Cr 1:14).

Cross (Thánh Giá):

Thánh giá đã trở thành biểu tượng phổ quát của đức tin Ki-tô giáo, vì nó nhắc ta nhớ lại biến cố đầy ngạc nhiên và quan trọng trong trình thuật về Chúa Giê-su thành Na-da-rét. Đầy ngạc nhiên, vì Đấng Được Xức Dầu (Đấng được Thiên Chúa tuyển chọn) tên Giê-su đã bị xử tử như một tội phạm tầm thường. Người Do Thái cho rằng không thể chấp nhận được việc một người phạm mà lại có thể là Con Thiên Chúa. Và nhiều người bình thường cũng không tài nào hiểu nổi tại sao thế giới lại có thể được cứu độ bởi một con người bị kết liễu cuộc đời một cách ô nhục đến thế.

Ấy thế nhưng đối với các Ki-tô hữu tiên khởi, thánh giá có một ý nghĩa sâu sắc. Nó nằm tại trung tâm của tất cả những gì Thiên Chúa muốn ban cho dân Ngài. Thánh

Phao-lô chắc chắn rằng thánh giá hết sức quan yếu, đến độ ngài viết cho các Ki-tô hữu Cô-rin-tô như sau: ‘khi còn ở với anh em, tôi quyết chí quên hết mọi sự ngoại trừ Chúa Giê-su Ki-tô và nhất là việc Ngài chết trên thánh giá’.

Tân Ước minh xác rằng Chúa Giê-su chết trên thánh giá, không phải vì làm lỗi của mình (những lời tố cáo chống lại Ngài đều giả trá), nhưng vì Ngài muốn chết thay cho hết mọi người tội lỗi chúng ta. Ngài cảm nghiệm sự xa cách với Thiên Chúa mà ta đáng phải chịu, và do đó, đã làm cho ơn tha thứ và sự sống mới trở nên có thể có cho những ai biết phó thác cuộc sống mình cho Chúa Giê-su như là đáng đã chết vì tội lỗi ta và đã sống lại từ cõi chết.

Trong cái chết của Chúa Giê-su trên thánh giá, ta thấy sự thăm sâu trong tình yêu của Chúa. Nhờ thế, loài người chúng ta được giao hòa lại với Chúa và với nhau. Trong thánh giá, Thiên Chúa đánh bại mọi quyền lực của tội lỗi.

Thánh giá cũng là biểu tượng cảm động của một cuộc sống mà người Ki-tô hữu buộc phải sống. Đức Giê-su mời gọi mọi người ‘vác thánh giá mình’ mà theo Ngài. Ngài kêu gọi họ sống cuộc sống hy sinh. Họ phải từ bỏ chính cuộc sống mình, để sống dưới quyền lực sự sống mới mà Thiên Chúa đã ban cho họ. Thánh Phao-lô hiểu rõ điều ấy có nghĩa gì qua chính kinh nghiệm bản thân của ngài: ‘Tôi đã chết với Chúa Ki-tô trên thánh giá, đến nỗi giờ đây tôi không sống nữa nhưng là Chúa Ki-tô sống trong tôi’. Xem thêm *Atonement, Reconciliation, Redemption*. (1Cr 1:18-2:5; Rm 5:6-11; Ep 2:16-18; Cl 2:14-15; Gl 2:20; 1Ga 4:7-10).

Cummin & Dill or Anise (Thìa Là và Hôi):

Hạt thìa là được dùng làm gia vị cho thịt và trong thuốc chữa mắt. Còn hạt hôi được dùng lên hương cho bánh mì và bánh ngọt. Người biệt phái dành 1/10 mọi sự cho Chúa kể cả rau thơm gia vị như bạc hà, thìa là, hôi, nhưng Chúa Giê-su nói rằng họ quên khuấy những điều quan trọng hơn như chính trực, công bình và từ nhân. (Is 28:25-27; Mt 23:23).

Cush (Cút):

Phía nam Ai Cập là Su-đăng mà trong Cựu Ước thường gọi là Cút, thậm chí còn được dịch là Ê-thi-óp nữa. Vua Ai Cập Tia-ha-ca quê tại đây. Phần lớn đất nước bị người Ai Cập thống trị và lính người Cút phục vụ trong quân đội nước này. E-vét Me-lét, người cứu tiên tri Giê-rê-mi-a, là một người Cút. Thời đế quốc Hy Lạp và La Mã, tại đây, có một vương quốc độc lập đặt thủ đô tại Mơ-rô-e. Các nữ hoàng của họ, được gọi là Can-đa-kê, thường cai trị nước này và Tông đồ Phi-líp-phê từng gặp viên thái giám của một trong những nữ hoàng này lúc ấy đang trên đường từ Giê-ru-sa-lem trở về quê hương. (2V 19:9; Gr 38:7; Cv 8:27).

Cyprus (Síp):

Người Síp có liên hệ gần gũi với Xy-ri và Ít-ra-en/Giu-đa qua giao thương (‘vải điều từ đảo Síp’ - Ed 27:7). Thời ấy, đảo này có tên là Ê-li-sa (hay Alashiya), và là nguồn chính cung cấp đồng thau. Các thành phố phồn thịnh với những nhóm dân Myceneans từ Hy Lạp đến đã bị Người Vùng Biển tiêu diệt (xem *Philistines*) khoảng năm 1200 trước CN. Thành phố được phục hồi sau đó chính là Kition, ngày nay là Larnaca (Cựu Ước gọi là Kít-tim). Địa danh này đôi khi được dùng để chỉ cả bờ biển bên kia. Theo nghĩa một mảnh đất xa xôi, nó đã được dùng thế cho La Mã trong Đa-nien 11:30. Síp bị đặt dưới

quyền cai trị của La Mã năm 58 CN, và do một phó tổng trấn (proconsul) đứng đầu từ năm 27 CN. Nó là điểm dừng chân thiên nhiên của các tàu bè từ đông Địa Trung Hải đi Thổ Nhĩ Kỳ và La Mã.

Thời Tân Ước, Sýp được coi như quê hương của Ba-na-ba. Đây là địa điểm đầu tiên Thánh Phao-lô và Ba-na-ba đến thăm viếng khi hai vị khởi đầu hành trình đem tin mừng của Chúa Giê-su đến với thế giới không theo Do Thái giáo. Tại đây, hai vị gặp tổng trấn Xéc-ghi-ô Phao-lô, và người bạn ma thuật của ông. Ba-na-ba sau này trở lại Sýp cùng với Mác-cô. (Cv 4:36; 13:4-12; 15:39; 27:4).

Cyrene (Ky-rê-nê):

Một thành phố Hy Lạp trên bờ biển phía bắc Châu Phi, nay là Lybia. Người đàn ông quê Ky-rê-nê là Si-môn đã bị buộc phải vác thánh giá cho Chúa Giê-su. Người Do Thái ở Ky-rê-nê là những người có mặt tại Giê-ru-sa-lem trong ngày lễ Ngũ Tuần. Tại An-ti-ô-khi-a, nhiều người Ky-rê-nê khác tham dự các sứ bộ đầu tiên đến với người không theo Do Thái giáo. (Mt 27:32; Mc 15:21; Cv 2:10; 6:9; 11:20; 13:1).

Cyrus (Ky-rô):

Vua người Ba-tư, từng chiếm Ba-by-lon năm 539 trước CN. Ky-rô cho phép người Do Thái bị lưu đày tại Ba-by-lon được trở về Giê-ru-sa-lem xây dựng lại đền thờ. Ông cho họ đem về mọi châu báu vàng ngọc đã bị Na-bu-cô-đô-nô-xo cướp khỏi đền thờ trước đây. Ngoài ra, ông còn giúp họ nhiều tiền bạc để thực hiện công trình tái thiết. I-sai-a tuyên bố rằng Ky-rô được Chúa chọn lên làm vua để giải thoát những người Do Thái khỏi cảnh tù đày. Những truyện ký có sau liên quan đến Đa-nien đều xảy ra dưới thời cai-trị của Ky-rô. (Er 1:1ff.-6:14; Is 44:28tt; Đnl 6;28).



Daily Life (Đời Sống Hằng Ngày):

Nơi các lãnh thổ Thánh Kinh, luôn có những người du cư cũng như những người định cư.

Áp-ra-ham đổi cuộc sống an cư lạc nghiệp và văn minh đô thị của Ua tại Lưỡng Hà lấy cuộc sống bán du cư khi Thiên Chúa mời gọi ông rời bỏ quê hương. Giống như người du-mục Á-rập tân thời, ông sống trong căn lều lông dê. Cái thứ vật liệu đen và nâu có sọc ấy được dệt bằng lông dê sau mùa sén lông, trên khung cửi đóng chặt xuống đất. Những chiếc khoen gỗ được khâu quanh mép và ở giữa để giữ chín chiếc cọc đóng thành ba rẫy. Rẫy cọc giữa cao chừng 1 mét 8, còn hai rẫy ngoài ngắn hơn. Căn lều được lợp bằng tấm vải lông dê khổ chừng 1 mét 8. Phụ nữ thường phải làm những công việc nặng như dựng lều lên và cột lều bằng cách xiết những sợi dây thừng lớn. Khu vực bên dưới chiếc màn thường được đóng kín ở phía sau bằng một tấm sáo lông dê, hay cói hoặc rom bện lại với nhau. Khu vực còn lại chia thành hai 'phòng'. Một phòng tạo thành cửa trống làm nơi tiếp khách. Phòng kia vây kín dành cho phụ nữ và nơi chứa đồ. Người đàn ông duy nhất được quyền vào khu vực này là chủ gia đình. Đôi khi, khu vực bên dưới lều được phủ bằng tấm đan, nhưng thường là để đất trần. Lều được dựng thành từng nhóm để dễ phòng thủ. Phụ nữ ít khi có lều riêng, ngoại trừ các gia đình rất giàu có.

Hàng mấy trăm năm, con cháu Áp-ra-ham phải sống trong lều: đầu tiên trên đất Ca-na-an, sau đó bên Ai Cập, và trong sa-mạc. Khi chinh phục được người Ca-na-an, họ mới chiếm các đô thị của sắc dân này, chấp vá các phế tích và sao y lối xây cất của họ.

Xây Nhà: Thời Cựu Ước, người nghèo sống trong những căn nhà rất nhỏ. Chỉ có một phòng vuông với một sân nhỏ bên ngoài. Các căn nhà được xây bởi chòm xóm lân bang hay bởi các tay thợ chuyên môn thường làm ăn từ nơi này tới nơi nọ. Nếu nhà được xây trong đồng bằng hay trong thung lũng, tường thường làm bằng gạch đất bùn. Các căn phòng thường được thêm vào dọc theo bờ tường hay được coi lên thành lầu khác khi họ có của hơn trước. Nhờ thế kỹ năng xây cất mỗi ngày một tiến bộ. Gạch đất bùn khá lớn khoảng 53cm x 25cm x 10cm và được chế tạo bằng những chiếc khuôn gỗ.

Cha ông người Ít-ra-en đến định cư tại Ca-na-an đã có nhiều kinh nghiệm làm thứ gạch này khi còn là nô lệ bên Ai Cập. Họ bắt đầu bằng đào một chiếc lỗ dưới đất, rồi đổ đầy với nước, rom chặt, sợi cây dừa và một ít vỏ sò cũng như than củi. Sau đó, những người làm công đập hỗn chất ấy cho đến khi chúng trở thành một chất bùn mềm và có thể nặn được. Phần lớn loại gạch này được phơi khô dưới nắng. Các lò nung sản xuất ra loại gạch cứng hơn dùng làm chân móng. Đất bùn cũng được dùng để dính các viên gạch lại với nhau và để tô áo. Chẳng lạ gì khi gặp thời tiết ẩm ướt, nhà thường bị dột. Nó không chắc chắn lắm, rất dễ bị cướp xâm nhập bằng cách đào một lỗ hông xuyên qua tường. Ở vùng núi, nơi có sẵn đá vôi cũng như đá đen (basalt), và tại những vùng duyên hải, nơi sẵn có đá cát (sandstone), những viên đá đẽo tương đối vuông được dùng làm chân móng, trên đó là bức tường bằng đá xù xì hơn hay bằng gạch dày đến 91cm. Những bức tường này có thể được làm rỗng hay tạo thành khung vòm để chứa đồ. Trong những buổi đầu, tường thường được xây bằng đá vụn xù xì (rubble). Nhưng về sau khi đã chế được những dụng cụ bằng sắt để có thể đẽo đá dễ dàng hơn, các viên đá trở thành vuông vức hơn trước nhiều.

Cửa sổ rất ít và nhỏ xíu, đặt cao trên tường cho mát về mùa Hạ, ấm về mùa Đông. Không có khung kính. Thay vào đó, có chấn song. Màn dây bằng len được sử dụng vào mùa lạnh và ẩm ướt để chống thời tiết. Cửa khỏi đầu được làm bằng cành cây đan lại. Sau nhờ kỹ thuật cao hơn, đã được làm bằng gỗ và kim loại.

Mái được xây bằng cách đặt những chiếc xà suốt chiều ngang các tường, và những xà nhỏ hơn thẳng góc với chúng. Dùng loại gỗ nào thì tùy theo mức giàu nghèo của gia chủ: người nghèo thường dùng gỗ sung, giàu có hơn dùng gỗ bách hay tuyết tùng. Sau đó thêm những lớp cây vụn (brushwood), đất và đất sét và toàn bộ trên được kiên cố hoá bằng cách sử dụng chiếc xe lăn bằng đá dài chừng 60cm để lăn trên mái.

Sau cơn mưa, mái thường có cỏ mọc và phải cho những con vật nhỏ lên đó gặm cho hết! Các ống máng thường nhận nước mưa quý giá nhưng không được sạch sẽ lắm để dẫn xuống bể chứa. Bể này được chét vữa cho khỏi rỉ. Vữa thì làm bằng tro, vôi, cát và nước. Chứa được nước riêng là một cái gì chứng tỏ địa vị của mình trong thời Cựu Ước. Nhưng thứ nước ấy hiển nhiên không giúp nhiều cho sức khỏe.

Mái là phần rất quan trọng của căn nhà. Nhà nghèo thường phải leo lên đó bằng thang. Nhà khá giả hơn, có thể có cầu thang xây vào tường bắt từ ngoài vườn lên đỉnh mái. Mái được dùng làm nơi phơi trái cây và thóc lúa (Ra-kháp dấu các do thám viên Ít-ra-en dưới đồng cây lanh phơi khô trên mái nhà nắng. Gs 2:6), cũng như nơi hóng mát vào những buổi chiều nóng bức. Đôi khi các gia đình còn dựng lều lá trên đó để ngủ qua đêm.

Khi kỹ thuật xây cất đã tiến bộ, những nhà có lầu trở thành thông thường hơn. Người đàn bà giàu có tại Su-nêm xây hẳn một phòng khách đặc biệt cho tiên tri Ê-li-sa (2V 4:10). Đôi khi, người ta đặt dàn mắt cáo (trellis) trên mái và uốn cây leo trên đó. Nếu nhà xây trên sườn đồi dốc, mái có thể được dùng làm nơi đập lúa. Các chủ hộ có thể truyền tin tức từ mái nhà này qua mái nhà nọ ('trên các mái nhà') tránh những tiếng ồn ào từ dưới phố. Mái nhà trở thành phần quan trọng trong sinh hoạt gia đình đến độ luật pháp nhân mạng phải có lan can chạy chung quanh cho an toàn (Đnl 22:8). Mái ngói và mái dốc bắt đầu được xây trước thời Tân Ước không lâu.

Bên trong nhà, khu vực có sàn được chia thành hai, giống như căn lều của du cư. Xúc vật được giữ ở khu vực thấp hơn, gần cửa ra vào về mùa Đông. Khu vực có sàn này làm bằng đất nện. Gia đình sinh hoạt ở phần sàn cao, xa hẳn khỏi cửa ra vào. Không trống bên dưới có thể dùng để chứa dụng cụ hay bình lọ, có khi cả xúc vật nữa. Vật dụng nấu nướng, quần áo cũng như chăn màn được giữ trên giá cao.

Đôi khi, đá sỏi được nện vào nền đất. Nhưng chỉ đến khi chịu ảnh hưởng của Hy Lạp, nghĩa là sau năm 300 trước CN, kỹ thuật làm sàn ghép mảnh (mosaic floor) mới phát triển. Ngay cả đến lúc đó, kỹ thuật này vẫn bị dè bủi vì lý do tôn giáo. Cho nên trong suốt thời Thánh Kinh, tại Ít-ra-en, loại sàn này chỉ thấy có trong cung điện Vua Hê-rô-đê tại Masada và những nhà giàu tại Giê-ru-sa-lem.

Cuộc Sống trong Nhà: Cuộc sống của một gia đình sống trong căn nhà nhỏ bình thường là như thế nào? Mùa Hè nóng nực, nhà có nhiều ruồi muỗi. Mùa Đông lạnh lẽo, nhà lại đầy khói lửa. Không có lò sưởi. Lửa âm ỉ cháy trong một cái lỗ đào dưới sàn đất. Nếu là nhà giàu, họ có thể sưởi quanh một lò than. Nhưng không nhà nào có ống khói.

Khi trời mưa nặng và liên tục, mái và tường bị dột nước. Soạn giả sách Châm Ngôn của Cựu Ước biết rõ cái khổ tâm của tình trạng ấy, ông viết: 'Đàn bà lấm điều như nhà dột ngày mưa' (Cn 27:15). Không có phòng dành cho việc tắm rửa, và căn nhà bình

dân rất tối đến độ luôn luôn phải đốt đèn, đặt trên giá cao, hay trong hóc tường, ở chỗ cách cửa xa nhất.

Tuy nhiên, từ thời Sa-lô-môn, giai cấp phong lưu bắt đầu xuất hiện, và cuộc sống trở nên rất khác đối với họ. Phòng được nối rộng quanh sân vườn, đủ bóng râm và luồng gió mát về mùa Hè. Trong mùa Đông, các căn phòng lại được sử dụng theo hướng âm áp, nhiều ánh nắng hơn. Toàn bộ căn nhà được xây trên qui mô lớn hơn, với những trụ lớn chống đỡ hệ thống mái. Nhờ những trụ này, người ta có thể xây những công vòm hay những hàng cột (colonnades). Tiên tri A-mốt nói đến ‘nhà mùa Đông và nhà mùa Hè’ của người giàu (Am 3:15).

Giữa hai thời Cựu và Tân Ước, nhà giàu có khi còn xây thêm những phòng tắm đặc biệt, có bể tắm gắn xuống sàn. (Có người cho rằng Sergius Orata đã sáng chế ra phòng tắm với hệ thống sưởi trung ương, và vòi cung cấp nước nóng, khoảng năm 70 trước CN!). Đến thời Tân Ước, nhà giàu tại Pa-lét-tin đã xây được những căn nhà theo lối kiến trúc La Mã, với hai sân hình chữ nhật, một trước một sau, mỗi sân có phòng bao quanh.

Đồ Đạc: Các dân tộc Đông Phương, ngay cả bây giờ, thường ít đồ đạc hơn các dân tộc Tây Phương. Kiểu thì thường vụn vặt, đơn giản và không hỗn tạp, ngay đối với nhà giàu cũng thế. Chỉ một ít chiếu trải trên đất, một ít ghế ngồi, vài chiếc bàn nhỏ và một vài thứ dùng để sưởi trong mùa Đông.

Suốt thời Thánh Kinh, nhà nghèo nói chung có rất ít đồ đạc và trang trí. ‘Giường’ thường chỉ là chiếc nệm tọng vỏ cây, được trải ra mỗi đêm ở phía nền cao. Cả gia đình ngủ trên đó, đắp những chiếc chăn lông dê. Sáng dậy, lại xếp cái nệm và chăn mền ấy lại và cất đi. Đồ đạc mà người đàn bà Su-nêm dành cho Ê-li-sa tốt hơn trung bình nhiều: một chiếc giường, một cái bàn, một chiếc ghế và một cây đèn (2V 4:10). Bàn thường chỉ là tấm nệm rom trải trên nền cao. Trong một số nhà, nhưng nhất định không phải là tất cả, có khi có ghế đầu để ngồi.

Nhà nào cũng có những thùng bằng đá hay đất sét chứa thức ăn cho gia súc cũng như thực phẩm cho gia đình. Có những lọ riêng để đựng bột và dầu ô-liu. Lại có những bình đất để kín và chứa nước. Ngoài ra còn có nồi niêu chén bát để ăn nữa.

Đồ Dùng Nấu Nướng: Một trong những vật dụng quan trọng nhất trong nhà là cối xay bột. Đó là một dụng cụ làm bằng hai phiến đá vành tròn. Phiến lớn hơn ở phía dưới có một chiếc trục xuyên thủng qua giữa phiến đá trên là phiến sẽ quay tròn trên nó. Gạo bắp được đổ vào chiếc lỗ ở giữa và khi hai người đàn bà dùng cán quay phiến đá trên, bột chảy xuống qua mép giữa hai phiến đá. Một công việc thật cực nhọc.

Lò lửa để nấu thường chỉ là chiếc lỗ đào ngay xuống nền đất, nhưng đôi khi cũng là một chiếc lò bằng đất sành hoàng. Nhiên liệu thường là than củi, cành cây hay phân thú vật phơi khô. Đồ nấu nướng khác nữa là chiếc chảo hay chiếc nồi.

Đèn Đóm: Vì nhà cửa rất tối tăm, nên vật dụng hết sức quan trọng nữa là cây đèn. Suốt thời Cựu Ước, đèn chỉ là chiếc bình bằng đất có miệng một bên. Dầu được đổ vào bình và chiếc bấc được dẫn từ đáy lên miệng. Một bình dầu như thế có thể đốt được hai, ba tiếng đồng hồ mới cần châm dầu mới. Đến thời Tân Ước, các tay đồ gốm đã biết chế tạo đèn bằng khuôn, hoàn toàn kín, với một chiếc lỗ nhỏ cho dầu và một cái vòi cho bấc. Đèn này an toàn và hiệu nghiệm hơn. Bấc thường là giải lan hay vải. Dầu ôliu hay mỡ động vật thường được dùng cho đèn hơn hết, còn dầu làm bằng những hạt cây và rau cỏ khác mãi thời Tân Ước mới có. Đèn thường nhỏ để tiện mang theo khi đi đây đi đó. Đây

có thể là hình ảnh trong tâm trí tác giả Thánh Vịnh khi ông viết: ‘Lời Ngài là đèn hướng dẫn con và là ánh sáng soi đường con đi’ (Tv 119: 105).

Các Gia Dụng Khác: Chổi quét được làm bằng cọng lúa và thường được giữ cùng với đồ nghề của người cha khi ông cần đến lúc hành nghề. Phần lớn chén lọ dùng hằng ngày đều do thợ gốm chế tạo. Nhưng những nhà khá giả hơn có thể có những thứ ấy bằng kim loại. Đến thời Tân Ước, đồ bằng thủy tinh chế tạo tại Ai Cập đã bắt đầu được sử dụng. Khoảng năm 50 trước CN, tại Xi-ri, người ta đã biết cách thổi thủy tinh. Nhưng dù việc ấy có giúp thủy tinh rẻ ra, nó vẫn ở ngoài tầm tay rất nhiều người. Trong những căn nhà bình thường, không làm chi có ‘bày biện trang trí’ đúng ý. Họ ráng dùng các kỹ năng ít ỏi của mình để vẽ vờ trên những vật dụng hằng ngày mà thôi.

Nhà Giàu: Nhà giàu dĩ nhiên có nhiều tiện nghi thoải mái: giường cao, bàn ghế, tràng kỷ. Những món này thường làm bằng gỗ hiếm, trạm trổ khảm xà cừ ngà voi. Gối ấm nệm êm. Quần áo chần màn dư được cất kỹ trong rương hòm. Thời Tân Ước, nhà giàu ăn theo lối La Mã, nằm soãi trên đi-văng ba cạnh [triclinium] đặt quanh một bàn vuông. Xa hoa nhất phải là cung điện hoàng gia từ thời Sa-lô-môn người đã xây cung điện ấy bằng những viên đá vuông vức và lát tường bằng gỗ tuyết tùng quý giá, qua A-kháp, người đã trang trí điện Sa-ma-ri bằng candelabra và bày biện toàn đồ đạc đắt tiền, rồi tới Hê-rô-đê Đại Đế. Ông sau cùng này có điện mùa Hè với những mảnh vườn rất đẹp tại Giê-ru-sa-lem, và điện mùa Đông tại Giê-ri-khô lịch sử. Xem thêm *Building*.

Dalmatia (Đan-ma-ti-a):

Một tỉnh La Mã phía đông Biển Adriatic, dọc theo duyên hải của Nam Tư [Yugoslavia] ngày nay. Thư thứ hai của Thánh Phao-lô gửi Ti-mô-thê cho thấy về cuối đời, thánh nhân gần như lẻ loi một mình. Bằng hữu đã bỏ ngài vì nhiều lý do. Titô chẳng hạn đã trốn đi Đan-ma-ti-a. (2Tm 4:10).

Damascus (Đa-mát):

Thủ đô của Xy-ri (xem *Aramaean*). Đa-mát đã có tiếng từ thời Áp-ra-ham, và thường được nhắc đến trong Cựu Ước. Vua Đa-vít chiếm thành này, nhưng không lâu họ lại giành được độc lập. Đa-mát là quê hương của Na-a-man, người từng đến xin tiên tri Ê-li-sa chữa lành. Sau đó tiên tri đã tới Đa-mát để cố vấn cho vua về vấn đề sức khỏe. I-sai-a tiên đoán ngày diệt vong của Đa-mát. Và sau nhiều đợt tấn công, người Át-sua đã chiếm thành này năm 732 trước CN, đem về nước nhiều của và người, và thu nhỏ quyền hành của nước này. Từ năm 64 trước CN tới năm 33 CN, Đa-mát trở thành một tỉnh của La Mã.

Thánh Phao-lô đang trên đường đi Đa-mát để bách hại Ki-tô hữu thì gặp Chúa Giê-su và hướng đi của đời ngài hoàn toàn thay đổi. Sau này, chính ngài phải trốn khỏi thành phố khi người Do Thái bách hại ngài. (St 14:15; 15:2; 2Sm 8:5; 1V 20:34; 2V 5; 8:7-15; Is 17; Cv 9).

Dan (Đan):

Lãnh thổ thuộc chi tộc Đan và là một thành phố (Laish) ở cực bắc Ít-ra-en. Đan vì thế là thành phố đầu mút phương bắc. Thành ngữ ‘từ Đan tới Bơ-e-se-va’ có nghĩa ‘từ đầu đến cuối lãnh thổ’. Khi vương quốc bị qua phân, Gia-róp-am Đệ Nhất cố gắng duy trì lòng trung thành của các chi tộc phương bắc bằng cách ban cho họ hai con bò vàng để thờ: một trong hai con có tên là Đan. (Gs 19:40-48; 1V 12: 25-30).

Daniel (Sách Đa-ni-en):

Nổi tiếng nhất trong số những người có tên Đa-ni-en trong Cựu Ước là chàng thiếu niên Do Thái bị bắt đi đày qua Ba-by-lon. Tại triều đình vua Na-bu-cô-đô-nô-xo, Đa-ni-en và ba người bạn là Sát-rác, Mê-sác và A-vết-nơ-gô, bị buộc huấn luyện để trở thành cố vấn cho nhà vua. Đa-ni-en vẫn một lòng cương quyết vâng theo Thiên Chúa. Cậu từ khước những thực phẩm béo bở được ban cấp và chỉ dùng những thức ăn kiêng khem theo lề luật của Ít-ra-en. Thiên Chúa ban cho cậu nhiều khôn ngoan. Cậu đã hai lần giải thích ý nghĩa những giấc mơ lạ cho vua Na-bu-cô-đô-nô-xo. Sau đó, chính cậu đã giải thích cho Bên-sát-xa, người kế vị Na-bu-cô-đô-nô-xo, những chữ lạ xuất hiện trên tường: vương quốc của ông ta sẽ suy vong. Ngay đêm đó, Bên-sát-xa bị giết và người Ba-tư xâm chiếm Ba-by-lon. Họ cử Đa-ni-en vào chức vụ công, nhưng cậu bị các lãnh tụ khác ghen tức và âm mưu loại trừ cậu. Đa-ni-en bị liệng vào hầm sư-tử, nhưng đã được Chúa cứu chữa. Đa-ni-en cũng ghi lại nhiều giấc mơ trong đó Chúa cho cậu hay kế hoạch của Ngài đối với tương lai.

Sách Đa-ni-en được viết lúc dân Do Thái đang bị áp bức, có lẽ trong thời bách hại của An-ti-ô-khô Ê-pi-pha-nê năm 168 trước CN. Những câu chuyện và thị kiến trong sách đã khích lệ họ rất nhiều. Thiên Chúa sẽ tiêu diệt kẻ áp bức và phục hồi dân Ngài.

Các chương 1-6 ghi lại các câu chuyện về Đa-ni-en và một số bạn hữu của cậu trong cảnh lưu đày thời hai Đế quốc Ba-by-lon và Ba-tư. Vì họ tin tưởng và vâng theo Chúa với bất cứ giá nào, nên họ đã chiến thắng kẻ thù.

Các chương còn lại (7-12) là một số những thị kiến của Đa-ni-en. Các thị kiến này miêu tả cách biểu tượng sự thăng trầm của hai đế quốc. Kẻ bách hại ngoại giáo sẽ thất bại, còn dân Chúa sẽ chiến thắng.

Darius (Đa-ri-ô):

1. Đa-ri-ô người Mê-đi, theo sách Đa-ni-en, làm vua sau Bên-sát-xa. Trong các sử sách ngày nay (không hẳn đầy đủ), tên này không được nhắc đến. Ky-rô có thể đã cử nhiệm Đa-ri-ô làm vua Ba-by-lon, và có lẽ cũng chính hoàng đế này đã sử dụng tên Đa-ri-ô. (Đn 5:31tt).

2. Đa-ri-ô Đệ Nhất, vua Ba-tư từ 522 đến 486 trước CN, người đã khích lệ người Do Thái hoàn tất công trình tái thiết đền thờ. (Ed 4:5; Kg 1:1; Dcr 1:1).

3. Đa-ri-ô Đệ Nhị, vua Ba-tư từ 423 đến 408 trước CN, được nhắc đến trong sách Nơ-khe-mia. (Nkm 12:22).

David (Đa-vít):

Con trai thứ tám của Gie-sê, một nông dân tại Bê-lem. Đa-vít làm nghề chăn chiên. Cậu đang trông coi đàn chiên, thì tiên tri Sa-mu-en được Thiên Chúa sai đến Bê-lem xúc dầu tấn phong cho một trong các con trai của Gie-sê làm vua thay thế Sa-un. Khi Đa-vít được chọn, các anh em ông rất ghen tức.

Nhờ tài chơi đàn, Đa-vít được chọn vào cung để giải những cơn mê loạn của Vua Sa-un. Sau này, khi đem thức ăn cho các anh đang phục vụ trong quân ngũ, cậu đã can đảm lãnh nhiệm vụ đánh Go-li-át, tên tướng khổng lồ của Phi-li-tinh. Cậu đã giết được hắn bằng một cục đá bắn từ cây ná mục đồng của mình. Sau trận đánh ấy, các phụ nữ đã đi gặp Sa-un và hát rằng: 'Sa-un giết hàng ngàn, nhưng Đa-vít giết hàng vạn'. Từ đó trở đi, Sa-un hết sức ghen tức Đa-vít và nhiều lần mưu toan giết cậu. Con trai Sa-un là Giô-

na-than và là bạn của Đa-vít khuyên Đa-vít đi trốn. Từ đó cậu sống ngoài vòng pháp luật. Sa-un săn đuổi cậu không thương tiếc, dù Đa-vít đã hai lần tha chết cho hắn.

Sa-un và Giô-na-than bị chết trận khi đánh nhau với quân Phi-li-tinh. Đa-vít nhờ thế được lên ngôi tại Giu-đa. Nhưng phải đợi hai năm sau, cả Ít-ra-en mới nhận Đa-vít làm vua. Ông là một chiến sĩ can trường và đã dành được nhiều chiến công. Ông rất được lòng dân và cai trị đất nước rất thành công. Khi chiếm được Giê-ru-sa-lem từ tay người Giô-ri-đát, Đa-vít biến thành phố này thành thủ đô của mình. Ông cho đem Hòm Giao Ước đến đó và đặt kế hoạch xây một đền thờ, nhưng bị Chúa ngăn cấm. Đa-vít ngoại tình với Bát-se-va, vợ của U-ri-gia, một tướng lĩnh của ông. Khi Bát-se-va có bầu, Đa-vít bắt U-ri-gia phải ra tiền tuyền và ngầm ra lệnh để ông này tử trận. Sau đó, Đa-vít chính thức cưới Bát-se-va làm vợ. Tiên tri Na-than tố giác tội ác nhà vua và dù nhà vua thực tình hối lỗi, và Chúa đã tha thứ cho Đa-vít, đứa con của Bát-se-va vẫn chết. Đứa con trai kế tiếp của hai người, tên Sa-lô-môn, trở thành kế tử của Đa-vít.

Sau đó, các con trai của Đa-vít trở thành bất hòa. Áp-sa-lôm, con cưng của Đa-vít mưu toan cướp ngôi. Đa-vít buộc phải trốn khỏi Giê-ru-sa-lem. Nhưng Áp-sa-lôm bị bại trận và bị giết. Đa-vít thương khóc con. Khi về già, ông còn bị người con khác là A-đô-ni-gia mưu toan chống lại.

Đa-vít là ông vua vĩ đại, một chiến binh lừng lẫy và là một nhà thơ lớn, từng viết ra những vần thánh thi tuyệt vời ca ngợi Thiên Chúa. Dù mắc nhiều lầm lỗi, làm nhiều điều không đúng, ông lúc nào cũng biết hối tội và xin Chúa thứ tha. Thánh kinh miêu tả ông là ‘người như lòng Chúa mong đợi’. (1Sm 16tt-1V 2; 1Sb 11-29).

Dead Sea Scrolls (Sách Cuộn Biển Chết):

Khám phá đáng chú ý nhất từ thời Tân Ước là Các Sách Cuộn Biển Chết. Không ai nghĩ giấy viết ngày xưa lại có thể tồn tại lâu tại Pa-lét-tin. Ấy thế mà năm 1947, trong một cái động gần bờ tây bắc của Biển Chết, một bé trai chăn chiên tình cờ tìm thấy những chiếc bình đựng những cuộn giấy da. Em không biết những cuộn giấy da này là chi, nên đã bán chúng đi lấy một số tiền gần như vô nghĩa. Cuối cùng các nhà khảo cổ học cũng nghe biết việc tìm ra này và nơi tìm ra chúng. Thế là giữa họ, các người chăn chiên và các nhà khảo cổ đã thu lượm được nhiều mảnh của hơn 400 sách cuộn.

Những sách này thuộc một cộng đoàn tôn giáo tại Qumran trên bờ Biển Chết. Các chủ nhân chúng đã giấu chúng trong các hang động khi quân đội La Mã tấn công những người Do Thái phản loạn năm 68 CN. Khí hậu nóng của vùng này đã bảo toàn được chúng. Chúng không giá trị bằng các sách giấy sậy [papyri] để hiểu bản văn Tân Ước. Nhưng những sách cuộn phần lớn được viết bằng tiếng Hi-bá-lai và A-ram này đã cung cấp cho ta một khối lượng khổng lồ các tín liệu mới về sinh hoạt tôn giáo thời Tân Ước.

Các sách Cựu Ước là những sách quý tại thư viện này. Sách nào cũng có mặt tại đây, trừ sách Êt-te. Nhiều bản chép tay cho thấy bản văn Hi-bá-lai cổ truyền đã hiện hành từ thế kỷ thứ nhất CN và có thể còn sớm hơn nữa. Cũng có những bản văn bằng tiếng Hi-bá-lai khác trong số các sách cuộn, dù chỉ là số nhỏ. Những bản này có nhiều biến thể mà một số được tìm thấy trong dịch bản Hy Lạp (tức Bản Bảy Mươi) và trong Tân Ước (đoạn trích sách Đệ Nhị Luật 32:43 trong Thư Do Thái 1:6 là một thí dụ).

Cộng Đoàn Qumran: Các sách khác bình luận về nhiều phần trong các sách Cựu Ước. Các bình luận viên giải thích các tên xưa chỉ người và nơi chốn dưới ánh sáng các biến cố mới. Họ tin rằng các tiên tri có ý nói đến các biến cố mới ấy chứ không có ý nói đến các biến cố thời các ngài. Từ những nhận định này và từ những văn bản khác, ta biết

ít nhiều về vị lãnh đạo tiên khởi của cộng đoàn, tức Thầy Dạy Công Chính. Vị này không đồng ý với hầu hết mọi người Do Thái khác về ngày giờ của những lễ hội chính và do đó đã rút lui khỏi Giê-ru-sa-lem và thiết lập ra cộng đoàn sống rất nghiêm ngặt tại Biển Chết. Địch thủ được gọi là ‘Con Cái Bóng Tối’; còn người của Cộng Đoàn Biển Chết tự cho mình là ‘Con Cái Ánh Sáng’. Họ chờ mong ngày Đấng Được Xức Dầu của Chúa sẽ lãnh đạo họ đại thắng kẻ thù. Lúc ấy họ sẽ thờ phượng theo suy nghĩ của họ ngay trong đền thờ. Hy vọng của họ đã không thành. Đấng Được Xức Dầu đã không đến, và người La Mã đã tàn phá cộng đoàn của họ. Người của Cộng đoàn này và các Ki-tô hữu tiên khởi hoàn toàn khác biệt nhau. Các chủ nhân sách cuộn hoàn toàn theo Do Thái giáo. Không một chút liên hệ trực tiếp nào với cộng đoàn Ki-tô giáo tiên khởi cả. Cũng có một số ý tưởng chung giữa hai cộng đoàn như phân biệt tốt xấu, ánh sáng và bóng tối, nhưng những ý niệm này đều là những ý niệm chung của người Do Thái thời bấy giờ.

Trong một vài trường hợp, có những điểm tương tự rất đáng kể, mà một số sách gân đây thường hay nhấn mạnh, vì không có tư liệu nào giống như thế trong các nhóm Do Thái khác cùng thời. Một bản nghiên cứu về thái độ đối với Cựu Ước trong các Sách Cuộn đã giúp ta có cái nhìn rõ ràng hơn về cách đối xử của Chúa Giê-su và những người tin Ngài đối với Cựu Ước.

Ngài công kích các lãnh tụ Do Thái đã quá chú trọng đến việc tuân giữ các chi tiết của Luật mà không hiểu ý nghĩa thực sự của chúng. Các Sách Cuộn cho thấy cộng đoàn Qumran cũng nghiêm ngặt, mà có khi còn nghiêm ngặt hơn cả chính các lãnh tụ trên. Những ‘túi đựng kinh sách’ (phylacteries) đã được tìm ra cho thấy rõ điều ấy. Để vâng theo lệnh truyền của Chúa là phải luôn nhớ đến luật lệ của Ngài, họ đã cột những hộp kinh sách ấy vào tay và trán (xem Xh 13:9,16). Các đoạn Thánh kinh được chép trên những mảnh giấy nhỏ, được buộc vào những túi da và cột vào đầu và tay trái lúc cầu nguyện. Một mẫu tìm thấy tại Qumran có khổ 20 x 13mm. Những mảnh giấy trên nếu mở ra có khổ 40 x 27mm. Một trong những mảnh ấy chép đủ đoạn Đệ nhị luật 5:22-6:9 thành 26 giòng. Chúa Giê-su tố cáo Biệt phái và luật sĩ đã huyênh hoang đeo những túi kinh kia cho người ta thấy (Mt 23:5)

Dead Sea (Biển Chết):

Xem *Salt Sea* và *Arabah*.

Death (Sự Chết):

Vì đã từng đối diện với nguy cơ chết, nên Thánh Phao-lô đã có thể viết cho tín hữu Phi-líp-phê như sau: ‘Sống là gì? Với tôi, là Chúa Ki-tô. Nên chết càng đem lại nhiều hơn nữa. Tôi rất ước ao ra khỏi đời này để được ở với Chúa Ki-tô’. Ngài biết rằng đối với Ki-tô hữu, bên kia sự chết là sự sống tuyệt vời, do cái chết và sự phục sinh của Chúa Giê-su đem lại. Nhưng người Do Thái không luôn luôn tin có sự sống đời sau.

Tín Ngưỡng Do Thái: Buổi đầu thời Cựu Ước, người Do Thái tin rằng khi chết, người ta xuống một nơi tăm tối ở dưới đất gọi là *sheol*. Mãi sau này, người ta mới bắt đầu thắc mắc làm sao một Thiên Chúa công bằng lại có thể để những con người tốt lành phải chết kiêu đó. Bởi thế họ lý luận rằng *sheol* chưa hẳn là chung cuộc. Chắc chắn sẽ có sống lại, và số phận cuối cùng của một con người tùy thuộc cách họ sống trên đời. Tiên tri Đa-ni-en từng viết: ‘Trong số những kẻ an nghỉ trong đất, nhiều người sẽ trỗi dậy: người thì để hưởng phúc trường sinh, kẻ thì để chịu ô nhục và bị ghê tởm muôn đời’ (Đn 12:2). Thời Tân Ước, người Biệt phái tin có phục sinh, nhưng phe Sa-đốc không tin điều đó.

Tục Lệ Tang Chay: Các sắp xếp tang chay cũng tương tự như ngày nay. Khi một người qua đời, người ta vuốt mắt cho họ. Xác được tắm rửa và được liệm trong khăn vải để chôn cho nhanh vì thời tiết nóng bức. Xác liệm ấy không được đặt trong quan tài mà được khiêng trên cáng gỗ tới nơi chôn cất. Gia đình và bằng hữu tỏ dấu tiếc thương: khóc, than, mặc áo rặm, đi chân đất, xúc tro trên trán, xé áo, cạo râu. Đôi khi người ta còn thuê cả những kẻ chuyên nghiệp để khóc mướn nữa cho thêm sâu. Tang chay thường kéo dài 7 ngày, đối với yếu nhân, thời gian đó có thể dài hơn (70 ngày cho Giu-se, 30 ngày cho Mô-sê). Trong thời gian này, người ta thường ăn chay. Thế nhưng tại mộ phần, thường lại có tiệc tang. Ở các xứ ngoài Ít-ra-en, như Ai Cập chẳng hạn, xác được ướp dầu thơm. Các phân bên trong cũng như bộ óc được lấy đi và được thay bằng chất dẻo nhựa.

Chôn Cất: Người Ít-ra-en thường chôn người chết trong hang. Một vài hang khá rộng, đủ cho mọi thành viên trong gia đình (St 50:13). Nhưng nếu cần, nó có thể được mở rộng để tạo thành những hành lang với những hộc đục vào đá để chứa xác chôn. Nhà giàu thường xây những mộ đặc biệt với cầu thang dẫn qua lớp đá dày xuống tận huyết mộ. Một ván đá nặng nắp hang có tảng đá giữ bên ngoài. Thời Tân Ước, một phiến đá hình tròn đôi khi được đặt vào một đường rãnh rồi được lăn qua lăn lại để đẩy nắp hang. Dĩ nhiên số hang, dù là hang nhân tạo, chỉ có giới hạn. Nên đôi khi hài cốt được rời đi và được chứa trong những bình gỗ hay đá gọi là ‘bình cốt’ (ossuaries).

Nhà nghèo thường được chôn trong huyết nông trên đất trống. Đá được xếp quanh xác chôn và những chỗ hở được trám bằng đá nhỏ và đất. Một phiến đá được dựng lên đầu mộ. Các mộ phần đều được sơn trắng để mọi người dễ thấy. Vì không ai được phép đụng đến chúng: ai đụng đến sẽ thành kẻ ‘dơ dáy’.

Niềm Tin Ki-tô giáo: Suốt trong Thánh Kinh, luôn có mối liên kết chặt chẽ giữa sự sống và sự chết. Chết là một phần trong bản án của A-đam sau khi ông bất tuân lời Chúa. Thánh Phao-lô coi sự chết như hậu quả tất yếu của tội trong trần gian. Vì Chúa là đáng ‘thánh’, và Ngài không thể khoan thứ cho sự dữ. Nếu ta chết với tội chưa được tha, ta không những chết phần xác mà còn chết cả phần hồn nữa: đó là phải xa cách Chúa. Tân Ước thường nói đến những ai không phải Ki-tô hữu như là những người tuy sống ngoài thân xác, nhưng ‘trong linh hồn thực sự đã chết vì bất tuân và tội lỗi’. Khi Chúa Giê-su chết trên Thánh giá, Ngài mang trên mình Ngài các hậu quả sau cùng của tội lỗi. Việc phục sinh của Ngài nói lên rằng Ngài đã thắng sự chết. Bởi thế, dù số phận con người là phải chết, nhưng nhờ đức tin vào Chúa Ki-tô, ta có ‘cuộc sống vĩnh cửu’. Giờ đây, Ki-tô hữu đã được nâng ra khỏi cái chết thiêng liêng mà vào cuộc sống mới và đang trông chờ ngày sau cùng lúc cái chết phần xác, ‘kẻ thù sau hết’, sẽ được vượt qua. Xem thêm *Heaven, Hell, Judgement, Life, Resurrection, Second Coming of Jesus*. (Tv 144:4; Đnl 30:15, 19; Tv 55:4; St 3:19; Rm 6:23; Mt 7:23; Ep 2:1; Dt 2:14-15; 1Cr 15:21, 26; 2Cr 5:1-10).

Deborah (Đơ-vô-ra):

Người đàn bà duy nhất làm phán quan tại Ít-ra-en. Đơ-vô-ra khuyến khích tướng Ba-rắc chiến đấu chống lại Xi-xơ-ra, tư lệnh quân đội của Gia-vin, vua Ca-na-an. Chiến thắng đó đã chấm dứt 20 năm áp chế của Ca-na-an. (Tl 4-5).

Decapolis (Thập Thành):

Một quần thể gồm 10 thị trấn đã cho vùng này cái tên Thập Thành. Đó là vùng phía nam Hồ Ga-li-lê, nằm gần phía tây Sông Gio-đan. Phần đông cư dân vùng này

không phải là người Do Thái, nhưng họ tham gia đám đông theo Chúa Giê-su. Các Ki-tô hữu Do Thái tản cư tới Pella, một trong 10 thành này, trước khi có chiến tranh với La Mã năm 70 CN. (Mt 4:25; Mc 5:1-20; 7:31-37).

Dedan (Đơ-đan):

Nay là Al-Ula; ngày xưa thuộc Mê-đi. Trung tâm thương mại chính này được cả người Ba-by-lon biết đến. (Is 21:13; Gr 25:23; 49:8; Ed 27:20).

Deer and Gazelle (Nai và Linh Dương):

Những con vật duyên dáng này đem lại cho các soạn giả Thánh Kinh hình ảnh sự nhanh nhẹn và hiền dịu. Nai hung (fallow) và nai mang (roe deer), linh dương và loại nai có sừng lớn và cong (ibex) có màu cát làm chúng khó bị nhận dạng, đều là nguồn cung cấp thịt ăn. (Đnl 12:15; Dc 2:8-9).

Delilah (Đa-li-la):

Người đàn bà đẹp xứ Phi-li-tinh từng phản bội Sam-sôn. Xem *Samson*. (Tl 16).

Demas (Đê-ma):

Một Ki-tô hữu ở với Thánh Phao-lô khi ngài bị cầm tù tại La Mã. Sau đó anh ta bỏ rơi ngài và trở đi Thê-xa-lô-ni-ca. (Cl 4:14; 2Tm 4:10).

Demetrius (Đê-mét-ri-ô):

1. Một thợ bạc tại Ê-phê-sô chuyên làm các kỷ vật tại đền nữ thần Đi-a-na [hay Artemis]. Vì sợ lời giảng của Thánh Phao-lô có thể khiến du khách không mua sản phẩm của mình nữa, nên anh ta đã xúi giục các đồng nghiệp đứng lên phản đối. (Cv 19:24tt).

2. Một Ki-tô hữu được nhắc đến trong thư thứ ba của Thánh Gio-an, được nhiều người thán phục. (3Ga 12).

Derbe (Đéc-bê):

Một thành thuộc Ly-cao-ni-a, miền nam Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay), nơi Thánh Phao-lô giảng đạo trong hành trình truyền giáo lần thứ nhất và lần thứ hai của ngài. (Cv 14:20-21; 16:1).

Deuteronomy (Sách Đệ Nhị Luật):

Sách Đệ Nhị Luật gồm nhiều bài nói chuyện của Mô-sê với dân Do Thái tại đồng bằng Mô-áp, trước khi vào Đất Hứa. Tên sách có nghĩa là ‘ban luật lần thứ hai’. Nhưng thực ra nó phát biểu cách mới mẻ các luật Chúa đã ban tại Núi Xi-nai (như được ghi trong Xuất Hành, Lê-vi và Dân Số) áp dụng cho cuộc sống định cư tại đất Ca-na-an.

Trong những lần nói chuyện này, Mô-sê nhắc lại những biến cố của 40 năm qua. Ông nhắc lại và nhân mạnh Mười Giới Răn, và chỉ định Giô-suê làm kẻ nối tiếp mình lãnh đạo dân Ít-ra-en. Chủ đề chính của Đệ Nhị Luật là: Chúa đã cứu và chúc phúc dân Ngài. Dân phải luôn nhớ điều ấy mà yêu mến và vâng theo Chúa.

Những lời mà Chúa Giê-su gọi là lề luật trọng nhất: ‘Hãy yêu mến Thiên Chúa hết trái tim, hết linh hồn và hết sức người’ là những lời trích từ Đệ Nhị Luật (6:4-5; Mt 22:37).

Deuterocanonical (Đệ Nhị Thư Quy):

Chỉ các sách và các đoạn văn thuộc Cựu Ước và Tân Ước từng gây tranh cãi vào một thời điểm nào đó ở buổi đầu lịch sử Kitô giáo. Thuộc Cựu Ước, là các sách Tô-bi-a, Giu-đít-tha, Khôn Ngoan, Huấn Ca, Ba-rúc, I và II Ma-ca-bê, một phần Êt-te (10:4-16, 14) và Đanien (3:24-90, 13, 14). Thuộc Tân Ước, là các Thư Do Thái, Thư Giacôbê, Thư II Phêrô, Thư II và III Gioan, Khải Huyền, và Máccô 16:9-20. Tất cả các sách trên đều được Giáo Hội Công Giáo nhìn nhận là thành phần của thư quy. Truyền thống Thệ Phản bỏ các sách thuộc Cựu Ước nói trên ra ngoài thư quy, coi là ngoại thư, kể cả 12 câu cuối thuộc Phúc âm Máccô.

Diana (Đi-a-na):

Nữ thần mặt trăng và săn bắn theo người La Mã, có tên Hy Lạp là Ác-tê-mi. Đền thờ nguy nga của nữ thần này tại Ê-phê-sô là một trong các kỳ quan của thế giới cổ thời. Xem *Greek and Roman Religion*. (Cv 19).

Dibon (Đi-vôn):

Một thành phố của người Mô-áp, phía tây Biển Chết và cách bắc Sông Ác-nôn 4 cây số. Dân Ít-ra-en chiếm thành này trên đường vào Đất Hứa. Họ trao đất này cho hai chi tộc Gát và Ruru-vên, nhưng sau đó liên tục thay đổi sở hữu chủ. (Ds 21:30; 32:34; Is 15:2).

Dionysius (Đi-ô-ny-xi-ô):

Một thành viên của A-rê-ô-pa-gô, tức hội đồng nhiều quyền hành tại A-thê-na để xét xử các sự việc thuộc tôn giáo. Về sau, Đì-ô-ny-xi-ô trở lại Ki-tô giáo lúc Thánh Phao-lô được yêu cầu nói chuyện với hội đồng này. (Cv 17:34).

Distances (Đơn Vị Chiều Dài):

Trong Tân Ước, *orgya* [sải] = 1m85; *stadion* [trăm sải]= 185m; *bằng đi trong ngày sa-bát*, khoảng xa tối đa luật Do Thái cho phép du hành, được ấn định là 914m; *million* [dặm] = 1,478m.

Divorce (Ly dị):

Xem *Marriage*.

Dorcas/Tabitha (Đo-cát): Một Ki-tô hữu gốc Gia-phô từng giúp người nghèo bằng cách may quần áo cho họ. Khi bà qua đời, người ta cho mời Thánh Phê-rô tới và ngài đã làm cho bà sống lại. Cv 9:36-41 (Nhóm CGKPV chỉ nhắc đến tên Ta-bi-tha, dịch nghĩa là Linh Dương. Xem *Tabitha*)

Dothan (Đô-than):

Một thị trấn trên đường từ Bết-san và Ga-la-át đi Ai Cập. Tại đây, Giu-se bị các anh bán cho lái buôn người Ít-ma-en. Cũng tại đây, Ê-li-sa được cứu sống khỏi quân đội Xi-ri lúc đó đang bao vây tứ phía. (St 37:17-28; 2V 6).

Doves and Pigeons (Bồ Câu và Chim Cu):

Những loại chim thường thấy và quan trọng trong tất cả mọi loại chim trong Thánh Kinh. Một số vốn phát xuất từ Ít-ra-en; số khác từ xa đến vào mùa Đông. Chúng thường được nuôi trong nhà làm thực phẩm. Nhà nghèo không đủ lực dưng hy lễ bằng chiên hay dê, nên phải dưng bằng chim câu chim cu vậy, những loại chim mà họ có thể mua ngay tại sân đền thờ. Sau Hồng Thủy, chính một con bồ câu đã đem về cành lá xanh đầu tiên cho Nô-ê. (St 8:8-12; Tv 55:6; Mt 3:16; 21:12).

Dress (Áo Quần):

Thánh Kinh bao trùm khoảng 2000 năm lịch sử. Nhưng vì khí hậu nóng và vải vóc ít ỏi, nên áo quần tại Ít-ra-en chỉ vừa phải theo tiêu chuẩn mà thôi, trong hầu hết khoảng thời gian dài ấy.

Những khác biệt chính trong áo quần là giữa giàu và nghèo. Nông dân nghèo chỉ chuyên mặc áo quần bằng len hay lông dê. Nhà giàu thì đủ áo đông, áo hè; quần lam, quần chơi; áo lụa, áo nhung. Một số dành quá nhiều thì giờ và tiền bạc cho áo quần đến độ Chúa Giê-su phải cảnh giác họ nhớ đến những điều thực sự quan yếu ở đời. Ngài cho hay: ‘Còn về áo mặc, lo lắng làm gì? Hãy xem hoa huệ ngoài đồng mọc lên thế nào... Nếu hoa cỏ ngoài đồng... được Thiên Chúa mặc cho như thế, thì huống hồ là anh em!’ (Mt 6:28-30).

Vì các tên đã thay đổi hết, nên ngày nay ta không biết một số từ ngữ Hi-bá-lai chỉ loại áo quần nào. Ta chỉ có thể dò đoán mà thôi.

Mảnh đầu tiên nam giới mặc hoặc là cái khố hoặc chiếc váy ngắn từ thắt lưng xuống đầu gối. Anh ta chỉ cần có thể khi làm những việc nặng.

Phủ trên mảnh đó, là chiếc sơ-mi hay chiếc áo dài bằng len hay sợi. Áo này giống như chiếc bị lớn: khổ vải dài được gấp đôi ở giữa và hai bên được khâu lại, chừa lỗ cho cánh tay và khoảng trống ở giữa cho đầu. Sơ-mi đàn ông dài đến bắp chân và nhuộm màu, thường là đỏ, vàng, đen và có sọc. Áo dài phụ nữ phủ cả mắt cá chân và thường có màu dương. Áo ấy thường được thêu với những mẫu thêu đẹp đẽ. Mỗi làng đều có mẫu thêu cổ truyền riêng. Ngoài những nét ấy, áo dài phụ nữ cũng giống áo dài nam giới mà thôi.

Áo dài được cột chặt quanh thắt lưng bằng một sợi nịt hay dây lưng. Dây lưng này làm bằng một miếng vải gấp lại thành một giải dài, còn dùng làm túi đựng tiền và các vật dụng linh kính khác. Nhà giàu có thể đeo dây lưng da có dao găm hay bình mực sừng gắn vào đó. Khi đàn ông cần cử động tự do hơn như để làm việc, anh ta có thể vén gấu áo lên và cài nó vào dây lưng cho ngắn lại. Việc này gọi là ‘sắn tới háng’, có nghĩa là sẵn sàng hành động. Phụ nữ có thể nâng vạt áo dài của mình lên thành cái túi sách lớn để vận chuyển cả những thứ như lúa gạo.

Ra ngoài, đàn ông giàu thường mặc một áo khoác nhẹ bên ngoài áo dài của mình. Áo khoác này dài đến đầu gối và đôi khi kẻ sọc vui mắt hay được dệt theo kiểu ô vuông. Nhà giàu cũng mặc áo khoác nhẹ bằng lụa ngay trong nhà. Thời ông Giu-se, áo khoác dài tay gồm nhiều mảnh vải được lãnh tụ tương lai của dòng họ mặc (xem truyện Giu-se, St 37:3). Cũng có loại áo khoác len dày mặc mùa Đông cho ấm, thời Tân Ước gọi là áo *himation* (theo Hy Lạp). Áo này làm bằng hai tấm len, thường có sọc màu nâu lạt và thẫm, được khâu lại với nhau. Hai tấm khâu lại như thế được quấn quanh mình, rồi khâu ở vai và khoét lỗ hai bên để thọc cánh tay. Các mục đồng dùng nó trong mọi sinh hoạt: làm mền khi ngủ đêm ngoài trời. Nó cũng dày đủ để làm nệm ngồi thoải mái. Chiếc áo

khoác của nhà nghèo quan trọng đến nỗi tuy được dùng làm bảo đảm cho việc trả nợ, nhưng phải được hoàn lại cho anh lúc mặt trời lặn.

Đồ Đội Đầu: Bên Ít-ra-en, mặt trời nóng đến nỗi cần cần phải có đồ che đầu, gáy và mắt. Đồ này thường là một vuông vải xếp chéo rồi thắt quanh trán, một dây cột bằng len giữ nó yên vị trên đầu và nếp gấp giữ cho gáy mát. Cũng có khi người ta đội mũ có khăn quàng bằng len phủ lên trên, nhất là khi cầu nguyện. Phụ nữ thì đặt những miếng lót trên đầu để giữ cho những bình nước hay những thứ khác họ đội yên vị trên đó.

Dây Dép: Dù nhiều nhà nghèo đi chân đất, nhưng dép là đồ mang chân bình thường. Kiểu thông thường nhất là miếng da thú vừa cỡ chân, có giải dài bằng da chạy giữa hai ngón cái và ngón bên cạnh rồi cột quanh mắt cá. Dép này mang rất mát, nhưng không giữ cho chân được sạch lắm. Chúng luôn được cởi ra lúc vào nhà người ta. Các đầy tớ hèn hạ nhất có nhiệm vụ cởi dép cho khách và rửa chân cho họ. Dép cũng được cởi ra lúc bước vào những nơi thánh. Theo tục lệ, dép bên phải luôn được mang và cởi ra trước rồi mới đến dép bên trái. Người bán cởi dép mình ra và trao cho người mua như dấu chỉ họ không còn quyền sở hữu trên vật đã bán nữa (như thân nhân ông Boaz đã làm trong truyện bà Rút: R 4:7).

Có điều đáng lưu ý là mặc dù luật cấm tuyệt đối không được làm gì trong ngày sa-bát, nhưng vẫn cho phép người ta được lấy một số quần áo khỏi căn nhà đang cháy trong ngày sa-bát. Phần lớn người ta có rất ít quần áo, nên họ phải giữ cho chúng lâu bền. Họ giặt chúng cẩn thận bằng thuốc giặt làm từ dầu ô-liu rồi giữ chúng trong nước chảy xiết cho thật hết chất bẩn. Ai xé áo mình như biểu hiệu khóc than, thì quả anh ta khóc than thật tình!

Không có đồ mặc đêm. Về đêm, người ta thường nằm xuống rồi cởi bỏ áo ban ngày.

Những áo quần căn bản này cũng có chịu ảnh hưởng kiểu cách từ nước ngoài. Nhưng những kiểu cách ấy không thay đổi nhiều lắm. Một bức tranh vẽ những người du mục A Châu đến thăm Ai Cập có thể tìm thấy trên tường một ngôi mộ tại Beni-Hasan (khoảng năm 1890 trước CN). Họ mang áo khoác bằng len màu thả xuống tận đầu gối, với vạt rời từ dưới vắt lên vai. Đó có thể là loại áo đã được Áp-ra-ham mặc. Xem *Clothes-making, Hair, Jewellery, Make-up*.

Drink (Đồ Uống):

Dù nước là chất lỏng căn bản dùng cho việc nấu nướng, nhưng uống thì không tốt lắm. Nước từ giếng hay suối địa phương nói chung an toàn. Nó được kín trong những bình đất là những bình có thể giữ nước luôn luôn mát nhờ diễn trình từ từ bốc hơi. Nước chứa trong các hồ tại gia, một cái hồ có hình tròn làm ngay trên đất có trét kín chung quanh, thì không được an toàn lắm. Vì nước từ mái chảy vào hồ qua những đường máng sỏi, nên nó thường bẩn và đầy vi trùng. Thời Đế quốc La Mã, khi nước được những đường dẫn nước (aqueducts) dẫn vào thị trấn (như các đường dẫn nước tại Xê-da-rê và Bê-lem hay được dẫn bằng đường ống (như trường hợp Giê-ru-sa-lem) nước vẫn không an toàn lắm để uống. Vì vậy, người ta nghĩ ra nhiều đồ uống khác.

Như sữa, thường lấy thẳng từ những con dê của gia đình hay được những ông bán sữa mang đến tận cửa. Nhưng thông thường nhất phải kê rượi nho. Mùa hái nho, người ta có nước nho tươi, ép thẳng từ những chùm nho vào ly. Nhưng phần lớn chất cốt này được lên men để giữ được lâu. Mè rượi nho đầu trong năm được làm từ chất cốt lấy từ những trái nho được đập trong bể đập. Mè thứ hai được làm bằng cách ép những trái nho còn lại

trong bể. Đôi khi người ta pha rượu nho vào mật (gall) hay trầm hương (myrrh) làm thuốc giảm đau (người ta đã đưa thứ này cho Chúa Giê-su trên thánh giá – Mt 27:34). Nó cũng được pha với dầu ô-liu để lau sạch và chữa lành các vết thương (người Sa-ma-ri-ta nô Nhân Hậu đã đổ dầu và rượu nho lên vết thương người lâm nạn – Lc 10:34). Dù rượu nho là đồ uống thông thường (Chúa Giê-su cung cấp rượu cho tiệc cưới Ca-na, và uống đến độ bị Biệt Phái gọi là ‘bơm rượu’, người sống có lời khấn với Chúa hay cam kết phục vụ đặc biệt, đôi khi phải từ bỏ nó (Lv 10:9; Ds 6:3). Và bất cứ sự say sưa hay quá độ nào cũng luôn bị kết án. Dân Rechabites kiêng uống rượu nho để tuân giữ lối sống du mục của mình. Trồng nho và sản xuất rượu nho được coi như đã an cư lạc nghiệp. Những nhà giàu thời Tân Ước thường có hầm rượu nho ngon nhập cảng từ khắp miền Địa Trung Hải. Chúng được chứa trong những lọ nhỏ gọi là *amphorae* có đầu nhọn để có thể ấn sâu xuống đất hay cát giữ cho mát lâu. Nhưng phần nhiều rượu nho được chứa trong bình da.

Drusilla (Đơ-ru-xi-la):

Con gái út của Hê-rô-đê Ác-ríp-pa Đệ Nhất và là vợ Tổng trấn La Mã Phê-lích. Xem *Felix*. (Cv 24:24).

Eagles and Vultures (Phượng Hoàng và Chim Ưng):

Từ thường được dịch là phượng hoàng cũng bao gồm giống chim ưng Griffon. Hai loại chim này từ xa trông giống nhau. Cả tiên tri I-sai-a và tác giả Thánh Vịnh đều đề cập tới sức mạnh của phượng hoàng. Phượng hoàng là huy hiệu của các đạo quân La Mã. Có lẽ thánh Mat-thiêu nghĩ đến điều đó khi ngài miêu tả việc phượng hoàng đang đợi cho Giê-ru-sa-lem thất thủ. (Is 40:31; Tv 103:5; Mt 24:28).

**Ebal** (Ê-van):

Núi đá tại Sa-ma-ri, đối diện với đồi cây Gơ-ri-dim, gần Si-khem cổ xưa và Nablus ngày nay. Tại đây, Giô-suê lãnh nhiệm vụ do Mô-sê trao cho trước khi chiếm lãnh đất hứa. Ông xây một bàn thờ trên núi Ê-van và yêu cầu dân chọn giữa việc vâng lời Chúa để được Ngài chúc phúc, hay bất tuân lệnh Chúa và do đó bị tiêu diệt. (Đnl 11:29; 27; Gs 8:30, 33).

Ebed-melech (E-vét Me-léc):

Người Ê-thi-óp, làm quan trong triều đình Vua Xít-ki-gia-hu (thế kỷ thứ 6 trước CN). Vì ông cứu mạng tiên tri Giê-rê-mi-a, Chúa hứa Ông sẽ không bị giết khi Giê-ru-sa-lem bị tàn phá. (Gr 38; 39:16-18).

Ecclesiastes (Sách Giảng Viên):

Sách này gom góp ‘túi khôn’ (các nhận xét, các ý nghĩ và câu nói khôn ngoan) của ‘Nhà Hiền Triết’ (Qoheleth). Loại trước tác này khá phổ thông hồi đó tại vùng Cận Đông ngày xưa.

Soạn giả nhìn vào đời người. Ông thấy nó ngắn ngủi và vô nghĩa và kết luận là nó chẳng đáng gì. Ông không thể hiểu nó có mục đích gì. Tuy nhiên kết cục ông khuyên người ta làm việc chăm chỉ và vui hưởng những gì hiện có. Phần lớn cuốn sách xem ra có vẻ chán chường và phá phách, vì nó nhìn vào ‘cuộc đời dưới ánh mặt trời’, từ cái nhìn hoàn toàn con người. Cuộc sống không có Thiên Chúa quả không có mục đích và ý nghĩa. Nhưng khôn ngoan và công bình ít nhất cũng đưa lại một nét cao thượng nào đó cho cuộc nhân sinh.

Eden (Ê-đen):

Vườn Chúa tạo nên từ lúc khởi nguyên làm nơi cho con người cư ngụ. Sau khi họ bất tuân lệnh Ngài, Chúa đuổi A-đam và E-và ra khỏi Ê-đen. Trong vườn, có hai con sông là Tích-ra và Êu-phơ-rát. (St 2:8-14).

Edom (Ê-đom):

Đất Ê-đom nằm phía nam Mô-áp, trải dài xuống tận Vịnh Aqaba. Người Ê-đom sống tại đây, từ những ngày rất xưa. Nhiều người đi đó đi đây buôn bán. Nhiều người làm nghề hầm mỏ (đồng) hay cày cấy. Giống các lân bang khác, họ thù nghịch Ít-ra-en. Họ có lần đã bị xâm chiếm, nhưng sau dành được tự do. Hải cảng trên Biển Đỏ của họ là Ê-lát (E-xi-ôn Ghe-ve) được Sa-lô-môn và các vua sau sử dụng. Nhiều tiên tri của Ít-ra-en có những lời chua cay chống lại Ê-đom. Người Ê-đom lợi dụng cảnh lưu đày, đã chiếm cứ phần lớn miền nam của Giu-đa. Vùng đất ấy, sau này có tên I-đu-mê, là quê hương của gia đình Hê-rô-đê, từng cai trị Giu-đê thời Tân Ước. (St 36:1-19, 36-39; 1V 9:26; 22:48; 2V 14:22; Am 1:11-12; Gr 49:7-22; Ô-va-đi-a).

Education (Giáo Dục):

Ngay từ thời Áp-ra-ham, nhiều dân tộc đã biết triển khai việc giáo dục. Tại Sumer, quê hương Áp-ra-ham, có những trường đào tạo các viên thư ký làm việc trong các đền

thờ, cung điện và sinh hoạt thương mại. Nền giáo dục này hoàn toàn nhiệm ý. Gia đình các học viên phải trả học phí, nên giáo dục thường là đặc quyền của nhà giàu. Nhưng con số các giảng khóa thì rất rộng. Sinh vật học, địa dư, toán, văn phạm và văn chương đều có đủ. Những cuộc khai quật từng phát hiện nhiều tấm thẻ cho thấy các bài tập phải chép, trong khi những tấm khác cho thấy phần bài làm của học trò và phần sửa bài của thầy giáo. Trong điện Mari, hai lớp học với ghế dài và bàn học đã được tìm lại. Nhân viên nhà trường thường gồm một giáo sư (được gọi là môn phụ - school father; trong khi học sinh được gọi là môn tử - school sons), một phụ tá có nhiệm vụ chuẩn bị bài tập hằng ngày, nhiều thầy giáo dạy những đề tài chuyên biệt, và các nhân viên khác lo kỷ luật (trong đó có viên chức được gọi là ‘anh cả’ – big brother).

Tại Ai Cập cũng có một hệ thống như thế với những trường học gắn liền với các đền thờ. Sau những lớp khai tâm, học trò được chuyển tới các trường của chính phủ để học làm luận, khoa học cách trí và các nhiệm vụ văn phòng. Có những khóa huấn luyện thảo luận và nhiều ‘thư mẫu’ đã được tìm lại. Nếu muốn trở thành giáo sĩ, các học trò sẽ được học thần học và y khoa. Kỷ luật rất nghiêm: không uống rượu, không âm nhạc, không đàn bà. Những hệ thống như trên chắc chắn ảnh hưởng tới người Ít-ra-en ở một vài thời điểm nào đó trong lịch sử của họ. Áp-ra-ham có thể là người được đi học ít nhiều. Giu-se có thể đã dựa vào các thư ký khi làm thủ tướng cho Pha-ra-ô. Và Mô-sê đã hấp thụ nền giáo dục của Ai Cập, nên quả Chúa đã chọn một người có học để dạy lề luật của Người cho dân Ít-ra-en. Nhưng giáo dục ở Ít-ra-en đã có một chiều hướng hết sức khác biệt.

Ý niệm căn bản tại Ít-ra-en và xuyên suốt bộ Thánh Kinh là mọi kiến thức đều từ Thiên Chúa mà đến. Người là thầy dạy trên hết mọi ông thầy. Mọi khôn ngoan và học vấn đều phải khởi đầu từ việc ‘kính sợ Chúa’. Mục đích của nó là để hiểu biết Đấng Hóa Công và các công trình của Người cách tốt hơn. Bởi thế, học vấn sẽ dẫn con người đến việc tán tụng Thiên Chúa (như trong Thánh Vịnh 8). Chỉ thỏa mãn tính tò mò của con người mà thôi không đủ. Nó cũng cần phải giúp con người biết dùng những tài năng Chúa ban cách trọn vẹn. Bởi thế, cần toán học sơ đẳng để đo đạc đất đai và tính toán mùa màng cũng như xây cất những công trình lớn. Nghiên cứu chuyển động của mặt trời, mặt trăng và các vì sao giúp tạo ra lịch. Phần lớn những điều này được học qua kinh nghiệm hay học nghề. Đồng thời, việc giáo dục trẻ em giữ một vị thế rất quan trọng. Bồn phận cha mẹ là phải lo cho con được học hành. Nhưng nội dung việc học ấy hầu như hoàn toàn có tính tôn giáo. Chúng phải được dạy về lịch sử Thiên Chúa tương giao với Ít-ra-en. Chúng phải được dạy dỗ về luật Chúa. Người là thánh và Người buộc mọi người phải nên thánh. Nên con trẻ phải học cách ‘tuân giữ các nẻo đường của Chúa’. Người ta phải cho chúng những bài học về xử lý khôn ngoan. Sách Châm Ngôn đầy những câu cách ngôn về chủ đề ‘làm thế nào sống thuận hảo với người ta’ và được viết cho các ‘con trai’ thân yêu. Loại giáo huấn này Ít-ra-en có chung với các dân tộc chung quanh. (Xh 20:4; Cn 1:7; 9:10; G 28:28; Đnl 4:9-10; 6:20-21; Xh 13:8-9; 12:26-27; Gs 4:21-22; Lv 19:2; St 18:19; Cn 1:8; 4:1).

Cách Phát Triển Giáo Dục: Giáo dục khởi đầu tại nhà. Áp-ra-ham được chỉ thị phải dạy dỗ các con. Điều quan trọng là chân lý trong mối tương giao của Chúa với dân Người phải được lưu truyền từ cha đến con, từ đời này qua đời nọ. Các bà mẹ cũng phải chia sẻ trong nhiệm vụ này khi con còn nhỏ dại.

Có nhiều ý kiến khác biệt về con số những người biết đọc biết viết trong thời Cựu Ước. Một vài người nghĩ rằng chỉ giai cấp quý tộc mới biết đọc biết viết mà thôi. Nhưng

mặt khác, Giô-suê mong người ta phải viết phúc trình về đất Ca-na-an: Ghít-ôn muốn một thanh niên qua đường phải biết đọc; và thời Khít-ki-gia, có lẽ một công nhân đã viết trên tường đường hầm đào để đem nước vào Giê-ru-sa-lem (xem *Building*). Có đủ các thí dụ khác trong các bản văn cổ bằng tiếng Hi-bá-lai cho thấy kỹ năng đọc và viết khá phổ thông.

Người ta không biết các học đường dành cho trẻ em đã khởi sự từ khi nào. Nhưng chắc một điều là chúng chỉ được nhắc đến sau năm 75 trước CN, khi xứ này chịu ảnh hưởng Hy Lạp và một cố gắng đã được đưa ra để củng cố nền giáo dục sơ đẳng. Tuy nhiên, trước đó rất có thể đã có những trường nhiệm ý rồi. Cậu bé Sa-mu-en được trao cho thầy cả chăm sóc và do đó chắc chắn đã được thầy dạy dỗ. Những chuyện như thế có thể đã thành tập tục. ‘Lịch Ghe-dê’ (Xem *Farming*) cũng có thể đã là bằng chứng cho thấy một hình thức giáo dục chính thức hơn. Chắc chắn một điều là các thanh thiếu niên vốn có cơ may trở thành đồ đệ của các tiên tri, và có thể của cả các thầy cả và các thầy Lê-vi nữa. I-sai-a từng dạy riêng cho một nhóm môn sinh và Ê-li-sa từng hết sức quan tâm đến phúc lợi của các môn sinh của mình cũng như của gia đình chúng. Nhưng những hình thức ấy không có nghĩa ‘giáo dục’ như bây giờ hay cả như trong hệ thống của Ai Cập và Ba-by-lon xưa. Vì nó nguyên tuyền chỉ là cái học về tôn giáo để phụng sự Chúa tốt hơn mà thôi.

Sau khi dân đi lưu đày trở về, một giai cấp học giả Thánh Kinh chuyên biệt xuất hiện, dưới danh xưng ‘ký lục’ (Scribes). Hạn từ này trước đây được sử dụng để chỉ các viên thư ký, nhưng một số các thầy Lê-vi cũng là ký lục, và ngay trước thời lưu đày, họ vốn được coi là những nhà thông hiểu luật Chúa. Theo truyền thống Do Thái, sau thời lưu đày, các ký lục này được coi như tương đương với các tiên tri trước đây, và được xưng là ‘những cao nhân của đại hội đường’. Dần dần họ được gọi là ‘các luật sĩ’, ‘tiên sĩ luật’ và ‘thầy dạy’ (rabbis). Si-môn Công chính, Sham-mai, Hi-len và Ga-ma-li-en là những thầy dạy nổi hơn hết thuộc loại này. Họ giảng dạy luật thành văn của Chúa và áp dụng chúng vào cuộc sống thực tiễn lúc đó. Những giáo huấn này lâu ngày được tích góp thành những bộ qui luật lớn. Khởi đầu các qui luật này được dạy khẩu truyền, nhưng cuối cùng, khoảng năm 200 trước CN, đã được viết ra thành bộ *Mishnah*. Chúng được coi có thẩm quyền giống như bộ Cựu Ước vậy.

Trong những thế kỷ chót trước khi Chúa Ki-tô xuất hiện này, nhóm sau đó có tên là Biệt Phái hình như đã tổ chức ra một hệ thống trường học mới. Trẻ em khởi đầu đi học tại trường của hội đường tức ‘nhà của sách’. Sau đó được chuyển lên các ‘nhà học vấn’. Nhiều nhà loại này đặt dưới quyền điều khiển của những thầy thông luật nổi tiếng.

Về phương pháp giáo dục, ta chỉ có thể phỏng đoán. Tiên tri I-sai-a cho ta một chút ánh sáng về phương diện này. Ngài viết rằng nhiều người nghĩ sứ điệp của ngài chỉ dành cho con nít: ‘ông ấy dạy chúng ta từng chữ, từng giòng, từng bài học’. Điều này có thể có nghĩa là dạy từ từ mỗi ngày một chút nhưng cũng có thể có nghĩa là dạy từng vắn mẫu tự để học trò lặp đi lặp lại. Phần lớn các điều giảng dạy này được thực hiện bằng cách truyền miệng, và một vài phương cách được nghĩ ra giúp cho việc học thuộc lòng được dễ dàng hơn. Chính Chúa Giê-su đã sử dụng các chữ gây chú ý (catchword), cách lặp đi lặp lại và các dụ ngôn. (Tv 78:3-6; Cn 31:1; 1:8; 6:20; Gs 18:4, 8-9; Tl 8:14; Is 8:16; Gr 8:8; Mc 7:6-9; Is 28:10; Cn 1:8; Mc 9:42-50; Mt 6: 2-18).

Giáo Dục Người Lớn: Trong Thánh Kinh, giáo dục không phải chỉ dành cho trẻ em. Áp-ra-ham được lệnh phải dạy bảo mọi người trong nhà. Mô-sê dạy toàn dân Ít-ra-en về luật Chúa, còn các thầy Lê-vi được truyền phải chuyên giao giáo huấn này. Các vị vua

sai các thầy Lê-vi đi khắp nơi trong nước để giảng dạy, dù các tiên tri than phiền là công tác này được thực hiện rất tồi, mục đích chỉ là để làm tiền. Tập quán thường xuyên dạy dỗ dân này xem ra chỉ trở nên phổ biến sau thời lưu đày.

Ét-ra là một thầy cả và là một luật sĩ ‘thông hết luật Chúa’. Ông ‘hiển cuộc đời nghiên cứu luật Chúa... và giảng dạy mọi luật lệ và qui định cho dân Ít-ra-en’. Nơ-khe-mi-a 8 miêu tả ông đứng trên bục gỗ chung quanh là toàn dân tụ lại để nghe ông. (St 18:19; Lv 10:11; 2Sb 17:7-9; 35:3; Mk 3:11; Ml 2:7-8; Er 7:6,10).

Giáo Dục Hy Lạp: Đến thời Chúa Giê-su, nền giáo dục của Hy Lạp đã nổi tiếng khắp thế giới. Người ta nghĩ rằng cả thân xác, trí khôn và linh hồn đều cần được phát biểu ra, do đó chương trình học bao gồm thể thao, triết lý, thi ca, kịch nghệ, âm nhạc và hùng biện. Các trẻ nam giữa tuổi từ 7 đến 15 sẽ học tại các trường tiểu học. Sau đó lên trường ‘trung học’ (gymnasium, không có nghĩa chỉ tập thể dục). Công chúng được hoan nghênh tham dự các buổi tranh luận của học sinh. Đến thời Chúa Giê-su, tiêu chuẩn tại các *Trung Học* này đã xuống dốc, tuy nhiên các trường này vẫn tiêu biểu cho những gì đẹp nhất của văn hóa Hy Lạp. Chúng được thiết lập bất cứ chỗ nào có người Hy Lạp sinh sống và một trường như thế đã được lập tại Giê-ru-sa-lem năm 167 trước CN.

Phần lớn người Do Thái không chấp thuận quan điểm giáo dục của Hy Lạp. Các trung học cũng bị lên án vì các thể thao gia Hy Lạp trần truồng thực tập và thi thố tài nghệ. Tuy nhiên, các ngoại kiều được chào đón và vì quê hương Tác-xô của thánh Phao-lô rất nổi tiếng về trường trung học của mình, nên người ta thắc mắc không hiểu thánh nhân có bao giờ đặt chân tới đó hay không. Chắc một điều ngài có nhắc đến các cuộc thi đấu Hy Lạp và trong các thư của ngài, ta thấy ngài rất thông hiểu nền văn hóa Hy Lạp. (1Cr9: 24-27). Xem thêm *Writing*.

Eglon (Éc-lon)

1. Tên một vị vua người Mô-áp thời các Thủ Lãnh. Ông đánh bại người Ít-ra-en và chiếm được Giê-ri-khô, giữ dân Ít-ra-en làm chư hầu suốt 18 năm. Sau đó ông bị Ê-hút sát hại. (Tl 3:12-26).

2. Tên một nhóm thành phố của người E-mô-ri do Giô-suê chiếm được trong chiến dịch đầu tiên. Có lẽ là Tell-el-Hesi gần La-khít, thuộc vùng Sepphelah, một vùng đồi thấp phía tây Giê-ru-sa-lem. (Gs 10:12; 12; 15:39).

Egypt (Ai Cập):

Sa mạc Sahara bao la chạy dài suốt bắc Phi Châu từ vùng núi Morocco phía tây kéo dài tới Biển Đỏ ở phía đông. Từ các hồ và cao nguyên của Đông Phi nhiệt đới, Sông Nin chảy theo hướng bắc xuyên qua các sa mạc khô cằn đến tận Địa Trung Hải. Suốt 600 dặm cuối cùng, Sông uốn khúc qua một thung lũng sừng sững vách đá dựng đứng hai bên. Rồi cách biển 100 dặm, nó chia thành hai ngành bọc lấy một khu tam giác đất bằng có tên Đồng Bằng Sông Nin, vì hình thù nó giống y hệt mẫu tự *delta* của Hy Lạp.

Lũ Sông Nin: Hằng năm, mưa nhiệt đới miền Đông Phi Châu làm nước sông tràn các bờ, đem theo đất phù sa vào đồng ruộng dọc khắp khu tam giác là khu tạo thành hoàn toàn nhờ chất phù sa này. Ai Cập là như thế đó: những đồng lúa xanh phì nhiêu trên đất đen dọc theo dải bọc gồm thung lũng và sông nước suốt Khu Tam Giác rộng. Hai bên, các sa mạc màu nâu vàng chạy dài quá bên kia vách đá. Ngày nay, các đập lớn đã được xây để điều hòa lượng lũ Sông Nin, và giữ lại các chất bùn của sông. Thời xưa, mặc tình lũ lụt xảy ra. Lượng lũ quá nhỏ có nghĩa là không đủ nước cho mùa màng, và thế là đói

kém xảy ra. Lượng lũ quá lớn có nghĩa là làng mạc, hoa màu và thú vật đều bị cuốn đi. Để trái đều nước càng xa càng tốt, người Ai Cập thời xưa đào những con kênh và những đường dẫn thủy nhập điền dẫn nước vào ruộng.

Vận Tải: Người Ai Cập mau chóng học được nghề đóng thuyền. Thoạt đầu, họ chế tạo những chiếc xuồng bằng sậy (papyrus-reeds), sau đó mới làm được những con thuyền bằng gỗ. Nhờ những phát minh này, họ có thể ung dung du hành dọc Sông Nin, khắp vùng thung lũng hay khắp vùng Đồng Bằng. Đi lên Bắc, họ chỉ cần chèo theo giòng. Xuồng phía nam, gió bắc sẽ căng phồng các lá buồm của họ giúp thuyền phom phom ngược giòng mà đi. Cho nên, Sông Nin luôn luôn là ‘lộ lưu thông chính’ của họ. Các vùng khác của xứ sở cũng rất quan trọng. Các sa mạc và bán đảo Xi-nai chứa nhiều kim loại quý giá (đồng, vàng) và đá dùng cho việc xây những kim tự tháp vĩ đại và những ngôi đền khắp vùng Thung Lũng Sông Nin.

Một Mảnh Đất Lịch Sử: Để bắt đầu, ta nên nhớ tại Ai Cập, có hai vương quốc: Thung Lũng Sông Nin (Thượng Ai Cập) và Đồng Bằng Sông Nin (Hạ Ai Cập). Nhưng trước năm 3000 trước CN, một ông vua vùng Thung Lũng đã đánh bại ông vua của vùng Đồng Bằng, trở thành vua của toàn cõi Ai Cập. Để cai trị khắp nước, ông cho xây thủ đô tại Mem-phít, tại địa điểm nơi thung lũng kia mở rộng ra thành Đồng Bằng. Ông vua đầu tiên ấy chính là Mê-nét, người đã khởi xướng ra giòng vua ‘Pha-ra-ô’. Suốt 3000 năm sau, 30 triều đại các giòng vua này thay nhau cai trị Ai Cập. Trong thời gian ấy, Ai Cập trải qua 3 thời kỳ phát triển rực rỡ.

Thời Kim Tự Tháp: Thời kỳ vĩ đại đầu tiên của Ai Cập là thời ‘Vương Quốc Xưa’ (khoảng 2600 đến 2200 trước CN) hay ‘Thời Kim Tự Tháp’, gọi theo những ngôi mộ khổng lồ bằng đá nhon đầu do chính nhà Vua xây cất. Sau đời các vua hùng mạnh của Thời Kim Tự Tháp, Ai Cập trở nên nghèo hơn do những ông vua kém khả năng. Một lần nữa, các ông vua thù nghịch nhau nổi lên khắp từ bắc chí nam tranh quyền lẫn nhau. Phải đợi đến lúc ông hoàng Tê-bét xuất hiện mới tái thống nhất được Ai Cập.

Thời Trung Vương Quốc: Gia đình Vua này và gia đình sau đó (Triều đại thứ 12) được gọi là ‘Trung Vương Quốc’ (vào khoảng 2060-1786 trước CN). Các Pha-ra-ô mới và hùng mạnh này chiếm cứ vùng sông và thung lũng cũng như sa mạc Nu-bi-a, phía nam Ai Cập để khai thác vàng và nhiều sản phẩm khác của Phi Châu. Nhờ biết cải tiến phương pháp sử dụng nước Sông Nin vào nông nghiệp, các vị vua này đã gia tăng lượng lúa trồng, và sự thịnh vượng cho dân. Có lẽ vào thời này, Áp-ra-ham đã qua Ai Cập khi nạn đói xảy ra tại Ca-na-an. Nhiều người khác như ông đã làm như vậy. Một số ở lại, được thăng quan tiến chức trong guồng máy cai trị của Ai Cập, số khác, kém may mắn hơn, trở thành đầy tớ hay nô lệ.

Sau Triều đại thứ 12, từ khoảng năm 1780 đến 1550 trước CN, các vua yếu kém hơn đã lên cầm quyền. Đây có lẽ là lúc Giu-se bị bán qua Ai Cập làm nô lệ và sau đó ít năm gia đình ông đã qua theo. Trong số những người ngoại quốc sinh sống ở phía đông khu Đồng Bằng, nhiều ông hoàng đã nổi lên hùng cứ một phương rồi sau đó trở thành vua cả nước Ai Cập. Họ được gọi là *Hyksos*, tức Triều Đại Thứ Mười Lăm. Nhưng sau đó không lâu, các hoàng tử thuộc dòng Tê-bét chính tông Ai Cập từ phương nam bắc tiến xua đuổi các ông vua *Hyksos* để tái thống nhất đất nước.

Thời Đế Quốc: Các *Pha-ra-ô* này còn chiếm được cả quyền kiểm soát đất Ca-na-an về phía bắc Ai Cập cũng như đất Nu-bi-a về phía nam. Thời ‘Vương Quốc Mới’ này đôi khi còn được gọi là ‘Thời Đế Quốc’, gồm các Triều Đại từ 18 đến 20, từ khoảng năm 1500 tới 1070 trước CN. Các vị Vua thời này đánh nhiều trận tại Ca-na-an và Xy-ri. Còn

tại Ai Cập, họ xây nhiều ngôi đền đồ sộ, mà đồ sộ nhất là ngôi đền tại Mem-phít (thủ đô) và tại Tê-bét (thánh địa).

Trong khi đó, người Khét ở cực bắc xâm chiếm một phần đế quốc Ai Cập tại Xy-ri. Một dòng Pha-ra-ô mới cố gắng dành lại các tỉnh đã mất, nhất là các vua Xê-thốt Đệ Nhất và Ram-xết Đệ Nhị (Triều đại thứ 19, thế kỷ 13 trước CN). Các vua này là những vua xây cất lớn. Là dòng tộc của Đồng Bằng, họ xây một hoàng thành mới Pi-Ramesse, dòng tộc Ram-xết thời Xuất Hành, ở phía đông. Đây chính là tội điếm ‘áp bức’ đối với người Do Thái, là những người bị sử dụng làm nhân công nô lệ cho Pha-ra-ô, và là lúc Mô-sê được sai đến lãnh đạo người Do Thái ra khỏi đất Ai Cập (Xuất Hành). Trước năm 1200 trước CN không lâu, một Pha-ra-ô khác là Mơ-ren-ơ-ta phái quân đội tới Ca-na-an và đánh bại nhiều sắc dân tại đó, trong đó có dân Ít-ra-en, là những người hiền nhiên đã có mặt tại đây lâu rồi. Sau năm 1200 trước CN không lâu, thế giới cổ thời bị khuấy động. Những ‘giống dân biển’ và các giống dân khác lật đổ đế quốc Khét-và phần lớn các vương quốc Xy-ri và Ca-na-an. Ram-xết Đệ Tam cố gắng đẩy lui những kẻ xâm lăng này ra khỏi biên giới Ai Cập trong hai trận chiến dữ dội cả trên bộ lẫn dưới biển. Một trong các giống dân này chính là quân Phi-li-tinh. Sau Ram-xết Đệ Tam, Triều Đại 20 và đế quốc mất hẳn quyền lực dưới thời các vua yếu kém. Họ cai trị rất tồi và vùng hạ lưu Sông Nin bị đói kém.

Hậu Thời Đại: Khoảng từ 1070 tới 330 trước CN, Ai Cập trải qua thời gọi là ‘Hậu Thời Đại’. Nước này sẽ không bao giờ còn hùng mạnh như trước nữa. Năm 925 trước CN, Sốt-xen-cơ Đệ Nhất (tức Sít-sắc) chinh phục Giu-đa của Rơ-kháp-am và Ít-ra-en của Gia-róp-am. Người Ai Cập ghi chép chiến thắng này tại đền thờ của họ ở Ca-nác. Nhưng quyền lực của họ không bền: 200 năm sau, nên Tia-ha-ca không giúp các vua Do Thái chống lại được người Át-sua. Cả Hô-phơ-ra nữa, năm 588, cũng không giúp gì được Xít-ki-gia-hu chống lại người Ba-by-lon.

Từ năm 525 trước CN, giống như các lân bang khác, Ai Cập trở thành một phần của Đế Quốc Ba-tư. Có lúc nổi lên và dành được độc lập (Các Triều Đại 28-30), để cuối cùng bị A-lê-xan-đê Đại Đế chiếm đóng (332-323 trước CN). Sau A-lê-xan-đê, các vua dòng Pơ-tô-lê-mai Pơ-tô-lê-mai của Hy Lạp thay nhau cai trị Ai Cập cho đến lúc xuất hiện Đế Quốc La Mã. (St 12:10-20; 37-50; Xh 1:11 và các chương 1-14; 1V 14:25-27; 2V 17:4; 19:9tt; Gr 37:5-7 và 44:30).

Sinh Hoạt Tại Ai Cập Thời Xưa: Pha-ra-ô là người thống trị Ai Cập. Ông được các vĩ nhân trợ giúp, cả những vị thông thái khôn ngoan chuyên giải đoán mộng mị. Nước được chia thành nhiều tỉnh. Mỗi tỉnh có thủ phủ lo việc cai trị và tiếp liệu. Phần lớn dân Ai Cập làm nghề nông, trồng trọt, chăn nuôi gia súc, do đó lệ thuộc vào Sông Nin. Tất cả những yếu tố đó đều hiện diện trong các giấc mộng mà Pha-ra-ô yêu cầu Giu-se giải đoán. Mộng mị rất quan trọng đối với mọi tầng lớp (từ tù nhân tới vua chúa) và người Ai Cập còn viết cả sách giải mộng nữa.

Chữ viết của người Ai Cập khởi đầu có tính tượng hình (hieroglyphs), dùng ghi lại âm tiếng nói. Con cú là *m*, miệng là *r*, vân vân... Dùng trên giấy sậy (papyrus), loại giấy đầu tiên, hình thức thảo (hieratic, demotic) được sử dụng. Người Ai Cập viết sử ký, thi ca, sách khôn ngoan (giống như Sách Châm Ngôn), cũng như mọi vấn đề hàng ngày như danh sách, thư từ và sổ sách kế toán.

Cả người Ai Cập lẫn ngoại kiều đều phải làm việc như những lao công tại các công trình xây cất, nhất là làm gạch. Để chế ra gạch, rom cần để trộn vào đất sét. Các bản giấy sậy có nhắc đến rom và số lượng công việc cố định phải thực hiện. Giống Mô-sê,

những thanh niên ngoại kiều được nuôi dưỡng trong triều và được giáo dục cao, đảm nhận đủ mọi công việc. Giống như Mô-sê và người Do Thái nói chung, những người khác cũng muốn thoát khỏi Ai Cập. Các bản giấy sậy có nhắc đến các nô lệ trốn thoát tìm tự do. (St 40 và 41; Xh 1-14). Xem *Egyptian Religion*.

Egyptian Religion (Tôn Giáo Của Người Ai Cập):

Người Ai Cập thờ nhiều thần. Một số thần phát nguyên từ thiên nhiên: Re, thần mặt trời; Thoth, Khons, các thần mặt trăng; Nut, nữ thần bầu trời; Geb, thần đất; Hapi, thần lũ Sông Nin; và Amun, thần các sinh lực tiềm ẩn trong thiên nhiên. Một số thần khác tượng trưng cho các ý niệm: Maat, nữ thần chân lý, công bình và trật tự; Thoth cũng là thần của học vấn và khôn ngoan. Ptah là thần của khéo tay. Phần đông người Ai Cập chạy đến với thần Osiris trong niềm hy vọng có cuộc sống đời sau. Người ta cho rằng Osiris bị anh giết và sau đó trở thành vua âm phủ.

Những con vật nổi tiếng nhờ những phẩm tính đặc biệt được coi như thánh thiêng đối với một số thần. Chúng là hình ảnh sống động của các vị thần đó. Bởi vậy, con bò Apis đối với Ptah, con cò quăm (ibis) đối với Thoth, con chim ưng đối với Horus, con mèo đối với nữ thần Bastet đều là thánh thiêng cả. Các thần thường được miêu tả mang cái đầu của con vật thiêng để dễ nhận dạng.

Với khá nhiều thần thánh kiểm soát thế giới của họ như thế, người Ai Cập buộc phải đặt mối liên hệ giữa các thần với nhau. Họ tạo ra các huyền thoại trong đó, các thần được gom lại thành ‘gia đình’, với đủ thần chủ làm chồng thần nữ làm vợ và những thần nam thần nữ nhỏ hơn làm con trai con gái. Thế kỷ thứ 14 trước CN, Pha-ra-ô Akhenaten cố gắng buộc chư dân của ông chỉ thờ thần mặt trời mà thôi nhưng ông đã thất bại, và sau khoảng 10 năm, người Ai Cập lại trở lại thờ bất cứ thần nào như trước đây.

Thờ Phụng Tại Các Đền Thờ Lớn: Cuộc sống mà người Ai Cập tưởng tượng ra cho các thần của họ đã được mô phỏng theo chính cuộc sống hằng ngày của họ. Ngôi đền thờ bằng đá vĩ đại, ẩn phía sau những bức tường sừng sững chính là nơi ngự của thần minh. Các giáo sĩ là gia nhân của thần. Mỗi buổi sáng họ có nhiệm vụ đánh thức thần dậy bằng một bài thánh ca bình minh, tháo gỡ những niêm phong trên điện thờ, sửa sang lại hình tượng của thần, rồi dâng đồ ăn thức uống cho thần điểm tâm. Những của dâng này sau đó được đặt trước tượng tổ tiên của Pha-ra-ô và các vĩ nhân của Ai Cập trước khi được chính các giáo sĩ này hưởng dùng. Đến trưa, một buổi phụng tự và dâng lễ ngắn hơn làm buổi ăn trưa cho thần. Và vào buổi tối với lần dâng lễ thứ ba làm bữa ăn tối là bài thánh ca cuối cùng đưa thần vào giấc ngủ. Vào những ngày lễ đặc biệt, các tượng nhỏ của thần được rước từ đền này qua đền nọ. Đó là những ngày các thần ‘đi thăm’, đôi khi để kỷ niệm những biến cố đã được kể trong truyện tích về mình. Người ta tin rằng ‘hồn’ của thần sống trong hình tượng của ngài đặt trong đền thờ.

Trên lý thuyết, Pha-ra-ô là thầy cả thượng phẩm của tất cả các thần. Trên thực tế, đại biểu cho ông là các thầy cả thượng phẩm tại mỗi đền, được các thầy cả khác phụ tá. Chỉ có vua, các thầy cả và các viên chức cao cấp mới được tiến qua sân đền vừa được ánh sáng đầu tiên của mặt trời chiếu sáng để bước vào những căn phòng mờ mờ đây hàng cột và vào bóng tối của nội điện thánh thiêng bên trong đền thờ. Tôn giáo thờ thần mặt trời của Akhenaten cũng làm tương tự như thế, nhưng diễn ra tại nơi khoảng khoát rộng mở. Có bài thánh ca nổi tiếng ca tụng Aten là đấng hóa công đã dưỡng nuôi thế gian. Có người so sánh bài thánh ca này với Thánh Vịnh 104. Nhưng không hề có mối liên hệ nào

giữa bài thánh ca Ai Cập và Thánh Vịnh cả, hay với việc thờ phượng một Thiên Chúa chí thánh của người Do Thái.

Tôn Giáo của Người Dân: Pha-ra-ô là trung gian giữa các thần và thần dân. Qua các thầy cả là người thay mặt mình, vua dâng lễ vật lên các thần nhân danh thần dân để các thần thương đoái ban phát ơn lành xuống trên Ai Cập (Sông Nin tràn nước đúng mức, hoa màu phong phú). Vua cũng hành xử như người thay mặt các thần nơi thần dân. Ông hướng dẫn việc xây cất và bảo trì các đền thờ là những tòa nhà luôn luôn được xây dựng nhân danh ông.

Quần chúng bình dân không được bước vào các đền thờ lớn của quốc gia. Họ chỉ được thấy các thần lớn trong những ngày lễ hội khi các ảnh tượng có phủ màn của các thần được các giáo sĩ rước đi trong những chiếc thuyền thánh. Thay vào đó, bá tánh bình dân thờ phượng các thần tại những ngôi đền nhỏ ở địa phương hay tại những nguyện đường ở cổng các đền lớn. Việc thờ phượng của họ chủ yếu là dâng lễ theo một số những nghi lễ nhất định. Người dân được phép vui chơi trong những ngày hội lớn. Đôi khi dân được nghỉ việc để thờ phượng các thần riêng của mình (đó là điều Mô-sê đã xin Pha-ra-ô cho phép làm: Xh 5:1,3). Khi gặp nạn như đau yếu chẳng hạn, người Ai Cập tin rằng đó là các thần trừng phạt vì mình làm trái. Thế là họ phải thú tội và cầu xin được lành bệnh và được trợ giúp. Nếu được lành, họ thường dựng những bảng khắc nhỏ với một bài thánh ca ngắn dâng lên thần để ghi lại lời tạ ơn của họ.

Giống như các dân tộc khác, người Ai Cập xưa có nhận thức luân lý về đúng sai. Giết người và trộm cắp là sai, giống như bây giờ. Nhưng ma thuật được sử dụng để bắt quyết quyền lực siêu nhiên. Ma thuật tốt hay ma thuật ‘trắng’ được dùng để trừ khử các rắc rối của đời sống. Những ma thuật xấu hay ma thuật ‘đen’ được coi là tội ác cần phải trừng phạt. Ma thuật thường có nghĩa là phải đọc y hết các câu thần chú trên những mẫu ảnh hay tranh vẽ nhỏ có liên quan tới chủ thể ma thuật. Người ta thường đeo bùa may hay bùa chống họa. Biểu hiệu sự sống hay con bọ hung tượng trưng cho sự đổi mới được nhiều người dùng hơn cả.

Sự sống Đời sau: Người Ai Cập ngày xưa chôn cất người chết của họ dọc theo bìa những sa mạc khô ráo chạy dài theo thung lũng Sông Nin. Cát khô và sức nóng mặt trời làm thân xác những người cổ xưa ấy khô nhờ thế mà bảo toàn được lâu trong những ngôi mộ nông sơ. Người Ai Cập tin rằng xác con người là nơi chứa linh hồn, và trong cuộc sống sau khi chết linh hồn ấy vẫn cần những đồ dùng cá nhân y như cuộc sống trên trần gian. Bởi thế khi huyệt mộ trở nên quá lớn và quá sâu khiến nắng mặt trời không chiếu thấu, họ đã nghĩ đến những phương thế nhân tạo khác. Như chèn xác với muối, ướp và bó xác (mummification). Xác ướp như thế sau đó được để trong áo quan và chôn trong mộ huyệt cùng với các vật dụng cá nhân khác. Ông Giu-se đã được tẩm niệm kiểu này, và chôn trong áo quan trên đất Ai Cập (St 50:26).

Phần lớn người Ai Cập hy vọng có được một cuộc sống tươi đẹp đời sau trong vương quốc của Osiris. Họ có sách bùa phép viết trên giấy sậy giúp họ qua khỏi cuộc phán xét dành cho người chết. Mà cuốn nổi tiếng nhất chính là cuốn *Sách Người Chết*.

Linh hồn các vị vua quá cố sống đời sau với thần mặt trời, dùng thuyền qua lại bầu trời ban ngày. Còn ban đêm, họ vào vương quốc Osiris, chăm nom các thần dân của mình. Việc nhân mạng đến những vấn đề như ướp xác, bùa phép và trang trí lộng lẫy cho các ngôi mộ khiến người ta có những quan niệm hết sức duy vật chất về cuộc sống mai hậu.

Tôn giáo của Người Ai cập và Thánh Kinh: Tôn giáo của người Ai Cập rất khác với tôn giáo của người Do Thái. Thiên Chúa của Ít-ra-en liên hệ với dân Ngài trong lịch sử thực tại. Ngài đòi họ tuân theo luật công chính của Ngài hơn là nghi lễ hay dâng cúng (1 Sm 15:22). Nghi lễ mà không sống cho đúng là vô ích. (Người Ai Cập đôi khi cũng đồng ý như thế). Không như các thần Ai Cập (vốn cần ba bữa một ngày), Thiên Chúa của Ít-ra-en không cần ăn uống cũng như bất cứ những gì do bàn tay con người làm ra (xem Tv 50:11-13). Các nghi lễ của Ai Cập là các biểu tượng, các hành vi phù phép. Các nghi thức diễn ra trong nhà tạm và đền thờ Do Thái có mục đích giáo huấn dân về bản tính và sự thánh khiết của Thiên Chúa. Các nghi thức Ai Cập phức tạp và chỉ dành cho một thiểu số đặc biệt. Trái lại, các nghi lễ Do Thái đơn giản hơn nhiều, mục đích phần lớn là để giáo hóa cả dân lẫn các giáo sĩ.

Ehud (Ê-hút):

Một người Do Thái thuận tay trái thuộc chi tộc Ben-gia-min. Ê-hút nghĩ ra phương cách khéo léo và liêu lĩnh nhằm giết vua Êc-lon của Mô-áp là kẻ áp bức một phần Ít-ra-en kể cả lãnh thổ phía đông thuộc chi tộc của Ê-hút trong 18 năm. Khi Êc-lon qua đời, Ê-hút đã tổ chức được một đạo quân để đánh bại người Mô-áp và giải phóng được đất nước của mình. (Tl 3:15-30).

Ekron (Éc-rôn):

Một trong năm thành chính của người Phi-li-tinh. Sau khi chiếm được, thành này đã sớm được trao cho chi tộc Giu-đa. Nhưng người Phi-li-tinh quá mạnh, nên chi tộc Giu-đa đã không giữ được lâu. Khi người Phi-li-tinh đánh bại Ít-ra-en và chiếm được Hòm Bia, bệnh dịch xuất hiện tại bất cứ thị trấn nào Hòm Bia đi qua. Khi bệnh dịch lan tới Éc-rôn, người Phi-li-tinh quyết định hoàn trả Hòm Bia cho người Do Thái. (Gs 15:11, 45-46; Tl 1:18; 1Sm 5:6-6:17; 7:14; 17:52; 2V 1:3-6; Am 1:8...)

Elah (Ê-la):

1. Người nổi tiếng trong Cựu Ước có tên này là con trai của Vua Ba-sa. Ê-la là một ông vua ác chỉ cai trị Ít-ra-en chưa đến hai năm (886-885 trước CN). (1V 16:8-14).

2. Một thung lũng phía đông nam Giê-ru-sa-lem. Quân Phi-li-tinh vượt qua thung lũng Ê-la để xâm chiếm Ít-ra-en. Tại đây, Đa-vít đã đánh bại Go-li-át của Phi-li-tinh. (1Sm 17:2).

Elam (Ê-lam):

Người Ê-lam là một dân tộc hẻo lánh mà thủ phủ là Su-san. Họ sống ở đó từ thời tiền sử. Họ có chung văn hóa với người Su-mê-ri (xem *Babylonians*) qua các thành cổ và lối viết. Cơ-đo-la-ô-me, vua của họ, có tham gia trận đánh nhắm vào các thành vùng Thung Lũng Gio-đan nhưng bị Áp-ram đánh bại. Người Ê-lam thường bị các lân bang phương tây sai khiến. Người Át-sua đẩy một số dân Sa-ma-ri qua Ê-lam, và dùng người Ê-lam điền khuyết vào đấy. Ê-lam sau đó trở thành một phần của Đế quốc Ba-tư.

Người Do Thái từ Ê-lam, một vương quốc bán độc lập, được gọi là người Elymais, trong tiếng Hy Lạp, từng nghe thánh Phê-rô nói tại Giê-ru-sa-lem ngày Lễ Ngũ Tuần. (St 14:1; Er 4:9; Is 11:11; 21:2; Gr 25:25; Cv 2:9).

Elath/Ezion-geber (Ê-lát/E-xi-ôn Ghe-ve):

Một khu định cư (sau này thành thị trấn) ở mũi Vịnh Aqaba thuộc Biển Đỏ. Người Ít-ra-en đóng trại tại đây trên đường từ Ai Cập vào Ca-na-an. Vua Sa-lô-môn đặt căn cứ cho đội thương thuyền Biển Đỏ tại đây. Sau này Vua Giê-hô-sa-phát cố gắng làm sống lại thương thuyền đó, nhưng các thuyền của ông bị đắm hết. Thị trấn này sau đó rơi vào tay người Ê-đom. (Ds 33:35-36; Đnl 2:8; 1V 9:26-27; 22:48; 2V 16:6).

Eleazar (E-la-da):

Người quan trọng nhất có tên này là con trai thứ ba của A-ha-ron. Hai anh đều bị giết, nên E-la-da nối nghiệp cha làm thầy cả thượng phẩm khi A-ha-ron qua đời. Ông điều khiển các thầy Lê-vi và giám sát mọi sự có liên quan đến việc tế lễ trong nhà tạm (lều). (Xh 6:23; Lv 10; Ds 3ff; Gs 14...)

Election (Chọn):

Chúa Giê-su nói: “Không phải các con đã chọn thầy; mà là thầy đã chọn các con”. Những lời trên đã tóm lược giáo huấn của Thánh Kinh về sự chọn lựa. Vì Thiên Chúa đáng Tạo Hóa toàn năng, nên Người là đáng đưa ra những quyết định tối hậu, chứ không phải con người.

Cựu Ước ghi lại việc Thiên Chúa đã chọn dân Người ra sao. Người chọn A-ben chứ không chọn Ca-in; I-xa-ác chứ không Ít-ma-en; Gia-cóp chứ không Ê-xau; Giu-se chứ không anh em ông. Họ được chọn không phải vì sự vĩ đại hay tốt lành của họ. Mô-sê cho dân Ít-ra-en hay: ‘Chúa không thương yêu và chọn các người vì các người đồng họn các dân khác... Nhưng chỉ vì Người thương các người mà thôi’. ‘Đừng nói với mình rằng Người đem các người vào để chiếm lãnh mảnh đất này là vì các người đáng được hưởng đất ấy’. Lý do Chúa chọn nằm sâu trong trí Người và không con người nào có thể hiểu được.

Tuy nhiên rõ ràng là những ai chấp nhận thách đố Chúa chọn phải vâng theo Người và hiến thân phục vụ Người. Điều ấy đã xảy ra cho Áp-ra-ham và dân Ít-ra-en. Và ngày nay cho Ki-tô hữu: ‘Các người là dòng dõi được chọn, là tư tế vương giả, là dân thánh thiện, là dân riêng của Chúa, được chọn để công bố những hành động lạ lùng của Chúa, Đáng đã gọi các người ra khỏi bóng tối mà vào ánh sáng diệu kỳ của Người’.

Về việc Chúa chọn cá nhân, xin xem *Call*. Cũng nên xem *Covenant* và *Grace*. (Ga 15:16; Đnl 7:7-8; 9:4-5; Rm 9:18-29; 1Pr 2:9).

Eli (Ê-li):

Một thủ lãnh và thầy cả tại Ít-ra-en. Thân mẫu Sa-mu-en (Xem *Hannah*) đem con trai đến Ê-li để ông huấn luyện trong đền thờ tại Si-lô. Hai con trai của Ê-li là Khóp-ni và Pin-khát, thì lại vô phúc. Chúng không vâng lời cha và Chúa cho tiên tri hay chúng sẽ gặp thảm họa. Quả tình sau đó cả hai đều bị giết trong trận chiến với người Phi-li-tinh và trong trận ấy, Hòm Bia thánh đã bị lấy mất. Khi nghe chuyện ấy, Ê-li té xỉu và qua đời. (1Sm 1-4).

Elijah (Ê-li-áp):

Con trai cả của Gie-sê, và là anh Đa-vít. (1Sm 16:6tt; 17:13,28).

Eliakim (En-gia-kim):

Người quan trọng nhất có tên này là con trai Khin-ki-gia-hu, viên chức chính trong triều đình Vua Khít-ki-gia. Khi Vua Xan-khê-ríp của Át-sua đe dọa phong tỏa Giê-ru-sa-lem, Khít-ki-gia phái En-gia-kim cùng với Sép-na và Giô-ác đi nghe phát ngôn viên của Át-sua. (2V 18:18tt; Is 36-37:6).

Eliezer (Ê-li-e-de):

Đây tở chính của Áp-ra-ham. Trước khi Áp-ra-ham có con trai, Ê-li-e-de là người thừa kế của ông. Ê-li-e-de được tín nhiệm sai đi Lưỡng Hà lo chọn vợ cho I-xa-ác. (St 15:2; 24).

Elihu (Ê-li-hu):

Người thanh niên hay giận trong truyện Ông Gióp, người đã làm cho rằng những đau đớn Gióp phải chịu là do tội riêng mà ra. (G 32-37).

Elijah (Ê-li-a):

Một tiên tri sống tại Ít-ra-en thời Vua A-kháp trị vì. A-kháp và người vợ nước ngoài I-de-ven của ông phạm tội chống Thiên Chúa qua việc thờ ngẫu thần Ba-an và sát hại các tiên tri của Chúa. Chính vì vậy, Ê-li-a đã được Chúa phái đến nói với A-kháp rằng Chúa sẽ gửi đến một cơn hạn hán. Sau đó, Ê-li-a đi lánh mình tại Suối Cơ-rít, nơi chim quạ mang thức ăn đến cho ông. Khi con suối cạn, ông tới Xa-rép-ta vùng Xi-đôn và ngụ tại nhà một bà góa và cả gia đình bà. Bà chia sẻ với tiên tri những mẫu thực phẩm cuối cùng của mình, nhưng được Thiên Chúa luôn làm đầy lại số bột và dầu đã dùng cho đến khi nạn đói qua hẳn. Khi người con trai của bà góa chết, Chúa nghe lời cầu của Ê-li-a và cho người thanh niên sống lại.

Năm đói kém thứ ba, Ê-li-a trở lại gặp A-kháp. Nhà vua tố cáo tiên tri đã gây ra khôn khổ cho Ít-ra-en. Nhưng Ê-li-a trả lời: ‘Tôi không hề gây khổ cho ai. Chính Vua và người cha của vua đã gây ra khổ. Vua đã bất tuân lệnh Chúa và đi thờ thần Ba-an’. Ông nói với A-kháp cho vời các tiên tri của thần Ba-an và A-sê-ra tới Núi Các-men. Tại đó, ông thách thức các tiên tri này chứng tỏ các thần của họ có thực. Nếu Ba-an có thể nổi lửa lên thiêu các hy lễ của họ, thì dân sẽ thờ Ba-an; còn nếu Chúa nổi lửa lên thiêu hy lễ của Ê-li-a, điều này chứng tỏ Ngài mới là Thiên Chúa thực. Các tiên tri của Ba-an cả ngày nhảy nhót, khẩn cầu, và tự cắt cả thịt mình, nhưng tuyệt nhiên không có kết quả. Trái lại, khi Ê-li-a cầu nguyện cùng Chúa, thì lửa xuất hiện và thiêu đốt hy lễ của ông. Toàn dân hô to: ‘Chúa, Ngài quả là Chúa’. Các thầy cả của Ba-an thấy đều bị giết, và cùng ngày ấy, nạn đói kém chấm dứt.

I-de-ven nổi giận khi nghe các tiên tri của mình bị giết. Ê-li-a phải trốn xuống miền nam, vào sa mạc để thoát chết. Ông cảm thấy đơn độc và gần như tuyệt vọng. Nhưng Chúa lên tiếng với ông. Ngài cho ông hay ông vẫn còn có việc phải làm. Ông phải xúc dầu cho vị vua mới và huấn luyện Ê-li-sa để tiên tri này đảm nhiệm công việc của ông.

Sau đó, khi A-kháp ám hại Na-vốt để chiếm đoạt vườn nho của ông này, Ê-li-a lên tiếng cảnh cáo nhà vua rằng Chúa sẽ trừng phạt cả gia đình nhà vua. Quả A-kháp bị chết trận, còn Ê-li-a hằng được Chúa bảo vệ. Khi đã hoàn tất công việc của mình, ông được Chúa đưa về trời trên một xe lửa. Tiên tri Ma-la-khi tiên đoán Ê-li-a sẽ trở lại: quả tình

sau này, ông xuất hiện cùng với Mô-sê khi các môn đệ được chứng kiến cảnh hiển dung của Chúa Giê-su. (1V 17 – 2V 2; Ml 4:5-6; Lc 9:28tt).

Elimelech (Ê-li-me-léc):

Xem *Naomi*.

Elisha (Ê-li-sa):

Ê-li-sa nối tiếp công việc của Ê-li-a tại Ít-ra-en trong suốt 50 năm. Trước khi Ê-li-a được cất về trời, Ê-li-sa yêu cầu được chia sẻ quyền lực với ông để mình được trở thành kẻ nối nghiệp. Lời yêu cầu này được chấp thuận. Ê-li-sa làm một số phép lạ. Ông làm cho đứa con trai người đàn bà Su-nêm sống lại và chữa Na-a-man, một viên tướng của Xy-ri, khỏi bệnh cùi. Ê-li-sa sống qua sáu triều vua của Ít-ra-en. (1V 19:16tt; 2V 2-9; 13;14tt).

Elizabeth (Ê-li-sa-bét):

Vợ thầy cả Da-ca-ri-a. Bà vốn hiếm muộn. Nhưng vui thay đến tuổi già, bà lại có mang và trở thành mẹ của Gio-an Tẩy Giả. Đức Ma-ri-a, Mẹ Chúa Giê-su, là bà con với Ê-li-sa-bét, đã đến thăm bà trước khi cả hai hài nhi sinh ra. Ê-li-sa-bét biết ngay tức khắc con trẻ của Ma-ri-a là ‘Chúa’ từ lâu mong đợi. (Lc 1.).

Emmaus (Em-mau):

Một làng cách Giê-ru-sa-lem chừng 13 cây số. Có lẽ là El-Qubeibeh ngày nay. Ngày sống lại, Chúa Giê-su hiện ra với hai môn đệ đang trên đường tới Em-mau. (Lc 24:13).

Endor (Ên-đo):

Một địa danh thuộc bắc Ít-ra-en, gần Núi Ta-bo. Vua Sa-un bí mật tới Ên-đo vào đêm trước trận đánh cuối cùng của ông. Ông muốn hỏi xem có phép nào ở đó để triệu hồn tiên tri Sa-mu-en về hay không, để cố vấn cho ông. Sa-un và con trai Giô-na-than ngày hôm sau đó bị tử thương trong trận thất bại đau đớn tại Núi Ghin-bô-a gần đó. (1Sm 28).

Engedi (Ên-ghe-đi):

Một con suối phía tây Biển Chết, nơi Đa-vít ẩn trốn. (Gs 15:62; 1Sm 23:29...)

Enoch (Kha-nóc):

Một hậu duệ của Sét, con trai A-đam. Ông sống gần gũi thân thiện với Chúa đến nỗi Thánh Kinh cho hay ông không chết. Nhưng ‘Chúa đem ông đi’. (St 5:22; Dt 11:50).

Epaphras (Ê-páp-ra):

Người Ki-tô hữu đã thành lập giáo hội tại Cô-lô-xê. Ông thăm thánh Phao-lô khi ngài đang bị tù tại La Mã và đưa tin cho ngài hay về các Ki-tô hữu tại Cô-lô-xê. Do đó, thánh Phao-lô đã viết cho giáo đoàn đó một bức thư. (Cl 1:7-8; 4:12; Plm 23).

Epaphroditus (Ê-páp-rô-đi-tô):

Một Ki-tô hữu quê tại Phi-líp-phê. Khi thánh Phao-lô bị cầm tù tại La Mã, các thành viên trong giáo hội Phi-líp-phê phái Ê-páp-rô-đi-tô mang tặng phẩm tới La Mã thăm ngài. (Pl 2:25-30; 4:18).

Ephesians (Thư Ê-phê-sô):

Thư Thánh Phao-lô gửi tín hữu Ê-phê-sô có lẽ là một thư 'luân lưu' gửi một nhóm giáo hội thuộc vùng nay là tây Thổ Nhĩ Kỳ. Giáo hội tại Ê-phê-sô, thủ phủ của cả vùng, là quan trọng hơn hết. Thánh Phao-lô viết thư này trong tù (giống các thư Phi-li-phê, Cô-lô-xê và Phi-lê-môn) có lẽ tại La Mã đầu thập niên 60. Chủ đề chính: 'Kế hoạch của Chúa... là qui tụ mọi tạo vật về một mối, cả trên trời lẫn dưới đất, mà đầu là Chúa Ki-tô' (1:10).

Thư khởi đầu bằng ý niệm hiệp nhất (Chương 1-3). Chúa Cha đã chọn dân Ngài. Chúa Con, tức Chúa Giê-su, đã giải thoát dân Ngài khỏi tội và bẻ gãy các rào cản phân chia chủng tộc, tôn giáo và văn hóa. Thánh Thần Chúa hoạt động trong cuộc sống của họ, dẫn dắt họ bước từ sự vững mạnh này qua sự vững mạnh nọ.

Phần thứ hai của thư (Chương 4-6) kêu gọi các Ki-tô hữu sống sao cho sự nên một của họ trong Chúa Ki-tô được biểu lộ ra trong tình họ thương yêu nhau. Ta phải bước ra khỏi bóng tối mà đi vào ánh sáng!

Thánh Phao-lô dùng khá nhiều hình ảnh để minh họa sự nên một này với Chúa Ki-tô như thân thể, tòa nhà, tình nghĩa vợ chồng. Mọi sự trong cuộc sống và kinh nghiệm nhân bản đều được nhìn dưới ánh sáng Chúa Ki-tô: tình yêu của Ngài, cái chết của Ngài trên thánh giá, sự tha thứ và sự tinh ròng của Ngài. Kết luận, thánh Phao-lô khuyến khích các Ki-tô hữu hãy mặc lấy 'bình giáp Thiên Chúa, sẵn sàng thực thi ý Ngài và cương quyết chống lại sự ác'.

Ephesus (Ê-phê-sô):

Thành phố quan trọng nhất trong tỉnh A-xi-a của La Mã (nay là tây Thổ Nhĩ Kỳ). Ê-phê-sô là đầu cầu giữa Đông và Tây. Nó nằm tại đầu mút một trong những thương lộ vĩ đại nhất xuyên qua Á-Châu, thượng nguồn Sông Cayster. Đến thời Thánh Phao-lô, hải cảng này đã bắt đầu bị nghẽn bùn. Nhưng thành phố thì rất tráng lệ, với phố phường lát đá hoa cương, nhà tắm, thư viện, chợ búa và nhà hát chứa hơn 25,000 người. Đền nữ thần Diana tại Ê-phê-sô là một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ thời, lớn gấp bốn lần điện Pác-thê-nôn tại A-thê-na. Trước thế kỷ 12 trước CN đã có người đến định cư tại đây. Nhưng đến thời Tân Ước, dân số cũng chỉ 1/3 triệu người kể cả rất đông người Do Thái.

Ê-phê-sô cũng sớm trở thành một trung tâm Ki-tô giáo. Thánh Phao-lô thực hiện một cuộc thăm viếng ngắn tại đây trong hành trình truyền giáo lần thứ hai, và các bạn ngài là A-qui-la và Pờ-rít-ki-a cũng đã lưu lại đây. Trong hành trình truyền giáo lần thứ ba, ngài lưu lại đây hơn hai năm, và sứ điệp Ki-tô giáo đã loan truyền rộng rãi khắp tỉnh này. Thương vụ buôn bán ảnh nữ thần Diana đi xuống trông thấy. Lợi tức dân thành vì thế bị đe dọa và một cuộc bạo động nổ ra.

Tại Ê-phê-sô, Thánh Phao-lô viết các thư gửi tín hữu Cô-rin-tô. Và một số thư viết trong tù (như Phi-líp-phê...) cũng có thể đã được viết tại Ê-phê-sô. Ti-mô-thê lưu lại Ê-phê-sô giúp giáo hội tại đây khi Thánh Phao-lô đi khỏi. Sau đó, ngài có viết một bức thư cho tín hữu Ê-phê-sô. Một trong các thư gửi cho bảy giáo hội trong Khải Huyền cũng nhằm gửi cho Ê-phê-sô.

Có truyền khẩu cho rằng Ê-phê-sô sau đó là đại bản doanh của Thánh Gio-an Tông Đồ. (Cv 18:19; 19; 20:17; 1Cr 15:32; 16:8-9; Ep 1:1; 1 Tm 1:3; Kh 2:1-7).

Ephraim (Ép-ra-im):

Con trai thứ của Giu-se, sinh tại Ai Cập. Ép-ra-im được ông nội Gia-cóp nhận làm con nuôi và được chúc lành hơn là anh lớn Mơ-na-se. Chi tộc phát sinh từ ông là một chi tộc quan trọng. Ít-ra-en đôi khi được các tiên tri gọi là Ép-ra-im. (St 41:52; 48).

Erastus (Ê-rát-tô):

1. Một phụ tá của Thánh Phao-lô, từng đi làm việc với Ti-mô-thê tại Ma-kê-đô-ni-a trong khi thánh Phao-lô lưu lại Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ). (Cv 19:22; 2Tm 4:20).

2. Trưởng ngân khố thành phố Cô-rin-tô. Ông là một Ki-tô hữu và từng gửi lời chào mừng đến giáo hội La Mã. (Rm 16:23).

Erech (E-réc):

Một trong những thành quan trọng của Su-mê-ri, miền nam Ba-by-lon, khoảng 64 cây số tây bắc Ua. Trong Sáng Thế, nó được nhắc đến trong danh sách các nước. (St 10:10; Er 4:9).

Esarhaddon (Ê-xa-khát-đôn):

Con trai Xan-khê-ríp. Ông lên ngôi vua Át-sua (680-669 Trước CN) khi vua cha bị ám sát. Mơ-na-se, vua Giu-đa, là một trong những vua nhỏ từng là chư hầu của Ê-xa-khát-đôn. (2V 19:37; Er 4:2).

Esau (Ê-xau):

Anh sinh đôi của Gia-cóp và là con của I-xa-ác và Rê-béc-ca. Ông trở thành người săn bắn, và ít chú ý tới lời hứa của Chúa đến độ một ngày kia, nhân lúc đang đói, đã ‘bán’ quyền trưởng nam lấy đồ ăn. Khi Gia-cóp dùng mưu chiếm được chúc lành của I-xa-ác, Ê-xau rất tức giận. Sợ anh có thể làm bất cứ điều gì để hại mình, Gia-cóp phải bỏ nhà trốn đi. Trong những năm Gia-cóp trốn khỏi nhà ấy, Ê-xau đã an cư lạc nghiệp tại khu vực quanh Núi Xê-ia và trở nên khá khá. Khi gặp lại nhau, Ê-xau tiếp em nông hậu và sẵn sàng nhận tặng phẩm của em gồm gia súc. Ê-xau trở lại Xê-ia và lập nên nước Ê-đôm, trong khi Gia-cóp vào đất Ca-na-an. Sau này giữa con cháu họ, vẫn thường xuyên xảy ra lũng củng. (St 25:21tt; 27-28:9; 32-33; Dt 12:16-17).

Eshcol (Êt-côn):

Một thung lũng gần Khép-rôn. Tên này có nghĩa là ‘chùm nho’. Khi Mô-sê phái các do thám viên vào Đất Hứa, họ đã đem về những mẫu hoa trái của xứ ấy, gồm cả một chùm nho khổng lồ. (Ds 13:23-24; 32:9; Đnl 1:24).

Eshtaol (Êt-ta-ôn):

Một địa danh cách đông Giê-ru-sa-lem khoảng 16 cây số, trên biên giới lãnh thổ chi tộc Đan. Đây là quê hương của Sam-sôn. Ông lớn lên tại đó và Thần Linh Chúa đã thúc đẩy ông chiến đấu chống lại người Phi-li-tinh tại hạ nguyên phía tây. Dù có các chiến công của Sam-sôn, chi tộc Đan cũng không bao giờ làm chủ được gia sản của họ. (Gs 15:33; 19:41; Tl 13:24-25; 16:31; 18).

Essenes (Ét-sen):

Ét-sen là một giáo phái nhỏ và khá khép kín, chưa bao giờ vượt quá vài ngàn thành viên. Họ trở thành lớn mạnh trong thế kỷ thứ hai trước CN như một phong trào chống lại ảnh hưởng Hy Lạp trên tôn giáo Do Thái, chống lại các vị vua thối nát, và chống lại sự bất cân ngày càng gia tăng nơi dân Do Thái đối với việc giữ luật Chúa. Có khi họ còn nhiệm nhặt hơn cả phe Biệt Phái, những người bị họ tố cáo là ‘những tên ban bố các giải thích dễ dãi’. Họ chán ghét xã hội Do Thái đến nỗi nhiều người trong số họ từ bỏ hẳn xã hội ấy và tách ra đi sống trong các cộng đồng đơn tu. Cộng đồng tại Qumran, tức cộng đồng đã sao chép các Sách Cuộn Biển Chết, có lẽ thuộc phong trào Ét-sen này. Xin xem *Dead Sea Scrolls*.

Esther (Sách Ét-te):

Cô gái Do Thái sau trở thành hoàng hậu Ba-tư. Ét-te là cô gái mồ côi được người họ hàng Moóc-đo-khai nuôi dưỡng tại Su-san, thủ đô Ba-tư. Sau khi ly dị với Vát-ti, Vua Ác-tác-sát-ta chọn Ét-te làm tân hoàng hậu. Ét-te dấu không cho ai biết mình là Do Thái. Khi Ha-man, tể tướng của nhà vua, đặt kế hoạch triệt hạ mọi người Do Thái vì ông rất ghét Moóc-đo-khai, Ét-te tâu với nhà vua và tố giác âm mưu trên. Không những không bị tiêu diệt, người Do Thái còn được vua cho phép triệt hạ tất cả các kẻ thù của mình. Biến cố này hằng năm được tưởng niệm bằng Lễ Purim. Sách Ét-te ghi lại câu chuyện trên và cho thấy một lần nữa dân tộc Do Thái đã được cứu khỏi bị tiêu diệt ra sao.

Ethiopia (Ê-thi-óp):

Đây là Su-đăng chứ không phải Ê-thi-óp ngày nay, và từng được gọi là Cút trong nhiều bản dịch Cựu Ước. Xem *Cush*.

Eucharist (Lễ Tạ Ôn):

Xem *Lord's Supper*

Eunice (Eu-ni-kê):

Thân mẫu Ti-mô-thê. (Cv 16:1; 2Tm 1:5).

Euphrates (Sông Êu-phơ-rát):

Trong Cựu Ước, con sông lớn này đôi khi được gọi đơn giản là ‘sông’. Nó dài 1,931 cây số. Nó dâng cao ở miền đông Thổ Nhĩ Kỳ rồi chảy theo hướng đông nam vào Vịnh Ba-Tư. Qua các đồng bằng Ba-by-lon, nó chảy sang phía tây, khiến nhiều thành cổ trước đây vốn nằm trên hai bờ của nó nay cách nó đến 5-6 cây số về phía đông. Con đường tới Xi-ri chạy dọc theo Êu-phơ-rát lên phía bắc đến Các-cơ-mít, rồi quẹo theo hướng nam hướng về Đa-mát, Ít-ra-en và Ai Cập. Êu-phơ-rát được nhắc đến như là một trong bốn con sông của Vườn Ê-đen (Địa Đàng). (St 2:14; 15:18; Kh 9:14; 16:12)

Eutychus (Êu-ty-khô):

Một thanh niên đến nghe thánh Phao-lô giảng tại Trô-a. Lúc ấy đã rất khuya, nên Êu-ty-khô buồn ngủ đến độ té từ cửa sổ lầu ba xuống đất chết. Thánh Phao-lô thân hành xuống dưới và làm anh sống lại. (Cv 20:7-13).

Eve (E-và):

Người đàn bà đầu tiên và là bạn đời của A-đam. Nàng và A-đam bất tuân lệnh Chúa không được ăn trái ‘cây biết lành biết dữ’. Hậu quả là sự chết đã vào trần gian và hai ông bà bị Chúa đui khỏi Vườn Ê-đen. Sách Sáng Thế kể tên ba con trai của E-và là Ca-in, A-ben và Sét. (St 2:18-4:2; 4:25)

Evil-Merodach (E-vin Mơ-rô-đác):

Vua Ba-by-lon 562-560 trước CN. Khi lên ngôi, ông thả tự do cho Vua Giơ-hô-gia-khin của Giu-đa khỏi nhà tù tại Ba-by-lon. (2V 25:27-30; Gr 52:31-34).

Exile (Lưu đày):

Cảnh lưu đày của người Do Thái bắt đầu năm 597 trước CN khi quân Ba-by-lon bắt hàng ngàn người Do Thái đày qua Ba-by-lon. Mười năm sau, chúng hoàn toàn hủy diệt Giê-ru-sa-lem và vương quốc Giu-đa hết còn hiện hữu. Dân Do Thái lâm cảnh lưu đày trên xứ người.

Ít-ra-en: Họ đã được cảnh cáo từ lâu rằng cảnh lưu đày ấy sẽ xảy tới. Ngay trước khi vào đất Ca-na-an, Mô-sê đã cho họ hay rằng nếu họ không chịu lắng nghe Chúa và giữ luật lệ của Ngài, họ sẽ mất lãnh thổ. Trong suốt 200 năm trước khi Giê-ru-sa-lem thất thủ, các tiên tri đã liên tiếp nhắc đi nhắc lại lời cảnh cáo ấy. Thế kỷ thứ tám trước CN, A-mốt và Hô-sê nói với vương quốc Ít-ra-en ở phía bắc rằng họ sẽ khốn khổ ra sao nếu họ không giữ lời hứa vâng lệnh Chúa. Họ làm ngơ lời cảnh cáo ấy, nên năm 721 trước CN, quân Át-sua chiếm Sa-ma-ri, thủ đô của họ. Dân bị phát lưu đày đi khắp các tỉnh trong đế quốc. Ngoại nhân đến định cư trên lãnh thổ của họ và lãnh thổ ấy trở thành một tỉnh của Át-sua. Mười chi tộc Ít-ra-en không bao giờ còn được nghe đến nữa. (Đnl 8:19-20; 2V 17; Am 2-9; Hs 9).

Giu-đa: Ở phía nam, Giu-đa nữa cũng bị quân Át-sua đe dọa. Vua Át-sua Xan-khê-ríp chiếm nhiều thành của Giu-đa và vây hãm Giê-ru-sa-lem. Nhưng Vua Khít-ki-gia tin vào Chúa và vâng theo luật của Ngài. Ông lắng nghe sứ điệp của Chúa qua miệng tiên tri I-sai-a. Khi quân Át-sua kêu gọi ông đầu hàng, ông hướng lên Chúa kêu cầu giúp đỡ, và Chúa đã giúp ông khỏi thất trận. Tuy nhiên, dân Giu-đa chỉ học được có nửa bài học. Dần dà họ có ý tưởng coi Giê-ru-sa-lem, thành thánh Thiên Chúa, như không thể nào thất thủ được. Với thành và đền thánh, họ an toàn khỏi mọi địch thủ. Bất kể họ làm gì. Họ có biết đâu rằng họ được yên ổn là nhờ đã đóng thuế cho Át-sua, là người giao chiến với các kẻ thù khác. Tiếc thay đến cuối thế kỷ thứ bảy trước CN, đế quốc ấy tan rã và nguy cơ xuất hiện từ phía quân Ba-by-lon. Thời Vua Giô-si-gia trị vì, tiên tri Giê-rê-mi-a bắt đầu lên tiếng cảnh cáo dân Giu-đa: Phải từ bỏ lối sống ích kỷ và tuân lệnh Chúa mới được yên ổn sống. Nhưng chẳng ai nghe ông.

Thế là năm 604 trước CN, quân Ba-by-lon chiếm Xy-ri và lãnh thổ phương nam. Vua Giơ-hô-gia-kim của Giu-đa là một trong các ông vua phải triều cống họ. Vua Ba-by-lon là Na-bu-cô-đô-nô-xo cũng bắt con tin đem về Ba-by-lon. Không lâu sau đó, Giơ-hô-gia-kim nghĩ rằng đứng về phe Ai Cập sẽ tốt hơn, do đó ông nổi lên chống lại Ba-by-lon. Ông mất mạng trước khi quân Ba-by-lon tới Giê-ru-sa-lem. Sau một cuộc vây hãm ngắn, tân vương, vốn là Giơ-hô-gia-khin, con trai ông, xin đầu hàng vào ngày 16 tháng 3 năm 597 trước CN. Na-bu-cô-đô-nô-xo lột sạch mọi châu báu của Giê-ru-sa-lem và bắt cả vua lẫn nhiều công dân hàng đầu dẫn về Ba-by-lon. Cuộc lưu đày chính thức bắt đầu. Is 36-37; Gr 7; Đn 1.

Giê-ru-sa-lem thất thủ: Na-bu-cô-đô-nô-xo để Xít-ki-gia-hu, chú của vua, ở lại làm vua chư hầu Giu-đa. Giê-rê-mi-a nói đi nói lại cho dân hay muốn yên, họ phải chấp nhận sự cai trị của Ba-by-lon. Nhưng các tiên tri giả cho rằng Ba-by-lon sắp sụp đổ và khích động Xít-ki-gia-hu nổi loạn. Quân Ba-by-lon nhanh chóng tiến đánh Giu-đa và vây hãm Giê-ru-sa-lem lần nữa. Các thành khác lần lượt thất thủ, chỉ còn lại Giê-ru-sa-lem. Nó tiếp tục cầm cự trong 18 tháng sau đó. Nhưng rồi lương thực cạn dần và dân ngập ngoài. Quân đội của Na-bu-cô-đô-nô-xo vượt tường tràn vào thành đúng mùa Hè năm 587 trước CN. Xít-ki-gia-hu ban đêm ráng vượt thoát nhưng bị bắt. Quân Ba-by-lon cướp phá thành phố để lại một cảnh hoang tàn bình địa, kể cả đền thánh Thiên Chúa. Nhiều yếu nhân trong thành bị xử tử. Những người sống sót khác bị phát lưu qua Ba-by-lon nhập bọn với khách lưu đày đã có sẵn,

Vương quốc Giu-đa để lại rất ít vết tích. Những người định cư từ Ê-đôm đã chiếm hết lãnh thổ phía nam Khép-ron và Bết-xua. Na-bu-cô-đô-nô-xo chỉ định tổng trấn Gơ-đan-gia-hu cai trị phần còn lại của xứ sở nhân danh Ba-by-lon. Sách Ai-Ca diễn tả lại tất cả những cảnh khiếp đảm này. Mọi thành đều tan hoang. Trừ số bị đày qua Ba-by-lon, những người khác phần đông bị chết trận, hay chết đói hay chết bệnh vì bị vây hãm. Giờ đây chỉ còn lại một số rất ít oằn lưng trên luống cày mà kẻ xâm lăng đã tàn phá.

Gơ-đan-gia-hu đặt bản doanh của ông tại Mít-pa và ráng cai trị phần đất trao cho mình. Nhưng một số vẫn không chịu chấp nhận những nhà cai trị Ba-by-lon. Họ âm mưu chống lại và hạ sát Gơ-đan-gia-hu. Những người ủng hộ ông sợ quá phải chạy qua Ai Cập, đem theo tiên tri. Người Ba-by-lon còn phát lưu nhiều người khác nữa vào năm 582 trước CN, và sát nhập phần đất còn lại vào tỉnh Sa-ma-ri. (Gr 27-28; Ac; 2V 25:22-26; Gr 40-43).

Cảnh Lưu đày: Tại Ba-by-lon, người Do Thái sống tại các khu định cư riêng ở thủ đô cũng như các thị trấn khác. Họ được tự do xây dựng nhà cửa, kiếm sống và giữ các phong tục và tôn giáo của mình. Họ không được trở lại quê hương, nhưng không bị đối xử tệ. Vua Giơ-hô-gia-kim và hoàng gia được sống như 'khách' tại hoàng cung. Một số người Do Thái như Đa-ni-en chiếm được chức vụ cao trong guồng máy công quyền. Những thợ lành nghề của Do Thái được Na-bu-cô-đô-nô-xo sử dụng giống như các công nhân khác. Nhiều người thích sống tại Ba-by-lon đến độ khi có cơ hội được trở về tái thiết đền thờ Giê-ru-sa-lem, nhiều người không chịu về. Nhưng phần đông mong mỏi được trở lại Giu-đa và trong cảnh lưu đày, họ bám lấy tôn giáo cũng như cách sống riêng của họ.

Từ ngày Sa-lô-môn xây cất đến lúc này, đền thờ Giê-ru-sa-lem đã trở thành trung tâm của niềm tin và việc thờ phượng của toàn dân Do Thái. Lúc này, đền thờ ấy đã không còn. Nên không còn nơi nào để dâng của lễ. Do đó, họ bắt đầu nhấn mạnh đến những khía cạnh khác của tôn giáo mà họ có thể tuân giữ được. Giữ ngày Sa-bát vì thế trở thành rất quan trọng. Phép cắt bì cũng vậy nó trở thành dấu hiệu giao ước giữa Thiên Chúa với họ, và những khoản luật về sạch và không sạch. Họ cũng bắt đầu biết quý trọng như họ chưa bao giờ quý trọng đến thế những sách ghi chép lời của Chúa. Nhiều thầy cả như Ê-t-ra bắt đầu nghiên cứu tỉ mỉ các lề luật của Chúa (những người nghiên cứu này được gọi là luật sĩ). Nhiều sách làm thành bộ Cựu Ước đã có được hình dáng như ngày nay là nhờ thời kỳ lưu đày này.

Trở Về Cổ Hương: Năm 539 trước CN, gần 50 năm sau ngày Vua Na-bu-cô-đô-nô-xo của Ba-by-lon chiếm Giê-ru-sa-lem, Ky-rô, vua Ba-tư, đã đánh bại người Ba-by-lon. Đế quốc Ba-by-lon rơi vào tay người Ba-tư. Họ đặt quan tổng trấn Ba-tư (gọi là

satrap) cai trị mỗi tỉnh thuộc tân đế quốc. Nhưng họ ban cho nhân dân các tỉnh này nhiều tiếng nói hơn trong các sinh hoạt riêng của họ. Họ được khích lệ duy trì các phong tục và tôn giáo của họ, và các dân bị lưu đày, kể cả dân Do Thái được trở về cố hương nếu muốn. Năm 538 trước CN, Ky-rô ban hành sắc lệnh nói rằng người Do Thái có thể ‘trở về Giê-ru-sa-lem và tái thiết Đền Thờ Thiên Chúa, Chúa của Ít-ra-en’. Họ được cấp tiền bạc và vật liệu cần thiết. Ky-rô trao trả họ vàng bạc cũng như các báu vật khác mà Na-bu-cô-đô-nô-xo đã lấy đi khỏi đền thờ. Đoàn lưu đày đầu tiên đã làm cuộc hành trình lâu ngày trở lại cố hương.

Exodus (Sách Xuất Hành):

Từ xuất hành có nghĩa là ra khỏi. Sách Xuất Hành vì thế kể lại dân Do Thái đã ra khỏi Ai Cập ra sao, nơi họ bị buộc làm nô lệ khá lâu, và họ đã lập nên đất nước họ như thế nào. Họ được đem lại tự do và hy vọng về một tương lai tươi đẹp.

Sách xoay quanh Mô-sê, vị quân quân vĩ đại của Ít-ra-en. Ông được Thiên Chúa gọi lãnh đạo dân Ít-ra-en ra khỏi đất Ai Cập.

Sách được chia làm 3 phần:

Các chương 1-19: Dân Do Thái được giải phóng khỏi cảnh nô lệ tại Ai Cập. Mô-sê dẫn họ qua sa mạc tới Núi Xi-nai.

Các chương 20-24: Thiên Chúa ký giao ước với dân Ngài tại Núi Xi-nai. Ngài ban cho họ các luật lệ mà họ phải sống theo, cả trong sa mạc lẫn khi đã vào được Đất Hứa. Các luật lệ này được gồm tóm trong Mười Giới Răn ở chương 20. Các luật lệ của Chúa bao trùm toàn diện cuộc sống: họ phải cư xử với nhau ra sao; họ phải sống với nhau ra sao, và với Chúa nữa!

Các chương 25-40: Chúa dạy dân Ít-ra-en xây và trang trí một lều di động (nhà tạm) làm nơi thờ phượng Ngài. Luật lệ được soạn ra dành cho các thầy cả và việc thờ phượng Ngài.

Cuộc Xuất Hành: Cuộc ra khỏi Ai Cập (Xuất Hành) là biến cố chủ chốt trong lịch sử Cựu Ước của Ít-ra-en. Mọi thế hệ tương lai đều phải nhìn lui trở lại biến cố này. Các lễ hội tôn giáo hàng năm là để tưởng niệm nó. Cha mẹ có nhiệm vụ lo sao cho con em mình học hỏi ý nghĩa của nó. Qua Mô-sê, Thiên Chúa dẫn những tên nô lệ Do Thái ra khỏi Ai Cập và bắt đầu biến họ thành dân tộc Ít-ra-en. Niên biểu có lẽ là đầu thế kỷ 13 trước CN, vào khoảng Ram-xét Đệ Nhị làm Pha-ra-ô Ai Cập.

Khi Mô-sê yêu cầu Pha-ra-ô giải phóng các nô lệ Do Thái lần đầu tiên, câu trả lời của ông ta chẳng khích lệ chút nào. Pha-ra-ô không lay chuyển trước những phép lạ của Mô-sê cũng như những lời trình bày của A-ha-ron, em ông. Ông ta lập tức xiết chặt sự đàn áp trên các công nhân bất mãn. Nhưng rồi Thiên Chúa bắt đầu hành động trực tiếp. Trong suốt hơn 8 hay 9 tháng trời, 10 tai ương đã giáng xuống Ai Cập. Một vài tai ương ấy từng đã xảy ra cho Ai Cập rồi, nhưng không phải tất cả, và chưa bao giờ lại liên tiếp xảy ra trong một thời gian ngắn như lần này.

Các Tai Ương (the plagues): Theo lệnh Chúa, Mô-sê báo cho Pha-ra-ô hay trước khi tai ương xảy tới, và ngày giờ tai ương giáng xuống. Một số tai ương xảy ra ngay sau khi Mô-sê cầu nguyện. Nhiều lần, dân Do Thái sống tại vùng Đòng bằng Sông Nin phải di tản, để khi súc vật của Ai Cập chết, súc vật của Do Thái được thoát chết. Khi mưa đá phá hoại mùa màng và gia súc, khi trời tối sầm ba ngày ba đêm, dân Ít-ra-en cũng không hề hấn gì.

Trong tất cả các biến cố trên, người Ai Cập cũng nhận ra các thần của họ vô dụng. Thí dụ, khi Chúa của Ít-ra-en hành động, thần Sông Nin đáng lẽ phải làm đất phì nhiêu, thì lại chỉ đem đến tàn phá. Ngay như thần mặt trời Rê cũng bị bao trùm bởi bóng tối dày đặc chưa từng có. Các thầy phù thủy của nhà vua hoàn toàn bất lực. Chín tai ương đến rồi đi: nước Sông Nin ô nhiễm, rồi xuất hiện ếch nhái, ruồi muỗi, xúc vật chết, người xung nhọt, hết mưa đá đến châu chấu, và sau đó là đêm tối khủng khiếp.

Nhưng phải đợi đến tai ương cuối cùng, dân Do Thái mới được tự do, và tai ương này khác hẳn các tai ương kia. Mô-sê công bố như sau: ‘khắp nước Ai Cập, vào một đêm nhất định, các con trai đầu lòng của mọi gia đình đều sẽ chết’. Các con trai đầu lòng của Do Thái có thể thoát chết nếu họ cẩn thận tuân theo các chỉ dẫn của Mô-sê. Họ phải đánh dấu khung cửa bằng máu chiên hiến tế. Họ phải nấu thịt con chiên sát tế ấy, theo cách được chỉ dẫn, và ăn thịt nó trong đêm đó, với rau đắng và bánh không men. Họ phải gói ghém đồ đoàn và ăn mặc sẵn sàng để du hành. Mọi sự đều xảy ra như lời Thiên Chúa.

Từ đó hàng năm, dân Do Thái kỷ niệm biến cố trên bằng Lễ Vượt Qua: vì sau biến cố trên (từ thân ‘vượt qua’ các gia đình Do Thái), Pha-ra-ô chịu để dân Do Thái ra đi.

Đúng nửa đêm, các con trai đầu lòng đều chết cả. Trước bình minh, vua ra lệnh cho người Do Thái ra khỏi xứ. Thế là khăn gói lên đường đến bến tự do. Tuy nhiên khó khăn chưa qua hết. Đồ đoàn nặng nề khiến đoàn người chậm bước hẳn lại. Dù thì giờ cho Pha-ra-ô ân hận triệu tập binh lính và chiến xa đuổi theo bắt lại. Ông ta phóng mắt thấy đoàn nô lệ Do Thái đang cắm lều dừng lại một địa điểm Cự Ước gọi là ‘Biển Sậy’. Có lẽ là một phần của Hồ Menzaleh, gần El Qantara ngày nay trên Kênh Suez. Họ bị kẹt cứng giữa một bên là biển, bên kia là đoàn quân thù nghịch trang bị đầy người và đang tiến đến như vũ bão.

Một lần nữa, Thiên Chúa lại can thiệp. Ngài mở một lối thoát cho họ ngang qua biển. Khi quân Ai Cập đuổi theo, nước đã lũ trở lui và chôn vùi lấy chúng. Dân Do Thái an toàn bước tới bờ bên kia. Xh 5-15.

Các Giới Răn Tại Núi Xi-nai: Không còn sợ người Ai Cập nữa, đoàn di dân quay qua đông nam tiến về Núi Xi-nai và điếm hẹn với chính Thiên Chúa. Sau khi du hành suốt 3 tháng rông, họ dựng lều tại chân Núi Xi-nai, một trong những đỉnh núi thuộc nam bán đảo Xi-nai. Tại đây, trong một khung cảnh uy nghiêm đáng kính sợ, Thiên Chúa đã hoàn tất điều Ngài đã bắt đầu khi cứu dân ra khỏi Ai Cập. Ngài ký với dân một giao ước. Ngài chính thức công bố rằng cái đám tiện dân cự nô lệ này chính là dân của Ngài, dân tộc Ít-ra-en.

Đáp lại, họ phải lắng nghe lời Ngài và vâng theo luật lệ của Ngài, được tóm tắt trong Mười Giới Răn mà chính Ngài trao cho Mô-sê trên hai phiến đá. Những giới răn này đưa ra các nguyên tắc căn bản điều hướng cuộc sống con người. Lời họ hứa vâng phục được xác nhận trong một nghi thức long trọng tổ chức dưới bóng núi. Hy lễ bằng xúc vật đã được dâng lên và máu của chúng được rảy trên người và bàn thờ. Như thế là giao ước đã được đóng ấn. Sau đó, Chúa nói cho họ cách xây một lều đặc biệt (nhà tạm) làm dấu hiệu Ngài hiện diện giữa họ suốt trong thời gian còn lại của cuộc hành trình.

Họ ở lại Núi Xi-nai gần một năm rồi rẽ qua hướng bắc, xuyên qua Đất Hoang Paran mà vào Ca-đê-bác-nê-a. Ở đấy, họ dựng lều trên biên giới phía nam của Ca-na-an. Suốt trên đường xuất hành, họ gặp đủ thứ vấn đề. Sau khi rời Ai Cập không lâu, dự trữ lương thực của họ bắt đầu cạn dần và hiển nhiên cỏ cây sa mạc không thể nào thay thế dự trữ ấy được. Hơn một lần họ thiếu nước uống vì không một ốc đảo nào ở gần đó cả hay vì

những chiếc giếng họ gặp toàn bị ô nhiễm hết. Mỗi lần như thế, họ lại chĩa mũi dùi vào Mô-sê và qui lỗi cho ông và A-ha-ron đã đưa họ vào cái chết. Có lúc họ còn hoài nhớ cả đất Ai Cập nữa với cái nhìn thật hồng: ‘ít nhất ở đây chúng tôi cũng được ăn ê hê!’ Thế nhưng, mỗi lần như vậy, Thiên Chúa vẫn thỏa mãn nhu cầu của họ. Ngài nuôi họ hàng ngày bằng ‘bánh bởi trời’ (manna) suốt nhiều năm trường cho đến lúc họ vào đất Ca-na-an. Ngài cũng cung cấp nước uống cho họ, ngay những nơi thật khó mà có nước uống. Xh 16-40; Ds; Đnl.

Trên Biên Giới Ca-na-an: Tại Ca-đê-bác-ni-a, những ta thán của dân đã đưa lại nhiều hậu quả nghiêm trọng. Các do thám viên được phái vào Ca-na-an và họ trở về cho hay dân sống tại đó rất hùng vĩ và giàu mạnh. Nghe thế, dân Ít-ra-en nhất đăm bèn nổi loạn. Mạng sống của Mô-sê bị đe dọa và một số người còn kêu gọi phải bầu ra một lãnh tụ để dẫn họ trở lại Ai Cập. Khủng hoảng rồi cũng qua. Nhưng họ phải lang thang vô định trong sa mạc thêm 38 năm nữa, cho đến khi những kẻ sợ không dám vào Ca-na-an đều đã chết hết. Chỉ đến khi ấy, dân tộc Ít-ra-en mới thấy lại Đất Hứa.

Họ tiến qua sa-mạc Xin, bỏ xứ Ê-đôm. Họ đánh bại nhiều vua khác vốn không chịu để họ băng qua và cuối cùng dựng lều bên ngoài Giê-ri-khô, sẵn sàng vượt qua Sông Gio-đan mà vào mảnh đất Chúa hứa ban cho họ. Trước khi chết, Mô-sê cử người phụ tá mình là Giô-suê làm tân lãnh tụ của dân. Dân than khóc Mô-sê như sau: ‘Không tiên tri nào tại Ít-ra-en như Mô-sê; Chúa nói với ông mặt đối mặt. Không tiên tri nào thực hiện được những phép lạ và kỳ công như những phép lạ và kỳ công Chúa đã phái Mô-sê thực hiện trước mặt vua Ai Cập’. (Đệ nhị luật).

Ezekiel (Ê-dê-ki-en):

Một trong những tiên tri lớn trong Cựu Ước. Ê-dê-ki-en là con trai thầy cả Bu-di và sống ở Giê-ru-sa-lem cho đến lúc Na-bu-cô-đô-nô-xo xâm lăng thành phố này năm 597 trước CN. Cùng với Vua Giơ-hô-gia-khin và các yếu nhân khác, ông bị bắt đưa qua Ba-by-lon. Tại đây, ông được phép có nhà riêng và sống trong khu định cư Do Thái tại Ta-la-bíp trên bờ Sông Cơ-Va. Sau đó khoảng 4 năm, ông được Chúa gọi làm tiên tri. Cho đến lúc Giê-ru-sa-lem bị hủy diệt hoàn toàn vào năm 586 trước CN, sứ điệp chính của ông là lời mời gọi thống hối. Người Do Thái đã bất tuân lệnh Chúa, nên phải xin ơn tha thứ. Sau khi người Ba-by-lon san bằng Giê-ru-sa-lem, Ê-dê-ki-en chờ mong đến ngày Chúa lại cho phép người Do Thái được tái thiết kinh thành và đền thờ của Thiên Chúa.

Ezekiel, book of (Sách Ê-dê-ki-en):

Ê-dê-ki-en được gọi làm tiên tri lúc 30 tuổi. Ông đem sứ điệp của Chúa tới những người sống lưu đày bên Ba-by-lon cũng như những ai hiện còn sót lại ở Giê-ru-sa-lem xa xăm. Ông có thị kiến rất rõ về sự thánh thiện của Chúa (chương 1-3). Và điều trên trên tác động suốt đời ông.

Các chương 4-24 đưa ra các cảnh cáo đối với Ít-ra-en về sự phán xét của Chúa. Giê-ru-sa-lem sẽ bị hủy diệt. Ê-dê-ki-en cũng đem sứ điệp phán xét của Chúa đến những dân tộc đang đe dọa dân tộc ông (chương 25-32).

Khi Giê-ru-sa-lem thất thủ năm 587 trước CN, sứ điệp của Ê-dê-ki-en có giọng điệu mới hẳn (chương 33-39). Ông đem lại an ủi cho dân và một niềm hy vọng về tương lai. Chúa sẽ tái lập dân Ngài. Cuối cùng, Ê-dê-ki-en miêu tả các thị kiến của ông về thời gian sắp tới, khi dân Chúa thờ phượng Ngài cách hoàn hảo tại tân đền thờ (chương 40-48).

Ê-dê-ki-en nhấn mạnh rằng mỗi cá nhân chịu trách nhiệm đối với Chúa. Ông đặt

trọng tâm vào việc con người phải có trái tim mới. Ông quả là một tiên tri nhiệt thành. Thánh thiện là chủ đề thường hằng của ông. Ông diễn tả sứ điệp của mình bằng hình ảnh, nhiều hơn các tiên tri khác.

Ezion-geber (E-xi-ôn Ghe-ve):

Xem *Elath*

Ezra (Ét-ra):

Một thầy cả và là một luật sĩ thời lưu đày. Ông được Vua Át-tác-sát-ta cho phép dẫn một đoàn người lưu đày từ Ba-by-lon trở lại Giê-ru-sa-lem. Đền thánh đã được xây lại, nhưng khi Ét-ra về đến nơi, ông rất buồn thấy dân không còn vâng theo luật Chúa nữa, dù bao biến cố nhĩn tiên đã xảy ra. Nhiều người Do Thái, kể cả các thầy cả, đã cưới những người đàn bà của các dân không thờ Thiên Chúa. Ông cấm các cuộc hôn nhân hỗn tạp đó. Ông dạy dân lề luật của Chúa và họ quay về với Chúa trong niềm vui. (Er 7-10; Nkm 8-9).

**Fair Havens (Bến Lành):**

Một hải cảng nhỏ ở bờ phía nam Cờ-rê-ta. Tàu chở thánh Phao-lô phải giạt vào Bến Lành trên đường tới La Mã. Tại đây, ngài có nói chuyện với bách quân đội trưởng Giu-li-ô, chủ nhân và người điều khiển tàu, là những người muốn tới một hải cảng an lành hơn để qua mùa Đông. Bất chấp ý kiến của thánh nhân, họ cứ lên đường ra khơi, và do đó bị cuốn vào cơn gió dữ dội khiến tàu bị đắm tại Man-ta. (Cv 27:8-12).

Faith (Đức Tin):

Trong các thư gửi Ki-tô hữu tại La Mã và Ga-lát, thánh Phao-lô cẩn thận giải thích cho họ hay con người tìm được liên hệ tốt với Chúa không phải nhờ việc tốt mình làm mà là nhờ đức tin hay niềm tin.

‘Đức tin’ là có lòng tin tưởng và phó thác nơi Chúa. Nó không phải là ‘bước nhảy xỏ vào bóng tối’ mà người ta phải làm không cần suy nghĩ. Nhưng là niềm phó thác nơi Chúa, đáng ta tin là chân thật. Tin tưởng vào kiến thức ấy, ta có thể tin và trao phó cuộc sống ta cho chúa Giê-su Ki-tô. Là kẻ có tội, tuyệt đối ta không làm gì để cứu mình được. Ta phải hoàn toàn lệ thuộc vào điều Thiên Chúa đã làm cho ta qua Chúa Giê-su.

Đó là khởi đầu ‘cuộc sống đức tin’. Không ai có thể chắc chắn là mình có thể sống đúng nhờ các cố gắng riêng của mình. Ta cần tiếp tục phó thác hoàn toàn nơi Chúa Giê-su và Thần Khí Ngài ban giúp ta sống một cách vui lòng Chúa. Cuộc sống tùy thuộc Chúa này có từ lúc khởi thủy khi Thiên Chúa bắt đầu tiếp xúc với con người, như thánh Phao-lô đã chỉ ra khi ngài đi ngược dòng trở lên tới Áp-ra-ham. Tân Ước cũng nhắc đến ‘đức tin’, tức giáo huấn căn bản về Chúa Giê-su trên đó ta đặt căn bản cho lòng phó thác của mình. (1Ga 5:1-5; Ga 1:12; 3:16; 5:24; Rm 1:17; 5:1; 10:9-10; Gl 3; Ep 2:8-9; Ep 2:8-9. Cũng xin xem St 15:6; Tv 37:3-9; Cn 3:5-6; Gr 17:7-8; Kb 2:4; Dt 11; Gc 2; 1Tm 3:9; 5:8).

Fall (Sa Ngã):

Tội lỗi có mặt trong trần gian vì nhân loại đã chống lại Thiên Chúa. Chưa có người nào (ngoại trừ Chúa Giê-su và Mẹ Thánh Ngài) mà lại không là tội nhân. Thánh Kinh lần rở việc này trở lại ngay từ lúc ban đầu lịch sử. Chuyện A-đam và E-và diễn tả lại cảnh ‘sa ngã’ của con người từ đỉnh cao trước đây được bầu bạn với Thiên Chúa và với nhau. Lúc ấy tội lỗi chưa phá hoại cuộc sống của họ. Và đó là điều Chúa muốn cho họ được hưởng. Ấy thế nhưng ở Sáng Thế chương 3, ta được biết tất cả những điều ấy đã thay đổi hoàn toàn. Hai vợ chồng nguyên tổ đã lắng nghe lời con rắn và quyết chí chống lại Thiên Chúa bằng cách làm điều Ngài đã cấm. Do hậu quả của việc bất tuân này, A-đam và E-và bị loại ra khỏi dung nhan Thiên Chúa. Họ được biết từ nay cuộc sống sẽ trở nên khó khăn. Họ sẽ buồn sầu, và sự sống của họ sẽ kết thúc trong cái chết. Từ lúc A-đam và E-và sa ngã, toàn thể tạo dựng đều bị ảnh hưởng bởi sự nổi loạn chống Thiên Chúa của họ. ‘Tội đã vào trần gian qua một người, và tội đã mang theo mình sự chết. Bởi thế, chết đã lan tràn khắp loài người vì ai cũng là người có tội’.

Mọi thành phần trong vũ trụ đều chịu tác dụng của tội, cả con người lẫn thế giới tự nhiên trong đó con người sinh sống. Mặc dù ta vẫn còn nhiều bản chất nguyên thủy mà Thiên Chúa đã ban cho ta, và ta vẫn biết và tìm kiếm Chúa, nhưng ta có một khuynh

hướng nội tại hướng về tội lỗi. Xem thêm *Death, Judgement*. (St 1-3; Rm 1:18-32; 5:12-19; 7:14-25).

Family Life (Đời Sống Gia Đình):

Gia đình thời Áp-ra-ham là điều những ai trong chúng ta từng sống trong một đơn vị gia đình nhỏ gọi là ‘đại gia đình’ hay ‘gia đình nói rộng’. Nó gồm không những cha mẹ và con cái, mà cả ông bà, cô chú, anh em họ và cả gia nhân nữa. Gia đình như thế đôi khi rất lớn. Áp-ra-ham đã có thể một lúc đem theo 318 tay chiến đấu để cứu Lót khỏi tay các ông vua những nhiều đã bắt tù ông ta (St 14:14).

Trong kiểu gia đình này, người ông có quyền tuyệt đối, không phải chỉ trong những chuyện thực tế mà cả chuyện tôn giáo nữa. Khi ông qua đời, con trai cả lên thế theo sinh quyền (birth right). Lời của người đứng đầu là luật. Gia đình Áp-ra-ham chấp nhận sự kiện Thiên Chúa đã hiện ra với ông trong cõi thịnh lạng của sa-mạc. Chúa của ông cũng là Chúa của họ, dù họ không luôn luôn chia sẻ thứ đức tin của ông.

Thiên Chúa đã đưa ra một lời hứa với Áp-ra-ham. Ngài cũng đưa ra cùng một lời hứa ấy với I-xa-ác và Gia-cóp. Ngài sẽ là Chúa của các ông, chăm sóc và che chở các ông. Đáp lại, các ông phải sống theo luật lệ của Ngài. Những luật lệ này sẽ được kể rõ từng chi tiết cho thế hệ sau khi Thiên Chúa ban bố ‘các giới răn’ cho Mô-sê trên Núi Xi-nai. Như thế, kể từ đầu, cuộc sống hàng ngày tại Ít-ra-en đã được cột chặt vào cuộc sống tôn giáo. Cả hai cuộc sống ấy chỉ còn là một, không thể tách biệt nhau được. Mọi điều gia đình làm đều đặt căn bản trên lề luật Thiên Chúa. Nếu họ cư xử tệ với nhau là họ đã lỗi luật Chúa rồi vậy. Mọi sự phải chỉnh đốn lại cho ngay ngắn giữa họ với nhau, và một hy lễ phải có để làm hòa họ với Chúa (Lv 6:1-6).

Cha Mẹ và Con Cái: Tôn giáo và cuộc sống gia đình quện chặt lấy nhau trong phương cách cha mẹ nuôi dưỡng con cái. Người ta khích lệ con cái đặt câu hỏi và tìm hiểu về tôn giáo và lịch sử (Xh 13:14). Những địa điểm nơi Thiên Chúa làm những điều đặc biệt cho dân Người đều được đánh dấu bằng những viên đá lớn. Khi con cái hỏi mục đích của những viên đá ấy là gì, thì cha mẹ sẽ biết đường trả lời (Gs 4:5-7).

Những ngày nghỉ việc hàng tuần (sa-bát) cũng có ý là ngày để nhớ đến Chúa và thờ phượng Người (Xh 31:15-17). Đầu thời Cựu Ước, cha mẹ con cái thường đi viếng các đền thờ tại địa phương. Tại đó, họ dâng hy lễ và nghe thầy cả giảng dạy. Thời Tân Ước, ngày sa-bát bắt đầu tối Thứ Sáu bằng bữa ăn long trọng nhất trong tuần. Rồi đi thăm hội đường để nghe các luật sĩ giảng luật.

Cha mẹ dạy con luật Chúa. Chúng cũng thuộc lòng nhiều phần trong Thánh Kinh. Bài thơ lớn của Đa-vít về cái chết của Sa-un và Giô-na-than là bài thơ ưa thích nhất. Buổi tối, các thành viên trong gia đình đọc to những câu truyện nay được viết lại trong Thánh Kinh.

Ngày Lễ: Ý nghĩa các ngày lễ lớn của tôn giáo được biểu lộ rõ rệt qua các nghi thức đặc biệt. Như Lễ Vượt Qua chẳng hạn, người cha hỏi đứa con cả: ‘tại sao ta cử hành lễ này?’ Thế là đứa con giải thích điều gì đã xảy ra, như anh ta đã được học. Có ngày gọi là Xá Tội (Atonement), sau đó là Lễ Lều (hay Lễ Mùa Gặt), khi mọi người sống trong những chiếc lều làm bằng cành cây để nhớ đến lối sống du cư của tổ tiên xưa trong sa mạc. Sau này trong lịch sử Ít-ra-en, trẻ em sẽ diễn lại sự tích bà Êt-te trong ngày Lễ PUaim. Tất cả các ngày lễ đều đầy sức sống và sinh hoạt mà trẻ em rất muốn biết gốc gác. Nhờ thế, các em học biết lịch sử dân tộc mình như một dân tộc của Chúa.

Học Hành: Thời Cựu Ước, không có trường học đúng nghĩa. Trẻ em được dạy dỗ tại nhà, trước nhất bởi mẹ, sau đó đến cha. Ngoài tôn giáo và lịch sử được học qua kể chuyện, đặt câu hỏi và nghe trả lời, cũng như học thuộc lòng, con gái còn được mẹ dạy cho các kỹ năng nội trợ: nướng bánh, quay sợi, dệt vải, trong khi con trai được cha truyền cho những nghề tay chân. Người Do Thái có câu: ‘Ai không dạy con một nghề hữu ích, là nuôi chúng thành kẻ cắp’. Công việc của cha, đồ nghề và các bạn cùng nghề (thời sau này của Cựu Ước) đều là những phân quan yếu trong việc giáo dục cậu bé (xem *Education*).

Đất Đai và Súc Vật: Ai cũng sở hữu đất đai, nên cả con trai lẫn con gái đều có việc bên ngoài để làm. Những việc như trông nom vườn nho, cây bừa và đập lúa thì lúc nào cũng có sẵn.

Trẻ em cũng trông nom súc vật của gia đình như cừu và dê. Mọi gia đình, cả những gia đình nghèo túng nhất, cũng có hy vọng mua được hai con chiên vào lễ Vượt Qua. Một con để giết ăn thịt, còn con kia làm bạn với con trẻ, sản xuất len làm quần áo cho chúng. Nhà nghèo thường không có chuồng riêng cho thú vật, nên chiên thường ngủ với trẻ em và ăn cùng đĩa với chúng (2Sm 12:3). Cuối Hạ, người ta giết chiên để lấy thịt và thịt ấy được giữ trong mỡ lấy từ đuôi chiên. Phần lớn các gia đình cũng nuôi thêm ít nhất một con dê để lấy sữa. Người ta để một phần sữa lên men làm phô-mai (cheese).

Dù nhiều hộ có nuôi chó, nhưng loại súc vật này không phổ thông và thường bị coi là loại ăn thịt thối.

Lừa (la) là súc vật thông thường nhất dùng để chuyên vận. Chúng có thể chở đồ nặng cũng như chở người. Những nông dân giàu dùng bò trong công việc đồng áng và lạc đà trong việc chuyên chở.

Du Mục và Định Cư: Thời đầu Cựu Ước, trước những năm ngụ bên Ai Cập, người ta thường sống trong lều. Áp-ra-ham rời bỏ cuộc sống định cư và văn minh đô thị của Ua thuộc vùng Sông Êu-phơ-rát xa xôi để vâng theo lời mời gọi của Chúa. Sau đó hầu như trọn cuộc sống còn lại, ông phải du cư đây đó. Con trai ông là I-xa-ác và cháu ông là Gia-cóp cũng sống trong lều, giống các người du cư Ả-rập (Bedouins) ngày nay. Nước rất hiếm, nhất là về mùa Hè hay lúc hạn hán, và người Ca-na-an bảo vệ kỹ các giếng khơi của họ chống lại dân du cư Do Thái đang lang thang này, là những người không những lấy nước cho họ uống mà còn cho cả cho súc vật của họ nữa. Cuộc tranh chấp giữa Áp-ra-ham và A-vi-me-léc liên hệ đến cái giếng tại Bơ-e-se-va là một thí dụ điển hình (St 21:25-31).

Dù không có nơi cư trú thường trực, Áp-ra-ham và gia đình ông cũng đã an cư đủ để trồng được cả lúa. Và họ không bao giờ du cư quá xa những trung tâm đông dân cư. Sau thời Mô-sê, dân Ít-ra-en muốn được định cư thường trực hơn, rồi mấy năm sau xảy ra nhiều cuộc chiến tranh. Khi dân Ít-ra-en chiếm được đất đai, những nhóm du cư khác cũng muốn định cư tại đó nữa. Do đó, họ phải học cách cư xử tử tế với những kẻ xa lạ không lãnh thổ này, là những người sau đó sẽ tạo ra giai cấp công nhân trong xứ. Mẫu sống hàng ngày không thay đổi nhiều. Mẫu sinh hoạt căn bản trong gia đình chỉ thay đổi rất ít trong nhiều thế kỷ. Sinh hoạt ấy thỉnh thoảng bị gián đoạn bởi các đoàn quân xâm lăng, ngoài ra khá thanh bình. Người ta sống gần đất canh tác. Mỗi gia đình tự trông coi lấy mảnh đất canh tác nhỏ nhoi của mình. Luôn luôn có súc vật phải trông nom, rồi quét dọn, làm bánh, kéo sợi, dệt và nhuộm vải cũng như chính việc cày bừa trồng trọt.

Liên Hệ Gia Đình: Cuộc sống gia đình ngày càng trở nên quan trọng trong lịch sử Ít-ra-en. Khi giòng dõi đã định cư vĩnh viễn tại một nơi, đơn vị gia đình bình thường trở nên mỗi ngày một nhỏ hơn.

Người Cha: Bên trong đơn vị gia đình nhỏ hơn ấy, giống như trước đây, người cha có toàn quyền. Nếu ông muốn, ông có quyền bán con gái làm nô lệ. Thời đầu Cựu Ước, người cha còn có quyền giết con khi chúng bất tuân. Ông ta có quyền ly dị vợ không cần lý do và không phải cấp dưỡng chi hết. Và ông có quyền sắp xếp việc gia đình cho các con trai.

Đàn Bà: Người đàn bà là sở hữu của chồng, bà phải coi ông như ông chủ của mình. Thái độ này vẫn còn thấy cả trong thời Tân Ước nữa. Dù phụ nữ phải làm những công việc nặng nhọc, họ vẫn giữ vị thế thấp kém cả trong gia đình lẫn ngoài xã hội. Tuy nhiên luật pháp có bảo vệ người đàn bà bị ly dị và con cái bà được giáo dục phải kính trọng bà.

Chúa Giê-su cư xử với phụ nữ, thí dụ lúc Ngài sẵn sàng nói chuyện và giúp đỡ người đàn bà xứ Sa-ma-ri (Ga 4), một cách rất trái ngược với thái độ đương thịnh hành trên. Và sứ điệp Ki-tô giáo hết sức minh nhiên: ‘không có khác biệt nào... giữa đàn ông và đàn bà; anh em đều là một trong sự kết hiệp với Chúa Giê-su Ki-tô’ (Gl 3:28). Trong nước Chúa Ki-tô, không có công dân bậc hai.

Thừa Kế: Thông thường, chỉ con trai mới được thừa kế, và người con trai cả trong nhà có một vị thế đặc biệt. Anh ta có quyền thừa hưởng hai phần tài sản của người cha. Chỉ khi không có con trai, thì con gái mới được hưởng thừa kế. Nếu không có con cái, tài sản ấy được qua tay người họ hàng nam giới gần nhất.

Kính Trọng và Kỷ Luật: Sách Châm Ngôn nói nhiều và nói trực tiếp đến liên hệ gia đình hơn hẳn các Sách khác. Vì lợi ích của chính chúng, con cái nên kính trọng cha mẹ và chú tâm đến giáo huấn và lời khuyên của các ngài. Cha mẹ nào thực sự yêu thương con cái thì phải kỷ luật và sửa phạt chúng, nhất là khi chúng còn nhỏ. ‘Một cái tát tốt sẽ dạy chúng tốt để cư xử tốt’. ‘Để con mặc tình làm theo ý riêng, nó sẽ khiến mẹ phải xấu hổ’. Hạnh phúc của cha mẹ và con cái cột chặt lấy nhau. Và lòng kính sợ Chúa là khởi điểm. Tân Ước cũng xây trên một nền tảng ấy. Bôn phận Ki-tô giáo của trẻ em là vâng lời cha mẹ mình, và của cha mẹ là dưỡng dục con cái theo kỷ luật và giáo huấn Ki-tô giáo.

(Một Số Trích Đoạn Thánh Kinh về Liên Hệ Gia Đình: Xh 20:12; 21:7-11; Đnl 21:15-21; 24:1-4, so sánh với Mt 19:8-12.

Giáo huấn trong Châm Ngôn về Cha Mẹ và Con Cái : 1:8-9; 4 và 5; 6:20tt; 10:1; 13:1, 24; 17:21,25; 19:13, 18, 27; 20:11; 22:6, 15; 23:13-16, 19-28; 28:7, 24; 29: 15, 17; 30: 11,17. Trong Tân Ước, đặc biệt nên xem: Ep 5:21-33; 6:1-4; Cl 3:18-21).

Việc Thờ Phụng Trong Gia Đình: Mỗi sáng, chiều và tối, các gia đình Do Thái thường nguyện kinh ‘Chúc tụng thứ 18’. Mỗi lời chúc tụng bắt đầu bằng câu: ‘Chúc tụng Chúa, Lạy Chúa, là vua vũ trụ’. Tất cả những lời chúc tụng này ca ngợi Thiên Chúa vì đã hứa ban đấng giải thoát, hoặc ban ơn phục sinh kẻ chết, hoặc ơn thông hối, chữa lành bệnh nhân, v.v... Trước mỗi bữa ăn, người cha gia đình đọc lời chúc tụng: ‘Chúc tụng Chúa, lạy Chúa, là vua vũ trụ, Đấng đã dựng nên hoa trái cây nho’ (hay: ‘Đấng đã tạo nên của ăn từ trái đất’; hay ‘Đấng đã tạo nên hoa trái các cây’).

Trẻ Thơ: ‘Con cái là quà phúc Chúa ban; chúng là ơn lành thực sự. Con trai của một người, khi ông ta còn trẻ, giống như mũi tên trong tay người lính. Hạnh phúc thay cho ai có nhiều những mũi tên như thế’. Những lời từ Tv 127 đó cho thấy người Ít-ra-en cảm nhận ra sao về con cái. Một gia đình đông con là một ân huệ Chúa ban. Gia đình không con thường bị người ta nghĩ là không đẹp lòng Chúa. Và điều này gây cho gia đình ấy thật nhiều buồn khổ (xem chuyện bà An-na trong 1 Sm).

Con cái quan trọng vì nhiều lý do. Con trai được quý nhất. Chúng quan trọng đến nỗi khi có con trai đầu lòng sinh ra, tên người mẹ đổi thành: “Thân Mẫu Của...”. Khi lớn lên, con trai có thể giúp cây bừa đất trại của gia đình. Con gái không quan trọng bằng, dù vẫn là những công nhân hữu dụng. Của hồi môn phải được đưa cho cha mẹ cô dâu để đền bù sự mất mát do việc cô không còn làm việc cho gia đình nữa. Con trai cũng cần thiết để tiếp tục mang tên của gia đình. Thời xa xưa, khi người ta chưa có ý niệm gì về sự sống đời sau, người ta vốn nghĩ họ tiếp tục hiện hữu qua con cái, nên không có con là không có tương lai. Đó là lý do khi một người chết mà không có con, người thân gần nhất có nhiệm vụ phải cưới vợ anh ta. Đứa con đầu của cuộc hôn nhân sau sẽ mang tên người quá cố và thừa hưởng gia tài của anh ta (Luật Lê-vi, Đnl 25:5-6).

Phong Tục: Đứa trẻ mới sinh được tắm và chà với muối (người ta nghĩ để làm khỏe da). Rồi được quấn tã. Bà mẹ hay bà đỡ đặt em bé trên một vuông vải. Rồi bà gấp các góc vải qua sườn và chân em bé rồi quấn bằng vải (thường thêu thùa trên đó) quanh người em, giữ cho hai cánh tay em thật thẳng xuôi hai bên cạnh sườn. Trong ngày, băng vải được tháo ra nhiều lần để da em bé được chà với dầu ô-liu và được rắc với bột lá đào kim nhướng (myrtle). Việc này được lặp đi lặp lại cả vài tháng. Quấn bọc như thế giúp bà mẹ đeo em bé dễ dàng ở đằng sau lưng trong một chiếc ‘nôi’ nệm len. Ban đêm, chiếc nôi được mang lên xà nhà hay giữa hai chạc gỗ. Các trẻ sơ sinh thường bú sữa mẹ trong hai hoặc ba năm. Nhưng tử suất của các trẻ sơ sinh rất cao vì điều kiện nghèo nàn trong hầu hết các gia đình.

Thời Cựu Ước, trẻ sơ sinh được đặt tên lúc mới sinh. Tên luôn luôn có nghĩa. Có thể chỉ đứa bé sinh ra thế nào, tính tình ra sao, hay cảm nghĩ của gia đình đối với Chúa. Thí dụ Ra-khen, vợ Gia-cóp, chẳng hạn vì chờ mong quá lâu mới có đứa con đầu, nên đã gọi nó là Giu-se, có nghĩa là ‘ước chi Chúa cho thêm con trai’. Tên Ba-rắc có nghĩa là ‘sét’; Ê-li-a có nghĩa ‘Chúa là Thiên Chúa’; I-sai-a có nghĩa là ‘Chúa là sự cứu độ’.

Các Nghi Lễ: Thời Tân Ước, trẻ nam chỉ được đặt tên vào ngày thứ tám sau khi sinh. Cùng ngày, em được cắt da qui đầu (cắt bì). Tại nhiều nước, bé trai chỉ được cắt da qui đầu khi chúng được nhìn nhận là một thành viên trưởng thành trong dòng họ. Nhưng đối với dân Do Thái, từ thời Áp-ra-ham, Chúa đã ấn định trẻ trai phải được cắt da qui đầu sau tám ngày như biểu hiệu hữu hình lời hứa của Ngài đối với ông và con cháu muôn đời của ông. Nghi thức này nhắc họ nhớ rằng mỗi đứa con của Ít-ra-en đều là con của dân Thiên Chúa. Buồn thay, ý nghĩa thực sự của nghi thức này thường bị quên lãng, nên đến thời lưu đày bên Ba-by-lon, nó chỉ còn được coi như là dấu hiệu của người Do Thái mà thôi.

Hai nghi thức khác đôi khi cũng xảy ra cùng một lúc. Nếu trẻ sơ sinh nam là ‘con đầu lòng’ của gia đình, nó thuộc về Chúa một cách đặc biệt và phải được chuộc về. Sở dĩ có ấn định đó là vì lúc sắp xuất hành, mọi con đầu lòng của Ai Cập đều bị chết, nhưng Chúa đã cứu các con trai đầu lòng của Do Thái. Bởi thế từ đó mà đi, con trai đầu lòng là của Ngài. ‘Người phải chuộc các trẻ trai đầu lòng của người’. ‘Việc tuân giữ này sẽ là một tưởng niệm... Nó sẽ nhắc ta nhớ rằng Chúa đã dùng quyền lực cao cả đưa ta ra khỏi Ai Cập’ (Xh13:13ff). Thế hệ đầu tiên sau Xuất Hành đã được chuộc bằng việc cung hiến chi tộc Lê-vi lo việc phụng sự Chúa. Sau thế hệ đó, mỗi gia đình phải trả cho thầy cả năm đồng tiền bạc để chuộc đứa con trai đầu lòng về.

Nghi thức khác nữa là hy lễ do bà mẹ dâng để ‘thanh tẩy’ mình (Xem Lv 12). Theo luật Mô-sê, người ta phải ‘sạch’ một cách đúng nghi lễ mới được thờ phượng Chúa. Một vài sự vật như đựng xác người chết, mới sinh con, hay ăn thức ăn bị cấm là thứ có

thể đem theo bệnh, sẽ khiến người làm không xứng đáng thờ phượng trong một thời gian. Muốn được ‘sạch’ trở lại, bà mẹ phải trước nhất dâng một con chim cu sau đó dâng một con chiên. Nếu gia đình quá nghèo, như trường hợp cha mẹ Chúa Giê-su, là thánh Giu-se và đức mẹ Ma-ri-a, đến nỗi không mua được chiên, thì được phép dâng thêm một con chim cu thế vào. Thời Tân Ước, tiền được dâng trong các hộp đặt trong đền thờ để trả cho các hy lễ, và các phụ nữ được tập trung tại các bậc gần bàn thờ để tham dự nghi thức này.

Cũng thời Tân Ước, trẻ trai thành người lớn năm 13 tuổi. Việc này được đánh dấu bằng một buổi lễ đặc biệt gọi là Bar Mitzvah (‘con trai của luật’). Nhiều tháng trước ngày đó, đứa trẻ phải học để đọc được những đoạn trong các sách Luật và Tiên Tri của Cựu Ước là những đoạn phải đọc trong hội đường ngày đó. Chính em phải đọc các đoạn đó trong buổi lễ. Thầy *ráp-bi* sau đó sẽ nói với cậu thiếu niên và xin Chúa chúc lành cho cậu qua những lời đẹp đẽ trong Sách Dân Số 6:24-26 như sau:

‘Nguyện xin Chúa chúc lành và săn sóc em;

‘Nguyện xin Chúa nhân từ và rủ lòng thương xót em;

‘Nguyện xin Chúa ghé mắt nhìn và ban bình an cho em!’

Thê là cậu bé trở thành thành viên trưởng thành của cộng đoàn. Đôi khi cha mẹ em dẫn em đi coi buổi lễ trên một năm trước khi em lên 13.

Farming (Nghề Nông):

Nói chung, dân sống tại Pa-lét-tin thường làm nghề nông, mặc dù bản chất đất đai, khí hậu, và nhiều yếu tố khác làm cho nghề này luôn vất vả nặng nhọc. Phần lớn đất đai là hoang địa và đá cát, do đó cây cối không được. Khi dân Ít-ra-en bắt đầu định cư tại Đất Hứa, mỗi hộ được cấp một mảnh đất và có lẽ cả quyền cho chiên dê ăn cỏ trên đất chung. Nhưng rồi với thời gian, những người khá giả tìm cách ‘mua đứng’ những nông trại nhỏ (xem Is 5:8) và những nông dân nghèo luôn luôn phải tranh đấu cam go mới giữ được miếng đất nhỏ nhoi của mình.

Người nông phu tiêu biểu của Ít-ra-en không sống tại nông trại của mình, nhưng tại một làng hay một thị trấn gần đó. Làng và thị trấn này thường gần những thành kiên cố. Vì điều quan trọng là phải ở gần nguồn cung cấp nước và được bảo vệ, để phòng những cuộc xâm lấn của quân thù. Ông ta chỉ được sở hữu số đất đai ông ta tự làm ăn được trên đó, với sự giúp tay của một hai người làm thuê. Mọi người trong gia đình người nông dân đều chia nhau làm việc. Ông có thể trồng những vụ có thể trồng được, cũng như nho và ô-liu. Ông cũng có thể sở hữu ít cừu và dê do các con trai hay một vài người làm thuê chăm sóc. Người nông dân cũng có thể chuyên canh.

Ông ta có 4 môi lo chính: hạn hán, cuồng phong từ hướng đông (gọi là ‘sirocco’=gió nóng và ẩm) có thể cuốn đi đất màu, châu chấu, và quân xâm lăng. Những vụ mùa chính là lúa, nho (làm rượu), và ô-liu (ép dầu). Cả ba vụ mùa này được nhắc đi nhắc lại rất nhiều trong Thánh Kinh (Thí dụ Đnl 7:13; Ncây số 5:11; Hs 2:8). Nhưng danh sách các vụ mùa này có thể mở rộng thêm.

Lúa: Ở một số ít thung lũng phì nhiêu, đồng bằng Phi-lít-tin, Thung Lũng Gio-đan, và Đồng Bằng Gít-rơ-en, người ta trồng những vụ mùa lúa mì quý giá. Lúa mạch được trồng ở nhiều nơi hơn vì loại lúa này cần ít thời gian và có thể trồng trên đất kém màu mỡ hơn. Người ta cũng trồng loại lúa mì *spelt* và kê. Bánh mì là thực phẩm căn bản hàng ngày, nên bất cứ thung lũng hay hạ nguyên nào có thể sử dụng được đều trồng loại

lúa này. Bất cứ loại đá nào nằm ngổn ngang đây đó cũng được dùng để xây những bờ thành trên sườn đồi ngăn cho đất màu khỏi bị mất đi.

Các Thứ Rau: Có những mùa rau như đậu nâu, đậu Hà-Lan, đậu, hành, dưa leo, tỏi và các cây gia vị. Những loại này được trồng gần nhà hay giữa các hàng nho.

Trái Cây: Nho được dùng làm bánh ngọt. Các thứ trái cây khác gồm có dưa, vả, chà là, lựu và các thứ hạt. Một số loại trái cây trên dùng làm đồ uống cho sáu tháng Hè hạn hán từ Tháng Năm tới Tháng Mười. Dầu từ ô-liu dùng để nấu ăn, thắp đèn, y tế và giặt giũ. Cây nho và cây ô-liu trồng trên sườn đồi.

Cây Lanh (Flax): Một ít cây lanh được trồng để chế ra vải vóc.

Lịch Nhà Nông: Gần đây, người ta tìm ra một mảnh đá vôi được định niên biểu khoảng thời Vua Sa-lô-môn, trên đó có viết một bài về kiểu học trò. Người ta đặt tên bài về ấy là Lịch Ghe-dê:

Hai tháng thu hoạch (ô-liu).
Hai tháng trồng (lúa).
Hai tháng muôn trồng.
Một tháng cuốc xới cây lanh,
Một tháng thu lúa mạch nhanh về nhà,
Một tháng mùa hội đăng hoa,
Hai tháng chăm sóc qua loa nho cành,
Một tháng trái hạ thơm lành.

Đó quả là bản tóm lược lịch nhà nông cả năm.

Mùa Ô-Liu: Từ Tháng 9 hay Tháng 10 tới Tháng 11 là mùa hái ô-liu và ép lấy dầu. Cây ô-liu có thể chịu được nhiều tháng không mưa và có thể sống trên đất rất nóng. Nó cần hai năm để chín và, vì cây chín từ từ, nên nhà nông có thể hái nó bất cứ lúc nào ông có thì giờ. Trái ô-liu được chớ trong thùng tới các bể chứa và thời xa xưa, dầu được ép bằng cách lấy chân đạp hay dùng chày giã những trái ô-liu ấy. Sau này, người ta chế ra cối xay để làm việc đó. Trái ô-liu được đồ trên một phiến đá có rãnh và một phiến đá khác xoay trên những trái ô-liu kia nhờ một trục ngang. Chất nghiền từ trái ô-liu nhờ sức nặng của cối được ép mạnh. Những máy ép ô-liu lớn đã được tìm thấy từ thời Vua Đa-vít, gồm một trục ngang sẽ ép xuống mớ ô-liu. Đầu trên có đeo những quả nặng, trong khi đầu dưới được giữ cố định trong một chiếc lỗ trên tường. Dầu sẽ chảy vào bể chứa bằng đá, và sẽ lưu lại đó một thời gia lâu cho lóng và trong.

Cày và Trồng: Tháng 10/11 là mưa đầu ‘quý giá’ sau những ngày nắng hạ hạn hán. Từ đó đến tháng Giêng là lúc cày đất và trồng lúa. Chiếc cày thường là một cây gỗ thông thường có cán và đầu nhọn bằng sắt (bằng đồng trước thời Vua Đa-vít). Nó được cột vào một cái ách và được một hay hai con bò đực kéo. Nông phu có thể một tay giữ cày, tay kia cầm một chiếc que để đánh giục bò. Vì cày tương đối nhẹ, nên nông phu có thể nâng nó qua bất cứ tảng đá lớn nào. Nó để lại phía sau những đường cày sâu chừng 80 đến 100cm. Hạt giống (lúa mì, lúa mạch và cả lanh nữa) được vãi bằng tay rồi sau đó nông phu có khi lại dùng cày để phủ đất lên những hạt đó. Lắm khi người ta cũng kéo theo các cành cây để làm mịn đất, và dùng cuốc để phá cỏ dại.

Trồng Trễ: Từ tháng Giêng tới tháng Ba, các trận mưa Đông bắt đầu và việc trồng tía lại tiếp diễn: người ta có thể trồng kê, đậu, đậu nâu, dưa và dưa leo.

Mùa Gặt Lanh và Lúa: Trong hai tháng Ba và Tư, các trận mưa trễ bắt đầu. Những trận mưa này giúp lúa hạt phát triển đến độ việc hái gặt có thể bắt đầu được. Lanh

được thu hoạch trước nhất, trong hai tháng trên. Người ta dùng cuốc cuốc các cây lanh lên ở chỗ gần gốc rồi phơi khô các thân lanh này để chuẩn bị làm thành thừng hay vải vóc. Qua các tháng Tư, Năm và Sáu, là mùa gặt lúa mạch và lúa mì. Thân lúa được cắt bằng liềm (một tay cầm nhỏ bằng gỗ với lưỡi sắc cong bằng sắt hay đồng) và các nhánh lúa được liềm cắt ấy được cột lại thành bó. Các bó lúa ấy được chất lên lưng lừa hay xe kéo và chở về các 'sàn đập'. Sàn này dường như là tài sản chung và là trung tâm sinh hoạt của cả làng vào mùa gặt. Nó thường là một mảnh đất lộ thiên nhiều đá hay phủ đất sét, tại một địa điểm gió lộng ở ngoài làng. Người ta vây nó bằng các tảng đá rồi trải các bó lúa xuống sàn cao chừng một bộ. Người ta đập lúa bằng cách lấy gập đập lên nó hay lái một con vật nào đó đi chung quanh dẫm lên. Cũng có khi dùng cả dụng cụ đập lúa nữa. Dụng cụ này thường là một tấm ván, hay một tấm ván đặt trên bánh xe, có gắn những viên đá hay miếng sắt nhỏ. Các thân lúa bị chặt và hạt lúa rơi ra. Sau đó, người nhà nông sẽ sảy lúa, nghĩa là lấy cào gỗ tung những thân lúa lên không khí, rơm sẽ được thổi qua một bên, dùng để nuôi gia súc vào mùa Đông; còn hạt, vì nặng hơn, sẽ rơi xuống sàn trở lại. Người ta sẽ sàng chúng rồi chứa trong những chiếc vại lớn bằng đất, trong các bể chứa khô ráo đào dưới đất, hay trong những vựa lúa lớn hơn. Dường như có khá nhiều vựa lúa rất lớn của cả nước để chứa lúa các nông phu đóng thuế vào dịp này.

Nho: Trong các tháng Sáu, Bảy và Tám, cây nho được tỉa và làm cho gọn gàng. I-sai-a 5 và Mác-cô 12 cho ta một số hình ảnh về việc người ta sửa soạn các vườn nho mới ra sao. Họ đào một giao thông hào làm biên giới, rồi dựng cột lên để giữ một bờ dậu hay một hàng rào. Các cây nho mới được trồng thành hàng và cành lá chúng mọc trên những dàn chống đỡ. Sau đó người ta bắt đầu tỉa những cây nho này. Khi trái bắt đầu xuất hiện, người ta cho dựng một cái chòi bằng lá hay một cái tháp bằng đá để canh chừng kẻ trộm, hay xua đuổi chó sói, chó rừng.

Mùa Trái Cây: Trong các tháng Tám và Chín, người ta thu hoạch trái cây mùa Hè: vả, sung, lựu, nho. Các rô nho được đem tới những bể chứa nhỏ có sàn dốc xuống những chiếc lọ. Các trái nho ấy được đập lên để nước cốt tiết ra. Người ta đã khám phá rất nhiều bể chứa loại này tại 'Shephelah' (Chân đồi Giuđa). Việc hái và đập nho được diễn ra trong không khí lễ hội. Người ta có thể ăn trái nho cùng một lúc. Đệ nhị luật 23:25 cho hay: 'khi vào vườn nho của người đồng loại của anh em, thì anh em có thể ăn nho tùy thích, ăn cho đến no, nhưng không được bỏ vào giỏ của mình'. Các chất cặn cặn 40 ngày mới lắng. Rồi người ta chứa rượu nho đã lên men trong những bình chứa bằng da hay bằng sành. Ở một số nơi, việc làm rượu trở thành gần như một kỹ nghệ. Tại Ghíp-ôn, 56 chiếc cán bình đã được tìm ra trên đó có khắc tên thị trấn và tên người chủ vườn nho. Ngoài ra còn có 63 bể chứa hình chuông dùng để trữ rượu thời các vua cùng với các bể lên men rượu cũng như các máy ép nho.

Thú Vật: Trong tiếng Hi-bá-lai, 'trâu bò' (cattle) bao gồm chiên, dê, bò và lừa, nhưng không kể heo. Lừa được nuôi để chở hàng. Bò để cày bừa, chỉ giết thịt trong những dịp đặc biệt. Chiên và dê luôn được nuôi chung. Chiên phần lớn để cho len may quần áo, thỉnh thoảng làm thịt: tại Do Thái, mỡ đuôi chiên được coi là món hảo hạng hiếm có. Chúng cũng cung cấp sữa dưới hình thức đông (curds) cho dân nghèo 'mạt rệp'. Dê rất quý về phương diện ăn thịt và cung cấp sữa. Lông nó dùng làm vải thô và da chúng dùng làm bình chứa. Cuộc sống của người chăn chiên xem ra thay đổi rất ít từ thời Áp-ra-ham đến thời Chúa Giê-su. Họ chăn dắt đoàn chiên, biết từng con, và canh giữ chúng ngày đêm (xem Ga 10:1-6). Dù có những hàng rào bằng đá vây kín, vẫn có những nguy cơ như trộm đạo và thú dữ: sư tử, báo và gấu (cho đến lúc bị diệt chủng), sói

và linh cẩu (hyenas), chó rừng, rắn rết và bò cạp. Người chăn chiên mang theo cây gậy để giữ cho chiên khỏi ngã hoặc cũng có thể tự trang bị cho mình một cây chùy bằng gỗ. Nếu chiên bị đánh cắp, ông ta phải bồi thường cho chủ. Nếu chiên bị thú dữ tấn công, ông ta phải đem được bằng chứng về trại (xem Xh 22:12-13).

Thời Tân Ước: Tại lãnh thổ Do Thái, việc làm nông thay đổi rất ít suốt thời Thánh Kinh, dù tại các nước khác ở vùng Địa Trung Hải, nhiều tiến bộ đã đạt được. Phe Biệt Phái thường hay gọi những người không hiểu biết về tôn giáo là ‘bọn nhà quê’. Điều này cho thấy các nông phu không được tôn trọng bao nhiêu. Tuy nhiên, đất nước này từng được thâm canh rất nhiều. Một văn sĩ đương thời đã miêu tả hoa trái của Ít-ra-en tốt hơn bất cứ hoa trái nào của nước khác. Vùng Ga-li-lê màu mỡ đã sản xuất nhiều lan hơn, và có lẽ đã đưa ra nhiều dự án dẫn thủy nhập điền. Ngay thời đó, người dân đã có thói quen nuôi nhiều gà vịt.

Fast (Ăn Chay):

Trong luật Cựu Ước, chỉ có một ngày được để riêng cho ăn chay. Đó là ngày Xá Tội, nhằm vào ‘ngày thứ mười tháng thứ bảy’ (cuối tháng Chín/đầu tháng Mười). Lúc còn lưu đày bên Ba-by-lon, nhiều ngày ăn chay đặc biệt đã được giữ trong tháng thứ năm và tháng thứ bảy để khóc thương việc hủy diệt đền thờ và thống độc Giu-đa, Gơ-đan-gia-hu, bị sát hại.

Sau thời lưu đày, hai ngày ăn chay thường xuyên khác cũng đã được tuân giữ: một ngày trong tháng thứ mười để tưởng niệm ngày Giê-ru-sa-lem bắt đầu bị phong tỏa, và ngày kia trong tháng thứ tư để đánh dấu việc kinh thành bị xâm chiếm. Quốc gia cũng như các cá nhân cũng còn ăn chay trong các dịp đặc biệt khác nữa.

Cầu nguyện và ăn chay thường đi đôi với nhau. Người ta ăn chay làm dấu chỉ thực sự thống hối. Lúc giữ chay, họ không ăn hay uống chi. Ngoài ra, còn có phong tục xé áo, mặc áo nhặm, bôi bụi và tro lên đầu và không chải đầu cũng như tắm gội. Nhưng các tiên tri, và cả Chúa Giê-su nữa, nhấn mạnh rằng các dấu hiệu bề ngoài của ăn chay ấy không đủ. Điều quan trọng hơn cả là thay đổi cõi lòng. (Lv 16:29; Dcr 7:5; 8:19; Tl 20:26; Nkm 1; 2Sm 12:16, 20; Et 4:16; Is 58:3-5; Ge 2:13; Gn 3:5; Mt 6:16-18).

Feast and festivals (Lễ và Hội):

Ngày **Sa-bát** và phần lớn các ngày lễ lớn của Do Thái giáo đã được tuân giữ rất sớm trong lịch sử Ít-ra-en. Nhưng hai ngày lễ nói ở đây được bắt đầu tuân giữ mãi sau này. Đó là lễ Purim (từ thời Đế quốc Ba-tur, tức thế kỷ thứ 5 trước CN) và lễ Đền (Dedication/Lights, từ thời Ma-ca-bê, thế kỷ thứ 2 trước CN). Các ngày hội chính của Do Thái giáo có liên quan đến các mùa và năm canh tác tại Ca-na-an. Chúng xảy ra trong mùa Xuân, đầu mùa Hạ và trong mùa Thu. Mỗi dịp này, người ta có bốn phận phải tới đền thờ tại địa phương để dâng hy lễ lên Thiên Chúa. Sau thế kỷ thứ 7 trước CN, những ngày hội “hành hương” này chỉ được tổ chức tại Giê-ru-sa-lem. Đến thời Chúa Giê-su, dân số của thành này thường thường chỉ là 40,000 đã tăng lên đến 150,000, do khách hành hương đổ dồn vào thành phố nhân dịp Lễ Vượt Qua. Hội lễ là dịp để cảm tạ Chúa đã cho mùa màng, hay để tưởng niệm những biến cố lớn trong lịch sử Dân Tộc, hoặc để vui chơi ăn uống.

Lễ Vượt Qua và Lễ Bánh Không Men (Passover and Unleavened Bread): Lễ Vượt Qua là một trong những hội lễ quan trọng nhất trong năm. Lễ đó được tổ chức chiều tối vọng ngày 14 tháng *Pisa*. Đêm đó, mỗi gia đình phải tế lễ một con chiên, để tưởng

nhớ hy lễ đầu tiên xảy ra trước ngày Thiên Chúa giải thoát người Do Thái khỏi đất Ai Cập. Hôm đó, Thiên Chúa “vượt qua” các nhà người Do Thái có rây máu chiên lên trên cửa và tha không giết con trai đầu lòng của họ. Trong bữa tiệc Vượt Qua, người ta ăn bánh mì làm vôi và không có bột nổi (bánh không men). Việc này nhắc nhớ những chuẩn bị ra đi vôi vãi khi Pha-ra-ô cho phép người Do Thái rời khỏi Ai Cập. Nó cũng nhắc nhớ mẫu bánh đầu tiên được nướng bằng lúa mới, bốn ngày sau khi người Do Thái tiến vào Ca-na-an. Thoạt đầu, Lễ Vượt Qua được tổ chức tại các tư gia, nhưng đến thời Tân Ước, nó trở thành ngày hội “hành hương” chính tại Giê-ru-sa-lem. Ngày nay, nó vẫn còn là ngày lễ hội quan trọng nhất của người Do Thái. (Xh 12; Giosuê 5:10-12; Mc 14: 1-2).

Lễ Đầu Mùa (First fruits): Nghi lễ này được tổ chức vào ngày sau cùng của tuần Lễ Bánh Không Men. Những nhánh lúa mạch đầu tiên của vụ gặt được dâng lên Thiên Chúa. Còn chính hội lễ gặt hái thì xảy ra muộn hơn trong năm (Lêvi 23:9-14).

Lễ Tuần (Weeks) sau này đôi thành **Lễ Ngũ Tuần** (Pentecost): Cuối mùa gặt hái, thầy cả dâng hai ổ bánh mì làm bằng bột mới cùng với những hy lễ súc vật. Lễ này được mừng 50 ngày (tức 7 tuần và 1 ngày) sau lễ Vượt Qua và khởi đầu mùa gặt. Lễ này sau đó được đặt tên lại là “Ngũ Tuần”. Đây là một dịp vui mừng và cảm tạ Chúa về các ơn lành và mùa gặt Ngàì ban. (Xh 23:16; Lv 23:15-21; Đnl 16:9-12).

Lễ Kèn (Trumpets) (sau thành Tân Niên): Đầu mỗi tháng, cũng mỗi ngày lễ, đều được báo hiệu bằng một hồi kèn. Nhưng vào ngày đầu tháng 7, kèn được thổi một cách đặc biệt. Đó là ngày nghỉ ngơi và thờ phượng, quan trọng hơn cả ngày Sa-bát, xét theo của lễ dâng hiến. Nó đánh dấu tháng 7 là tháng quan trọng nhất trong năm. Sau thời lưu đày, nó được coi như Lễ Đầu Năm trong đạo (*Rosh Hashanah*), nhưng các tháng vẫn được tính bắt đầu từ tháng Nisan (tháng 3, tháng 4). (Ds 10:10; 28:9; 29:1-2).

Lễ Xá Tội (Atonement, *Yom Kippur*): Trong ngày lễ này, toàn dân Ít-ra-en thú hết tội lỗi mình và cầu xin Thiên Chúa tha thứ và xoá hết tội lỗi ấy. Thầy cả thượng phẩm, mặc đồ trắng, trước hết dâng hy lễ xin tha tội cho mình và cho các thầy cả, rồi dâng hy lễ khác xin tha tội cho toàn dân. Ngày này là ngày duy nhất trong năm, thầy cả thượng phẩm bước vào nơi “cực thánh” trong đền thờ. Tại đây, ông rây máu lấy từ hy lễ. Rồi ông lấy một con dê, tục gọi là con dê thế tội (scapegoat), và sau khi đặt tay lên đầu nó, ông đuổi nó vào sa mạc như dấu chỉ tội của dân đã được xua đi. Xem thêm *Atonement, Priests and Levites, Sacrifices*. (Lv 16).

Lễ Hội Hóp/Lễ Lều (Ingathering/Tabernacles/Booths/Shelters): Đây là lễ phổ thông nhất và cũng vui nhất trong tất cả các ngày lễ. Nó được cử hành trong mùa Thu khi các trái cây đã được hái lượm xong xuôi. Việc cử hành bao gồm việc dựng trại ngoài vườn và trên nóc nhà với những chiếc lều hay túp lều làm bằng lá cây. Những chiếc lều (hay “nhà tạm”) này là để tưởng nhớ thời gian khi dân Ít-ra-en còn sống dưới lều trong sa mạc.

Trong lễ hội này, ta thấy có nghi thức đổ nước và cầu cho mưa thuận gió hòa cho mùa sắp đến. Có lẽ trong lễ này, Chúa Giê-su đã đứng dậy và công bố: “Ai khát, hãy đến với ta mà uống. Như Thánh Kinh đã phán, ‘ai tin ta, giòng suối nước hằng sống sẽ tuôn ra từ trái tim họ’”. (Xh 34:22; Tl 21:19-21; Nkm 8:14-16; Lv 23:39-43; Ga 7:37-38).

Lễ Thánh Hiến/Lễ Thắp Sáng (Dedication/Lights): Lễ này kỷ niệm việc tẩy uế và tái thánh hiến đệ nhị đền thờ do Giu-đa Ma-ca-bê xây năm 165 trước CN, sau khi đền thờ bị vua Xi-ri là Antiochius IV Epiphanes làm ô uế. Lễ này cũng gọi là Lễ Thắp Sáng bởi mỗi buổi tối, đèn được thắp sáng trong mọi căn hộ và nguyện đường. Trong Ga 10:22, lễ này được gọi là Lễ Thánh Hiến, nhưng nay được gọi là Lễ *Hanukkah*. (1Mcb 4:52-59).

Lễ Purim: Một cử hành hết sức phấn chấn và huyền ảo, có nguồn gốc từ thời Ét-te lúc bà cùng người anh em họ là Moóc-đo-khai cứu dân Ít-ra-en khỏi bị thảm sát thời vua Xéc-xét ('Ahasuerus') của Ba-tur. *Purim* có nghĩa là 'rút thăm' để nhắc nhớ việc Haman, tể tướng của nhà vua, rút thăm để quyết định ngày nào thảm sát người Do Thái. (Et 3:7; 9:24,26).

Ngày Sa-bát (The sabbath): Sa-bát là ngày lễ đặc trưng nhất của Ít-ra-en. Các dân tộc khác thấy đều có ngày hội gặt hái và nghỉ thức đầu trăng. Chỉ Ít-ra-en có ngày Sa-bát, giữ nhịp điệu cho mọi mùa. Mỗi ngày thứ bảy được dành riêng ra cho việc nghỉ ngơi. Đó là ngày Sa-bát và ngày đó là ngày của Chúa. Điều răn thứ ba dạy dân Ít-ra-en phải nghỉ làm ngày đó. Cái mẫu mực cứ làm việc sáu ngày lại nghỉ một ngày cũng có nguồn gốc từ thuở sáng thế, lúc Thiên Chúa 'nghỉ ngơi' vào ngày thứ bảy. Trong ngày Sa-bát, dân Ít-ra-en tưởng nhớ mọi điều Thiên Chúa đã làm cho họ, đặc biệt là việc Người cứu họ cảnh nô lệ bên đất Ai Cập.

Thiên Chúa phán qua tiên tri I-sai-a rằng "nếu người coi Sa-bát là ngày thánh, và không tìm lợi nhuận riêng trong ngày đó; nếu người quý trọng ngày thánh của ta và tôn trọng nó bằng cách không du hành, không làm việc và nói nhảm trong ngày ấy, người sẽ tìm được niềm vui do việc phục vụ ta".

Đến thời Tân Ước, việc giữ ngày Sa-bát trở nên phức tạp, với nhiều luật lệ, đến nỗi Chúa Giê-su phải nhắc cho dân hay "ngày Sa-bát được làm nên cho con người, chứ không phải con người được làm nên cho ngày Sa-bát". (St 2:2-3; Xh 20:8-10; 31:12-17; Đnl 5:12; Is 56; 58:13-14; Mt 12:1-14; Mc 2:23-27).

Lễ Đầu Trăng (New Moon): Ngày trăng mới là ngày đầu tháng. Người ta thổi kèn và dâng hy lễ đặc biệt. Việc xuất hiện trăng mới được hiểu là để nhắc người ta nhớ đến công trình sáng tạo thế giới trong trật tự của Chúa. Không được làm việc ngày này, nhưng người ta tổ chức những bữa ăn đặc biệt và những buổi giảng dạy về tôn giáo. (St 1:16; Ds 10:10; 28:11-15; Tv 104:19; 1Sm 20:5,24; 2V 4:23).

Năm Sa-bát (sabbatical Year): Cũng như mỗi ngày thứ bảy, người ta phải nghỉ ngơi thế nào, thì mỗi năm thứ bảy cũng là "là năm toàn bộ đất đai phải nghỉ ngơi như thế, một năm hoàn toàn hiến dâng cho Chúa". Dĩ nhiên không có chuyện cả lãnh thổ nghỉ ngơi cùng một lúc. Có lẽ mỗi thửa ruộng phải ngưng canh vào năm thứ bảy kể từ ngày khởi canh lần đầu. Bất cứ hoa màu nào có trong năm này, người nghèo tự do thu lượm. Sự sắp xếp này là dấu chỉ cho người Do Thái thấy rằng đất đai không thuộc riêng họ. Nó 'thánh thiêng' theo nghĩa thuộc về Thiên Chúa. Mỗi năm thứ bảy, mọi nô lệ người Do Thái cũng được thả tự do và mọi khoản nợ đều được hủy bỏ. (Lv 25:1-7; Xh 23:10-11; 21:2-6; Đnl 15:1-6).

Năm Hồng Ân (Jubilee): Luật định rằng cứ mỗi 50 năm, tức năm sau 7 năm Sa-bát, đất đai và tài sản (ngoại trừ các nhà trong phố) phải được hoàn lại cho chủ nhân nguyên thủy, mọi nô lệ Do Thái phải được trả tự do, nợ nần được hủy bỏ và đất đai được phép để không. Luật Năm Hồng Ân tỏ ra khó có thể thi hành được, nên nó được chờ mong như ngày chỉ có Chúa mới có thể mang đến được. Nó là 'năm' I-sai-a đã hứa, và Chúa Giê-su đã loan báo. (Lv 25:8-17, 23-55; Is 61:1-2; Lc 4:16-21).

Felix (Phê-lích):

Tổng trấn La Mã mà người ta đã đưa thánh Phao-lô đến để ông phán xử tại Xê-da-rê. Ông giam thánh Phao-lô trong tù hai năm, hy vọng được tiền hối lộ. (Cv 23:24; 24:1-27).

Fellowship (Tình Đồng Đạo):

Tình đồng hành ‘chia sẻ’ hiện diện ngay tâm điểm kinh nghiệm Ki-tô giáo. Con người vốn được dựng nên trong tình bằng hữu với Thiên Chúa. Sự bất tuân của con người đối với Chúa đã phá đổ tình bằng hữu ấy. Chúa Giê-su đến tái lập tình bằng hữu đó bằng cách chết đi để tiêu trừ tội lỗi, vốn phân rẽ con người khỏi Thiên Chúa.

Do đó, các Ki-tô hữu có thể bắt đầu học biết tình đồng hành với Chúa mà mỗi con người đã được dựng nên vì nó. Cùng với Chúa Giê-su, trong tình yêu Thiên Chúa, Ki-tô hữu chia sẻ tình bằng hữu ta vốn có với Chúa Cha và Chúa Giê-su Ki-tô, Con của Người. Chúa Giê-su cho ta hình ảnh gần gũi nhất về sự chia sẻ giữa Ngài và các tín hữu : Thầy là cây nho, và các con là ngành”.

Cùng với việc chia sẻ sự sống Chúa Giê-su, chúng ta cũng chia sẻ đời sống với các Ki-tô hữu đồng đạo. Ki-tô hữu không phải chỉ là những cá nhân liên kết trong Chúa Ki-tô, mà còn chia sẻ sự sống mới với các Ki-tô hữu khác và với chính Chúa Ki-tô. Tất cả chúng ta cùng liên kết với nhau và dấu ấn tình đồng đạo Ki-tô giáo đó chính là tình yêu.

Tình chia sẻ và yêu thương vốn là đặc điểm của Giáo Hội Chúa Ki-tô này tự biểu lộ ra bằng hành động. Giáo hội tiên khởi tại Giê-ru-sa-lem chứng tỏ sự nên một của họ bằng cách chia sẻ mọi của cải với nhau. Các giáo hội không phải gốc Do Thái chứng tỏ tình yêu thương của họ với các giáo hội thiếu thốn bằng cách gửi tiền bạc cho họ. Xem thêm *Body, Church*. (1 Ga 1:3; Ga 15: 1-17; Rm 12:4-13; Ga 13:34-35; Cv 2:44-47; 4:32-37; Rm 15:25-27).

Festus (Phét-Tô):

Tổng trấn La Mã tại Pa-lét-tin, sau Phê-lích. Ông chú ý lắng nghe Thánh Phao-lô và kêu gọi ngài tự biện hộ trước Vua Hê-rô-đê Ác-ríp-pa II và Béc-ni-kê. Ông nhất trí với họ là thánh Phao-lô vô tội. Nhưng trước đó, thánh nhân đã kháng cáo lên Xê-da, nên ngài phải tới Rô-ma để được phán xử. (Cv 25-26).

Fig and Sycomore fig (Cây Vả và Cây Sung):

Trái vả là loại trái cây quan trọng thời Cựu Ước. Lý tưởng hòa bình và thịnh vượng được tóm tắt trong hình ảnh “mọi người được ngồi dưới dàn nho và cây vả của mình”. Vả là loại cây mọc chậm, có trái chừng 10 tháng một năm. Bản lá của nó lớn dùng gói đồ. Bánh làm bằng vả khô là lương khô tuyệt hảo, được mệnh danh là “phần ăn chắc như sắt” (iron ratio), rất dễ mang theo người. Tiên tri A-mốt, cũng là một người chăn cừu, “săn sóc kỹ các cây vả của mình”. Cây ông Gia-kêu leo lên để nhìn cho rõ là một cây sung, cùng họ với cây vả. (Am 7:14; Lc 19:4).

Fishing (Đánh Cá):

Người Do Thái chỉ quan tâm nhiều đến nghề đánh cá vào thời Tân Ước. Trong ngôn ngữ của họ, chỉ có một chữ để chỉ cá dù đó là những con nhỏ xíu hay những con bự như con đã nuốt tiên tri Giô-na. Kỹ nghệ đánh cá trong thời Cựu Ước nằm trong tay người Phê-ni-xi, dù có “Công Cá”, có lẽ chỉ chợ nhập cảng cá vào Giê-ru-sa-lem.

Tuy nhiên, đến thời Chúa Giê-su, một hình thức kỹ nghệ đánh cá sầm uất xem ra đã được triển khai trong vùng Biển Ga-li-lê trên đất liền. Tên của thị trấn Tarichaea xem ra có ý ám chỉ một trung tâm ướp và bảo trì cá, vì nó có nghĩa là “ướp muối”. Phúc Âm

nói đến các ngư phủ làm việc theo gia đình, và thường sử dụng thêm nhân công làm thuê. Họ vá lưới và buồm, sửa thuyền và thường đánh cá đêm. Việc ấy rất nguy hiểm vì bão có thể bất thành linh nổi lên trên mặt hồ.

Lưới câu làm bằng xương hay thép được sử dụng rất sớm. I-sai-a có nói đến lưới và dây câu (không có cần), còn Gióp thì nói tới đòng, nhưng cá phần lớn được bắt bằng lưới. Có hai loại lưới. Một thứ tung bằng tay trong khi ngư phủ đứng trên bờ. Thứ kia lớn hơn sử dụng từ thuyền, có phao và chì gắn vào để có thể di chuyển theo chiều thẳng đứng trong nước. Cá bắt được được đem lên bờ, phân loại trước khi đem ra chợ bán. (Nkm 13:16; Mc 1:20; Is 19:8; G 41:7; Gv 9:12; Mt 13:47-48).

Flax (Cây Lanh):

Vải được làm bằng loại cây có bông xanh này, mọc cao chừng 45 cm. Sau khi nhỏ lên, thân cây được ngâm trong nước để sợi được tách ra. Sau đó được lược và cuốn thành chỉ. Sợi lanh cũng được dùng làm dây, lưới, và bắc đèn. Vải được dùng làm buồm, liệm xác cũng như quần áo, cả bên Ai Cập lẫn Do Thái. (Xh 16:1; Gs 2:1,6; Cn 31:13; Ed 27:7; Mc 15:46).

Flesh (Xác Thịt)

Trong Thánh Kinh, chữ ‘xác thịt’ thường được sử dụng để nói về con người như một hữu thể vật lý – ‘xác thịt mau chết’. Theo nghĩa này, nó nhắc đến thân phận yếu đuối của con người, tương phản với sức mạnh của Thiên Chúa. Khi các môn đệ thiếp ngủ trong vườn Diệt-si-ma-ni, Chúa nói với các ông hãy tỉnh thức và cầu nguyện: “vì tinh thần thì sáng suốt, nhưng xác thịt thì yếu đuối”.

Thánh Phao-lô sử dụng chữ này {nhiều bản dịch tây phương mới đây dịch là ‘bản tính thấp hèn’ (lower nature) hay ‘bản tính con người (human nature)} để chỉ đời sống của những người không phải là Ki-tô hữu đang sống dưới sự thống trị của tội.

Ngược lại, Ki-tô hữu vừa sống ‘trong xác thịt’ vừa sống ‘trong Thánh Thần’. Họ phải chiến đấu giữa khuynh hướng bẩm sinh hướng về tội và sự hiện diện của Thánh Thần Chúa trong cuộc sống họ, cố gắng tự biến họ mỗi ngày một nên giống Chúa Ki-tô hơn. Họ phải từ khước các dục vọng tội lỗi vốn là một phần trong bản tính sa ngã của họ, và để cho ‘hoa trái’ Chúa Thánh Thần lớn lên trong cuộc sống họ. Xem thêm *Body*. (Tv 78:39; Is 45:5; Mc 14:38; Rm 7:13-25;8; Gl 5:16-24).

Flood (Lụt):

Lụt là một tai ương khủng khiếp mà chỉ có gia đình Nô-ê cùng một số chim chóc, súc vật và loài bò sát mà ông mang theo vào trong tàu là thoát được. Chúa giáng lụt xuống vì loài người lúc ấy trở nên xấu xa tội lỗi đến độ Chúa phải hối hận vì đã dựng nên họ. Nước lụt trùm phủ trái đất trọn một năm liền.

Mưa suốt 40 ngày. Lụt gia tăng do số lượng nước từ dưới lòng đất vọt lên nữa. Suốt 5 tháng (150 ngày), nước cứ thế dâng cao. Gần 8 tháng sau mới lại thấy đất khô. Dân số và trọn nền văn minh mô tả trong các chương đầu của sách Sáng Thế hoàn toàn bị tiêu diệt.

Nô-ê, vợ, ba con trai cùng các nàng dâu được cứu thoát nhờ ở trong tàu. Chúa ban cho Nô-ê họa đồ làm con tàu không lồ hình thúng ấy có đặc tính nổi trên mặt nước suốt thời gian có trận lụt. Kích thước con tàu quả là vĩ đại: 137 x 23 x 14m (Bản của CGKPV: 150 x 25 x 15m).

Khung tàu bằng gỗ bách, cột bằng sậy (reeds), trám nhựa đen cho khỏi thấm nước. Tàu có mũi, có cửa ngay bên dưới mũi, để ánh sáng tràn vào khắp nơi. Người và vật sẽ vào tàu qua một cửa hông. Tàu có ba tầng và chắc chắn có ngăn để phân biệt các loại thú vật. Nô-ê đem vào tàu mỗi loài vật một cặp, riêng loài dùng làm hy lễ thì bảy cặp, và chứa đủ thức ăn cho mọi loài.

Khi trận lụt bắt đầu hạ xuống, con tàu đựng đất một trong những ngọn núi thuộc xứ Ararat (Urartu) miền đông Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng mặt đất chỉ khô đi từ từ. Phải đợi hơn hai tháng sau, Nô-ê mới thấy đỉnh núi. Bốn mươi ngày sau, ông thả một con quạ, rồi một tuần sau, ông lại thả con bồ câu để dò xem tình hình như thế nào. Con quạ không bao giờ quay lại. Con bồ câu thì lần thứ hai trở lại mang theo một cành lá tươi. Cây cối đã mọc trở lại. Một tuần sau, ông lại thả con bồ câu đi và nó không bay trở lại nữa. Tuy nhiên Nô-ê vẫn chờ thêm. Một tháng sau đó, nước mới rút hết, nhưng hai tháng sau nữa, Chúa mới truyền cho Nô-ê ra khỏi tàu, mà xuống đất khô an toàn.

Ngay khi ra khỏi tàu, Nô-ê xây một bàn thờ và dâng hy lễ tạ ơn Chúa. Người hứa sẽ không bao giờ trừng phạt con người bằng lụt lội như vậy nữa. Chúa tạo nên một cầu vồng làm biểu hiệu cho lời hứa kia, và phán: “bất cứ lúc nào Ta che bầu trời bằng mây và cầu vồng xuất hiện, ta sẽ nhớ đến lời Ta đã hứa”. (St 6-9).

Những Chuyện Lụt Khác: ngoài trình thuật của Thánh Kinh về trận lụt trên đây, ta còn thấy khá nhiều chuyện lụt khác từ nhiều nền văn chương bình dân khác của thế giới. Như trong trận lụt Ba-by-lon chẳng hạn, các thần minh giáng lụt xuống để trừng phạt con người gây ồn ào náo động. Vị thần tạo ra con người báo cho anh ta hay trước trận lụt đó. Anh ta bèn làm một con tàu, nhờ thế anh ta, gia đình anh ta và súc vật được thoát nạn. Bảy ngày sau, các thần thềm nhớ thực phẩm do hy lễ vẫn cung cấp xưa nay, nên đã cho ngưng trận lụt lại. Trận lụt do sách Sáng Thế kể vốn lấy khung cảnh Lưỡng Hà làm nền. Và căn cứ vào những điểm giống nhau, ta không khỏi có ý nghĩ là do cùng một nguồn mà phát xuất. Các nhà khảo cổ đã có bằng chứng về những trận lụt tại miền nam Lưỡng Hà, nhưng chúng chỉ là những tai họa địa phương. Và chỉ xảy ra mãi sau này (khoảng năm 3000 trước CN).

Food (Thực Phẩm):

Đối với người bình thường, thực phẩm và áo quần bao giờ cũng là hai ưu tư chính. Chúa Giê-su từng phán: “Đừng lo lắng kiếm đâu ra thức ăn, thức uống, hay quần áo mặc”. Vì Người biết con người dễ lo lắng khi họ không đủ phương tiện để sống.

Thời Cựu Ước, phần lớn người Ít-ra-en sống nhờ hai nhu yếu phẩm trên. Chính vì thế, địch thù của họ luôn tấn công họ trong mùa gặt hái. Nếu mùa màng bị tàn phá, họ không thể sống còn được. Thời Ghít-ôn, ‘bất cứ lúc nào dân Ít-ra-en gieo được hạt lúa, người Ma-đi-an đều đến... tấn công họ... và tiêu hủy mùa màng của họ...’ (Tl 6:3-4). Mưa không thuận, hạn hán, và những loài gây hại như cào cào đều làm cho mùa màng không chắc chắn. Đói kém vì thế được coi như chuyện bình thường trong cuộc sống. Không lạ gì dân Ít-ra-en luôn trông mong một hoàng kim thời đại sẽ đến trong đó mọi người được sống dư thừa.

Có nhiều nguồn cung cấp thực phẩm: chính yếu vẫn là lúa gạo, rau trái. Bánh mì là thức ăn căn bản của mọi người. Trong Kinh Lạy Cha, chữ ‘bánh’ tượng trưng cho thực phẩm nói chung. Và Chúa Giê-su tự gọi mình là ‘Bánh sự sống’, có nghĩa là lương thực nuôi sống.

Bánh Ăn: Bánh lúa mạch, thứ bánh đũa bé trai trao cho Chúa Giê-su cùng với 5 con cá (Ga 6:9), có lẽ là thứ bánh thông dụng hơn cả. Lúa mì cho ta thứ bột tốt nhất, cũng khá thông dụng.

Hạt lúa trước nhất được sàng trong những chiếc thúng nông để loại các hạt lép và những hạt độc như hạt lông vục từng mọc lẫn và trông rất giống với lúa. Rồi người ta mang hạt ra xay. Thuở sơ khai, người ta xay bằng cách chà giữa hai phiến đá, một lớn một nhỏ. Sau này, người ta xay bằng hai phiến đá cối xay. Phiến bên dưới cố định; phiến bên trên quay quanh trên phiến kia. Mỗi lần nướng, người ta trộn 40 lít bột (Mt 13:33) với nước (đôi khi với dầu *olive*) cho thành bột dẻo, rồi dùng một miếng bột đã lên men từ mẻ bánh trước nhào vào số bột mới rồi để đó cho phồng lên. Trước khi nướng, một phần bột được để dành làm men cho mẻ bánh sau. Bánh được nướng thành những chiếc bánh dẹp. Ăn thì ngon lúc nóng, nhưng mau khô cứng. Bắp nướng lửa là một thực phẩm phổ thông khác. Trong những dịp đặc biệt, họ nướng cả bánh ngọt nữa.

Rau Trái: Trái cây là loại thực phẩm khác. Nho không phải chỉ dùng để uống. Nhiều khi người ta ăn tươi lúc hái hay phơi khô để dành. Vả cũng được ăn tươi, phơi khô hay ép thành bánh. Khi A-vi-ga-gin cung cấp thực phẩm cho quân của Đa-vít, ta thấy có ‘một trăm bánh nho khô và hai trăm bánh vâ khô’ (1S 25:18). Loại thực phẩm này rất hữu ích lúc đi đường xa. Tiên tri I-sai-a bảo phải dùng bột vâ để chữa vết phỏng cho vua Khít-ki-gia (Is 38:21).

Chà là (dates) tuy không được kể đích danh trong Thánh Kinh, nhưng chắc chắn có được trồng. Vì đám đông đã dùng lá cây này đón chào Chúa Giê-su vào Giê-ru-sa-lem một tuần trước khi Người thụ nạn. Chà là cũng được dùng làm nước chấm bánh mì trong Lễ Vượt Qua. Thực ra, nước chấm này làm bằng chà là, vâ, nho và dấm.

Trái ô-liu cũng ăn được, ăn tươi vào tháng 10, hay dầm trong muối. Nhưng sản phẩm quan trọng nhất do ô-liu là dầu dùng nấu ăn. Hạt lựu, hạnh đào và hồ trăn (pistachio) cũng sẵn. Đến thời Tân Ước, còn có thêm cam quýt.

Rau tươi có mùa. Đậu (beans, lentils & peas) được phơi khô và trữ trong lọ. Hành và củ kiệu, dưa quả và dưa leo cũng sẵn. Rau dùng nấu xúp. Ê-xau đổi quyền trưởng nam lấy một chén xúp đậu đỏ (St 25:29-34). Các sản phẩm nông trại cũng có. Bơ không được dùng nhiều vì khó trữ trong khí hậu nóng. Nhưng phó-mát và gia-ua thì khá phổ biến. Sang thời Tân Ước, người ta còn nuôi gà mái và chăn trứng trong dầu ô-liu.

Thịt Cá: Người ta ít ăn thịt. Thịt trư và thịt dê phổ biến nhất. Người ta cũng bắt chim làm thịt. Nhưng nhà giàu thường ăn thịt chiên, bê và bò. Thịt thường được nấu. Thịt chiên được nướng trong Lễ Vượt Qua chỉ là ngoại lệ. Nhà thường dân chỉ ăn thịt trong những dịp đặc biệt như tiệc mừng hay tiếp khách hoặc lễ đạo. Trong những dịp này, cả gia đình họp nhau lại ăn con vật đã dâng làm hy lễ như dấu chỉ sự làm hòa với Chúa.

Chắc một điều cá là thực phẩm quan trọng thời Tân Ước. (Ít nhất 7 trong số 12 môn đệ Chúa Giê-su là ngư phủ). Cá nhỏ được phơi khô, ướp muối và ăn với bánh mì, như trong trình thuật cho 5 ngàn người ăn. Hay được nướng trên đồng lửa ngoài trời và ăn tươi như trong bữa ăn sáng Chúa dọn cho các môn đệ của Người (Ga 21).

Đồ Ướp Ngọt và Gia Vị: Người Do Thái không có đường. Mật lấy từ ong rừng là đồ ướp ngọt chính (xem chuyện Giô-na-than trong 1S 14:25-27, và chuyện Sam-sôn trong TI 14:8). Một loại ‘mật ong’ khác có thể chế ra bằng cách nấu chà là với đậu châu châu thành một thứ xirô.

Đồ gia vị cũng quan trọng. Muối cục rất sẵn tại vùng tây nam Biển Chết. Cũng có thể chế muối bằng cách để bốc hơi. Lớp ngoài muối cục thường dơ và cứng. Lớp ấy không có vị gì và thường dùng để trải sân đền thờ trong mùa ướm để khỏi trơn.

Muối được dùng để làm gia vị cho thực phẩm, nhưng còn quan trọng hơn nữa trong việc bảo quản nó. Thời Tân Ước, kỹ nghệ chính tại vùng Mác-da-la, trên bờ Hồ Ga-li-lê, là kỹ nghệ ướp muối cá. Bạc hà, thì là và loại thì là là Ai Cập (*cummin*) cũng được dùng đem lại cho thực phẩm một thứ hương vị nhiều người ưa thích. Xem thêm *Meals*.

Food Laws (Luật Về Thực Phẩm):

Cựu Ước đưa ra những luật lệ nghiêm ngặt về thực phẩm: cái gì được ăn cái gì không được ăn. Luật chung là có thể ăn con vật nào nhai lại và có móng sè, ngoại trừ heo. Chỉ được ăn loại cá nào có vây và vẩy. Nhiều loại chim không được ăn đặc biệt là những loài ăn thịt rữa. Luật cũng buộc phải lấy hết máu khỏi con thịt trước khi nấu nướng, và không được nấu chung hay ăn chung những món làm bằng thịt và sữa.

Hai điều luật trên cho thấy người Do Thái không được ăn uống tại nhà những người không phải là Do Thái, nơi những hạn chế trên không được tuân giữ. Đến thời Tân Ước, chúng đem lại chia rẽ giữa các Ki-tô hữu gốc Do Thái và gốc dân ngoại. Thánh Phao-lô phải dạy các Ki-tô hữu tại Cô-rin-tô rằng họ được tự do về phương diện này. Cũng thời Tân Ước, một gia đình theo giáo huấn Biệt Phái không được mua hay ăn thực phẩm đã được giết tại các đền thờ ngoại giáo làm của lễ. Trong ba ngày trước ngày lễ, họ không được mua bất cứ thực phẩm nào từ một người không phải là Do Thái.

Lý do của những ngăn cấm trên chưa bao giờ được giải thích. Có thể đó là cách Thiên Chúa muốn bảo vệ sức khỏe của dân Người. Cũng có thể đó là cách tránh việc đối xử tàn tệ với thú vật: như luật ngăn cấm không được nấu thịt con vật con trong sữa con vật mẹ; và việc phải lấy hết máu khỏi con thịt trước khi nấu nướng là để ngăn cản thói quen cắt chân con vật sống để làm thịt. Hay cũng có thể đã được đưa ra vì những lý do hoàn toàn có tính 'tôn giáo'. Chắc chắn đó là trường hợp cấm không được ăn các đồ đã cúng thần ngoại giáo. Ta không biết chắc lý do của từng trường hợp cụ thể. (Lv 11; 17:10-16).

Forgiveness (Tha Thứ):

Một trong những điều phi thường nhất là Thiên Chúa yêu thương con người tội lỗi và sung sướng tha thứ cho họ. "Nếu Chúa ghi nhớ tội lỗi chúng con, nào ai tránh khỏi bị phạt? Nhưng Chúa tha thứ cho chúng con để chúng con kính sợ Người". Từ đầu đến cuối cuốn Thánh Kinh, rõ ràng là nếu ta ăn năn thống hối và từ bỏ tội lỗi quay về với Chúa, là Người tha thứ cho ta.

Trong tư cách Ki-tô hữu, ta bước vào một cuộc sống mới, trở thành con cái Thiên Chúa, được Thiên Chúa thứ tha. Ta phải tha thứ cho người khác vì họ đã được tha thứ, và dù vẫn có lúc họ tái phạm tội, họ chỉ cần quay về với Chúa trong ăn năn hối cải, là họ được Người tha thứ và lập lại tình bằng hữu. Xem thêm *Repentance*. (Xh 34:6-7; Tv 51; Tv 130:3,4; Is 1:18; 55:6-7; Hs 14; Mt 6:12-15; 26:26-28; Lc 7:36-50; Cv 2:38; Ep 4:32; 1Ga 1:9).

Fox & jackal (Cáo và Chó Rừng):

Đây là họ hàng nhỏ con hơn của sói. Cáo thường đi tìm mồi một mình, thích trái cây và hay làm hại những vườn nho thấp. Chó rừng thì đi theo bầy, ăn thịt rữa vào ban

đêm. Những con cáo trong chuyện Sam-sôn (CGKPV dịch là sói) có thể là chó rừng. (TI 15:4).

Frankincense (Mộc Dược):

Nhựa được thu lượm bằng cách bóc vỏ cây mộc dược (*boswellia*) rồi cắt vào thân cây. Nhựa này có mùi thơm khi hâm nóng hoặc đốt lên, và được dùng làm hương xông vào thời Cựu Ước. Mộc dược là một trong ba của lễ ba nhà chiêm tinh mang tới cho Chúa Giê-su. (Xh 30:34-38; Lv 2:1, 15-16; Mt 2:11).

Freedom (Tự Do):

Trong bất cứ xã hội nào, một số người vẫn cai trị hà khắc những người khác. Do đó, một trong những khát mong của con người là được tự do thể lý. Cho nên không lấy làm lạ, ý niệm này có một chỗ đứng rất đặc biệt trong Thánh Kinh. Tự do là chủ đề trung tâm trong trích đoạn từ I-sai-a mà Chúa Giê-su sử dụng để nói đến sứ vụ của mình. “Thân Chúa ngự trên tôi... Người sai tôi đến công bố tự do cho người bị giam cầm”.

Nhiều người hy vọng Chúa Giê-su đến để giải thoát người Do Thái khỏi tay quân La Mã. Nhưng Ngài nói rõ quan tâm đầu tiên của Ngài là đương đầu với cảnh nô lệ tàn bạo hơn nhiều. Vì Ngài đến để giải phóng con người khỏi quyền lực của tội lỗi, và Ngài chứng tỏ điều đó bằng cách giải thoát người ta khỏi kim kẹp của thần dữ, và chữa lành tật bệnh.

Trong thư gửi tín hữu La Mã và Ga Lát, thánh Phao-lô quan tâm chỉ cho họ hay cái tự do kia quan trọng biết chừng nào. Nó là sự thoát khỏi án phạt của tội lỗi và khỏi cảnh cố gắng nhưng thất bại trong việc làm vui lòng Chúa. Ki-tô hữu biết rằng mình được cứu thoát nhờ ơn thánh Chúa, chứ không nhờ bất cứ công trạng nào của mình.

Thánh Phao-lô thấy hai cách chính Ki-tô hữu thường lạm dụng quà phúc tự do quý giá này. Có người muốn bước theo các luật lệ của tôn giáo Do Thái ngày trước. Điều này đã xảy ra tại giáo hội Ga Lát. Nên thánh Phao-lô viết thư chứng tỏ cho họ hay đức tin Ki-tô giáo hoàn toàn khác với một tôn giáo của luật lệ. Có người lại nghĩ vì Chúa Giê-su đã giải phóng họ, nên họ tự do muốn làm gì thì làm, kể cả muốn phạm tội gì thì phạm. Điều này hết sức sai lầm. Họ đã được giải thoát khỏi tội, chứ đâu phải được giải thoát để phạm tội. Họ phải hân hoan phục vụ chủ mới là Chúa Giê-su Ki-tô. Tự do đích thực là phụng sự Chúa và phục vụ anh em. (Lc 4:18; Ga 8:31-36, 41-44; Mc 3:22-27; 5:1-13; Lc 13:10-16; Rm 6:16-23; 8:2,21; Gl 3:28; 5:1, 13; Rm 1:1; 6; Mt 11:28; Gc1:25; 2:12; 1 Pr 2:16).

Furniture (Đồ Đạc):

Xem *Daily Life*.

Future destiny (Số Phận Đòi Sau):

Trừ vấn đề chắc chắn có phán xét vào lúc Chúa Giê-su Tái Lâm ra, Thánh Kinh nói rất ít tới chuyện đời sau, sau khi chết.

Các soạn giả Cựu Ước, nói chung, mong đợi tiếp tục hiện hữu nơi họ gọi là *Sheol*. Đó chỉ là nơi nghỉ ngơi và thình lạng khi quà phúc sự sống đã bị lấy đi. Nhưng với thời gian, người ta bắt đầu hiểu rõ hơn rằng Thiên Chúa dành sẵn cho họ một nơi vinh hiển vượt quá cả *Sheol*. Người không bỏ rơi dân Người tại đó, nhưng sẽ dẫn họ tới sự sống đầy hân hoan. Gióp và Đa-nien đều nói lên niềm tin tưởng vào đời sau. Gióp tin tưởng sẽ được thấy Thiên Chúa. Còn Đa-nien thì cho rằng người chết sẽ sống lại.

Trong Tân Ước, từ *Hades* tương đương như từ *Sheol*. Đề cập đến cái chết của Chúa Giê-su, thánh Phê-rô cho rằng Đa-vít ‘từng nói đến sự sống lại của Đấng Được Xức Dầu khi nói rằng: “Người không bị bỏ rơi tại thế giới kẻ chết”; thân xác Người không hư thối trong huyết mộ”’. Trong một đồng văn khác, thánh Phê-rô nói rằng Chúa Giê-su xuống giảng giải cho người chết, hay ‘những linh hồn bị giam cầm’, có lẽ giữa lúc Người bị đóng đinh và sống lại.

Tân Ước hay ví sự chết như một giấc ngủ. Chúa Giê-su sử dụng từ ‘thiên đàng’ để miêu tả nơi hiện hữu tươi đẹp cho những người chết trong bình an với Thiên Chúa. Còn thánh Phao-lô thì tin tưởng rằng khi chết, tín hữu Ki-tô được giáp mặt với Chúa Giê-su. Ta không thể tưởng tượng được một cuộc hiện hữu bên ngoài thời gian; nhưng các soạn giả Tân Ước tin tưởng rằng các tín hữu Ki-tô, dù chết hay sống, sẽ được gặp Chúa Giê-su, và bước vào vinh quang nước trời, vì đã được ban cho thân xác ‘phục sinh’ không còn lệ thuộc sự chết nữa. Xem thêm *Death, Heaven, Hell, Judgement, Second Coming of Jesus*. (Tv 94:17; 16:9-14; G 19:25-27; Đn 12:2,3; Cv 2:31; 1Pr 3:19-20; Mt 9:24; 1Cr 15:20, 35-58; Lc 23:43; 1Tx 4:13-17; Kh 20:11- 25:5).

**Gabriel** (Gáp-ri-en):

Sứ thần của Thiên Chúa. Gáp-ri-en được sai đến với Đa-ni-en hai lần: một lần để nói cho ông hay ý nghĩa một giấc mộng và lần kia để tiên đoán điều sắp xảy tới cho Giê-ru-sa-lem. Gáp-ri-en cũng được sai đến báo tin cho Da-ca-ria biết Gio-an Tẩy Giả sẽ sinh ra, và báo tin cho đức Ma-ri-a biết Chúa Giê-su sẽ sinh ra. (Đn 8:16; Lc 1:11-20, 26-38).

Gad (Gát):

Con thứ bảy của Gia-cóp, ông tổ chi tộc Gát. Ds 32. Tên này cũng được dùng chỉ vùng đất dành cho chi tộc Gát, là một phần của Vương Quốc E-mô-ri trước đây, phía đông Sông Gio-đan (Nam Ga-la-át). (Gs 13:8-13.).

Gaius (Gai-ô):

1. Một Ki-tô hữu người Ma-kê-đô-ni-a đi theo Thánh Phao-lô trong hành trình truyền giáo lần thứ ba của ngài. Ông bị lôi tới hí trường trong cuộc bạo loạn của thợ bạc tại Ê-phê-sô (Xem *Đê-mét-ri-ô*). (Cv 19:29).

2. Một Ki-tô hữu quê ở Đéc-bê cùng đi Giê-ru-sa-lem với thánh Phao-lô. (Cv 20:4).

3. Một trong số Ki-tô hữu được thánh Phao-lô rửa tội tại Cô-rin-tô. (1Cr 1:14).

4. Một bằng hữu Ki-tô giáo mà thánh Gio-an gửi thư thứ ba cho. (3 Ga 1).

Những người trên rất có thể không phải hết thảy đều là những người khác nhau.

Galatia (Ga-lát):

Một tỉnh La Mã thuộc miền trung Tiểu Á. Thủ phủ của nó là Ancyra (bây giờ là Ankara, thủ đô Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay). Một số thành phố được thánh Phao-lô tới thăm như An-ti-ô-khi-a thuộc Pi-si-đi-a, I-cô-ni-ô, Lýt-ra và có lẽ cả Đéc-bê nữa thuộc miền nam Ga-lát. Thư Ga-lát có lẽ là thư thánh Phao-lô gửi cho họ. Ga-lát cũng là một trong những khu vực thư thứ nhất của thánh Phê-rô được gửi tới. (Cv 16:6; 18:23; Gl 1:1; 1Pr 1:1).

Galatians (Thư Ga Lát):

Đây là thư trước nhất của thánh Phao-lô trong bộ thư Tân Ước, viết khoảng năm 47-48. Thư này được gửi cho một số giáo hội trong tỉnh La Mã Ga-lát (miền trung Thổ Nhĩ Kỳ) mà ngài có thăm viếng. Trong thư này, ngài dạy rằng ơn sự sống mới do Chúa ban là dành cho mọi tín hữu. Và trước đây, nhiều người đã đáp lại. Nhưng từ đó, các giảng viên gốc Do Thái lại đến mà lý luận rằng các Ki-tô hữu phải giữ các luật của Cựu Ước.

Do đó, thư của thánh Phao-lô nhằm trả lời câu hỏi sinh tử này là những người không phải là Do Thái có phải giữ luật lệ Do Thái của Mô-sê hay không? Ngài khởi sự bằng cách bênh vực tư cách tông đồ của mình, một người nói bằng uy thế của Chúa, và với sứ vụ đặc biệt nơi những người không phải là Do Thái (chương 1-2). Sau đó, thánh nhân trình bày các luận chứng của mình (chương 3-4). Con người trở nên công chính nhờ đức tin vào Chúa Giê-su. Sự sống là ơn huệ dành cho mọi người tin. Ta không làm được gì để đáng được điều ấy.

Thánh Phao-lô kết thúc bức thư có lời lẽ mạnh mẽ này bằng cách cho thấy tác phong của Ki-tô hữu phát sinh từ tình yêu do đức tin vào Chúa Giê-su đem đến (chương 5-6).

Bức thư của ngài mạnh mẽ bênh vực sự tự do của Ki-tô hữu: “Chúa Ki-tô đã giải phóng ta. Như thế các bạn hãy đứng vững như những con người tự do và đừng để mình trở thành nô lệ lần nữa” (5:1).

Galilee (Ga-li-lê):

Tên một vùng và một hồ lớn phía bắc Ít-ra-en. Đây là khu vực sinh trưởng của Chúa Giê-su và một số môn đệ của Ngài. Khi bắt đầu sứ vụ của Ngài, Chúa Giê-su phần lớn sinh hoạt tại đây. Ga-li-lê thịnh vượng được Cựu Ước nhắc đến. Ba phía Ga-li-lê giáp giới với các nước khác và chịu nhiều ảnh hưởng của họ. Phần lớn Ga-li-lê là đồi núi, nhưng gần hồ thì soải dần và xuống tới 184 mét dưới mặt biển.

Thời Chúa Giê-su, một số đường cái do đế quốc xây chạy khắp Ga-li-lê. Nghề nông, thương mại và đánh cá trên hồ là những kỹ nghệ chính yếu. Nhiều thị trấn và làng mạc được Phúc Âm nói tới đều ở Ga-li-lê, kể cả Na-da-rét, Ca-phác-na-um, Ca-na và Bết-xai-đa. Hồ Ga-li-lê thường có sóng dữ do gió thổi qua những ngọn đồi bao quanh, vốn là một trong những địa điểm được Phúc Âm nhắc đến luôn. (1V 9:11; 2V 15:29; Is 9:1; Lc 4:14; 5:1 và tiếp theo; 8:22-26; Ga 21 và tiếp theo; Cv 9:31).

Gallio (Ga-li-on):

Tổng trấn La Mã cai trị A-khai-a, khoảng năm 51-53. Ga-li-on là thầy dạy của Hoàng đế Nê-rông và là anh của triết gia Seneca. Tuy là tổng trấn A-khai-a, nhưng Ga-li-on lại đặt trụ sở tại Cô-rin-tô. Khi thánh Phao-lô đến Cô-rin-tô, vì sợ ngài giảng thành công, nên người Do Thái đã cố thuyết phục Ga-li-on lên án ngài. Tuy nhiên, Ga-li-on lại từ khước không muốn can dự vào luật lệ Do Thái, nhờ thế, thánh Phao-lô được yên mà giảng đạo. (Cv 18:12-17).

Gamaliel (Ga-ma-li-ên):

Một biệt phái nổi danh, thầy của thánh Phao-lô và là một thành viên của thượng hội đồng Do Thái. Khi các tông đồ bị bắt và bị chất vấn, một số thành viên muốn kết án tử hình các ngài. Nhưng Ga-ma-li-ên khuyên họ nên thận trọng. Ông nói: “đừng động đến họ! Nếu điều họ âm mưu và thực hành là do bàn tay con người, hẳn nó sẽ biến đi, nhưng nếu nó do Chúa, thì các bạn sẽ chẳng làm gì được đâu”. (Cv 5:3tt; 22:3).

Games and sports (Trò Chơi và Thể Thao):

Các trò chơi của trẻ em xem ra ít có thay đổi. Ta biết rằng thời Cựu Ước, các em có các đồ chơi gây tiếng động như lúc lắc (rattles) và còi. Các đồ chơi này đã được các nhà khảo cổ tìm thấy ở nhiều nơi. Nhiều chiếc lúc lắc có hình như chiếc hộp với những lỗ nhỏ ở mỗi bên. Có cái lại giống hình búp bê hay chim, dù khá nặng nề khó sử dụng.

Con gái cũng có nhà cho búp bê. Những chiếc nồi nấu và đồ đạc tí hon làm bằng đất sét đã được tìm thấy có niên hiệu trong khoảng từ năm 900 đến năm 600 trước CN. Nhiều búp bê có cánh tay và cẳng chân dính vào, cũng như tóc làm bằng hạt hay đất bùn. Chúng có lỗ trên vai để xỏ dây. Tuy nhiên đây là những đồ chơi hay đồ dùng cho nghi lễ tôn giáo thì chưa chắc chắn. Trẻ em Do Thái, cũng như trẻ em khắp nơi khác, cũng chơi

những trò chơi “bắt chước”, nhại theo người lớn. Mát-thiêu 11: 16-17 mô tả một nhóm trẻ em ngoài chợ chơi trò đám cưới, đám ma.

Trò chơi của bọn lính trong phiên xử Chúa Giê-su là trò chơi súc sắc. Lắc con súc sắc rồi, người chơi di chuyển con ky (skittle) từ điểm ở giữa tới những điểm tùy theo hoặc “bị cướp” hoặc “được đội triều thiên” hay “mang vương trượng”. Tên lính nào hoàn tất thủ tục thì được gọi là “vua” và được thu hết tiền cược (stakes). Trong trường hợp với Chúa Giê-su, tù nhân đã được sử dụng làm con ky (Mt 27:28-29). Mặc dù các trò chơi súc sắc khá phổ thông, nhưng các nhà lãnh đạo tôn giáo cực lực chống lại cờ bạc, và luật lệ Do Thái không cho người cờ bạc quyền làm chứng trước tòa.

Với thời gian, một số người bắt đầu kiếm sống bằng cách mua vui cho thiên hạ. Trò mua vui này, được thánh Phao-lô gọi là “trò cười” trong thư 1Cr 4:9, trở nên khá phổ thông thời Hy Lạp. Nó là một trong những phạm vi bất đồng ý kiến giữa bè Sa-đốc (ủng hộ) và Biệt Phái (chống đối). Vua Hê-rô-đê xây một sân vận động cho các đấu sĩ và một khán đài vòng cung để đua xe tại Giê-ru-sa-lem. Ông cũng cho xây các nhà hát tại Xê-da-rê và Sebaste mà ngày nay ta còn thấy. Các môn điền kinh kiểu Hy Lạp cũng được trình diễn tại các vận động trường hay các phòng thể dục. Người Hy Lạp tin rằng tập luyện kiểu này rất cần thiết cho một cơ thể lành mạnh. Tuy nhiên các môn điền kinh Hy Lạp không được phổ thông nơi người Do Thái. Họ coi việc các lực sĩ Hy Lạp cời trướng tranh tài là điều công xúc tu sĩ. Mặt khác còn là vấn đề tương quan với các thần ngoại giáo, cũng là một trở ngại. Các môn thể thao được thư thánh Phao-lô nhắc đến đều là các môn của Hy Lạp. Ngài dùng việc luyện tập nghiêm ngặt của các lực sĩ điền kinh làm mẫu mực (1Cr 9:24-27) và ngài viết về các lực sĩ chạy bộ giành đua để đoạt triều thiên bằng lá thiên tuế, bằng lá thông hay lá ô-liu. Ngài cũng nhắc đến đánh bốc (boxing) với cánh tay và bàn tay được cột nệm da, để đỡ những cú đấm. Thư Phi-líp-phê 3:13-14 nhắc đến một cuộc chạy đua, còn thư Do Thái 12:1-2 thì nói đến cuộc đua chạy đường xa, trong đó người ta giảm cân và bỏ bớt áo quần.

Gath (Gát):

Một trong 5 thành lũy của Phi-li-tinh thời Cựu Ước. Khi người Phi-li-tinh cướp Hòm Bia thánh, họ đã đem đến Gát, nhưng rồi một trận dịch đã xảy ra. Go-li-át gốc từ Gát. Nơi đây cũng là quê hương của nhiều người “không lồ” khác. Sau này, khi trốn chạy vua Sa-un, Đa-vít đã tới Gát ẩn trốn. Quân sĩ từ Gát đã giúp nhà Vua khi ông bị quân phản loạn do con trai Áp-sa-lôm lãnh đạo săn đuổi. Thành này thuộc vương quốc Giu-đa một thời gian rồi cuối cùng rơi vào tay người Át-sua trong thế kỷ thứ 8 trước CN. (Gs 11:22; 1S 5; 17:4; 21:10-22:1; 27; 2S 15:18; 2V 12:17; 2 Sb 11:8; 26:6).

Gath-hepher (Gát-khê-phe): Một địa danh thuộc Ga-li-lê trên ranh giới các chi tộc Do-vu-lun và Náp-ta-li. Nó là sinh quán của tiên tri Giô-na. Nó nằm gần thị trấn sau này có tên là Na-da-rét. (Gs 19:13; 2V14: 25).

Gaza (Ga-da): Một trong 5 thành lũy Phi-li-tinh thời Cựu Ước, tại đồng bằng duyên hải. Giô-suê chiếm được thành rồi lại để mất. Thành cũng được nhắc đến trong truyện Sam-sôn. Ông bị giam ở đây, và cuối cùng chết khi giật sập tòa nhà lớn tại đó. Ga-da cũng bị tai họa cùng với các thành khác khi người Phi-li-tinh cướp Hòm Bia thánh.

Thành này là một thành quan trọng trên thương lộ đi Ai Cập. Vua Khít-ki-gia của Giu-đa chiếm được thành này, nhưng sau lọt vào tay quân đội Át-sua và vua Ai Cập.

Thời Tân Ước, thánh Phi-li-phê đang trên đường từ Giê-ru-sa-lem tới Ga-da thì gặp viên chức người Ê-thi-óp. (Gs 10:41; Tl 16; 1S 6:17; 2V 18:8; Gr 47; Cv 8:26).

Geba (Ghê-va):

Hiện nay là Jeba, đối diện Mích-mát, cách bắc Giê-ru-sa-lem 10 Cây số. Thành này thuộc chi tộc Ben-gia-min. Quân của Sa-un đóng trại tại đây trước mặt thủ phủ Ghíp-pa của ông khi quân Phi-li-tinh chiếm giữ Mích-mát. Sau này, Ghê-va trở thành biên giới phía bắc của vương quốc Giu-đa, và được Vua A-xa phòng thủ kiên cố. Giống Mích-mát, thành này nằm trên đường tiến quân của Át-sua vào Giê-ru-sa-lem, và sau này, sau thời lưu đày, lại được dân đồ về tái định cư. (Gs 18:24; 21:17; 1S 13:16; 1V 15:22; 2V 23:8; 1Sb 6:60; Is 10:29; Er 2:26; Ncây số 7:30; Dcr 14:10).

Gebal (Gơ-van):

Một thành Phê-nê-xi rất cổ xưa, thường được biết dưới tên Hy Lạp Byblos. Nó nằm trên duyên hải Li-băng hiện nay, phía bắc Berytus (Beirut). Thiên Chúa nói với Giô-suê: ‘Vẫn còn nhiều đất để chiếm’. Một trong những đất ấy chính là Gơ-van. Sau này, công nhân của Gơ-van chuẩn bị gỗ đá cho việc xây đền thờ của Sa-lô-môn. Ê-dê-ki-en nói tiên tri chống lại Tia và những thành khác của người Phê-nê-xi kể cả Gơ-van. (Gs 13:5; 1V 5:18; Tv 83:9; Ed 27:9).

Gedaliah (Gơ-đan-gia-hu):

Người nổi tiếng nhất trong số những người cùng tên này là người được vua Na-bu-cô-đô-nô-xo của Ba-by-lon cử làm tổng trấn Giu-đa sau khi ông chiếm được Giê-ru-sa-lem. 7 tháng sau, người này bị Ít-ma-ên, một người trong hoàng gia, ám hại. Những người Do Thái còn sống tại Giu-đa sợ người Ba-by-lon coi kẻ sát nhân như phản loạn, nên đã chạy trốn qua Ai Cập. (2V 25:22-26; Gr 39:14-41:18).

Gehazi (Giê-kha-di):

Đầy tớ tiên tri Ê-li-sa. Khi Na-a-man đến để được Ê-li-sa chữa khỏi phong cùi, Giê-kha-di nhận bổng lễ mà chính Ê-li-sa đã từ khước. Anh ta nói dối Ê-li-sa, nên bị hủi luôn. Anh ta vẫn tiếp tục hầu hạ Ê-li-sa và đã nói với vua Giơ-hô-răm về những điều kỳ diệu của Ê-li-sa. (2V 4-5; 8:4tt).

Genesis (Sách Sáng Thế):

Cuốn thứ nhất trong bộ Thánh Kinh là sách nói về buổi bắt đầu của vũ trụ. Chính tên sách cũng có nghĩa là ‘nguồn gốc’.

Sách này kể về việc sáng thế. Thiên Chúa sáng tạo ra vũ trụ. Sách cũng nói đến nguồn gốc người đàn ông và đàn bà, và tại sao mọi sự lại trở thành xấu, cũng như ý định tốt lành khi Chúa dựng nên muôn loài.

Sách có hai phần chính. Các chương 1-11 nói đến việc sáng tạo ra vũ trụ và loài người. Ta đọc về A-đam, E-và, Ca-in và A-ben, Nô-ê và hồng thủy cũng như Tháp Ba-ben.

Sáng tạo tốt lành của Thiên Chúa dần dà bị tính ích kỷ, tự cao tự đại và ác độc của người đàn ông đàn bà làm ra xấu xa. Sách nói đến những khởi đầu của tội lỗi và đau khổ, cũng như lời Chúa hứa đem lại hy vọng.

Các chương 12-50 chủ mục dẫn từ câu truyện tổng quát về loài người thành câu truyện về một con người, đó là Áp-ra-ham và gia đình ông. Áp-ra-ham tin tưởng và vâng lời Thiên Chúa: Người chọn ông để lập ra dân tộc Ít-ra-en. Các chương sau đó nói đến con trai ông là I-xa-ác, cháu ông là Gia-cóp (cũng gọi là Ít-ra-en) và 12 người con trai của Gia-cóp, tức các ông tổ của 12 chi tộc Do Thái.

Cuối cùng sách tập chú vào một con trai của Gia-cóp tên là Giu-se. Anh ta bị cầm tù tại Ai Cập, và sau này cả gia đình tới sống tại đó. Sách kết thúc với lời Thiên Chúa hứa chăm sóc dân Người. Qua suốt các chương sách này, Thiên Chúa luôn luôn sinh động, phán xét và trừng phạt khi dân sai lạc, hướng dẫn và giữ gìn dân, lên khuôn lịch sử họ. Sách nói đến một số những con người vĩ đại trong đức tin.

Gennesaret (Ghen-nê-xa-rét):

Một địa danh trên bờ tây Hồ Ga-li-lê. Tên này cũng được dùng chỉ chiếc hồ. Xem thêm *Galilee, Chinnereth*. Mc 6:53; Lc 5:1.

Geography of Israel (Địa Dư Ít-ra-en):

Lãnh thổ Ít-ra-en rất nhỏ. Từ bắc xuống nam, hay từ ‘Đan tới Bô-e-se-va’ như Thánh Kinh thường nói, chưa đầy 230 Cây số chiều dài. Cực bắc Biển Chết chỉ rộng 80 Cây số, nhưng lại cách mặt biển đến 400m. Thế đất trông như chiếc mái nhà. Từ Địa Trung Hải, nó lên cao dần tới khoảng 1000m trên mặt biển, và rồi lại thoải dần sâu xuống về phía thung lũng Gio-đan. Ở đó, mặt đất nứt nẻ và dốc thẳng xuống tạo thành đường hào kéo dài tận Đông Phi Châu. Phía đông Gio-đan và bắc Ga-li-lê, núi cao dần đến độ cao gần 2000m tại Edom và gần 3000m tại Li-băng và Núi Khéc-môn ở phía bắc. Đối với các nước lân bang, dân Ít-ra-en giống như các bộ lạc người thượng. Các viên chức của Vua Ben-ha-đát từng nhận xét “Chúa người Ít-ra-en là chúa núi”. Trung tâm vương quốc của họ dựa vào dãy núi chạy giữa bờ biển và vách lũng. Nhờ dãy núi này, họ đã chống đỡ được nhiều cuộc tấn công của người Phi-li-tinh. Nhưng chính họ, thì chưa bao giờ thực sự chinh phục được các vùng duyên hải. Dần dà (nhất là dưới thời Đa-vít), họ mở mang bờ cõi qua Xi-ri ở phương bắc hay qua bên kia Gio-đan ở phía đông, nơi họ kiểm soát được Mô-áp và Ê-đom. Nhưng đôi núi Giu-đê là căn cứ địa trước nhất và sau hết của họ.

Địa Chất Học: Về phương diện địa chất, phần lớn các chất liệu tạo nên lãnh thổ này tương đối mới mẻ. Đá vôi hay đá phấn chiếm phần lớn bề mặt. Cấu trúc rất quan trọng giúp ta hiểu Thánh Kinh.

Bất cứ nơi nào có đá vôi, ta đều thấy những nét đặc trưng về phong cảnh đất đai. Nước thấm qua chúng nên ít có hệ thống thoát nước trên mặt đất. Nhưng thường có những giòng nước sâu dưới mặt đất và người ta có thể lấy nước lên qua các giếng đào. Đá vôi cũng tạo nên nhiều hang động. Và trên mặt đất, chúng thường tạo nên những đường viền bằng đá, khiến cho việc cấy cây trở nên khó khăn và chỉ chừa lại những mảnh đất nhỏ nhoi. Những đặc điểm này có ở khắp vùng đồi Pa-lét-tin và thường đọc thấy trong các trình thuật Thánh Kinh.

Khí hậu sa mạc cũng tác động đối với phong cảnh và cấu trúc đất đai. Ở vùng sa mạc, mặt đất thường có cát, đá lửa và muối. Phần lớn đất đai phía nam thường có những loại chất không màu mỡ này. Gió và nước là những sức mạnh tạo ra hình dáng đá sa mạc. Gió chà xát các tảng đá thành những hình thù rất lạ. Nước còn mạnh hơn xẻ ra những

thung lũng thẳng đứng và những khối đá lởm chởm chơ vơ. Thỉnh thoảng vẫn có những trận lụt chớp nhoáng tràn ngập thung lũng khô cạn trong vòng mấy phút.

Lũng Sâu: Đường nứt thẳng và dài của Thung Lũng Gio-đan, chạy sâu về phía Biển Chết, là một trong những dấu hiệu cho thấy mặt đất ở đây không ổn định. Các hoạt động của núi lửa và những thay đổi cấu trúc vẫn đang tiếp diễn. Vách sâu Gio-đan lún sâu giữa hai phay (faults) chạy song song, tạo ra lõm sâu tự nhiên được coi là sâu nhất trên thế giới. Bờ Biển Ga-li-lê ở dưới mặt biển 200m. Chỗ sâu nhất ở Biển Chết sâu hơn 800m so với mặt biển, dù sông Gio-đan đã đổ vào rất nhiều quặng chất suốt mấy ngàn năm. Những suối nước nóng cũng như những phiến đá chứa nhiều khoáng chất cho thấy vùng này vẫn còn sôi động về phương diện địa chất học.

Khí Hậu: Lãnh thổ phía bờ Địa Trung Hải có khí hậu giữa ôn hòa và nhiệt đới. Mùa Đông thì ướt át, giống như các nước phía bắc. Mùa Hạ thì nóng và khô do ảnh hưởng bởi sa mạc nhiệt đới vốn nằm bên kia bờ nam của biển. Nhờ sự trái ngược theo mùa này, ta có tuyết trên các ngọn núi bờ biển nhưng trái cây nhiệt đới lại chín mọng tại đồng bằng. Khí hậu khá thay đổi tại các vùng khác nhau của Trung Đông, nhưng ít có những mẫu số chung.

Lượng Mưa: Lượng nước mưa thường tùy thuộc độ cao so với mặt biển. Miền núi thường mưa nhiều hơn vùng hạ nguyên. Núi cũng có khuynh hướng cản những cơn gió mang mưa tới, không cho chúng thổi vào nội địa. Tại Ít-ra-en/Xi-ri, kết quả là mưa nhiều ở vùng núi cao phía bắc Ga-li-lê (trung bình hằng năm từ 750mm tới 1,500mm) hơn là vùng đồi Giu-đê (từ 500mm tới 750mm mỗi năm). Lượng nước mưa tổng cộng giảm rất nhanh về phía nam. Đến Bô-e-se-va thì chỉ còn chừng 200mm mỗi năm. Xa hơn nữa về phía nam, điều kiện sa mạc áp dụng tới tận bán đảo Xi-nai. Việc giảm lượng mưa xảy ra còn nhanh hơn nữa cả về phía nội địa lẫn phía Thung lũng Gio-đan. Tại Giê-ru-sa-lem, lượng nước mưa trung bình là 500mm, trong khi tại Giê-ri-khô, tức 25 cây số về hướng đông nhưng sâu hơn 1000m, lượng ấy chỉ là 100mm. Lượng ấy lại tăng lên ở phía đông Gio-đan trên một sa mạc hình lưỡi kéo dài từ Biển Chết lên tận Thung lũng Gio-đan, một sa mạc đồi núi dầm mưa trải dài về phía nam trên bờ phía đông của Gio-đan bao gồm từ Li-băng tới Ê-đôm. Thành ra không ngạc nhiên khi gần ba chi tộc ban đầu cho rằng đất ở phía đông Gio-đan cũng tốt cho chiên bò của họ như đất phía tây và lên tiếng xin được định cư ngay tại đó, thay vì phải vượt qua sông tới đất Chúa hứa (Ds 32).

Nhiều năm sau, lãnh thổ ấy, tức đất Ga-la-át, trở thành nổi tiếng nhờ sự màu mỡ của nó. Đồi núi của nó nhận được nhiều nước mưa y như đồi núi Giu-đê, là vùng gần bờ biển hơn nhưng không cao bằng. Mặc dù phía bắc Pa-lét-tin xem ra có lượng mưa tốt, nhưng tính trung bình thì lại khác. Thực vậy, có sự thay đổi lớn tính theo tổng số từ năm này qua năm khác. Trong thế kỷ vừa qua, tại Giê-ru-sa-lem, nơi trung bình là 500mm, nhưng có năm chỉ được chừng 250mm, lại có năm lên đến 1,075mm. Điều này có nghĩa là biên tế sa mạc không nhất định. Một số năm, biên tế này tăng lên ở đông và nam. Có năm, nó lại giảm đi khiến gây ra hạn hán và đói kém. Hiện tượng cực kỳ ướt và cực kỳ khô này đóng một vai trò quan trọng trong trình thuật Thánh Kinh. Chúng không ngừng nhắc cho dân Chúa biết họ phải trông cậy vào Người không ngơi.

Sương: Ở những nơi không đủ mưa, sương đóng một vai trò quan trọng trong việc làm ướt đất đai. Phần lớn những khu vực có nhiều sương là vùng duyên hải. Độ ẩm từ Địa Trung Hải đem tới trong mùa Hè rồi nhờ khí lạnh ban đêm tụ thành sương rơi xuống đất. Một số vùng duyên hải có sương rơi đến 200 đêm mỗi năm. Bởi thế dễ hiểu tại sao sương lại quan trọng đến thế trong cuộc sống của người dân Cựu Ước. Như tiên tri

Ê-li-a chẳng hạn, khi tiên đoán trận hạn hán, đã nói rằng: “sẽ không có sương cũng như mưa rơi” (1V 17:1).

Mưa Đông: Ở vùng Cận Đông và bắc Phi Châu, mưa trong năm phần lớn xảy ra vào mùa Đông. Giữa khoảng trung tuần tháng 6 và tháng 9, khó mà có mưa. Thời tiết tương đối ổn định và dễ đoán, phần lớn có gió đông thổi tới. Như tại Tel Aviv, vùng duyên hải, trong suốt 30 năm, không bao giờ ghi được một cơn mưa nào trong tháng 6, tháng 7 hay tháng 8. Sau một mùa Hè khô héo như thế, thì những cơn mưa quả là quan trọng đối với nhà nông. Người ta mong mưa rơi khoảng trung tuần tháng 9, nhưng có khi mưa đến trễ hơn. Vì vậy mà nhà nông không đủ thì giờ cày bừa, những chiếc giếng cũng chậm đầy nước sau những ngày khô nóng mùa Hè.

Bởi thế Thánh Kinh từng vẽ ra hình ảnh người nông phu trông ngóng mưa thu (Gc 5:7) để khởi công làm ăn. Khi mưa đã thực sự bắt đầu, thì những tháng mùa Đông quả là ướn át. Tháng 12 hay tháng Giêng có mưa nhiều hơn cả. Mưa thổi từ Địa Trung Hải mưa vào, mỗi lần kéo dài cả hai, ba ngày. Sau đó lại nắng ráo. Mầu mực ấy cứ thế tiếp diễn cho đến cuối tháng 3, đầu tháng 4, thì khí hậu mùa khô bắt đầu lộ dạng. Nhưng đây lại là thời gian rất quan trọng đối với nông dân. Cây trồng bắt đầu lớn lên sau những ngày giá lạnh mùa Đông. Điều sinh tử là mưa phải tiếp tục qua Xuân đủ để tưới gội cho mùa màng đang độ triển nở. Vì thế nông dân thường mong mưa “muộn” vào tháng 4, cũng như mưa “sớm” vào tháng 10.

Nhiệt Độ: Nhiệt độ thay đổi thường rất đáng kể tại các vùng mưa theo mùa. Như ở vùng Biển Chết, vào mùa Hè, nhiệt độ lên tới 40 độ bách phân là chuyện thường, nhưng cách đó mấy trăm dặm, tại vùng Thượng Ga-li-lê, thì vào mùa Đông, mưa lạnh lại làm người ta tê cóng. Thời tiết mùa Đông ở vùng thượng du rất khó chịu. Tại Giê-ru-sa-lem, mỗi năm thường có 45-60 ngày có mưa, và thường có tuyết rơi vào mùa Đông. Thay đổi ngay trong ngày thường xảy ra ở vùng đất thấp.

Giê-ri-khô có nhiệt độ trung bình trong tháng Giêng khoảng 15 độ bách phân. Nhưng đó là tính trung bình từ nhiệt độ nóng như thiêu ban ngày và nhiệt độ lạnh cóng ban đêm. Nhiệt độ vào mùa Hè tại vùng duyên hải và vùng thượng du trung bình là 22 tới 25 độ bách phân, rất dễ chịu, nhờ cao độ so với mặt biển và đôi khi có gió. Lúc ban ngày, vào mùa Hè, gió hiu hiu từ Địa Trung Hải thổi vào làm cho hơi nóng dịu đi nhiều lắm. Nhưng hiệu quả của gió *hamsin* thì không dễ chịu chút nào. Thứ gió cực nóng và khô này từ hướng nam Arabia thổi tới, đem theo cái nóng hùng hực của sa mạc mà đến cả vùng duyên hải người ta vẫn còn cảm thấy. Loại gió này ai sống tại Ít-ra-en đều biết. Chúa Giê-su từng phán: “Khi các ngươi thấy gió phương nam thổi tới, các ngươi bảo rằng trời sắp nóng, và quả thực như thế” (Lc 12:55). Khí hậu ngày nay xem ra cũng không khác thời dân Ít-ra-en chiếm đóng Đất Hứa, hay thời Chúa Giê-su còn sinh tiền, bao nhiêu. Phong cảnh đất đai chắc chắn có thay đổi, nhưng không hẳn do thay đổi nhiệt độ.

Cây Cối: Những vùng có loại khí hậu này, tính từ trung tâm sa mạc đi ra duyên hải và lên vùng núi, thường có những loại cây cối sau đây: cây bụi sa mạc, thảo nguyên với những bụi rậm và cây cỏ, đồng cỏ, rừng tạm và rừng cao cấp. Những vùng này cũng thường có những loại cây cỏ đặc biệt thích ứng cho việc trữ nước trong mùa ướn dành cho mùa khô, tức những loại cây có lá bóng, mịn, không bốc hơi. Trên thực tế, tất cả những loại cây cối trên đều hiện diện trên lãnh thổ Cựu Ước và vùng lân cận, từ rừng Li-băng lên phía bắc, từ bụi cây trơ trọi của sa mạc xuống phía nam. Thảo nguyên và đồng cỏ tạo thành một dải hẹp chạy quanh thượng du Giu-đê và phía bắc Gio-đan. Tuy nhiên, ở những sườn thoải phía duyên hải, phần lớn các đồng cỏ nguyên thủy đã được khai phá

thành đất canh tác. Và một số sa mạc đã được canh tác nhờ có nền nông nghiệp dẫn thủy nhập điền từ thời đế quốc La Mã, cũng như thời Ít-ra-en hiện đại.

Các Biến Đổi: Nhưng qua nhiều thế kỷ, đã có những biến đổi lớn. Khi người Do Thái vào Đất Hứa, phần lớn vùng thượng du có rừng bao phủ. Trong Cựu Ước ta thấy có nhắc đến nhiều loại gỗ cứng cũng như mềm, nhưng người La Mã đã cho khai quang nhiều vùng rừng rậm. Ngày nay, phong cảnh đất đai đã khác xa trước đây và hầu hết rừng rậm và rừng cây đều đã biến mất.

Đốn cây làm nhà cũng như làm củi và khai quang đất đai để trồng trọt khiến đất bị sỏi mòn. Điều này có nghĩa là cây mới không mọc lên nổi và do đó rừng rậm dần biến thành những bụi bờ gai góc (*maquis*) thường thấy nơi các lãnh thổ được định cư từ lâu đời tại vùng Địa Trung Hải. Những bụi bờ này phủ đầy mặt đất khiến đất trở nên vô dụng, đến làm nhà cũng không xong. Vừa ít có cây cùng cỡ lại làm mỏi cho những trận cháy mùa Hè, ngày nay chỉ còn là những vang bóng một thời của những cánh rừng huy hoàng ngày trước. Ở Ít-ra-en, cũng có việc phá rừng vì các cuộc chiến liên miên cũng như do kỹ nghệ chăn nuôi vô tổ chức. Việc ấy đã xảy ra cho khu vực này là đồi núi trọc lóc của Mô-áp, phía đông Gio-đan, ngày xưa vốn là một vùng rừng cây có nhiều dân cư sinh sống.

Chỉ nửa bán thế kỷ 20 gần đây, người ta mới bắt đầu đảo ngược diễn trình phá rừng kể trên. Việc đảo ngược ấy đến đúng lúc để cứu được một ít rừng gỗ tuyết tùng quý giá của Li-băng cũng như một số rừng trên núi phía bắc. Những thay đổi về phong cảnh đất đai trong cùng thời gian này còn rõ ràng hơn nữa, vì chúng xảy ra một cách nhanh chóng hơn hẳn những thay đổi trong thời gian phá hoại lâu dài kể trên. Các đầm lầy đã được vét cạn để cày cấy. Các rừng trái cây đã thay thế cho những khu rừng sồi ngày trước. Và việc dẫn thủy được mở rộng đến tận sa mạc, kể cả những khu trước đây từng được khai khẩn dưới quyền cai trị của người La Mã thời Chúa Giê-su. Người ta biết rõ có những khu sa mạc trở thành màu mỡ khi được tưới tắm cẩn thận. Và vùng ranh giới phía nam, cùng với vùng hạ Thung Lũng Gio-đan, nay là khu canh tác ốc đảo.

Tài nguyên đất đai: Chúa hứa ban cho Ít-ra-en đất đai màu mỡ. Thêm vào đó, “đá của chúng có sắt, và bạn có thể đào thấy đồng nơi các đồi núi của chúng” (Đnl 8:9). Đồng đã được đào rất sớm. Việc đào mỏ sắt xảy ra muộn hơn, sau khi người Khét biết cách nghĩ ra chúng. Người Phi-li-tinh đem theo kỹ năng này với họ. Nhưng mãi đến thời Đa-vít và Sa-lô-môn, người Do Thái mới biết chế ra các dụng cụ bằng sắt. Thời Sa-lô-môn, các mỏ đồng ở ngay phía bắc Vịnh Aqaba đã được khai thác triệt để. Tài nguyên chính khác của xứ này là đá xây nhà, hắc ín, cát và đất sét, với một số muối hóa học tại khu vực Biển Chết, nơi muối đóng thành từng tảng sau khi nước biển bốc hơi. Ngày nay, đá phốt-phát được khai thác rộng lớn và nước của Biển Chết sản xuất ra bô-tạt, brom (bromine) và magiê (magnesium).

Các vùng tại Ít-ra-en: Thời Chúa Giê-su, người Do Thái có ý niệm rất chính xác đâu là “lãnh thổ”, đâu không phải là lãnh thổ. “Vùng địa dư” của họ dựa trên một bậc thang đi từ thánh thiêng nhất tới ít thánh thiêng nhất. Nơi Cực Thánh trong đền thờ Giê-ru-sa-lem là khu cao trọng nhất, và ngược lại, ngay việc đựng tới bụi đất ở những khu vực bên kia “lãnh thổ” cũng bị coi là ra nhơ nhuốc. Trung tâm xứ sở bao gồm Giu-đê và Ga-li-lê về phía tây Gio-đan, bị phân cách bởi Sa-ma-ri (bị coi là ngoại lai) nhưng được nối kết với nhau nhờ Peraea ở phía đông. Con đường nối liền nam bắc được chấp nhận mà không phải rời khỏi “lãnh thổ” (nghĩa là tránh được Sa-ma-ri), là phải vượt Gio-đan hai lần. Quanh khu trung tâm này là một vòng đai nội địa trước đây vốn thuộc Ít-ra-en.

Chúng không bị coi là nhơ nhuốc như đất ngoại giáo, là đất hoàn toàn nằm bên ngoài biên giới. Tuy thế, địa dư thông thường nhìn nhận có 7 vùng địa dư chính.

Cao Nguyên Trung Phần: Khu vực nòng cốt của các vương quốc Ít-ra-en nằm trên “xứ đồi” dọc theo đường phân rẽ, với thế đất thoải xuống duyên hải một bên, và bên kia thoải xuống Thung lũng Gio-đan. Điểm cao nhất thuộc vùng cao nguyên này, gần Khép-rôn, vào khoảng 1,000 thước. Sườn phía tây thoải ít hơn sườn phía đông. Cây rừng đã biến mất để lại một vùng toàn đá vôi và đất xấu. Chỉ cây cày được tại các thửa đất tầng hay những thửa vườn rất nhỏ, kỳ dư thường dùng cho việc nuôi chiên cừu. Các thị trấn có pháo đài tại vùng cao nguyên này là những điểm phòng ngự thật tốt. Các thủ đô của hai vương quốc bắc và nam (tức Giu-đa và Ít-ra-en) đều nằm tại vùng này. Các vị vua phương bắc của Ít-ra-en sử dụng một số căn cứ địa trước khi xây dựng thủ đô của họ tại Sa-ma-ri.

Tại cực nam của vùng này, một số ngọn đồi lẻ loi nhìn xuống khu vực kế cận, tức Đồng Bằng Esdraelon. Nhưng xứ đồi tiếp tục theo hướng tây nam trải dài qua duyên hải thành mũi đất phình ra tại Núi Các-men. Mũi cao 600 thước này cắt đồng bằng duyên hải thành hai, tạo ra hai vùng nam bắc riêng biệt. Phía bắc Các-men có thành phố cảng tân thời là Haifa. Cho đến tận nay, “xứ đồi” vẫn ít đường xá ngoài xa lộ Khép-rôn-Giê-ru-sa-lem-Nablus (xưa là Si-khem). Các xa lộ chính của cả thế giới cổ và thế giới hiện nay đều chạy ở phía bắc vùng đồi núi hay chạy song song với các đồi núi này dọc theo duyên hải. Bởi thế, mặc dù vùng này có Giê-ru-sa-lem, nó vẫn là vùng ít được người ta qua lại hàng ngày.

Đồng Bằng Esdraelon: Vào sâu khỏi Địa Trung Hải một chút, các dãy núi bắt đầu chạy theo một đường thẳng liên tục từ Li-băng tới Xi-nai. Nhưng có một gián đoạn quan trọng khi một phay ở lớp đá phía dưới làm cho một phần của dãy núi tụt xuống một độ cao không quá 100 thước. Hiện tượng ấy tách cao nguyên trung phần ra khỏi Ga-li-lê và các dãy núi phía bắc. Nó trải dài từ Vịnh Haifa, bắc Núi Các-men, tới thung lũng Kha-rốt, một phụ lưu của sông Gio-đan. Chính đường phân rẽ cũng bị cắt qua Thung lũng Gít-rơ-en. Đồng bằng chính gần như hình một tam giác, mỗi cạnh chừng 26 mét. Khởi thủy, bề mặt thung lũng là đầm lầy. Chính tại đây, Xi-xơ-ra mất các chiến xa của ông và phải chạy bộ mà trốn thoát (Tl 4:15).

Nhưng sau đó đầm lầy đã được vét cạn và hiện nay trở thành khu vực canh nông màu mỡ nhất của Nước Do Thái hiện đại. Mặc dù đồng bằng không màu mỡ trong nhiều thế kỷ trước khi người định cư Do Thái dời lại nó năm 1911, nó luôn luôn quan trọng về chiến lược. Lộ chính nam bắc của cổ thời (mà người La Mã gọi là *Via Maris* = Hải Lộ) chạy qua nó trên đường từ Ai Cập đi Đa-mát và Lưỡng Hà. Nó là đường hiển nhiên cho thương mại và xâm lăng. Nó lên danh sách dài cho các trận chiến liên miên xảy ra tại đồng bằng, tận cho đến thời nay trong cuộc chiến Ít-ra-en dành độc lập (1948). Mơ-gít-đô nằm ngay phía tây đồng bằng, bởi thế mà Đồi Mơ-gít-đô hay Ác-ma-gít-đô đã trở thành biểu tượng cho cuộc chiến tranh lớn trong Khải Huyền 16.

Ga-li-lê: Về phía bắc Đồng bằng Esdraelon, dãy cao nguyên lại tiếp tục. Chúng chạy về phương bắc, lên cao dần cho tới khi gặp các núi cao của Li-băng. Độ cao này xếp tầng rất đều, với vách đứng thường hướng về phía nam hay đông nam. Các tầng thấp hơn trong chiếc thang ấy có đất đai khá màu mỡ, được phân cách với nhau bằng những đường đá vôi trần trụi. Thời Chúa Giê-su, những tầng này nổi tiếng nhờ lúa hạt, hoa quả và ô-liu. Chúng tạo thành một khu vực thịnh vượng, đông dân cư. Nhưng những tầng cao hơn là một cao nguyên tiêu điều, gió lộng. Nó trơ trụi, khô cằn và không có cả những cánh rừng

cao cấp. Toàn bộ khu vực này tạo thành vùng Ga-li-lê, đôi khi chia thành Thượng và Hạ Ga-li-lê. Các sườn phía nam và phía đông của vùng này được định rất rõ, nhưng về phía bắc, thì nó lại lẫn vào núi.

Trong quá khứ, khu vực tại biên giới phía bắc này luôn được coi là một phần của “lãnh thổ” dù ảnh hưởng ngoại nhân hết sức mạnh mẽ. Dân Ít-ra-en ít khi thực sự kiểm soát được khu vực ấy. Và thương lộ lớn chạy qua nó đã du nhập rất nhiều ngoại nhân. Đây chính là nơi Chúa Giê-su đã sống qua thời niên thiếu. Đây là một khu vực náo nhiệt, người đi kẻ về tấp nập, với một cộng đồng hỗn tạp. Nhờ các thương lộ, nó trở thành điểm giao tiếp với thế giới bên ngoài, thu nhận nhiều ý niệm không phải là Do Thái. Nó sống nhờ những nông trại mầu mỡ và nghề chài lưới trên hồ. Và nó ý thức được các thực tại trong sinh hoạt của đế quốc Rô-ma nhiều hơn những người Do Thái sống cô lập tại Giê-ru-sa-lem là những người vốn khinh ghét người anh em phương bắc, coi họ như những củ khoai què mùa và vì họ bị pha trộn về phương diện nòi giống.

Vùng Đồng bằng Duyên hải: Khi Ít-ra-en chiếm được Đất Hứa, họ chiếm lấy vùng cao nguyên trung phần và sau đó nhiều lần cố gắng mở rộng quyền kiểm soát xuống vùng duyên hải Địa Trung Hải. Nhưng vùng ấy do dân tộc hùng mạnh Phi-li-tinh chiếm cứ. Và mặc dù dưới sự lãnh đạo của Đa-vít, Ít-ra-en đã kiểm soát được vùng ấy một thời gian, nhưng nhiều giai đoạn trong lịch sử Ít-ra-en, người Phi-li-tinh từ năm thành thị của họ đã tạo áp lực mạnh lên vùng duyên hải và có khi cả vùng cao nguyên nữa.

Tuy nhiên, vùng duyên hải lúc đó không quyền rũ lắm. Nó chỉ gồm một vòng đai cát đụn, sau lưng là rừng cây, mấy hồ nước mặn và đầm lầy. Không có cả những hải cảng tự nhiên. Mà người Phi-li-tinh dù sao cũng không phải là dân đi biển. Hải cảng quan trọng đầu tiên tại vùng này chính là hải cảng nhân tạo do Hê-rô-đê Đại Đế xây không trước thời Chúa Giê-su sinh ra bao lâu. Phía nam Các-men, đồng bằng này được biết dưới tên là Đồng bằng Phi-lit-ti-a và Đồng bằng Sa-rôn. Phía bắc Các-men, nó trở thành Đồng bằng A-se. Chạy lên hướng bắc, nó hẹp dần, nhưng lại có nhiều hải cảng tự nhiên hơn. Chính từ đây, người Phê-ni-xi chuyên đi biển ra đi làm ăn buôn bán.

Vùng Shephelah hay Piedmont: Giữa hai vùng duyên hải và cao nguyên, là một khu vực đồi thấp trước đây có nhiều rừng sung. Khi người Phi-li-tinh đánh nhau với dân Do Thái, những khu đồi này tạo thành một thứ lãnh thổ vô chủ, luôn xảy ra những vụ phục kích. Để một bên có thể tấn công bên kia, điều cần là phải băng qua Shephelah. Và vì thế, phần lớn đường xá qua đó được phòng thủ rất cẩn mật. Ngày nay, phần lớn vùng này đã được canh tác.

Thung lũng Gio-đan: Sông Gio-đan dâng cao gần Núi Khéc-môn và chảy về hướng nam qua Hồ Huleh (giờ đây hầu như đã cạn), rồi chảy vào Biển Ga-li-lê. Tại cực nam của Biển này, nó chảy vào một thung lũng sâu tên là Ghor. Không những chính thung lũng này có vách đứng, nhưng con sông còn cắt ngay vào đáy của nó và tạo nên một thứ thung lũng trong một thung lũng, đầy một thứ cây xanh rậm rạp như rừng hoang. Điều này làm cho việc vượt qua sông trở nên rất khó khăn trước khi cây cầu tân thời đầu tiên được xây dựng. Thung lũng Gio-đan là một đường nứt địa chất. Hai bên chạy theo những phay song song ở vỏ trái đất. Những phay này tiếp tục chạy theo đường thung lũng xuống Biển Chết và quá bên kia, qua một chỗ lún sâu tên là A-ra-ba, là lún sâu cuối cùng dẫn tới Vịnh Aqaba. Những phay này chính là lý do đã làm thung lũng sâu đến thế. Bờ Biển Chết ở sâu dưới mặt biển khoảng 388 thước. Khoảng cách từ dãy núi bên này thung lũng tới dãy núi bên kia vào khoảng từ 15 đến 20 cây số. Nhưng không có con lộ chính nào chạy theo thung lũng. Một lý do là thể đất gập ghềnh và khó khăn do sông Gio-đan

và các phụ lưu của nó tạo nên. Lý do khác nữa là sự kiện bên trong Ghor, nhiệt độ về mùa hè cao đến độ du khách rất vui khi băng từ phía này qua phía kia dãy núi càng nhanh càng tốt.

Lãnh thổ phía đông Sông Gio-đan (Transjordan): Ở đây có hai thế đất dốc, giống như thế đất ở phía tây, nhưng cao hơn. Tuy nhiên, chúng được cung cấp nước đầy đủ và mang lại đồng cỏ xanh tươi cho những đoàn vật khổng lồ gồm đủ chiên dê và bò lừa trước đây vốn được nuôi tại Mô-áp. Có thời, Vua Mô-áp đã nạp cả 100,000 con chiên và len do 100,000 con cừu sản xuất cho Israel làm cống phẩm hàng năm (2V 3:4). Các ngọn núi ở đây cao từ 600/700 thước về phía đông Ga-li-lê tới gần 2,000 thước về phía nam và phía đông Biển Chết. Chúng thu hút được một lượng mưa rất lớn. Mà càng lên cao, lượng mưa này càng tăng, biến vùng này thành một giải đất phì nhiêu giữa thung lũng khô cằn ở một bên và bên kia là Sa Mạc Arabia.

Sự màu mỡ ở nhiều phần trong vùng này, như Ba-san và Ga-la-át, sự thịnh vượng của các tay nuôi cừu tại Mô-áp và sự thành công của các lái buôn Ê-đôm làm cho các khu vực này thành các địch thủ hùng cường của dân Do Thái phía tây Sông Gio-đan. Có lẽ chính vì Ít-ra-en mà Sông Gio-đan đã làm khó không để các dân tộc kia từ phía đông xâm nhập lãnh thổ của họ. Nó hầu như phân rẽ hoàn toàn hai vùng tương tự vốn nằm trong tầm mắt của nhau quá bên kia thung lũng.

Gerar (Gơ-ra): Một địa điểm thuộc vùng Ne-ghép, giữa Bơ-e-se-va và Ga-da, nơi cả Áp-ra-ham lẫn I-xa-ác từng dừng chân. Để an toàn, Áp-ra-ham phải nói rằng Xa-ra là em gái mình. A-vi-me-léc, vua của Gơ-ra muốn lấy Xa-ra làm vợ. Nhưng Thiên Chúa đã ngăn được việc ấy. (St 20:26).

Gerizim (Gơ-ri-dim):

Núi được Chúa chúc phúc, thuộc Sa-ma-ri, đối diện với Núi Ê-ban (xem *Ebal*). Gơ-ri-dim sau này trở thành núi thánh của người Sa-ma-ri, nơi họ xây dựng đền thờ của mình. Đó chính là núi người đàn bà Sa-ma-ri ám chỉ là nơi tổ tiên nàng thờ phượng Chúa. Địa điểm đền thờ của người Sa-ma-ri xưa mới đây đã được tìm lại tại một mũi của núi này. (Đnl 11:29; 27; Gs 8:33; Ga 4:20).

Gershon (Ghéc-sôn):

Con trai cả của Lê-vi. Ghéc-sôn và con cháu ông lập thành một trong ba nhóm Nhà Lê-vi. (Xh 6:16-17; Ds 3:17).

Geshur (Gơ-sua):

Một vùng và là một thị trấn thuộc phía nam Xi-ri. Vua Đa-vít cưới con gái của Vua Gơ-sua. Con trai hai người là Áp-sa-lôm trốn qua Gơ-sua sau khi giết Am-nôn, đưa em cùng cha khác mẹ của mình, để trả thù cho em gái Ta-ma bị hấn hiếp. (Gs 12:5; 2S 3:3; 13:38 v.v...)

Gethsemane (Diệt-si-ma-ni):

Một thửa vườn bên kia thung lũng Kít-rôn tính từ hướng Giê-ru-sa-lem, gần Núi Cây Dầu (tên này có nghĩa là 'máy ép dầu'). Chúa Giê-su và các môn đệ hay lui tới đây. Nên Giu-đa biết rõ phải đưa lính tới đâu để bắt ngài lúc đêm khuya. (Mt 26:36-56; Mc 14:32-51; Lc 22:39; Ga 18:1-12).

Gezer (Ghe-dê):

Một trong các thành Ca-na-an bị Giô-suê tấn công. Thành này nằm dưới chân đồi, trên đường từ Gia-phô (duyên hải) đi Giê-ru-sa-lem. Ghe-dê có thời thuộc Ai Cập, sau đó được Pha-ra-rô tặng cho con gái tức vợ của Sa-lô-môn. Sa-lô-môn củng cố thành này, cùng với Kha-xo và Mơ-gít-đô. Chính tại đây các nhà khảo cổ đã tìm ra ‘lịch Ghe-dê’ (Xem *Farming*). (Gs 10:33; 1V 9:15-17).

Gibeah (Ghíp-a):

Một thành trên đỉnh đồi cách bắc Giê-ru-sa-lem 4 cây số, trở nên nổi tiếng nhờ là nơi Vua Sa-un đặt bản doanh và kinh đô. Nơi này sau đó đã bị hủy diệt một cách thảm hại vì tội ác của dân thời Thủ Lãnh. Địa điểm này nay thuộc Tell-elFul, nhìn xuống các khu ngoại ô của Giê-ru-sa-lem. (Tl 19:12-20; 48; 1S 10:26; Is 10:29).

Gibeon (Ghíp-ôn):

Một thành cách tây bắc Giê-ru-sa-lem chừng 10 cây số. Sau khi Giê-ri-khô và Ai thất thủ, người Ghíp-ôn dụ Giô-suê ký hòa ước. Sau này Sa-un xé bỏ hòa ước này. Người của Đa-vít đánh nhau với quân ủng hộ con trai của Sa-un là I-bô-sét tại giếng Ghíp-ôn để quyết định xem ai được làm vua. Nhà Tam đã được giữ tại Ghíp-ôn, và chính vua Sa-lô-môn cũng đã thờ lạy tại đây. Dân Ghíp-ôn giúp Nơ-khe-mi-a xây lại các tường của Giê-ru-sa-lem. Các nhà khảo cổ tìm thấy một cái hồ không lồ ở Ghíp-ôn, với đường cầu thang dẫn xuống nước. Bên trong hồ này, có nhiều chiếc cán của bình chứa lớn, mỗi cán đều có khắc chữ Ghíp-ôn và tên của chủ nhân. Dường như thành này là một trung tâm quan trọng của kỹ nghệ làm rượu nho trong thế kỷ thứ 7 trước CN. (Gs 9; 2; 2S 2:12-29; 20:8; 21; 1V 3:4; 1Sb 21:29; Nkm 3:7).

Gideon (Ghít-ôn):

Một thủ lĩnh của Ít-ra-en, từng đánh bại người Ma-đi-an, một trong những kẻ thù hùng mạnh nhất của Ít-ra-en lúc đó. Ghít-ôn đang bí mật sàng lúa thì sứ thần Thiên Chúa gọi ông đi cứu Ít-ra-en khỏi ách nô lệ của người Ma-đi-an. Để đảm bảo lời kêu gọi trên đích thực là của Chúa, ông xin Chúa cho ông dấu chỉ. Cả hai lần, ông đều được Chúa ban cho dấu hiệu ông muốn. Thế là Ghít-ôn tuyên 300 người trong số hàng ngàn người đi theo ông. Ông chia nhóm này thành ba. Trang bị với vỏ nước rỗng, cây đuốc và kèn đồng, họ đã làm kẻ thù trong đêm giạt mình khiếp đảm vì tiếng hò hét khủng khiếp, ‘gươm của Chúa và kiếm của Ghít-ôn’. Quân thù người Ma-đi-an hoảng loạn, dẫm lên nhau mà tháo chạy, bị quân Ít-ra-en đuổi theo. Một chiến thắng toàn diện. Ghít-ôn đem lại thanh bình cho miền đất này suốt 40 năm cho tới ngày ông qua đời. (Tl 6:11-23, 36-39; 7:1-23. Giê-rê-mia 51:27).

Gihon (Ghi-hôn):

Tên một trong 4 sông lớn từ Vườn Ê-đen chảy ra. Cũng là tên một con suối dưới chân đồi trên đó người ta xây thành Giê-ru-sa-lem lần đầu. Đó là nguồn nước chính cung cấp cho thành. Sa-lô-môn được xúc dầu làm vua tại con suối này, theo lệnh của vua cha là Đa-vít, để ngăn cản mưu toan của A-đô-ni-gia tiềm ngai. Nước suối Ghi-hôn rất quan trọng đối với an nguy của thành phố và sau này vua Khít-ki-gia đào một đường hầm để

dẫn nước qua đồi và các bức tường thành. Đường hầm đó nay vẫn còn. Nước phát xuất từ Giếng Si-lô-ác (Xem *Siloam*). (St 2:13; 1V 1; 2Sb 32:30;33:14).

Gilboa (Ghin-bô-a):

Dãy núi ở phía bắc Pa-lét-tin, nhìn xuống thung lũng Gít-ro-en chạy thẳng xuống Sông Gio-đan. Vua Sa-un và quân đội của ông cầm cự quân Phi-li-tinh tại đây. Nhà vua, Giô-na-than và hai người con khác đều tử trận tại đây. (1S 28:4; 31:1; 2S 1; 21:12; 1Sb 10:1,8).

Gilead (Ga-la-át):

Vùng rộng lớn phía đông Sông Gio-đan, trải dài lên phía bắc từ Biển Chết. Các chi tộc Ruru-vên, Gát và Mơ-na-se, mỗi bộ lạc đều chiếm một phần của vùng này. Vùng này là đất trồng cỏ nuôi trâu bò rất tốt, nổi tiếng vì đàn trâu bò này. Nó cũng nổi tiếng về loại cây cho nhựa hay hương liệu được đặt tên là ‘cù là Ga-la-át’. Dầu này dùng chữa các vết thương, mà cũng dùng để trang điểm nữa. Gia-ia, Gíp-tác và tiên tri Ê-li-a đều xuất thân từ vùng này. (St 37:25; Gs 17:1; Tl 10:3; 11; 1V 17:1; Dc 4:1).

Gilgal (Ghin-gan):

Một địa danh giữa Giê-ri-khô và Sông Gio-đan. Người Do Thái cắm trại tại Ghin-gan sau khi vượt qua sông, và lấy đá ghi dấu biển cố này. Từ Ghin-gan, họ lên đường chinh phục Ca-na-an. Sau đó nó trở thành địa điểm cho một đền thờ quan trọng và là phạm vi thẩm phán của Sa-mu-en. Ghin-gan cũng được nhắc tới trong truyện về Ê-li-a và Ê-li-sa, là những vị đã xử lý nổi canh ‘độc’ ở đó. Các tiên tri A-mốt và Hô-sê lên án việc thờ phượng tại Ghin-gan là những nghi thức rỗng tuếch. (Gs 4:20; Tl 3:19; 1S 7:16; 10:8 v.v...; 2S 19:15; 2V 2:1; 4:38-41; Hs 4:15; Am 4:4).

Glory (Vinh Quang):

Trong Thánh Kinh, khi từ ‘vinh quang’ áp dụng vào người, thì thường có nghĩa là giàu có hay địa vị. Nhưng khi nói ‘vinh quang Thiên Chúa’ thì có ý chỉ uy quyền và sự cao cả độc đáo của Ngài: Ngài là ‘Vua các vua, Chúa các chúa. Đấng duy nhất bất tử; Đáng sống trong ánh sáng không ai tới gần được. Không ai từng thấy Ngài; mà cũng chẳng ai có thể thấy được Ngài’. Dù con người không thể thấy Chúa, nhưng đôi khi họ được phép thoáng nhận ra ‘vinh quang’ của Ngài.

Trong Cựu Ước, người ta thấy vinh quang của Thiên Chúa trong lịch sử, nhất là trong hai biển cố chính của xuất hành và lưu đày. Dân Do Thái được vinh quang Thiên Chúa dẫn qua sa mạc dưới hình thức cột mây và lửa đi trước dẫn đường. Khi Mô-sê lên núi nhận lề luật của Chúa, thì vinh quang Thiên Chúa bao trùm cả núi rừng. Rồi trong thời lưu đày, tiên tri Ê-dê-ki-en được thấy một số thị kiến cho thấy ‘vinh quang’ Thiên Chúa.

Tân Ước gợi ý để ta thấy Chúa Giê-su chính là vinh quang Thiên Chúa tỏ hiện cho trần gian. Vinh quang Thiên Chúa được mục đồng nhìn ra khi họ nghe tin Chúa Giê-su sinh hạ. Và những ai thấy Chúa Giê-su đều nhận ra vinh quang Thiên Chúa nơi Ngài. Tông đồ Gio-an viết rằng ‘chúng tôi thấy vinh quang của Ngài (xem *Transfiguration*). Cách Chúa Giê-su sống và các phép lạ Ngài làm ‘mạc khải vinh quang của Ngài’. Nhưng trên hết, vinh quang Thiên Chúa được tỏ hiện trong cái chết của Chúa Giê-su trên thánh giá. Ngài bước tới thánh giá không phải như kẻ thất bại nhưng như đấng chiến thắng tội

lỗi và là Cứu Chúa của trần gian. Việc Ngài sống lại là một bằng chứng sống động. Vì sự sống lại ấy mà có lời hứa ‘vinh quang tương lai’ cho mọi thành phần Dân Chúa khi họ được chia sẻ vinh quang với Ngài lúc Ngài trở lại trần gian. (1Tm 6:15-16; Xh 16:7, 10; 24:15-18; 40:34-38; 2Sb 7:1-3; Ed 1:26-28 và nhiều đoạn khác; Lc 2:8-14; 9:28-36; Ga 1:14; 2:11; 17; Rm 8:18-30; Mc 8:38; 13:26).

God (Thiên Chúa):

Trong Thánh Kinh, Thiên Chúa là Đấng toàn năng, có bản vị, hữu thể thuần linh vượt quá sự hiểu biết của ta, nhưng đã tự mạc khải cho loài người qua công trình sáng tạo và tiếp tục hành động trong lịch sử của Ngài. Ngài tạo dựng mọi sinh linh và Ngài duy trì cho diễn trình sống ấy tiếp diễn mãi mãi. Ta thấy Ngài hành động tới lui trong Cựu Ước để hỗ trợ dân Ngài là Ít-ra-en. Trong Tân Ước, ta thấy Ngài hành động cách đặc biệt trong cuộc đời, cái chết và sự phục sinh của Chúa Giê-su. Ngài cũng tiếp tục hành động một cách đầy thân thiết trong cuộc sống những ai bước chân theo Chúa Giê-su.

Thánh Kinh cho ta hay Chúa là ai bằng cách cho ta thấy Chúa làm gì. Nó không cung cấp cho ta những mô tả triết lý trừu tượng về bản tính Thiên Chúa. Nhưng nó cho thấy rõ Ngài thấy mọi sự, biết mọi sự, hiện diện khắp nơi. Bản chất Ngài vừa thánh thiện vừa công chính, đầy yêu thương và tha thứ. Thánh Kinh coi sự hiện hữu của Chúa như một sự kiện không cần chứng minh. Nó khởi đầu bằng một câu đơn giản: ‘Từ khởi thủy, Thiên Chúa tạo nên...’

Người ta luôn có nhiều ý niệm về Thiên Chúa. Bởi họ từng thờ phượng quá nhiều thần thánh khác nhau. Một trong các quan tâm của Cựu Ước là chứng tỏ rằng *Gia-vê* (tên tiếng Hi-bá-lai chỉ Thiên Chúa) là Thiên Chúa duy nhất. Ngài là Đấng Tạo Hóa, và là Vua mọi loài; Đấng ‘ánh sáng’, Đấng hoàn toàn thánh thiện và hoàn toàn yêu thương.

Hạn từ *Gia-vê*, tức tên riêng của Thiên Chúa trong Cựu Ước, đôi khi được viết là Giê-hô-va và một số bản dịch chỉ đơn giản gọi Ngài là Chúa (Lord). Từ Hi-bá-lai bình thường gọi Thiên Chúa là *Elohim*. Tên *Gia-vê* có nghĩa là ‘Đấng Hằng Có’, mặc dù người Do Thái thường dùng chữ *Adonai* để chỉ về Ngài, chữ này có nghĩa là “Chúa tôi”.

Trong Cựu Ước, đôi lúc Thiên Chúa được coi như ‘cha’ dân Ít-ra-en. Chúa Giê-su mang lại cho tước hiệu ấy tầm quan trọng mới hẳn. Thiên Chúa đã dựng nên ta vì một mối liên hệ cha con đặc biệt, mối liên hệ này sở dĩ có được là nhờ đức tin vào Chúa Giê-su. Thiên Chúa rất sung sướng được hành động trong thế gian qua những con người chính Ngài tạo nên để làm bạn với Ngài. Ngài làm việc với họ qua lời họ cầu nguyện và việc họ làm nhằm làm cho khắp trần gian nhận biết Ngài.

Xem thêm *Trinity* và nhiều từ ngữ chỉ điều Chúa làm.

(*Tính khác biệt của Thiên Chúa: Đấng thuần linh hằng có; Đấng Tạo Hóa: St 1; Đnl 33:26-27; 1V 8:27; G 38tt; Tv 8; 100; 104; Is 40:12-28; 55:9; Ga 4:23-24; Rm 1:19-20; Kh 1:8.*

Quyền năng Thiên Chúa: St 17:1; Xh 32:11; Ds 24:4; G 40-42:2; Is 9:6; 45-46; Đn 3:17; Mt 26:53; Ga 19:10-11; Cv 12; Kh 19:1-6.

- *Sự hiểu biết của Người: St 4:10; G 28:20-27; Tv 139:1-6; Đn 2:17-23; Mt 6:7-8; Ga 2:23-25; 4:25-29; Ep 1:3-12.*

- *Ngài hiện diện khắp nơi: St 28:10-17; Tv 139:7-12; Gr 23:23-24; Cv 17:26-28*

Đặc tính của Chúa: - Ngài thánh thiện và chính trực: Xh 20; Lv 11:44-45; Gs 24:19-28; Tv 7; 25:8-10; 99; Is 1:12tt; 6:1-5; Ga 17:25-26; Rm 1:18-3:26; Ep 4:17-24; Dt 12:7-14; 1Pr 1:13-16; 1Ga 1:5-10.

- *Ngài yêu thương và xót thương*: Đnl 7:6-13; Tv như 23; 25; 36:5-12; 103; Is 40:1-2, 27-31; 41:8-20; 43; Gr 31:2-4; Hs 6; 11; 14; Ga 3:16-17; 10:7-18; 13:1; 14:15-31; 15:9, 12tt; Rm 8:35-38; Gl 2:20; Ep 2:4-10; 1Ga 4:7-21.

Chúa là 'cha': 1Sb 25:10; Tv 68:5; 103:13; Mt 5:48; 6:1-14; 28:19; Rm 8:14-15).

Gog (Gôc):

Trong sách E-dê-ki-en, được mô tả là vua Ma-gôc và là ông hoàng của Me-séc và Tu-van. Ông và quân đội của ông xâm lăng từ hướng bắc và bị Ít-ra-en đánh cho đại bại. Trong Khải Huyền, Gôc và Ma-gôc, dưới thống lĩnh của Xa-tan, bị chính Thiên Chúa tiêu diệt hoàn toàn. (Ed 38-39; Kh 20:7-9).

Goliath (Go-li-át):

Người khổng lồ Phi-li-tinh cao 3 thước què ở Gát, bị Đa-vít giết. Viên đá từ cái ná của Đa-vít đánh trúng đầu tên khổng lồ này và làm hắn bổ nhào xuống đất. Đa-vít bèn lột lấy gươm của Go-li-át và chặt đầu hắn. Quân Phi-li-tinh bèn tháo chạy. (1S 17).

Gomer (Gô-me):

Người vợ bất trung của tiên tri Hô-sê (Xem *Hosea*). (Hs 1-3).

Gomorrah (Gô-mô-ra):

Một trong năm thành ngày nay có lẽ nằm dưới cực nam của Biển Chết. Gô-mô-ra cùng với Xơ-đôm bị tiêu diệt một cách khủng khiếp vì tội lỗi cố tình, dai dẳng và xấu xa của mình. Suốt trong Thánh Kinh, hai thành này được dùng làm điển hình cho lời cảnh cáo Dân Chúa phải chú ý tới sự phán xét của Người. Chúa Giê-su nói rằng thành nào từ khước không chịu nghe các sứ giả của Người sẽ chịu số phận còn tệ hơn Xơ-đôm và Gô-mô-ra. (St 14; 19; Is 1:9-10; Ed 16:48-50; Mt 10:15).

Goshen (Gô-sen):

Một vùng mầu mỡ phía tây Đòng Bằng Sông Nin bên Ai Cập. Khi Gia-cóp cùng gia đình ông đi đoàn tụ với Giu-se, họ đã định cư tại Gô-sen. Nơi đó rất tốt đối với người và súc vật, lại không xa triều đình Pha-ra-ô. Vào trước lúc xuất hành, dân Do Thái tại Gô-sen thoát được các ôn dịch đáng xuống toàn đất Ai Cập. (St 45:10; Xh 8:22 v.v...)

Gospel (Phúc Âm):

Chữ 'phúc âm' có nghĩa là 'tin mừng'. Theo Thánh Kinh, tin mừng này chính là sự kiện ta không cần phải cắt đứt khỏi Thiên Chúa vì tội lỗi của ta, vì Chúa Giê-su tới để mang lại tha thứ cho ta.

Phúc Âm Mác-cô tự miêu tả như là 'tin mừng của Chúa Giê-su Ki-tô' và đơn giản cho hay Chúa Giê-su là chính tin mừng, là 'phúc âm'. Sự kiện của phúc âm hết sức đơn giản: Chúa Ki-tô chết vì tội lỗi ta như lời Thánh Kinh đã chép; Ngài được chôn cất, sau đó ba ngày, đã sống lại như lời Thánh Kinh'. Ta được tha thứ và sự sống mới nhờ cái chết và sự phục sinh của Chúa Giê-su. Phúc âm quả đơn giản đến nỗi một số người đã nhạo cười khinh khi nó. Họ nghĩ đáng lý ra nó phải phức tạp hơn thế. Thánh Phao-lô cho thấy rõ tìm Thiên Chúa không bao giờ khó cả. Tin mừng của Chúa Giê-su Ki-tô không phải là một hệ thống triết lý, nhưng là một kế hoạch của Thiên Chúa. Bằng chính kinh nghiệm của mình, Thánh Phao-lô chứng minh rằng chính 'quyền lực Thiên Chúa sẽ cứu

hết mọi người biết tin'. (Lc 2:10-11; Mc 1:1, 14; Lc 4:18-21; 1Cr 15:3-4; 1:17-23; Ep. 1:6-13; Rm 1:16-17).

Government (Chính Quyền):

Thánh Kinh không cố vũ bất cứ hình thức chính quyền nào như là đường lối đúng đắn để tổ chức xã hội. Thực tế, Thánh Kinh phản ánh nhiều hình thức cai trị khác nhau. 'Các tổ phụ' như Áp-ra-ham, I-xa-ác và Gia-cóp, sống trong các thị tộc (clan) gia đình. Còn quốc gia Ít-ra-en thì thoát đầu được cai trị bởi các phán quan (thủ lãnh), sau đó mới đến lượt các vua chúa. Ki-tô hữu thời Tân Ước chấp nhận sinh sống dưới hệ thống chính quyền của La Mã.

Thoạt đầu, Ít-ra-en được điều hướng như một thần chế (theocracy), tức một quốc gia với Thiên Chúa làm vua. Nhưng rồi vì bản chất tội lỗi của con người, nên rõ ràng họ cần phải có những nhà cai trị phàm nhân để làm ra luật và áp đặt các luật lệ đó. Quốc gia Ít-ra-en nhận ra điều ấy thời các phán quan lúc chưa có chính phủ trung ương. 'Thời ấy tại Ít-ra-en chưa có vua. Ai muốn gì làm nấy'. Thiên Chúa ủy quyền cho các chính phủ để duy trì công lý. 'Mọi người phải vâng nghe thẩm quyền nhà nước vì không thẩm quyền nào hiện hữu mà không có phép của Thiên Chúa, chính Thiên Chúa đặt đề ra các thẩm quyền hiện nay'. Dân Thiên Chúa nên cầu nguyện cho chính quyền và hỗ trợ chính quyền ấy khi nó cai trị theo công lý. Đồng thời, Thánh Kinh cho thấy Thiên Chúa chờ mong các nhà cai trị duy trì công lý, chứ không được làm nó thoái hóa. Các tiên tri Cựu Ước, nhất là A-mốt, lên tiếng cách thẳng thừng chống lại các bất công và ách thống trị tàn bạo của các vua Ít-ra-en và Giu-đa. Và khi chính phủ ức hiếp thần dân của mình, thì dân Chúa phải dũng cảm đứng dậy lên án họ. Nếu phải chọn giữa điều chính quyền nói và làm theo ý Thiên Chúa, thì Ki-tô hữu buộc 'phải vâng lời Thiên Chúa'. (Tl 21:25; Rm 13:1-7; 1Tm 2:2; 1Pr 2:11-25; Is 56:9-12; Gr 21:11-22:19; Đn 3; Amos; Mt 22:15-21; Cv 5:27-29).

Gozan (Gô-dan):

Người Do Thái ở Sa-ma-ri bị người Át-sua bắt đem tới Gô-dan. Thành này nay là Tell Halaf bên Sông Khabur, đông bắc Xi-ri. (2V 17:6; 19:12).

Grace (Ơn Thánh):

Cả Cựu lẫn Tân Ước đều dạy rằng Thiên Chúa tốt lành và nhân hậu với con người. Thiên Chúa không cần phải như thế. Chắc chắn ta không đáng được Ngài đối xử như vậy. Ngài tốt với chúng ta chỉ vì Ngài yêu chúng ta, đó chính là 'ơn thánh' của Ngài.

Cựu Ước đầy rẫy những điều nhắc ta nhớ đến lòng tốt của Thiên Chúa, đến tình yêu bền vững của Ngài. Nhưng ơn thánh Thiên Chúa thấy rõ nhất trong việc Chúa Giê-su đến với con người. Trên thánh giá, Thiên Chúa cho ta thấy Ngài yêu thương ta đến thế nào: vì 'trong khi ta còn là tội nhân, mà Chúa Ki-tô vẫn đã chết cho ta rồi'. Loài người không đáng được cứu rỗi, nhưng Thiên Chúa đã tự ý ban điều ấy cho họ. Đó chính là điều Tân Ước muốn hiểu khi nói đến 'ơn thánh của Chúa Giê-su, Chúa chúng ta'.

Nhưng Tân Ước cũng gợi ý rằng đời sống Ki-tô hữu, từ đầu đến cuối, tùy thuộc vào ơn thánh của Thiên Chúa. Ta vâng theo Thiên Chúa vì lòng biết ơn đối với các 'ơn thánh' của Ngài. Đáp lại lời cầu xin chữa lành của Thánh Phao-lô, Chúa phán 'Con chỉ cần ơn thánh của Ta, vì quyền năng của Ta mạnh nhất khi con yếu đuối'. Các thư của Thánh Phao-lô thường bắt đầu hay chấm dứt bằng lời cầu xin ơn Chúa.

Cũng nên xem *Covenant, Justification*. (Đnl 7:6-9; Tv 23:6; 25:6-10; 51:1; Gr 31:2-3; Rm 5:8; 16:20; 3:19-24; 6:14; Ep 2:8-9; 2Cr 12:9; 1Tm1:2; 1Pr 5:5-7; 2Pr 3:18).

Great Sea (Biển Lớn):

Thánh Kinh dùng tên này chỉ Địa Trung Hải.

Greece (Hy Lạp):

Người Hy Lạp: Cho đến tận thời cận đại, khởi thủy của Hy Lạp vẫn là điều khó hiểu. *The Illiad* và *The Odyssey*, hai thi phẩm bất hủ được kể là do một thi sĩ mù người Hy Lạp tên Homer sáng tác, cho thấy rất có thể có những lối sống còn cổ xưa hơn. Ngày nay, những khám phá hiện đại đang dựng được một hình ảnh đầy ngạc nhiên về nền văn minh khởi thủy ấy. Lâu trước đó, người Mi-nô-an ở Cơ-rét-ta từng xây được những dinh thự lộng lẫy và buôn bán với Ai Cập rồi. Nhưng đế quốc của họ sụp đổ bất thành linh vì cả động đất lẫn xâm lăng. Các nhà cai trị cuối cùng nói tiếng Hy Lạp: các tấm bảng có các chữ Hy Lạp xưa nhất đã được tìm thấy trong các cung điện của họ.

Cuốn *The Illiad* kể lại một phần câu chuyện cuộc chiến 10 năm lúc người Hy Lạp tấn công thành Troy. Ngày nay, ta biết chắc quả có một thành Troy thực sự, và nền văn minh cổ xưa của người Hy Lạp đặt trung tâm tại Mi-khê-nê trên đất liền phía nam Hy Lạp. Homer làm sống lại các ký ức về điều thực sự đã xảy ra lâu năm trước.

Lịch Sử Ban Sơ: Người nói tiếng Hy Lạp du nhập vào Hy Lạp từ phương bắc. Hy Lạp xưa nay vốn là một nước nghèo, nhiều đất đá. Hồi ấy, người ta sống trong những thị trấn nhỏ cách biệt bởi núi non hiểm trở. Sau thời I kỳ huy hoàng của Mi-khê-nê, mảnh đất này chưa bao giờ được thống nhất. Thị trấn này tấn công thị trấn khác. Nên du hành bằng đường biển dễ dàng hơn bằng đường bộ. Rất ít đất đai màu mỡ để nuôi sống dân, nên người Hy Lạp đã trở thành những thủy thủ đầy mạo hiểm. Những luồng gió Hạ đều đặn và những nơi trú ẩn rải rác khắp các hòn đảo giúp họ vượt qua eo biển Aegian tới tận A-xi-a (nay là Thổ Nhĩ Kỳ). Họ mang về thực phẩm, và lập nên nhiều thành thị dọc bờ Địa Trung Hải, nhất là ở vùng Tiểu Á. Thời Thánh Kinh, người Hy Lạp sống trên một vùng rộng lớn hơn là phần đất ngày nay ta gọi là Hy Lạp.

Thời ‘hoàng kim’: Thế kỷ thứ 5 trước CN, nổi tiếng nhất trong các thành thị của Hy Lạp chính là A-thê-na. Người dân A-thê-na đóng vai trò hàng đầu trong việc đánh bại hai cuộc tấn công vĩ đại của người Ba Tư vào các năm 490 và 480 trước CN. Họ trở nên giàu có và quyền thế, và xây được những đền thờ huy hoàng, trong đó có đền Pác-thê-nôn, mà ngày nay vẫn còn sừng sững. A-thê-na cũng trở thành quê hương của nhiều lãnh tụ, tư tưởng gia, văn gia và thi sĩ vĩ đại. Các tên như Pericles, Socrates, Plato, Sophocles, EUaipides và nhiều người khác nữa vẫn còn nổi tiếng đến tận ngày nay. Những tên tuổi này gây ảnh hưởng rất lớn đối với thế giới.

A-thê-na là điển hình hoàn hảo của lối sống Hy Lạp. Nó là một ‘dân chủ chế’ (democracy). Từ ngữ ấy chính là một từ ngữ Hy Lạp để chỉ một ý niệm Hy Lạp vĩ đại. Đối với người A-thê-na, nó có nghĩa là mỗi công dân phải đóng một vai trò trong công việc của thị xã. ‘Chính trị’ là việc của thị xã (tiếng Hy Lạp là *polis*). Người Hy Lạp là sắc dân có năng khiếu, khéo léo và hoạt động, mau mắn biện luận, có lòng quý chuộng tự do và cảm nhận cái đẹp trong nghệ thuật và văn chương. Dù hết sức chia rẽ, họ vẫn rất tự hào làm người Hy Lạp. Họ nghĩ họ khác với mọi chủng tộc khác, những chủng tộc họ gọi là ‘mọi rợ’. Cứ mỗi bốn năm, mọi thị xã lại gặp nhau tại Olympia, thuộc miền nam Hy

Lạp, để dự Các Trò Thi Đua Olympic (Thế Vận Hội sau này). Trong thời gian thi đấu ấy, họ ngưng mọi cuộc chiến.

A-lê-xan-đê: Hy Lạp bị những cuộc chiến tranh địa phương trên chia rẽ và làm ra suy yếu. Nhưng sau năm 336, A-lê-xan-đê Đại Đế, Vua Ma-kê-đô-ni-a (phía bắc), chinh phục được cả nước. Dân của A-lê-xan-đê vốn là Hy Lạp, nhưng đến lúc ấy chưa bao giờ quan trọng cả. A-lê-xan-đê chứng tỏ mình là một chiến binh sáng chói. Ông lật nhào đế quốc Ba Tư và xâm chiếm xa về phía đông đến tận Ấn Độ. Nhưng ông không phải chỉ là kẻ xâm chiếm. Ông còn nhằm truyền bá ngôn ngữ và văn minh Hy Lạp tới những vùng này nữa.

Các hoài bão của A-lê-xan-đê không bao giờ được thực hiện trọn vẹn vì ông chết rất trẻ. Sau đó, các tướng lãnh của ông đã tranh nhau chia chác đế quốc của ông. Ngay từ đầu nó đã bị phân chia rồi. Pơ-tô-lê-mai chiếm Ai Cập và lập nên một dòng vua Hy Lạp tại đó. Xê-lê-u-cút cố thủ Phía Đông và dòng dõi Xê-lê-u-kít của mình, biến An-ti-ô-ki-a, Xi-ri, thành thủ đô của dòng tộc ấy. Họ tranh đấu với dòng Pơ-tô-lê-mai để chiếm Pa-lét-tin. Một trong các vị vua của họ là An-ti-ô-khô Ê-pi-pha-nê (175-163 trước CN) trở thành kẻ thù cay đắng của người Do Thái. Tại Tiểu Á, Ma-kê-đô-ni-a và Hy Lạp, tình thế hết sức lộn xộn vì nạn vua chúa đánh nhau dành quyền lực.

Ảnh Hưởng của Hy Lạp: Đỉnh cao nền văn minh Hy Lạp là thời kỳ trước A-lê-xan-đê. Thời kỳ sau đó được gọi là thời đại hy hoá (Hellenistic age, do chữ *Hellen* nghĩa là Hy Lạp). Thời này, tiếng Hy Lạp trở thành ngôn ngữ quốc tế cho cả vùng đông Địa Trung Hải và cả bên kia nữa. Nó là ngôn ngữ của thương mại, giáo dục và trước tác, đối với cả những người vẫn nói ngôn ngữ riêng của họ. Ngay cả người Do Thái cũng chịu ảnh hưởng của thứ ngôn ngữ này. Thực vậy, trong thế kỷ thứ 2 trước CN, Cựu Ước đã được dịch sang tiếng Hy Lạp tại A-lê-xan-ri-a, cho người Do Thái nói tiếng Hy Lạp tại đó.

Bản dịch này, tên là Bản Bảy Mươi, là bản Cựu Ước được các Ki-tô hữu ban đầu biết đến.

Khi quyền lực của người La Mã gia tăng, họ bắt đầu can dự vào công việc của Hy Lạp. Năm 141 trước CN, họ tàn phá Cô-rin-tô là thành đã chống cự họ. Với việc ấy, nền tự do chính trị của người Hy Lạp chấm dứt. Nhưng người La Mã chiến thắng lại đi tiếp thu lối suy nghĩ của người Hy Lạp. Tiếng Hy Lạp được lập làm ngôn ngữ chính thức của nửa phần Đế Quốc La Mã ở phương Đông. Nên quả là tự nhiên khi Tân Ước được trước tác bằng tiếng Hy Lạp.

Tân Ước: Tân Ước thường hay nhắc đến người Hy Lạp. Đôi khi từ ấy chỉ chung những người không phải là Do Thái (Dân Ngoại), những người nói tiếng Hy Lạp trong Đế Quốc La Mã. Rất ít truyện kể của Tân Ước xảy ra trên đất Hy Lạp. Ấy thế nhưng Thánh Phao-lô, một người Do Thái hết sức bảo thủ, lại đã trước tác bằng tiếng Hy Lạp và rất hiểu biết đường lối suy nghĩ của Hy Lạp. Thí dụ, ngài biết người Hy Lạp quan tâm đến thể thao, nên đã hình dung đời sống Ki-tô giáo như một cuộc chạy đua và đánh bốc (1Cr 9:24-27). Phần lớn sự nghiệp của ngài được thực hiện tại các thành phố kiểu Hy Lạp, nhất là ở Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ), mà vào thời đó, bao gồm nhiều thị trấn Hy Lạp lớn và giàu có nhất như Ê-phê-sô chẳng hạn. Các thành phố này vẫn duy trì các đặc quyền của họ và có được những sinh hoạt công cộng rất sầm uất. Họ có những buổi tụ tập, chợ búa, hội họp, bầu cử, tranh biện, thể thao và kịch nghệ. Họ có nghiệp đoàn, cả đình công và biểu tình nữa. Nhưng quyền lực thực sự nằm trong tay hoàng đế La Mã. Ki-tô hữu gặp người Hy Lạp: Cuộc gặp gỡ cổ điển của Ki-tô hữu với người Hy Lạp đã xảy ra ở chính

A-thê-na. Lúc ấy A-thê-na vẫn là một thị trấn đại học, dù lúc này chỉ còn sống bằng vinh quang ngày cũ. Thánh Phao-lô thấy thành phố đầy những hình ảnh tôn giáo. Ngài bắt đầu tranh biện với những người ngài gặp tại công trường, và được mời tới Tòa A-rê-ô-pa-gô để trình bày các ý tưởng mới mẻ của mình. Thánh Phao-lô nói bằng những ngôn từ họ có thể hiểu được. Ngài trích dẫn các thi sĩ của họ. Ngài bàn tới các luận chứng của phái Khắc Kỷ và phái Khoái Lạc, hai phái hàng đầu trong các nhà tư tưởng của họ. Nhưng ngài hết sức nghiêm túc và có nhiều điều khác hơn thế để nói. Vì dù các học giả của họ hết sức khôn khéo, nhưng họ lại không biết gì về Thiên Chúa. Vì thế ngài mạnh dạn nói với họ rằng Thiên Chúa không ‘sống trong các đền thờ do bàn tay con người làm nên’ (Cv 17:24), như những ngôi đền đẹp đẽ tọa lạc chung quanh họ. Thiên Chúa kêu gọi mọi người thay đổi lối sống. Ngài sẽ phán xử mọi người qua Chúa Giê-su, Đấng Ngài đã cho sống lại từ cõi chết.

Phần lớn người dân A-thê-na không sẵn sàng tiếp nhận những giáo huấn trên. Thánh Phao-lô cho hay: người Hy Lạp đi tìm ‘khôn ngoan’, trong khi sứ điệp của Ngài bị họ coi là điên khùng (1Cr 1:22-23). Các nhà tư tưởng của họ có một quan điểm hoàn toàn khác về sự sống đời sau. Họ tự cao và không chịu mở tâm trí trước bằng chứng của một thách thức đầy khó chịu đối với lối suy nghĩ của họ.

Greek and Roman Religion (Tôn Giáo Hy Lạp và La Mã):

Đế Quốc La Mã trải dài trên một vùng rất rộng và bao gồm người của nhiều tín ngưỡng khác nhau. Những người sống ở miền đông Đế Quốc là những người được Ki-tô hữu gặp gỡ đầu tiên. Họ thường chịu ảnh hưởng bởi các ý niệm đông phương từng được truyền lại cho họ trước khi nền văn minh Hy Lạp tràn tới.

Sắc dân Minoan ở đảo Cơ-rê-ta và các sắc dân cổ nhất của Hy Lạp thờ nữ thần mẫn đức. Giống thần Ba-an trong huyền thoại Ca-na-an, người ta tin vị thần chồng nàng cũng đã chết đi và sống lại, giống như các mùa trong năm. Chi tiết loại tôn giáo này thay đổi tùy nơi, nhưng vẫn có những ý niệm căn bản chung cho khắp vùng đông Địa Trung Hải. Chúng rất mạnh nơi các vùng nông thôn, nơi sinh kế người ta tùy thuộc nhiều vào mùa màng và súc vật.

Các thần Hy Lạp và La Mã: Những người Hy Lạp đầu tiên mang theo họ một nhóm các thần mới, mà đứng đầu là thần Dớt (Zeus). Vị thần này cai trị các thần khác đang ngụ tại Olympus, núi cao nhất của Hy Lạp. Người Hy Lạp vốn là người của luận lý, nên đã xây dựng ra cả một lịch sử gia đình các thần và đưa vào hệ thống đó mọi tín ngưỡng cổ xưa và mọi câu chuyện địa phương. Nhờ thế hình ảnh các thần này quả là sống động. Họ cư xử giống hệt con người ta: cũng ghen tương, trả đũa hoặc vô luân như thế, nhưng dĩ nhiên nhiều quyền năng hơn con người nhiều. Tôn giáo La Mã hoàn toàn khác. Nhưng khi chinh phục được người Hy Lạp, người La Mã tiếp nhận hết mọi vị thần của họ và gọi những vị thần này bằng tên La Mã của mình. Bởi thế Zeus trở thành Jupiter của La Mã. Thần Hera, vợ ông, thành Juno của La Mã và anh trai Poseidon, thần biển, của ông ta thành Neptune của La Mã. Trong số các thần khác, ta thấy Ares (Mars), thần chiến tranh; Hermes (Mercury), sứ giả các thần; Hades hay Pluto (Dis), tử thần; Hephaestus (Vulcan), thần thủ công khắp khiêng; và Apollo, thần khôn ngoan. Nổi danh nhất trong các nữ thần là Artemis (Diana), nữ thần săn bắn và là em sinh đôi với thần Apollo; Athena (Minerva), quan thầy của nghệ thuật và chiến tranh; Aphrodite (Venus), nữ thần tình yêu; và Demeter (Ceres), nữ thần gặt hái. Những tên này được tưởng nhớ rất lâu sau khi người ta đã hết tin vào các vị thần này. Một số tên đó hiện được dùng để gọi tên các hành tinh.

Các Lễ Hội: Tôn giáo Hy Lạp đặt căn bản ở thị xã. Có những ngày lễ trong đó mọi người đều tham dự, và các biến cố xã hội đặt căn bản trên tôn giáo. Các cuộc Thi Đấu Olympic đầu tiên được tổ chức như một biến cố tôn giáo để tôn kính thần Zeus. Các vở kịch tại hí trường ở A-thê-na, cả bi lẫn hài kịch, được trình diễn vào ngày lễ kính thần Dionysus. Và mọi công trình nghệ thuật của Hy Lạp đều có ý nghĩa tôn giáo.

Ấy thế nhưng, tôn giáo này không làm người dân thỏa mãn. Nó không đưa ra được giải đáp nào cho các vấn đề xấu tốt, sống chết. Đời không có chi chắc chắn. Những vị thần kia không có khả năng cứu được các thị xã của họ khỏi tai ương bất ngờ. Người ta đi tìm mục đích ở đời. Tại sao họ phải sống một cuộc sống tốt nếu các thần không đem công bình đến cho họ?

Các Triết Gia: Nhiều người ưa suy tư tìm về với triết học. Plato viết xuống các cuộc thảo luận của thầy mình là Socrates về các vấn đề liên quan đến công lý và sự sống đời sau, và do đó đã xây dựng được cả một hệ thống suy tưởng tốt đẹp. Sau đó, phe Khắc Kỷ khuyên người ta phải sống hòa hợp với lý trí. Còn phe Epicure tin rằng thế giới hiện hữu tình cờ nhờ sự kết hợp của các nguyên tử. Họ nghĩ con người nên sống bình yên không sợ sệt. Nhiều người khác đưa ra các bài học luân lý rút từ các câu chuyện về thần thánh. Tuy nhiên rất nhiều người chán chường. Họ đi thờ lạy Tyche ('thần May Rủi') và hy vọng rằng vận may cuộc đời sẽ đứng về phía họ. Hay hướng về thiên văn học hoặc ma thuật.

Các Tôn Giáo Mới: Nhiều người khác hy vọng vào các tôn giáo mới, thường phát xuất từ Phương Đông là các tôn giáo hứa hẹn sự 'cứu rỗi' bản thân cho người thờ phượng. Ý niệm này là một ý niệm rất quan trọng, nhưng có nhiều ý nghĩa khác nhau tùy theo người: có thể là được cứu thoát khỏi điều dữ hay sự chết, cứu thoát khỏi rắc rối hay nguy hiểm, mà cũng có nghĩa là may mắn thành công ở đời. Đó là ngôn từ thời thượng hồi ấy, giống như ngày nay, người ta nói tới 'an toàn' vậy. Một ông vua chiến thắng cũng có thể được nhân dân chào mừng là vị 'cứu tinh', ông có thể mang lại cho họ điều họ cần. Chẳng bao lâu sau, các thần dân chất phác của ông rất có thể sẽ tôn ông lên bậc thần để thờ phượng.

Người La Mã: Người ta biết rất ít về tôn giáo ban sơ của La Mã, nhưng tôn giáo này chắc chắn rất khác với tôn giáo của người Hy Lạp. Người La Mã ban sơ cảm nhận có một quyền lực thần linh (*numen*) hiện hữu trong thiên nhiên và họ muốn chế ngự quyền lực ấy để thỏa mãn các nhu cầu của mình. Bởi thế mà lãnh vực sống nào cũng có một vị thần: thần trong nhà, thần ngoài cửa, thần ngoài đồng, v.v... Với chúng ta, những vị thần này xem ra chỉ có một thứ hiện sinh hết sức mơ hồ. Chỉ một số nhỏ các thần chính thức của quốc gia như Jupiter mới được hình dung rõ rệt như những ngôi vị. Nhưng rồi ảnh hưởng của Hy Lạp tràn tới, nhờ thế, các thần xưa của La Mã được thích ứng vào hệ thống mới. Các niềm tin của La Mã hòa nhập với các ý niệm Hy Lạp một cách sâu sắc đến nỗi khó còn có thể phân biệt được điều gì thuần túy là La Mã nữa.

Tôn giáo và người bình dân: Luôn luôn có những điều chung đối với cả người Hy Lạp lẫn người La Mã. Cả hai đều thờ khá nhiều thần, nhưng tôn giáo có rất ít hiệu quả đối với lối sống của người thờ phượng. Cả niềm tin lẫn tác phong đều chẳng có chi thực sự quan trọng. Người ta có thể tin gì tùy thích miễn là họ làm đầy đủ bổn phận của một công dân tốt và trung thành với quốc gia. Người ta không nhấn mạnh bao nhiêu đến việc tìm tòi chân lý, cũng như không hề có một phẩm trật tư tế mạnh mẽ. Các thần thì 'viễn chi' (xa cách). Con người phải tỏ lòng tôn kính các vị, nhưng các vị chớ hề chịu quan tâm tới con người. Thời Julius Caesar (thế kỷ 1 trước CN), người La Mã có học thường ít

kính trọng các thần. Họ sử dụng hình thức tôn giáo cho các mục đích riêng tư của họ khi thấy hình thức tôn giáo ấy đem lại lợi thế cho bản thân hay lợi điểm chính trị nào đó. Còn khi phải suy nghĩ cách nghiêm chỉnh về cuộc đời, cũng giống như người Hy Lạp, họ đều quay về với triết học hay các tôn giáo mới.

Hoàng Đế: Au-gút-tô (27 trước CN – 14 CN) cố gắng hồi sinh tôn giáo La Mã để có được một hình thức sáng chói hơn. Tước hiệu ‘Au-gút-tô’ (uy nghi) do chính ông chọn vốn hàm một ý nghĩa tôn kính về phương diện tôn giáo rồi. Ông muốn dùng tôn giáo để thắt chặt lòng trung thành của dân vào chính quyền của ông. Ở Phương Đông, ông được tôn thờ như một vị thần ngay lúc sinh thời, vì đã có công đem lại hòa bình và thịnh trị cho một vùng từng bị chiến tranh tàn phá. Một đền thờ lớn dâng kính La Mã và Au-gút-tô đã được xây tại Pergamum (gần duyên hải miền tây Thổ Nhĩ Kỳ).

Các Bí Nhiệm: Những người muốn có một niềm tin có tính bản thân hơn thì đi tới các tôn giáo ‘bí nhiệm’. Ở đây, tín hữu được dẫn khởi từng bước đi vào sự hiểu biết bí nhiệm bên trong của đức tin. Các bí nhiệm tại Eleusis thuộc Hy Lạp đã được nhiều người biết đến từ những buổi ban đầu. Nhưng qua đầu thế kỷ thứ nhất sau công nguyên, nhiều tín ngưỡng mới từ ngoại quốc đã trở thành phổ quát trong thế giới La Hy. Nữ thần Isis của Ai Cập có rất nhiều thầy cả và một lễ nghi rất long trọng và người ta nghĩ bà có đáp ứng các lời cầu xin với bà. Thần Mithras của Ba Tư là thần chiến binh. Người ta được thăng thưởng từ cấp này lên cấp khác khi phục vụ ông trong trận chiến chống điều ác. Có thời, đạo thờ Mithras này đã là một trong các địch thủ nguy hại nhất của Ki-tô giáo.

La Mã và Ki-tô hữu: La Mã thường cho phép các niềm tin khác nhau như trên đây được tự do triển nở. Nhưng các nhóm tỏ ra không trung thành với nhà nước thì thường bị ngăn cấm. Do Thái giáo được đặc biệt cho phép, và thoát đầu cả Ki-tô giáo nữa vì xem ra đây cũng chỉ là một hình thức của Do Thái giáo mà thôi. Nhưng rồi với thời gian, người La Mã bắt đầu sử dụng việc thờ lạy *hoàng đế* để thử lòng trung thành của người ta. Hoàng Đế Domitian (81-96 CN) buộc mọi người phải thờ lạy ông như ‘chúa và là thiên chúa’. Do đó, thế đứng của Ki-tô hữu bỗng chốc thay đổi và họ sẵn sàng chịu đau thương vì đức tin của mình. Đó chính là hoàn cảnh để sách Khải Huyền được viết ra.

Các trình thuật của Tân Ước về các tôn giáo khác phần lớn được soạn thảo ở Phương Đông (nhất là ở vùng nay là Thổ Nhĩ Kỳ). Ở Lýt-ra, Thánh Phao-lô và Ba-na-ba bị tưởng lầm là Hermes và Zeus (Cv 14:12-13). Ở Ê-phê-sô, đền thờ Artemis là một trong ‘bảy kỳ quan của thế giới’ (Cv 19). Nữ thần này quả là một nữ thần mẫu để Đông Phương phù hợp thực sự với cái tên Hy Lạp của mình. Thánh Phao-lô đáp ứng lại tất cả các ý niệm trên tại Lýt-ra và A-thê-na, rằng Thiên Chúa sáng tạo, cấp dưỡng, yêu thương và phán xử mọi người.

Ngộ Đạo Thuyết (agnosticism). Phần lớn các tôn giáo này dễ dàng trở thành cố định. Và vào khoảng thời Tân Ước, tự nhiên xuất hiện một luồng tư duy lạ gọi là ngộ đạo thuyết. Người ngộ đạo tin rằng ‘tinh thần’ tốt còn vật chất thì xấu. Ngộ đạo thuyết đi vào cả Ki-tô giáo và các luồng tư duy khác. Nhưng vì nó đặt nhiều hữu thể khác giữa Thiên Chúa và con người, nên nó bác bỏ vị trí đặc biệt của Chúa Giê-su. Giống như các tôn giáo bí nhiệm khác, ngộ đạo thuyết nại tới những người từng cho là mình đã đạt được những hiểu biết nội tâm đặc biệt (*gnosis*) vốn tốt hơn niềm ‘cây trồng’ được người Ki-tô hữu đề cập tới. Thánh Phao-lô chống đối thứ suy tư này tại Cô-lô-xê. Qua thế kỷ thứ hai, nó trở thành một vấn đề nghiêm trọng cho toàn thể giáo hội.

5

Habakkuk (Sách Kha-ba-cúc):

Một tiên tri tại Giu-đa, sống vào cuối thế kỷ thứ 7 trước CN, cùng thời với Giê-rê-mi-a. Người Can-đê mỗi ngày một thêm hùng mạnh và Kha-ba-cúc thấy thật khó hiểu tại sao Thiên Chúa lại để cho một dân tộc tàn ác như thế trừng phạt Dân mình. Ông được trả lời rằng một ngày kia, Thiên Chúa sẽ phán xét mọi kẻ kiêu căng và tàn ác, kể cả các thù địch của Giu-đa.

Habor (Kha-vo):

Sông Khabur ở đông bắc Xi-ri. Một nhánh của sông Êu-phơ-rát. Thành Gô-dan nằm cạnh Sông Kha-vo. (2V 17:6).

Hadadezer/Hadarezer (Ha-đát-e-de):

Vua của Xô-va thuộc Xi-ri. Ba lần Vua Đa-vít đánh bại quân của Ha-đát-e-de. Sau cuộc thất trận lần thứ ba, dân Xô-va trở thành thần dân của Đa-vít. (2S 8-10; 1Sb 18-19).

Hagar (Ha-ga):

Đầy tớ của Xa-ra. Áp-ra-ham lấy nàng làm thiếp khi lời Chúa hứa cho dòng dõi ông trở thành một dân tộc lớn xem ra không thành sự thật vì ông chỉ làm sao có con với Xa-ra được. Ha-ga có mang và sợ phải bỏ chạy vào sa mạc vì bị Xa-ra xử tệ. Một sứ thần Thiên Chúa hiện ra bảo nàng quay về và hứa rằng đứa con tên Ít-ma-ên của nàng sẽ trở thành lãnh tụ của một dân lớn. Lúc đứa con này khoảng 14, thì Xa-ra sinh hạ con trai mình là I-xa-ác. Khi Ít-ma-ên chọc quê I-xa-ác, Xa-ra yêu cầu Áp-ra-ham xua đuổi Ha-ga và con nàng đi. Ha-ga băng qua sa mạc cho đến khi cạn hết nước. Kể như chết, nhưng một thiên thần tới chỉ cho nàng một chiếc giếng và nhắc lại lời Chúa hứa liên quan đến Ít-ma-ên. (St 16; 21).

Haggai (Sách Khác-gai):

Một tiên tri có lẽ đã trở về Giê-ru-sa-lem từ Ba-by-lon trong đoàn người do Dơ-rúp-ba-ven lãnh đạo. Sứ điệp được ghi trong sách Khác-gai của ông đã được công bố năm 520 trước CN. Ông rất quan tâm đến sự kiện người ta lo xây dựng nhà cửa cho chính mình sống thoải mái, còn đền thờ của Thiên Chúa thì cứ để mặc tình hư nát. Ông thúc giục họ xây dựng lại đền thờ ấy.

Hair (Tóc):

Người Do Thái trong Cựu Ước thường để tóc dài. (Hãy xem các truyện về Sam-sôn và Áp-sa-lôm). Các sắc dân du mục Á Châu được diễn tả như khách trú tại Ai Cập trong bức tranh Beni-Hasan đều để tóc dài phủ hết trán và sỏa xuống tới lưng. Họ cũng để râu, được tỉa gọn ghẽ. Nhiều năm sau, các bức khắc của Át-sua cho thấy người Do Thái quả tình có để râu. Cạo nhổ bộ râu ấy là dấu chỉ tang chế. Nhưng đến thời Tân Ước, do ảnh hưởng Hy Lạp và La Mã, tóc được cắt ngắn và nhiều người đàn ông cạo râu nhẵn nhụi.

Tóc hoa râu được kính trọng như dấu hiệu cao niên. Trong Đn 7:9, tác giả đã hình dung ‘Đấng sống muôn đời’, có lẽ ám chỉ chính Thiên Chúa, với bộ tóc trắng phau. Đàn ông đôi khi bện tóc, nhưng lúc khác lại được thợ cạo cắt tỉa. Nhưng tóc ở hai bên đầu, chỗ mang tai, thì không bao giờ được cắt. Sách Lê-vi 19:27 ngăn cấm việc ấy coi như một tập tục ngoại giáo; luật này nay vẫn được áp dụng. Đàn bà thì bện, búi hay cuộn tóc. Họ thường dùng những chiếc lược đẹp để bằng ngà để giữ tóc. Thời Đế Quốc La Mã, tóc được búi trên đỉnh đầu và được giữ yên vị bằng lưới. Người giàu dùng lưới chỉ vàng.

Ham (Kham):

Con trai thứ của Nô-ê. Kham là cha đẻ lập nên Ai Cập, Ê-thi-óp, Li-bi-a và Ca-na-an. (St 5:32; 6:10; 10:6-20).

Haman (Ha-man):

Tể tướng của Vua Xéc-xét của Ba Tư. Ông ta rất ghét Moóc-đo-khai của Do Thái vì đã cương quyết không chịu cúi đầu lạy ông ta, nên đã âm mưu giết Moóc-đo-khai và mọi người Do Thái sống tại Ba Tư. Ha-man bị treo cổ khi Hoàng Hậu Êt-te tiết lộ âm mưu của ông ta cho nhà vua. (E 3-9).

Hamath (Kha-mát):

Ngày nay là Hama, bên bờ sông Orontes thuộc Xi-ri. Thời Cựu Ước, Kha-mát là một thành quan trọng, thủ phủ của một tiểu vương quốc, nằm trên thương lộ chính dẫn từ Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ) xuống Ít-ra-en và Ai Cập. Đèo Kha-mát, xa một chút nữa về phía nam, chính là biên giới lý tưởng phía bắc của Ít-ra-en. Dưới thời trị vì của Đa-vít và Sa-lô-môn, Ít-ra-en ký hoà ước với Vua Toi của Kha-mát. Thành này sau đó rơi vào tay người Át-sua và dân thành phải rời qua Ít-ra-en. Pha-ra-ô Nê-cô (trước thời có trận chiến Các-cơ-mít) có lúc đã đặt bản doanh tại đây. Sau này, vua Na-bu-cô-đô-nô-xo của Ba-by-lon có lúc cũng đặt bản doanh tại đó. (Gs 13:5; 2Sm 8:9-11; 1V 8:65; 2Sb 8:4; 2V 17:24; 18:34...)

Hanani (Kha-na-ni):

Trong số những người mang tên này, nổi nhất là người từng tới Su-san để tâu với Nơ-khe-mi-a rằng Giê-ru-sa-lem vẫn còn là một đồng hoang tàn, mặc dù người lưu đày Do Thái đã trở về. Khi đã xây xong các tường thành của Giê-ru-sa-lem, Nơ-khe-mi-a cử ông làm thống đốc. (Nkm 1:2; 7:2).

Hannah (An-na):

Vợ En-ca-na và là mẹ của Sa-mu-en. An-na trong nhiều năm không có con. Khi đi kính viếng đền thờ tại Si-lô theo lệ hàng năm, bà khấn hứa với Chúa rằng nếu Chúa ban cho bà một con trai, bà sẽ dâng nó để phục vụ Ngài. Cho nên khi Sa-mu-en đủ trí khôn, bà đã đem cậu tới Si-lô để giúp việc cho tiên tri Ê-li, lúc ấy là thầy cả ở đấy. Đức Mẹ Ma-ri-a sau này đã phỏng theo lời cầu nguyện tạ ơn tuyệt diệu của An-na để sáng tác ra bài Ngợi Khen trước khi Chúa Giê-su sinh ra. An-na sau đó còn có thêm 3 con trai và 2 con gái khác. (1Sm 1-2).

Harod (Kha-rôt):

Con suối nơi Ghít-ôn chọn lực lượng chiến đấu của mình bằng cách quan sát cách máy thuộc cấp uống nước. 300 người chứng tỏ tài tháo vát của mình bằng cách lấy tay múc nước lên mà tóc đã được ông chọn. Nơi này tọa lạc tại miền bắc Pa-lét-tin, có lẽ cạnh con suối nay đang chảy vào Thung Lũng Gít-ro-en. (TI 7:1-8).

Harran (Kha-ran):

Một thành nay thuộc đông nam Thổ Nhĩ Kỳ, bên Sông Balik, một nhánh của Sông Êu-phơ-rát. Đây là nơi Te-ra, cha của Áp-ra-ham, định cư sau khi rời Ua, và là nơi Gia-cóp làm thuê cho La-ban. Kha-ran là lộ chính nối Ni-ni-vê với A-lép-pô thuộc Xi-ri, và nằm ở phía nam hải cảng Tia. Nó được người Át-sua biến thành thủ phủ của một tỉnh. Ba năm sau khi Ni-ni-vê thất thủ, nó trở thành thủ đô của Át-sua. Rồi năm 609 trước CN, nó rơi vào tay người Ba-by-lon. (St 11:31; 12:4-5; 29:4... 2V 19:12; Edk 27:33).

Hasidim (Khi-xi-đin):

Chữ ‘hasidim’ có nghĩa là ‘kẻ đạo đức’. Nhóm này không phải là một giáo phái có tổ chức. Mà là tên gán cho một nhóm Do Thái chống lại sự xâm nhập của văn hóa Hy Lạp vào đời sống và văn hóa Do Thái. Thế kỷ thứ 2 trước CN, một số những người này tham gia cuộc kháng chiến của anh em Ma-ca-bê chống lại các nhà cai trị Hy Lạp (1Mcb 2:42). Những người khác theo phe chủ hòa. Nhưng chắc chắn bọn họ đều là những người tuân giữ Lề Luật, và nhiều người trong bọn họ tham gia phe Biệt Phái và Êt-sen.

Hazael (Kha-da-ên):

Một sĩ quan trong triều Vua Ben-ha-đát II, người mà Thiên Chúa ra lệnh cho Ê-li-a tấn phong làm vua Xi-ri. Ê-li-sa bật khóc khi Thiên Chúa cho ông thấy việc Kha-da-ên sẽ làm cho dân Do Thái. Kha-da-ên giết chết Vua Ben-ha-đát và chiếm ngôi. Ông gây chiến với các vua Ít-ra-en và Giu-đa. (1V 19:15-17; 2V 8tt).

Hazor (Kha-xo):

Một thành Ca-na-an ở bắc Ít-ra-en. Vua Gia-vin của Kha-xo lập liên minh chống lại Giô-suê. Nhưng ông bị đánh bại và thành này bị thiêu rụi. Một vua khác của Kha-xo bị Đơ-vô-ra và Ba-rắc đánh bại. Vua Sa-lô-môn tái thiết và tăng cường Kha-xo cùng với Mơ-gít-đô và Ghe-dê. Thế kỷ thứ 8 trước CN, người Át-sua triệt hạ thành phố này.

Các nhà khảo cổ đã khai quật được cả thành phố trên lẫn thành phố dưới, hai thành phố mà lúc thịnh nhất có thể đã chứa tới hơn 40,000 dân. Thành phố dưới đã bị hủy diệt khoảng thế kỷ 13 trước CN (có lẽ cùng thời với Giô-suê). Một chiếc cổng và bức tường thành từ thời vua Sa-lô-môn rất giống về cách cấu trúc với những cổng và tường thành khác tại Mơ-gít-đô và Ghe-dê. Các bản văn của Ai Cập và Ba-by-lon, cũng như các Thư Amarna và cả Thánh Kinh nữa, đều có nhắc đến Kha-xo. (Gs 11, TI 4; 1V 9:15; 2V 15:29).

Healing (Chữa Lành):

Một trong các hậu quả của sự ác trong thế gian là bệnh hoạn. Do hậu quả của ‘sa ngã’, tức việc tội lỗi du nhập vào trần gian, người ta ai cũng bệnh tật, già đi và rồi chết.

Điều ấy không có nghĩa là một ai đó mắc bệnh vì đã phạm một tội gì đó. Thời Chúa Giê-su, người ta thường nghĩ như thế, nhưng không được Chúa Giê-su nhất trí.

Ngài đến thế gian để loan báo một sáng thế mới trong đó, tội lỗi, bệnh hoạn và chết chóc sẽ không còn nữa. Sáng thế mới ấy đã bắt đầu rồi, với việc Chúa Giê-su sống lại, nhưng cần được hoàn tất trong tương lai. Ai tin vào Ngài sẽ được chung hưởng sáng thế mới này. Bởi thế, quyền chữa bệnh cũng như tha thứ tội lỗi của Chúa Giê-su là một cách cho ta thấy vương quốc mới này sẽ ra sao, và nó có thực như thế nào.

Ngài tự áp dụng vào mình lời tiên tri sau đây của I-sa-i-a: ‘Thánh Thần Thiên Chúa ngự trên tôi, vì Người đã chọn tôi đem tin mừng đến cho người nghèo. Người sai tôi đi công bố tự do cho người bị cầm tù và làm người đui mù trông thấy’. Việc Người chữa lành người bệnh về phần hồn cũng như về phần xác chỉ là cái mẩu, cái tiền vị báo trước của một thời đại sắp đến. Công việc chữa lành của Chúa Giê-su đã được các môn đệ của Người tiếp tục kể từ những ngày ấy. Thánh Phao-lô miêu tả các hồng ân chữa lành đã được ban cho từng mỗi giáo hội. Thánh Gia-cô-bê coi là tự nhiên việc mời các trưởng lão của giáo hội tới cầu nguyện cho người bệnh. Ngài khuyên các Ki-tô hữu: ‘hãy xưng thú tội lỗi với nhau, để anh em được chữa lành’.

Ơn cứu độ do Chúa Giê-su mang tới là ơn cứu độ cho toàn bộ con người. Nhưng trước khi ‘mọi sự được làm mới lại’ vào thời cánh chung, Giáo Hội không thể đảo ngược lại diễn trình bệnh hoạn, già đi rồi chết. Các vụ chữa lành vẫn còn là những chứng minh đầy đó về Nước Chúa, về tình yêu và quyền năng của Người, trước khi thực tại thiêng liêng của nước ấy đạt được sự ứng nghiệm hoàn toàn của nó. (St 3:14-19).

(*Một số vụ chữa lành trong Cựu Ước*: Ds 21:4-9; 1V 17:17-24; Đnl 7:12-15; 28:20-23; 2V 4:18-37; 5.

Một số vụ chữa lành của Chúa Giê-su: Mt 8:5-13, 28-34; 9:32-33; 17:14-18; Mc 7:31-37; 10:46-52; Lc 4:18-19; 7:11-15; 8:41-42, 49-56; 17:11-19; Ga 9; 11. Cv 3:1-10; 1Cr 15; Gcb 5:14-16; Kh 21:1-5, 22:1-2).

Heaven (Thiên Đàng):

Người Hi-bá-lai dùng chữ ‘thiên đàng’ hay ‘trời’ để chỉ bầu trời. Thuật ngữ ‘trời và đất’ cùng nghĩa như chữ vũ trụ của ta.

Thiên đàng cũng chỉ nơi Thiên Chúa ngự. Bởi thế, Chúa Giê-su dạy các môn đệ Ngài cầu nguyện như sau: ‘Lạy Cha chúng con ở trên trời...’. Thiên Chúa không ở trên thiên đàng một mình. Ngài được vây quanh bởi các ‘thiên thần trên thiên đàng’, luôn phục dịch Ngài. Ki-tô hữu được hứa cho một chỗ trên thiên đàng khi ra khỏi đời này. Chúa Giê-su hứa với các môn đệ rằng Ngài đi đến đó trước để chuẩn bị một chỗ cho họ ở đó. Bởi vậy, ‘thiên đàng’ là một kinh nghiệm trong đó mọi thiên thần và mọi tín hữu từng sống trên trần gian sẽ cùng tham dự việc thờ lạy Thiên Chúa không bao giờ ngưng.

Thiên đàng là gì? Ta được dạy rằng nó sẽ là ‘nhà’ ta, nơi ta được nghỉ ngơi, và đồng thời chia sẻ công việc của Chúa. Trên ‘thiên đàng’, ta sẽ được yên ổn và hạnh phúc trước nhan thánh Chúa, không còn gì phá thối ta nữa. Trên thiên đàng, ta sẽ được gặp tất cả những ai từng tín thác vào Chúa Giê-su lúc còn sống trên thế gian, và ta sẽ biết họ, giống như các môn đệ đã nhận ra Ngài sau khi Ngài sống lại. ‘Thiên đàng’ là ‘nhà chứa kho tàng’, nơi những điều quan trọng hơn tiền bạc được lưu trữ cho ta. Trên thiên đàng, không còn nước mắt, không còn đôn đau, không còn yếu đuối, không đem thân, nên chả cần ngủ nghỉ. Trước nhan thánh Chúa, niềm vui sẽ bất tận.

Xem thêm *Angel, Futuree Destiny, Resurrection, Second Coming of Jesus*. (Mt 6:9; Ncây số 9:6; Mc 13:32; Lc 6:21-23; 1Pr 1:4; Ga 14:2; Rm 8; 1Cr 15; Pl 1:21-23; 3:12-21; 1Pr 1:3-5; Kh 4; 21-22).

Hebrews (Thư Do Thái):

Một thư gửi nhóm Ki-tô hữu người Do Thái, viết vào thế kỷ thứ nhất. Dường như nhóm Ki-tô hữu này có nguy cơ từ bỏ đức tin Ki-tô giáo của mình. Soạn giả cố gắng củng cố đức tin của họ. Ông cho họ thấy Chúa Giê-su là Đấng thực sự và là Đấng sau hết tỏ lộ Thiên Chúa cho loài người.

Soạn giả muốn chứng minh rằng Chúa Giê-su cao trọng hơn các thiên thần hay bất cứ vĩ nhân Cựu Ước nào, như Mô-sê hay Giô-suê (1:1-4:13). Ông muốn chứng tỏ rằng Chúa Giê-su, trong tư cách linh mục 'đời đời', cao trọng hơn bất cứ thầy cả nào của Cựu Ước (4:14-7:28). Ông cho thấy Chúa Giê-su mang lại một giao ước tốt đẹp hơn giữa Thiên Chúa và con người, và một hy lễ sau cùng có giá trị mãi mãi, một hy lễ mà các soạn giả Cựu Ước đã tiên đoán (các chương 8-10). Chúa Giê-su là thầy cả hoàn hảo dâng một hy lễ hoàn hảo, giao hòa được Thiên Chúa với con người.

Soạn giả nhìn vào những tấm gương sáng lạn của niềm tin nơi những người đàn ông và đàn bà vĩ đại trong lịch sử Do Thái (chương 11). Ông thúc giục độc giả không quay lưng lại nhưng hãy trung thành với Chúa Giê-su bất chấp mọi đau đớn và bách hại (các chương 12-13).

Hiện người ta không biết chắc ai là soạn giả bức thư này.

Hebron (Khép-rôn): Một thành nằm cao trên Đồi Giu-đê (935 thước trên mặt biển). Tên cũ của nó là Kia-giát Ác-ba. Áp-ra-ham và gia đình ông thường cắm lều gần Khép-rôn. Ông mua hang Mác-pê-la từ người Khét tại chính Khép-rôn này (xem *Machpelah*). 12 thám thính viên của Mô-sê đã đến Khép-rôn. Sau này nó được trao cho Ca-lép. Khép-rôn là thành phố lánh cư và là một thành của chi tộc Lê-vi. Nó vốn là thủ phủ của Đa-vít trước khi ông chiếm được Giê-ru-sa-lem. Áp-sa-lôm nổi loạn tại Khép-rôn. Mãi sau này, sau thời lưu đày, người Do Thái mới trở lại định cư ở đây. (St 13:18; 23; 35:27; 37:14; Ds 13:22; Gs 14:6-15; 2Sm 2:1-4; 15:9-10; Nkm 11:25).

Heliopolis (Thành Phố Mặt Trời):

Xem *On*

Hell (Hỏa Ngục):

Giáo huấn của Chúa Giê-su rất rõ ràng về sự kiện hỏa ngục, là nơi những kẻ làm điều dữ sẽ phải trừng phạt đời đời. Ngài dùng các hình ảnh sống động để diễn tả nó: nơi đồ rác; nơi tối tăm bên ngoài; lửa không bao giờ tắt; lò lửa nơi người ta khóc lóc và nghiêng rãnh; và là nơi Thiên Chúa hủy diệt cả hồn lẫn xác. Các thuật ngữ trên không nên hiểu theo nghĩa đen. Chúng được dùng để cảnh cáo mà thôi. Chúng có ý nhấn mạnh tới bản chất tuyệt đối và tối hậu trong sự phán xét của Thiên Chúa, nên ta sẽ mắc lầm lỗi lớn nếu muốn rút tĩa ý nghĩa chính xác từ các thuật ngữ này. Nhưng ta cũng sẽ mắc lầm lỗi nếu bác bỏ ý niệm hỏa ngục của thời trung cổ coi hỏa ngục như một nơi có những tên quỷ cầm chìa nhọn. Hỏa ngục là phần chủ yếu trong lời cảnh cáo nghiêm khắc của Chúa Giê-su về tội lỗi và quyền lực của nó. Thực sự Chúa Giê-su từng nói rằng chính Ngài sẽ ra án phạt vào ngày phán xét: 'Hãy xéo khỏi mặt Ta, hỡi những kẻ bị Thiên Chúa chúc dữ! Hãy vào lửa đời đời đã sẵn sàng cho ma quỷ và các sứ thần của nó!'

Trong tiếng Anh (như trong Kinh Tin Kính chẳng hạn), từ ‘hell’ đôi khi được dùng với nghĩa khác, để diễn tả chữ *sheol* của tiếng Hi-bá-lai (tiếng Hy Lạp là *hades*). Trong trường hợp này, ‘hell’ không phải là hỏa ngục mà chỉ là nơi của người chết mà thôi. Người Việt-Nam dịch chữ này là ‘ngục tổ tông’.

Xem thêm *Death, Future Destiny, Judgement*. (Mt 18:8-9; 3:12; 13:42; Mc 9:48; Mt 10:38; 25:41; Kh 20:10-15).

Hermon (Khéc-môn):

Một ngọn núi ở biên giới Li-băng và Xi-ri, cao khoảng 2,700 thước. Trong Thánh Kinh, nó cũng có tên là Sirion, gần như quanh năm có tuyết phủ. Nước từ tuyết và đá tan ra tạo thành nguồn chính cho Sông Gio-đan. Núi Khéc-môn gần Xê-da-rê Phi-líp-phê và rất có thể là ‘ngọn núi cao’ nơi các môn đệ thấy Chúa Giê-su hiển dung. (Gs 12:1 v.v...; Tv 42:6; 133:3; Mt 17:1, v.v...)

Herode (Hê-rô-đê):

1. Hê-rô-đê Đại Vương. Con của An-ti-pa-te, người được hoàng đế Xê-da Giu-li-ô cử làm nhiếp chính (procUaator) xứ Giu-đê vào năm 47 trước CN. An-ti-pa-te cử Hê-rô-đê làm thống đốc Ga-li-lê. Sau cái chết của cha và anh là Giu-se, lúc ấy làm thống đốc Giê-ru-sa-lem, Hê-rô-đê được người La Mã ban cho tước hiệu ‘Vua Do Thái’. Ông trị vì từ năm 37 đến năm 4 trước CN. Người Do Thái rất ghét Hê-rô-đê, mặc dù ông tiêu rất nhiều tiền cho đền thờ Giê-ru-sa-lem. Ông sinh ra vốn không phải người Do Thái và từng hạ sát con cháu nhà Hát-mô-nê-âns, người Do Thái, vì sợ họ tiếm ngôi. Khi ba nhà thông thái phương Đông đến thờ lạy con trẻ Giê-su, ông lại cảm thấy bị đe dọa một lần nữa, do đó đã ra lệnh sát hại tất cả các trẻ nam dưới 2 tuổi ở Bê-lem. Sau khi ông chết, vương quốc của ông bị phân chia giữa ba con trai là Ác-khê-lao, An-ti-pa và Phi-líp-phê. (Mt 2, Lc 1:5).

2. Ác-khê-lao, hiệu là Hê-rô-đê Ethnarch, cai trị Giu-đê trong các năm 4 trước CN và 6 sau CN. Khi Đức Mẹ và Thánh Giu-se cùng với Chúa Giê-su từ Ai Cập trở về và nghe biết Ác-khê-lao cai trị xứ Giu-đê, thì đã quyết định định cư tại Ga-li-lê. Ác-khê-lao đối xử rất tàn tệ với người Do Thái và Sa-ma-ri đến nỗi họ phải khiếu nại lên hoàng đế La Mã. Do đó ông bị họ bắt đầy đi biệt xứ. (Mt 2:22).

3. An-ti-pa, hiệu là Hê-rô-đê Tiểu Vương (Hê-rô-đê Tetrarch), cai trị Ga-li-lê từ năm 4 trước CN đến năm 39 CN. Ông cho bắt giam Gio-an Tẩy Giả và vì một lời hứa vội vàng bất cẩn đã chiều theo ý vợ mà cho chém đầu ngài. Tổng trấn Phi-la-tô trao chúa Giê-su cho An-ti-pa để xử vì Ngài vốn gốc Ga-li-lê. An-ti-pa nhạo báng Chúa Giê-su rồi cho điệu Ngài trả lại cho Phi-la-tô. (Mt 14; Mc 6; Lc 23:7tt).

4. Ac-ríp-pa I, hiệu là Hê-rô-đê Đức Vua, con trai Aristobulus và là cháu Hê-rô-đê Đại Đế. Ông trở thành nhà cai trị của cả ba miền Ga-li-lê, Giu-đê và Sa-ma-ri. Để làm người Do Thái vui lòng, ông đã bách hại các Ki-tô hữu. Chính ông ra lệnh giết thánh Gia-cô-bê, con trai Dê-bê-đê và tổng giam thánh Phê-rô. Thánh Lu-ca, soạn giả Tông Đồ Tông Đồ Công Vụ, ghi rằng Ac-ríp-pa chết năm 44 CN do nguyên nhân quá kiêu căng. (Cv 12).

5. Ac-ríp-pa II là con trai Ac-ríp-pa I. Khi đi Xê-da-rê để thăm Phết-tô, thống đốc La Mã, ông đã ngỏ ý xin Thánh Phao-lô. Hấn phán quyết như sau Thánh Phao-lô sẽ được trả tự do miễn là đừng kháng án lên Xê-da. (Cv 25:13-26:32).

Herodias (Hê-rô-đi-a):

Vợ Hê-rô-đê An-ti-pa. Hê-rô-đê cưới Hê-rô-đi-a lúc chồng nàng là Phi-líp-phê còn sống. Vì Gio-an Tẩy Giả lên án cuộc hôn nhân này, nên Hê-rô-đi-a đã xin nhà vua chém đầu ngài. (Mt 14; Mc 6; Lc 3:19).

Hezekiah (Khít-ki-gia):

Vua Giu-đa 716-687 trước CN (cùng nhiếp nhánh từ năm 729), sau cha ông là Vua A-khát. Vừa lên ngôi, Khít-ki-gia cho mở lại và sửa chữa đền thờ. Ông tổ chức một chiến dịch toàn quốc nhằm hủy diệt mọi điều liên quan đến việc thờ ngẫu tượng. Khít-ki-gia nổi loạn chống lại người Át-sua và từ khước không nộp thuế cho họ. Dưới thời ông cai trị, vương quốc Ít-ra-en phía bắc hoàn toàn bị người Át-sua thôn tính. Ông hiểu ra rằng nước ông cũng đang bị đe dọa. Ông cho làm một đường hầm bằng đá để bảo đảm nguồn nước cho Giê-ru-sa-lem khi bị vây hãm. Vua Xan-khê-ríp của Át-sua chiếm một số thành thuộc Giu-đa và bao vây Giê-ru-sa-lem. Giu-đa được cứu thoát nhờ quân đội Át-sua bị chết trong một đêm. Sau biến cố ấy không lâu, Khít-ki-gia lâm bệnh nặng nhưng Chúa nghe lời ông cầu xin nên đã cho ông sống thêm 15 năm nữa. (2V 18-20; 2Sb 29-32; Is 36-39).

Hierapolis (Hi-ê-ra-pô-li):

Một thành phố thuộc tỉnh A-xi-a của Đế Quốc La Mã, nay thuộc miền tây Thổ Nhĩ Kỳ. Thánh Phao-lô nhắc đến các Ki-tô hữu tại Lao-đi-ki-a và Hi-ê-ra-pô-li trong thư ngài gửi cho tín hữu Cô-lô-xê gần đó. Qua nhiều thế kỷ, các suối nước nóng tại Hi-ê-ra-pô-li (ngày nay là Pamukkale) đã 'hóa thạch' thành những chiếc thác đá kỳ diệu. (Cl 4:13).

Hilkiah (Khin-ki-gia-hu):

Trong số những người có tên này, nổi danh hơn cả là vị thượng tế sống dưới thời trị vì của Giô-si-gia, Vua Giu-đa. Khi đền thờ đang được sửa chữa, ông tìm ra một sách cuộn đã cũ ghi lại luật Thiên Chúa. Việc khám phá này đã dẫn đến một canh cải rất lớn về việc thờ phượng trong đền thờ. (2V 22-23; 2Sb 34).

Hinnom (Hin-nôm): Tên một thung lũng phía nam Giê-ru-sa-lem, tạo thành biên giới giữa hai chi tộc Giu-đa và Ben-gia-min. Tại đây, các vua A-khát và Mơ-na-se đã lập một đền thờ cho thần Molech, và người ta dùng trẻ em dâng hy lễ cho thần ấy. Giô-si-gia đã cho phá hủy đền thờ ấy. Giê-rê-mi-a từng lên tiếng nguyên rủa nơi này. Sau đó, rác rưởi của Giê-ru-sa-lem đã được thiêu tại thung lũng này. Do đó, nó trở thành biểu tượng của hỏa ngục. Chữ 'gehenna', có nghĩa là Thung Lũng Hin-nôm, trở thành đồng nghĩa với hỏa ngục. (Gs 15:8; 18:16; 2V 23:10; 2Sb 28:3; 33:6; Gr 7:31; 19:2; 32:35).

Hiram (Khi-ram):

1. Một ông vua của Tia từng là bạn của Vua Đa-vít và Vua Sa-lô-môn. Ông gửi gỗ bách từng từ Li-băng tới Giê-ru-sa-lem để xây cung điện cho Đa-vít và sau này để Sa-lô-môn xây đền thờ Giê-ru-sa-lem. (2Sm 5:11; 1V 5; 9-10).

2. Một thợ lành nghề được Vua Khi-ram gửi tới giúp Sa-lô-môn xây cung điện và đền thờ. (1V 7).

History of Israel (Lịch Sử Ít-ra-en):

Vùng Cận Đông, trước năm 3,000 trước CN, có hai trung tâm văn minh rất tách biệt nhau. Mỗi nền văn minh đều có văn hóa, tay nghề và hệ thống chữ viết riêng. Một ở vùng Lưỡng Hà, tức vùng đất nằm giữa hai con sông Tich-ra và Êu-phơ-rát, một vùng ‘trắng lười liềm phì nhiêu’. Nền văn minh kia chính là Ai Cập. Câu chuyện về loài người bắt đầu với Vườn Ê-đen, tọa lạc đâu đó ở Lưỡng Hà Địa. Áp-ra-ham xuất phát từ thành Ua, phía nam Lưỡng Hà. Một số con cháu của ông lập nghiệp tại Kha-ran về phía bắc trong khi ông tiến vào Ca-na-an.

Như thế, ta thấy tổ tiên khởi thủy của dân tộc Do Thái chính là một trong các vương quốc giàu có và hùng mạnh tại các thung lũng sông ngòi của Ai Cập và Lưỡng Hà. Trong các lãnh thổ nằm giữa, ta thấy nhiều thành phố có vây tường và các vương quốc tí hon. Những thành trì này bảo vệ các người định cư giúp họ an ổn trồng cấy các mảnh đất bên trong. Nhưng cũng có các bộ lạc du mục, luôn luôn chuyển dịch, để tìm ra đồng cỏ tốt tươi cho đoàn vật của họ. Áp-ra-ham và gia đình ông chính là một trong những nhóm du cư khắp vùng ấy.

Đó là mẫu mực sống tại Ca-na-an khi Áp-ra-ham tới cảng lều ngụ cư ở Si-khem. Đồng bằng duyên hải và Thung Lũng Gio-đan, những nơi có đất đai canh tác tốt, đã có người định cư từ lâu. Điều ấy lôi cuốn người cháu của Áp-ra-ham là Lót. Ông ta từ vùng đồi núi di chuyển tới đóng lều gần Xơ-đôm. Nhưng cuộc sống ở đây có cái nguy hiểm riêng của nó. Lót chỉ là một trong số nhiều người chịu tai vạ khi các vua nổi loạn rầy lên lật đổ quyền kiểm soát của các lãnh chúa xa xôi (St 14).

Hạn hán và đói kém thường xảy ra tại Ca-na-an. Nên người du mục đương nhiên phải di chuyển xuống vùng đất phì nhiêu của Ai Cập. Áp-ra-ham có lần cũng đã tham gia vào đoàn người này (St 12). Trận đói kém sau đó đã khiến anh em của đứa cháu gọi ông bằng cụ là Giu-se phải tới Ai Cập để mua lúa thóc. Chẳng bao lâu sau, cả nhà Ít-ra-en (12 con trai của Gia-cóp) đều đã định cư tại Gô-sen, phía đông Đồng Bằng Sông Nin.

Xuất Hành: Dân Ít-ra-en cư ngụ tại Ai Cập trong gần 400 năm. Trong thời gian đó, họ đã phát triển thành cả một dân tộc, dân tộc Ít-ra-en. Người Ai Cập, lúc này, do những triều vua ít có thiện cảm cai trị, nên coi người Do Thái như một đe dọa. Họ xiết chặt quyền kiểm soát, cưỡng bức người Do Thái phải làm việc như các nô lệ chuyên sản xuất gạch xây nhà. Để giảm thiểu số người Do Thái, Vua Ai Cập ra lệnh bỏ trôi sông các trẻ trai của Do Thái cho chết đuối hết. Dân kêu van Chúa nên Ngài gửi nhà lãnh đạo đến với họ, đó chính là Mô-sê.

Phải kinh qua nhiều tai ương, Vua Ai Cập mới chịu để dân Do Thái ra khỏi xứ sở ông. Nhưng vào phút chót, ông lại thay đổi lòng dạ, nên đã cho quân sĩ đuổi theo, nhưng dân Do Thái chạy thoát qua ‘biển sậy’ tới Núi Xi-nai yên ổn. Cuộc ‘xuất hành’ bắt đầu. Xem *Exodus*. Xh 1-14.

Chiếm Ca-na-an: Giô-suê đảm nhiệm quyền lãnh đạo toàn dân khi họ tiến vào lãnh thổ bên kia Sông Gio-đan. Trước mặt họ, là thành Giê-ri-khô với tường vây quanh kiên cố. Trọn miền đất được Thiên Chúa hứa ban đang chờ họ chiếm lãnh. Ca-na-an lúc đó bị chia thành nhiều tiểu quốc độc lập, mỗi tiểu quốc đặt thủ phủ tại một thị trấn kiên cố có nhà cai trị riêng. Giô-suê chiếm Giê-ri-khô là một đòn khiếp đảm đánh thẳng vào tâm trí người Ca-na-an. Trận thứ hai khiến Ai thất thủ. Dân Ghíp-ôn vội vã cầu hòa. Họ lừa dân Ít-ra-en ký hoà ước và điều đó dẫn đến giai đoạn thứ hai của cuộc chiến. Giô-suê liên tiếp thắng nhiều trận ở phía nam rồi hướng lên phía bắc đánh bại liên minh của vua Kha-xo. Quân Phi-li-tinh vẫn cố thủ trong các thành vùng duyên hải. Và người Ca-na-an

vẫn còn kiểm soát được nhiều thành nội địa. Nhưng người Do Thái đã có cơ hội định cư lập nghiệp được. Người ta bóc thăm để chia đất đai giữa các chi tộc. Hai chi tộc rưỡi định cư tại phía đông Sông Gio-đan. Các chi tộc còn lại chia nhau lãnh thổ Ca-na-an. Chi tộc Lê-vi không có đất đai cho chi tộc, nhưng vẫn được cấp một số thị trấn để sinh sống. Sáu thị trấn được để riêng ra làm nơi lánh cư cho những kẻ phạm tội ngộ sát sống thoát khỏi bị trả thù. Xem Sách Giô-suê.

Thủ Lãnh: Các chi tộc định cư tại các vùng được phân chia cho họ. Nhưng giờ đây lại sống rải rác khắp nơi, bị bao vây bởi các lân bang thù nghịch. Giô-suê đã qua đời từ lâu. Nên kiểm soát được cả lãnh thổ xem ra là việc khó làm. Dần dà, dân Do Thái mất hết ý niệm chính Thiên Chúa đã chiến đấu cho họ. Họ bắt đầu thỏa hiệp với các nước lân bang, và cả với các thần minh của họ, mong sao được sống yên ổn. Kẻ thù của họ rõ ràng lợi dụng được điểm yếu của họ. Sách Thủ Lãnh thuật lại câu chuyện đáng buồn ấy. Các nước lân bang vì thế quay đầu tấn công lại họ: Vua Lưỡng Hà từ hướng bắc; người Mô-áp và Am-mon từ bên kia Sông Gio-đan; người Ma-đi-an từ hướng đông. Người Ca-na-an tại Kha-xo lớn mạnh đủ để thực hiện cuộc tấn công thứ hai vào những người mới định cư. Và từ hướng duyên hải, người Phi-li-tinh đẩy dân Do Thái ngày một lùi dần về phía núi đồi. Cũng như bao nhiêu lần khác trong lịch sử của họ, người Ít-ra-en đều kêu cầu Chúa đến giúp đỡ họ qua cơn bĩ cực. Mỗi vị ‘phán quan’ hay thủ lãnh đều ít nhất cũng đem lại một thời kỳ bớt căng thẳng. Những vị nổi tiếng nhất trong hàng ngũ những người chiến đấu dành tự do này chính là Đơ-vô-ra và Ba-rắc, Ghít-ôn, Gíp-tác và Sam-sôn.

Những Vị Vua Đầu Tiên: Vị sau cùng và vĩ đại nhất trong hàng thủ lãnh này chính là Sa-mu-en. Ngài vừa là tiên tri vừa là người tạo nên các vị vua. Khi Sa-mu-en về già, dân chúng yêu cầu có một vị vua để cai trị họ, giống như các quốc gia khác. Sa-mu-en cảnh cáo họ thấy rằng có vua có nghĩa là có quân dịch, có cưỡng bức lao động và có áp chế. Nhưng dân Ít-ra-en bất kể những thứ ấy, họ vẫn cần có một vị vua. Nên cuối cùng Sa-mu-en đã làm theo lời họ yêu cầu. Vị vua đầu tiên là một thanh niên thuộc chi tộc Ben-gia-min, cao ráo và đẹp trai, tên là Sa-un. Buổi đầu, mọi sự đều xuôi xẻ. Nhưng rồi quyền lực lọt vào đầu óc Sa-un và ông bắt đầu làm ngơ các huấn lệnh rõ rệt của Thiên Chúa. Vì sự bất tuân của Sa-un, nên con trai ông là Giô-na-than không thừa kế được ngai vàng. Thay vào đó, ngay lúc sinh tiền của Sa-un, Thiên Chúa đã sai Sa-mu-en đi xức dầu cho Đa-vít làm vua kế tiếp. Khi còn là một cậu bé chăn chiên, Đa-vít đã giết được tên quán quân người Phi-li-tinh là Go-li-át. Sự nổi tiếng của cậu khiến Vua Sa-un ghen tức. Nên trong nhiều năm, Đa-vít phải sống như một người bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, lúc nào cũng phải phòng cho số phận mình. Nhưng rồi cả Sa-un lẫn Giô-na-than đều bị chết trong lúc chiến đấu với quân Phi-li-tinh. Đa-vít lên làm vua. Ông thống nhất vương quốc, chiếm cứ Giê-ru-sa-lem, một thành trì của người Giơ-vút, làm thủ đô. Ông là một quân vương kiêm chiến sĩ. Ông đã mở mang vương quốc, xua đuổi các kẻ thù xưa. Gia bảo ông để lại cho Sa-lô-môn, con trai ông, là hòa bình và an ninh. Đa-vít muốn xây một đền thờ cho Chúa tại Giê-ru-sa-lem, nhưng ông chỉ đủ thì giờ thu thập vật dụng. Sa-lô-môn mới là người xây dựng đền thờ ấy và nhiều dinh thự lộng lẫy khác. Một vương quốc hùng mạnh, vững ổn đã giúp Sa-lô-môn thịnh trị qua nhiều liên minh buôn bán. Đức khôn ngoan của ông đã thành huyền thoại. Tại vương triều của Sa-lô-môn, có rất nhiều vui chơi văn hóa và mỹ thuật. Thời ông là hoàng kim thời đại của Ít-ra-en. 1Sm 8 – 1V 11.

Hai Vương Quốc: Dưới thời Sa-lô-môn, Ít-ra-en trở thành một vương quốc giàu có và hùng mạnh, nhưng dân chúng thì bị áp chế bằng sưu cao thuế nặng cũng như lao công khổ dịch. Khi con trai của Sa-lô-môn là Rơ-kháp-am lên trị vì, họ thỉnh cầu ông nhẹ

gánh cho họ. Nhưng ông cự tuyệt. Nên mười chi tộc miền bắc đã nổi dậy chống lại. Họ lập ra một vương quốc mới, tức vương quốc Ít-ra-en, với Gia-róp-am I làm vua và thủ đô đặt tại Si-khem. Ở miền Nam, Rơ-kháp-am cai trị vương quốc Giu-đa (gồm hai chi tộc Giu-đa và Ben-gia-min) với thủ đô tại Giê-ru-sa-lem. Gia-róp-am cũng lập ra một trung tâm thờ phượng mới cho vương quốc phía bắc, hoàn toàn cắt đứt với Giê-ru-sa-lem. Ông ta chọn Đan, ở phía bắc, và Bết-ên, một trung tâm quan trọng lúc Sa-mu-en còn sống. Nhưng rồi các tập tục ngoại giáo mau chóng du nhập vào việc thờ phượng. Các sử gia soạn giả hai sách Các Vua và Sử Biên xếp loại các vua là ‘tốt’ hay ‘xấu’ là tùy họ có chịu canh cải tôn giáo hay để cho các tập tục ngoại giáo tiếp tục hoành hành. Út-di-gia-hu và Khít-ki-gia là hai trong các vua chịu canh cải của Giu-đa. Vua A-kháp của Ít-ra-en có thành tích tệ hại hơn cả. Ông và bà vợ ngoại giáo là I-de-ven chống lại tiên tri Ê-li-a và bách hại bất cứ ai thờ phượng Thiên Chúa. Ngày nay, người ta vẫn còn nhìn thấy di tích ‘tháp ngà’ của ông vua này tại Sa-ma-ri. Các biên niên sử của Át-sua ghi lại rằng ông vua này đem 10,000 binh lính và 2,000 chiến xa dự trận đánh Qarqar, nơi ông liên minh với Ai Cập chống lại Vua San-ma-ne-xe của Át-sua (853 trước CN).

Sự Lớn Mạnh Của Thế Lực Phương Bắc: Trong vị thế chiến lược giữa hai đại cường Ai Cập và Lưỡng Hà của mình, cả Ít-ra-en lẫn Giu-đa đều là mồi ngon cho xâm lược. Đa-vít và Sa-lô-môn thành công một phần vì không đại cường nào mạnh đủ để tấn công lúc các ông còn trị vì. Nhưng sau khi phân rã vương quốc, các quốc gia gần kề như Xi-ri, Am-mon và Mô-áp lập tức đem lại cho các vua Ít-ra-en và Giu-đa đủ thứ rắc rối. Tuy nhiên, chính sự lớn mạnh của các đại cường chính xa hơn về phía đông bắc mới có tính quyết định. Đế quốc Át-sua trước đó từng có thời gian đầy sức mạnh dưới thời Tích-lát Pi-le-xe I. Nhưng cuộc gây hấn tàn bạo khiến ai cũng phải kinh hoàng đối với họ lên đến cực điểm vào các năm 880 và 612 trước CN. Đế quốc này đặt căn cứ tại ba thành phố lớn: Át-sua, Ca-lác và Ni-ni-vê. Từ giữa thế kỷ thứ 9 trước CN, thời A-kháp trị vì Ít-ra-en, các vua Át-sua đã liên tiếp tấn công Ít-ra-en và Giu-đa rồi. Chẳng bao lâu sau, Vua Giê-hu của Ít-ra-en phải triều cống Vua San-ma-ne-xe III của Át-sua. Một trăm năm sau, Vua A-khát của Giu-đa yêu cầu Vua Tích-lát Pi-le-xe III của Át-sua giúp mình chống lại Xi-ri và Ít-ra-en (Is 7; 2V 16). Ông ta đã chiến thắng cả hai nước trên, nhưng cũng vì thế, Giu-đa đã trở thành nước chư hầu của Át-sua. Khi Ít-ra-en từ khước không chịu triều cống hàng năm, vị vua kế tiếp của Át-sua đã chiếm lấy Sa-ma-ri, lưu đày mọi người và hủy diệt vương quốc phía bắc (7221 trước CN; 2V 17). Không bao lâu sau, Ai Cập bị người Át-sua đánh bại. Năm 701 trước CN, ông vua hùng mạnh là Xan-khê-ríp vây hãm Giê-ru-sa-lem, nhưng nhờ Vua Khít-ki-gia biết tin thác nơi Thiên Chúa, nên thành thánh đã được cứu (2V 19). Người Át-sua phải chiến đấu rất nhiều mới giữ được đế quốc của họ. Trong thế kỷ kế tiếp, nhiều tỉnh nổi lên giành lại độc lập. Đế quốc ấy tồn tại tới lúc Át-sua lọt vào tay người Mê-đi năm 614 trước CN và Ni-ni-vê bị người Mê-đi và Ba-by-lon tiêu hủy năm 612.

Xâm Lăng và Lưu đày: Trong Thánh Kinh, nếu Át-sua có nghĩa là áp bức, thì Ba-by-lon có nghĩa là quyền lực. Nobopolassar, thống đốc khu vực quanh Vịnh Ba Tư, giải phóng Ba-by-lon khỏi Át-sua và năm 626 trước CN lên ngôi vua. Ông tiếp tục chiến thắng người Át-sua và năm 612 trước CN, người Ba-by-lon và Mê-đi chiếm được thủ đô của Át-sua là Ni-ni-vê. Họ không chỉ bằng lòng với việc chiếm cứ Át-sua mà còn tìm cách thu tóm toàn bộ Đế Quốc Át-sua nữa. Người Át-sua rút về Kha-ran, nhưng chẳng bao lâu cũng bị búng khỏi đây. Người Ai Cập, vì biết đất nước mình lâm nguy, nên đã tự động tiến quân lên phía bắc để hỗ trợ người Át-sua. Vua Giô-si-gia của Giu-đa đưng độ

với đoàn quân Ai Cập tại Mơ-gít-đô. Trong trận chiến này, ông bị giết và do đó, Giu-đa trở thành chư hầu của Ai Cập (2V 23:29). Bốn năm sau, tức năm 605 trước CN, quân đội Ba-by-lon do Na-bu-cô-đô-nô-xo cầm đầu đã đánh bại quân Ai Cập tại Cá-cơ-mít (Gr 46:1-2). Đế quốc Ba-by-lon mỗi ngày một bành trướng. Giơ-hô-gia-kim của Giu-đa là một trong nhiều vị vua nay phải triều cống cho Na-bu-cô-đô-nô-xo. Sau một trận đánh khốc liệt với quân Ba-by-lon năm 601 trước CN, người Ai Cập khích lệ Giu-đa nổi dậy. Na-bu-cô-đô-nô-xo phái quân đội tới dẹp loạn và năm 597 trước CN, chỉ sau khi Giơ-hô-gia-kim lên ngôi không lâu, Giu-đa đầu hàng. Vua và nhiều nhà lãnh đạo bị đày qua Ba-by-lon. Chính sách của kẻ xâm lăng không những là cướp bóc và phá phách, mà còn làm suy yếu các nước chư hầu và ngăn chặn những vụ nổi loạn trong tương lai bằng cách tống xuất các công dân hàng đầu của họ (2V 24:10-17). Dù thế, 10 năm sau, Xít-ki-gia-hu, một ông vua bù nhìn được Na-bu-cô-đô-nô-xo đặt lên ngai vàng Giu-đa, đã cầu viện Ai Cập để nổi dậy. Quân Ba-by-lon bèn xâm lăng Giu-đa và vây hãm Giê-ru-sa-lem. Cuộc vây hãm này kéo dài 18 tháng. Cuối cùng, tường thành bị chọc thủng. Năm 586 trước CN, thành bị chiếm. Vua Xít-ki-gia-hu bị bắt và bị làm cho mù. Các báu vật, kể cả châu báu của đền thờ, đều bị đem qua Ba-by-lon. Giê-ru-sa-lem và đền thờ bị phá hủy, còn công dân thì bị tống xuất. Chỉ những người thật nghèo mới được phép ở lại canh tác đất đai (2V 25:1-21). Xem thêm *Exile*

Trở Về Giê-ru-sa-lem: Giữa thế kỷ thứ sáu trước CN, Ba-by-lon hết sức hùng mạnh. Nhưng các tiên tri lên tiếng nói về một Thiên Chúa mà đối với Ngài mọi ông vua chỉ là bù nhìn, và Ngài có thể dùng chính thế lực ngoại giáo để hoàn tất các ý định của mình. Ky-rô, người Ba Tư, thống nhất được hai vương quốc Mê-đi và Ba-tư ở phía đông của Ba-by-lon. Ông chiếm được nhiều lãnh thổ xa xôi tận phía đông như Ấn Độ. Rồi ông tấn công chính Ba-by-lon. Thành này thất thủ năm 539 trước CN và ông thống lãnh toàn bộ đế quốc. Các vua Ba-Tư mở rộng bờ cõi xa hơn cả các đế quốc trước đó. Họ chiếm được cả Ai Cập và trọn vùng nay là Thổ Nhĩ Kỳ. Khi Ba-by-lon thất thủ, Ky-rô bắt đầu tái tổ chức đế quốc. Ông phân chia nó thành các tỉnh, mỗi tỉnh đều có nhà cai trị riêng, gọi là ‘satrap’. Những vị này thường là người Ba Tư, nhưng dưới họ là các nhà cai trị địa phương với một số quyền nhất định. Dân các nước chư hầu được khích lệ duy trì phong tục và tôn giáo riêng của mình. Như một phần của chính sách trên, Ky-rô phái một số người Do Thái trở lại Giê-ru-sa-lem để tái thiết thành phố và đền thờ, như đã được thuật lại trong sách Êt-ra và Nơ-khe-mi-a. Người Do Thái cũng lập nghiệp ở nhiều vùng khác nhau trong đế quốc. Ở Su-san, một trong các thủ phủ của Ba Tư, một vị vua sau này tên là Xéc-xét I, còn tôn một phụ nữ Do Thái làm hoàng hậu, như đã được sách Êt-te thuật lại. ‘Sự tán dân’ (diaspora), một danh từ chỉ chung những người Do Thái sống trên xứ người, sau này trở thành rất quan trọng vào thời Tân Ước.

Vì họ sống xa đền thờ, nên những người Do Thái này đã phát triển ra hệ thống hội đường làm trung tâm giáo huấn và thờ phượng. Việc đó đã xây nền cho việc phát triển mau lẹ của các giáo hội Ki-tô giáo sau này, là các giáo hội cũng được xây dựng theo khuôn mẫu ấy. Vua Đa-ri-ô I (522-486 trước CN), người xây dựng nên thủ đô mới hết sức vĩ đại là Persepolis, và là người đã chiếm được miền Tây Ấn Độ, cũng đã đẩy đế quốc xa hơn về phía tây. Năm 513, ông chiếm Ma-kê-đô-ni-a, phía bắc Hy Lạp. Năm 490, người Ba Tư bị người Hy Lạp đánh bại tại Marathon, và vũ đài được chuẩn bị sẵn cho những chiến công hiển hách sau này của Hy Lạp cổ điển xưa.

Xéc-xét I (486-465) xâm lăng Hy Lạp, còn chiếm được cả A-thê-na, nhưng đã bị đánh bại trong trận hải chiến ở Sa-la-mi. Át-tác-xát-ta, Đa-ri-ô II và các vua kế tiếp đã

đánh trả. Vận mệnh của Ba Tư và Hy Lạp, Mê-đi và Ai Cập lúc thịnh lúc suy nhưng cuối cùng, vào năm 333 trước CN, người chiến binh Hy Lạp tên A-lê-xan-đê quê ở Ma-kê-đô-ni-a đã vượt Hellespont để bắt đầu sự nghiệp phi thường của mình. Chàng chỉ mới 22 tuổi khi khởi đầu tiến quân trên khắp mặt thế giới cổ thời. Chàng ‘giải phóng’ Ai Cập khỏi tay người Ba Tư (lập ra hải cảng Alexandria), rồi tiến quân qua phía đông, đến tận trái tim Đế Quốc Ba Tư. Ông tiến chiếm mọi nơi đến tận Ấn Độ và đánh bại bất cứ ai cản đường tiến quân của mình, đến đâu cũng thiết lập ra các thành thị Hy Lạp. Tước hiệu ‘A-lê-xan-đê Đại Đế’ của chàng thật hết sức xứng đáng. Chàng qua đời lúc mới 33 tuổi, vào năm 323 trước CN.

Sau khi chàng qua đời, Đế Quốc Hy Lạp bị bốn vị tướng của chàng phân chia. Các nhà cai trị Xê-lê-u-kít, đặt bản doanh ở An-ti-ô-ki-a bên Xi-ri, kiểm soát vùng Pa-lét-tin. Người Pơ-tô-lê-mai, đặt bản doanh tại A-lê-xan-ri-a cai trị Ai Cập. Tuy nhiên, về văn hóa, thế giới Hy Lạp vẫn là một thể thống nhất với tiếng Hy Lạp làm ngôn ngữ chung và khuôn mẫu văn minh Hy Lạp làm chuẩn. Bối cảnh này đóng một vai trò rất sinh tử trong các biến cố sau này: chúng tôi muốn nói tới các biến cố của Tân Ước.

Ít-ra-en trong Tân Ước: Đến thời Tân Ước, dân Do Thái đã phải sống hết 500 năm dưới ách thống trị ngoại bang kể từ ngày từ lưu đày trở về. Dưới thời Đế Quốc Hy Lạp, họ nộp sưu thuế cho Pơ-tô-lê-mai của Ai Cập và chấp nhận tiếng Hy Lạp làm ngôn ngữ Đế Quốc. Năm 198 trước CN, nhà cai trị gốc Xê-lê-u-kít tại Xi-ri là An-ti-ô-khô Đại Đế, đánh bại nhà Pơ-tô-lê-mai và chiếm đóng Pa-lét-tin. Nhưng sau đó ông bị người La Mã đánh bại tại Magnesia vào năm 190 trước CN.

Người La Mã đánh thuế Đế Quốc Xê-lê-u-kít rất nặng và tìm mọi cơ hội để cướp bóc các thành thị và đền thờ. An-ti-ô-khô Ê-pi-pha-nê dùng sự chống đối của những người Do Thái đạo hạnh gọi là Khi-si-đim như cái cớ để cướp phá đền thờ Giê-ru-sa-lem. Sau đó, ông cho xây một trung tâm ngoại giáo của Hy Lạp ngay trung tâm thành phố và một bàn thờ trong đền thờ dâng kính thần Zeus trên đó, họ cho dâng heo làm hy lễ (luật thực phẩm Do Thái cấm không được dùng thịt này).

Sự xỉ nhục cuối cùng trên đã khiến xảy ra cuộc Nổi Loạn của anh em nhà Ma-ca-bê. Người Do Thái thành công trong việc tự giải phóng mình trong một thời gian để có thể thanh tẩy cũng như tái thánh hiến đền thờ vào năm 165 trước CN. Thượng tế A-rít-tô-bô-lô, một thành viên của gia đình Hát-mô-nê-ân, là gia đình lãnh đạo cuộc nổi loạn, vào năm 104 đã tự phong vương cho mình. Nhưng chẳng bao lâu, các tranh chấp giữa người Do Thái với nhau đã giúp người La Mã cơ may can thiệp. Vị quân vương kiêm thượng tế cuối cùng bị xử tử năm 37 trước CN.

Giu-đê trở thành chư hầu La Mã dưới quyền tổng trấn Xi-ri. Nhưng người Do Thái được tự do thực hành tôn giáo và có nhà cai trị riêng: đó là Hê-rô-đê người Do Thái miền I-đu-mê cai trị từ năm 37 đến năm 4 trước CN. Bất kể các dự án xây dựng dinh thự nguy nga của ông, trong đó có đền thờ Giê-ru-sa-lem, dân Do Thái vẫn rất ghét Hê-rô-đê Đại Vương, và phần lớn người ta chỉ nhớ đến những tàn bạo và dã man của ông mà thôi.

Đó là bối cảnh của việc Chúa Giê-su sinh ra. Thánh Lu-ca ghi lại sự kiện là Chúa Giê-su sinh ra dưới thời đệ nhất Hoàng Đế La Mã, tức Au-gút-tô. Ông này được Ti-bê-ri-ô nối ngôi năm 14 CN. Hành vi Hê-rô-đê sát hại các hài nhi tại Bê-lem hoàn toàn phù hợp với cá tính ông ta. Khi ông ta chết, vương quốc bị ba người con của ông chia nhau. Một tên vì cai trị quá tệ đã bị người La Mã truất phế và thay thế bằng một tổng trấn cho vùng Giu-đê. Phong-xi-ô Phi-la-tô, người đã lên án tử cho Chúa Giê-su, làm tổng trấn từ năm 26 đến năm 36 CN.

Hội đồng Do Thái, gọi là Sanhedrin, cố gắng sống hòa hoãn với người La Mã để duy trì thể diện của chính mình. Những người khác, như các viên thu thuế chẳng hạn, cũng lợi dụng sự chiếm đóng của người La Mã để làm đầy túi tham. Nhiều người trông chờ ngày họ được giải thoát khi họ được tự do. Như Si-mê-ôn, người đã có mặt ở đền thờ khi cha mẹ Chúa Giê-su đem dâng con trẻ cho Thiên Chúa, họ ‘chờ đợi ngày Ít-ra-en được cứu vớt’. Bởi thế, Chúa Giê-su rất thận trọng đối với tước hiệu Đấng Được Xức Dầu, đáng giải thoát từng được hứa hẹn xưa nay, vì sợ nâng cao niềm hy vọng của dân muốn Ngài lãnh đạo cuộc nổi dậy chống người La Mã. Tinh thần kháng chiến mạnh nhất nơi nhóm Nhiệt Thành (một nhóm du kích): và chính tinh thần này cuối cùng đã dẫn đến cuộc Chiến Tranh Do Thái đầy biến cố thảm họa, khiến đền thờ Giê-ru-sa-lem bị phá hủy vào năm 70 CN.

Nhưng lúc đền thờ Do Thái bị phá hủy và quốc gia Do Thái bị tứ tán cũng là thời điểm của một khởi đầu mới. Sau cái chết và sự sống lại của Chúa Giê-su, các môn đệ của Ngài hiểu rõ vương quốc mới không phải chỉ dành cho người Do Thái mà là cho tất cả những ai tin tưởng nơi Ngài. Vương quốc ấy đem lại một khởi đầu hoàn toàn mới, không phải cho riêng dân Do Thái mà cho mọi người sẵn sàng bước vào lời hứa ban cho Áp-ra-ham, một lời hứa đặt căn bản trên đức tin. Nó phải được hiểu là việc giải thoát khỏi tội lỗi và chủ nghĩa vụ luật lệ của Do Thái giáo. Do Thái hay dân ngoại đều có thể bắt đầu cuộc sống mới, đây ập Thần Trí Thiên Chúa. Cái năng động tính của sứ điệp này là lật ngược lại Đế Quốc và thay đổi bộ mặt thế giới.

Hittites (Người Khét):

Trước thời người Do Thái và A-ram, Xi-ri do người Khét từ Thổ Nhĩ Kỳ kiểm soát. Họ thuộc sắc dân Ấn Âu từng lập nên một đế quốc rất hùng mạnh khoảng từ năm 1600 tới năm 1300 trước CN. Thủ đô của họ là Hattusha (nay là Bogazkoy), gần Ankara, thủ đô ngày nay của Thổ Nhĩ Kỳ. Các văn khố hoàng gia đã được tìm lại trong đống tro tàn của họ. Chúng được viết trên những phiến đất sét, dưới dạng hình nêm (cuneiform) của Ba-by-lon, nhưng bằng ngôn ngữ Khét. Trong số các tài liệu quan trọng, người ta thấy nhiều hiệp ước ký với các nước chư hầu. Những hiệp ước này được soạn theo một mẫu nhất định, giống hệt như các mẫu hiệp ước trong sách Xuất Hành và Đệ Nhị Luật theo đó các giao ước giữa Thiên Chúa với dân Ít-ra-en của Ngài đã được viết ra.

Người Khét cũng phát triển được thứ chữ viết kiểu tượng hình (hieroglyphic) của riêng họ. Năm 1286 trước CN, người Khét đánh nhau với người Ai Cập tại Trận Chiến Qadesh. Không bên nào thắng, cho nên họ phải ký hiệp ước nhìn nhận một biên giới chung. Biên giới này gần giống với biên giới phía bắc của Đất Hứa cho Ít-ra-en (xem Gs 1:4). Khoảng năm 1200 trước CN, Đế Quốc Khét bị diệt vong dưới sức tấn công của Người Vùng Biển (xem *Philistines*). Nền văn hóa của họ mất theo, ngoại trừ tại một số khu định cư xa xôi. Những khu này bao gồm một số nơi tại bắc Xi-ri (Cá-cơ-mít, Kha-mát) nơi con cháu người Khét pha trộn với các sắc dân khác. Các vua Khét và phụ nữ Khét vẫn còn được nhắc đến vào thời Sa-lô-môn và ngay cả thời Ê-li-sa (1V 10:28tt; 11:1; 2V 7:6) (Những người Khét sống tại Ca-na-an trước đó, tức thời Áp-ra-ham, St 23, rất có thể là di dân từ phía bắc, hay chỉ là những nhóm riêng rẽ có cùng danh xưng).

Holiness (Thánh Thiện):

Ý niệm căn bản của thánh thiện là ‘được dành riêng cho Thiên Chúa’. Trong Cựu Ước, những nơi, những đồ vật, những con người và các mùa được coi là thánh khi chúng

được dành riêng cho Thiên Chúa. Vì lẽ đó, ngày thứ bảy tức ngày Sa-bát được gọi là ngày thánh.

Các đặc tính của chính Thiên Chúa cho ta thấy thánh thiện là gì. Ngài rất khác biệt. Ngài là Đấng tuyệt đối tách biệt khỏi các tạo vật, khỏi mọi điều xấu xa. Không sự gì so sánh được với Ngài. Bản tính của Ngài khác với bản tính của ta: Ngài là ‘thánh’. Chính vì thế, ta kính sợ Ngài. Khi một ai đó hiểu rõ Thiên Chúa thánh thiện nhường bao, như I-sa-i-a từng được diễm phúc thấy, họ liền lập tức cảm nhận sâu sắc mình tội lỗi xấu xa xiết bao và cách biệt Chúa đến dường nào. Dân Thiên Chúa luôn có bổn phận phải phản ánh sự thánh thiện họ thấy được nơi Ngài. Thiên Chúa muốn họ chia sẻ sự thánh thiện của Ngài. Bởi thế, trong Tân Ước, từ ngữ chung chỉ các Ki-tô hữu là ‘các thánh’. Điều ấy không hề có ý chỉ những Ki-tô hữu hết sức đạo hạnh mà thôi, mà chỉ bất cứ ai được để riêng ra và hiến mình phục vụ Thiên Chúa. Và ‘các thánh’ có nhiệm vụ phải tiếp tục lớn mạnh trong sự thánh thiện và nên giống như Thiên Chúa, một điển hình ta gọi là ‘thánh hóa’. (St 2:3; Xh 20:8; 30:22-33; Lv 19:1; Is 6:1-5; 40:18-28; 10:20; Tv 33:21; Is 8:13; 6; Dt 12:10; Eph 5:25-27).

Holy Spirit (Chúa Thánh Thần):

Chúa Thánh Thần là một với Chúa Cha và Chúa Giê-su Ki-tô (Xem *Trinity*). Ngài sinh động trong suốt lịch sử công trình Thiên Chúa và dân Thiên Chúa. Nhưng phải đợi tới Tân Ước và ‘thời đại thần khí’, ta mới thấy rõ các chi tiết việc Người làm.

Thần Trí Thiên Chúa sinh động ngay trong việc sáng thế. Vì là Thiên Chúa, Người hiện hữu khắp mọi nơi, không một nơi nào trong toàn bộ sáng tạo lại nằm ngoài lãnh vực của Người. Ta đọc đi đọc lại rằng Thần Trí Thiên Chúa ban cho con người quyền năng cần thiết để phục vụ cách chuyên biệt. Thần Trí Thiên Chúa ban linh hứng cho các tiên tri và qua họ mà chuyển đạt lời Chúa đến mọi người. Nhưng Cựu Ước trông đợi ngày Thần Trí Thiên Chúa sẽ được tuôn đổ trên mọi người.

Khi Chúa Giê-su đến, Người được sinh ra bởi quyền năng Chúa Thánh Thần. Chúa Thánh Thần ngự xuống trên Người lúc Người chịu Phép Rửa tại Sông Gio-đan. Người được Chúa Thánh Thần dẫn vào hoang địa nơi Người bị ma quỷ cám dỗ. Và lúc bắt đầu sứ vụ công khai, Người tuyên bố rằng Người sẽ thi hành sứ vụ ấy nhờ quyền năng Chúa Thánh Thần. Gio-an Tẩy Giả cho hay Chúa Giê-su sẽ lấy Chúa Thánh Thần mà rửa tội cho người ta. Và chính Chúa Giê-su hứa cùng các môn đệ rằng khi Người rời họ mà đi, Người sẽ sai Chúa Thánh Thần đến ở với họ mãi mãi. Sau khi Chúa Giê-su đã trở về cùng Chúa Cha, Chúa Thánh Thần sẽ dạy dỗ và hướng dẫn các người theo chân Chúa Giê-su và ban cho họ quyền năng. Chúa Giê-su phán rằng: ‘Người sẽ vinh danh Ta, vì Người sẽ lấy những gì của Ta mà loan báo cho anh em’.

Các môn đệ đã được chịu phép rửa bằng Chúa Thánh Thần vào ngày lễ Ngũ Tuần, như lời Chúa Giê-su hứa. Điều ấy rất hiển nhiên đối với mọi người vì các môn đệ có điệu ca ngợi và bạo dạn mới hẵn, lại nói được các tiếng lạ, và giảng dạy đầy quyền uy. Như lời Phê-rô trình bày với các thánh giả vào Ngày Ngũ Tuần, lời tiên tri của Giô-en đã trở thành sự thật. Thiên Chúa đã tuôn đổ Thánh Thần Người trên mọi tín hữu.

Khi một ai đó trở thành Ki-tô hữu, họ sẽ nhận được ‘ơn’ Chúa Thánh Thần. Người sống trong họ, ban cho họ sự hiểu biết và định hướng mới, làm họ biết chắc rằng họ là con cái Thiên Chúa. Chúa Thánh Thần là đảm bảo tương lai sống với Thiên Chúa trên thiên đàng.

Chúa Thánh Thần trợ giúp các Ki-tô hữu thể hiện được sự nên một của họ trong Chúa Giê-su Ki-tô. Ngài hành động để sản sinh ra đặc điểm của Chúa Giê-su trong đời sống mọi Ki-tô hữu, tức các đức tính ‘yêu thương, vui mừng, bình an, nhẫn nại, nhân từ, tốt lành, trung tín, khiêm nhường và tự chế’. Và Người ban cho các Ki-tô hữu quyền năng và ơn phúc cần thiết để phục vụ Thiên Chúa. Xem thêm *Trinity, Church*. (St 1:2; Tv 139:7-12; Tl 3:10; 14:6; Is 11:1-3; 2Sm 23:2-5; Ed 36:26-27; Ge 2:28-29; Mk 3:8; Lc 1:35; 3:22; 4:1-18; 3:16; Ga 14:16-17; 16:7-15; Cv 2; Rm 8; 1Cr 12; Gl 5:22-23).

Hope (Hy Vọng):

Niềm hy vọng của Ki-tô hữu là tin tưởng trông chờ một tương lai quá bên kia đời này mà Thiên Chúa đã hứa ban. Đó là điều làm họ vui trong cơn bĩ cực. Họ đã học biết rằng các lời Chúa hứa đều đáng tin, nên họ rất tin tưởng vào tương lai. Thiên Chúa nói với Giê-rê-mi-a trong thời lưu đày rằng ‘Chỉ có Ta mới biết các kế hoạch Ta đã dành cho ngươi, các kế hoạch đem lại cho ngươi thịnh vượng chứ không phải tai họa, các kế hoạch đem lại tương lai ngươi hằng hy vọng’.

Việc Chúa Giê-su sống lại là căn bản vĩ đại cho lòng hy vọng của Ki-tô hữu. Thánh Phê-rô viết rằng: ‘Vì lòng từ nhân lớn lao của Ngài, Thiên Chúa đã ban cho chúng ta sự sống mới bằng cách phục sinh Chúa Giê-su từ cõi chết. Điều ấy đổ đầy trong ta niềm hy vọng tràn trề’. Niềm hy vọng ấy được củng cố nhờ ơn Chúa Thánh Thần, Đấng vốn bảo đảm sự sống lại của người Ki-tô hữu. Xem thêm *Future Destiny*. (Rm 4:18; 5:1-5; 8:24-25; 12:12; 15:4; Gr 29:11; 1Cr 15:19-20; Cl 1:15; 1Pr 1:3-6; 2Cr 5:1-5).

Hopni and Pinehas (Khóp-ni và Pin-khát):

Hai con trai của Ê-li, đều là thầy cả tại Si-lô. Vì họ công khai tỏ ra khinh dể Chúa, nên Người báo trước chúng sẽ phải chết. Khóp-ni và Pin-khát có nhiệm vụ mang Hòm Bia Giao Ước xông vào trận chiến với quân Phi-li-tinh. Hòm bia bị bắt giữ và hai tên này đều tử trận. (1Sm 2:12tt; 4).

Horeb (Khô-rép):

Một tên khác của Núi Xi-nai.

Horse (Ngựa):

Thời Thánh Kinh, chỉ người giàu mới sở hữu được ngựa. Mà đến thời Đa-vít, chúng mới được nuôi giữ ở Ít-ra-en. Vị thế địa dư của xứ sở làm Sa-lô-môn trở thành người mới lái thuận lợi, mua bán chiến xa từ Ai Cập và ngựa từ Thổ Nhĩ Kỳ (Cilicia). Ngựa là ‘vũ khí’ chiến tranh và tượng trưng cho quyền lực. (St 14:23; Gs 11:4; Et 6:8, 10, 11).

Hosea (Sách Hô-sê):

Hô-sê sống vào khoảng cùng thời với I-sai-a, tức thế kỷ thứ tám trước CN. Nhưng ông sống tại vương quốc Ít-ra-en ở phía bắc. Ông nói tiên tri trong 40 năm sóng gió trước khi Sa-ma-ri thất thủ vào năm 722 trước CN. Ít-ra-en có 6 vị vua trong suốt hơn 20 năm và thường sa vào các tôn giáo ngoại đạo.

Hô-sê rất quan tâm đến việc thờ ngẫu thần này. Ông hình dung ra sự bất trung của Ít-ra-en bằng chính hình ảnh cuộc hôn nhân của riêng ông với người vợ bất trung của

mình (Hs 1-3). Mặc dù Chúa sẽ phán xét, nhưng chính tình yêu của ông cuối cùng cũng sẽ thuyết phục được người vợ trở về.

Các chương 4-13 ghi lại lời ông nhắn nhe Ít-ra-en. Các chương này cho thấy Thiên Chúa đã tức giận, ấy thế nhưng cũng không bao giờ quên được tình yêu đối với dân Người ra sao. Chương cuối cùng thúc giục dân quay trở về với Thiên Chúa. Nhờ thế họ sẽ được vui hưởng lời Ngài hứa ban sự sống mới.

Hoshea (Hô-xê):

Vị vua cuối cùng của Ít-ra-en. Hô-xê tự lên ngôi sau khi hạ thủ Vua Pe-các. Ông bị Vua San-ma-ne-xe của Át-sua đánh bại và do đó phải triều cống ông này. Khi Hô-xê nổi loạn, San-ma-ne-xe tống giam ông. Ba năm sau, Sa-ma-ri, tức thủ đô của Ít-ra-en, bị chiếm cứ và dân chúng bị bắt đầy qua Át-sua. (2V 17).

Huldah (Khun-Đa):

Một nữ tiên tri sống dưới triều vua Giô-si-gia. Lúc thầy cả Khin-ki-gia-hu tìm ra cuốn sách cuộn cổ chứa Luật Thiên Chúa, Giô-si-gia đã thỉnh ý kiến bà. (2V 22:14tt; 2Sb 34:22tt).

Hunting (Săn Bắn):

Ta được kể Ê-xau săn bắn hươu nai. Dân Ít-ra-en có luật lệ về vấn đề săn bắn, nhất là về việc được ăn những con vật và giống chim nào cũng như giết chúng ra sao. Các vị vua của Do Thái có thể săn bắn vì thể thao, giống như người Lưỡng Hà và Ai Cập thường làm, vì ‘nai, linh dương, sơn dương và chim gáy béo’ đã được đưa tới bàn ăn của Sa-lô-môn. Còn người dân thường thì săn bắn khi đói hay khi thú vật tấn công gia súc của họ. Nhưng ta không rõ liệu có ai săn bắn thường xuyên để sinh sống hay không. Cựu Ước rất ít nhắc đến việc săn bắn loài vật.

Tuy nhiên, vì xứ này nằm trên đường thiên di của chim chóc, nên ta không ngạc nhiên khi thấy nhắc đến ‘người bẫy chim’ với đủ lưới và bẫy. (St 25:27; Đnl 14:4-5; Lv 17:13; 1V 4:23; Cn 1:17; Hs 7:11-12; Cn 6:5; Tv 124:7).

Hurrians (Người Khô-ri):

Một nhóm trở thành thành phần của Đế Quốc Khét chính là dân Khô-ri. Họ được biết tới từ năm 2500 trước CN tại Ba-by-lon. Nhưng gốc gác của họ thì không chắc chắn và ngôn ngữ của họ, được ghi chép dưới dạng nêm, đến nay vẫn chưa được hiểu chính xác. Nhiều nhóm của họ định cư rải rác khắp Vùng Trăng Lưỡi Liềm Phi Nhiêu. Họ có mặt tại Ê-đôm (người Khô-ri, St 14:6), tại Si-khem và Ghin-gan (Người Khi-vi, St 34:2; Gs 9:3-7). Các danh xưng Khô-ri ghi trên các tấm bảng hình nêm vào khoảng năm 1400 trước CN đã được tìm thấy ở Ca-na-an và các văn bản Ai Cập từng gọi Ca-na-an là ‘Khô-ru’ (Huru). Lúc đó, đã có một nước Khô-ri quan trọng tại thượng Lưỡng Hà (Mitanni). Các vua của họ từng viết thư đến các Pha-ra-ô của Ai Cập. Họ thờ nhiều vị thần trong đó có thần Mithra và một số thần khác nổi tiếng tại Ấn Độ. Người Khô-ri gây ảnh hưởng lớn đối với người Khét, và bất cứ đi đến đâu, họ đều mang văn hóa Ba-by-lon theo cùng.

Hushai (Khu-sai):

Một người bạn thân tín của Vua Đa-vít. Lúc Áp-sa-lôm gây loạn, Khu-sai giả vờ đứng về phía anh ta. Lời khuyên đánh lừa của ông đã giúp Đa-vít đủ thì giờ và đã giúp

Đa-vít chạy thoát bằng cách tiết lộ cho các điệp viên của Đa-vít hay âm mưu của Áp-salôm. (2Sm 15:32-17:15).

Hymenaeus (Hy-mê-nê):

Người đàn ông bị Thánh Phao-lô trục xuất khỏi giáo hội vì đã giảng dạy những điều không đúng và làm suy yếu đức tin của một số Ki-tô hữu. (1Tm 1:20; 2Tm 2:17).

Hymns (Thánh Ca):

Xem *Creeds and Hymns*.

Hyssop (Hương Thảo):

Người ta cho dấm chua vào một miếng bọt biển rồi cột vào một nhánh hương thảo đưa lên thánh giá cho Chúa Giê-su. Thời Cựu Ước, nhánh hương thảo được dùng để vẩy máu hy lễ, và trong đêm vọng Vượt Qua. Hiển nhiên, nó phải là loại cây hoang mọc ở bờ bụi (bushy plant) và do đó phải khác với loại dược thảo (herb) cùng tên hiện nay. Bởi thế nó rất có thể là loại kinh giới (marjoram) hay cây bạch hoa (caper). (Xh 12:21-22; Ga 19:29).

**Ibleam** (Gíp-lơ-am):

Một thành Ca-na-an ở bắc Ít-ra-en, khoảng 14 cây số đông nam Mơ-gít-đô. Ở đây Giê-hu đã giết Vua A-khát-gia-hu của Giu-đa. (Gs 17:11-12; 2V 9:27; 15:10).

Iconium (I-cô-ni-ô):

Ngày nay là Konya thuộc miền Trung Nam Thổ Nhĩ Kỳ. Thánh Phao-lô, trong hành trình truyền giáo thứ nhất, đã giảng đạo tại I-cô-ni-ô, lúc ấy là một thành thuộc tỉnh Ga-lát của La Mã. Ngài gặp chống đối rất mạnh ở đây. (Cv 13:51; 14:1-6, 19-22; 2Tm 3:11).

Idumea (I-đu-mê): Tên Hy Lạp để chỉ thành Ê-đom trong Cựu Ước. Thời Tân Ước, nhiều người dân thành này đã lập cư tại phía Tây sông Gio-đan, tại một vùng khô ráo phía nam Pa-lét-tin. Và khu ấy từ đó được gọi là I-đu-mê. Vua Hê-rô-đê xuất thân từ vùng này. Người từ vùng cực nam này đã kéo đến nghe Chúa Giê-su giảng tại Ga-li-lê. (Mc 3:8).

Illyricum (I-ly-ri):

Tên La Mã chỉ vùng đất trải dài dọc theo bờ đông của Biển Adriatic. Nó bao gồm vùng nay là Nam Tư. Phần phía nam của nó hồi ấy được gọi là Đan-ma-xi-a (xem *Dalmatia*). Khi thánh Phao-lô viết cho tín hữu La Mã, ngài cho hay ngài đã giảng phúc âm suốt từ Giê-ru-sa-lem tới tận I-ly-ri xa xôi ở phía tây. Ngoài ra không thấy nhắc gì tới công việc của ngài tại đây. (Rm 15:1).

Isaac (I-xa-ác):

Con trai Chúa hứa ban cho Áp-ra-ham và Xa-ra. Cậu sinh ra lúc cha mẹ đã rất già. Ít năm sau khi I-xa-ác sinh ra, Thiên Chúa còn thử thách đức tin của ông hơn nữa. Ngài bắt ông phải sát tế đứa con trai duy nhất của mình. Ngay lúc ông sắp giết I-xa-ác, một thiên thần của Thiên Chúa đã ngưng tay ông lại.

Thiên Chúa thương công Áp-ra-ham và hứa với ông một lần nữa rằng dòng dõi ông sẽ trở thành một dân tộc vĩ đại. Lúc 40 tuổi, I-xa-ác cưới Rê-bê-ca, một cô gái người ta chọn cho cậu từ chính họ hàng của Áp-ra-ham tại Kha-ran. Sau nhiều năm, Thiên Chúa đáp lời cầu xin của I-xa-ác, và ban cho ông hai con trai sinh đôi là Ê-xau và Gia-cóp.

Thiên Chúa chúc lành cho I-xa-ác với cùng một lời chúc lành đã ban cho Áp-ra-ham. Lúc già và gần như mù, ông bị lừa, phải chuyển giao lời chúc lành ấy cho Gia-cóp thay vì cho Ê-xau. Gia-cóp vì thế phải trốn nhà và chỉ trở về nhà ít năm sau, kịp được gặp lại cha già trước khi cụ qua đời. (St 21-22; 24-28:9; 35:27-29).

Isaiah (Sách I-sai-a):

I-sai-a sống tại Giê-ru-sa-lem thế kỷ thứ VIII trước CN. Cuốn sách mang tên ông là một trong những sách tiên tri có tác động mạnh nhất trong Cựu ước. Nó đưa ra một hình ảnh mạnh mẽ về quyền năng Thiên Chúa và một sứ điệp hy vọng cho dân của Người. Ông gọi làm tiên tri của ông đã được ghi lại trong chương 6. Ông liên tục nói tiên tri trong hơn 40 năm.

Các chương 1-39 thuộc thời kỳ lúc vương quốc phía nam là Giu-đa đang bị đế quốc hùng mạnh nhất trong thế giới thánh kinh hồi ấy, tức Át-sua, đe dọa. Nhưng I-sai-a cảnh cáo dân rằng nguy cơ thực sự của quốc gia chính là tội lỗi riêng và sự bất tuân đối với Thiên Chúa của họ. Họ đã đánh mất niềm tin tưởng vào Thiên Chúa. Ông kêu gọi dân tộc quay đầu trở lại với Chúa, và tái lập công chính và hành động ngay thẳng. Nếu không đáp ứng như thế, diệt vong sẽ xảy ra. I-sai-a cũng chờ mong thời điểm lúc toàn thể thế giới được hưởng thái bình. Một hậu duệ của Vua Đa-vít sẽ trở thành vị vua lý tưởng biết thực thi ý muốn của Thiên Chúa.

Các chương 40-55 nói về cuộc lưu đày của Giu-đa tại Ba-by-lon. Người ta vẫn nghĩ phần này là công trình của một tiên tri khác, vốn là môn đệ của I-sai-a. Người dân lúc đó đã mất hết hy vọng. Tiên tri nói đến thời điểm Thiên Chúa sẽ giải phóng dân Người và dẫn họ về Giê-ru-sa-lem. Ông nhấn mạnh rằng Thiên Chúa kiểm soát lịch sử. Ông nói tới kế hoạch Thiên Chúa muốn dùng Ít-ra-en đem hy vọng lại cho mọi dân tộc. Phần này của Sách gồm khá nhiều đoạn trong đó tiên tri mong chờ sự xuất hiện của ‘Người Tôi Trung Thiên Chúa’. Ngài đến đem hy vọng lại cho mọi dân nước.

Các chương 56-66 tạo thành một phần riêng biệt hẳn, chủ yếu nhằm nói với những người Do Thái đã trở về Giê-ru-sa-lem. Tiên tri bảo đảm với họ rằng Thiên Chúa sẽ giữ lời hứa. Nhưng ông cũng kêu gọi họ sống công chính và ngay thẳng và dạy họ phải giữ ngày Sa-bát của Thiên Chúa, phải dâng hy lễ và cầu nguyện.

Ishbosheth/Ishbaal (I-bô-sét):

Một trong các con trai của Vua Sa-un. Khi vua Sa-un bị quân Phi-li-tinh giết, I-bô-sét được Áp-ne, lãnh đạo quân đội của Sa-un, phong vương. Ông trị vì Ít-ra-en, trong khi Đa-vít làm vua Giu-đa. Hai nước có chiến tranh với nhau trong hai năm. Rồi I-bô-sét bị hai tướng lãnh trong quân đội ông ám sát, nhờ thế Đa-vít cai trị cả Giu-đa lẫn Ít-ra-en. (2Sm 2-4).

Ishmael (Ít-ma-ên):

Con trai của Áp-ra-ham với Ha-ga. Xem *Hagar*. (St 16; 21).

Israel (Ít-ra-en):

Tên mới do Thiên Chúa đặt cho Gia-cóp sau khi ông vật lộn suốt đêm với ‘người đàn ông’ tại Sông Giáp-bốc. Ít-ra-en có nghĩa là ‘người đàn ông đánh nhau với Thiên Chúa’. Mười hai chi họ dòng dõi của Gia-cóp được gọi là con cái Ít-ra-en. Muốn biết đầy đủ chi tiết về các khía cạnh như sinh hoạt, đất đai và tôn giáo của Ít-ra-en, xin xem các tiêu đề riêng, nhất là *History of Israel, Religion of Israel, Geography of Israel*.

Issachar (Ít-xa-kha):

1. Con trai của Gia-cóp với Lê-a, cha đẻ của một trong 12 chi họ Ít-ra-en. (St.35:23).

2. Vùng đất thuộc chi họ Ít-xa-kha, phía nam Hồ Ga-li-lê và phía tây Sông Gio-đan. (Gs 19:17-23).

Ithamar (I-tha-ma):

Con trai út của A-ha-ron. I-tha-ma là tư tế trông coi việc làm lễ thờ phượng (nhà tạm). Ông đứng đầu hai nhóm Lê-vi và lập nên một trong những gia đình tư tế quan trọng. (Xh 6:23; 38:21; Ds 3tt; 1Sb 24:1).

Ituraea (I-tu-rê):

Một địa danh chỉ được Phúc âm Lu-ca nhắc tới để cảnh trọng cho biết thời điểm lúc Gio-an Tẩy Giả bắt đầu giảng đạo. Hê-rô-đê Phi-líp-phê lúc ấy là vua I-tu-rê và Tra-khô-nít. Người I-tu-rê có lẽ là con cháu của giống người Gio-tua trong Cựu Ước. Họ là dân bộ lạc man rợ sống trên đồi núi phía tây Đa-mát, phía bắc vùng đầu nguồn Sông Gio-đan. Xem thêm *Trachonitis*. (Lc 3:1; hãy so sánh với 1Sb 5:19).

**Jabbok** (Giáp-bốc):

Nay là Zerqa, một con sông đổ vào Sông Gio-đan từ phía đông, giữa Biển Chết và Hồ Ga-li-lê. Gia-cóp vật lộn với thiên thần bên bờ Sông này. Adam, nơi Sông Gio-đan được dựng thành đập, cho phép người Do Thái vượt qua để vào Đất Hứa, nằm ngay giữa giao lưu của Giáp-bốc và Gio-đan. Thánh Kinh cũng nhắc đến Sông này như một biên giới. (St 32:22-30; Ds 21:24; Đnl 3:16; Tl 11:13).

Jabesh-gilead (Gia-vết Ga-la-át):

Một thành ở phía đông Sông Gio-đan. Lúc các bà vợ của chi họ Ben-gia-min bị thảm sát trong cuộc nội chiến vào thời Thủ Lãnh, thành Gia-vết này đã cung cấp cho họ các bà vợ khác. Vua Sa-un đáp lời cầu viện khi Gia-vết bị người Am-mon vây hãm. Những người đàn ông xuất thân tại Gia-vết sau đó đã liều chết tới cứu xác ông từ Bết-san. (Tl 21; 1Sm11; 31:11-13).

Jabin (Gia-vin):

1. Vua của Kha-do, bị Giô-suê đánh bại và giết chết. (Gs 11:1-11).
2. Một vị vua Ca-na-an, cũng quê Kha-do, người đã ức hiếp dân Ít-ra-en suốt 20 năm. Quân đội ông bị Ba-rắc và Đơ-vô-ra đánh bại. (Tl 4).

Jacob (Gia-cóp):

Con trai của I-xa-ác và Rê-béc-ka; là em sinh đôi của Ê-xau. Khi Ê-xau đói bụng lúc đi săn về, Gia-cóp dụ anh ta chịu từ bỏ quyền con trưởng để đổi lấy bát canh ngon. Sau đó, Gia-cóp được cha chúc lành đặc biệt nhờ giả làm Ê-xau. Vì thế, Ê-xau rất căm ghét Gia-cóp và mưu tính giết anh ta. Gia-cóp phải trốn lên phía bắc ngụ tại nhà cậu ruột là La-ban ở Kha-ran. Trên đường đi, Gia-cóp mơ một giấc mơ lạ. Anh thấy một chiếc thang dựng từ đất lên trời có các thiên thần lên xuống. Thiên Chúa hứa ban cho anh và dòng dõi anh lãnh thổ trên đó anh đang nằm. ‘Ta sẽ không bỏ ngươi cho đến khi Ta đã thực hiện mọi điều ta hứa với ngươi’.

Gia-cóp làm thuê, chăn chiên, cho La-ban trong 20 năm. Anh yêu con gái của La-ban là nàng Ra-khen, nhưng bị tráo phải cưới cô chị là Lê-a trước đã. Khi còn ở Kha-ran, Gia-cóp đã có 11 con trai và 1 con gái. Ông phải chờ mãi mới có đứa con đầu do nàng Ra-khen đẻ cho ông, đó chính là Giu-se. Sau đó, Ra-khen còn sinh cho ông đứa con thứ hai là Ben-gia-min, nhưng vừa sinh đứa con thứ hai này thì Ra-khen qua đời. La-ban đã nhiều lần lừa đảo Gia-cóp nhưng cuối cùng thua xa anh. Gia-cóp gầy dựng được một đoàn vật lớn hơn nhiều gồm cả chiên lẫn cừu và sau đó rời bỏ Kha-ran. Trên đường, anh vật lộn suốt đêm với một ‘người đàn ông’ và nhất định không buông tha người này cho đến lúc được người này chúc lành. Thiên Chúa ban cho anh tên mới là Ít-ra-en, nghĩa là ‘người đánh nhau với Thiên Chúa’. Gia-cóp hết sức nhẹ nhõm khi được Ê-xau vốn vã đón tiếp. Nhưng sau đó, hai anh em mạnh ai đường ấy đi. Gia-cóp sống trên đất Ca-na-an cho đến khi Giu-se mời ông qua đất Ai Cập. Trước khi chết, Gia-cóp chúc lành cho các con trai ông, vốn là tổ tiên các chi họ Ít-ra-en. (St 25:21-34; 27-35; 37:1; 42-49).

Jael (Gia-ên):

Một người đàn bà xuất thân từ bộ lạc du mục Kenite. Sau khi Xi-xơ-a, tư lệnh quân đội Ca-na-an, bị quân Do Thái đánh bại, đã đào tẩu đến trú ngụ tại lều của bà này. Khi ông đang ngủ, bà ta đã hạ sát ông. Đơ-vô-ra ca ngợi bà trong bài cha khải hoàn của mình. (Tl 4; 5:24-27).

Jairus (Giai-ia): Viên chức hội đường tại Ca-phác-na-um, từng yêu cầu Chúa Giê-su chữa con gái 12 tuổi. Lúc Chúa Giê-su tới nhà ông, thì đứa con gái ấy đã chết rồi. Nhưng trước sự ngỡ ngàng của mọi người, Người đã làm cô sống lại. (Mc 5:22tt).

James (Gia-cô-bê):

1. Con trai Dê-bê-đê và là môn đệ Chúa Giê-su. Giống em trai là Gio-an, Gia-cô-bê làm nghề chài lưới. Chúa Giê-su đùa gọi hai anh em hay gây sóng gió này là ‘con cái sấm sét’! Khi Chúa Giê-su kêu gọi ông đi theo Người, Gia-cô-bê đã bỏ mọi sự mà theo Người ngay lập tức. Gia-cô-bê có mặt lúc Chúa Giê-su phục sinh đứa con gái ông Giai-ia cũng như lúc Người hiển dung. Ông bị Hê-rô-đê Ác-ríp-pa I giết. (Mt 4:21tt; 17:1tt; Mc 5:37; 10:35tt; Cv 12:2).

2. Một tông đồ khác, là con trai của Alphaeus. Có lẽ là người mang danh hiệu ‘Gia-cô-bê hậu’. Mt 10:3; Mc 15:40; Cv 1:13. 3. Một trong số ‘anh em’ của Chúa Giê-su. Gia-cô-bê này không tin Chúa Giê-su là Đấng Được Xức Dầu cho đến khi ông thấy Người sống lại. Ông trở thành thủ lãnh giáo hội tại Giê-ru-sa-lem và có lẽ là tác giả Thư Gia-cô-bê. Sử gia Do Thái là Josephus ghi lại rằng Gia-cô-bê này bị ném đá cho đến chết năm 62. (Mt 13:55; Cv 12:17; 1Cr 15:7; thư Giacôbê).

Japheth (Gia-phét):

Một trong ba người con trai của Nô-ê. Gia-phét sống thoát con hồng thủy và trở thành ông tổ của nhiều quốc gia. (St 5:32; 9:18ff; 10:1tt).

Jason (Gia-xon):

1. Một Ki-tô hữu đã tiếp đãi thánh Phao-lô và Xi-la trong khi các vị lưu lại Thê-xa-lô-ni-ca. (Cv 17:5-9).

2. Một Ki-tô hữu gốc Do Thái được thánh Phao-lô nhắc tới. (Rm 16:21).

Javan (Gia-van):

Một trong các con trai của Gia-phét. Gia-van được xưng tụng là cha đẻ của một nhóm sắc dân, có lẽ bao gồm cả những người sống tại Hy Lạp và Tiểu Á đầu thời cổ đại. Tên này hình như có liên hệ với địa danh ‘Ionia’ theo tiếng Hy Lạp, ở miền tây Thổ Nhĩ Kỳ và sau này trong nhiều phần Cựu Ước, đã được dùng để chỉ Hy Lạp hay người Hy Lạp. (St 10:2; 1Sb 1:5; Is 66:19; Ed 27:13).

Jebus (Giơ-vút):

Tên cũ của Giê-ru-sa-lem

Jehoahaz (Giơ-hô-a-khát):

1. Vua Ít-ra-en 814-798 trước CN, nối nghiệp của cha là Giê-hu. Ông làm dân sao lãng việc thờ phượng Thiên Chúa, nên bị Kha-da-ên và Ben-ha-đát, các vua của Xi-ri đánh bại. (2V 13:1tt).

2. Con trai của Giê-si-gia và là vua Giu-đa được 3 tháng vào năm 609 trước CN. Ông bị Pha-ra-ô Nê-cô bắt và đem qua Ai Cập cầm tù. (2V 23:31-34).

Jehoiachin (Giơ-hô-gia-khin):

Vua Giu-đa trong 3 tháng năm 597 trước CN. Ông bị Na-bu-cô-đô-nô-xo bắt đày qua Ba-by-lon. Mãi nhiều năm sau, một vị vua mới của Ba-by-lon mới thả ông ra và ban cho ông một chỗ đứng trong triều đình. (2V 24:8-16; 25:27tt; 2Sb 36:9-10; Gr 52:31tt).

Jehoiakim (Giơ-hô-gia-kim):

Con trai Giê-si-gia và là vua Giu-đa 609-597 trước CN. Ông được lên ngôi nhờ Pha-ra-ô Nê-cô và do đó phải nộp thuế cho Ai Cập. Giơ-hô-gia-kim làm hỏng mọi công trình tốt đẹp của vua cha và trở thành tham lam và độc ác. Ông cho đốt sách cuộn tiên tri Giê-rê-mi-a. Khi ông nổi dậy chống Ba-by-lon, xứ Giu-đa của ông liền bị thôn tính. (2V 24:1-7; 2Sb 36:4-8; Gr 22:18tt; 26; 36).

Jehoida (Giơ-hô-gia-đa):

Người quan trọng nhất mang tên này là thượng tế tại Giê-ru-sa-lem trong các triều đại A-khát-gia-hu, Nữ hoàng Át-than-gia và Giê-át. Giơ-hô-gia-đa cưới Giơ-hô-se-va, chị vua A-khát-gia-hu. Át-than-gia, hoàng thái hậu, cướp ngôi khi vua băng hà và ra lệnh giết hết hoàng gia. Nhưng Giơ-hô-gia-đa giấu cháu mình là Giê-át, một trong các con trai của A-khát-gia-hu. Sau đó 6 năm, ông đưa Giê-át lên làm vua và Át-than-gia bị hạ sát. Giơ-hô-gia-đa làm nhiếp chính cho đến khi Giê-át đủ tuổi khôn tự cai trị đất nước. (2V 11-12; 2Sb 23-24).

Jehoram/Joram (Giơ-hô-răm/Giô-răm):

1. Con trai Vua A-kháp. Giơ-hô-răm làm vua Ít-ra-en 852-841 trước CN, sau khi anh ông, là vua A-át-gia-hu, qua đời. Ông chấm dứt việc thờ cúng thần Ba-an nhưng không cải cách hoàn toàn và bị Giê-hu ám sát và loại hết dòng dõi của ông. (2V 3; 8-9).

2. Vua Giu-đa 848-841 trước CN (đồng nhiếp chính từ năm 853) sau vua cha là Giơ-hô-xa-phát. Tiên tri Ê-li-a cảnh cáo rằng ông sẽ bị bệnh khủng khiếp mà chết vì đã giết hại 6 người anh em và khuyến khích thân dân thờ ngẫu thần. (2V 8:16tt; 2Sb 21).

Jehoshaphat (Giơ-hô-xa-phát):

Nổi tiếng hơn cả trong số những người mang tên này là con trai Vua A-xa, làm vua Giu-đa trong các năm 870-848 trước CN (đồng nhiếp chính từ 873). Ông là một ông vua tốt đã tiêu hủy các ngẫu thần và bảo đảm việc thần dân ông học biết lề luật Thiên Chúa. Ông cải thiện hệ thống pháp luật và cử nhiệm thẩm phán cho các thị trấn chính. Nhưng ông sai lầm trong việc liên minh với vua A-kháp và do đó can dự vào các cuộc chiến tranh của Ít-ra-en. (1V 22; 2V 3; 2Sb 17-21:1).

Jehosheba/Jehoshabeath (Giơ-hô-se-va):

Chị vua A-khát-gia-hu của Giu-đa. Bà lấy tư tế Giơ-hô-gia-đa. Xem *Jehoiada*.

Jehu (Giê-hu):

Một tư lệnh trong quân đội Ít-ra-en của vua Giơ-hô-răm. Ông làm vua các năm 841-814 trước CN. Ông được tiên tri Ê-li-sa tấn phong với nhiệm vụ quét sạch Vua A-kháp và con cháu I-de-ven như một hình phạt cho các sự xấu xa của họ. Ông đã làm trọn việc ấy. Cai trị được ít lâu, vương quốc Ít-ra-en của ông bị vua Kha-da-ên của Xi-ri xâm lăng. San-ma-ne-xe III của Át-sua đã liệt kê ông vào danh sách các vua chư hầu. Rất có thể ông đã nhờ Át-sua giúp đánh bại Xi-ri. (2V 9-10).

Jephthah (Gíp-tác):

Một trong các thủ lãnh đầu tiên của Ít-ra-en. Trước khi lâm trận chống lại người Am-mon, ông thề rằng nếu thành công, ông sẽ dâng làm hy lễ bất cứ vật gì từ nhà ông xuất hiện lúc ông trở về. Sau khi thắng người Am-mon trở về, người ra đón mừng ông chính là con gái, đứa con duy nhất của ông. Dù tan nát cõi lòng, ông vẫn giữ đúng lời thề. Ông cai trị trong tư cách Thủ Lãnh trong 6 năm. (Tl 11-12).

Jeremiah (Sách Giê-rê-mi-a):

Tiên tri Giê-rê-mi-a sống khoảng 100 năm sau I-sai-a. Ông được kêu gọi làm iên tri của Chúa năm 627 trước CN và qua đời khoảng sau năm 587 trước CN. Khi ông đang trước tác, quyền lực của Át-sua, đế quốc hùng mạnh phương bắc, đang tan rã. Ba-by-lon trở thành mối đe dọa mới cho vương quốc Giu-đa.

Suốt 40 năm, lúc nào Giê-rê-mi-a cũng cảnh cáo dân ông nhớ đến phán xét của Chúa sẽ giáng xuống để trừng phạt tội thờ ngẫu thần và tội lỗi của họ. Sau cùng, lời ông đã thành sự thật. Năm 587 trước CN, quân đội Ba-by-lon do Na-bu-cô-đô-nô-xo lãnh đạo đã tiêu diệt Giê-ru-sa-lem và đền thờ. Na-bu-cô-đô-nô-xo bắt dân đi đày biệt xứ. Giê-rê-mi-a từ khước lời đề nghị sống cuộc sống vương giả trong triều Ba-by-lon. Có lẽ ông chết tại Ai Cập. Các chương trong sách không theo thứ tự các biến cố xảy ra. Nó bắt đầu với việc mô tả lại ơn gọi làm tiên tri của Giê-rê-mi-a. Hai mươi lăm chương đầu gồm các sứ điệp Thiên Chúa nhắn gửi Giu-đa dưới triều các vua cuối cùng là Giô-si-gia, Giơ-hô-a-khát, Giơ-hô-gia-kim, Giơ-hô-gia-khin và Xít-ki-gia-hu.

Các chương 26-45 bao gồm các biến cố trong đời Giê-rê-mi-a và các lời tiên tri phụ. Các chương 46-51 ghi lại các sứ điệp của Chúa nhắn gửi các nước ngoại bang. Các chương sau cùng mô tả việc Giê-ru-sa-lem thất thủ và việc lưu đày qua Ba-by-lon.

Giê-rê-mi-a trở thành mất lòng dân. Ông bị coi là phản tặc vì đã khuyên dân nên đầu hàng Ba-by-lon. Nhưng ông rất yêu thương dân ông và không muốn nói với họ về sự phán xét. Ông không tự tin bao nhiêu, nhưng không bao giờ làm nhẹ các sứ điệp Thiên Chúa nhắn gửi dân của Người. Dù người ta nhớ đến ông vì tính bi quan của ông, nhưng ông cũng đem lại hy vọng. Ông hứa với dân rằng Thiên Chúa sẽ cho dân của Người trở lại quê hương sau thời lưu đày đầy tội tã.

Sách chứa đựng đủ thể văn: thi ca, văn xuôi, dụ ngôn, lịch sử lẫn tự truyện của chính Giê-rê-mi-a.

Jericho (Giê-ri-khô):

Một thành ở phía tây Sông Gio-đan, dưới mực biển 250 thước, cách cực bắc Biên Chết khoảng 8 cây số. Suối nước ngọt của Giê-ri-khô làm nó trở thành một ốc đảo giữa sa mạc bao quanh, 'một thị thành của chà là'. Thành này bảo vệ các nhánh của Sông Gio-

đan, qua đó, Giô-suê đã phá đi các thám tử của mình. Nó được bảo vệ kiên cố và là chướng ngại chính đầu tiên cản trở bước tiến quân của người Ít-ra-en. Giô-suê gạt hái được chiến thắng đầu tiên tại mảnh đất này khi Giê-ri-khô thất thủ. Thời các Thủ Lãnh, Ê-hút giết vua Êc-lon của Mô-áp tại Giê-ri-khô. Thời Ê-li-a và Ê-li-sa, nó là quê hương của khá nhiều tiên tri. Khi từ lưu đày trở về, người Giê-ri-khô đã giúp tái thiết các bức tường của Giê-ru-sa-lem.

Trong Tân Ước, chính tại Giê-ri-khô, Chúa Giê-su đã chữa mắt cho Ba-ti-mê, và Gia-kêu đã trở thành con người mới hẳn. Câu chuyện người Sa-ma-ri-ta nô nhân hậu cũng xảy ra trên đường từ Giê-ru-sa-lem đi Giê-ri-khô. Giê-ri-khô có một lịch sử lâu dài hàng nghìn năm. Thị trấn đầu tiên được xây dựng ở đây khoảng năm 6000 trước CN. Thời Áp-ra-ham, I-xa-ác và Gia-cóp, sinh hoạt tại Giê-ri-khô là một sinh hoạt đầy văn minh. Trong các ngôi mộ vào khoảng năm 1600 trước CN, người ta đã tìm ra nhiều đồ gốm, bàn ghế bằng gỗ, giỏ và hộp đựng với những chạm trổ đẹp đẽ. Sau đó không lâu, Giê-ri-khô bị tiêu hủy, nhưng một nhóm dân nhỏ vẫn tiếp tục sống ở đây. (Gs 2; 6; Tl 12:13; 2V 2; Nkm 3:2; Mc 10:46; Lc 19:1-10; 10:30).

Jeroboam I (Gia-róp-am I):

Người thuộc chi tộc Ép-ra-im, sau trở thành vị vua đầu tiên của Ít-ra-en, vương quốc phía bắc tách rời ra (931-910 trước CN). Thời Sa-lô-môn trị vì, tiên tri A-khi-gia tiên báo rằng Gia-róp-am sẽ cai trị 10 chi tộc. Sau khi Sa-lô-môn băng hà, con trai ông là Rơ-kháp-am nối ngôi ông, nhưng mọi chi tộc, trừ hai chi tộc Ben-gia-min và Giu-đa, đều nổi lên chống lại và tôn Gia-róp-am lên làm vua. Gia-róp-am du nhập tục thờ ngẫu thần và truyền cho làm hai pho tượng bò vàng. Ông cho đặt chúng tại Đan và Bết-ên để ngăn không cho dân kéo về Giê-ru-sa-lem thờ phượng Chúa. Gương xấu của ông sau đó được nhiều vị vua bắt chước dẫn đến việc Ít-ra-en bị đại bại và phải phân tán đi At-sua năm 721 trước CN. (1V 11:26-14:20).

Jeroboam II (Gia-róp-am II):

Làm vua Ít-ra-en sau cha là Giô-át, và cai trị 40 năm, từ 793 tới 753 trước CN. Ông lấy lại đất đai đã mất và biến đất nước thành thịnh vượng. Ít-ra-en trở nên tự tin và bất cẩn. Cả vua lẫn dân đều không chú ý đến những lời cảnh cáo của các tiên tri Hô-sê và A-mốt. Họ tiếp tục thờ ngẫu thần và làm ngơ giao ước với Thiên Chúa. (2V 14:23-29; Am 7).

Jerubbaal (Giơ-rúp-ba-an):

Một tên khác của Ghít-ôn.

Jerusalem (Giê-ru-sa-lem):

Thủ đô các vua đầu hết của Ít-ra-en, sau đó là thủ đô của vương quốc Giu-đa ở phía nam, và là một trong các thành phố nổi tiếng nhất của thế giới. Giê-ru-sa-lem nằm cao (770 thước) trên các ngọn đồi Giu-đa không có sông ngòi hay bờ biển nào nổi với. Mặt đất thoải sâu xuống các phía, trừ phía bắc. Nằm về phía đông, giữa Giê-ru-sa-lem và Núi Cây Dầu là Thung Lũng Kít-rôn. Còn Thung Lũng Hin-nôm thì lượn quanh thành phố về phía nam và phía tây. Thung lũng thứ ba nằm giữa đâm thẳng vào thành phố, phân chia khu vực đền thờ và thành Đa-vít ra khỏi phần 'trên cao' ở phía tây.

Giê-ru-sa-lem có lẽ là thành ‘Salem’ mà thượng tế Men-ki-xê-đê từng làm vua thời Áp-ra-ham. Chắc chắn nó hiện diện từ năm 1800 trước CN. Nó là căn cứ địa của sắc dân Giơ-vít khi Vua Đa-vít chiếm được nó và lập nó làm thủ đô của mình. Ông cho mua địa điểm lập đền thờ và mang Hòm Bia Giao Ước về Giê-ru-sa-lem. Sa-lô-môn cho xây đền thờ dâng kính Thiên Chúa, và từ đó trở đi, Giê-ru-sa-lem trở thành ‘thành thánh’ đối với người Do Thái, và sau đó, đối với cả Ki-tô hữu lẫn người Hồi Giáo. Sa-lô-môn cho xây thêm những lâu đài và dinh thự lộng lẫy. Giê-ru-sa-lem là trung tâm chính trị và tôn giáo, được dân chúng hàng năm tuôn đến tham dự các ngày lễ hội lớn của quốc gia. Sau thời Sa-lô-môn, thành phố có sa sút đôi chút, khi vương quốc bị phân chia. Thời vua Khít-ki-gia, lúc I-sai-a nói tiên tri, nó bị người Át-sua vây hãm. Nhà vua cho xây đường dẫn Si-lô-ác vào thành phố để bảo toàn nguồn cung cấp nước. Trong nhiều dịp, các vua chúa hùng mạnh của lân bang thường được nghị hòa bằng các châu báu lấy từ thành phố và đền thờ. Người Ba-by-lon vây hãm thành phố năm 597 trước CN và năm 586, họ chiếm đóng và hủy diệt cả thành phố lẫn đền thờ. Dân phải lưu đày.

Năm 538 trước CN, họ được phép hồi hương. Dưới sự lãnh đạo của Dơ-rúp-ba-ven, đền thờ được tái thiết. Với sự chỉ huy của Nơ-khe-mi-a, các tường thành được xây dựng lại. Năm 198 trước CN, dưới thời Đế Quốc Hy Lạp, Giê-ru-sa-lem bị đặt dưới sự kiểm soát của các vua người Xê-lê-kít của Xi-ri. Một trong các vị vua này tên là An-ti-ô-ki-aus IV Epiphanes đã cướp phá và phạm thánh đền thờ. Khiến Giu-đa Ma-ca-bê nổi lên chống lại, nhờ thế đền thờ đã được tái thánh hiến (năm 164 trước CN). Giê-ru-sa-lem được tự do một thời gian. Rồi giữa thế kỷ thứ nhất trước CN, người La Mã chiếm quyền kiểm soát. Hê-rô-đê Đại Đế, do người La Mã đặt làm vua, đã tu bổ Giê-ru-sa-lem và thực hiện nhiều công trình kiến trúc đồ sộ, trong đó có đền thờ mới hết sức huy hoàng. Mẹ Chúa Giê-su đã đưa Người tới đền thờ này lúc Người còn là một trẻ thơ. Cha mẹ Người còn đem Người tới đây lần thứ hai lúc Người 12 tuổi, để dự lễ hội Vượt Qua hàng năm. Khi đã trưởng thành, Chúa Giê-su thường xuyên thăm viếng Giê-ru-sa-lem để tham dự nhiều lễ nghi khác nhau cũng như để giảng dạy và chữa bệnh. Người bị bắt, bị xử án, chịu đóng đinh và sống lại, tất cả đều xảy ra tại Giê-ru-sa-lem.

Các người theo chân Chúa Giê-su vẫn ở lại thành phố mấy tuần lễ sau đó, đến tận Lễ Ngũ Tuần, khi Chúa Thánh Thần biến họ thành những con người mới hẳn. Bởi thế, giáo hội Ki-tô giáo đã bắt đầu sinh hoạt tại chính Giê-ru-sa-lem, và từ thành phố này mà truyền bá ra khắp mọi nơi. Các Ki-tô hữu tại Giê-ru-sa-lem đóng một vai trò rất quan yếu trong các năm đầu tiên này. Công Đồng đầu tiên họp để xem xét thể đứng của các tín hữu không thuộc Do Thái Giáo đã được triệu tập tại Giê-ru-sa-lem.

Năm 66 CN, người Do Thái nổi dậy chống lại người La Mã. Năm 70 CN, người La Mã tái chiếm Giê-ru-sa-lem. Họ tiêu diệt các tuyến phòng thủ và cả chính đền thờ. Đến thế kỷ thứ tư, thời hoàng đế Constantine, kinh thành này trở thành Ki-tô giáo và nhiều thánh đường được xây dựng tại đó.

Năm 637, người Hồi Giáo chiếm đóng Giê-ru-sa-lem và thành phố này phần lớn nằm dưới quyền kiểm soát của họ cho đến mãi năm 1948, lúc nhà nước Ít-ra-en tân thời chính thức được thiết lập. Lúc ấy, Giê-ru-sa-lem được phân chia giữa người Do Thái và người Ả Rập mà đại biểu là Ít-ra-en và Jordan. Năm 1967, người Do Thái chiếm được quyền kiểm soát toàn bộ Giê-ru-sa-lem. (St 14:18; Gs 15:63; 2Sm 5; 1V 6; Tv 48; 122; 125; 1V 14:25-26; 2V 12:18; 18:13-19:36; 20:20; 25; Er 5; Nkm 3-6; Lc 2; 19:28-24:49; Ga 2:23-3:21; 5; 7:10-10:42; Cv 2;15).

Jesse (Giê-sê): Cháu nội bà Rút và ông Bô-át, và là cha ruột vua Đa-vít. (1Sm 16-17).

Jesus (Chúa Giê-su):

Tên Giê-su (Cựu Ước là ‘Joshua’) có nghĩa là đáng cứu vớt. Vào thời Hê-rô-đê làm vua Giu-đê và toàn bộ xứ sở bị người La Mã đô hộ, thiên thần Gáp-ri-enl đã đến với Đức Ma-ri-a tại Na-da-rét. Thiên Chúa đã chọn Đức Mẹ làm mẹ Đấng Được Xức Dầu đã được hứa xưa nay. Hôn phu của Đức Ma-ri-a là Thánh Giu-se, trong một giấc mơ, được truyền phải đặt tên cho con trẻ sắp sinh là Giê-su ‘vì cậu bé sẽ cứu dân của mình khỏi tội lỗi’. Cuộc kiểm kê dân số khiến Đức Ma-ri-a và Thánh Giu-se phải tới Bê-lem nơi Chúa Giê-su sinh ra, trong thành Vua Đa-vít, vốn là tổ tông của Người. Vua Hê-rô-đê sợ trẻ Giê-su này sẽ trở thành vua cạnh tranh với mình, nên tìm cách giết chết đi, nhưng Thiên Chúa đã soi dẫn cha mẹ cậu đưa cậu qua Ai Cập. Sau khi Hê-rô-đê qua đời, các vị mới trở lại quê nhà tức thành Na-da-rét. Tại đây, Chúa Giê-su lớn lên và có lẽ theo nghề thợ mộc của thánh Giu-se.

Lúc 30 tuổi, Chúa Giê-su chịu phép rửa bởi tay Gio-an Tẩy Giả tại Sông Gio-đan. Người chọn 12 môn đệ làm bạn đồng hành gần gũi để cùng sống và làm việc. Trong ba năm, Chúa Giê-su dạy dỗ người ta và làm nhiều phép lạ, chữa lành đủ mọi chứng bệnh. Hàng đoàn hàng lũ người theo Người. Nhưng các nhà lãnh đạo Do Thái sợ sệt trước uy quyền của Người và nhất là việc Người công khai tuyên bố mình là Con Thiên Chúa. Họ muốn giết Người. Giu-đa, một trong mười hai môn đệ, nhận hối lộ và giúp các kẻ thù của Người bắt giam Người mà không cho dân chúng hay. Binh lính bắt giữ Chúa Giê-su tại Vườn Diệt-si-ma-ni, gần Giê-ru-sa-lem. Người bị xử và bị tòa án Do Thái kết án trước hừng đông. Thống đốc La Mã là Phi-la-tô có nhiệm vụ phải chuẩn y các án tử hình. Ông thấy Chúa Giê-su vô tội, nhưng sợ dân nổi loạn nên không dám thả tự do cho Người. Cho nên Chúa Giê-su đã phải đóng đinh. Người được chôn trong huyệt mộ của Giu-se A-ri-ma-thê, một người bí mật theo Người.

Hừng đông ngày thứ ba sau khi Chúa Giê-su qua đời, một nhóm phụ nữ thấy mộ Người trống trơn. Các thiên thần cho các bà hay Chúa Giê-su đã sống lại. Trong bốn mươi ngày sau đó, các môn đệ của Người và nhiều người khác đã trông thấy Người. Giờ đây, họ biết chắc Người là Con Thiên Chúa. Rồi từ Núi Cây Dầu, Chúa Giê-su đã về Trời. Trong khi các môn đệ còn nhìn lên trời, một thiên thần cho họ hay một ngày kia Chúa Giê-su sẽ trở lại. (Mt, Mc, Lc, Ga, Cv 1:1-11).

Lời dạy của Thánh Kinh về Chúa Giê-su có thể tóm tắt trong một số tước hiệu, đã được dùng để mô tả về Người.

Tôi Trung Thiên Chúa: Phúc âm Mát-thêu tặng Chúa Giê-su tước hiệu này, vốn lấy từ Sách tiên tri I-sai-a. Đặc điểm người tôi trung thấp hèn, dịu dàng của Thiên Chúa đã được thể hiện hoàn toàn nơi con người Chúa Giê-su. Khi Chúa Giê-su nói rằng Người ‘đến để phục vụ và để hiến mạng sống mình mà cứu chuộc nhiều người’, quả Người đã thực hiện đầy đủ công việc của Người Tôi Trung Thiên Chúa, nghĩa là chịu đau khổ để mang lấy tội lỗi nhân loại, như I-sai-a đã miêu tả. (Mt 12:15-21; Is 42:1-4; 52:13-53; 12 và các đoạn khác; Mc10:45).

Con Vua Đa-vít: Vị thiên thần báo tin Người sẽ sinh ra, đã nói với mẹ Chúa Giê-su rằng Thiên Chúa sẽ làm cho con trai Bà trở thành một vị vua ‘như Đa-vít tổ tiên cậu’. Về phương diện loài người, Chúa Giê-su quả là con cháu dòng dõi Đa-vít. Tước hiệu này cho thấy Chúa Giê-su quả đã làm trọn niềm hy vọng của dân tộc Do Thái. Đây là tước hiệu được dùng để mô tả Chúa Giê-su trong câu đầu phúc âm Mát-thêu, một phúc âm có

nhieu đặc tính Do Thái hơn cả các phúc âm kia. Nó cũng chính là tước hiệu được người Do Thái dùng khi họ nhìn nhận Chúa Giê-su là Đấng Được Xức Dầu. ‘Chúc tụng Con Vua Đa-vít! Thiên Chúa chúc phúc cho Đấng nhân danh Chúa mà đến! Ngợi khen Chúa!’ (Lc 1:32; Ga 7:42; Mt 1:1; 21:9).

Con Người: Đây là tước hiệu Chúa Giê-su quen dùng hơn cả để chỉ về chính mình, và nó cho ta biết nhiều hơn cả về chính Người. Người mượn kiểu nói này từ Sách Đa-ni-en. Tiên tri này thị kiến thấy một vị ‘giống như người’ nhưng có uy quyền Thiên Chúa đến muôn đời. Đa-ni-en cho hay: ‘Nước Người sẽ không bao giờ cùng’. Thánh kinh dạy rõ ràng rằng Chúa Giê-su là người thực sự. Người đồng hóa mình hoàn toàn với nhân loại. Trong tư cách ‘con người’, Người đến để phục vụ người ta và hiến mạng sống mình mà cứu vớt họ. ‘Con người phải chịu đau khổ... Người sẽ chịu chết, nhưng ba ngày sau, Người sẽ sống lại’. Là con người, Chúa Giê-su sẽ đánh bại tội lỗi và sự chết và sẽ đến lần thứ hai ‘trong uy quyền và vinh quang cao cả’. (Đn 7:13-14; Mc 10:45; 9:21-22; 21:25-28).

Con Thiên Chúa: Lúc Chúa Giê-su chịu phép rửa tại Sông Gio-đan, một tiếng nói từ trời phán: ‘Con là con yêu dấu của Ta, Ta hài lòng về Con’. Rồi một lần khác, trên núi cao, khi Người tỏ lộ vinh quang của mình, tiếng từ trời lại phán: ‘Đây là Con Ta đã chọn, hãy nghe lời Người’. Phúc âm Gio-an giải thích ý nghĩa của câu này. Chúa Giê-su là ‘Con Một’ Thiên Chúa. Trọn cuộc sống và mục tiêu của Người là thực hiện công việc của Thiên Chúa. Người cho hay: ‘Cha Ta với Ta là một’. Người hiện hữu với Chúa Cha trước khi vũ trụ được dựng nên. Các vị là một đến muôn đời. Vì Chúa Giê-su có bản tính Thiên Chúa và không vương tội lỗi, nên Người có khả năng trả hết nợ cho tội lỗi của loài người muôn thuở. Và thế là từ nay, ta có ‘Đấng luôn bên đỡ ta trước Chúa Cha nhân danh ta, đó là Chúa Giê-su Ki-tô, Đấng Công Chính’. (Mc 1:11; Lc 9:35; Ga 1:14; 10:30; 17; Rm 1:3-4; Dt 1; 1Ga 1-2:2).

Chúa: Trong các phúc âm, Chúa Giê-su thường được xưng là *Chúa* theo nghĩa ‘ông chủ’ bình thường. Nhưng sau khi Người sống lại, chữ này có một nghĩa mới hẳn. Thánh Tô-ma tuyên xưng ‘Lạy Chúa và là Thiên Chúa của con’ khi ông được tận mắt thấy Chúa Giê-su phục sinh. Đây là cách người Do Thái hay dùng để chỉ chính Thiên Chúa, và các Ki-tô hữu tiên khởi thường công khai tuyên xưng đức tin của họ bằng câu sau đây ‘Chúa Giê-su Ki-tô là Chúa’. Trong thư gửi tín hữu Phi-líp-phê, thánh Phao-lô trông mong đến ngày Chúa Giê-su tái lâm trong tư cách Chúa, lúc ‘mọi loài trên trời, dưới đất và cả hạ giới đều bái gối và hết thảy tung hô rằng Chúa Giê-su Ki-tô là Chúa, để vinh danh Thiên Chúa Cha’. (Lc 5:8; Ga 20:28; 1Cr 12:3; Pl 2:6-11).

Xem thêm: *Trinity, Judgement, Justification, Kingdom of God, Messiah, Redemption, Salvation*, và các biến cố trong đời Chúa Giê-su: *Resurrection, Second Coming of Jesus, Transfiguration*.

Jesus’ Teaching (Giáo Huấn của Chúa Giê-su):

Nhiều người ngày nay nghĩ rằng, trong căn bản, giáo huấn của Chúa Giê-su chính là Bài Giảng Trên Núi được tóm gọn trong ‘luật vàng’ này là ‘Hãy làm cho người khác điều các con muốn họ làm cho các con’ (Mt 7:12). Nhưng thực ra, trung tâm sứ điệp của Chúa Giê-su chính là việc Người công bố rằng ‘Nước Thiên Chúa’ đã đến rồi.

Nước Thiên Chúa có nghĩa là việc thông trị của Thiên Chúa đã xuất hiện trong lịch sử con người, sáng thế mới thay thế sáng thế cũ đã bị tội lỗi và tử thần làm hư thối.

Đã từ rất lâu, dân Do Thái mong chờ ngày Thiên Chúa đến trong uy quyền để làm

vua họ. Người sẽ giải phóng dân Người và phán xử muôn dân. Câu ‘không vua nào khác mà là chính Chúa’ vốn là khẩu hiệu của những người quá khích thuộc phái Nhiệt Thành, những người hy vọng sẽ dùng bạo lực xua đuổi được người La Mã ra khỏi xứ sở của mình. Nhưng nước được Chúa Giê-su công bố và mang đến với Người lại ‘không thuộc thế gian này’. Không thể dùng vũ lực thô bạo mà tạo ra nó được. Thực ra, Nước Thiên Chúa đã đến cùng với Chúa Ki-tô rồi, vì Người là Đấng đầu tiên hoàn toàn vâng phục ý muốn của Thiên Chúa. Bởi thế Người mới nói được cho người Biệt Phái biết rằng: ‘Nước Thiên Chúa đang hiện diện giữa các ông’. Nó hiện hữu trong lời nói và việc làm của Chúa Giê-su.

Tuy thế, cũng còn một nghĩa khác, theo đó Nước Thiên Chúa chưa đến. ‘Nước Cha trị đến’, đó là lời Chúa Giê-su dạy các môn đệ phải cầu xin trong Kinh Lạy Cha. Từ trước đến nay, Nước Thiên Chúa chỉ hoạt động có một phần. Nước ấy sẽ đến trong tương lai với ‘trọn vẹn quyền lực’. Nhưng việc xuất hiện trong tương lai của Nước ấy không hẳn là biến cố vui mừng đối với mọi người. Với những ai tin vào tin mừng của Nước Trời, sẽ có ‘cứu rỗi’, tức sự sống mới. Nhưng với nhiều người khác, Nước Chúa đến chỉ có nghĩa là phán xét.

Chúa Giê-su thường dùng các dụ ngôn để giải thích về Nước Thiên Chúa. Nước ấy đảo ngược mọi giá trị trần gian. Những người khiêm nhường, nghèo khó và khóc than sẽ là những người hạnh phúc. Nước Thiên Chúa là của họ. Người giàu có không thể mua vé vào đó được. Lần đầu tiên trong đời, họ mới thấy cửa của họ trở thành một trở ngại. Kẻ ăn mày được mời vào và họ nhận lời mời của Thiên Chúa, còn người đáng kính thì bị từ khước và bị khóa cửa. Các dụ ngôn của Chúa Giê-su cho thấy Thiên Chúa làm việc trong đời một cách âm thầm, gần như bí mật. Ấy thế nhưng ‘vương quốc’ cứ thế lớn lên và phát triển thêm mãi từ một khởi đầu thật bé nhỏ. Nó giống hạt mù-tạt bé xíu nhưng lại nở thành cây lớn, hay như chất men làm dậy cả một khối bột.

‘Người gieo hạt’ ra đi, làm mọi người mọi nơi biết sứ điệp Thiên Chúa. Phần lớn các ‘hạt’ bị phí phạm. Người ta đóng cửa tâm hồn đối với những điều nghe được. Hoặc nhiều sự việc khác ủa tới làm họ quên khuấy mất chúng. Nhưng một số người biết lắng nghe, và đời họ thay đổi. Hạt lúa đã đem lại mùa gặt. (Ga 18:36; Lc 17:21; Mt 3:2; Mc 1:15; Mt 6:10; Mc 9:1; 14:25; Lc 13:23-30; 14:15-24; Mt 20:1-16; 19:23-24; 13:31-33; Mc 4:3-8).

Ăn năn và Tin: Chúa Giê-su phán “Nước Thiên Chúa đã gần. Hãy từ bỏ tội lỗi và tin vào Tin Mừng”. Người ta phải ‘ăn năn’ nghĩa là thay đổi tâm hồn, nếu muốn tiếp nhận sự thống trị của Thiên Chúa trong cuộc đời họ. Họ phải *tin* vào tin mừng được Chúa Giê-su mang đến.

Thiên Chúa ban sự sống mới cho bất cứ ai tin, tức những ai biết từ bỏ lối sống cũ để bước chân theo Người. Điều này đáng đối lấy mọi sự người ta có. Tìm được nó giống như tìm được châu báu giấu ở ngoài đồng, khiến người ta bán mọi sự để mua được thửa đồng kia. Có nghĩa là phải từ bỏ mọi sự ta đang dính bén vì an toàn mà đặt hết tin tưởng vào Thiên Chúa. Cũng có nghĩa là phải ăn năn thống hối tội lỗi ta. Đó không phải là điều tự ta cố gắng mà đạt được. Thiên Chúa thực sự đã đến tìm kẻ tội lỗi. Trong các dụ ngôn con chiên lạc và người con phung phá, Chúa Giê-su nhấn mạnh đến niềm vui được Thiên Chúa tìm lại. (Mc 1:15; Mt 13:44-46; Lc 15:1-7, 11-32).

Giáo Huấn của Chúa Giê-su về chính Người: Chúa Giê-su biết rằng Người rất gần gũi với Thiên Chúa. Người khuyến khích các môn đệ gọi Thiên Chúa là Cha, nhưng Người là Con Thiên Chúa cách hết sức độc đáo. Phúc âm Gio-an đặc biệt trình bày cho ta

khía cạnh đó trong giáo huấn của Chúa Giê-su. Người còn nói: ‘Chúa Cha với Ta là một’. Bởi thế, tin Thiên Chúa cũng có nghĩa là tin Chúa Giê-su. Người gần gũi với Thiên Chúa đến nỗi người ta có thể cậy trông Người giống như cậy trông Thiên Chúa vậy. Tuy nhiên, Người không bao giờ nói điều gì khiến Người trở vượt hơn Thiên Chúa. Người là ‘đường’ dẫn tới Thiên Chúa. Người không tự ý làm điều gì cả, nhưng chỉ làm điều Thiên Chúa hướng dẫn Người. Người là ‘bánh’ cho nhân loại mà Chúa Cha đã ban xuống từ trời.

Đường tới ‘sự sống đời đời’, tức chính sự sống của Thiên Chúa, một sự sống con người có thể chia sẻ được, là tin vào Chúa Giê-su, Con Thiên Chúa. Mà tin vào Chúa Giê-su cũng là tin vào Thiên Chúa Cha, Đấng đã sai Người tới. Đức tin ấy đem con người từ cõi chết tới sự sống. Ga 10:30; 14:1; 14:6; 5:19-20, 30; 6:32-33; 3:16, 18, 36; 5:24.

Vui mừng: Một nét hân hoan có mặt suốt trong giáo huấn của Chúa Giê-su. Nước Thiên Chúa giải phóng con người và trả tự do để họ sống một cuộc sống trọn vẹn. Ngay khi các môn đệ ăn chay, Chúa Giê-su cũng bảo họ phải sống như đang có hội hè, phải bôi dầu thơm, chứ không được rầu rĩ như phần đông người ta thường làm. Đối với người Do Thái thời Chúa Giê-su, ăn ngay ở lành và giữ luật Thiên Chúa quả là một việc ảm đạm. Bởi thế, các lãnh tụ tôn giáo thời đó thường cầu nhau mỗi khi thấy Chúa Giê-su vui chơi ăn uống, và hết sức nổi giận khi Người được dân chúng vui mừng tung hô tại Giê-ru-sa-lem. Họ giống như người con cả trong dụ ngôn người con trai phung phá. Hãy nghe người cha nói với anh ta: ‘ta phải tiệc tùng và vui chơi ăn uống, vì em con đã chết nhưng nay đã sống lại; em con đã mất, nhưng nay đã được tìm lại’. Chính Thiên Chúa cũng hết sức vui mừng khi một người quay đầu trở lại với Người, khi ‘kẻ có tội ăn năn thống hối’. (Ga 10:10; Mt 6:16-18; 11:19; 21:15; Lc 15:11-32).

Các Mỗi Phúc: Chúa Giê-su công bố các mỗi phúc cho người ‘khiêm nhường’, nghĩa là người nhận ra rằng về mặt tâm linh, họ rất ‘nghèo hèn’. Thực vậy, tất cả những người được Các Mỗi Phúc nhắc đến thấy đều ‘nghèo hèn’ hoặc ‘khiêm nhường’ cách này cách khác. Họ là những người được Thiên Chúa công bố là hạnh phúc. Họ sẽ nhận được điều Thiên Chúa hứa hẹn. Nước Người thuộc về họ. Họ không có gì ở trên đời, nhưng họ có thể chờ mong mọi sự nơi Chúa.

Những người ‘đói khát công chính’, ‘ý muốn lớn nhất của họ là làm điều Thiên Chúa đòi hỏi’ đã lấy Thiên Chúa làm tâm điểm đời họ. Họ biết họ không thể sống mà không có Người. Kẻ ‘thương xót người’ là kẻ biết cư xử với người khác giống như cách Chúa cư xử với họ vậy. Người hoạt động cho hòa bình không có quyền lực trần gian. Họ lệ thuộc vào tình yêu của Thiên Chúa, một tình yêu sẽ biến hai kẻ thù địch thành bạn bè. Kẻ bị bách hại là kẻ bị săn đuổi ra khỏi thế giới con người. ‘Nước’ Thiên Chúa thuộc về những người như trên. Họ là những người Thiên Chúa sẽ trọng thưởng. Chúa Giê-su khen ngợi họ. Và do đó, Các Mỗi Phúc đã đảo ngược ý niệm ‘hạnh phúc’ của trần gian. Chúng cũng thiết lập ra một tiêu chuẩn. Chúng biểu tượng cho một thách thức, một lệnh truyền mà Nước Thiên Chúa đã đặt để trên Dân Chúa. (Mt 5:1-12; Lc 6:20-26).

Các Môn Đệ Chúa Giê-su: Làm ‘môn đệ’ hay học trò Chúa Giê-su là một đặc ân lớn lao. Khác với các bậc thầy khác, Chúa Giê-su không đặt gánh quá nặng lên các kẻ bước chân theo Người. Chúa phán: ‘Ách ta trao cho các con rất êm ái và gánh ta đặt lên các con rất nhẹ nhàng’. Tuy nhiên, Người cũng dạy ‘cửa sự sống thì hẹp và đường dẫn tới đó nhiều chông gai’. Các môn đệ của Người phải giống như Thầy mình, luôn đặt mình và quyền lợi mình sau chót. Ngay các liên hệ gia đình cũng không được làm trở ngại niềm vâng phục trọn vẹn đối với Người.

Chúa Giê-su cho các môn đệ hay họ sẽ chịu bách hại. Nhưng đừng xao xuyên. Thiên Chúa sẽ ban cho họ lời nói cần thiết khi bị xử án. Người kêu gọi họ sống cuộc sống phục vụ người khác, nhưng chính Người lại coi họ là bằng hữu. Họ chia sẻ tâm tư tình cảm của Người, cũng như các đau khổ của Người. Nhưng họ cũng chia sẻ cuộc sống, niềm vui và cả vinh quang trong tương lai của Người nữa. (Mt 13:16-17; 11:30; 7:13-14; Mc 8:34; Lc 9:57-62; Mt 10:16-25; Ga 13:4-17; 14:17).

Thiên Chúa và việc thờ phượng: Chúa Giê-su nói đến Thiên Chúa như ‘Cha’ một cách mới mẻ và thân thiết hơn bất cứ ai trước Người. Người dạy một cách đặc biệt rằng Thiên Chúa là Cha riêng của Người. Nhưng Người cũng dạy các môn đệ cầu nguyện “Lạy Cha chúng con ở trên trời”. Người dạy họ đến với Thiên Chúa như những đứa con đến với Cha đầy yêu thương, tha thứ và khôn ngoan. Người ban cho họ ‘quyền trở nên con cái Thiên Chúa’.

Giáo huấn này rất mới và cách mạng đối với nhiều người. Bởi vì đối với nhiều người, ‘tôn giáo’ vốn là một hệ thống nặng nề gồm các luật lệ và nghi lễ. Chúa Giê-su cho thấy căn bản của tôn giáo là liên hệ yêu thương với chính Thiên Chúa. Thiên Chúa, trong tư cách Cha, quan tâm đến mọi chi tiết của cuộc sống. Người chăm sóc ta. Điều ấy thay đổi thái độ người ta đối với việc cầu nguyện.

Điều Chúa Giê-su nói mang lại nhiều kết quả thay đổi lớn trong tương lai. Khi người đàn bà bên giếng hỏi người ta phải thờ phượng Thiên Chúa ở đâu, Chúa Giê-su trả lời rằng: ‘sẽ đến lúc người ta không còn thờ phượng Chúa Cha trên núi này hay tại Giê-ru-sa-lem nữa...nhờ quyền lực Thần Linh Thiên Chúa, họ sẽ thờ phượng Chúa Cha trong yếu tính của Người, dâng lên Người sự thờ phượng chính Người muốn’. Trong Sách Tông Đồ Công Vụ, ta thấy điều ấy đã bắt đầu xảy ra, khi ‘tin mừng’ được rao giảng cho cả người Do Thái lẫn người không phải là Do Thái. Chính Chúa Giê-su thường hay lui tới hội đường địa phương và tham dự các ngày lễ tại Giê-ru-sa-lem. Người không lập ra một hệ thống nghi lễ mới nào. Người mong các kẻ theo chân noi gương Người trong việc hội họp nhau để học hỏi Thánh Kinh, cầu nguyện và ăn chay. Và Người truyền lệnh cho họ rửa tội các tín hữu mới và tưởng nhớ cái chết của Người vì họ bằng cách chia sẻ với nhau bánh và rượu, như Người đã từng làm với các môn đệ của Người trong bữa ăn cuối cùng. (Mt 6:6-18, 31-32; 7:7-11; Ga 1:12-13; Mt 9:14-17; Ga 4:19-24; Mt 28:19; 1Cr 11:23-25).

Jethro/Reuel (Gít-rô/Rơ-u-ên):

Một tư tế tại đất Ma-đi-an và là cha vợ của Mô-sê. Khi Mô-sê đem dân Do Thái tới Núi Xi-nai, Gít-rô đến gặp Mô-sê cùng với vợ và con Mô-sê. Ông khuyên Mô-sê chọn những người đàn ông có khả năng để chia sẻ trách nhiệm lãnh đạo. (Xh 2:16tt; 2:1; 4:18-19; 18).

Jewellery (Nữ Trang):

Người Do Thái không có tài trong việc làm nữ trang bằng các lân bang của họ, nhất là người Ai Cập. Nhưng họ đã đeo nữ trang từ thời rất xưa. Trước thời có các ngân hàng, ngoài vẻ đẹp ra, một chiếc dây chuyền bao giờ cũng dễ mang đi đây đi đó hơn là một gói tiền các. Chắc chắn ít công kèn linh kinh hơn một đoàn vật! Ngay trước thời có tiền các, nữ trang cũng đã là một hình thức giàu có dùng để trao đổi hàng hóa rồi, và còn được dùng như chiến lợi phẩm nữa.

Vòng đeo tay, dây chuyền đeo cổ, vật lủng lẳng gắn vào dây đeo cổ, vòng quanh mắt cá hay nhẫn ngón tay đều được người ta dùng từ lâu. Chúng được chế tạo bằng vàng, bạc, và các kim loại khác, và được cân bằng đá quý hay bán quý và cả thủy tinh màu nữa. Đá quý được mài nhẵn và đánh bóng, rồi khắc và đẽo. Ngà cũng được khắc đẹp đẽ và thường được dùng để lót hay khảm trong nghề chế tạo bàn ghế, cũng như làm lược, trâm và tấm lược cũng như hộp, lọ đựng mỹ phẩm. Thợ kim hoàn và thợ bạc của Ai Cập là những tay thợ bậc thầy. Họ chế tạo một số nữ trang đầy màu sắc và đẹp nhất trên thế giới xưa nay. Những vật lủng lẳng công phu gắn vào dây chuyền đeo cổ được làm từ đá bán quý như đá da trời lam đậm, ngọc lam, hồng mã não, thạch anh và thủy tinh màu thành những bộ màu lam màu đỏ óng ánh gắn vào vàng vào bạc thật đẹp. Những dây đeo cổ này thoát đầu dùng để che chở người ta khỏi các tà ma yêu quái. Những con bọ hung được chạm trổ trên nhẫn hay trên vòng đeo tay tượng trưng cho tín ngưỡng coi Re, thần mặt trời, vốn đội lót dưới hình bọ hung và là biểu tượng của sự sống đời đời.

Khi người Do Thái rời Ai Cập, họ mang theo các nữ trang bằng vàng và bằng bạc cũng như quần áo. Các chiếc khuyên đeo tai bằng vàng đã được nấu chảy ra để đúc tượng bò vàng cho dân thờ phượng tại Núi Xi-nai. Sau đó, dân đã hối hận vì sự bất trung đối với Thiên Chúa ấy và ‘cả đàn ông lẫn đàn bà đem tới nào trâm, nào khuyên, nào nhẫn với kiềng cùng mọi thứ nữ trang dâng tiến lên Thiên Chúa’ (Xh 35:20ff). Các tay thợ lành nghề của Ít-ra-en dùng vàng và nữ trang để trang hoàng lễ thờ phượng (nhà tạm). Tấm bảng đeo trước ngực của các thầy cả thượng phẩm cũng được cân các viên đá quý, mỗi viên tượng trưng cho một chi tộc Ít-ra-en. Tay nghề của các thợ kim hoàn cũng được sử dụng để chế tạo và khắc các con dấu cá nhân, đôi khi được người ta đeo như đeo nhẫn. Những con dấu này được ấn lên những miếng đất sét để niêm phong và chứng thực các văn kiện. Nhà nghèo thường dùng những con dấu khắc bằng đất nung. Trái lại nhà giàu thường làm con dấu bằng hồng mã não, mã não, ngọc thạch anh, đá pha lê hoặc các loại đá bán quý khác.

Ở Ít-ra-en, người ta thường đeo nữ trang vào những dịp đặc biệt như đám cưới. Nhưng để mình bị ám ảnh bởi nữ trang là điều xấu và là biểu hiệu của kiêu hãnh, bị cả Cựu lẫn Tân Ước lên án (Is 3:16-24; 1Tm 2:9).

Jezebel (I-de-ven):

Công chúa vùng Xi-đôn kết duyên với A-kháp, Vua Ít-ra-en. I-de-ven thờ các thần Ba-an và Át-sê-ra, tức các thần khí hậu và sinh nở. Bà khuyến dụ nhà vua và các thần dân của vua tiếp nhận tôn giáo của mình. Bà sai giết các tiên tri của Thiên Chúa và đem các tiên tri của Ba-an vào thay chỗ. Nhưng tiên tri Ê-li-a, nhờ thoát chết, đã thách thức và đánh bại được các tiên tri của Ba-an trên Núi Các-men. Sau biến cố ấy, I-de-ven nhất định giết Ê-li-a cho bằng được, nên tiên tri phải đi trốn. I-de-ven tự ký lấy án tử hình cho mình khi áp lực A-kháp giết chết Na-vốt để cướp đoạt vườn nho của ông này. Ê-li-a tiên đoán bà ta sẽ chết tức tưởi. Quả thế, ít lâu sau bà bị Giê-hu quăng từ cửa sổ lầu trên xuống đất chết quách. (1V 16:31; 18:4, 13, 19; 19:1-2; 21; 2V 9:30tt).

Jezreel (Gít-rơ-en):

Một thành ở phía bắc Ít-ra-en và là cánh đồng trên đó thành này tọa lạc, gần Núi Ghin-bô-a. Vua Sa-un cầm quân tại một con suối trong Thung Lũng Gít-rơ-en, trước Trận Đánh Bin-bô-a. Vua A-kháp của Ít-ra-en có một lâu đài tại Gít-rơ-en. Chính tại đây, câu chuyện bi thảm về vườn nho Na-vốt đã xảy ra. Vua Giô-răm của Ít-ra-en tới Gít-rơ-en để

đường thương. Hoàng hậu I-de-ven bị ném qua cửa sổ cung điện và chết tại đây. (1Sm 29:1; 1V 18:45-46; 21; 2V 8:29; 9:30-37).

Joab (Giô-áp):

Cháu Vua Đa-vít và là chỉ huy quân đội của Vua. Ông can trường nhưng hung dữ. Giô-áp giúp Vua Đa-vít lên ngôi mọi chi tộc Ít-ra-en. Ông trung thành với Đa-vít trong cuộc nổi loạn của Áp-sa-lôm, nhưng về cuối triều đại Đa-vít, đã ủng hộ cuộc nổi loạn của A-đô-ni-gia. Sau khi Đa-vít băng hà, Sa-lô-môn truyền xử tử Giô-áp vì đã dự phần vào cuộc nổi loạn và đã giết hai lãnh tụ quân đội là Áp-ne và A-ma-sa. (2Sm 2-3; 10-11; 14; 18-20; 24; 1V 1-2; 1Sb 11tt).

Joanna (Gio-an-na): Vợ một viên chức của Vua Hê-rô-đê An-ti-pa. Bà được Chúa Giê-su chữa lành, nên đã dâng tiền bạc cho Chúa Giê-su và các môn đệ của Người. Sáng ngày phục sinh, bà cũng là một trong các phụ nữ tìm thấy ngôi mộ trống của Chúa Giê-su. (Lc 8:1-3; 24:10).

Joash (Giô-át):

1. Con trai Vua A-khát-gia-hu, được phong làm vua Giu-đa lúc mới có 7 tuổi. Khi còn sơ sinh, ông được tư tế Giô-hô-gia-đa cứu sống. Thời kỳ đầu của 40 năm cai trị đất nước (835-796 trước CN), ông được Giô-hô-gia-đa hướng dẫn. Ông vâng theo lề luật Thiên Chúa và cho tu sửa đền thờ. Sau khi Giô-hô-gia-đa qua đời, ông du nhập việc thờ ngẫu thần và giết hại Đơ-khác-gia, là con trai Giô-hô-gia-đa. Ông lấy vàng bạc của đền thờ để lấy lòng người Xi-ri đang chiếm đóng xứ sở. Ông bị chính các viên chức của ông giết chết. Xem *Jehoiada*. (2V 11-12; 2Sb 24).

2. Vua Ít-ra-en trong 16 năm (798-782 trước CN), sau Vua Giô-hô-gia-khát, là cha ông. (2V 13-1).

Job (Sách Gióp):

Sách Gióp nói về một người tốt là Gióp, người gặp tai ương khủng khiếp. Ý nghĩa của đau khổ được nhìn dưới nhiều khía cạnh.

Sách Gióp là sách có một không hai trong Cựu Ước. Ta không biết ai viết ra nó và viết khi nào, nhưng nhân vật chính của nó thuộc xã hội 'tô phụ'. Khởi đầu và kết thúc của nó bằng văn xuôi, nhưng phần lớn sách viết bằng văn vần.

Gióp, một người giàu có và rất tốt lành, đã mất hết con cái và của cải, lại còn bị mắc chứng bệnh gôm ghiếc. Gióp cùng ba người bạn đến an ủi ông cố gắng tìm hiểu nỗi thống khổ khủng khiếp của ông (các chương 3-37). Các người bạn của Gióp cho rằng nhất định ông phải phạm tội gì đó nên mới bị khốn khổ như thế giáng xuống. Phần Gióp, ông không tài nào hiểu nổi tại sao Thiên Chúa lại để cho một con người tốt lành phải chịu đau đớn như thế này.

Sau cùng, Thiên Chúa trả lời thách thức của Gióp bằng cách hiện ra với ông trong uy quyền và khôn ngoan. Gióp nhìn nhận Người một cách khiêm hạ (các chương 38-42). Sau cùng ông hiểu ra rằng Thiên Chúa cao cả hơn tư duy tôn giáo của thời ông nhiều. Câu truyện có kết thúc tốt đẹp bằng việc ông lấy lại được đủ cả sức khỏe lẫn của cải.

Joel (Sách Giô-en):

Một tiên tri; con trai Pơ-thu-ên. Trong sách của mình, Giô-en miêu tả trận dịch châu chấu và cơn hạn hán đáng sợ. Đây là hình ảnh cuộc phán xét sắp tới của Thiên Chúa đối với những ai không vâng phục Người, đó là ‘ngày của Chúa’. Ông kêu gọi người ta ăn năn thống hối và nói đến một thời đại mới trong đó Thiên Chúa sẽ sai Thánh Thần của Người xuống trên mọi người.

Johanán (Giô-kha-na):

Một lãnh tụ Do Thái, ở lại Giu-đa sau khi Giê-ru-sa-lem bị Vua Na-bu-cô-đô-nô-xo của Ba-by-lon thôn tính. Giô-kha-na cảnh cáo Gơ-đan-gia-hu, Tổng trấn Giu-đa, về âm mưu giết ông ta. Sau đó, ngược với lời khuyên của Giê-rê-mi-a, ông cứ dẫn dân đi Ai Cập. (Gr 40-43).

John the Apostle (Thánh Gio-an Tông Đồ):

Giống như cha là Đê-bê-đê và anh trai là Gia-cô-bê, thánh Gio-an vốn là người đánh cá. Có lẽ ngài vốn theo chân thánh Gio-an Tẩy Giả trước khi Chúa Giê-su gọi ngài làm môn đệ. Chúa Giê-su gọi đùa ngài và thánh Gia-cô-bê là ‘con sấm sét’ vì các ngài rất nóng tính. Các thánh Phê-rô, Gia-cô-bê và Gio-an hết sức gần gũi Chúa Giê-su. Thánh Gio-an ở bên Chúa Giê-su khi Người cho con gái Giai-ia sống lại từ cõi chết. Ngài được chứng kiến vinh quang của Chúa lúc Chúa hiển dung và ở bên Người tại vườn Diệt-si-ma-ni trước ngày Người chịu chết. Tên của thánh Gio-an không được nhắc đến trong Phúc Âm Gio-an, nhưng chắc chắn ngài chính là ‘môn đệ Chúa Giê-su yêu dấu’, người rất gần gũi Chúa Giê-su trong Bữa Tiệc Ly và là người Chúa Giê-su nói với lúc ở trên thánh giá và truyền phải săn sóc Mẹ Người. Sau khi Chúa về Trời, cùng với thánh Phê-rô, ngài trở thành một nhà lãnh đạo giáo hội tại Giê-ru-sa-lem. Ngài vẫn còn ở Giê-ru-sa-lem 14 năm sau cuộc trở lại của thánh Phao-lô. Có tương truyền cho rằng thánh Gio-an sống tại Ê-phê-sô cho đến lúc trọng tuổi. Nếu ngài là một với tác giả sách Khải Huyền, thì hẳn ngài từng sống lưu vong tại Pát-mô. Phúc âm Gio-an được viết ra để đem người ta tới đức tin. Ba thư Tân Ước cũng mang tên Gio-an. (Mt 4:21tt; 10:2; 17:1tt; Mc 3:17; 5:37; 10:35tt; 14:33; Lc 9:49tt; Ga 19:26-27; Cv 3-4; Gl 2:9).

John the Baptist (Thánh Gio-an Tẩy Giả):

Vị tiên tri được Thiên Chúa sai đến để chuẩn bị cho dân đón nhận việc Chúa Giê-su, Đấng Được Xức Dầu, xuất hiện. Lúc đã già, cha mẹ ngài là Da-ca-ria và E-li-sa-bét được thiên thần báo tin: họ sẽ có đứa con trai đặc biệt. Gio-an có họ hàng với Chúa Giê-su và hơn Người mấy tháng. Thánh nhân sống trong sa mạc Giu-đê cho đến lúc Thiên Chúa gọi ông làm tiên tri. Từng đoàn người lũ lượt kéo đến nghe những lời giảng rục rủa của ngài. Ngài bảo họ: ‘Hãy quay đầu khỏi tội lỗi và chịu phép rửa, thì Thiên Chúa sẽ tha tội cho các ông’. Dù Chúa Giê-su không có tội, Người cũng yêu cầu Gio-an rửa cho Người tại Sông Gio-đan, để tỏ đức vâng lời với Thiên Chúa.

Sau này, thánh Gio-an bị Vua Hê-rô-đê bỏ tù vì đã công khai chỉ trích nhà Vua. Từ nhà tù, ngài sai một số môn đệ để hỏi Chúa Giê-su xem Người thực sự có phải là Đấng người ta mong đợi hay không. Chúa Giê-su trả lời: ‘Hãy nói cho Gio-an biết ta đã chữa lành người bệnh và rao giảng Tin Mừng ra sao cho người nghèo’. Rồi người nói với đám đông: ‘Gio-an Tẩy giả còn hơn một tiên tri nữa. Người cao trọng hơn bất cứ tiên tri

nào từng sống từ trước đến nay’. Chẳng bao lâu sau biến cố ấy, vợ Hê-rô-đê dụ được ông chịu chặt đầu Gio-an Tẩy Giả. (Lc 1:3; 7:18tt; Mt 3; 11; 14:1-12; Mc 1; 6).

John’s Gospel (Phúc Âm Gio-an):

Phúc âm Gio-an, tức trình thuật thứ tư trong Tân Ước về cuộc đời Chúa Giê-su, là phúc âm khác với ba phúc âm kia. Có lẽ nó được viết sau cùng, khoảng năm 90 sau CN. Nó quan tâm tới ý nghĩa các biến cố hơn là chính các biến cố, là những điều đến lúc đó ai cũng đã biết cả rồi.

Phúc âm Gio-an khởi đầu với Chúa Giê-su như là ‘Ngôi Lời’ Thiên Chúa, hiện hữu trước cả thời gian, nhưng lại đã sinh ra trong thời gian trong tư cách một con người.

Trong Chúa Giê-su (Ngôi Lời), Thiên Chúa nói với con người. Phúc âm được viết ra ‘để anh chị em (các độc giả) tin rằng Chúa Giê-su là Đấng Được Xức Dầu, là Con Thiên Chúa, và nhờ đức tin này mà anh chị em có sự sống’ (20:31).

Phúc âm này có lẽ chứa đựng nhiều hồi ức của thánh Gio-an, em trai thánh Gia-cô-bê, và là một trong những người gần gũi nhất trong số 12 bạn hữu của Chúa Giê-su. Trong Phúc âm này, thánh Gio-an không được nhắc đích danh. Ngài chỉ được nhắc đến như là ‘môn đệ Chúa Giê-su yêu dấu’. Rất có thể một thư ký nào đó đã viết ra phúc âm này.

Sau lời mở đầu mô tả Chúa Giê-su như ‘Ngôi Lời’ Thiên Chúa (1:1-18), Phúc âm tiếp diễn bằng cách mô tả một số các phép lạ cho thấy Người thực sự là Đấng Cứu Thế được hứa hẹn (các chương 2-12). Câu chuyện Người giảng dạy được sắp xếp để theo sau mỗi phép lạ đều có lời giải thích và thảo luận. Thánh Gio-an cũng cho thấy một số người tin và một số người khước từ Chúa Giê-su như thế nào. Ngài không kể lại bất cứ dụ ngôn nào của Chúa Giê-su. Các chương 13-19 thuật lại những ngày cuối cùng của Chúa Giê-su với các môn đệ tại Giê-ru-sa-lem. Các chương này nhắc lại các lời Người khích lệ và dạy dỗ các kẻ theo chân Người trước khi Người chịu chết trên thánh giá. Các chương 20-21 thuật lại phần nào thời gian các kẻ theo chân Người được thấy Người sau khi Người sống lại từ cõi chết. Thánh Gio-an hiểu các phép lạ chính là ‘dấu chỉ’ cho thấy Chúa Giê-su là ai. Ngài cũng dùng một loạt những điều thông thường để nhấn mạnh các chân lý tiềm ẩn về Chúa Giê-su: nước, bánh mì, ánh sáng, người chăn chiên và rượu nho. Những câu tuyên bố ‘Ta là...’ rất nổi bật trong phúc âm Gio-an. Ngài trình bày Chúa Giê-su là đường, là sự thật và là sự sống.

John’s Letters (Thư Gio-an):

Thư thứ nhất: được viết khoảng cuối thế kỷ thứ nhất CN, có lẽ tác giả là thánh Gio-an Tông Đồ, lúc ấy đang sống tại Ê-phê-sô (nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ). Mục đích của ngài là khuyến khích Ki-tô hữu sống thuận hảo với Thiên Chúa và cảnh cáo họ về các thầy dạy sai lạc.

Thánh Gio-an đặc biệt quan tâm chống lại các ý niệm của một nhóm tin rằng mình có được sự ‘hiểu biết’ đặc biệt về Thiên Chúa (nhóm Ngộ Đạo). Nhóm này cũng tin rằng thế giới vật lý là xấu, và do đó Chúa Giê-su, Con Thiên Chúa, không thể là một người thực sự được.

Thánh Gio-an viết như một người biết rõ Chúa Giê-su vừa là Con Thiên Chúa vừa là người thật. Bất cứ ai cho rằng mình biết Thiên Chúa đều phải sống như Chúa Giê-su đã sống (Chương 1 và 2). Ki-tô hữu là con cái Thiên Chúa. Họ có bản tính của Người và không thể tiếp tục sống trong tội được nữa. Những ai tin Chúa Giê-su thì cũng phải

thương yêu nhau (chương 3). Trong chương 4, thánh Gio-an tương phản sự chân và sự giả. Thánh nhân tuyên bố ‘Thiên Chúa là tình yêu. Ta yêu vì Thiên Chúa yêu ta trước’. Chương 5 nói đến chiến thắng đối với thế gian, và ơn phúc sự sống đời đời của Thiên Chúa.

Thư thứ hai: thư này có lẽ cũng của thánh Gio-an Tông Đồ. ‘Mệnh phụ’ mà thư này ngỏ lời có lẽ là một giáo hội tại địa phương. Soạn giả kêu gọi độc giả Ki-tô hữu hãy yêu thương nhau. Ngài cảnh cáo họ về các thầy dạy và lời dạy sai lạc.

Thư thứ ba: thư này là một thư riêng do một vị ‘Trưởng thượng’ (thánh Gio-an) gửi cho một nhà lãnh đạo giáo hội tên là Gaius. Soạn giả ca ngợi Gai-ô đã giúp đỡ các đồng đạo Ki-tô hữu của mình. Ngài cảnh cáo về một người tên Đi-ô-rê-phét, vốn hành xử như một tên độc tài hèn hạ trong giáo hội.

Jonah (Sách Giô-na):

Không giống như các sách tiên tri khác, sách Giô-na được viết dưới dạng một câu chuyện.

Sách này mô tả cuộc phiêu lưu của một tiên tri trong cố gắng bắt tuân lệnh Chúa. Thiên Chúa ra lệnh cho Giô-na phải đi Ni-ni-vê, thủ đô Át-sua, quốc gia thù địch vĩ đại lúc ấy, để tố cáo dân chúng nước ấy. Sau cùng, Giô-na tuy có chuyển giao sứ điệp Thiên Chúa, nhưng lại hờn giận khi Thiên Chúa không chịu thi hành lời đe dọa tiêu diệt dân.

Sách cho thấy tình thương và quan tâm của Thiên Chúa. Người muốn tha thứ và cứu vớt hơn là trừng phạt và tiêu diệt.

Jonathan (Giô-na-than):

Con trai cả của Vua Sa-un và là bạn thân của Đa-vít. Chàng là một dũng sĩ can trường và đã lập nhiều chiến công hiển hách đánh bại người Phi-li-tinh. Dù biết một ngày kia, Đa-vít có thể lên ngôi vua, chứ không phải là mình, chàng vẫn trung thành với Đa-vít và đã cứu cậu khỏi chết dưới tay Vua Cha. Giô-na-than và Sa-un đều tử trận khi quân Do Thái bị quân Phi-li-tinh đánh bại. Đa-vít rất buồn và sáng tác một ai khúc ca tụng Giô-na-than. (1Sm 13-14; 18-20; 23:16-18; 31:2; 2Sm 1).

Joppa (Gia-phô):

Hải cảng thiên nhiên duy nhất trên duyên hải Ít-ra-en, phía nam Vịnh Acre (Haifa): nay là Jaffa, gần Tel Aviv. Gia-phô là cửa khẩu cho Giê-ru-sa-lem, cách đó 56 cây số. Thành này có lịch sử lâu dài và từ năm 1400 trước CN đã được nhắc đến trong Các Thư Amarna của Ai Cập. Giô-na đã từ Gia-phô đáp tàu đi Tarshish (Tây Ban Nha). Đơ-cát (Ta-bi-tha), người phụ nữ được Thánh Phê-rô làm sống lại, cũng quê ở Giáp-phô. Thánh Phê-rô có mặt tại Giáp-phô khi ngài được thị kiến các con vật ‘sạch’ và ‘dơ’. Ngài từ Giáp-phô tới nhà viên sĩ quan La Mã tên Co-nê-li-ô và thấy Chúa hoạt động nơi những người không phải là Do Thái. (2Sb 2:16; Gn 1:3; Cv 9:36-43; 10)

Joram (Giô-răm):

Xem *Jehoram*.

Jordan (Gio-đan):

Con sông chính của Ít-ra-en, không ngừng được nhắc đến trong Thánh Kinh. Sông Gio-đan chảy từ Núi Khéc-môn tận phía bắc, qua Hồ Huleh, và Hồ Ga-li-lê mà vào Biển Chết. Nó dài 120 cây số từ Hồ Huleh tới Biển Chết, nhưng vì nhiều chỗ uốn khúc nên thực sự dài quá gấp đôi số ấy.

Tên 'Gio-đan' có nghĩa là 'chảy xuống' vì nó đổ xuống qua những vách núi của thung lũng khô cạn nhất trên trái đất. Hồ Huleh cao hơn mặt biển 71 thước trong khi Hồ Ga-li-lê thấp hơn mặt biển gần 215 thước, và tận cùng phía bắc Biển Chết thấp hơn mặt biển đến 395 thước.

Phần phía bắc Thung Lũng Gio-đan khá phì nhiêu; tận cùng phía nam, gần Biển Chết, là sa mạc, nhưng hai bên lại có rừng già um tùm. Các nhánh chính của Gio-đan là hai Sông Yarmuk và Giáp-bốc, cả hai nối với Gio-đan từ hướng đông. Về mùa hè, các nhánh nhỏ hơn hoàn toàn khô ráo. Giô-suê lãnh đạo dân Do Thái vượt Gio-đan từ hướng đông để vào Đất Hứa gần Giê-ri-khô. Thời Áp-sa-lôm nổi loạn, Đa-vít chạy thoát qua Sông Gio-đan. Ê-li-a và Ê-li-sa vượt qua Sông Gio-đan trước khi Ê-li-a được đưa về trời. Ê-li-sa bảo viên tướng Xi-ri xuống Sông Gio-đan tắm và ông ta đã khỏi bệnh. Gio-an Tẩy Giả rửa tội cho người ta, cả Chúa Giê-su nữa, cũng tại Sông Gio-đan. (Gs 3; 2Sm 17:20-22; 2V 2:6-8, 13-14; 5; Gr 12:5; 49:19; Mc 1:5, 9 và v.v...)

Joseph (Giu-se):

1. Con trai đầu của Gia-cóp và Ra-khen sau nhiều năm chờ đợi. Giu-se được chứng tỏ cha yêu thương hết mực nhờ chiếc áo choàng đặc biệt của cha tặng. Các anh em vì thế ghen tức, nhất là sau khi nghe cậu kể lại những giấc mơ ngoại thường, trong đó họ phải cúi đầu trước cậu. Họ dự tính giết cậu nhưng Ruru-vên thuyết phục họ nên trì hoãn còn Giu-đa thì đề nghị thay vì giết, nên bán cậu làm nô lệ. Giu-se bị đưa qua Ai Cập, và anh em cậu cho cha hay cậu bị thú dữ ăn thịt.

Tại Ai Cập, Giu-se được quan lớn trong triều tên là Pô-ti-pha mua và đặt trông coi việc nhà. Vợ Pô-ti-pha vu vạ cậu toan hiếp dâm bà, nên cậu bị bắt bỏ tù. Tại đó, cậu giải mộng cho tên hầu cận và là người làm bánh cho Pha-ra-ô, vua Ai Cập. Hai năm sau, chính Pha-ra-ô nằm mộng mà ông không làm sao giải thích được. Tên hầu cận kia mới nhớ đến Giu-se nên Pha-ra-ô đã cho triệu cậu tới. Giu-se cho ông hay ông phải chuẩn bị cho một trận đói kéo dài. Thế là Pha-ra-ô cử Giu-se làm tể tướng với nhiệm vụ chuẩn bị chống trận đói kém ấy.

Giu-se được gặp lại các anh khi họ qua Ai Cập mua lúa lúc có nạn đói. Ông giả bộ coi họ là do thám và ra lệnh cho họ khi trở lại phải mang theo đứa em trai của ông là Ben-gia-min để chứng thực câu chuyện họ kể. Rồi ông còn thử xem họ có đối xử độc ác với Ben-gia-min như đã đối xử với chính ông không. Khi Giu-se hiểu rõ họ thực sự quan tâm đối với Ben-gia-min, ông mới cho họ hay ông là ai.

Giu-se cho mời cha và gia đình các anh em qua sống tại Ai Cập. Gia-cóp hết sức vui mừng được gặp lại Giu-se. Dòng dõi họ sống tại Ai Cập trong bốn thế kỷ. (St 30:24; 37-50).

2. Chồng Đức Ma-ri-a và là cha nuôi của Chúa Giê-su. Dù thánh Giu-se không phải là cha ruột của Chúa Giê-su, nhưng ngài thực sự là cha theo pháp lý. Trước khi Chúa Giê-su sinh ra, một thiên thần hiện ra nói với thánh Giu-se rằng con của đức Ma-ri-a là Con Thiên Chúa. Thánh Giu-se đem Đức Ma-ri-a và con trẻ Giê-su qua Ai Cập vì trong một giấc mơ, ngài được báo cho hay Vua Hê-rô-đê đang mưu toan giết con trẻ Giê-su.

Sau khi Hê-rô-đê chết, thánh Giu-se đem gia đình hồi hương và định cư tại Na-da-rét, nơi ngài làm nghề thợ mộc. Lúc Chúa Giê-su lên 12 tuổi, thánh Giu-se và Đức Mẹ đem Người lên đền thờ dự lễ Vượt Qua. Ngoài ra, người ta không được biết gì thêm về thánh Giu-se. Rất có thể ngài qua đời trước khi Chúa Giê-su trưởng thành. (Mt 1-2; Lc 1:27; 2).

3. Giu-se quê ở A-ri-ma-thê. Thành viên của Thượng Hội Đồng Do Thái và là một môn đệ bí mật của Chúa Giê-su. Sau khi Chúa chịu đóng đinh, ông đến Phi-la-tô xin xác Người và chôn cất trong ngôi mộ mới tinh của riêng ông. (Lc 23:50-53; Ga 19:38-42).

Joshua (Giô-suê):

1. Lãnh tụ dân Do Thái sau khi Mô-sê qua đời. Tên ông có nghĩa ‘Thiên Chúa là Cứu Rỗi’. Giô-suê được chọn lãnh đạo quân đội trong khi dân Do Thái đang ở trong sa mạc. Trong số 12 người được Mô-sê cử đi do thám để làm một phúc trình về Ca-na-an, chỉ có Giô-suê và Ca-lép tin rằng dân Do Thái, với ơn Chúa giúp, sẽ chiếm được lãnh thổ. Thiên Chúa đã thưởng công cho niềm tin ấy. Trong tất cả những người Do Thái sinh ra tại Ai Cập, họ là những người duy nhất sống sót để chiếm cứ Ca-na-an. Sau khi Mô-sê qua đời, Giô-suê lãnh đạo dân tiến vào Ca-na-an. Khi đã chiếm được lãnh thổ này, ông phân chia nó cho 12 chi họ. Trước khi chết, ông thúc giục dân yêu và vâng lời Thiên Chúa. Ông nói: ‘Còn đối với gia đình tôi và tôi, chúng tôi sẽ phục vụ Thiên Chúa’. Toàn dân thưa lại: ‘Chúng tôi cũng phục vụ Chúa, Người là Thiên Chúa của chúng tôi’. (Xh 17:9tt; Ds 13-14; Giô-suê).

2. Thầy cả thượng phẩm ngay sau khi dân Do Thái đi đầy tại Ba-by-lon trở về. Ông khởi sự tái thiết đền thờ, nhưng công việc bị dở dang. Khi các tiên tri Khác-gai và Da-ca-ri-a thúc đẩy dân hành động, Giô-suê lại chỉ huy công việc trên trở lại. (Kg; Dcr 3).

Joshua, Book of (Sách Giô-suê):

Sách Giô-suê kể lại câu chuyện dân Do Thái, dưới sự lãnh đạo của Giô-suê, người kế nhiệm Mô-sê, đã chiếm đóng Ca-na-an ra sao. Đây là cuốn đầu trong 12 ‘cuốn sách lịch sử’ trong Cựu Ước.

Các chương 1-12 thuật lại cuộc chiếm đóng Ca-na-an, có lẽ sau năm 1240 trước CN. Các truyện này có lẽ lần đầu được viết xuống dưới thời Sa-mu-en, dù trọn bộ sách này được coi là một phần trong bộ ‘lịch sử Đệ Nhị Luật’ bao gồm từ Giô-suê tới 2 Vua. Không rõ ai là tác giả. Trình thuật này bao gồm việc vượt qua Sông Gio-đan, việc chiếm đóng Giê-ri-khô và trận đánh tại Ai. Các chương 13-22 kể lại việc dân Do Thái phân chia đất đai và lập nghiệp tại lãnh thổ họ vừa chiếm được. Sách kết thúc với bài diễn từ từ già của Giô-suê, với việc lập lại giao ước với Thiên Chúa và lời hứa hẹn với dân Người tại Si-khem (các chương 23-24).

Josiah (Giô-si-gia):

Đặng quang làm vua Giu-đa lúc mới 8 tuổi sau khi vua cha là A-môn bị ám sát năm 640 trước CN. Giô-si-gia lớn lên thành một ông vua mạnh bạo và tốt lành, hướng dẫn dân quay về với Thiên Chúa. Ông ra lệnh tu sửa đền thờ và khi công việc đang diễn tiến, thì một cuốn sách cuộn trên đó ghi chép lề luật Thiên Chúa đã ban cho Mô-sê được tìm thấy. Giô-si-gia nghiên cứu các lề luật này và cho đọc các lề luật ấy cho dân chúng nghe. Nhiều cải cách đã được thực hiện, trong đó có việc giữ Ngày Lễ Vượt Qua. Khi 39 tuổi, Giô-si-gia bị giết trong trận đánh với người Ai Cập. Tiên tri Giê-rê-mi-a than khóc cái chết của Giô-si-gia. (2V 21:24-23:30; 2Sb 33:25-35; 27; Gr 25:15-16).

Jotham (Giô-tham):

Vua Giu-đa các năm 750-732 trước CN, sau vua cha là Út-di-gia-hu. Ông bắt đầu cai trị khi vua cha còn sống nhưng mắc bệnh cùi. Giô-tham thờ phượng Thiên Chúa. Ông tăng cường Giu-đa và đánh bại người Am-mon. (2V 15:32-38; 2Sb 27:1-6).

Joy (Vui Mừng):

Trong Thánh Kinh, vui mừng không phải là một kinh nghiệm xúc cảm nhất thời; nó là một phần căn bản trong mối liên hệ có tính bản thân với Thiên Chúa. *Sách Giáo Lý Ngắn* (Westminster) của Tô Cách Lan từng viết: ‘mục đích chính của con người là vinh danh Thiên Chúa và vui hưởng Người đời đời’.

Sống trước nhan thánh Chúa trong cuộc sống mình là một kinh nghiệm vui mừng liên tục. Và vì niềm vui này là hồng ân của Chúa, nên các Ki-tô hữu có khả năng vui mừng ngay trong lúc bị bách hại. Thánh Phao-lô viết cho độc giả Phi-líp-phê rằng ‘Anh chị em hãy luôn vui mừng trong Thiên Chúa’. (Tv 16:11; 30:5; 43:4; 51:12; 126:5-6; Gv 2:26; Is 61:7; Gr 15:16; Lc 15:7; Ga 15:11; 16:22; Rm 14:17; 15:13; Gl 5:22; Pl 1:4; 1Tx 2:20; 3:9; Dt 12:2; Gc 1:2; 1Pr 1:8; Gđ 24).

Jubilee Year (Năm Hồng Ân):

Xem *Feasts and Festivals*.

Judah (Giu-đa)

1. Con trai thứ tư của Gia-cóp và Lê-a. Giu-đa thuyết phục được anh em bán Giu-se cho lái buôn đang trên đường trẩy đi Ai Cập, chứ đừng giết em. Lời sau cùng của Gia-cóp nói với Giu-đa là lời hứa ông sẽ thành một vương quốc trong tương lai. (St 29:25; 37:26-27; 38; 49:9-10);

2. Tên những ngọn đồi phía nam Giê-ru-sa-lem và sa mạc cận kề Biển Chết. Lãnh thổ này thuộc chi tộc Giu-đa. Sau trở thành tên của vương quốc phía nam, với Giê-ru-sa-lem làm thủ đô. (Gs 15; 1V 12:21, 23 v.v...)

Judas/Jude (Giu-đa): Trong Tân Ước, một số người có tên này. Nổi hơn cả là:

1. Giu-đa, con trai Gia-cô-bê. Ngài là một trong 12 tông đồ và có mặt với nhiều người khác sau khi Chúa về trời. (Lc 6:16; Cv 1:13).

2. Một trong các anh em họ của Chúa Giê-su. Ông này không tin Chúa Giê-su là Đấng Được Xức Dầu cho mãi tới lúc Người chịu chết và sống lại. Ông có thể là tác giả Thư Giu-đa. (Mt 13:55; Ga 7:5; Cv 1:14).

3. Giu-đa Ít-ca-ri-ôt. Người môn đệ đã phản bội trao Chúa Giê-su cho các nhà lãnh đạo Do Thái. Ông trông coi tiền bạc của các môn đệ. Có lẽ ông mong đợi Chúa Giê-su sẽ lãnh đạo một cuộc nổi dậy chống lại người La Mã. Khi Chúa Giê-su chứng tỏ mình không phải là loại nhà lãnh đạo ấy, Giu-đa đã bán Người để lấy 30 đồng tiền bạc. Hắn dẫn quân lính đến bắt Chúa Giê-su trong Vườn Diệt-si-ma-ni. Khi hiểu ra lầm lỗi của mình, hắn trả lại số tiền trên cho các tư tế và đi tự tử. (Mt 10:4; 26:14tt; 27:3tt; Ga 12:4-6; 13:21-30; Cv 1:18-19).

Judea (Giu-đê):

Đây là lối viết tên Giu-đa của Hy Lạp và La Mã. Thông thường, nó chỉ phần phía nam của xứ sở, với thủ đô là Giê-ru-sa-lem. Nhưng đôi khi, cũng được dùng để chỉ cả nước, gồm cả Ga-li-lê và Sa-ma-ri. ‘Hoang địa Giu-đê’ là sa mạc phía đông Biển Chết. (*Good News Bible* dịch là ‘toàn bộ xứ sở’). (Lc 3:1; 4:44).

Judgement (Phán Xét):

Vì Thiên Chúa là Vua vũ trụ nên Người cũng là Đấng Phán Xử. Vua là người làm ra luật và thi hành luật. Đó là điều Thánh Kinh muốn nói về sự phán xét.

Trong Cựu Ước, phán xét đôi khi có nghĩa là ‘sự cai trị tốt’. Các ‘Phán Quan’ chính là các nhà lãnh đạo quốc gia trước khi Ít-ra-en có vua. Thiên Chúa chính là Phán Quan tối cao, Đấng Cai trị muôn loài.

Bởi thế, như Chúa Giê-su dạy, phán xét ‘sau hết’ là việc lọc lựa sau cùng kẻ lành ra khỏi kẻ dữ. Vì vị Phán Quan ở đây là chính Thiên Chúa, nên không thể có bất cứ bất công nào. Ta có quyền tin tưởng rằng vị Phán Quan của muôn loài này sẽ hành xử một cách công bằng. Thiên Chúa đã ban cho Chúa Giê-su nhiệm vụ phán xét này.

Mọi người đều được phán xét theo điều họ biết. Những ai chưa bao giờ nghe biết luật thành văn của Thiên Chúa, thì sẽ được phán xét theo điều họ nhờ sáng thế mà biết được Thiên Chúa, và điều lương tâm họ cho họ biết về đúng sai. Nhưng trên thực tế, mọi người chúng ta ai cũng sống không đúng theo điều mình biết về Thiên Chúa và các tiêu chuẩn của Người, và tất cả chúng ta đều đáng bị lên án dựa trên cuộc sống ta đã sống.

Vào ngày phán xét chung, mọi sự tùy thuộc vào mối liên hệ của ta với Chúa Ki-tô. Chính Chúa Giê-su đã nói như thế. Các Ki-tô hữu tiên khởi biết chắc rằng cách chắc chắn để được sống vào ngày phán xét là tin vào Chúa Ki-tô. Thánh Gio-an viết: ‘Ai tin vào Con sẽ được sống đời đời. Ai bất tuân Con sẽ không có sự sống, nhưng sẽ chịu sự phán xét của Thiên Chúa’.

Xem thêm *Future Destiny, Heaven, Hell, Second Coming of Jesus*. (Tv 96:10; St 18:25; Rm 3:3-4; 1:18-2:16; 3:9-12; Mt 10:32-33; Ga 3:18; 5:24-30; Cv 4:12; 10:42; 2Cr 3:10-15; 5:10; 2Tx 1:5-10; Dt 12:22-27; Kh 20:12-15).

Judges (Sách Thủ Lãnh):

Sách Thủ Lãnh là một sưu tập các câu chuyện về hai thế kỷ không có kỷ luật từ thời dân Do Thái chiếm được đất Ca-na-an cho đến tận trước khi Vua Sa-un được phong vương, khoảng các năm 1200-1050 trước CN.

Các ‘Phán quan’ hay thủ lĩnh là các nhà anh hùng địa phương xuất thân từ các chi tộc Ít-ra-en, thường là lãnh tụ quân đội, mà kỳ tích được Sách này thuật lại. Họ là những người như Đơ-vô-ra, Ghít-ôn và Sam-sôn. Trong thời kỳ này, chỉ có đức tin chung của họ vào Thiên Chúa mới giữ cho các chi tộc Ít-ra-en còn lại với nhau. Bất cứ khi nào họ quay qua thờ phượng các thần địa phương, họ đều trở nên chia rẽ và yếu ớt, và làm mối cho người Ca-na-an. Tuy nhiên, ngay cả lúc họ trở mặt quay lưng với Chúa, Người vẫn sẵn sàng ra tay cứu vớt dân Người nếu họ quay về với Người.

Judith (Sách Giu-đi-tha)

Tên Giu-đi-tha có nghĩa là “Nữ Do Thái” (Jewess). Bà là vị nữ anh hùng trong Sách Giu-đi-tha, vốn là một truyện tình lịch sử (Gđt 7). Các chi tiết trong trận chiến này hết sức ly kỳ, nhưng mục đích của sách lại chủ yếu có tính giáo hóa. Khi dân Do Thái đang khiếp đảm chờ đoàn quân vĩ đại của Na-bu-cô-đô-nô-xo, dưới quyền chỉ huy của

tướng Hô-lô-phéc-nê, đến xâm lăng tiêu diệt họ, thì Giu-đi-tha, đầy quyền rũ và tinh khôn, được Thiên Chúa soi sáng, đã thân hành tới trại quân Át-sua, dùng sắc đẹp và tài ăn nói của mình quyến rũ tướng thù và trong đêm đã chém đầu ông ta, đem thủ cấp ông ta trở lại doanh trại Do Thái. Nhờ thế, khi quân Do Thái tiến đánh, đoàn quân Át-xua mất tinh thần, nên đã nhanh chóng tan rã. Giu-đi-tha trở thành anh hùng dân tộc (Gđt 10-13).

Sách Giu-đi-tha là một trong các sách Cựu Ước trong Bộ Bảy Mười và được Công Đồng Trentô nhìn nhận thuộc thư quy năm 1546. Sách có tất cả 16 chương, chia thành 3 phần: a) Các chương 1-7: nguy cơ của Dân Do Thái trong thành Bê-thu-lia; b) Các chương 8-9: giải phóng dân tộc Do Thái; c) Các chương 14-16: chiến thắng của dân tộc Do Thái và lễ tạ ơn tại Giê-ru-sa-lem.

Julius (Giu-li-ô):

Viên bách quân La Mã có nhiệm vụ đưa thánh Phao-lô qua La Mã để Xê-da phân xử. (Cv 27:1, 3, 42-44).

Justification (Công chính hóa):

Chỉ việc biến đổi kẻ có tội từ tình trạng bất chính qua trạng thái thánh thiện và làm con cái Thiên Chúa. Trong tư cách một hành vi, công chính hóa là công việc của một mình Thiên Chúa; tuy nhiên, nơi người trưởng thành, giả thiết phải có một diễn trình công chính hóa và sự cộng tác của ý chí tự do vào ơn thánh ngăn ngừa và trợ giúp của Thiên Chúa. Trong tư cách một trạng thái hay thói quen, nó chỉ việc ta sở hữu một cách liên tục một phẩm tính nội tại trong linh hồn được các thần học gia gọi là ơn thánh hóa. Có nhiều dị biệt giữa các hệ phái Ki-tô giáo về sự công chính hóa, nhất là giữa Công Giáo và Thệ Phản.

Luthêrô nhấn mạnh đến vai trò của đức tin, nên cho rằng con người chỉ nhờ đức tin vào Chúa Ki-tô mà được nên công chính, công phúc con người do việc làm tốt không giúp ích gì. Điều này xem ra đi ngược lại quan điểm của Thánh Gia-cô-bê trong Thư của ngài (Gc 2:17 và tiếp theo). Thực ra, thánh Gia-cô-bê cũng chủ trương chỉ có đức tin mới làm ta nên công chính, nhưng đó là một đức tin tích cực thực thi đức ái, chứ không phải là một đức tin không có đức ái. Mặt khác, đối với Lu-thê-rô, sự công chính hóa chỉ là một phẩm tính bên ngoài con người, đúng hơn là việc Thiên Chúa công bố họ công chính, chứ thực ra nội tâm, họ vẫn là kẻ có tội. Công chính hóa vì thế chỉ là chiếc áo Thiên Chúa khoác cho con người để che dấu tội ác của họ.

Trái lại đối với Công Giáo, công chính hóa trở thành phẩm tính thánh hóa bên trong và là nguyên nhân mô thức trong chính linh hồn làm nó trở nên thực sự công chính và thánh thiện trước mặt Chúa. [Mục này viết theo Catholic Encyclopedia, ấn bản 1910. Về tuyên bố năm 1998 của hai Giáo Hội Công Giáo và Luthêrô về Công Chính Hóa, xin xem: www.vatican.va/roman_curia/pontifical_councils/christuni/documents]. Xem thêm *Atonement, Grace*. (2Cr 5:21; Rm 3:24; 5:1,9; Gc 2:17-26).

**Kadesh-barnea** (Ca-đê Béc-nê-a):

Một ốc đảo và khu định cư trong sa mạc phía nam Bơ-e-se-va. Nó được nhắc tới trong chiến dịch của Cơ-đo-la-ô-me và các liên minh của ông thời Áp-ra-ham. Chính ở gần Ca-đê mà Ha-ga thấy một thiên thần. Sau khi thoát khỏi Ai Cập, phần lớn những năm tháng dân Do Thái lang thang trong sa mạc là quanh quẩn tại khu vực Ca-đê này. Mi-ri-am qua đời tại đây và Mô-sê làm nước vọt ra từ đá cũng ở vùng này. Sau này, người ta nhắc tới nó như điểm biên giới phía nam của Ít-ra-en. (St 14:7; 16:14; Ds 20:13; 33:36; Đnl 1:19-25, 46; Gs 10:41; 15:23).

Kedesh (Ke-đét):

Một thành Ca-na-an tại Ga-li-lê được Giô-suê chiếm được và trao cho chi tộc Náp-ta-li. Nó là quê hương của Ba-rắc. Ke-đét là một trong những thành đầu tiên rơi vào tay người Át-sua khi Tích-lát Pi-le-xe III xâm lăng Ít-ra-en từ phía bắc (734-732 trước CN). (Gs 12:22; 19:37; Tl 4; 2V 15:29).

Kidron (Kít-rôn):

Thung lũng tách Giê-ru-sa-lem và đền thờ ra khỏi Núi Cây Dầu về phía đông. Thung lũng này khô gần như cả năm. Suối Ghi-khôn mà nước của nó được Vua Khít-ki-gia đem vào bên trong thành Giê-ru-sa-lem qua đường hầm Si-lô-ác, nằm về phía đông Thung Lũng Kít-rôn.

Đa-vít vượt thung lũng này khi rời Giê-ru-sa-lem lúc bị Áp-sa-lôm nổi loạn. Các vua A-xa, Khít-ki-gia và Giô-si-gia, những ông vua có công cải cách việc thờ phượng của quốc gia, đã hủy diệt các ngẫu thần tại Thung Lũng Kít-rôn này. Chúa Giê-su và các môn đệ của Người nhiều lần vượt qua thung lũng này để tới Vườn Diệt-si-ma-ni. (2Sm 15:23; 1V 15:13; 2Sb 29:16; 2V23:4, Ga 18:1).

King's Highway (Đại Lộ Đức Vua):

Là con lộ Mô-sê cam đoan sẽ du hành một cách hoà bình qua lãnh thổ của Ê-đom và lãnh thổ của Xi-khôn, vua Hét-bon. Cả hai đã khước từ lời yêu cầu của ông, và do đó, dân Do Thái buộc phải tránh Ê-đom và tấn công Xi-khôn và đã chiến thắng. Đại Lộ Đức Vua có lẽ là con lộ chính bắc nam dọc theo cao nguyên phía đông Sông Gio-đan, giữa Đa-mát và Vịnh Aqaba. (Ds 20:17; 21:22; Đnl 2:27).

Kingdom of God (Nước Thiên Chúa):

‘Thiên Chúa là Vua’ đó là một trong các chủ đề quen thuộc của Cựu Ước. Và theo một ý nghĩa nào đó, câu ấy đúng. Nhưng nó chỉ đúng một phần mà thôi và điều hiển nhiên là Thiên Chúa cần phải cương quyết hành động để chấn chỉnh lại các điều ác do tội lỗi con người đem vào trần gian. Thiên Chúa hứa điều ấy sẽ xảy tới.

‘Giờ đã đến rồi, và Nước Thiên Chúa đã gần kề! Hãy quay đầu khỏi tội lỗi và tin vào Tin Mừng’, Chúa Giê-su loan báo như thế khi Người bắt đầu giảng dạy ở Ga-li-lê. Thiên Chúa đã sai Chúa Giê-su đến để thiết lập việc thống trị mới mẻ của Người, để chấm dứt tình trạng xấu xa mà thế gian đã sa vào, và để tạo ra một khởi đầu mới mẻ, một thời đại mới. ‘Vương Quốc’ chỉ sự thống trị của Thiên Chúa hơn là nơi Người thống trị.

Sự hiện diện của việc thống trị ấy được nhận ra trong các phép lạ của Chúa Giê-su và qua sự kiện Người xua trừ ma quỷ. Việc Chúa Giê-su chữa lành các bệnh tật thể lý cũng như thiêng liêng là để tỏ rõ quyền lực của vương quốc mới, trong đó, sự ác sẽ bị loại trừ toàn bộ.

Cuộc đời và giáo huấn của Chúa Giê-su chứng tỏ rằng Nước Thiên Chúa đã đến rồi. Ngài chết cho tội lỗi của tạo dựng cũ, và đã trỗi dậy trong sự sống đời đời của tạo dựng mới, tức sự sống của vương quốc. Nhưng vương quốc ấy chưa hoàn toàn được thiết lập. Phải chờ đến khi Chúa Giê-su trở lại trong ngày sau hết, khi mọi sự được làm nên mới trở lại.

Chúa Giê-su dùng các câu chuyện dụ ngôn để dạy người ta về ‘Nước Thiên Chúa’. Người Do Thái thường nghĩ rằng nó phải có nghĩa một cuộc giải phóng khỏi tay người La Mã. Nhưng Chúa Giê-su muốn người ta hiểu rõ nó là cuộc khai triển từ từ một điều gì đó sẽ có ảnh hưởng đối với toàn thế giới. Nó đáng để ta mất hết mọi sự miễn là bước vào được. Nó không dành cho kẻ kiêu hãnh cũng như người lấy mình làm tâm điểm, nhưng dành cho những ai biết tự hạ trước mặt Thiên Chúa, tức cho những kẻ tội lỗi biết ăn năn.

Ai tin Chúa Giê-su đều đã có sự sống mới của Người rồi. Trong tương lai, họ sẽ biết ‘trời mới và đất mới’, thân xác họ sẽ nên mới, khi thời đại mới, tức vương quốc, được nên trọn. (Mk 4:6-7; Mc 1:15; Lc 7:18-23; Mt 5:1-20; 6:10; 13; Mc 4; 9:45-47; Lc 8; 14:16-24).

Kings (Sách Các Vua):

Hai Sách Các Vua nói về 400 năm lịch sử Do Thái: từ lúc Đa-vít qua đời tới biến cố Giê-ru-sa-lem bị phá hủy năm 587 trước CN.

Không rõ tác giả Hai Sách này là ai. Nhưng chắc một điều, giống như Sa-mu-em cuốn 2, hai Sách này chứa đựng các dữ liệu lấy từ các ghi chép của triều đình ngay lúc các biến cố xảy ra. Có lẽ chúng đã được sửa chữa nhiều lần và đạt tới hình thức hoàn hảo trong khoảng thời lưu đày tại Ba-by-lon (587-539 trước CN).

Sách Các Vua 1 có thể chia thành hai phần: Các chương 1-11: Sa-lô-môn nối nghiệp vua cha Đa-vít làm vua Giu-đa và Ít-ra-en. Thời hoàng kim của ông gồm việc xây dựng đền thờ tại Giê-ru-sa-lem.

Các chương 12-22: quốc gia bị phân chia thành hai vương quốc bắc và nam, với các truyện kể về các vị vua của cả hai vương quốc gồm cả Gia-róp-am (Ít-ra-en), Rô-kháp-am (Giu-đa), A-kháp (Ít-ra-en), Giơ-hô-gia-phát (Giu-đa) và A-khát-gia-hu (Ít-ra-en).

Các tiên tri của Thiên Chúa nổi bật như những phát ngôn viên can đảm, vào thời điểm dân quay qua thờ phượng ngẫu thần. Ê-li-a là người vĩ đại hơn cả. Cuộc thách thức của ngài với các tiên tri của thần Ba-an trên Núi Các-men được ghi lại trong 1V 18.

Sách Các Vua 2 tiếp diễn lịch sử của hai vương quốc Do Thái ở chỗ Sách Các Vua 1 bỏ lửng. Nó cũng có hai phần.

Các chương 1-17: kể lại lịch sử cả hai vương quốc từ giữa thế kỷ thứ 9 tới lúc Át-sua chiến thắng vương quốc phía bắc và Sa-ma-ri thất thủ năm 722 trước CN. Trong thời gian này, tiên tri Ê-li-sa, người nối nghiệp Ê-li-a, nổi bật trong vai trò sứ giả của Thiên Chúa. Các chương 18-25: lịch sử vương quốc Giu-đa, từ lúc vương quốc Ít-ra-en thất thủ tới lúc thành Giê-ru-sa-lem bị tiêu diệt bởi Vua Na-bu-cô-đô-nô-xo của Ba-by-lon năm 587 trước CN. Giai đoạn này bao gồm các triều hai vua vĩ đại là Khít-ki-gia và Giô-si-gia. Trong hai Sách Các Vua, các nhà cai trị của Ít-ra-en được phán xét dựa trên lòng

trung thành của họ đối với Thiên Chúa. Quốc gia thịnh trị khi nhà vua trung thành với Chúa. Khi họ quay đầu đi thờ phượng ngẫu thần, quốc gia suy phong. Theo tiêu chuẩn này, các vua phía bắc thấy đều thất bại. Nhưng trong một thời gian, các vua Giu-đa quả có khá hơn. Việc thất thủ Giê-ru-sa-lem là một khúc quanh lớn trong lịch sử Ít-ra-en.

Kiriath-arba (Kia-giát ác-ba):

Tên cũ của Khép-rôn.

Kiriath-jearim (Kia-giát Giơ-a-rim):

Một thành trên đồi cách phía đông Giê-ru-sa-lem ít dặm. Nó là một trong các thành của người Ghíp-ôn, là dân đã dụ Giô-suê ký hòa ước. Hòm Bia Giao Ước đã được giữ tại đây 20 năm trước khi Vua Đa-vít đưa về Giê-ru-sa-lem. (Gs 9; 1Sm 6:20-7:2; Gr 26:20; Nkm 7:29).

Kishon (Ki-sôn):

Một con suối nhỏ chảy qua đồng bằng Mơ-gít-đô (Esdraelon) và vào Địa Trung Hải ngay bắc Núi Các-men. Trong câu chuyện Ba-rắc, nước mưa đã nâng mực nước lên cao đến nỗi đất chung quanh thành bùn và chặn đứng các chiến xa của Xi-xơ-ra, giúp Ít-ra-en chiến thắng. Tiên tri Ê-li-a giết các tiên tri của Ba-an bên Sông Ki-sôn sau cuộc thi đua trên Núi Các-men. (Tl 4; 5:21; 1V 18:40).

Kittim (Kít-tim):

Một trong các con trai của Gia-van trong ‘bảng các dân’ của Sách Sáng Thế và cũng là tên của đảo Síp và của thành phố xưa của đảo này là Kition (nay là Larnaca). Xem *Cyprus*. (St 10:4; 1Sb 1:7; Ds 24:24; Is 23:1,12; Gr 2:10; Ed 27:6).

Kohath (Cơ-hát):

Con trai Lê-vi và là ông nội Mô-sê. Dòng dõi ông mang danh là người Cơ-hát và lập thành một trong ba nhóm các thầy Lê-vi. (Xh 6:16tt; Ds 3:17tt).

Korah (Cô-rắc):

1. Một thầy Lê-vi từng nổi loạn chống lại Mô-sê và A-ha-ron. Ông ta không hiểu họ lấy quyền gì để lãnh đạo dân và rất giận vì họ không tới Ca-na-an đủ nhanh. Cô-rắc và những người khác phải chết vì họ bác bỏ nhà lãnh đạo do Thiên Chúa chọn lựa và nổi loạn chống lại vị này. (Ds 16).

2. Một con trai của Lê-vi. Dòng dõi người này trở thành các ca sĩ tại đền thờ. (1Sb 6:37; Tv 44-49).

**Laban (La-ban):**

Anh của Rê-bê-ca, vợ I-xa-ác. Ông sống tại Kha-ran và đã chào đón cháu mình là Gia-cóp khi Gia-cóp bỏ nhà ra đi. La-ban có 2 con gái, Lê-a và Ra-khen. Gia-cóp chịu làm cho La-ban bảy năm để cưới Ra-khen. Nhưng La-ban lừa cậu phải cưới Lê-a. Cho nên Gia-cóp lại phải làm thêm bảy năm nữa cho La-ban để cưới Ra-khen cho bằng được. Ngược lại, Gia-cóp đã qua mặt được La-ban, nhờ thể đoàn vật gồm chiên và cừu của cậu còn lớn và khỏe hơn đoàn vật của La-ban. Khi khám phá ra Gia-cóp đã bí mật bỏ về Ca-na-an, La-ban bèn đuổi theo. Trong một giấc mơ, Chúa cảnh cáo La-ban không được làm hại Gia-cóp. Hai bên thỏa thuận đường ai nấy đi và La-ban trở về Kha-ran. (St 24:29tt; 29-31).

Lachish (La-khít):

Một thành kiên cố quan trọng thuộc vùng đồi thấp cách tây nam Giê-ru-sa-lem khoảng 48 cây số. La-khít có một lịch sử lâu dài. Nó vốn là một pháo đài quân sự quan trọng trước thế kỷ 16 trước CN.

Vua La-khít liên minh với 4 vua E-mô-rít khác đánh nhau với Giô-suê. Nhưng Giô-suê đã đánh bại họ tất cả. Ông tấn công và chiếm được La-khít và giết hết mọi người trong đó. Con trai Sa-lô-môn là Vua Rơ-kháp-am tái thiết La-khít thành nơi phòng ngừa chống lại quân Phi-li-tinh và quân Ai Cập. Thành có tường trong tường ngoài dày tới 6 thước. Những bức tường đó còn được tăng cường bằng những tháp canh, các cổng thành cũng thế. Một cái giếng sâu 44 thước đủ đảm bảo nguồn cung cấp nước. La-khít có một cung điện và những phòng kho được nối với đường phố nhiều cửa hàng.

Vua A-mát-gia-hu của Giu-đa trốn khỏi La-khít vì lý do an toàn. Nhưng kẻ thù của Vua vẫn đuổi theo được và đã giết ông ở đó.

Khi Xan-khê-ríp, Vua Át-sua, tấn công Giu-đa, ông cho bao vây La-khít, cắt đứt mọi trợ giúp có thể có của Ai Cập cho Giê-ru-sa-lem. Từ La-khít, ông cho sứ giả đi đòi Giê-ru-sa-lem đầu hàng. La-khít thất thủ và Xan-khê-ríp cho vẽ hình ảnh cuộc bao vây lên tường cung điện của ông ở Ni-ni-vê. Tại La-khít, các nhà khảo cổ đã khám phá ra một chiếc mộ tập thể có từ thời kỳ này, chứa đến 1,500 xác người.

Quân đội Ba-by-lon tấn công La-khít vào thời Giê-ru-sa-lem bị vây hãm lần cuối cùng tức các năm 589-586 trước CN. ‘Các Thư La-khít’, do một sĩ quan quân đội viết cho vị chỉ huy của mình, thuộc thời kỳ này. La-khít thất thủ và người Ba-by-lon biến nó thành tro bụi. Sau thời lưu đày, nó lại được người ta tới tái định cư, nhưng sẽ không bao giờ còn là một nơi quan trọng nữa. (Gs 10; 2Sb 11:5-12; 2V 14:19; 18:14-21; Is 36-37; Gr34:7; Nkm 11:30).

Lamech (La-méc):

1. Hậu duệ của Ca-in. (St 4:18tt).
2. Con trai của Mơ-thu-se-lác và là cha của Nô-ê. (St 5:28-31).

Lamentations (Sách Ai Ca):

Sách Ai Ca là sưu tập 5 bài thơ. Các bài thơ này than khóc việc Giê-ru-sa-lem thất thủ năm 587 trước CN và cảnh lưu đày xảy ra sau đó. Đền thờ Thiên Chúa bị phá hủy, cả

quốc gia coi việc ấy như dấu chỉ Thiên Chúa muốn trao dân cho kẻ thù. Tiên tri than khóc tội lỗi của dân mình. Dù Sách chủ yếu là một ai ca, ta vẫn thấy có lời hứa hẹn đầy hy vọng. Không biết tác giả nó là ai. Ngày nay, các bài thơ này vẫn còn được đọc lớn tiếng trong các hội đường Do Thái vào tháng Bảy hàng năm, khi họ tưởng niệm biến cố tiêu hủy đền thờ năm 587 trước CN và lần nữa năm 70 CN.

Laodicea (Lao-đi-ki-a):

Một thành ở Thung Lũng Lycus thuộc phía đông Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay (thời Tân Ước, là tỉnh A-xi-a của La Mã). Lao-đi-ki-a nằm ở giao điểm hai con lộ chính quan trọng. Nó trở nên phồn thịnh nhờ giao thương và ngân hàng. Vùng này sản xuất quần áo làm bằng len màu đen óng ánh và cả thuốc men nữa. Nước được bơm vào trong thành từ những suối nước nóng ngoài xa. Một số các điểm trên được phản ánh trong thư gửi giáo hội Lao-đi-ki-a trong Sách Khải Huyền. Thư Thánh Phao-lô gửi tín hữu Cô-lô-xê cũng nhằm gửi các tín hữu Lao-đi-ki-a nữa, dù ngài chưa ở đó bao giờ. Nhóm Ki-tô hữu ở đây có thể đã có từ thời thánh Phao-lô lưu lại Ê-phê-sô. (Cl 2:1; 4:13-16; Kh 1:11; 3:14-22).

Law (Lề Luật):

Sau khi thoát cảnh nô lệ bên Ai Cập, dân Do Thái được Thiên Chúa dẫn qua sa mạc để tới Xi-nai. Họ đóng trại tại chân núi, trong khi Thiên Chúa ban cho Mô-sê lề luật buộc dân phải vâng theo. Các lời hứa (hay thỏa hiệp giao ước) trước đây Thiên Chúa thực hiện với các cá nhân như Áp-ra-ham, I-xa-ác và Gia-cóp, nay Người lập lại với toàn dân. Họ sẽ là dân Thiên Chúa; Người sẽ là Thiên Chúa của họ. Người đã cứu thoát họ và Người chờ mong họ vâng theo lề luật của Người. Đây không phải chỉ là những luật lệ về thờ phượng hay điều hướng những dịp về tôn giáo. Chúng còn bao trùm mọi khía cạnh của cuộc sống. Và chúng được tóm tắt trong Mười Điều Răn. **Mười Điều Răn** chính Thiên Chúa nói. Và sau đây là chính lời Người:

“Ta là Chúa Thiên Chúa của các ngươi, Đấng đã đem các ngươi ra khỏi Ai Cập, nơi các ngươi từng làm nô lệ. Các ngươi không được thờ phượng chúa nào khác ngoài Ta. Đừng làm cho mình các hình ảnh của vật nào trên trời, dưới đất hay trong nước dưới lòng đất. Đừng cúi đầu trước bất cứ ngẫu thần nào hay thờ phượng nó, vì Ta là Chúa Thiên Chúa các ngươi và ta không khoan nhượng bất cứ ai đòi ngang hàng với Ta. Ta sẽ trừng phạt kẻ ghét Ta, cả con cháu 3, 4 đời của nó. Nhưng Ta tỏ tình yêu cho hàng ngàn thế hệ những kẻ yêu mến Ta và vâng theo lề luật Ta”.

Đừng dùng tên Ta cho các mục đích xấu xa, vì Ta, Chúa Thiên Chúa các ngươi, Ta sẽ trừng phạt bất cứ ai lạm dụng tên Ta. Hãy giữ ngày Sa-bát và giữ cho nó thánh thiện. Các ngươi có 6 ngày để làm việc, nhưng ngày thứ bảy là ngày nghỉ ngơi dành riêng dâng kính Ta. Vào ngày ấy, không được ai làm việc, kể cả các ngươi lẫn con cái, nô lệ và súc vật của các ngươi, cả người ngoại quốc đang sống trong xứ sở các ngươi nữa. Trong 6 ngày, là Chúa, Ta đã làm nên đất, trời, biển và mọi thứ trong chúng, nhưng Ta đã nghỉ ngơi vào ngày thứ bảy. Chính vì lẽ đó, Ta, Chúa các ngươi, chúc phúc cho ngày Sa-bát và làm nó nên thánh thiện.

Hãy kính trọng cha các ngươi và mẹ các ngươi, để ngươi được sống lâu trong lãnh thổ Ta sẽ ban cho các ngươi.

Đừng phạm tội sát nhân.

Đừng phạm tội ngoại tình.

Đừng ăn trộm.

Đừng tố cáo ai cách sai lạc.

Đừng ước muốn nhà người khác; đừng ước muốn vợ anh ta, nô lệ anh ta, trâu bò, lừa, và bất cứ điều gì khác thuộc sở hữu của anh ta.

Đó là sưu tập các lễ luật tốt nhất của Ít-ra-en. Rõ ràng sưu tập này có một ý nghĩa đặc biệt: trong sách Xuất Hành, nó là bộ luật đầu tiên được ban cho trên Núi Xi-nai, còn trong Sách Đệ Nhị Luật, cuối Mười Điều Răn còn có lời này: ‘Chúa phán những lời này với toàn bộ cuộc tụ họp của các người... và Người không thêm thắt gì nữa’ (Đnl 5:22), nghĩa là, không còn điều gì khác quan trọng bằng.

Mười Điều Răn được phán cho toàn thể dân tộc Ít-ra-en, chứ không riêng cho một nhóm đặc thù nào như các tư tề chẳng hạn, và cũng nói với từng người Do Thái như các cá nhân. Mặt khác, dù Mười Điều Răn này là duy nhất trong tư cách một sưu tập, mỗi một điều răn vẫn được nhắc lại tại những chỗ khác trong luật lệ Do Thái.

Mười Điều Răn trên được viết trên hai phiến đá. Điều ấy rất có thể có nghĩa chúng được chép thành hai bản. Lý do phải chép thành hai bản chỉ được hiểu gần đây mà thôi. Trong thế giới Thánh Kinh, khi thực hiện một giao ước, mỗi bên ký giao ước phải giữ một bản nội dung. Nếu giao ước ấy là giao ước giữa hai quốc gia, như giữa người Khét và người Ai Cập chẳng hạn, thì hai bản phải được giữ ở nơi thật xa nhau, thường là trong đền thờ thần của mỗi nước. Tuy nhiên, tại Ít-ra-en, vì là giao ước giữa Thiên Chúa và dân Người, nên cả hai bản Mười Điều Răn đều được giữ trong Hòm Bia Giao Ước. Đó là trung tâm của Ít-ra-en và cũng là nơi Thiên Chúa ngự. Bởi thế cả bản của Thiên Chúa lẫn bản của Ít-ra-en cùng được lưu trữ với nhau. Mười Điều Răn, do đó, là các điều khoản của giao ước Thiên Chúa đã ký với dân Người. Tại Xi-nai, đáp lại mọi điều Thiên Chúa đã làm cho họ, toàn dân Ít-ra-en đã chấp nhận các điều khoản ấy. Hình phạt cho việc không thi hành bất cứ điều khoản nào trên đây không được nhắc đến. Nhưng nếu ta so sánh các điều răn này với các điều răn tương tự, thì xem ra hình phạt phải là tử hình (hãy so sánh Xh 20:13 với Xh 21:12). Điều ấy không có nghĩa hình phạt trên luôn luôn được thi hành.

Các Bộ Luật khác: Dĩ nhiên, bất cứ xã hội nào cũng cần có nhiều luật lệ chi tiết nữa. Các luật căn bản cần được khai triển thêm. Nếu điều răn dạy rằng các người không được làm việc vào ngày Sa-bát, thì ai là ‘các người’ và ‘làm việc’ là thế nào? Ngay trong Xuất Hành 20:10, điều răn đơn giản trên đã được diễn tả cách chi tiết hơn rồi. Cần phải làm sáng tỏ điều này là ‘các người’ đây không phải chỉ là các người cha trong gia đình Do Thái, mà còn là ‘con cái, tôi tớ, súc vật... và cả ngoại kiều sống trong xứ sở các người nữa’ (Đnl 5:14). (Chúng ta cũng phải giả thiết và hy vọng rằng cả ‘vợ các người’ nữa cũng phải được kể vào!). Sau này, các thầy *rabbis* Do Thái còn tốn nhiều thì giờ hơn nữa để định nghĩa cách chính xác thế nào là ‘làm việc’. Chúa Giê-su bị một số người chỉ trích chỉ vì Người và các môn đệ của Người đã chữa bệnh và hái lúa vào ngày Sa-bát (Lc 14:3-4; Mt 12:1-2). Vì điều ấy nghịch lại câu định nghĩa về việc làm của nhóm Biệt Phái.

Mười Điều Răn là ‘luật giao ước’ của Thiên Chúa dành cho Ít-ra-en. Thêm vào đó, các sách luật của Do Thái (từ Xuất Hành tới Đệ Nhị Luật) chứa đựng khá nhiều các trường hợp điển hình của luật (case-laws), một số tương tự như luật lệ các nước khác. Đó là ba bộ luật chính.

Bộ thứ nhất tiếp liền sau Mười Điều Răn, tìm thấy nơi Xh 21-23. Đôi khi người ta gọi bộ này là ‘Sách Giao Ước’. Nó chứa đựng các luật luân lý, dân sự và tôn giáo. Sau các giáo huấn về việc thờ phượng là các luật lệ về việc xử lý với các quyền lợi của nô lệ; tội ngộ sát và gây thương tích cho sự sống người ta; tội ăn cắp và gây thiệt hại đến tài sản;

các nghĩa vụ xã hội và tôn giáo; công lý và nhân quyền. Sau cùng là các giáo huấn về ba ngày lễ lớn của tôn giáo: Lễ Bánh Không Men, Lễ Đầu Mùa và Lễ Gặt Hái. Các luật này cho thấy Thiên Chúa quan tâm đến việc cuộc đời như một toàn bộ phải công bình và sòng phẳng. Chúng cho thấy Thiên Chúa quan tâm bảo vệ quyền lợi của những kẻ yếu đuối nhất như nô lệ, người nghèo, quả phụ, cô nhi và ngoại kiều.

Sách Lê-vi các chương 17-26 chứa đựng bộ luật thứ hai, gọi là ‘luật thánh thiện’. Các luật này chủ yếu quan tâm đến việc dân phải thờ Phụng Thiên Chúa ra sao, nghĩa là các nghi thức liên quan đến nhà tạm. Tuy nhiên, nó cũng bàn đến các tác phong hàng ngày. Điều chủ yếu trong giáo huấn này là lệnh truyền: ‘Hãy thánh thiện vì Ta, Chúa và là Thiên Chúa các ngươi, là Đấng Thánh’ (Lv 19:2). Ít-ra-en phải thánh thiện vì quốc gia này thuộc về Thiên Chúa.

Bộ luật chi tiết thứ ba được trình bày tại Đệ Nhị Luật 12-25. Nó bao gồm khá nhiều điều y hệt như trong Xuất Hành và Lê-vi, nhưng được trình bày dưới hình thức một bài diễn văn của Mô-sê nói với dân chúng trước khi họ vào Đất Hứa. Chúng bao gồm những lời khích lệ dân giữ Lễ Luật và cảnh cáo về hậu quả của việc bất tuân Lễ Luật ấy. Đệ Nhị Luật 17:14-20 chỉ là một phần của Lễ Luật nói về nhiệm vụ của một vị vua.

Mục đích các điều răn. Luật có mục đích hướng dẫn các mối liên hệ tốt với Chúa và tha nhân. Trong Luật, Thiên Chúa, Đấng tạo ra và cứu thoát dân, cho họ hay họ phải sống ra sao để mưu ích và phúc lợi cho chính họ. Từ Hi-bá-lai mà ta thường dịch là Luật (*torah*) thực sự có nghĩa là ‘hướng dẫn’ hay ‘chỉ giáo’. Các luật này không nhằm đưa ra một bảng liệt kê dài dòng những điều phải làm và những điều không được làm nhằm khiến cho cuộc sống trở thành một gánh nặng.

Lễ Luật phản ánh đặc tính của Thiên Chúa, tức sự thánh thiện, công chính và thiện hảo của Người. Nó diễn tả ý muốn của Thiên Chúa. Nó cung cấp cho dân những hướng dẫn thực tiễn họ cần để vâng theo lệnh truyền phải ‘nên thánh như Ta là đấng thánh’ của Người.

Ngày nay, Luật Cựu Ước còn được áp dụng bao xa? Ki-tô hữu ngày nay có còn buộc tuân theo nó như Luật Thiên Chúa nữa không? Một mặt, ta có giáo huấn của Chúa Giê-su. Người không đến để hủy bỏ Lễ Luật; trái lại Người đến để nó ‘nên trọn’ (nghĩa là làm nó đầy đủ ý nghĩa hơn). Người nói rằng cho đến lúc trời đất qua đi, điều khoản nhỏ nhất của Lễ Luật cũng sẽ không qua đi. Ai không tuân theo điều răn ít quan trọng nhất cũng sẽ là người rớt hết trong nước trời.

Mặt khác, thánh Phao-lô nói rằng Chúa Ki-tô ‘đã kết liễu Lễ Luật’. Ngài coi Luật Cựu Ước chỉ là điều được ‘dẫn nhập’ vào một giai đoạn nào đó trong lịch sử và dự định chỉ có giá trị cho đến lúc Chúa Ki-tô xuất hiện.

Làm thế nào dung hòa hai thái độ ấy? Một số người cho rằng có thể giải quyết điều khó khăn trên bằng cách phân biệt giữa luật luân lý, là những luật ngày nay vẫn còn giá trị, và các luật thuộc nghi thức, nghi lễ và xã hội, là những luật chỉ áp dụng cho người Do Thái. Nhưng một đàng, người ta không thể phân biệt luật nào là luật nào như thế được và đàng khác, mặc dù thánh Phao-lô nhìn nhận rằng luật bao giờ cũng từ Thiên Chúa mà ra và đều ‘thánh thiện, công chính, và tốt lành’, nhưng lại quả quyết rằng cả các luật luân lý cũng đã bị công trình của Chúa Giê-su Ki-tô ‘triệt tiêu’ cả rồi. Bởi thế, ngài cho hay, Ki-tô hữu đã được ‘giải phóng’ khỏi Lễ Luật và không còn bị nó thống trị nữa. Và trong đoạn văn này, thánh nhân nghĩ đến luật trong tính toàn bộ của nó chứ không phải chỉ là những luật luân lý. Do đó, đối với các Ki-tô hữu, Chúa Giê-su Ki-tô đã thay thế cho Lễ Luật. Người không để Lễ Luật qua một bên hay bác bỏ nó, nhưng đã thấu tóm nó. Khi

thánh Phao-lô cho hay ngài sống dưới luật của Chúa Ki-tô, ngài không có ý nói ngài chấp nhận một bộ luật mới. Đúng hơn, ngài muốn nói ngài là người bước chân theo Chúa Giê-su và đầy rẫy thần trí Chúa. Nhờ liên kết với Chúa Giê-su, chia sẻ sự sống mới của Người và quyền lực của Chúa Thánh Thần, các Ki-tô hữu có thể theo gương Người mà vâng theo lề luật của Người. Lề luật của Chúa Ki-tô không phải là lề luật nô dịch hóa con người vì họ không có khả năng giữ nó. Nó là ‘bộ luật hoàn hảo sẽ giải thoát mọi người’. (Đnl 6:5; Lv 19:18; Mt 5:17-20; Rm 10:4; 5:20; Gl 3:19; Rm 7:6,12; Cl 2:14; Gl 5:18; 1Cr 9:21; Gl 6:2; 5:1; Gc 1:25).

Lazarus (La-da-rô):

1. Em trai của Mác-ta và Ma-ri-a quê ở Bê-ta-ni-a. Khi La-da-rô trở bệnh nặng, các chị ông cho mời Chúa Giê-su tới. Dù Người rất thương họ, Chúa Giê-su vẫn lần lữa cho tới khi Người biết La-da-rô đã chết. (Xem *Martha*), Chúa Giê-su cùng các phụ nữ đang than khóc ra mộ, và chính Người cũng rơi lệ. Người truyền cho những kẻ đứng gần đó lăn tảng đá chắn mồ ra, rồi kêu lớn tiếng ‘Hỡi La-da-rô, hãy ra đây’. La-da-rô lập tức bước ra, mình còn quấn vải liệm. Các lãnh tụ Do Thái thấy cảnh này đều tin vào Chúa Giê-su. Tuy nhiên, khi thầy cả thượng phẩm và người Biệt Phái nghe biết quyền lực của Chúa Giê-su đối với sự chết họ sợ toàn dân sẽ theo chân Người, nên đã âm mưu giết cả Người lẫn La-da-rô. (Ga 11-12:11).

2. Tên người ăn mày trong dụ ngôn của Chúa Giê-su về người giàu có và tên ăn mày trước cổng nhà ông ta. (Lc 16:19-31).

Leah (Lê-a):

Con gái cả của La-ban, lấy Gia-cóp do âm mưu lừa đảo của La-ban. Bà có với Gia-cóp sáu người con trai, đều là tổ tiên các chi tộc Ít-ra-en, và một người con gái. (St 29:16-33:7).

Lebanon (Li-băng):

Tên tân thời của nước mang tên này và dãy núi của nước ấy. Trong Cựu Ước, Li-băng nổi danh nhờ rừng, nhất là cây tuyết tùng vĩ đại. Thánh Kinh cũng nhắc tới tuyết Lê-ba-nôn và tới sự phì nhiêu của xứ sở. Mọi loại trái cây đều mọc ở vùng bình nguyên duyên hải và sườn đồi thấp, như ô-liu, nho, táo, vâ, mận, chà là và đủ loại rau xanh.

Các hải cảng lớn của người Phê-ni-xi (Ca-na-an) như Tia, Xi-đôn và Byblos đều nằm trên duyên hải Li-băng và trở thành trù phú nhờ xuất cảng các sản phẩm của mình. Vua Sa-lô-môn gửi người tới vua Tia để mua gỗ tuyết tùng và nhiều loại gỗ khác của Li-băng để xây đền thờ và cung hoàng gia tại Giê-ru-sa-lem. (1V 5:1-11; Hs 6:5-7; Er 3:7; Tv 72:16; Is 2:13; 14:8; Ed 31).

Leopard (Báo):

I-sai-a và Giê-rê-mi-a đều nhắc tới báo, là loài khá nổi tiếng ở Ít-ra-en thời Thánh Kinh. Bộ lông đốm của nó giúp nó rình rập mồi không bị ai trông thấy, dù ở chỗ trống. (Is 11:6; Gr 13:23).

Letter of Jude (Thư Giu-đa):

Đôi khi người ta cho tác giả thư này là anh em họ của Chúa Giê-su, nhưng thực ra ta biết rất ít về ngài, gần như không biết gì. Lý do để viết thư này là những tin đáng báo

động về các thầy dạy giả hiệu. Thư Giu-đa miêu tả các hoạt động của những ông thầy này và sự phán xét của Thiên Chúa dành cho họ. Soạn giả không ngừng trích dẫn Cựu Ước và các trước tác khác của Do Thái. Ông khuyến khích các Ki-tô hữu phải giữ vững đức tin. Gần như trọn bức thư ngắn ngủi này được nhắc lại từng lời trong 2Pr 2:1-3:3.

Letter of James (Thư Gia-cô-bê):

Một thư đầy những lời khuyên thực tiễn cho ‘toàn dân Thiên Chúa’. Ta không biết chắc ai là tác giả thư này, thư này gửi cho ai và được viết chính xác khi nào, dù thường được gán cho thánh Gia-cô-bê, anh em họ của Chúa Giê-su. Soạn giả dùng nhiều chữ gợi hình để mô tả các tác phong và thái độ một Ki-tô hữu cần phải có nếu muốn coi mình là Ki-tô hữu. Thư này bình luận về đức tin, đức khôn ngoan, của cải và giàu có, thử thách và cám dỗ, nghe và làm. Ta phải cư xử với mọi người với lòng kính trọng như nhau. Ki-tô hữu phải biết giữ gìn miệng lưỡi và phải canh chừng thái độ của mình đối với thế giới bao quanh họ. Tác giả muốn nhấn mạnh rằng không có hành động đi kèm, đức tin chẳng phải là đức tin chi hết. Đức tin chân chính phải tác động chính lối sống của ta.

Letter to Titus (Thư Ti-tô):

Ti-tô là một Ki-tô hữu gốc ngoại giáo, sau đó là bạn và phụ tá của Thánh Phao-lô. Ti-tô cùng đi với Thánh Phao-lô trong một hành trình của ngài tới Giê-ru-sa-lem và có lẽ thường hay du hành với ngài. Ông làm việc với Ki-tô hữu tại Cô-rin-tô một thời gian. Ông làm dịu các cảm quan không tốt đẹp giữa giáo hội Cô-rin-tô và Thánh Phao-lô. Khi Ti-tô gặp lại Thánh Phao-lô và thông báo cho ngài hay sự việc tại đó khả quan hơn trước ra sao, ngài đã viết thư thứ hai gửi tín hữu Cô-rin-tô. Ti-tô mang thư này trở lại Cô-rin-tô và giúp tổ chức cuộc lạc quyên tại đó cho các Ki-tô hữu túng thiếu tại Giu-đê. Ông đang phục vụ tại Đảo Co-rê-ta, thì Thánh Phao-lô gửi cho ông một bức thư.

Giáo hội ở đó cũng có những vấn đề tương tự như các vấn đề Ti-mô-thê phải đương đầu tại Ê-phê-sô: các giáo huấn sai lạc và tranh luận vô bổ.

Lá thư này nhắc nhở Ti-tô rằng các nhà lãnh đạo Ki-tô giáo phải có tư cách tốt (chương 1). Nó giải thích các nhiệm vụ của ông đối với các nhóm tuổi khác nhau trong giáo hội (chương 2) và kết thúc bằng những lời cảnh giác và khuyên bảo tổng quát liên quan tới tác phong và thái độ phải có giữa các Ki-tô hữu. (1Cr 16:20; 2Cr 2:13; 7:13tt.; 8; 12:18; Gl 2; 2Tm 4:10. Thư Ti-tô).

Letters to Timothy (Thư Ti-mô-thê):

Thư 1: Ti-mô-thê là một Ki-tô hữu trẻ, cha là người Hy-lạp và mẹ là người Do Thái. Ông quê Lýt-ra thuộc tỉnh Ga-lát (miền trung Thổ Nhĩ Kỳ) của Đế Quốc Rô-ma. Ông du hành cùng Thánh Phao-lô và giúp ngài trong các hành trình truyền giáo sau này. Ông là người hơi nhát, và không được khỏe mạnh về thể lý. Nên cần được khích lệ và nâng đỡ.

Khi Thánh Phao-lô viết thư cho ông, Ti-mô-thê đang trông coi giáo hội tại Ê-phê-sô. Lá thư này đưa ra khá nhiều ý kiến và giúp đỡ về công việc của giáo hội. Nó nhắc nhở phải tránh các giáo huấn sai lạc trong giáo hội, nhất là đừng pha trộn các ý niệm Do Thái giáo và Ngộ đạo thuyết liên quan đến ơn cứu độ và bản chất của thể giới vật chất. Ti-mô-thê được cung cấp các chỉ dẫn về cách tổ chức và lãnh đạo giáo hội (các chương 1-3). Lá thư được kết thúc bằng những lời cổ vũ có tính bản thân cho chính Ti-mô-thê liên quan đến việc ông phục vụ giáo hội (các chương 4-6).

Vì khó có thể làm cho thư này, cũng như thư 2 Ti-mô-thê và thư Ti-tô, ăn khớp với những gì ta đã biết về cuộc đời Thánh Phao-lô, và cũng vì nó rất khác về đặc điểm với các thư khác của Thánh Phao-lô, nên nhiều học giả tin là nó không do chính Thánh Phao-lô, mà là do một môn đệ của ngài viết. Ông này rất có thể đã viết cả ba lá thư vừa kể sau khi Thánh Phao-lô qua đời, nhưng đã sử dụng các tư liệu chính Thánh Phao-lô để lại.

Thư 2: Thư này tiếp nối các lời khuyên có tính bản thân của Thánh Phao-lô gửi Ti-mô-thê. Ngài thúc giục Ti-mô-thê trung thành với Tin Mừng của Chúa Giê-su Ki-tô. Ngài khuyến khích ông đứng vững trong tư cách thầy dạy và người truyền giảng phúc âm, bất chấp chống đối và bách hại. Thánh Phao-lô cảnh giác ông đừng tranh biện vô bổ và khích lệ Ti-mô-thê bằng chính gương sáng gìn giữ đức tin của mình, một đức tin vẫn vững mạnh sau một đời đau khổ. Ngài viết: ‘Thầy đã chạy suốt quãng đường dài và thầy đã giữ vững đức tin. Và giờ đây là...phần thưởng’ (4:7-8).

Levi (Lê-vi):

1. Con trai thứ ba của Gia-cóp và Lê-a. Dòng dõi ông tạo thành chi tộc Lê-vi. Các thầy Lê-vi được chọn để phục vụ Thiên Chúa trong đền thờ phượng và, sau này, trong đền thờ. (St 29:34; 34:25tt; 49:5tt; Ds 3:5-20);

2. Xem *Matthew*

Leviticus (Sách Lê-vi):

Sách Lê-vi căn bản là sách luật. Nó chứa đựng các luật về nghi lễ tôn giáo, thờ phượng và cuộc sống hàng ngày nhằm giữ cho dân Ít-ra-en luôn có liên hệ đúng đắn với Thiên Chúa. Sách này gọi theo tên các tư tế (dòng họ hay chi tộc Lê-vi) có nhiệm vụ thực thi các luật lệ về thờ phượng. Nó luôn luôn bám lấy chủ đề Thiên Chúa thánh thiện: Người cực kỳ tốt lành, rất khác xa con người. Khi Chúa Giê-su tóm lược lề luật, Người trích dẫn Sách Lê-vi như sau: ‘Hãy yêu thương kẻ lân cận người’ (19:18). Sách có những phần giáo huấn như sau:

Các chương 1-7: các luật về hy tế và dâng hiến, cùng ý nghĩa của chúng.

Các chương 8-10: các luật ấn định ai có thể làm tư tế, và được để riêng ra làm sao để thực thi nhiệm vụ.

Các chương 11-15: các luật trong cuộc sống hàng ngày. Các luật này tập trung vào những điều ‘sạch’ và ‘dơ’ ngăn cản một người nào đó không được thờ phượng Thiên Chúa trong một thời gian. Chương 16: Lễ Xá Tội, một dịp hàng năm để dâng lễ xin cho người ta sạch tội.

Các chương 17-27: các luật về sống thánh thiện và thờ phượng, với các hứa hẹn cho những ai vâng theo, và cảnh cáo đối với những kẻ bất tuân.

Libnah (Líp-na):

Một thành kiên cổ vùng hạ nguyên không xa La-khít, mà Giô-suê đã chiếm được. Thời Vua Giô-rã-m của Giu-đa trị vì, Líp-na nổi loạn. Thành sống thoát cuộc vây hãm của Vua Xan-khê-ríp của Át-sua khi trận dịch giáng xuống quân ngũ ông này. (Gs 10:29-30; 2V 8:22; 19:8, 35).

Life (Sự Sống):

Sự sống đã được Chúa ‘thở vào mũi con người’ và làm cho con người ‘bắt đầu sống’. Thiên Chúa ở trong mọi diễn trình tự nhiên giữ cho chúng ta sống động; và Người là Đấng ấn định lúc nào sự sống chấm dứt. Sự sống là sở hữu quý giá nhất của con người, và một trong các niềm khát mong lớn nhất của họ là được Thiên Chúa chúc lành cho một đời trường thọ.

Tuy nhiên, sự sống có ý nghĩa hơn cả sự hiện hữu thể lý. Mỗi liên hệ với Thiên Chúa giúp con người sống đời mình trên một bình diện mới hẳn. Đó là sự sống viên mãn, dư đầy mà Chúa Giê-su đã đến để mang lại cho chúng ta. Nó là ‘sự sống đời đời’, một tặng phẩm nhưng không và trường cửu. Sự sống đời đời là một sự sống có chiều kích mới, đó chính là sự sống của chính Thiên Chúa. Thánh Gio-an nói rằng: ‘Ai thấy Chúa Con, sẽ có sự sống ấy’. Sự sống này bắt đầu khi người ta trở thành Ki-tô hữu, và còn tiếp diễn sau khi chết. Nó là mối liên hệ đời đời với Thiên Chúa. Xem thêm *Death, Resurrection*. (St 2:7; Tv 104:29; G 2:4; Tv 91:16; Đnl 8:3; 30:15-20; Ga 10:10, 28; 1Ga 5:12; Ga 11:25-26; Rm 6:4-13, 22-23;...)

Light (Ánh sáng):

Thánh Kinh thường dùng sự tương phản giữa ánh sáng và bóng tối để chỉ cho thấy sự khác biệt tuyệt đối giữa Thiên Chúa và các lực lượng sự ác. ‘Thiên Chúa là ánh sáng và trong Người không hề có bóng tối’. Thiên Chúa là tốt lành toàn diện. Sự thánh thiện của Người hoàn toàn tinh ròng đến nỗi người ta cho rằng Người ‘sống trong thứ ánh sáng không ai dám đến gần’. Ngược lại với điều ấy, các lực lượng sự ác được miêu tả là ‘quyền lực vũ trụ của thời tối tăm này’.

Thánh Gio-an diễn tả trận chiến thiêng liêng giữa ‘ánh sáng’ (Thiên Chúa và sự thánh thiện) và ‘bóng tối’ (Xa-tan và mọi sự ác). ‘Ánh sáng rọi chiếu trong bóng tối, và bóng tối không bao giờ dập tắt được nó’. Trong cuộc đời, cái chết và sự phục sinh của Chúa Giê-su, ánh sáng đã chiến thắng bóng tối. Chúa Giê-su tự gọi mình là ‘ánh sáng thế gian’ và hứa ban ‘ánh sáng sự sống’ cho những ai bước theo Người.

Con người không phải bước đi trong bóng tối, không nhận biết chân lý, bị cắt đứt khỏi Thiên Chúa, bị tội lỗi làm cho mù lòa nữa. Họ được ‘sống trong ánh sáng, cũng như Người hiện ở trong ánh sáng vậy’. Trở nên Ki-tô hữu là bước chân ra khỏi bóng tối mà tiến vào ánh sáng. Dân Chúa ‘giống như ánh sáng cho thế gian’. Họ phải để ánh sáng ấy chiếu sáng cho người khác.

Sau hết, trong trời mới đất mới, ánh sáng tôn nhan Chúa sẽ trở thành một thực tại trường tồn. Sẽ không còn bóng tối, đêm đen, đèn đóm, ngay cả ánh mặt trời nữa. Mọi dân của Chúa sẽ ở cạnh Người và Người sẽ là ánh sáng của họ. (1Ga 1:5; 1Tm 6:16; Eph 6:12; Ga 1:4-9; 8:12; 1Ga 1:7; Mt 5:14-16; Kh 21:23-24; 22:5).

Lily of the field (Huệ đồng):

Trong Cựu Ước, huệ có thể là hoa lan dạ hương dại (wild hyacinth) hay hoa huệ đức bà (madonna lily-mà củ ăn rất ngon). Khi Chúa Giê-su nói tới hoa huệ ngoài đồng, có lẽ Người muốn nói tới các loài hoa dại nói chung, hơn là một loài hoa đặc thù. Vào mùa xuân, đồi núi Ga-li-lê nở rộ muôn hoa sắc sỡ: chân ngỗng (anemone), nghệ tây (crocus), anh túc (poppy), thủy tiên (narcissus) và hoa cúc vàng. (Dc 5:13; 6:2; Mt 6:28).

Lion (Sư tử):

Sư tử được nhắc đến nhiều lần trong Thánh Kinh, mặc dù đến thời Tân Ước, loài dã thú này đã trở nên rất hiếm tại Ít-ra-en. Các vua Át-sua nuôi sư tử trong chuồng và thích đi săn sư tử với các nhà quý tộc của mình. Sư tử sống trong rừng rậm thuộc Thung Lũng Gio-đan và có thể nguy hiểm cho người và súc vật. Sức mạnh và sự can đảm của sư tử đã làm nó trở thành biểu hiệu cho quyền lực, bởi thế Chúa Giê-su được xưng tụng là ‘sư tử của nhà Giu-đa’. (Đn 6:16-24; Kh 5:5).

Lord’s Supper (Bữa Tiệc Ly):

Chúa Giê-su lập ra bữa ăn cộng đồng vào dịp Lễ Vượt Qua, khi ăn bữa tối sau cùng với các môn đệ trước khi chịu chết. Trong ngày Lễ Hội Vượt Qua, người ta tưởng niệm việc giải phóng khỏi người Ai Cập, và trông đợi ngày nước Thiên Chúa xuất hiện. Bữa Tiệc Ly cũng nhìn về quá khứ. Qua bánh và rượu, nó nhắc chúng ta nhớ đến biến cố cái chết của Chúa Giê-su trong quá khứ. Và nó cũng nhìn về tương lai tới ngày Chúa Giê-su sẽ tái lâm. Thánh Phao-lô nói rằng: ‘anh chị em lo âu việc Chúa chịu chết cho đến ngày Người lại đến’.

Bữa ăn Vượt Qua bắt đầu bằng lời chúc tụng tạ ơn Thiên Chúa đã ban bánh ăn. Rồi các miếng bánh được chuyền cho thực khách. Cũng hành vi ấy xảy ra trong nghi lễ Ki-tô giáo là một nhắc nhở đến sự kiện: mình Chúa Giê-su đã ‘được ban cho anh chị em’. Bữa ăn kết thúc với việc cùng uống chung một chén rượu. Trong nghi lễ Ki-tô giáo, rượu chính là máu thánh Chúa Giê-su. Cái chết của Người là một hy lễ đóng ấn cho giao ước mới giữa Thiên Chúa và loài người, cũng giống như giao ước cũ đã được đóng ấn bởi máu con bò sát tế (Xh 24:5-8). Bởi thế, Chúa Giê-su phán: ‘Đây là Máu Ta...đóng ấn cho giao ước Thiên Chúa’.

Ai tham dự bữa ăn thánh này đều tuyên xưng lòng trung thành của họ với Chúa, Đấng đã tạo ra giao ước mới. Rượu cũng ám chỉ nước Thiên Chúa trong tương lai, được tượng hình bằng một bữa tiệc. Chúa Giê-su phán: ‘Ta sẽ không uống rượu này nữa cho đến ngày Ta sẽ uống rượu mới trong Nước Thiên Chúa’.

Trong Sách Tông Đồ Công Vụ, Bữa Tiệc Ly được gọi là ‘lễ bẻ bánh’ (Bữa ăn đồng đạo). Đây là tên người Do Thái dùng để chỉ việc chúc phúc đọc trên bánh ăn. Khởi nguyên, nó là một phần của chính bữa ăn. Các Ki-tô hữu tại Cô-rin-tô mang theo phần ăn riêng cho bữa ăn chung kiểu này. Thánh Phao-lô nhìn ra ý nghĩa sâu xa hơn trong việc cùng ăn chung một tấm bánh. Các Ki-tô hữu chia sẻ Chúa Ki-tô khi họ cùng ăn chung một tấm bánh như thế; và như thế, họ cũng chia sẻ cùng một ‘thân thể Chúa Ki-tô’ là Giáo Hội nữa. Chia rẽ và phân rẽ trong Giáo Hội là bác bỏ chân lý được tấm bánh chung kia tượng trưng.

Sau cùng, bữa Tiệc Ly đã được di chuyển khỏi nhà các cá nhân Ki-tô hữu mà vào những tòa nhà đặc biệt, và không còn là một phần của bữa ăn thực sự nữa. Các kinh cầu nguyện và ngợi khen khai triển từ nghi lễ tại các hội đường đã dần dần được thêm vào nghi thức ban đầu. Trình thuật sớm nhất ta có được về các kinh cầu nguyện trong Lễ Tạ Ôn (Eucharist) lấy từ cuốn *Didache* (Giáo Huấn) được soạn vào cuối thế kỷ thứ nhất hay đầu thế kỷ thứ hai Công Nguyên. (Mt 26:26-30; Mc 14:22-26; Lc 22:14-20; Cv 2:46; 20:7; 1Cr 11:20-34; 10:16-17).

Lot (Lót):

Cháu Áp-ra-ham. Ông đi với Áp-ra-ham từ Kha-ran tới Ca-na-an nhưng chia tay sau khi những người chặn đoàn vật cho họ cãi cọ nhau. Lót tới sinh sống tại Xơ-đôm trong một bình nguyên màu mỡ. Áp-ra-ham từng cứu ông thoát tay các ông vua cướp bóc. Sau này, khi Xơ-đôm bị phá hủy vì tội lỗi dữ dằn, Lót đã thoát nguy được. Nhưng vợ ông, vì nhìn lui, nên đã bị họa. (St 11:31-14:16; 19).

Love (Tình yêu):

‘Thiên Chúa là tình yêu’. Điều ấy luôn là đặc điểm của Thiên Chúa. Sẽ là một lầm lẫn nếu ta nghĩ rằng không nên miêu tả Thiên Chúa của Cựu Ước cách đó. Một trong những lời chứng cảm động nhất về tình yêu của Thiên Chúa trong toàn bộ Thánh Kinh là của tiên tri Hô-sê. Tình yêu của Thiên Chúa là lý do khiến Người chọn và chăm sóc cho dân Ít-ra-en. Đáp lại, dân Chúa được chờ mong phải yêu mến Người với hết con người của họ, và phải biểu lộ một tình yêu tương tự như thế cho đồng loại mình. Trong Tân Ước, ‘tình yêu’ đôi khi được dùng để dịch chữ quen dùng của Hy ngữ là *philia*. Chữ này có nghĩa là ‘âu yếm thân mật’. Tuy nhiên, quan trọng hơn nữa, đó là chữ *agape*. Chữ này không có nghĩa tính dục, dù Thánh Kinh rất coi trọng tính dục. *Agape* được dùng để chỉ thứ tình yêu tự hiến, nhìn thấy rõ nhất nơi Chúa Giê-su Ki-tô. Chính trong cái chết của Người ta thấy được sự sâu xa chân thực của thứ tình yêu này.

Nó cao cả hơn tình yêu nhân bản nhiều lắm. Nó là tình yêu kết hiệp Chúa Cha và Chúa Con. Đó là tình yêu Thiên Chúa dành cho thế gian, và tình yêu ấy trở thành một phần trong cuộc sống Ki-tô hữu nhờ hồng ân Thiên Chúa. Thực tế, nó là dấu ấn chỉ sự hiện diện của Thiên Chúa trong đời sống từng người Ki-tô hữu. Chúa Giê-su phán: ‘Nếu các con yêu thương nhau, thì mọi người sẽ biết các con là môn đệ của Ta’. (1Ga 4:8; Hs 11:1-4; 7-9; Đnl 7:7-8; 6:5; Lv 19:18; Rm 5:5, 8; Ga 3:16, 35; 1Cr 13; Gl 5:22; Ga 13:34-35; Xem thêm Ga 14:15, 21-24; 15:9-14; 1Ga 4:7-5:3).

Lud (Lút):

Con trai của Sêm và tên đã được dùng gọi một sắc dân sau này có tên là người Ly-đi-a (Lydians). Họ sống tại phía Tây Tiểu Á (nay là Thổ Nhĩ Kỳ) chung quanh Xác-đê. Xem *Lydians*.

Luke (Thánh Lu-ca):

Một y sĩ nói tiếng Hy Lạp, soạn giả Phúc Âm Lu-ca và Tông Đồ Tông Đồ Công Vụ. Ngài là bạn của thánh Phao-lô và cùng du hành với thánh Phao-lô trong một số hành trình, nên đã có thể miêu tả đầu tay một số điều thánh Phao-lô nói và làm. Trong những hành trình này, thánh Lu-ca đã học được từ các tông đồ và các Ki-tô hữu tiên khởi nhiều điều về cuộc đời Chúa Giê-su và những bước đầu của giáo hội. Ngài cùng trẩy tầu tới La Mã với thánh Phao-lô và ở lại với thánh nhân ít lâu khi ngài bị cầm tù ở đây. (Cl 4:14; 2Tm 4:11; Plm 24).

Luke's Gospel (Phúc âm Lu-ca):

Phúc âm Lu-ca, tức phúc âm thứ ba trong bốn trình thuật về cuộc đời Chúa Giê-su trong Tân Ước, là phúc âm nhiều chi tiết hơn cả. Lịch sử việc lớn mạnh và truyền bá Ki-tô giáo sau khi Chúa Giê-su về trời được cùng một soạn giả tiếp nối trong Sách Tông Đồ

Công Vụ (Xin xem *Acts*). Cả hai Sách đều được soạn cho một viên chức La Mã tên là Thê-ô-phi-lô.

Soạn giả Phúc âm này rất thận trọng trong việc làm cho các truyện kể và các sự kiện của mình được đúng. Ông khởi đầu bằng việc trình bày điều đang xảy ra tại Pa-lét-tin thời Chúa Giê-su tại thế. Truyền thống vẫn coi nó được thánh Lu-ca, tức viên y sĩ cùng đồng hành với thánh Phao-lô trong một số chuyến du hành, viết ra.

Phúc âm Lu-ca trình bày Chúa Giê-su như Đấng Cứu Thế đã được hứa ban cho Ít-ra-en, và như Cứu Chúa của mọi sắc dân. Phúc âm này nhấn mạnh Người đã rao giảng Tin Mừng này ra sao cho kẻ nghèo.

Phúc âm này bắt đầu với trình thuật về việc ra đời và tuổi thơ của Gio-an Tẩy Giả cũng như của Chúa Giê-su (các chương 1 và 2). Nhiều chi tiết loại này chỉ có trong Phúc âm Lu-ca. Các chương 3-9 nói đến việc Chúa Giê-su chịu phép rửa và bị cám dỗ, và việc Người giảng giải và giáo huấn tại Ga-li-lê.

Hành trình của Người từ Ga-li-lê tới Giê-ru-sa-lem được thuật lại trong các chương 9:51-19:46. Một số các dụ ngôn của Chúa Giê-su được kể trong các chương này chỉ có trong Phúc Âm Lu-ca: thí dụ người Sa-ma-ri nhân hậu, đũa con phung phá và người nhà giàu đại dột.

Tuân lễ sau cùng của Người tại Giê-ru-sa-lem được thuật lại trong các chương 19:47-23:56. Sau cùng, chương 24 thuật lại việc Chúa Giê-su từ cõi chết sống lại và về trời ra sao.

Phúc âm Lu-ca đầy rẫy niềm vui. Nó cũng nhấn mạnh tới nhu cầu cần phải cầu nguyện, quyền lực Chúa Thánh Thần trong Chúa Giê-su và các kẻ theo chân Người, và việc Chúa tha thứ tội lỗi. Nó nổi bật nhờ sự lưu tâm âm áp đến con người.

Luz (Lút):

Tên cũ của Bết-ên

Lycia (Ly-ki-a):

Một lãnh thổ nhỏ, nhiều đồi núi vùng tây nam Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay). Các hải cảng Pa-ta-ra và My-ra, nơi thánh Phao-lô lên bờ, đều thuộc Ly-ki-a. (Cv 27:5).

Lydda (Lốt):

Một thành trong đất liền cách Gia-phô chừng 16 cây số. Thánh Phê-rô chữa một người tê bại tên là Ê-nê khi tới thăm các Ki-tô hữu tiên khởi ở đây. Thành này nay lấy lại tên cũ Lốt (Lod) là tên xưa kia trong Cựu Ước. (Cv 9:32-35, 38).

Lydia (Ly-đi-a):

Người nữ ‘thương gia buôn vải tía’ quê ở Thy-a-ti-ra miền Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ). Bà nghe thánh Phao-lô giảng ở Phi-líp-phê (Hy Lạp) và trở lại Ki-tô giáo. (Cv 16:14-15, 40).

Lydians (Người Ly-đi-a):

Bờ biển phía đông của Thổ Nhĩ Kỳ có một sắc dân Ấn Âu là người Ly-đi-a, mà các bản Thánh Kinh thường gọi là Lút (Lud). Các bản khắc và đồ dùng khai quật được tại thủ đô Xác-đê của họ bắt đầu cho thấy nhiều điều về nền văn hóa và lịch sử của họ. Gyges (tức Gốc), người làm vua ở đó khoảng năm 650 trước CN, thường được tiên tri Ê-

dê-ki-en dùng làm hình ảnh miêu tả một nhà cai trị ở phương xa. Ô-va-đi-a nhắc đến Xác-đê (Sepharad) như một trong những nơi tù đầy. Ly-đi-a giàu về dự trữ vàng. Tiền vàng bắt đầu có từ đây và nhà giàu có tên Croesus cai trị miền này. Ông bị Ky-rô của Ba Tư đánh bại năm 546 trước CN. Ly-đi-a hay Lút được nêu danh như là đồng minh của Tia và Ai Cập trong Sách Ê-dê-ki-en. Từ năm 133 trước CN, nó trở thành một phần của tỉnh A-xi-a thuộc đế quốc La Mã. (Ed 38:2; Ôv 20; Ed 27:10; 30:5).

Lystra (Lýt-ra):

Một thành xa xôi thuộc tỉnh La Mã Ga-la-xia (không xa Konya thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay). Thánh Phao-lô cùng Ba-na-ba tiếp tục đi Lýt-ra sau khi bị đối xử tệ tại I-cô-ni-ô, trong hành trình truyền giáo lần đầu. Thánh Phao-lô chữa một người què tại Lýt-ra và dân thành đó tin ngài là thần Héc-mê (sứ giả của các thần Hy Lạp) còn Ba-na-ba là chính thần Dớt. Nhưng người Do Thái từ I-cô-ni-ô xuống gây rối, khiến thánh Phao-lô bị ném đá và để mặc cho chết. Một số người đã trở thành Ki-tô hữu, và thánh Phao-lô trở lại thăm họ trong hành trình truyền giáo lần thứ hai. Lýt-ra (hay có thể Đéc-bê) là quê hương của Ti-mô-tê. (Cv 14:6-20; 16:1-5).



Maacah (Ma-a-kha):

Một nước nhỏ của người A-ram nằm về phía đông nam Núi Khéc-môn. Nó được nhắc tới trong các chiến dịch của Đa-vít và một trong các dũng sĩ của ngài xuất thân ở đây. (Gs 12:5; 2Sm 10; 23:34).

Maccabees (Sách Ma-ca-bê):

Gia đình Ma-ca-bê đóng vai trò chủ chốt trong lịch sử Do Thái các năm từ 166 tới 66 trước CN và đã giữ được tự do tôn giáo và độc lập chính trị trong suốt thời kỳ khó khăn này. An-ti-ô-khô Ê-phi-pha-nê, ông vua dòng Xê-lê-u-kít, lúc ấy đang thống trị Pa-lét-tin, nhất quyết loại bỏ Do Thái Giáo và áp đặt văn hóa Hy Lạp lên người Do Thái (1Mcb 1). Khi ông truyền lệnh phải dâng hy lễ ngoại giáo cho thần Dớt ngay trong Đền Thờ Giê-ru-sa-lem, người Do Thái không còn chịu nổi. Thầy cả Mát-tít-gia bèn phát động một cuộc nổi dậy công khai, từ khước không cử hành các hy lễ ngoại giáo và đã ra tay giết chết người Do Thái từng đồng ý cử hành các hy lễ ấy. Mát-tít-gia và năm con trai, vì thế, phải trốn khỏi Giê-ru-sa-lem, nhưng cuộc chiến đấu chỉ mới bắt đầu. Sau khi người cha qua đời, con trai thứ ba ông, là Giu-đa Ma-ca-bê, thống lãnh quyền chỉ huy (1Mcb 2) và dẫn dân quân trở lại Giê-ru-sa-lem trong chiến thắng, sau đó đã thanh tẩy Đền Thờ (1Mcb 3-9). Cuối cùng, Giu-đa đã bỏ mình trong chiến trận. Nhưng em ông, là Gio-na-than, tiếp tục cuộc chiến đấu trong 18 năm kế tiếp (1McC 9-12). Sau ông, người em thứ ba, tên Si-môn, đã thực sự dành được nền tự do chính trị vào năm 142 trước CN. Nhưng thù đoạn và bạo lực không bao giờ chấm dứt; cả Gio-na-than lẫn Si-môn đều bị sát hại. Phải đợi đến triều đại của Gio-an Hiéc-ca-nô, con trai của Si-môn, Giu-đê mới trở thành một thế lực chủ yếu tại Pa-lét-tin (1Mcb 13-16). Sau đó là các triều vua khác thuộc nhà Ma-ca-bê: A-rít-tô-bu-lô I, A-lê-xan-đê Gia-nê-ô, A-lê-xan-ra, và A-rít-tô-bu-lô II) nhưng vì các bất hòa nội bộ đã làm suy yếu chính quyền. Sau cùng, các đạo quân La Mã đã bao vây Giê-ru-sa-lem năm 63 trước CN, chiếm quyền kiểm soát và vương quyền Do Thái bị hủy bỏ. Triều đại nhà Ma-ca-bê bị xóa tên sau một thế kỷ đầy sóng gió bạo lực.

Lịch sử cuộc chiến đấu anh dũng này được kể lại chi tiết trong cuốn I Sách Ma-ca-bê. Cuốn II là một trình thuật hơi lan man, khá song hành với bảy chương đầu của cuốn I và chỉ nói đến 15 năm đầu. Hai sách này được Giáo Hội Công Giáo nhìn nhận qua nhiều Công Đồng như Hippo (393), Carthage (397 và 419), Florence (1441), Trent (1546) và Vatican I (1870).

Trong văn chương Do Thái buổi đầu, người ta dùng hạn từ Hasmonean để chỉ gia đình Ma-ca-bê, có thể vì đó là tên gia tộc.

Macedonia (Ma-kê-đô-ni-a):

Một vùng thuộc Hy Lạp chạy dài từ Thê-xa-lô-ni-ca theo hướng bắc và tây. Tỉnh La Mã Ma-kê-đô-ni-a bao gồm Phi-líp-phê, Bê-roi-a và cả Thê-xa-lô-ni-ca.

Thánh Phao-lô từ Trô-a vượt biển Aegean sau khi được thị kiến thấy một người đàn ông tại Ma-kê-đô-ni-a yêu cầu ngài qua cứu giúp họ. Đó là giai đoạn thứ nhất trong việc đem Tin Mừng của Chúa Giê-su vào Âu Châu. Ba thư của thánh Phao-lô (Phi-líp-phê, 1 và 2 Thê-xa-lô-ni-ca) được gửi cho các Ki-tô hữu thuộc Ma-kê-đô-ni-a. Họ dâng

cúng rất hậu hĩnh vào quỹ cứu tế các Ki-tô hữu ở Giu-đê. Một số người ở đây đã trở thành người giúp đỡ ngài thường xuyên. (Cv 16:8-17:15; 20:1-6; 2Cr 8:1-5; 9:1-5...)

Machpelah (Mác-pê-la):

Khi Xa-ra qua đời tại Khép-rôn, Áp-ra-ham vẫn chưa sở hữu được mảnh đất nào. Nên ông phải mua một lô đất có một cái hang tại Mác-pê-la vốn của Ép-rôn, người Khét. Chính Áp-ra-ham sau này cũng được chôn ở đây, cả I-xa-ác, Rê-béc-ca và Gia-cóp cũng thế. Sau này, Hê-rô-đê Đại Đế xây một đền thờ chung quanh chỗ người ta tin là có chiếc hang và các ngôi mộ, đền thờ này nay vẫn còn vết tích. (St 23; 25:9; 49:30; 50:13).

Magog (Ma-gôc):

Xem *Gog*.

Mahanaim (Ma-kha-na-gim):

Một địa điểm thuộc Ga-la-át, phía đông Sông Gio-đan và gần Sông Giáp-bốc. Gia-cóp thấy thiên thần Chúa tại Ma-kha-na-gim, trước khi gặp lại anh mình là Ê-xau. Nó được dùng làm thủ đô của con trai Vua Sa-un tên là I-bô-sét trong một thời gian. Sau đó là đại bán doanh của Đa-vít lúc Áp-sa-lôm làm loạn. Một trong các trường vùng của Sa-lô-môn đặt căn cứ tại đây. (St 32:2; 2Sm 2:8-10; 17:24-29; 1V 4:14).

Make-up (Trang điểm):

Từ thời rất xưa, phụ nữ đã dùng các trợ cụ tăng sắc đẹp. Tại Pa-lét-tin, Ai Cập và Lưỡng Hà thời cổ, phụ nữ đã tô sạm quanh mắt. Thoạt đầu việc đó có mục đích bảo vệ mắt khỏi ánh sáng chói chang của mặt trời. Nhưng sau đó không lâu nó trở thành một lối trang điểm. Các khoáng chất được nghiền vào dầu hay keo trong một chiếc cối chày. Phụ nữ dùng ngón tay, dao bay bằng gỗ hay bằng đồng hay những chiếc bàn chải mịn để bôi thứ mỹ dung đó lên mí mắt. Và họ cho làm những chiếc gương soi bằng kim loại đánh bóng để theo dõi hiệu quả! Người ta đã sớm biết dùng hợp chất lưu hùynh và chì (galena) cũng như các-bô-nát đồng (kohl) cho có nét xanh thẫm. Đến thời đế quốc La Mã, người ta thường dùng hợp kim *antimony* nhiều hơn. Phụ nữ Ai Cập đã biết dùng son bôi môi và nùi bông thoa phấn. Móng chân và móng tay của họ được tô đỏ bằng chất nhuộm lấy từ lá cây lá móng (henna). Chất óc-xít sắt màu đỏ xem ra cũng đã được dùng tại Ai Cập để đánh má hồng.

Dầu, lấy chà xát vào cơ thể để làm dịu da, rất cần thiết ở vùng khí hậu khô và nóng. Chỉ trong thời kỳ tang chế, người ta mới không dùng nó mà thôi. Nhưng, cũng giống như thuốc tô mắt, dầu nhanh chóng trở thành một phần của một trang sức và được pha mùi thơm. Mùi thơm nồng cần thiết để che dấu mùi tự nhiên của cơ thể khi người ta thiếu nước tắm! Dầu thơm được chế tạo từ các loài hoa, hạt và trái ngâm trong dầu và nước. Sau đó được lọc lấy tinh chất. Các loại chất thơm khác lấy từ keo hay nhựa và được sử dụng dưới hình thức phấn hay hoà tan trong dầu, hoặc pha chế thành kem sức. Phần lớn những mỹ phẩm này được nhập cảng vào Ít-ra-en và được coi là hàng xa xỉ. Vì đắt giá, chúng được chứa trong chai lọ đất tiền.

Malachi (Sách Ma-la-khi):

Vị sau cùng trong các tiên tri của Cựu Ước (khoảng giữa thế kỷ thứ 5 trước CN). Đền thờ đã được tái thiết sau lưu đày, nhưng dân vẫn chưa hết lòng phụng sự Chúa. Ma-

la-khi dạy họ: ‘Hãy quay đầu trở lại. Đừng lừa dối Thiên Chúa, đừng thử thách sự kiên nhẫn của Người nữa!’ Tên Ma-la-khi có nghĩa là ‘sứ giả của Ta’. Trong tư cách sứ giả Thiên Chúa, ông đề cập đến Đấng Được Xức Dầu đang ngự đến và ngày trọng đại trong đó Thiên Chúa sẽ dùng đức công chính mà phán xử nhân loại.

Malta (Man-ta):

Tên ngày nay của một hòn đảo ở giữa Địa Trung Hải, giữa Sicily và bờ biển phía bắc Phi Châu. Tên cổ xưa của nó là Melita. Tàu của thánh Phao-lô bị đắm tại đây khi ngài bị chở qua La Mã trong tư cách tù nhân. Mọi người trên tàu đều tới đất liền bằng an và được dân địa phương tiếp đãi nhân đạo. Họ sống trên đảo suốt mùa đông trước khi trở về Ý đại lợi. (Cv 28:1-10).

Mamre (Mam-rê):

Một địa điểm gần Khép-rôn. Áp-ra-ham và sau này I-xa-ác, thường cắm trại cạnh mấy cây sồi ở Mam-rê. Chính tại đây, Áp-ra-ham nghe tin Lót bị bắt. Tại Mam-rê, Thiên Chúa ban cho ông một con trai, và ông khẩn khoản xin Chúa tha cho Xơ-đôm. St 13:18; 14:13; 18; 23:17; 35:27).

Man and woman (Đàn ông và đàn bà):

Đàn ông và đàn bà là một phần của thiên nhiên. Họ là ‘động vật’, nhưng lại khác động vật, vì Thiên Chúa tạo nên họ ‘giống như Người’ và để làm bạn hữu với Người. Họ là vinh quang tốt đỉnh trong toàn bộ sáng tạo của Người trên mặt đất.

Câu chuyện A-đam và E-và trong Sáng thế 2 cho thấy tầm quan trọng của đàn ông và đàn bà trong sáng thế của Thiên Chúa. A-đam được đặt trong Vườn Địa Đàng để trông coi nó và để làm việc ở đấy. Việc làm tự nó không phải là điều xấu: nó là một phần trong ý định nguyên thủy của Thiên Chúa. Người không có ý định để A-đam sống một mình. Do đó, Người đã làm nên người đàn bà để làm kẻ hùn hạp (partner) lý tưởng của A-đam, cùng làm và cùng sống với ông. Mỗi liên hệ giữa đàn ông đàn bà, nói cách khác tính dục của họ, là một phần trong sáng thế hoàn hảo của Thiên Chúa.

Nhưng khi A-đam (đàn ông) và E-và (đàn bà) nổi loạn chống lại Thiên Chúa, họ mất đi mối liên hệ công khai trước đây với Thiên Chúa và với nhau. Các hiệu quả do tội họ gây ra tác động trên nhiều phạm vi đời họ. Việc làm của người đàn ông trở thành gánh nặng, liên hệ của người đàn bà với chồng nàng đem theo cả đau đớn lẫn khoái lạc. Phần còn lại của Thánh Kinh phản ánh cả vinh quang lẫn đòi truy nơi người đàn ông và người đàn bà. Họ chỉ đứng sau Thiên Chúa, đầy vinh quang danh dự. Họ săn sóc mọi sự Chúa đã dựng nên, chia sẻ óc sáng tạo của Người trong các thành tựu nghệ thuật và trông nom các tài nguyên của thế giới. Nhưng ta cũng thấy họ như những tên phá hoại, đòi truy và hèn hạ, đầy bạo lực và độc ác.

Tân Ước loan báo hùng đồng của một thời đại mới. Nhân loại ‘nơi A-đam’ vẫn như thuở nào. Nhưng đàn ông và đàn bà đã ‘nên một trong sự kết hiệp với Chúa Giê-su Ki-tô’. Cả hai đã trở nên mới và cùng tham dự vào sáng thế mới như những kẻ hùn hạp ngang hàng, để sống cuộc sống Thiên Chúa đã có ý định ngay từ thuở ban đầu. Xem thêm *Fall, Future Destiny, Life*. (St 1:26-28; 2; 3; Đnl 5; 8; Tv 8; Rm 1-3; 5:12-19; 8:18-25; 2Cr 5:17; 6:16-18; Gl 3:28).

Manasseh (Mơ-na-se):

1. Con trai đầu lòng của Giu-se được Gia-cóp nhận làm con và chúc phúc cho. Dòng dõi ông chính là chi tộc Mơ-na-se. (St 41:51; 48:1tt).

2. Vua Giu-đa trong 45 năm (696-642 trước CN) sau cha ông, là Vua Khít-ki-gia. Mơ-na-se lãnh đạo dân lầm đường, du nhập đủ thứ thờ ngẫu thần. Ông bị người Át-sua bắt đày qua Ba-by-lon. Khi trở về Giê-ru-sa-lem, ông quay về với Thiên Chúa và thay đổi đường lối của mình. (2V 21:1tt; 2Sb 33).

3. Lãnh thổ thuộc chi tộc Mơ-na-se. Tây Mơ-na-se là vùng đồi Sa-ma-ri kéo dài về phía tây đến tận Địa Trung Hải. Đông Mơ-na-se là lãnh thổ phía đông của miền trung Gio-đan. (Gs 13:29-31; 17:7-13).

Marehah (Ma-rê-sa):

Một thành thuộc vùng đồi thấp cách tây nam Giê-ru-sa-lem chừng 32 cây số. Nó được Rơ-kháp-am xây tường củng cố. Sau này, vua A-xa tiêu diệt được đoàn quân lớn của Sudan tại đây. Tiên tri Mi-kha tiên đoán tai họa cho Ma-rê-sa. (Gs 15:44; 2Sb 11:8; 14:9-12; 20:37; Mk 1:15).

Mark (Thánh Mác-cô):

Soạn giả phúc âm thứ hai. Thánh Gio-an Mác-cô sống tại Giê-ru-sa-lem. Mẹ ngài, bà Ma-ri-a, cho phép các Ki-tô hữu tiên khởi hội họp tại nhà bà. Sau này, thánh Mác-cô đi theo thánh Phao-lô và Ba-na-ba, anh họ ngài, tới đảo Sýp trong hành trình truyền giáo đầu tiên. Nửa đường, ngài chia tay với các vị trên, nên bị thánh Phao-lô từ khước không cho đi theo vào hành trình truyền giáo sau đó. Thay vào đó, thánh Mác-cô cùng với Ba-na-ba trẩy đi đảo Sýp. Sau này, cả thánh Phao-lô và thánh Mác-cô lại gặp nhau tại Rô-ma, và thánh Phao-lô viết về ngài như một người bạn và người trợ lực trung thành. Thánh Phê-rô gọi ngài là ‘con yêu quý của tôi’. Theo truyền thống, thánh Phê-rô là người cung cấp phần lớn truyện kể về Chúa Giê-su trong phúc âm Mác-cô. (Mc 14:51; Cv 12:12, 25; 13:13; 15:36tt; Cl 4:10; 2Tm 4:11; Plm 24; 1Pr 5:13).

Mark's Gospel (Phúc âm Mác-cô):

Phúc âm Mác-cô, tức phúc âm thứ hai trong số bốn phúc âm kể về đời sống Chúa Giê-su, là một phúc âm hành động. Nó đầy sức sống. Tác giả của nó tập trung vào điều Chúa Giê-su làm và nơi Người đến, hơn là điều Người nói và giảng dạy. Phúc âm Mác-cô là phúc âm ngắn nhất, chỉ có 16 chương. Nó cũng có thể là phúc âm trước nhất, có lẽ được soạn khoảng năm 65-70 CN. Các văn sĩ thế kỷ thứ nhất sau Chúa Ki-tô tin rằng tác giả của nó là thánh Gio-an Mác-cô, dựa vào các trình thuật của Thánh Tông Đồ Phê-rô. Tên Gio-an Mác-cô hay được nhắc tới trong Sách Tông Đồ Công Vụ cũng như các Thư Tân Ước. Ngài cùng đi một phần hành trình truyền giáo đầu tiên với Thánh Phao-lô và sau này sinh hoạt với thánh Phê-rô. Trong phúc âm, soạn giả thường quan tâm giải thích các phong tục Do Thái, thành ra rõ ràng độc giả của ngài không phải là Do Thái.

Phúc âm Mác-cô cứ để cho các biến cố diễn tiến. Sau một nhập đề ngắn ngủi đề cập tới Gio-an Tẩy Giả, việc Chúa Giê-su chịu phép rửa và chịu cám dỗ, 9 chương đầu nói về việc Chúa Giê-su chữa bệnh và giảng dạy tại Ga-li-lê. Phúc âm Mác-cô cho thấy những người theo Chúa Giê-su dần dần bắt đầu hiểu rõ Người hơn. Nhưng các kẻ thù của Người mỗi ngày một kinh chống Người. Các chương 11-15 miêu tả tuần lễ sau cùng của Chúa Giê-su tại Giê-ru-sa-lem và sau đó là các phúc trình về việc Người phục sinh:

Người đã sống lại như thế nào (chương 16). Đoạn kết tức Mc 16:9-20 không thấy có trong nhiều bản văn cổ. Có người cho nó có thể đã được các Ki-tô hữu tiên khởi thêm vào, để làm cho phúc âm này khỏi kết thúc quá đột ngột. Phúc âm Mác-cô diễn tả Chúa Giê-su như một nhà hoạt động, một người có thẩm quyền. Người giảng dạy một cách đầy uy lực, có quyền trên ma quỷ, và tha tội cho người ta. Người rõ rệt không phải chỉ là một người tâm thường. Ấy thế nhưng Người lại muốn nên một với ta. Người đền hiến mạng sống mình làm mọi người được giải phóng khỏi tội lỗi.

Marriage (Hôn nhân):

Câu chuyện sáng thế trong Sách Sáng Thế chương 1 và chương 2 cho thấy mẫu mực của hôn nhân: nhất phu nhất phụ suốt đời do chính Thiên Chúa dự tính từ thuở ban đầu. Nhưng chẳng bao lâu sau, cả một bộ luật phải được đưa ra vì tiêu chuẩn đã sa sút.

Luật lệ và phong tục: bộ luật của vua Hammurabi của Ba-by-lon (khoảng năm 1700 trước CN) hàm nghĩa rằng:

Người đàn ông không được lấy người vợ thứ hai ngoại trừ khi người vợ thứ nhất không thể sinh con.

Người chồng được phép lấy vợ hai (nàng hầu) hay vợ ông có thể cho ông đưa tở gái của mình, để ông có con với nàng. Không được xua đuổi con cái của tở gái.

Từ câu chuyện của Áp-ra-ham, người ta thấy rõ ông cũng đã giữ các phong tục trên. Bởi thế, ông rất lo lắng khi Xa-ra nằng nặc đòi đuổi đưa tở gái Ha-ga và đưa con trai của nàng (St 16:1-6; 21:10-12).

Các phong tục thời Gia-cóp và Ê-xau ít nghiêm ngặt hơn và cho phép được lấy nhiều vợ. Thói quen này phát triển đến nỗi đến thời Thủ Lãnh và Các Vua, người ta muốn lấy bao nhiêu vợ cũng được, miễn là có khả năng tài chánh. Nhưng có nhiều vợ sẽ dẫn đến đủ mọi thứ phiền phức. Người ta rất dễ tỏ ra thiên lệch.

Đệ nhị luật 21:15 xem chừng đã nhận ra vấn đề trên khi nói rằng người đàn ông không được lấy phần gia tài của đứa con trai đầu lòng mà trao cho đứa con trai của người vợ mình sùng ái. Đã đành, thoát đầu lấy nhiều vợ có vẻ như có lợi về phương diện kinh tế, vì nhiều con thì càng nhiều người để làm việc. Nhưng sẽ đến lúc người ta thấy ra rằng phí tổn giữ nhiều bà vợ tốn phí hơn là cái lợi do nhiều con mang lại cho gia đình.

Đến thời Tân Ước, phong tục bình thường lại trở về việc chỉ có một vợ (dù Vua Hê-rô-đê có đến 9 bà). Về phương diện này, người ta đã quay về với tiêu chuẩn do Mô-sê và các tiên tri đưa ra. Rất ít khi thấy một người đàn ông không lấy vợ: trong tiếng Hi-bá-lai, không có danh từ 'traí độc thân' (bachelor), và dân Ít-ra-en lập gia đình rất sớm. Tuổi hợp pháp để kết hôn là 13 trở lên đối với con trai và 12 trở lên đối với con gái. Có lẽ vì sớm như thế, nên hôn nhân phần lớn do cha mẹ xếp đặt, mà vào thời Cựu Ước thường là giữa người trong cùng một dòng họ, lý tưởng hơn nữa giữa anh chị em họ. Hôn nhân với người nước ngoài thờ một vị thần khác là điều bị ngăn cấm. Luật cũng cấm việc lấy nhau giữa họ hàng gần (Lv 18:6ff). Hôn nhân sắp đặt không có nghĩa là con trẻ không có tiếng nói. Si-khem (St 34:4) và Sam-sôn (Tl 14:2) đều đã yêu cầu cha mẹ sắp xếp việc hôn nhân với cô gái mình ưa. Người ta cũng được phép cưới một nô lệ hay một tù binh chiến tranh.

Hôn nhân là việc dân chính hơn là việc tôn giáo. Lúc đính hôn, một khế ước được soạn thảo trước hai nhân chứng. Đôi khi cặp đính hôn trao cho nhau một chiếc nhẫn hay một vòng đeo tay. Việc đính hôn cũng có tính trói buộc như chính cuộc hôn nhân vậy. Trong thời gian chờ đợi đến ngày hôn lễ, khi người con gái còn sống với cha mẹ, người

đàn ông được miễn nghĩa vụ quân sự (Đnl 20:7). Một món tiền, giá mua cô dâu (gọi là *mohar*), phải được trả cho người cha cô gái. Đôi khi có thể trả một phần bằng việc làm. Xem ra người cha cô gái có thể sử dụng tiền lời do món *mohar* mang lại, nhưng không được đụng tới chính món *mohar*. Ngày cha mẹ hay chồng nàng qua đời, món tiền ấy phải được hoàn lại cho cô gái. Cha vợ của Gia-cóp là La-ban, xem ra đã không giữ phong tục ấy, nên đã tiêu mất cả tiền giá cô dâu của con gái mình (St 31:15).

Ngược lại, người cha cô gái phải cho nàng hay cho chồng nàng một cửa hồi môn (dowry). Cửa hồi môn này có thể là một đầy tớ (như trường hợp Rê-béc-ca và Lê-a), hay một miếng đất hoặc một tài sản gì đó.

Đám Cưới: Đám cưới xảy ra khi chú rể có nhà mới sẵn sàng. Cùng với bạn hữu, chú tới nhà cô dâu vào buổi tối. Cô dâu chờ sẵn, mặt phủ khăn và mang áo cưới. Nàng đeo nữ trang mà chú rể đã trao cho. Đôi khi, chú trao cho cô cả một xâu tiền các. (Rất có thể một trong những đồng tiền này bị mất trong câu chuyện ‘mất tiền’ được Chúa Giê-su kể trong Lu-ca 15:8). Trong nghi thức đơn giản, khăn phủ được lấy khỏi mặt cô dâu và đặt lên vai chú rể. Chú rể, người phù rể và các bạn chú rể, sau đó đón cô dâu về nhà mình hay về nhà cha mẹ chú để dự tiệc cưới trong đó thân bằng quyến thuộc được mời. Bạn bè đứng hai bên đường chờ đợi trong bộ áo đẹp nhất của họ rồi cùng đốt đuốc rước cô dâu về nhà mới, vừa đi vừa đàn hát vui vẻ. Luật Mô-sê cho phép người đàn ông ly dị vợ. Nhưng anh ta phải viết giấy tờ ly dị, cho phép người đàn bà được tự do trước khi bỏ nàng. Thời Tân Ước, các bậc thầy Do Thái thường tranh luận về các lý do ly dị. Một số vị cho phép ly dị vì bất cứ điều gì làm người chồng không vui, ngay cả chuyện không biết nấu nướng! Các vị khác cho rằng cần phải có những sa sẩy nghiêm trọng về luân lý, như ngoại tình chẳng hạn. Nhưng một cách đặc trưng, đối với phụ nữ thì tiêu chuẩn lại khác hẳn. Người vợ không bao giờ được ly dị chồng, dù trong một số hoàn cảnh, nàng có thể buộc anh ta phải ly dị mình. Khi được hỏi về ly dị, Chúa Giê-su đã mạnh mẽ lặp lại nguyên tắc trong ý định nguyên thủy của Thiên Chúa dành cho hôn nhân. Thánh Phao-lô cũng nhấn mạnh cùng một điểm ấy rằng trong hôn nhân hai con người đã trở nên ‘một thân xác’.

(St 1:26-31; 2:7, 18-25; Đnl 24:1-4 và Mt 19:3-12; Cn 5:15-20; 12:4; 18:22; 19:13-14; 21:9, 19; 25:24; 31:10-31; 1Cr 7; Eph 5:22-33; 1Pr 3:1-7; Các đoạn phản ảnh phong tục đám cưới: St 24; 29; Tl 14; Mt 22:2-14; 25:1-12; Lc 14:7-14; Ga 3:1-10; Kh 21:2).

Martha (Mác-ta):

Chị Ma-ri-a và La-da-rô. Bà sống tại làng Bê-ta-ni-a, gần Giê-ru-sa-lem. Chúa Giê-su hay lui tới thăm nhà họ. Khi La-da-rô ngã bệnh, hai chị em cho mời Chúa Giê-su đến. Nhưng em trai họ chết trước khi Người tới. Mác-ta ra đón Chúa Giê-su và nói: ‘Nếu Thầy ở đây, em con đã không chết’. Chúa trả lời: ‘Ta là sự sống lại và là sự sống...Chị có tin điều đó không?’ Mác-ta thưa: ‘Thưa thầy, con tin’. Và trước nỗi vui mừng hớn hờ của bà, Chúa Giê-su đã cho em trai bà sống lại. (Lc 10:38-42; Ga 11:20tt).

Mary (Ma-ri-a):

1. Mẹ Chúa Giê-su. Khi mới đính hôn với thánh Giu-se, làm nghề thợ mộc, một thiên thần đã nói với Đức Mẹ là Người sẽ là mẹ Chúa Giê-su, Đấng Được Xức Dầu và là Con Thiên Chúa. Trước khi Chúa Giê-su sinh ra, Đức Ma-ri-a đi viếng bà Ê-li-sa-bét, là chị họ mình. Tại đấy, đức Ma-ri-a hát một bài hát tuyệt diệu ca ngợi Thiên Chúa được

người ta gọi là bài *Magnificat* (*Ngợi khen*). Đức Ma-ri-a và thánh Giu-se đến Bê-lem để đăng ký cho cuộc kiểm tra dân số của La Mã. Tại đó, Chúa Giê-su đã sinh ra. Lúc các mục đồng tới kể lại chuyện các thiên thần ca hát, ‘Đức Ma-ri-a ghi nhớ tất cả những chuyện ấy và suy nghĩ sâu xa trong lòng’. Ít ngày sau, khi Chúa Giê-su được dâng vào đền thờ, Ông Si-mê-ôn nói tiên tri với Đức Ma-ri-a rằng: ‘Sự buồn sầu, giống một lưỡi gươm, sẽ đâm thấu qua trái tim bà’. Lúc Chúa Giê-su còn là một trẻ thơ, Thánh Giu-se và Đức Ma-ri-a đem Người qua Ai Cập vì Vua Hê-rô-đê muốn hạ sát bất cứ địch thủ nào. Sau khi Hê-rô-đê chết, họ mới trở về Na-da-rét.

Khi Chúa Giê-su lên 12 tuổi, cha mẹ Người đưa Người lên Giê-ru-sa-lem dự lễ Vượt Qua. Các vị hết sức lo lắng khi Người lưu lại tại đền thờ một mình để truyện trò với các học sĩ. Đức Ma-ri-a có mặt với Chúa Giê-su khi Người thực hiện phép lạ đầu tiên tại một tiệc cưới ở Ca-na. Lúc Chúa chịu đóng đinh, Đức Ma-ri-a đứng bên thánh giá, và Chúa Giê-su yêu cầu một trong các môn đệ của mình (xem *John*) chăm sóc Người. Đức Ma-ri-a cũng hiện diện với các môn đệ khi họ họp nhau cầu nguyện sau khi Chúa Giê-su lên trời. (Mt 1:18-25; 2:11; 13:55; Lc 1-2; Ga 2:1tt; 19:25-27; Cv 1:14).

2. Em gái Mác-ta. Bà sống tại Bê-ta-ni-a với chị và em trai La-da-rô và rất thích nghe Chúa Giê-su. Trước khi Chúa Giê-su chịu chết, bà sức dầu thơm cho Người và lấy tóc mà lau chân Người. Xem thêm *Martha, Lazarus*. (Lc 10:38-42; Ga 11; 12:3tt).

3. Ma-ri-a Ma-đa-lê-na, một môn đệ của Chúa Giê-su sau khi được Người chữa lành. Bà là người đầu tiên được thấy Chúa Giê-su phục sinh và đã chạy đi báo tin cho các tông đồ. Mc 16:9; Lc 8:2; 24:10; Ga 20:1tt.

4. Ma-ri-a, mẹ Gia-cô-bê và Giu-se. Bà hiện diện lúc đóng đinh và là một trong nhóm phụ nữ được thấy ngôi mộ trống của Chúa Giê-su vào buổi sáng ngày phục sinh. Bà Ma-ri-a này có lẽ cũng là một với ‘bà Ma-ri-a khác’ và bà Ma-ri-a, mẹ Co-lê-ô-pát. (Mt 27:56, 61; Ga 19:25).

5. Ma-ri-a, mẹ của thánh Gio-an Mác-cô. Các Ki-tô hữu tiên khởi hội họp tại nhà bà ở Giê-ru-sa-lem. (Cv 12:12).

Matthew (Thánh Mát-thêu):

Một trong 12 tông đồ, và theo truyền thuyết, là soạn giả Phúc âm thứ nhất. Mát-thêu, còn gọi là Lê-vi, là một người thu thuế trước khi Chúa Giê-su bảo ông: ‘Hãy theo Thầy’. (Mt 9:9; 10:3; Lc 5:27-32).

Matthew’s Gospel (Phúc âm Mát-thêu):

Có bốn ‘phúc âm’ thuật lại cuộc đời và giáo huấn của Chúa Giê-su. Mỗi sách có mục tiêu đặc biệt riêng. Phúc âm Mát-thêu, trước nhất, viết đặc biệt cho người Do Thái. Nó thuật lại tin mừng rằng Chúa Giê-su là Đấng Cứu Thế đã được hứa ban, tức Đấng Được Xức Dầu, hay Đấng Ki-tô, Đấng mà người Do Thái hằng mong đợi xưa nay. Với Chúa Giê-su, mọi sự Chúa hứa với Dân Người trong Cựu Ước đã thành sự thật.

Phúc âm này không cho biết tác giả của nó là ai. Song từ rất sớm, người ta đã coi thánh Mát-thêu là tác giả của nó rồi. Ngài là người thu thuế nhưng đã trở thành một trong 12 người bạn thân thiết nhất của Chúa Giê-su. Nếu ngài không viết ra nó, thì chắc chắn ngài là tác giả sưu tập các lời Chúa nói trong Phúc Âm này. Phúc âm này được viết trong khoảng giữa các năm 50 và 100 CN. Phần lớn nội dung sách này tương tự như các trình thuật trong Phúc âm Mác-cô. Nhưng có 10 dụ ngôn và một số biến cố chỉ có trong Phúc âm này mà thôi.

Phúc âm Mát-thêu khởi đầu với gia phả của Chúa Giê-su và việc Người sinh ra (các chương 1-2). Sau khi mô tả việc làm của Thánh Gio-an Tẩy Giả, nó ghi lại việc Chúa Giê-su chịu phép rửa và sau đó bị cám dỗ trong hoang địa (các chương 3-4).

Phần lớn Phúc Âm này dành nói về việc giảng dạy và chữa bệnh của Chúa Giê-su ở Ga-li-lê. Phúc âm này trình bày Chúa Giê-su như một bậc thầy vĩ đại, có nhiều điều để nói về ‘nước’ Thiên Chúa, tức việc Người thống trị trên thế giới (các chương 4; 12-18). Giáo huấn này được trình bày trong 5 phần chính sau đây:

Các chương 5-7:: Bài Giảng Trên Núi. Phần này giải đáp nhiều vấn đề về Nước Trời và cho ta biết căn bản giáo huấn của Chúa Giê-su về các vấn đề luân lý.

Chương 10: Chúa Giê-su ban chỉ thị cho các 12 môn đệ trước khi sai họ ra ngoài.

Chương 13: các dụ ngôn về Nước Trời.

Chương 18: Chúa Giê-su giải thích đi theo Người có nghĩa như thế nào.

Các chương 24-25: lời Chúa Giê-su nói về việc Giê-ru-sa-lem xụp đổ, ngày tận thế, và một thời đại mới đang đến.

Phúc âm Mát-thêu mô tả hành trình Chúa Giê-su từ Ga-li-lê tới Giê-ru-sa-lem (các chương 19-20), và các biến cố trong những ngày sau hết của Người tại kinh thành này (các chương 21-27). Trình thuật về cái chết trên thánh giá của Người được tiếp diễn bằng trình thuật Người sống lại, tức phục sinh (chương 28).

Matthias (Thánh Mát-thi-a):

Được các môn đệ chọn sau cái chết của Giu-đa Ít-ca-ri-ốt để thế hắn làm một trong 12 tông đồ. (Cv 1:21-26)

Meals (Bữa ăn):

Trong nhà người nghèo, các bữa ăn khá đơn giản. Không có bữa ăn sáng chính thức. Nếu có ăn gì chẳng nữa, thì cũng chỉ là một hai món mang theo ăn trên đường đi làm. Bữa ăn giữa ngày thường gồm bánh mì và ô-liu, và có lẽ một ít trái cây. Bữa ăn tối thường có rau hầm, dùng bánh mì làm muống chấm vào một tô đựng chung. Cả gia đình cùng ăn bữa ăn này, và nếu có khách khứa đặc biệt, thì có thể có thịt thêm vào nồi. Gia đình ngồi xuống sàn dùng bữa.

Các gia đình khá giả thì có khác. Ở đây, có nhiều món ăn cầu kỳ hơn với thật nhiều thịt. Thời Tân Ước, khách nằm trên ghế dài xếp quanh 3 phía chiếc bàn vuông. Không phải chỉ có một món mà là rất nhiều món được dọn lên.

Một bữa liên hoan của La Mã, hay theo lối La Mã, thường gồm những phần sau: trước nhất là các món ăn chơi, với rượu nho pha mật. Sau đó, là ba món ăn chính dọn trên khay. Khách ăn bằng ngón tay, dù họ có dùng muống để ăn những món như canh. Trong các bữa ăn của người La Mã, sau 3 món ăn chính này, thực phẩm được ném vào lửa làm biểu tượng cho ‘hy lễ’ hay một thứ ‘tạ ơn’ gì đó. Cuối cùng, bánh trái được dọn lên để tráng miệng. Sau tráng miệng, người ta còn uống rượu và dự tiêu khiển nữa. Yếu tố ‘tôn giáo’, tức việc dâng cúng các thần, là một trong những lý do khiến người Do Thái không bao giờ ngồi ăn với người ngoại giáo. Luật lệ nghiêm ngặt của Do Thái về ăn uống là lý do khác (xem dưới). Nhưng Thiên Chúa cho thánh Phê-rô thấy một thị kiến cho thấy các ranh giới cũ giữa Do Thái và không Do Thái cần được bỏ gẫy: Ki-tô hữu thuộc bất cứ quốc tịch nào cũng đều thuộc về một gia đình.

Trong các gia đình du mục hay ở lều, du khách luôn luôn được hoan nghênh lưu lại 3 ngày 4 tiếng! khoảng thời gian dài đủ để chủ nhà nghĩ là ông ta cạn lương thực.

Những khoanh bánh mì đẹp, và sữa, thường là bữa ăn căn bản. Trong suốt thời gian lưu lại, du khách được coi là thành viên của gia đình. Cả Cựu Ước lẫn Tân Ước đều dạy về tầm quan trọng của việc hiếu khách. Như tác giả thư Do Thái từng viết: ‘Hãy nhớ hoan nghênh khách lạ nơi nhà anh chị em’ (Dt 13:2).

Measures (Đo lường):

Xem *Weights and Measures*.

Medecine (Thuốc thang):

Trong Thánh Kinh, dù các triệu chứng có được mô tả, song không thể biết rõ đó là những căn bệnh gì. Một vài hình thức phong cùi khá chung chung. Việc thiếu thực phẩm trong mùa hạn hán cộng với cái nóng và nạn thiếu nước uống thường tạo ra các bệnh kiết lỵ, thổ tả, thương hàn và phù thũng. Không khí đầy bụi bặm khiến bệnh mù trở nên rất thông thường. Ngoài ra, còn nạn điếc và què. Tử xuất trẻ em rõ ràng là rất cao.

Các bệnh tâm thần không phải là hiếm. Nhưng Thánh Kinh thường không phân biệt rõ giữa loại bệnh này với việc bị quỷ ám. Cũng có niềm tin bình dân cho rằng các cơn động kinh là do mặt trăng tạo nên (Trong Phúc âm Mát-thêu 4:24, ‘động kinh’ là dịch từ chữ có nghĩa đen là ‘bị mặt trăng phạt’). (2Sm 12:15; 2V 4:20; 1V 17:17; 2V 5:1-14; 1Sm 19:9; Đn 4:33).

Thái Độ đối với bệnh tật: Tại Ít-ra-en, thái độ đối với bệnh tật luôn luôn khác biệt với thái độ của các nước lân bang. Người Luống Hà và người Ai Cập thời cổ xưa luôn luôn coi bệnh tật là trò tinh quái của các thần xấu. Cho nên, chữa chạy phải là việc của các tư tế giữ vai ‘trừ quỷ’ và bao gồm các việc như niệm chú và ma thuật và các phương pháp tương tự khác. Ít-ra-en cũng coi sức khỏe là việc tôn giáo nhưng sở dĩ coi như thế vì họ tin chắc rằng Thiên Chúa là Đấng toàn năng. Mọi xấu tốt đều do Người mà đến. Sức khỏe là ơn phúc của Thiên Chúa. Bệnh tật là dấu chỉ mối liên hệ thiêng liêng giữa người bệnh và Thiên Chúa đã xụp đổ. Cho nên, ma thuật bị nghiêm cấm, dù người bình dân có thực hiện phần nào. Việc khám phá ra nhiều đồ vật nhỏ, có lẽ dùng làm bùa ngải, xem ra đã xác nhận điều trên.

Tuy nhiên, thái độ đối với bệnh tật như trên cũng có khuyết điểm của nó. Thiên Chúa là người duy nhất chữa bệnh. Người đã ban cho dân một số luật lệ. Nếu họ vâng theo, họ sẽ khỏe mạnh. Nếu không vâng theo, họ sẽ bệnh hoạn. Đôi khi Thiên Chúa dùng cả tiên tri làm người chữa bệnh. Nhưng điều ấy rất họa hiem và trên thực tế không hề có chỗ nào dành cho bác sĩ cả, chẳng ai quan tâm tìm ra lý do của bệnh, và kỹ năng y khoa ít có ở nơi nào.

Vua Ba-by-lon là Hammurabi đã đưa ra một bộ luật vào năm 1700 trước CN. Bộ luật này xác định lệ phí của các bác sĩ, và đặt đề các hình phạt đối với bác sĩ nào bất cẩn trong lúc mổ xẻ. Người Ai Cập cũng có mổ xẻ, nghiên cứu giải phẫu học bằng cách xẻ thịt các xác chết, và ghi chép các hiểu biết về mổ xẻ trên giấy sậy. Nhưng điều ấy không được ai nghĩ tới tại Ít-ra-en. Trong Thánh Kinh, lời nhắc đầu tiên đến các thầy thuốc là một lời chỉ trích: ‘A-xa bị què vì chứng bệnh hiểm nghèo ở chân; nhưng cả khi ấy, ông cũng không chạy tới xin Chúa cứu giúp, mà lại chạy tới bác sĩ’. Tuy thế, Sách Gióp thách thức quan niệm cho rằng bệnh tật luôn luôn là hậu quả trực tiếp của tội lỗi bản thân.

Qua thế kỷ thứ hai trước CN, thế giá các bác sĩ có gia tăng. Sách Huấn Ca nói rằng dù Thiên Chúa là người chữa bệnh, nhưng Người ban tài chữa bệnh cho người phạm và cung cấp thuốc chữa nhiều chứng bệnh. Chúa Giê-su củng lại quan điểm cho rằng tội

lỗi đặc thù nào đó luôn là nguyên nhân tạo ra bệnh tật. Người coi bệnh tật như bằng chứng quyền lực sự ác trên thế gian. Khi chữa bệnh, Người quả đã tấn công vào vương quốc của Xa-tan, nhưng điều này không hề hàm nghĩa chỉ trích công việc các thầy thuốc. Tuy thế, thái độ tổng quát khó mà thay đổi được, như câu tục ngữ của Do Thái đã chứng minh: ‘Thầy thuốc ơi, hãy chữa ông trước đã’ hay ‘Đừng sống trong một thành phố mà thị trường là một y sĩ, vì ông ta sẽ chỉ để ý đến việc công mà quên bệnh nhân của mình’ hay ‘Kẻ khờ nhất trong các thầy thuốc cũng đáng sa hoả ngục’. (Lv 26:14-16; Đnl 7:12-15; 2Sb 16:12; Ga 9:3; Lc 13:16; Mc 2:17; Lc 4:23).

Chữa bệnh: Quả là thích thú khi thấy luật lệ Do Thái được bù trừ nhờ nạn dốt nát tổng quát về vệ sinh ra sao. Vâng lời các luật lệ đó là một phần của bổn phận tôn giáo, nhưng việc vâng lời ấy hiển nhiên còn góp phần giữ cho người ta được khỏe mạnh nữa.

Trước nhất, phải có một ngày được nghỉ ngơi hoàn toàn để bồi dưỡng thể xác và tinh thần. Rồi có một số thực phẩm không được ăn. Như thịt heo chẳng hạn là thứ trong miền khí hậu hạ nhiệt đới, mang theo khá nhiều nguy cơ nhiễm độc. Và phải giữ cho nguồn nước không bị nhiễm độc.

Mọi người thuộc nam giới phải cắt da quy đầu, một thủ tục được tin là để ngăn ngừa các bệnh hoa liễu.

Không đàn ông nào được cưới người cùng gia đình. Phải cẩn thận chú ý đến việc giữ sạch sẽ, trong các thói quen bản thân hàng ngày cũng như trong các liên hệ tính dục.

Đó là những bằng chứng xưa nhất về một thứ y khoa phòng ngừa. Các tư tế có nhiệm vụ chấp pháp các luật lệ này và đặc biệt phải lưu tâm đến trường hợp ‘bệnh cùi’ (dù đây không hẳn là thứ bệnh cùi ta biết ngày nay). Các tiên tri đôi lúc cũng quan tâm về sức khỏe. Ê-li-sa trung tính hóa các hương liệu độc hại, rửa sạch nguồn nước cho Giê-ri-khô và giúp chữa trị cho Na-a-man và đưa con trai người đàn bà Su-nêm. Trong Sách 2 Các Vua 20:1-7, I-sai-a khuyên Khít-ki-gia đắp thuốc cao lấy từ cây và vào chỗ phỏng, một thứ ‘toa thuốc’ thực sự duy nhất trong Cựu Ước.

Để giữ vệ sinh cá nhân, người ta dùng nhiều loại dầu và nước hoa: hải đào (myrtle), nghệ vàng (saffron), trầm hương (myrrh) và hương cam tùng (spikenard). Dầu ô-liu và ‘dầu bôi Ga-la-át’ (một thứ nhựa thơm) để uống hay thoa lên các vết thương và vết phỏng. Mô tả của I-sai-a về Giu-đa giải thích phần nào cách chữa các vết thương: ‘Mình thấy người đầy vết bầm vết sưng và vết thương mở rộng. Các vết thương của người không được rửa ráy hoặc băng bó. Cũng không có dầu xức lên chúng’. Một số dược thảo có thể đã được dùng làm thuốc giảm đau, như ‘rượu nho pha với chất thuốc gọi là trầm hương’ dâng lên cho Chúa Giê-su trên thánh giá. Nhiều dược thảo hữu hiệu đã được biết đến, tuy nhiên trong đó cũng có nhiều điều dị đoan. Thí dụ, nhiều người tin rằng rễ khoai ma (mandrake) giúp phụ nữ mang thai. Chân tay gãy được bó kỹ và nạng có thể đã được sử dụng. Nhưng không có bằng chứng gì là đã có những cuộc giải phẫu đúng nghĩa được thực hiện thời Cựu Ước tại Ít-ra-en, ngoại trừ việc đã khám phá ra tại La-khít 3 bộ xương não có khoét lỗ thuộc thể kỷ thứ tám. Loại giải phẫu này khá phổ biến để giảm áp lực (hay trừ quỷ).

Dĩ nhiên, từ thời rất cổ xưa, đã có các bà đỡ người Do Thái. Ngay trước thời Xuất Hành, có thể họ đã lập thành phường hội với đầy đủ quy tắc hành nghề và lãnh tụ được nhìn nhận (2 lãnh tụ được liệt kê tại Xh 1:15). Các bà mẹ đôi khi qua đời trong lúc sinh con, nhưng thường thì các bà đỡ khá lành nghề. Ta-ma sinh đôi thành công dù hai cái thai xem ra nằm ở vị thế khó khăn (St 38:27-30). Ê-dê-ki-en, khi nói về Giê-ru-sa-lem, đã cho biết ít điều về việc chăm sóc sau khi sinh: ‘khi người sinh ra, không ai cắt rốn hoặc thoa

muối hay quần tã cho người'. Nghề bà đỡ có lẽ là nghề công khai danh giá duy nhất dành cho phụ nữ thời bấy giờ. (Xh 20:8; Lv 11:13-23; 2V 4:41; 2:19-22; 5; 4:18-37; Gr 8:22; Lc10:34; Is 1:6; Mc15:23; St 30:14; Ed 30:21; 16:4).

Thời Tân Ước: Tại Hy Lạp, y khoa và giải phẫu đã trở thành nghề chuyên môn cao, dù vẫn còn pha trộn ít nhiều ma thuật. Chính một người Hy Lạp tên Hippocrates đã đặt ra các nguyên tắc định rằng các bác sĩ phải quan tâm đầu hết đến sự sống và phúc lợi của bệnh nhân; và rằng các bác sĩ không được lạm dụng các bệnh nhân phụ nữ, hoặc cung cấp dịch vụ phá thai; và điều nữa: họ không được tiết lộ các tin tức mật. Có lúc, các thầy thuốc đều là công chức, được trả lương và chăm sóc sức khỏe miễn phí cho dân.

Sau này, người La Mã chấp nhận một số các tập tục đó. Dụng cụ mổ xẻ và các nhân toa thuốc đã được tìm thấy trong các cuộc khai quật tại các thành phố La Mã, và tại A-lê-xan-ri-a bên Ai Cập còn có cả một trường thuốc nữa. Người bạn đồng hành của thánh Phao-lô là Lu-ca vốn là một thầy thuốc. Ngôn ngữ ngài dùng trong Phúc âm Lu-ca và trong Công vụ đôi khi bao gồm các từ y khoa của nền y học Hy Lạp.

Tại chính Pa-lét-tin, các *rabbis* đòi mỗi thành phố phải có một y sĩ, nếu được một y sĩ phẫu thuật thì càng tốt (người đàn bà mắc bệnh hoại huyết đến với Chúa Giê-su, sau khi đã tiêu hết tiền cho các y sĩ). Luôn luôn có một y sĩ trong số các viên chức của đền thờ. Công việc của ông là săn sóc các tư tế, là những người đi chân đất làm việc, nên dĩ nhiên dễ mắc nhiều chứng bệnh.

Nha khoa đã được thực hành ngay thời Ai Cập cổ xưa (một số xác ướp còn nguyên răng trông bằng vàng! Và nhà sử học Hy Lạp là Herodotus cho ta hay năm 500 trước CN, người Phê-ni-xi đã làm được răng giả. Tại Ít-ra-en, không có bằng chứng nào về tập tục đó. (Cl 4:14; Lc 5:12; 13:11; 14:2; Cv 12:23; Mc 5:26).

Medes (Người Mê-đi):

Tại tây bắc Ba-Tur, các vua Át-sua gặp các bộ lạc Mê-đi từ thế kỷ thứ 9 trở về sau. Họ sống khá hoà bình với nhau trong 200 năm. Rồi người Mê-đi cùng người Xít-thi-a liên minh với Ba-by-lon đánh xụp đế quốc Át-sua (612 trước CN). Người Mê-đi từng bị người Xít-thi-a áp lực từ lâu. Nhưng lần này, vua Mê-đi là Cyaxaxes, đã tự mình xây dựng đủ lực lượng và đã có khả năng mở rộng quyền cai trị của mình đến tận biên giới Ly-đi-a ở Thổ Nhĩ Kỳ, và quá cả Ba Tư về phía nam. Astyages, vua tiếp theo của Mê-đi, bị con rể là Ky-rô người Ba Tư truất phế năm 549 trước CN. Và Mê-đi trở thành một tỉnh của đế quốc mới là Ba Tư. Họ đều góp phần làm Ba-by-lon xuy sụp. Thủ đô Ecbatana (tên hiện nay: Hamadan) của Mê-đi trở thành thủ đô của Ba Tư. Các viên chức người Mê-đi giữ các chức vụ cao tại triều đình Ba Tư, và các chữ Mê-đi được du nhập vào tiếng Ba Tư. Ảnh hưởng của Mê-đi tại đế quốc Ba Tư mạnh đến nỗi thuật ngữ 'Mê-đi và Ba Tư' đã được dùng lẫn lộn cho nhau. Chính người Hy Lạp cũng gọi cuộc chiến tranh lớn của họ với Ba Tư là 'trận chiến với người Mê-đi'. Một bộ lạc của Mê-đi tên là Magi có một địa vị tôn giáo đặc biệt (giống như chi tộc Lê-vi tại Do Thái). (Gr 25:25; 51:11, 28; Đn 5:28).

Mediator (Đấng trung gian):

Trung gian là người đem hai người xa cách nhau về lại với nhau (hòa giải).

Khi A-đam bất tuân lệnh Thiên Chúa, tội của ông đã bẻ gãy tình bạn giữa hai người. Do đó, Cựu Ước nhìn nhận nhu cầu phải có đấng trung gian giữa con người và Thiên Chúa. Các tiên tri Cựu Ước nhân danh Thiên Chúa mà nói và làm Thiên Chúa

thành hiện thực đối với thánh giá của họ. Vị linh mục dâng hy lễ lên Thiên Chúa quả đã đại diện dân trước mặt Thiên Chúa. Mô-sê phối hợp cả hai vai trò trên trong tư cách người trung gian của Ít-ra-en.

Nhưng, dù quan trọng như thế, Mô-sê không bao giờ có thể là đấng trung gian hoàn hảo giữa Thiên Chúa và dân, vì ông có cùng một bản tính tội lỗi như mọi con người nhân bản khác. Chỉ có Chúa Giê-su, Đấng vừa là người, tuy không có tội, vừa là Con Thiên Chúa mới có thể là Đấng Trung Gian hoàn hảo, có thể dàn xếp một giao ước mới. Đó chính là chủ đề chính trong Thư Do Thái. Xem thêm *Reconciliation*. (Xh 32:30-32; 33:11; Lv 16; Ds 12:6-8; Đnl 5:4-5; Gl 3:19-20; 1Tm 2:5; Dt 7:24-25; 8:6; 9:15; 12:24).

Megiddo (Mơ-gít-đô):

Một thành quan trọng thời Cựu Ước bên bờ đồng bằng Gít-ơ-en, bảo vệ ải chính băng qua dãy đồi Các-men. Cách hải cảng tân thời Haifa khoảng 32 cây số. Nhiều trận chiến đã xảy ra ở đây đến nỗi Tân Ước (Kh 16:16) đã dùng tên này một cách tượng trưng để chỉ nơi diễn ra trận chiến vĩ đại nhất vào ngày chung cục: ‘Armageddon’, ‘đồi Mơ-gít-đô’.

Giô-suê đánh bại vua Mơ-gít-đô lúc dân Do Thái chiếm đóng Ca-na-an. Đất này được trao cho chi tộc Mơ-na-se. Họ để người Ca-na-an sống tại Mơ-gít-đô làm việc cho mình, chứ không trục xuất. Vua Sa-lô-môn chọn Mơ-gít-đô cùng với Kha-do và Ghe-dê làm một trong những thành phố chính được phòng thủ kiên cố bậc nhất, với những cơ sở chứa rất nhiều ngựa và chiến xa. Vua A-khát-gia-hu của Giu-đa qua đời tại Mơ-gít-đô sau khi bị quân của Giê-hu đánh trọng thương. Vua Giô-si-gia cũng thế, trong khi cố gắng chặn đường tiến quân của Vua Ai Cập là Nê-cô. Các nhà khảo cổ mới khám phá ra 20 tầng định cư chính trên một gò nổi cao 21 thước và rộng hơn 10 mẫu Anh. Đợt định cư đầu tiên xuất hiện khoảng năm 3000 trước CN. Các cuộc khai quật đã khám phá ra một ‘nơi cao’ của người Ca-na-an, một hệ thống cung cấp nước cho thành phố, một cửa quan kiên cố được xây dựng theo cùng một kiểu mẫu như các cửa tại Kha-xo và Ghe-dê, một kho trữ nhiều đồ vật bằng ngà có chạm trổ, và hàng loạt chuồng ngựa (có lẽ có từ thời vua A-kháp). (Gs 12:21; Tl 1:27-28; 5:19; 1V 9:15; 2V 9:27; 23:29).

Melchizedek (Men-ki-xê-đê):

Là một ông vua kiêm tư tế của Thiên Chúa Tối Cao tại Salem (Giê-ru-sa-lem), người đã gặp và chúc lành cho Áp-ra-ham sau một trận đánh. Trong thư Do Thái của Tân Ước, Chúa Giê-su được gọi là linh mục thượng phẩm ‘đời đời, theo hàng Men-ki-xê-đê’. Giống như Men-ki-xê-đê, Chúa Giê-su vừa là vua vừa là linh mục: vua của Nước Thiên Chúa và linh mục vì Người lấy chính sự sống mình mà dâng làm hy lễ. (St 14:18-20; Tv 110:4; Dt 5:6-10).

Memphis (Mem-phít):

Kiểu viết Hy Lạp để gọi Nốp, thủ đô xưa của Ai Cập, trên bờ Sông Nin không xa phía nam của thủ đô Cai-rô hiện nay. Các kim tự tháp tại Giza cũng nằm gần Mem-phít. Thành phố này tiếp tục quan trọng trong nhiều thế kỷ, đến tận thời A-lê-xan-đê Đại Đế. Một vài tiên tri Cựu Ước nhắc đến Mem-phít (Nốp) khi lên án dân Do Thái tin tưởng vào Ai Cập. (Is 19:13; Gr 2:16; 46:14; Ed 30:13).

Menahem (Mơ-na-khem):

Một trong những vị vua sau cùng của Ít-ra-en (752-742 trước CN). Khi Vua Sa-lum vừa trị vì được một tháng, thì Mơ-na-khem giết ông ta và tự mình lên làm vua. Mơ-na-khem là một ông vua tàn bạo đi thờ ngẫu thần. Dưới triều đại ông, Tích-lát Pi-le-xe III (vua Pun) của Át-sua xâm lăng Ít-ra-en. Mơ-na-khem trả cho Át-sua một món tiền lớn để được tiếp tục làm vua. (2V 15:14-22)

Mephibosheth (Mơ-phi-bô-sét):

Con trai Giô-na-than, người bạn chí thân của Đa-vít, và là cháu nội vua Sa-un. Khi Đa-vít làm vua, Ông ban cho Mơ-phi-bô-sét một chỗ trong cung điện và các gia nhân hầu hạ. (2Sm 4:4; 9; 16:1ff; 19:24-30; 21:7)

Merab (Mê-ráp):

Con gái vua Sa-un. Sa-un hứa cho Đa-vít cưới nàng, nhưng lại gả nàng cho người khác. (1Sm 14:49; 18:17tt).

Merari (Mơ-ra-ri):

Một trong các con trai của Lê-vi. Dòng dõi ông, gọi là người Mơ-ra-ri (Merarites), lập thành một trong ba nhóm tư tế Lê-vi. (Xh 6:16tt; Ds 3).

Mercy (Lòng thương xót):

Chữ tiếng Hi-bá-lai mà ta dịch là lòng thương xót xuất hiện 250 lần trong Cựu Ước. Nó chỉ lòng nhẫn nại yêu thương của Thiên Chúa đối với dân Ít-ra-en, lòng tốt và sự sẵn sàng tha thứ của Người. Thiên Chúa đã ký giao ước với họ, và mặc dù họ thường vi phạm các điều khoản về phía họ, Người cũng vẫn không bỏ rơi họ. Người rất trung thành và có 'lòng thương xót' họ. Một số bản tiếng Anh dịch chữ này là 'lòng tốt đầy yêu thương' (loving kindness). Trong Tân Ước, 'lòng thương xót' là lòng từ bi đầy yêu thương đối với kẻ túng thiếu. Thiên Chúa là 'Cha hay thương xót, Đấng Thiên Chúa mà mọi cứu giúp đều từ Người mà có'. Chính nhờ lòng thương xót của Người, mà ta được cứu rỗi. Chính Chúa Giê-su nhiều lần cảm động vì lòng thương xót nên đã đáp ứng các nhu cầu của người chung quanh. Các Ki-tô hữu có bổn phận tỏ cho người khác cùng một lòng thương xót như chính Thiên Chúa từng tỏ lộ. (Xh 34:6-7; Đnl 7:9; Nkm 9:7, 31; Tv 23:6; 25:6; 40:11; 51:1; 103:4, 8; Đn 9:9; Gn 4:2; Mk 6:8; Mt 5:7; Lc 6:36; 18:13; Rm 9:15; 12:1; 2Cr 1:3; Eph 2:4).

Meshach (Mê-sác):

Tên tiếng Ba-by-lon của Mi-sa-ên. Xem *Abednego*.

Mesopotamia (Lưỡng Hà):

Lãnh thổ giữa hai Sông Tích-ra và Êu-phơ-rát. Kha-ran và Pát-đan A-ram, nơi một phần gia tộc của Áp-ra-ham định cư, đều thuộc Lưỡng Hà. Nó là quê hương của Ba-la-am, vị tiên tri được sai đi để nguyên rửa dân Do Thái, và là lãnh thổ do Cu-san Rít-a-tha-gim cai trị vào thời Thủ Lãnh. Dân Lưỡng Hà có mặt ở Giê-ru-sa-lem vào Ngày Ngũ Tuần và nghe Thánh Phê-rô và các tông đồ nói với họ bằng chính ngôn ngữ của họ. (St 24:10; Đnl 23:4 và Ds 22; Tl 3:8, 10; Cv 2:9).

Messiah (Đấng Được Xức Dầu):

‘Messiah’ hay Đấng Ki-tô cả hai đều có nghĩa là ‘người được xức dầu’. ‘Messiah’ là viết theo chữ Hi-bá-lai, còn Ki-tô là chữ đồng nghĩa với nó trong tiếng Hy Lạp. Trong suốt lịch sử đầy sóng gió của dân Ít-ra-en, người ta càng ngày càng có hy vọng rằng một ngày nào đó, Thiên Chúa sẽ sai Đấng Được Xức Dầu, tức một vị vua, đến để thiết lập ra một vương quốc phổ quát và trường cửu cho Người. Đến thời Chúa Giê-su, nhiều người cũng đang mong cho ngày ấy mau đến. Cho nên, khi nghe biết giáo huấn và các phép lạ Người làm, họ hỏi: ‘Người có phải là Đấng Được Xức Dầu hay không?’

Tân Ước cho thấy một cách thẳng thừng rằng các Ki-tô hữu đầu tiên đồng hóa Chúa Giê-su với Đấng Được Xức Dầu. Lúc Người chịu phép rửa, ‘Thiên Chúa đổ tràn Chúa Thánh Thần (xức dầu) và quyền lực trên Chúa Giê-su thành Na-da-rét’. Sau đó, Người áp dụng cho chính Người lời của tiên tri I-sai-a nói rằng ‘giờ khắc Thiên Chúa cứu dân Người đã đến’. Nhưng Chúa Giê-su thường tránh không trực tiếp gọi mình là Đấng Được Xức Dầu vì dân chúng thường hiểu chữ ấy theo nghĩa chính trị. Các Phúc Âm chỉ kể có mỗi một trường hợp, trong đó Chúa Giê-su tự nhận mình là Đấng Được Xức Dầu, đó là dịp Người nói chuyện với người đàn bà tội lỗi bên giếng nước. Khi thánh Phê-rô thưa với Chúa Giê-su: ‘Thầy là Đấng Được Xức Dầu’, ông được Người cảnh cáo phải im miệng. Người muốn có các môn đệ đúng nghĩa; chứ không muốn làm ‘người khích động quần chúng’, ra công khai để tạo tiếng tăm cho mình.

Tuy nhiên, khi các nhà cầm quyền Do Thái bắt đầu gây áp lực với Chúa Giê-su, câu chất vấn then chốt do thầy cả thượng phẩm đưa ra trong phiên xử Người là: ‘Ông có phải là Đấng Được Xức Dầu, Con Thiên Chúa đầy Phúc Đức không?’ Chúa Giê-su trả lời: ‘Tôi là Đấng đó’; do đó, thầy cả thượng phẩm đã nổi sùng vì lời ‘phạm thượng’ ấy và đã làm cho cả thượng hội đồng nhất trí kết tội Chúa Giê-su và lên án xử tử Người.

Lời kết án của Tân Ước là tòa án Do Thái đã phạm sai lầm. Chúa Giê-su quả là Đấng Được Xức Dầu, và Thiên Chúa minh chứng điều ấy bằng cách cho Người sống lại từ cõi chết. Như thánh Phê-rô đã tuyên bố trong ngày Lễ Ngũ Tuần, ‘bởi thế toàn dân Ít-ra-en phải hiểu rõ rằng Chúa Giê-su này, Đấng mà các ông đã đóng đinh chính là Đấng Thiên Chúa đã tôn lên hàng Chúa và là Đấng Được Xức Dầu’.

Xem thêm *Jesus Christ*. (Đnl 18:15-22; Tv 2; 45:6-7; 110; Is 9:2-7; 11; 42: 1-9; 49:1-6; 52:13-53; 12; 61:1-3; Gr 23:5-6; 33:14-16; Ed 34:22-25; Đn 7; Dcr 9:9-10; Mt 1:18, 22-23; 16:16, 20; 26:68; Mc 8:27-30; 14:61-64; Lc 2:11, 26; Ga 4:25-26; 7:26-27, 31, 41-42; 9:22; Cv 2:36; 3:20-21; 4:26-28; 10:38; 18:28; 26:22-23).

Methuselah (Mơ-thu-se-lác):

Được tưởng nhớ như người già nhất xưa nay. Ông qua đời vào năm có hồng thủy, thọ 969 năm. (St 5:22-27).

Micah (Sách Mi-kha):

Tiên tri Mi-kha sống gần cùng thời với I-sai-a, A-môt và Hô-sê, trong thế kỷ thứ tám trước CN. Ông đem sứ điệp đến cho cả Ít-ra-en lẫn Giu-đa. Giống A-môt, Mi-kha tố cáo các nhà cai trị, các tư tế và tiên tri. Ông tấn công họ vì đã bóc lột người nghèo và người cô thế, buôn bán gian lận và đi đạo giả hiệu. Phán xét của Chúa sẽ giáng xuống Sa-ma-ri và Giê-ru-sa-lem.

Nhưng Mi-kha cũng đem lại sứ điệp hy vọng. Ông hứa hẹn rằng Thiên Chúa sẽ ban hoà bình cho thế giới; một vị vua vĩ đại sẽ xuất hiện từ dòng dõi Đa-vít, mang theo

hòa bình. Mi-kha đã gần như tóm lược hết sứ điệp của ông trong một câu sau đây: ‘Điều Thiên Chúa đòi hỏi nơi chúng ta là: hãy làm điều công chính, biểu lộ đức ái luôn luôn, và sống trong tình thuận hảo khiêm hạ với Thiên Chúa chúng ta’ (6:8).

Micaiah (Mi-kha-giơ-hu):

Một tiên tri sống dưới thời Vua A-kháp. Khi A-kháp dự định đánh một trận chống lại người Xi-ri, ông hỏi ý kiến nhiều vị tiên tri xem ông có thắng hay không. Bốn trăm người tiên đoán vua sẽ thành công, chỉ một mình Mi-kha-giơ-hu tiên đoán vua sẽ thất bại. A-kháp rất tức giận trước lời tiên đoán này nên đã bỏ tù Mi-kha-giơ-hu, nhưng lời tiên đoán của ông đã thành sự thật. (1V 22).

Michael (Mi-ca-en):

Một tổng lãnh thiên thần được mô tả trong Sách Đa-ni-en như là người bảo hộ dân tộc Ít-ra-en. (Đn 10:21; 12:1; Gđ 9; Kh 12:7).

Michal (Mi-khan):

Thứ nữ Vua Sa-un và là vợ Đa-vít. Bà giúp Đa-vít trốn thoát Vua Sa-un và cứu mạng ông, nhưng bị vua cha gả cho người khác. (1Sm 14:49; 18:20tt; 25:44; 2Sm 3:13-16; 6:16tt).

Michmash (Mích-mát):

Một địa danh cách đông bắc Giê-ru-sa-lem chừng 11 cây số, tại ngôi làng ngày nay vẫn có tên Mukhmas. Nó cách biệt Ghê-va bằng một thung lũng sâu. Nhưng một con lộ quan trọng, mệnh danh là ‘ái Mích-mát’ chạy xuyên qua phần dễ đi của thung lũng. Người Phi-li-tinh xâm lăng Ít-ra-en và đóng quân tại Mích-mát, đe dọa thủ đô Ghíp-a của vua Sa-un. Giô-na-than với đội quân mang áo giáp của ông tấn công bất ngờ doanh trại Phi-li-tinh bằng cách từ Ghê-va leo qua một nơi thẳng đứng xuống đáy thung lũng và cùng toán quân của vua Sa-un đánh bại người Phi-li-tinh. Mích-mát nằm trên con đường nhờ đó, quân Át-sua đã tiến vào Giê-ru-sa-lem từ hướng bắc. Sau thời lưu đày, nó đã được tái chiếm. (1Sm 13-14; Is 10:28; Er 2:27; Nkm 7:31; 11:31).

Midian (Ma-đi-an):

Người Ma-đi-an sống ở phía nam Ê-đôm dọc theo bờ Biển Đỏ, làm nghề buôn bán và cỡi lạc đà để cướp bóc các nơi có dân cư sinh sống. Mô-sê gặp họ tại sa mạc Xi-nai và cưới một thiếu nữ Ma-đi-an. Người Ma-đi-an là hậu duệ của Áp-ra-ham và người vợ kế là Cơ-tu-ra. (St 37:28; Tl 6-8; Xh 2:16tt; 3:1; St 25:1-6).

Miletus (Mi-lê-tô):

Một hải cảng ở bờ biển phía tây Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Thánh Phao-lô lưu lại Mi-lê-tô trên đường về Giê-ru-sa-lem vào cuối hành trình truyền giáo thứ ba của ngài. Để tiết kiệm thì giờ, các trưởng lão từ giáo hội Ê-phê-sô đã tới gặp ngài tại đó và được nghe sứ điệp từ giã của ngài. Vào một thời điểm khác, khi viết thư cho Ti-mô-tê, thánh Phao-lô nói rằng ngài để người giúp việc của mình là Trô-phi-mô ở lại Mi-lê-tô vì anh ta bệnh nặng. (Cv 20:15-38; 2Tm 4:20).

Mining & metalwork (Hầm mỏ và nghề kim khí):

Trong Đệ Nhị Luật 8:9, Mô-sê hứa với dân Do Thái rằng đất đai ở Ca-na-an rất phong phú. ‘Đá của nó có sắt và các người sẽ đào được đồng trong các ngọn đồi’. Thực sự, đó là hai kim loại duy nhất có trong vùng này ở Ít-ra-en. Còn vàng, bạc, thiếc và chì đều phải nhập cảng.

Vàng và Bạc: Vàng có lẽ là kim loại đầu tiên được con người biết đến, vì nó được khám phá dưới hình thức tinh ròng và không cần phải chế biến phức tạp chi hết. Lúc dân Do Thái rời Ai Cập, thì người Ai Cập đã biết dùng vàng từ nhiều thế kỷ trước. Dân Do Thái mang theo nhiều đồ trang sức bằng vàng và bạc ra khỏi nước này. Và họ biết cách chế biến các kim loại này. Muốn chế tạo các đồ vật chắc chắn, kim loại được nung chảy rồi đổ vào khuôn. Sách Xuất Hành 32:4 mô tả việc A-ha-ron thu các đôi bông tai, nung cho chảy ra rồi đổ vàng vào khuôn để tạo ra con bò vàng. Vàng cũng có thể dát thành miếng mỏng để mạ các đồ vật, hoặc đánh thành những hình thù đặc biệt. Trong Cựu Ước, nhiều chữ Hi-bá-lai khác nhau chỉ về vàng, thường được dịch là ‘vàng ròng’, ‘vàng tốt’, ‘vàng chọn lọc’ có thể là để chỉ các dị biệt về màu sắc và phẩm chất, nhưng nghĩa chính xác thì không ai biết. Khi dân Do Thái vào đất Ca-na-an, vàng và bạc là một phần trong chiến lợi phẩm.

Các tay thợ thủ công có lẽ thực hiện các đồ trang trí và trang sức cho ai có khả năng tài chánh và vào thời tôn giáo sa sút, họ sẵn sàng bắt chước các tập tục của các nước lân bang và thực hiện các tượng ngẫu thần bằng bạc hay khảm vàng. Việc làm đó bị các tiên tri cực lực lên án. Tuy nhiên, các thợ thủ công Do Thái có thể không giàu kinh nghiệm. Khi Sa-lô-môn cần những công trình tỉ mỉ bằng vàng và bạc cho đền thờ và các dinh thự khác, ông đã phải dùng các tay chuyên môn người Phê-ni-xi. Ông nhập cảng vàng từ Ô-phia và được truyền tụng là đã làm bạc thành ‘thông thường ở Giê-ru-sa-lem giống như đá’.

Diễn trình lọc vàng và bạc, tức nung chảy chúng để loại bỏ các chất dơ ra, đôi khi được Thánh Kinh dùng làm hình ảnh tôi luyện của đau khổ. (Xh 11:2; 32:4; 25:11, 31; Gs 6:19; 22:8; Tl 17:1-4; Is 2:20; 40:19; Hs 8:4; 2Sb 2:7; 1V 10:1-27; Dcr 13:9; Mk 3:2-3; 1Pr 1:7).

Đồng Đỏ: Đồng đỏ là kim loại có rất nhiều tại Ít-ra-en ngày xưa. Nó được lấy từ quặng bằng cách nấu chảy và mặc dù kim loại này khá sộp nhưng vẫn có thể cứng lại và làm thành khuôn hình bằng cách lấy búa nện lúc lạnh. Vào khoảng trước năm 2000 trước CN, người ta khám phá thấy nếu thêm chừng bốn phần trăm thiếc vào sẽ làm đồng đỏ mạnh và cứng hơn. Điểm nóng chảy của nó cũng thấp hơn, và có thể đổ nó vào khuôn và đúc thành hình thù. Kết quả người ta có đồng thau. Tuy nhiên, trong tiếng Hi-bá-lai, đồng đỏ hay đồng thau đều cùng một danh từ, nên không rõ người Do Thái biết làm đồng thau từ lúc nào. Chắc chắn loại đồng này cần thiết để tạo thành những hình thù tinh xảo cho công trình tại đền thờ của Sa-lô-môn, một cái ‘vịnh’ đồng thau đặt trên 12 con bò đực cũng bằng đồng thau và những chiếc cột đồng thau trên đầu được trang trí bằng hoa huệ hoa lựu.

Quặng đồng phải lấy từ bán đảo Xi-nai và ở vùng A-ra-ba, khu vực sa mạc giữa Biển Chết và Vịnh Aqaba. Khoa khảo cổ đã chứng tỏ rằng khu vực này từng được khai mỏ lúc dân Do Thái còn ở Ai Cập, và có thể sớm hơn. Có một cơ sở khai thác mỏ tại Tim-nát, cách phía bắc Ê-lát 15 dặm, nơi có những đường thông dưới đất sâu hàng trăm thước Anh chạy khắp tứ phía và ở nhiều lớp lang khác nhau... có cả hệ thống thông gió nhờ các đường dẫn không khí nữa.

Sách Gióp chương 28 miêu tả việc khai mỏ bạc và mặc dù không có việc khai mỏ bạc ngay tại Ít-ra-en, hình ảnh này hẳn cũng được áp dụng vào việc khai mỏ sắt và đồng. ‘Họ tìm sâu dưới đất và đào đá trong bóng tối. Người ta đào những đường thông vào mỏ. Ở đáy, họ làm việc trong cô đơn, bám vào dây cột leo xuống hang sâu’.

Một số người cho rằng dân Ít-ra-en học được nghệ thuật nấu chảy và luyện đồng từ người Kê-nít hay người Ma-đi-an, tức các bộ lạc ở sa mạc mà Mô-sê đã đến cưới vợ. Một số người khác lại cho rằng đã có những thợ hàn hay thợ bạc trong các cộng đồng rất cổ xưa. Nghề sơn mộ ở Ai Cập cho thấy một nhóm người Á Châu với những vật dụng giống như ống thổi bằng da dê.

Một chiếc lò nung có từ thời các Thủ Lãnh đã được tìm ra tại Bết-se-mét. Tại đây, đồng đã đượ nấu chảy trên quy mô nhỏ và người ta tăng cường độ nóng bằng cách dùng những ống thổi hay bể bằng gốm.

Các lò nấu khác được định niên hiệu từ đời Sa-lô-môn đã được tìm thấy ở Ít-ra-en, một số dùng để luyện đồng, số khác để luyện sắt. Người thợ kim loại tiếp nhận kim loại, nấu chảy nó trong nồi đất sét trên lửa rồi tạo hình thù cho nó, đôi khi dùng tới các khuôn bằng đá. Sản phẩm chính của họ dành cho quân đội và gia dụng: đầu mũi tên, đồng và đầu kiếm, gương, dao găm, rìu, lưỡi cày, rìu lưỡi vòm (adzes), chày đục, kim, kim an toàn, nhíp, vòng đeo tay, chén bát và thùng bọng.

Không rõ vào thời Sa-lô-môn, sinh hoạt khai mỏ cũng như nấu chảy mạnh mẽ đến đâu. Có lúc, các nhà khảo cổ cho rằng đã có cả một cuộc ‘cách mạng kỹ nghệ’ nhỏ. Vì họ đã khám phá ra một số công trường khai mỏ và một số lò nung chảy nhỏ ở A-ra-ba. Các lò nung này đủ hình dáng: tròn có, vuông có, có cái còn phân thành ngăn nữa. Lại cũng có những căn trại để công nhân, nhất là nô lệ, cư trú. Những tòa nhà bằng gạch được tìm thấy tại một công trường ở đầu Vịnh Aqaba đã được nhận dạng là thành phố trong Thánh Kinh gọi là thành Ê-xi-ôn Ghe-ve. Người ta nghĩ nó thuộc một cơ sở nung chảy khổng lồ nơi đồng được đưa tới để chuẩn bị xuất cảng, sau khi được nung chảy bước đầu tại đây.

Nhưng ngày nay, người ta tỏ ra hoài nghi trước các giả thuyết ấy. Các khai quật gần đây cho thấy những công việc khai mỏ đáng kể nhất đã xuất hiện từ các thời trước đó, ngay cả trước thời chiếm được Ca-na-an khi các tòa nhà bằng gạch có thể là những lữ điếm kiên cố trên lộ trình giao thương quan trọng.

Sắt: Việc dùng sắt phổ biến rất chậm tại Ít-ra-en. Nó cần được nung nóng khi chế biến, và do đó sản xuất khá khó. Khi dân Do Thái vào Ca-na-an, thì người Ca-na-an đã có những cỗ xe có phụ tùng bằng sắt và các dụng cụ khác. Điều ấy khiến dân Do Thái ở thế lép vế. Khi người Phi-li-tinh đánh bại người Do Thái thời Sa-mu-en và Sa-un, họ không để dân Do Thái có thợ rèn riêng sợ người Do Thái có thể chế được gương giáo mạnh. Nếu người Do Thái cần mài sắc hay sửa chữa các vật dụng bằng đồng, họ phải đến với người Phi-li-tinh và bị những người này tính giá cắt cổ. Tuy nhiên, Đa-vít đã có được một trữ lượng sắt khá lớn. Ông ‘cung cấp một số lượng sắt khá lớn để làm đinh và bàn kẹp’. Và từ thời này trở đi, các đồ bằng sắt trở nên dư thừa. Quặng sắt cũng được khám phá ra và được khai thác tại A-ra-ba. (Gs 17:16; 1Sm 13:19-22; 1Sb 22:3).

Thời Tân Ước: Thời Tân Ước, đã có tiệm thợ kim khí tại Giê-ru-sa-lem. Nhưng các công nhân đồng và sắt không được phép làm việc vào một số ngày lễ tôn giáo vì tiếng ồn họ nêu ra. Về hào nhóang quá độ của Cung Điện Hê-rô-đê có nghĩa là đã có sự gia tăng việc buôn bán các món hàng xa xỉ.

Trong đền thờ mà Hê-rô-đê mới cho xây, chiếc công đôi, các bức thềm và mi cửa (lintel) đều có khảm vàng và bạc. Các bức tường bên trong đều lát vàng giát. Đền và đĩa

chén đều bằng vàng; lại còn có những chiếc gai nhọn bằng vàng ở trên mái để chim chóc khỏi đậu! Hàng ngàn tư tế được huấn luyện để làm việc này vì không ai khác được phép vào khu vực thánh thiêng của đền thờ.

Miracles (Phép lạ):

Một trong những điều nổi bật về cuộc đời và công trình của Chúa Giê-su là sự kiện Người đã làm nhiều phép lạ. Ngay các địch thù của Người cũng phải thừa nhận việc ấy. Các phép lạ được mô tả trong các phúc âm thay đổi từ việc chữa bệnh phần xác và trừ quỷ qua việc làm yên sóng bão và cho người chết sống lại. Đôi khi phép lạ được mô tả là các ‘việc làm đầy quyền năng’. Chúng được thực hiện nhờ quyền năng Thiên Chúa. Việc biểu lộ quan trọng nhất cho thấy quyền năng Thiên Chúa, tức phép lạ lớn nhất, chính là sự kiện Chúa Giê-su sống lại.

Các phép lạ của Chúa Giê-su cũng được gọi là ‘dấu lạ điềm thiêng’. Chúng thường làm cho những người thấy nó phải ngạc nhiên. Nhưng Chúa Giê-su không muốn bị coi là người chỉ biết làm phép lạ. Chính vì thế, Người khước từ không nhảy từ chỗ cao nhất của đền thờ xuống đất, như quỷ cám dỗ. Chúa Giê-su không muốn người ta theo Người chỉ là để xem các phép lạ của Người. Bởi thế, Người hay truyền cho các người được Người chữa lành đừng nói cho ai biết về việc đó.

Phúc âm Gio-an nói rõ các phép lạ của Chúa Giê-su trước nhất là các ‘dấu lạ’. Các dấu ấy cho thấy Người là Đấng Được Xức Dầu, là dấu cho thấy thời đại mới, tức Nước Thiên Chúa, đã thực sự đến rồi. Khi thánh Gio-an Tẩy Giả muốn biết Chúa Giê-su có thực sự là Đấng Được Xức Dầu hay không, ông được kể về các phép lạ Chúa Giê-su đã làm và để mặc ông tự rút ra kết luận. Khi làm phép lạ, Chúa Giê-su muốn tỏ cho người ta thấy Nước Thiên Chúa. Người đưa ra các thí dụ cho thấy sự kiện này là trong thời đại mới, tội lỗi và sự chết cũng như bệnh hoạn sẽ không còn nữa.

Chúa Giê-su ban cho các môn đệ quyền năng làm phép lạ. Sau Lễ Ngũ tuần, các ngài tiếp tục nhân danh Chúa Giê-su để chữa bệnh, và phép lạ tiếp tục là một phần trong sinh hoạt của giáo hội tiên khởi. Một trong các ‘ơn của Chúa Thánh Thần’ được thánh Phao-lô nhắc đến chính là việc làm phép lạ, ơn kia là ơn chữa bệnh. Nhưng Đấng chữa lành vẫn chỉ là chính Thiên Chúa mà thôi, chứ không phải các Ki-tô hữu, hay giáo hội. (Mc 10:27; Rm 1:4; Mt 4:5-7; 11:2-6, 20-21; Lc 9:1; Cv 3:6; Gl 3:5; 1Cr 12:9-10.

Việc chữa bệnh của Chúa Giê-su: Mt 8:2-3, 5-13, 14-15, 28-34; 9:2-7, 20-22, 27-31, 32-33; 12:10-13, 22; 15:21-28; 17:14-18; 20:29-34; Mc 1:23-26; 7:31-37; 8:22-26; Lc 13:11-13; 14:1-4; 17:11-19; 22:50-51; Ga 4:46-54; 5:1-9; 9.

Việc Chúa Giê-su có quyền trên các sức mạnh thiên nhiên: Mt 8:23-27; 14:25, 15-21; 15:32-38; 14:24-27; 21:18-22; Mc 11:20-26; Lc 5:1-11; Ga 2:1-11; 21:1-11.

Chúa Giê-su cho người chết sống lại: Mt 9:18-19, 23-25; Lc 7:11-15; Ga 11:1-44.

Một số phép lạ trong Cựu Ước: Xh 14; Gs 2; 1V 17:17-24; 2V 2; 4-5; Đn 6 và nhiều đoạn khác).

Miriam (Mi-ri-am):

Chị Mô-sê và A-ha-ron. Bà canh chừng đứa em sơ sinh là Mô-sê của mình đang lênh đênh trên sông trong chiếc nôi sậy cho đến lúc nó được ái nữ của Pha-ra-ô vớt lên. Sau khi dân Ít-ra-en vượt qua Biển Đỏ, Mi-ri-am dẫn đầu đoàn phụ nữ nhảy mừng ca hát. Sau này, bà cãi nhau với Mô-sê, vì bà ghen với em trong tư cách lãnh tụ. Kết quả, bà bị phạt phải mang bệnh ngoài da trong một thời gian ngắn. Nhưng Mô-sê xin Chúa chữa

lành cho bà. Mi-ri-am chết tại Ca-đê trước khi dân Do Thái vào Ca-na-an. (Xh 2:4, 7-8; 15:20-21; Ds 12; 20:1).

Mitylene (Mi-ty-len):

Thành phố quan trọng nhất và là hải cảng trên đảo Lesbos của Hy Lạp, ngoài bờ biển phía tây của Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ). Thánh Phao-lô dừng lại đây qua đêm trong hành trình cuối cùng về Giê-ru-sa-lem. (Cv 20:14).

Mizpah/Mizpeh (Mít-pa):

Tên này (có nghĩa là tháp canh) là tên của nhiều địa danh khác nhau. Lúc Gia-cóp và La-ban thoả hiệp với nhau, họ gọi chỗ ấy là Mít-pa. Một Mít-pa khác ở Ga-la-át (có lẽ là một vó Ra-môt Ga-la-át) được nhắc đến trong truyện Góp-tác, thời các Thủ Lãnh. Mít-pa quan trọng nhất là một thành cách bắc Giê-ru-sa-lem mấy dặm. Dân Do Thái hội họp ở đây thời Sa-mu-en và Thủ Lãnh. Thành này là địa bàn thủ lãnh của Sa-mu-en. Chính tại Mít-pa, ông đã giới thiệu Sa-un với toàn dân như là vua của họ. Sau này, Vua A-xa của Giu-đa đã củng cố thành này. Sau khi Giê-ru-sa-lem rơi vào tay người Ba-by-lon, tổng đốc Gô-đan-gia-hu sống tại đây. (St 31:44-49; Tl 10:17; 11; 20:1; 1Sm 7:5-6; 10:17; 1V 15:22; 2V 25:23).

Moab (Mô-áp):

Người Mô-áp sống ở phía nam Sông Ác-nôn, một con sông chảy vào phía đông Biển Chết. Những người này, có họ hàng với dân Ít-ra-en và Am-mon qua ông Lót (Sáng Thế 19:37), nhưng không cho dân Ít-ra-en băng qua lãnh thổ họ để vào Ca-na-an. Mặt khác, họ còn không ngừng xách nhiều dân Ít-ra-en gần như suốt thời Cựu Ước. Mô-áp được liệt kê vào số các nước bị Ram-xét II của Ai Cập tấn công (khoảng năm 1283 trước CN). Thành Đi-vôn bị chiếm cứ. Ở đây, mãi sau này, Vua Mesha ghi lại trên một hòn đá thời danh (gọi là Đá Mô-áp) cuộc chiến thắng của ông đối với Ít-ra-en. Chữ đục ở đây cho thấy ngôn ngữ của ông tương tự như chữ Hi-bá-lai. Ông tin rằng thần Chemosh của ông quả có hành động trong lịch sử tương tự như niềm tin của dân Ít-ra-en vậy. (Ds 21; Tl 11:17; 3:12-30; 1Sm 14:47; 2Sm 8:2, 12; 2V 13:20; 24:2; 1:1; 3:4-27).

Money (Tiền bạc):

Tiền bạc, như ta biết, đã được dùng ở các lãnh thổ Thánh Kinh từ thế kỷ thứ 8 trước CN, tại Ly-đi-a (một phần của Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay). Những đồng tiền đầu tiên được làm bằng hợp chất kim (electrum, một hợp chất vàng và bạc) và trọng lượng của kim loại được bảo đảm bằng con dấu đóng trên đồng tiền. Từ thời kỳ đó, dân Do Thái ít khi được độc lập. Họ bị đẩy qua Ba-by-lon, rồi lệ thuộc Ba Tư, Hy Lạp và La Mã, nên không có nhiều đồng tiền Do Thái được đúc ra.

Thời Hy Lạp, các đồng tiền được sản xuất từ Ác-cô, vùng duyên hải Ít-ra-en. Các đồng tiền La Mã được sử dụng khắp Đế Quốc. Các đồng tiền đúc duy nhất của Do Thái là những đồng tiền nhỏ bằng đồng thau, lần đầu tiên được các Vua dòng Xê-lê-u-kít (đế quốc Xi-ri sau khi A-lê-xan-đê Đại Đế qua đời) cho phép lưu hành. Các lãnh tụ Do Thái thuộc nhà Hasmonean ở Giê-ru-sa-lem đúc những đồng tiền này theo kiểu phác họa của họ. Vào thời nổi loạn chống La Mã vào năm 66 CN, người Do Thái đúc các đồng tiền đầu tiên bằng bạc của họ. Có nhiều đồng tiền khác nhau được lưu hành, nên kẻ mua người bán cần phải biết rõ các trị giá tương đương của chúng.

Các Đồng tiền vàng và bạc trong Cựu Ước: Shekel (chùng 11.4 gr); Mina (chùng 500 gr) = 50 shekels; Nén (talent) (30 kg) = 60 minas.

Các đồng tiền trong Tân Ước: Thời Tân Ước, ở Pa-lét-tin, có ba thứ tiền tệ khác nhau được sử dụng. Tiền tệ đầu tiên là tiền chính thức, chung của đế quốc (tiêu chuẩn La Mã); thứ đến là tiền tinh được đúc ở An-ti-ô-ki-a và Tia (tiêu chuẩn Hy Lạp); và sau cùng là tiền địa phương của Do Thái, được đúc tại Xê-da-rê. Tiền bạc dành cho đền thờ (gồm cả thuế nửa *skekel*) phải được đóng bằng tiền Tia (đồng 2 *drachma*), chứ không phải tiền La mã. Không lạ gì nghề đổi tiền rất phồn thịnh! Tiền được đúc bằng vàng, bạc, đồng đỏ và đồng thau. Các đồng tiền bạc được nhắc đến nhiều nhất trong Tân Ước là các đồng *tetradrachma* của Hy Lạp và đồng *denarius* của La Mã, vốn là tiền lương một ngày của người lao công thường.

Các đồng tiền Do Thái: lepton (đồng thau), shekel.

Các đồng tiền Hy Lạp: drachma (bạc), stater (hay tetradrachma) (bạc), mina.

Các đồng tiền La Mã: quadrans, as (đồng thau) = 4 quadrans, denarius (bạc) = 16 as, aureus (vàng). 1 đồng shekel Do Thái = 1 stater Hy Lạp; (tetradrachma) = 4 denarii La Mã; 30 shekels Do Thái = 1 mina Hy Lạp = 100 denarii La Mã.

Mordecai (Moóc-đo-khai):

Anh em họ và là người giám thủ của Êt-te. Ông là người Do Thái sống tại Su-san, thủ đô Ba Tư. Khi nghe được âm mưu giết tất cả người Do Thái, ông đã thuyết phục Êt-te, lúc ấy là hoàng hậu Ba Tư, xin với Vua Xéc-xét tha cho họ. Sau đó, ông trở thành tể tướng của nhà vua. Xem *Esther*. (Sách Êt-te).

Moresheth/Moresheth-gath (Mô-re-sét):

Thành quê hương tiên tri Mi-kha, có lẽ gần Ma-rê-sa tại hạ nguyên tây nam Giê-ru-sa-lem. (Gr 26:18; Mk 1:1, 14).

Moriah (Mô-ri-gia):

Đỉnh núi Áp-ra-ham được Chúa truyền lên đó để hiến tế con trai duy nhất là I-xa-ác của mình. Soạn giả Sử Biên quyển 2 nói rằng địa điểm đền thờ Sa-lô-môn 'ở Giê-ru-sa-lem, trên núi Mô-ri-gia'. Người Sa-ma-ri cho rằng nơi Áp-ra-ham hiến tế con không ở Giê-ru-sa-lem mà ở trên Núi Gơ-ri-dim. (St 22:2; 2Sb 3:1).

Moses (Mô-sê):

Nhà lãnh đạo vĩ đại đã giải phóng dân Do Thái khỏi ách nô lệ bên Ai Cập và dẫn họ vượt qua sa mạc tới biên giới Ca-na-an. Mô-sê sinh tại Ai Cập, được ái nữ nhà vua nuôi nấng và giáo dục như một người Ai Cập. Khi lớn khôn, Mô-sê rất tức giận vì sự đối xử tàn bạo với người Do Thái, đến độ đã giết một trong những đốc công Ai Cập. Khi Pha-ra-ô nghe biết chuyện đó, Mô-sê buộc phải trốn thoát khỏi Ai Cập. Ông sống như mục tử trong sa mạc và cưới con gái Gít-rô, người đã cho ông tá túc.

Sau 40 năm, Thiên Chúa hiện ra với Mô-sê. Ông thấy một bụi cây trong sa mạc bùng lửa mà không cháy rụi, và ông biết Thiên Chúa đang nói chuyện với ông. Thiên Chúa truyền cho ông phải trở lại Ai Cập và yêu cầu Pha-ra-ô để dân ông ra đi. Pha-ra-ô không chịu, nên người Ai Cập phải chịu đủ mười tai ương. Lúc ấy, Pha-ra-ô mới chịu cho Mô-sê dẫn dân Ít-ra-en ra khỏi Ai Cập. Nhưng rồi ông ta lại mau chóng thay đổi ý định,

xua quân rượt dân Do Thái đến tận Biển Đỏ. Người Do Thái thoát qua sa mạc, trong khi quân quốc Ai Cập bị chết chìm dưới lòng biển.

Sau 3 tháng, dân Do Thái tới Núi Xi-nai. Tại đây, lãnh tụ Mô-sê trở thành nhà ban hành lề luật. Thiên Chúa trao cho ông Mười Điều Răn và các chỉ thị để xây lều thờ phượng (nhà tạm). Mô-sê dẫn dân tới ốc đảo Ca-đê. Từ đó, ông gửi các thám tử vào đất Ca-na-an. Mười thám tử trở về với những câu chuyện khiếp đảm. Dân la ó phản đối và nổi loạn chống lại Mô-sê, quên khuấy quyền năng Thiên Chúa. Vì khước từ Thiên Chúa, họ phải lang thang trong sa mạc cho đến khi những kẻ nổi loạn chết hết. Mô-sê trao lề luật Thiên Chúa cho thế hệ mới trước khi bàn giao nhiệm vụ lãnh đạo cho Giô-suê. Khi đã chúc lành cho dân, Mô-sê leo lên Núi Nơ-vô để có thể nhìn thấy Ca-na-an, lãnh thổ ông không được phép vào vì sự bất tuân trước đây của ông. Mô-sê thọ 120 tuổi khi qua đời trên đất Mô-áp.

Lúc hiển dung, khi thấy vinh quang của Chúa Giê-su, các tông đồ cũng đã thấy Mô-sê và Ê-li-a, hai nhà lãnh đạo vĩ đại của Cựu Ước, đàm đạo với Chúa Giê-su về cái chết sắp đến của Người. (St 2 – Đnl 34; Lc 9:28tt).

Mount of Olives (Núi Cây Dầu):

Ngọn đồi cao 83 thước nhìn xuống Giê-ru-sa-lem và khu vực đền thờ của nó từ hướng đông, quá bên kia Thung Lũng Kít-rôn. Thời Chúa Giê-su, nó được trồng cây ô-liu (cây dầu).

Vua Đa-vít đi qua lối này lúc chạy trốn khỏi Giê-ru-sa-lem trong cuộc làm loạn của Áp-sa-lôm. Vua Sa-lô-môn xây một bàn thờ cho các ngẫu thần trên Núi Cây Dầu. Sau đó, vào thời lưu đày, tiên tri Ê-dê-ki-en thấy ánh sáng chói lọi của vinh quang Thiên Chúa rời khỏi Giê-ru-sa-lem và di chuyển qua Núi Cây Dầu. Tiên tri Da-ca-ri-a nhìn thấy Thiên Chúa đứng trên Núi này, vào ngày Phán Xét, và xê đồi Núi này.

Khi Chúa Giê-su cỡi lừa mà vào Giê-ru-sa-lem cách vinh quang, Người đã xuất phát từ Núi Cây Dầu. Từ Núi này, khi thấy thành phố, Người đã khóc cho số phận của nó. Khi lưu lại Bê-ta-ni-a trong các cuộc thăm viếng Giê-ru-sa-lem của mình, Người đều phải bước vào thành phố quanh đường vòng của Núi Cây Dầu. Vườn Diệt-si-ma-ni, nơi Người cầu nguyện trong đêm bị bắt, nằm ở sườn phía thấp. Từ Núi Cây Dầu, Chúa Giê-su đã về trời. (2Sm 15:30; 2V 23:13; Ed 11:23; Dcr 14:4; Lc 19:29, 37, 41-44; 21:37; 22:39; Cv 1:12 và v.v...)

Mrodach-Baladan (Mơ-rô-đác Ba-la-đan):

Một ông vua của Ba-by-lon (trong tiếng Ba-by-lon, tên là Marduk-apa-iddina II), người đã sai sứ giả tới Vua Khít-ki-gia tại Giê-ru-sa-lem. Ông ta hy vọng có thể làm cho Khít-ki-gia liên minh với Ba-by-lon chống lại Át-sua. (Is 39).

Music (Âm nhạc):

Âm nhạc và khiêu vũ là một phần trong sinh hoạt của mọi nền văn hóa, kể từ những buổi đầu của lịch sử.

Có 3 loại nhạc cụ tại Ít-ra-en: dây, gió và gõ (percussion). Chúng được chơi theo lối hợp xướng (unison) chứ không hẳn hòa âm (harmony). Và âm nhạc xem ra theo nhịp nhiều hơn là theo giai điệu, mặc dù vẫn có những bộ giai điệu cho một số thánh vịnh. Vì các mô tả về nhạc cụ khá mơ hồ, nên khó có thể nhận dạng ra chúng. Nhưng ta cũng biết ít nhiều về những nhạc cụ sau đây:

Nhạc cụ dây: *Kinnor* thường được dịch là đàn hạc (harp) trong Thánh Kinh. Nó có thể là đàn hạc mà cũng có thể là đàn lia (lyre). Nó là một nhạc cụ nhỏ, từ 8 đến 10 dây với một khung gỗ, và có thể mang đi đây đó. Ta không biết liệu có thể chơi nó bằng cách dùng tay gảy hay phải dùng móng gảy (plectrum). Đàn này có thể là nhạc cụ vẽ trên các mộ huyệt ở Beni-Hasan bên Ai Cập.

Nebel còn gọi là ‘đàn thánh vịnh’ (psaltery) là một loại nhạc cụ có dây và khung gỗ khác, chơi bằng cách dùng ngón tay để gảy. Chữ *nebel* có nghĩa là ‘chiếc lọ da’. Điều này ám chỉ cái hộp âm thanh phình lên giống như đàn lute (lute). Đa-vít chơi được cả *kinnor* lẫn *nebel*.

Nhạc cụ gõ: *Halil* (sáo) là thứ sáo rỗng của người bình dân, làm bằng sậy, gỗ hay xương. *Halil* có nghĩa là ‘khoan lỗ’ để diễn tả cách chế ra nhạc cụ. Sậy được dùng để chế ra nó, nên người ta thường mang theo các thân sậy trong một chiếc túi để phòng hồ.

Geren (kèn bấm, kèn sừng) được chế từ sừng động vật và được sử dụng như kèn trom-pét. Nếu dùng sừng cừu, nhạc cụ được gọi là *shofar*, cũng được dịch là kèn trom-pét trong một số dịch bản Thánh Kinh. Nó được dùng trong các dịp tôn giáo cũng như công cộng. *Hazozra* là kèn trom-pét bằng kim loại mà ở thời Thánh Kinh được làm bằng bạc. Một hồi hai tiếng kèn trom-pét bạc là dấu hiệu phải tập họp tại nhà tạm. Một kèn giống lên là để triệu tập các thủ lãnh.

Nhạc cụ gõ: *Menaanim* là một nhạc cụ gõ và có lẽ được chế bằng những chiếc đĩa di chuyển kêu lách cách dọc theo những cái cần treo trên một khung gỗ.

Meziltaim là những chiếc chũm chọe bằng đồng. Các thầy Lê-vi dùng nó trong đền thờ để điểm những lúc bắt đầu, chấm dứt và nghỉ trong các chương đang hát. *Tof* là nhạc cụ gõ có màng (membrane) và được dịch là ‘trống’ trong các bản dịch tiếng Anh cũng như tiếng Việt. Nó được dùng đệm cho hát và nhảy. Lúc xuất hành, chi A-ha-ron là Mi-ri-am đã ‘cầm lấy trống; mọi phụ nữ theo bà đi ra, đánh trống và nhảy múa’ (Xh 15:20).

Không may, vì người Do Thái không được phép vẽ hình người trong nghệ thuật của họ, nên ta không biết các nhạc cụ trên được chơi ra sao. Nhưng các bức hình về các nhạc cụ tương tự ở Ai Cập, Át-sua và Ba-by-lon cho ta một ý niệm khá rõ ràng. Các nhạc cụ này được chế tạo bằng nhiều vật liệu khác nhau: gỗ tuyết tùng, gỗ đàn hương, da, ruột thú vật, ngà voi, vỏ ốc, vàng và bạc.

Âm nhạc có một chỗ đứng quan trọng trong việc thờ phượng ở đền thờ. Sử Biên cuốn 1 đoạn 15:16-24 diễn tả Đa-vít đã tổ chức ca đoàn và dàn nhạc đền thờ ‘để ca hát và trình tấu âm nhạc hân hoan’ ra sao. Trong đền thờ, việc ca hát thường được tổ chức thành bè: một nhóm ca một câu và nhóm kia hát đáp lại câu khác. Việc nhảy múa cũng thế, đều là một phần trong cách diễn tả đầy hân hoan sự thờ phượng của dân. Khi Hòm Bia Giao Ước được đem tới Giê-ru-sa-lem, ‘Đa-vít cùng toàn dân nhảy múa hết lòng để tôn vinh Thiên Chúa’ (1Sb 13:8)

Mustard (Mù-tạt):

Chúa Giê-su ví nước Thiên Chúa như hạt mù-tạt tí hon, nhưng đã nở thành một cây khổng lồ. Có lẽ Chúa muốn nói tới loại mù-tạt đen, có hạt dùng làm dầu cũng như gia vị. Thường thường nó cao khoảng 120 phân, nhưng nó có thể cao đến 460 phân. (Mt 13:31-32).

Myra (My-ra):

Một hải cảng thuộc Ly-ki-a, tây nam Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, nơi thánh Phao-lô và đoàn của ngài đi tầu trên đường tới Rô-ma. My-ra là hải cảng thông thường cho các đoàn tầu chở lúa gạo từ Ai Cập tới Rô-ma. (Cv 27:5).

Myrrh (Trầm hương):

Một loại nhựa vàng nhạt từ một loại cây trồng ở Somalia, Ethiopia và Arabia. Dùng làm hương liệu và dược liệu, cũng như làm dầu thánh cho nhà tạm và đền thờ. Trầm hương được ba nhà đạo sĩ dâng cho Chúa Giê-su Hải Đồi. Nó được pha vào rượu đưa lên cho Người trên thánh giá để làm thuốc giảm đau. Và Giu-se cùng Ni-cô-đi-mô sau này đã dùng trầm hương cùng lô-hội (aloes) để ướp xác Chúa Giê-su. (Xh 30:23-24; Mt 2:11; Mc 15:23; Ga 19:39-40).

Myrtle (Hải Đào):

Loại cây trường sinh có lá thơm và hoa trắng mùi thơm dịu dùng làm nước hoa.

Mysia (My-xi-a):

Một lãnh thổ phía tây bắc Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ), tạo thành một phần tỉnh A-xi-a của La Mã. Thánh Phao-lô đến vùng này trong hành trình truyền giáo thứ hai, nhưng Thiên Chúa ngăn cản ngài không vượt qua biên giới từ A-xi-a mà vào Bi-thy-ni-a. Ngài đi bằng qua My-xi-a, tiến sang phía tây và tới Trô-a trước khi biết rõ mình nên đi đâu sau đó. (Cv 16:7-8).



Naaman (Na-a-man):

Viên tướng Xy-ri được tiên tri Ê-li-sa chữa bệnh cùi. (2V 5).

Nabataea (Na-ba-tê-a):

Sau thời A-lê-xan-đê Đại Đế, người Na-ba-tê-a, một bộ tộc Ả-rập, đến ngụ cư tại lãnh thổ Ê-đom và Ma-đi-an, xây dựng nên một vương quốc hùng mạnh bằng cách kiểm soát việc giao thương buôn bán hương từ miền nam Arabia tới Đa-mát và qua Ga-da. Họ từng cai trị Đa-mát trong ít năm (2Cr 11:32: nêu danh người A-rê-ta)

Naboth (Na-vốt):

Chủ một vườn nho tại Gít-rơ-en bên cạnh cung điện Vua A-kháp. A-kháp cố gắng mua vườn nho ấy từ tay Na-vốt, nhưng ông ta nhất định không bán. Nhà vua buồn việc ấy lắm. I-de-ven là vợ ông mới hứa rằng bà ta sẽ lấy được vườn nho ấy cho ông. Bà ta hối lộ hai kẻ vô lại phao tin rằng Na-vốt nguyên rủa Thiên Chúa và nhà vua. Na-vốt bị kết tội và bị ném đá cho chết. Thế là A-kháp lấy được vườn nho, nhưng Thiên Chúa sai tiên tri Ê-li-a tới nói với ông ta rằng vì tội giết người này cả gia đình ông ta sẽ bị trừ khử. (1V 21).

Nadab (Na-đáp):

Con trai cả của A-ha-ron. Ông trở thành tư tế nhưng phải chết khi cùng A-vi-hu, em trai, bất kính đối với Thiên Chúa. (Xh 6:23; Lv 10).

Nahor (Na-kho):

1. Cha của Te-ra và là ông của Áp-ra-ham. (St 11:22-25).
2. Em trai Áp-ra-ham. (St 11:26-29; 22:20tt; 24:10tt).

Nahum (Sách Na-khum):

Một tiên tri quê ở En-côt, có lẽ thuộc Giu-đa. Tên ông có nghĩa là ‘người an ủi’. Sách Na-khum viết theo thể thơ. Tiên tri Na-khum tiên đoán rằng Ni-ni-vê, thủ đô kẻ thù của Ít-ra-en là Át-sua sẽ thất thủ. Tiên tri vui mừng trước phán xử của Thiên Chúa đối với dân tộc tàn ác và kiêu căng này. Ni-ni-vê quả rơi vào tay người Ba-by-lon và người Mi-đi vào năm 612 trước CN, và sách này có lẽ viết vào thời gian đó.

Nain (Na-in):

Một thành gần Na-da-rét thuộc Ga-li-lê nơi Chúa Giê-su cho đứa con trai một bà góa sống lại. (Lc 7:11).

Naomi (Na-o-mi):

Mẹ chồng của bà Rút. Na-o-mi và chồng là Ê-li-me-léc người gốc Bê-lem. Họ có hai con trai, là Mác-lon và Kin-giôn. Gia đình phải di chuyển qua Mô-áp vì nạn đói. Ở đây, Mác-lon và Kin-giôn cưới vợ người Mô-áp. Sau khi chồng và các con qua đời, Na-o-mi trở về Bê-lem có Rút cùng đi. Na-o-mi sắp xếp để Rút lấy Bô-át. Con trai của cặp vợ chồng mới cưới chính là ông nội Đa-vít. Na-o-mi chăm sóc đứa trẻ như chính con ruột của mình. Xem Sách Rút.

Naphtali (Náp-ta-li):

Con trai thứ năm của Gia-cóp; ông tổ của chi tộc Náp-ta-li. Cũng là tên lãnh thổ thuộc chi tộc này, ở Ga-li-lê. (St 30:8; 49:21; Gs 19:32-39).

Nathan (Na-than):

Trong số mấy người mang tên này, nổi nhất là vị tiên tri sống dưới thời Vua Đa-vít. Đa-vít cho vị tiên tri này hay ông muốn xây một đền thờ cho Thiên Chúa. Nhưng Nathan cho hay: ‘không phải vua mà là con vua sẽ là người xây đền thờ ấy’. Sau khi Đa-vít cướp Bát-se-va từ tay chồng nàng và sắp xếp cái chết của ông này, Na-than lên tiếng chỉ trích nhà vua về tội ác ấy. Khi đã già, Đa-vít truyền lệnh cho Na-than và tư tế Xa-đốc xức dầu tấn phong cho Sa-lô-môn làm vua. (2Sm 7; 12; 1V 1; 1Sb 17).

Nathanael (Na-tha-na-en):

Một trong 12 tông đồ của Chúa Giê-su. Ông chỉ được nhắc đến tên trong Phúc âm Gio-an nhưng có thể chỉ là một với vị tông đồ được các phúc âm khác gọi là Bác-tô-lô-mê-ô. Na-tha-na-en nghe Phi-líp-phê mới biết Chúa Giê-su. (Ga 1:45tt; 21:2).

Nazareth (Na-da-rét):

Một thành thuộc Ga-li-lê, quê hương cha mẹ Chúa Giê-su là Đức Ma-ri-a và Thánh Giu-se. Chúa Giê-su lớn lên tại Na-da-rét nhưng lại đặt cơ sở tại Ca-phác-na-um khi bắt đầu ra hoạt động công khai. Việc Người giảng dạy trong hội đường tại Na-da-rét đã làm thính giả nổi giận đến độ họ toan giết Người.

Na-da-rét rất gần một số thương lộ quan trọng, do đó có nhiều tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Hiện có những ngôi mộ bằng đá tại Na-da-rét được định niên biểu từ thời Tân Ước, và giống như các miêu tả trong Phúc Âm về ngôi mộ chính Chúa Giê-su đã được chôn cất. (Lc 1:26; Mt 2:22-23; Lc 2:39, 51; Mc 1:9; Mt 4:13; Lc 4:16-30; Ga 1:45-46 v.v...).

Neapolis (Nê-a-pô-li):

Hải cảng cho Phi-líp-phê, thuộc Ma-kê-đô-ni-a (Bắc Hy Lạp). Đây là nơi Thánh Phao-lô lần đầu tiên đặt chân tới Âu Châu, để đáp lại lời người Ma-kê-đô-ni-a kêu gọi xin giúp đỡ. Sau đó, ngài xuôi buồm từ đó mà về Giê-ru-sa-lem lần chót. Địa danh đó, nay là Kavalla. (Cv 16:11; 20:6).

Nebo (Nơ-vô):

Một ngọn núi phía đông cực bắc Biển Chết, thuộc Mô-áp. Trước khi chết, Mô-sê leo lên Núi Nơ-vô và thấy được toàn diện Đất Hứa trải dài dưới mắt ông. Jebel Osha, cao 1120 thước có một vọng điểm từ đó có thể thấy được cả Núi Khéc-môn ở phía bắc, cũng như Biển Chết và Ne-ghép. Đây có lẽ là Núi Nơ-vô. (Đnl 32:48-52; 34:1-5).

Nebuchadnezzar/Nebuchadrezzar (Na-bu-cô-đô-nô-xo):

Vua Ba-by-lon 605-562 trước CN. Ông là con trai Nabopolassar, người đã chinh phục Đế Quốc Át-sua. Na-bu-cô-đô-nô-xo chỉ huy quân đội của cha mình chống lại người Ai Cập và đánh bại họ tại Cá-cơ-mít năm 605 trước CN. Ba-by-lon nắm quyền kiểm soát các nước trước đây vốn là chư hầu của Ai Cập, gồm cả Giu-đa. Trong ba năm,

Giu-đa nạp thuế cho Ba-by-lon. Năm 597 trước VN, Vua Giơ-hô-gia-kim nổi loạn. Na-bu-cô-đô-nô-xo tấn công Giê-ru-sa-lem. Ông bắt Giơ-hô-gia-khin, người nay đã lên ngôi vua, và đầy qua Ba-by-lon cùng với các yếu nhân khác.

Na-bu-cô-đô-nô-xo đặt Xít-ki-gia-hu lên làm vua. Khi Xít-ki-gia-hu làm phản, ông bèn vây hãm Giê-ru-sa-lem. Thành này bị tiêu hủy năm 586 trước CN và các lãnh tụ của dân đều bị bắt đi đầy tại Ba-by-lon. Đa-ni-en là một trong những nhóm Do Thái bị bắt đi đầy. Ông được huấn luyện trong triều Na-bu-cô-đô-nô-xo. Khi tỏ ra có khả năng giải đoán mộng cho Na-bu-cô-đô-nô-xo, ông được cử làm trưởng cố vấn cho ông. Sự thành công của Na-bu-cô-đô-nô-xo làm ông kiêu ngạo: ‘Hãy coi Ba-by-lon vĩ đại đường bao. Trẫm đã xây dựng nó như kinh thành để biểu dương quyền lực và sức mạnh của trẫm’. Nhưng Thiên Chúa đã làm ông phải khiêm hạ bằng một chứng điên lạ. Khi khỏi bệnh điên, ông trở thành một người khác hẳn. Ông phát biểu: ‘Giờ đây, trẫm là Na-bu-cô-đô-nô-xo, xin ca ngợi, tôn kính và vinh danh Vua trên trời’. (2V 24-25; 2Sb 36; Gr 21:2-52; 30; Ed 26:7tt; 29:18tt; 30:10; Đn 1-4).

Nebuzaradan (Nơ-vu-dác-a-đan):

Chỉ huy đội vệ binh của Vua Na-bu-cô-đô-nô-xo. Ông này có bổn phận bắt người Giu-đê đầy qua Ba-by-lon sau khi Na-bu-cô-đô-nô-xo chiếm được Giê-ru-sa-lem. Ông cho thiêu hủy đền thờ và biến kinh thành thành đồng tro tàn. Tuy nhiên, ông thi hành lệnh của vua đối xử tốt với tiên tri Giê-rê-mi-a và để tiên tri sống yên tại Giu-đa. (2V 25; Gr 39tt).

Neco (Nê-cô):

Xem *Pharaoh*.

Negev (Ne-ghép):

Khu vực rừng bụi và sa mạc khô cằn tại cực nam Ít-ra-en. Ne-ghép tiếp giáp Sa Mạc Xi-nai trên đường đi Ai Cập. Áp-ra-ham và I-xa-ác cắm trại ở nhiều chỗ tại Ne-ghép. Dân Do Thái cũng thế, trước khi họ định cư tại Ca-na-an. (St 20:1; 24:62; Ds 13:17; 21:1; Is 30:6).

Nehemia (Sách Nơ-khe-mi-a):

Một người tù đầy Do Thái, được Vua Ba Tư là Ác-tác-sát-ta cho phép dẫn một nhóm người Do Thái trở lại Giê-ru-sa-lem năm 445 trước CN. Sách Nơ-khe-mi-a, viết dưới dạng nhật ký, trình bày ông như một người sinh ra để làm lãnh tụ, và như người hoàn toàn tin tưởng vào Thiên Chúa. Đối với Nơ-khe-mi-a, cầu nguyện là việc tự nhiên giống như thở vậy.

Có thể chia Sách thành ba phần:

Các chương 1-7: Nơ-khe-mi-a trở về Giê-ru-sa-lem. Ông thúc đẩy dân dựng lại các bức tường của thành phố bất chấp sự chống đối dữ dội. Ông đem lại nhiều cải cách tôn giáo cần thiết.

Các chương 8-10: Ét-ra đọc lề luật của Thiên Chúa cho dân nghe. Dân rất cảm kích, thú mọi tội lỗi và quay trở về với Thiên Chúa. Các chương 11-13: Công việc của Nơ-khe-mi-a trong tư cách thống đốc Giu-đa, do hoàng đế Ba Tư cử nhiệm.

New birth/regeneration (Tái sinh):

Trước thời Chúa Giê-su rất lâu, tiên tri Giê-rê-mi-a đã nhìn thấy điều này là con người cần phải được tái tạo từ bên trong nếu họ muốn đổi mới mối liên hệ của họ với Thiên Chúa. Trong cuộc thảo luận với các lãnh tụ Do Thái, Chúa Giê-su cũng đưa ra cùng một quan điểm. Người nói rằng chỉ có cuộc ‘tái sinh’ mới giúp người ta thực hiện được khởi đầu mới mẻ ấy.

Sự thay đổi nền tảng này xảy ra khi một con người trở thành Ki-tô hữu. ‘Khi ai đó kết hiệp với Chúa Ki-tô, họ trở thành con người mới; con người cũ mất đi, con người mới xuất hiện’. Phép Rửa là dấu bề ngoài chỉ sự sống mới ấy. Sự sống mới này do Chúa Thánh Thần, tức sự sống đời đời của Thiên Chúa, ban cho, được chia sẻ với người khác trong gia đình giáo hội.

Xem thêm *Baptism*. (Tv 51:10; Gr 31:31-34; Ga 3:1-21; 2Cr 5:17).

New moon (Trăng mới):

Xem *Feasts and Festivals*.

New Testament Text (Bản Văn Tân Ước):

Về trường hợp Cựu Ước, ta chỉ có vừa đủ chứng cứ về bản văn. Nhưng với Tân Ước, có thể nói ta có quá nhiều bằng chứng! Các học giả phải giáp mặt với nhiều ngàn các bản chép tay Tân Ước từ thời cổ. Họ phải quyết định xem bản nào đáng tin hơn hết và bản nào giữ được dịch bản chính xác nhất so với nguyên bản.

Khởi nguyên, Tân Ước được chép bằng tiếng Hy Lạp. Các học giả hiện có nhiều ngàn bản chép tay bằng tiếng Hy Lạp để tham chiếu. Thêm vào đó, họ còn nắm được nhiều bản dịch Tân Ước đầu hết qua tiếng La Tinh, tiếng Sy-ri-ác, tiếng Ai Cập và nhiều ngôn ngữ khác. Họ cũng còn có thể tham chiếu những câu trích mà các văn sĩ và thần học gia Ki-tô giáo tiên khởi đã dẫn từ Tân Ước (dù những trích dẫn này đôi khi không chính xác). Nhiều bản chép tay bằng tiếng Hy Lạp có chứa bản văn Tân Ước đã được tiêu chuẩn hóa vào thế kỷ thứ năm CN. Bản văn Hy Lạp được in lần đầu năm 1516, trong hình thức đã được nhà học giả Hòa Lan là Erasmus chuẩn bị. Cho đến lúc đó, chưa có ai đặt nghi vấn về sự chính xác của bản văn này.

Trong hai thế kỷ tiếp theo, một số bản Thánh Kinh có thêm các ghi chú cho thấy các bản chép tay khác khác bản tiêu chuẩn của Tân Ước ra sao. Các thí dụ đặc biệt quan trọng bao gồm bản của Stephanus, đã được dùng để dịch Bản của Vua James tại Anh (1611), và ấn bản Elzevir (1633), đã trở thành tiêu chuẩn cho các bản dịch Tân Ước tại Âu Châu (nó được biết dưới danh hiệu Bản Được Chấp Nhận – *Textus Receptus*).

Nhưng trong hai thế kỷ 18 và 19, các học giả bắt đầu đào sâu hơn vào lịch sử bản văn Tân Ước. Họ khám phá thấy rằng nhiều bản chép tay Tân Ước cổ hơn rất khác so với bản tiêu chuẩn của thế kỷ thứ 5. Họ cho thấy điều quan trọng là phải hỏi xem các bản chép tay có từ lúc nào và chúng có giá trị đến đâu hơn là cứ loay hoay đi tìm xem có bao nhiêu bản còn sống sót. Các học giả khác lại thấy điều này là các bản chép tay có thể gom thành từng ‘gia đình’ có chung một loại văn bản tương tự. Ngày nay, người ta biết các ‘gia đình’ gồm các bản văn xưa hơn như các bản văn Alexandria và Tây Phương duy trì được nhiều chính xác so với các trước tác nguyên thủy hơn bản tiêu chuẩn của thế kỷ thứ 5.

Các bản chép tay đã được chép ra sao: Trước khi khám phá ra việc in ở Phương Tây vào thế kỷ 15, mọi trước tác đều được chép tay để lưu hành. Việc ấy thường

được thực hiện bởi một nhóm ký lục, mỗi người chép một bản theo lời đọc của viên trưởng ký lục. Nếu viên ký lục nghe không rõ hay không chú tâm đủ, thì làm lẫn sẽ xảy ra. Cũng có thể một người duy nhất sao chép lại một bản chép tay nguyên khởi cũng có thể đọc sai bản gốc ấy, và do đó vô tình đưa vào bản chép tay của mình một lầm lỗi.

Ít có tư nhân nào có khả năng sở hữu một bản chép tay. Vì phí tổn của chúng rất cao, nên chỉ có các giáo đường Ki-tô giáo mới sở hữu được các bản chép tay này cho giáo dân trong giáo đường cùng sử dụng. Thoạt đầu, các sách Tân Ước thường được chép tay trên những cuộn *papyrus*, da hay giấy da. Nhưng khoảng từ thế kỷ thứ hai, các Ki-tô hữu bắt đầu sử dụng hình thức sách như ta có hiện nay (gọi là *Codex*). Hình thức ấy dễ xử lý hơn hình thức sách cuộn nhiều phiên phức.

Một bản văn Tân Ước đáng tin cậy: Hai trong các nhóm bản chép tay Tân Ước quan trọng nhất là bản Bodmer Papyri (một trong số này có từ cuối thế kỷ thứ 2) và bản Chester Beatty Papyri (có lẽ đã có từ đầu thế kỷ thứ 3). Nhưng các bản này chỉ chứa một phần Tân Ước mà thôi. Bộ *Codex Sinaiticus*, được định niên biểu ở thế kỷ thứ 4, chứa đầy đủ trọn bộ Tân Ước; và bộ *Codex Vaticanus* chứa mọi điều cho đến Thư Do Thái 9:13. Cả hai bộ chép tay này có lẽ đã được các nhà sao chép chuyên nghiệp ở Alexandria, Ai Cập thực hiện.

Hai bộ chép tay này là hai nguồn chính cho bản văn Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp được hai học giả Westcott và Hort san định vào thế kỷ thứ 9. Phần lớn các học giả nhất trí rằng chúng chính xác hơn bản tiêu chuẩn của thế kỷ thứ 5, một bản đã được biết bao các dịch bản trước đó sử dụng. Hai bộ *papyrus* được khám phá ra sau thời của Westcott và Hort. Nhưng chúng đã được sử dụng cùng các bản văn khác để đạt được một dịch bản chính xác hơn cho Tân Ước. Kể từ đó, người ta còn khám phá ra nhiều bản *papyrus* khác nữa. Không một bản chép tay đơn độc nào được coi là thượng thặng cả. Chúng ta mỗi bản cần được cân nhắc thận trọng.

Trong suốt hơn 250 năm qua, nhiều học giả thận trọng đã cật lực làm việc để đảm bảo mang lại cho ta một Tân Ước càng gần với các soạn giả nguyên thủy bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Vẫn còn tồn đọng một ít phạm vi hoài nghi, nhưng chỉ là về những điểm không quan trọng của cách dùng từ. Và không điểm nào trong số ấy khiến người ta phải hoài nghi ý nghĩa căn bản của Tân Ước.

Các Sách Tân Ước đã được sưu tập ra sao: Mặc dù chỉ có rất ít chứng cứ trực tiếp từ những năm tháng đầu tiên, chúng ta vẫn có được ý niệm rõ rệt về cách Tân Ước đã có được hình thù như ngày nay ra sao. Những cuộc tụ họp tiên khởi của Ki-tô hữu có lẽ đã theo tập tục của các hội đường Do Thái trong đó có việc thường xuyên đọc các bài đọc Cựu Ước. Vì họ thờ lạy Chúa Giê-su Ki-tô, nên lẽ dĩ nhiên họ sẽ thêm vào các trình thuật về một phần cuộc đời và giáo huấn của Người.

Thoạt đầu, điều ấy có thể xảy ra dưới hình thức trình thuật đầu tay của một ai đó từng biết Chúa Giê-su lúc sinh thời của Người. Nhưng khi các giáo hội gia tăng tín hữu và các nhân chứng tận mắt bắt đầu ra đi, người ta thấy rõ cần phải ghi chép lại các trình thuật trên. Đó chính là cách ra đời bốn sách phúc âm (Mát-thêu, Mác-cô, Lu-ca và Gio-an). Và chắc chắn những sách này có một chỗ đứng quan trọng trong việc thờ phượng và sinh hoạt nơi các giáo hội tiên khởi. Rồi các tông đồ và các nhà lãnh đạo khác còn viết một số thư từ gửi các giáo hội và cá nhân khác nhau. Vì những thư này thường đưa ra các hướng dẫn thực tiễn về cuộc sống và các niềm tin Ki-tô giáo, nên người ta mau chóng nhận ra sự hữu dụng của chúng đối với toàn bộ giáo hội. Sách Tông Đồ Công Vụ được

chấp nhận vì nó tiếp diễn trình thuật từ Phúc Âm Lu-ca. Nó duy trì được một trình thuật duy nhất đầy đủ về buổi khởi đầu của Ki-tô giáo.

Ta biết rằng vào khoảng năm 200 CN, giáo hội chính thức sử dụng bốn sách phúc âm, chứ không dùng sách phúc âm nào khác, mặc dù có rất nhiều câu truyện tương tự về Chúa Giê-su và nhiều trước tác của các nhà lãnh đạo Ki-tô giáo khác sau các Tông Đồ được lưu hành rộng rãi. Nhưng các giáo hội chính dòng rõ ràng chỉ nhận bốn sách phúc âm của Mát-thêu, Mác-cô, Lu-ca và Gio-an như là các sách có thể giá nói về cuộc đời và giáo huấn của Chúa Giê-su. Cũng vào thời gian này, các thư thánh Phao-lô đã được mọi người chấp nhận có tầm quan trọng như các phúc âm.

Chỉ sau đó, các sách còn lại của Tân Ước mới được mọi người chấp nhận. Như Khải Huyền chẳng hạn, chắc chắn đã được đọc từ thế kỷ thứ 2. Nhưng phải qua thế kỷ thứ 3, nó mới được lưu hành rộng rãi. Thư Do Thái được đọc khoảng cuối thế kỷ thứ nhất, nhưng phải một thời gian khá lâu sau, nó mới được các giáo hội Phương Tây chấp nhận. Nó không được mọi nơi thuộc giáo hội Phương Tây chấp nhận cho đến tận thế kỷ thứ 4, một phần vì có người hoài nghi nó không do thánh Phao-lô viết.

Cũng phải mãi lâu sau các thư thứ 2 của thánh Phê-rô, thư thứ 2 và 3 của thánh Gio-an, thư thánh Gia-cô-bê và thư thánh Giu-đa mới được giáo hội nhìn nhận là Thánh Kinh căn bản. Điều ấy một phần có lẽ vì nội dung của các thư này. Các sách Tân Ước thoát đầu chủ yếu chỉ được dùng để đọc công khai. Nếu không thích hợp cho việc đọc công khai ấy, xem ra sự hữu dụng của chúng bị giới hạn. Rõ ràng không một công đồng riêng rẽ nào đã tự ý quyết định những sách nào tạo thành bộ Tân Ước. Đúng hơn, sau một thời gian dài, giáo hội mới nhận ra trước tác nào có thể giá rõ ràng và tổng quát, hữu ích và cần thiết cho việc lớn mạnh của mình. Tại Công Đồng Laodicea (năm 363 CN) và Công Đồng Carthage (năm 397 CN), các giám mục đã nhất trí về một danh sách các sách giống y bộ Tân Ước của chúng ta hiện nay, ngoại trừ tại Laodicea, Khải Huyền bị bỏ qua một bên.

Trên hết, các giáo hội lo lắng đến việc các sách được liệt kê trong bộ Tân Ước phải đảm bảo thực sự nói lên chứng tá và kinh nghiệm của các tông đồ, vì họ là những người sống gần gũi nhất với Chúa Giê-su.

New Year (Năm mới):

Xem *Feasts and Festivals*.

Nicodemus (Ni-cô-đê-mô):

Một người biệt phái và là thành viên của thượng hội đồng Do Thái. Ông đến nói truyện với Chúa Giê-su cách bí mật, trong đêm. Chúa Giê-su bảo ông: 'không ai thấy Nước Thiên Chúa, ngoại trừ được tái sinh'. Ni-cô-đê-mô không hiểu Người muốn nói gì, nhưng sau này, ông vẫn bênh vực Chúa Giê-su khi các biệt phái muốn bắt giam Người. Sau khi Chúa Giê-su chịu đóng đinh, Ni-cô-đê-mô đem hương liệu đến ướp xác Người. (Ga 3:1-20; 7:50tt; 19:39-42).

Nile (Sông Nin):

Con sông lớn của Ai Cập trên đó toàn bộ nền kinh tế của xứ sở lệ thuộc. Sông Nin chảy từ Hồ Victoria ở trung tâm Châu Phi, ra Địa Trung Hải cách đó khoảng 5,632 cây số. Thung lũng phì nhiêu của Sông Nin (không bao giờ rộng quá 19 cây số ở Thượng Ai Cập) được sa mạc bọc hai bên. Hàng năm, về mùa xuân, nước sông dâng tràn các bờ sông, để

lại lớp phù sa thật phì nhiêu. Mùa màng mọc lên bất cứ chỗ nào nước dâng lên được. Mực nước quá cao sẽ phá hủy mọi sự; mực nước quá thấp sẽ là nạn đói. Con sông cũng là phương tiện chuyên chở hàng hóa từ miền này tới miền khác trong nước. Cách phía bắc Cairo hiện nay khoảng 19 cây số, sông Nin chia thành hai nhánh tây đông. Giữa chúng chính là khoảng đất phẳng đầm lầy gọi là Đồng Bằng. Sông Nin được nhắc đến trong các giấc mơ của Pha-ra-ô thời Giu-se. Thời Mô-sê sinh ra, Pha-ra-ô truyền lệnh phải nhận chìm mọi trẻ sơ sinh nam của Do Thái ở sông Nin. Nhưng Mô-sê được giấu trong một chiếc thùng đặt ở rừng sậy ven sông. Sông Nin cũng được nhắc đến trong một loạt các tai ương do Thiên Chúa giáng xuống khi Pha-ra-ô khước từ không chịu giải thoát dân Do Thái. Các tiên tri cũng thường hay nhắc đến nó. (St 41: 1-36; Xh 1:22; 2:3-10; 7:17-25; 8:1-15; Is 18:2).

Niniveh (Ni-ni-vê):

Một thành quan trọng thuộc Át-sua, nhất là dưới thời Vua Xan-khê-ríp. Thánh kinh cho hay Ni-ni-vê được người thợ săn tên Nim-rôt lập nên. Địa danh này chắc chắn có một lịch sử lâu dài, ít nhất từ năm 4500 trước CN. Vào khoảng năm 2300 trước CN, thành này có một ngôi đền dâng kính nữ thần Ishtar.

Từ khoảng năm 1250 trước CN, lúc sức mạnh của Át-sua gia tăng, Ni-ni-vê trở nên quan trọng hơn. Một số vua Át-sua xây cung điện của họ tại đây. Xan-khê-ríp thực hiện nhiều công trình tái thiết và các công trình khác tại thành phố này.

Các hình nổi đắp vào tường trong cung điện mới của ông cho thấy các chiến tích của ông, gồm cả cuộc vây hãm thành La-khít ở Giu-đa. Cũng tại Ni-ni-vê, các nhà khảo cổ đã khám phá ra một khối lăng trụ bằng đất sét (Taylor Prism) trên đó có mô tả việc Vua Khít-ki-gia đã 'bị nhốt kín như một con chim' tại Giê-ru-sa-lem ra sao.

Ashurbanipal, ông vua kế tiếp ngay sau đó, đã làm cho Ni-ni-vê vẻ vang hơn nữa. Tại cung điện của ông và tại đền Nabu, người ta đã khám phá được trọn bộ nhiều thư viện chứa các tấm bảng có ghi chép, kể cả thiên *Anh Hùng Ca Gilgamesh* (có chứa một câu chuyện hồng thủy) và anh hùng ca tạo dựng gọi là *Enumaelish*. Ni-ni-vê rơi vào tay người Ba-by-lon năm 612 trước CN. Trong Thánh Kinh, tiên tri Giô-na được sai đến Ni-ni-vê; tiên tri Na-khum nói tiên tri chống lại nó. Xem thêm *Assyria*. (St 10:11; 2V 19:36; Gn 1:2; 3; Nk 1:1; Lc 11:30).

Noah (Nô-ê):

Nô-ê là người tốt lành giữa thời hết sức tội bại và đầy vũ lực. Thời ấy tề đến nỗi Thiên Chúa không thể làm ngơ được nữa và đã giáng xuống một cơn lụt khủng khiếp. Chỉ có Nô-ê và gia đình ông là được cứu thoát. Nô-ê theo lời chỉ dẫn của Thiên Chúa và làm một con tàu dài khoảng 133 thước. Người ta thấy việc ông làm nhưng từ khước không chịu nghe lời cảnh cáo của ông. Khi mưa bắt đầu trút xuống, Nô-ê cùng vợ, ba con trai với các nàng dâu lên tàu, mang theo từng cặp mọi sinh vật lúc ấy. Tàu lênh đênh trên mặt nước cho đến khi cơn lụt chấm dứt. Nó đậu lại trên đỉnh một ngọn núi. Sau trận lụt, Thiên Chúa hứa với Nô-ê sẽ không bao giờ giáng lụt để hủy diệt mọi sinh vật nữa. Cầu vồng được dùng làm dấu chỉ cho lời hứa ấy. Nô-ê sống đến lúc thọ rất cao và các con trai ông trở thành tổ tiên của nhiều dân nước. (St 6-9; 1Pr 3:20).

Numbers (Sách Dân Số):

Sách Dân Số kể chuyện dân Do Thái trong gần 40 năm lang thang trong Sa Mạc Xi-nai. Nó bắt đầu 2 năm sau khi họ ra khỏi Ai Cập và chấm dứt lúc họ vào được đất Ca-na-an, lãnh thổ Thiên Chúa hứa ban cho họ.

Chữ ‘Dân Số’ là do hai lần ‘điểm số’ (kiểm kê dân số) dân Do Thái tại Núi Xi-nai và trong đồng bằng Mô-áp, bên kia Sông Gio-đan tính từ Giê-ri-khô. Giữa hai cuộc kiểm kê này, họ định cư một thời gian tại ốc đảo Ca-đê Bác-nê-a, và sau đó di chuyển tới một khu vực phía đông Sông Gio-đan.

Sách Dân Số là một câu chuyện dài và buồn đầy những thờ than và bất mãn của dân Do Thái. Họ thường sợ sệt hay thối trí khi gặp khó khăn. Họ nổi loạn chống lại Thiên Chúa và nhà lãnh đạo họ là Mô-sê. Mặc dù họ bất tuân, Thiên Chúa vẫn tiếp tục chăm sóc họ. Nhưng chỉ có hai người từng thoát khỏi Ai Cập là Ca-lép và Giô-suê là được vào Đất Hứa mà thôi.



Oaks (Cây Sồi):

Tại Ít-ra-en, có nhiều loại cây sồi, mà một số có lá xanh suốt đời. Chúng là loại cây khỏe sống lâu năm. Gỗ của chúng dùng làm mái chèo hay tạc tượng. Áp-sa-lôm bị đung vướng vào một cây sồi khi tháo chạy khỏi sự truy lùng của Vua Đa-vít. (2Sm 18:9-10; 1V 13:14; Is 2:13).

Obadiah (Ô-va-đi-a):

1. Sách của tiên tri Ô-va-đi-a là sách ngắn nhất trong Cựu Ước. Nó được viết sau khi Giê-ru-sa-lem bị thất thủ năm 587 trước CN.

Người Ê-đom, vốn là kẻ cựu thù của Giu-đa từ các vùng núi đông nam Biển Chết, đã lợi dụng dịp may xâm chiếm Giu-đa.

Ô-va-đi-a tấn công lòng kiêu ngạo của người Ê-đom. Ông tiên đoán sự xuy xục của họ. Thế kỷ thứ 5 trước CN, người Á Rập đánh bại họ; và thế kỷ thứ 3 trước CN, họ bị người Na-ba-tê-a đè bẹp. Cuối cùng, họ biến mất khỏi lịch sử.

Ngược lại, Ô-va-đi-a tiên đoán Ít-ra-en sẽ trở về quê cha đất tổ.

2. Viên quản lý trông coi việc nhà cho Vua A-kháp. Khi hoàng hậu I-de-ven ra lệnh giết hết mọi tiên tri của Thiên Chúa, Ô-va-đi-a giấu 100 vị trong các hang và nuôi ăn họ cho đến khi hết nguy hiểm. Ông liêu hy sinh tính mạng một lần nữa khi tiên tri Ê-li-a yêu cầu ông sắp xếp cho mình gặp Vua A-kháp. (1V 18).

Og (Ốc):

Vua của Ba-san, một lãnh thổ phía bắc Sông Gio-đan. Dân Ít-ra-en, dưới sự lãnh đạo của Mô-sê, đã đánh bại Ốc và chiếm đóng 60 thành kiên cố của ông ta. Lãnh thổ Ba-san được trao cho nửa chi tộc Mơ-na-se. (Ds 21:32tt; Đnl 3; Gs 22:7).

Old Testament text (Bản Văn Cựu Ước):

Cựu Ước chiếm 46 (Tin Lành: 39) cuốn đầu của Thánh Kinh Ki-tô giáo. Những sách này đều là các trước tác thánh, hay thánh kinh, của dân Do Thái, và tôn giáo của họ là Do Thái Giáo. Chúng được viết đầu tiên bằng tiếng Hi-bá-lai và A-ram, các ngôn ngữ cổ thời của Do Thái. Một số sách này xưa đến nỗi người ta không biết gì về nguồn gốc của chúng. Các ký lục Do Thái thường thỉnh thoảng lại thực hiện những bản sao chép mới cho các sách thánh này. Nhưng các bản chép này không tồn tại lâu trong khí hậu ác nghiệt của các lãnh thổ Thánh Kinh, nên ta không có được nhiều bản chép cổ xưa lắm.

Cho đến năm 1947, bản chép tay cổ nhất của Cựu Ước bằng tiếng Hi-bá-lai có niên hiệu ở thế kỷ thứ 9 và thứ 10 CN. Chúng là các bản chép năm sách đầu tiên của Thánh Kinh, thường gọi là Ngũ Kinh. Rồi qua năm 1947, người ta khám phá ra Các Sách Cuộn Biển Chết. Đó là những bản chép tay rất sớm thuộc một thư viện của một nhóm tôn giáo Do Thái rất phồn thịnh tại Qumram, gần Biển Chết, gần cùng thời với Chúa Giê-su. Các bản chép tay này cổ hơn các tài liệu thuộc thế kỷ 9-10 vừa nhắc đến cả ngàn năm. Trong số các Sách Cuộn Biển Chết này, ta thấy đủ các bản chép Cựu Ước, ngoại trừ Sách Êt-te.

Các bản chép tay Qumram cổ xưa này rất quan trọng vì xét trong yếu tính, chúng hoàn toàn giống như các bản thuộc thế kỷ 9-10 vừa kể. Như thế, trong cả hàng ngàn năm,

bản văn Cựu Ước chỉ thay đổi rất ít. Những nhà sao chép thận trọng đã chỉ phạm những lỗi hay những thay đổi nhỏ. Dĩ nhiên, ở một vài chỗ, các chữ và kiểu nói khác nhau đã được sử dụng. Và đôi khi gần như không thể hiểu một cách chính xác từ Hi-bá-lai đó có nghĩa gì nữa. Nhưng ta có thể tin tưởng rằng xét trong bản thể, Cựu Ước như ta có hiện nay giống hệt Cựu Ước do các soạn giả cách ta bao nhiêu thế kỷ từng viết ra.

Bản văn Cựu Ước cũng đã đến với chúng ta qua các bản dịch rất sớm. Những bản dịch này cũng chứng thực tính chính xác trong bản văn tiếng Hi-bá-lai của Cựu Ước mà hiện nay chúng ta đang dùng.

Một trong các bản dịch quan trọng nhất chính là bản Cựu Ước dịch qua tiếng Hy Lạp, gọi là *Bản Bảy Mươi*. Người Do Thái nói tiếng Hy Lạp và nhiều Ki-tô hữu trong các thế kỷ đầu đã sử dụng Bản Bảy Mươi này. Một tài liệu cổ xưa khác, gọi là *Thư Aristéas*, cho thấy Bản Bảy Mươi đã được thực hiện cho các người Do Thái sống tại Ai Cập dưới thời Pha-ra-ô Pô-tô-lê-mai Philadelphus (285-246 trước CN).

Tiếng Hy Lạp là ngôn ngữ chính của Đế Quốc La Mã và nhiều dịch bản khác về Cựu Ước bằng tiếng Hy Lạp đã được sử dụng trong các thế kỷ đầu tiên của Ki-tô giáo. Đôi khi bản dịch Hy Lạp giúp làm rõ nghĩa nhiều phần tối nghĩa trong bản Hi-bá-lai, nhưng thường là không chính xác. Các bản dịch khác đôi khi có thể giúp về phương diện này. Thí dụ, học hỏi các ghi chú trong bất cứ bản dịch hiện đại nào. Sau này, khi Ki-tô giáo phát triển tới các dân tộc nói các thứ tiếng khác, Cựu Ước đã được dịch sang tiếng La Tinh (Bản Phổ Thông), tiếng Sy-ri-ác (Bản Peshitta) và tiếng Ai Cập (Bản Coptic).

Không thể biết chắc được việc Cựu Ước đã được gom thành bộ như ta biết hiện nay ra sao. Nhưng ta biết rõ Cựu Ước gồm những sách nào vào thời trước khi Chúa Giê-su sinh ra, và ta có thể biết các sách nào được Chúa Giê-su và các môn đệ coi là ‘Thánh Kinh’ của các Vị.

Người Do Thái có truyền thống mạnh cho rằng ký lục Êt-ra (truyện về ông được kể trong Sách Êt-ra) đã sắp xếp và sưu tập các sách của Cựu Ước. Nhưng việc sưu tập năm sách đầu tiên (‘các sách của Mô-sê’ hay Ngũ Thư) và một số bài giảng của các tiên tri thì đã xảy ra trước đó nhiều, cả các thánh vịnh và cách ngôn cũng thế.

Người Do Thái sắp xếp các sách thánh của họ thành ba nhóm: Sách Luật, Sách Tiên Tri và Các Trước Tác. Các ‘Sách Luật’ bao gồm năm sách đầu tiên của Cựu Ước (từ Sáng Thế tới Đệ Nhị Luật). Dù Sách Sáng Thế không chứa ‘luật’ nào đúng nghĩa, nhưng đã được xếp vào đây chỉ vì người ta tin cả năm cuốn đều do Mô-sê viết ra. Các ‘Sách Tiên Tri’ không những bao gồm sứ điệp của những vị như A-mốt, Giê-rê-mi-a, I-sai-a và nhiều vị khác, mà còn bao gồm cả các sách lịch sử như Sách Giô-suê, Sách Thủ Lãnh, Sách Sa-mu-en 1 và 2, Sách các Vua 1 và 2. Các Sách này được xếp vào loại các Sách Tiên Tri, vì chúng không những quan tâm đến các sự kiện mà cả đến ý nghĩa của lịch sử theo cái nhìn của Thiên Chúa nữa. ‘Các Trước Tác’ bao gồm các sách khôn ngoan (những lời dạy khôn ngoan): Sách Cách Ngôn, Sách Giảng Viên, Sách Gióp, và một số sách lịch sử viết sau này như Sách Êt-ra, Sách Nơ-khe-mi-a và các Sách Sử Biên, và một sách tiên tri, đó là Sách Đa-ni-en.

Rõ ràng là đến thời Chúa Giê-su, Thánh Kinh Do Thái gồm 46 sách như ta biết hiện nay về Cựu Ước. Phần lớn các sách trong Cựu Ước của chúng ta đã được trích dẫn đầu đó trong Tân Ước. Điều ấy chắc chắn cho thấy Chúa Giê-su và các môn đệ hết sức quen thuộc với Cựu Ước như ta biết hiện nay.

Olive (Cây Dầu, Cây Ô-liu):

Một trong những loại cây chính có trái ở Ít-ra-en ngày xưa. Trái của nó được thu hoạch vào khoảng tháng Mười Một bằng cách rung cây hay dùng sào đập vào cành. Một số trái được ngâm chua để ăn, nhưng phần lớn được chở bằng sọt đến các máy ép để ép thành dầu có giá trị. Dầu ô-liu được dùng nấu ăn, dùng đốt đèn và để thoa bóp ngoài da. Tại Ít-ra-en ngày xưa, dầu này còn dùng để xức dầu tân phong vua hay thầy cả. Đó là cách một người được đặt riêng ra để đảm nhiệm một công việc đặc biệt. Chính cây ô-liu có thể sống dai đến mấy trăm năm. Gỗ của nó cũng có thể tạc và đánh bóng cho các công trình nghệ thuật như trong đền thờ của Sa-lô-môn. (Đnl 24:20; Tl 9:8; 1V 17:12-16; 1Sm 10:1; 1V 6:23). Xem thêm *Mount of Olives*.

Omri (Om-ri):

Chỉ huy quân đội của Vua Ê-la, Ít-ra-en. Các sĩ quan đồng đội đã tôn ông lên làm vua khi nghe tin Dim-ri đã giết Ê-la. Om-ri là một ông vua mạnh và sôi nổi. Ông trị vì 12 năm (885-874 trước CN). Ông chọn Sa-ma-ri làm thủ đô mới của mình, vì thành này nằm trên núi cao, rất dễ phòng thủ. Om-ri để mất một số thành cho Xy-ri nhưng lại lấy được Mô-áp. Nhờ thế, được Mô-áp trả thuế nặng hàng năm. Om-ri thờ ngẫu thần, và con trai ông là A-kháp cũng bắt chước như thế. (1V 16:15-28; 20:34).

On (Ôn):

Một thành phố cổ tại Ai Cập, nổi tiếng về tục thờ lạy Rê là thần mặt trời. Giu-se cưới con gái vị tư tế của thành Ôn, và họ có hai con trai là Ê-phra-im và Mo-na-se. Sau này Ôn được các tiên tri nhắc tới, có lần bằng tên Hy Lạp là *Heliopolis* (Thành Phố Mặt Trời). (St 41:45, 50; 46:20; Ed 30:17; so sánh với Is 19:18; Gr 43:13).

Onesimus (Ô-nê-xi-mô):

Một người nô lệ của Phi-lê-môn, bạn Ki-tô hữu của thánh Phao-lô sống tại Cô-lô-xê. Thánh Phao-lô gặp Ô-nê-xi-mô, có lẽ tại Rô-ma, sau khi ông ta trốn khỏi người chủ của mình. Trong khi đang ở với thánh Phao-lô, Ô-nê-xi-mô trở lại Ki-tô giáo. Thánh Phao-lô biên thư cho Phi-lê-môn xin ông tha thứ cho Ô-nê-xi-mô và chấp nhận ông là anh em Ki-tô hữu. Ô-nê-xi-mô trở lại Cô-lô-xê cùng với Ty-khi-cô để chuyển thư của thánh Phao-lô gửi tín hữu thành này. (Cl 4:9; thư Phi-lê-môn).

Onesiphorus (Ô-nê-xi-phô-rô):

Một Ki-tô hữu từng giúp thánh Phao-lô lúc ngài ở Ê-phê-sô. Sau này, ông ta khích lệ thánh Phao-lô bằng cách đến thăm ngài ngồi tù ở Rô-ma. (2Tm 1:16tt; 4:19).

Ophir (Ô-phia):

Một xứ nổi tiếng vì vàng. Nó có thể nằm ở Nam Arabia, hay Đông Phi Châu (Somalia) mà cũng có thể ở Ấn Độ. (1V 9:28...).

Ornan (Oóc-năn)

Xem *Araunah*.

Orpah (Oóc-pa):

Một cô gái người Mô-áp kết hôn với một trong các con trai của Na-ô-mi. (R 1).

Othniel (Ót-ni-ên):

Thủ Lãnh đầu tiên tại Ít-ra-en. Ót-ni-ên chặn đứng việc người Do Thái thờ ngẫu thần. Nhờ vậy, Thiên Chúa đã cho ông chiến thắng Cu-san Rít-a-tha-gim, vua Lưỡng Hà. (Gs 15:16-17; Tl 3:7-11).

Owl (Chim Cú):

Chim cú là loài săn đêm, bay bằng những chiếc cánh gần như im lặng mà xà xuống các con mồi nhỏ để ăn. Loài Cú Điều Hâu (lớn nhất), loài Cú Mào Hung, loài Cú Lợn và loài Cú Ca (Scops, nhỏ nhất) đều có mặt tại Ít-ra-en. Trong Thánh Kinh, chim cú được diễn tả như cư ngụ tại những nơi hoang tàn hay bỏ rơi. (Lv 11:16; Is 34:15).



Paddan-aram (Pát-đan A-ram):

Vùng quanh Kha-ran phía bắc Lưỡng Hà. Áp-ra-ham sai người đầy tớ của mình tới Pát-đan A-ram để chọn vợ cho I-xa-ác từ một chi của dòng họ đang định cư tại đó. Gia-cóp sau này trốn Ê-xau đến nương náu nhà ông cậu là La-ban cũng đang sống tại Pát-đan A-ram. (St 25:20; 28:2).

Palm/date (Cây Chà là):

Một loại cây cao với thân thẳng trên đỉnh có chùm lá thật to (2 thước), có loại trồng thành cụm cung cấp thực phẩm quý giá. Cây chà là trở thành một biểu tượng quốc gia của Ít-ra-en, tượng trưng cho chiến thắng. Dân vây cành chà là khi Chúa Giê-su vào thành Giê-ru-sa-lem trong vinh thắng. Hình cây chà là thường được sao chép để trang trí trong nghệ thuật tạc đá. (Ga 12:13).

Pamphylia (Pam-phy-li-a): Một vùng thuộc duyên hải tây nam của Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Thành Péc-ghe, được thánh Phao-lô viếng thăm, thuộc vùng Pam-phy-li-a này. Người Do Thái vùng này có mặt tại Giê-ru-sa-lem và nghe thánh Phê-rô và các tông đồ giảng và ngày Lễ Ngũ Tuần. (Cv 2:10; 13:13).

Paphos (Pa-phô):

Một thành ở tây nam đảo Síp. Thánh Phao-lô viếng Pa-phô trong hành trình truyền giáo thứ nhất. Ở đây, ngài gặp nhà ảo thuật Ê-ly-ma; và thống đốc đảo là Xéc-ghi-ô Phao-lô tin vào sứ điệp của Thiên Chúa. (Cv 13: 4-13).

Papyrus (Cây Lách):

Loại lách mọc ở vùng đầm lầy của Đồng Bằng Sông Nin (và hiện còn mọc ở miền bắc Ít-ra-en), được dùng làm giấy viết cho thế giới cổ thời. Đầu hoa trông giống nhũn giẻ lau của chúng cao đến 3 thước hoặc hơn. Thân ba góc của chúng được chẻ thành giải. Hai lớp đặt thẳng góc với nhau được trải trên nền gỗ cứng và người ta lấy búa đập lên chúng. Những miếng giấy này sau đó được gián đầu nọ vào đầu kia thành cuộn. Phần lớn Thánh Kinh có lẽ đã được viết trên loại giấy này. Lách cũng được dùng làm thuyền và làm thúng (giống chiếc thúng trên đó mẹ Mô-sê đã đặt con sơ sinh của bà), giầy thừng và dép để đi.

Parable (Dụ ngôn):

Một lối giảng dạy các chân lý thiêng liêng bằng cách dùng một hình ảnh hay một câu chuyện ngắn. Phần lớn các giáo huấn của Chúa Giê-su được trình bày bằng lối này. Xem thêm *Jesus' Teaching*..

Paran (Pa-ran):

Khu vực sa mạc gần Ca-đê-Bác-nê-a, nơi con trai Ha-ga là Ít-ma-ên lớn lên. Dân Ít-ra-en băng qua đó sau cuộc xuất hành. Từ đây, họ phải do thám vào đất Ca-na-an. (St 21:20; Ds 10:12; 12:16; 13:1-16...).

Parents (Cha mẹ): Xem *Family Life*.

Partridge (Chim Cuốc):

Danh từ này có thể chỉ ba loại chim: Cuốc Đá, Cuốc Sa Mạc và Cuốc Đen. Cả ba đều là chim dễ săn, được người ta ăn thịt và trứng. Cuốc Đá khéo tàng hình đến nỗi đôi khi chỉ nghe được tiếng của nó chứ không thấy nó. (1Sm 26:20).

Passover (Lễ Vượt Qua)

Xem *Feasts and Festivals*.

Patmos (Pát-mô):

Một hòn đảo ngoài bờ biển phía tây của Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Và là nơi thánh Gio-an viết các thị kiến trong sách Khải Huyền. (Kh 1:9).

Paul (Thánh Phao-lô):

Vị tông đồ và nhà truyền giáo vĩ đại mà các thư ngài viết đã tạo thành phần đáng kể của Tân Ước. Thánh Phao-lô là người Do Thái, và là một công dân La Mã. Ngài sinh tại Tác-xô và được một *rabbi* là Ga-ma-li-ên giáo huấn tại Giê-ru-sa-lem. Thánh nhân từng theo biệt phái, chống đối các Ki-tô hữu và có mặt tại cuộc ném đá Tê-pha-nô. Đang trên đường tới Đa-mát để bắt giữ các Ki-tô hữu, ngài thấy một ánh sáng chói lọi và nghe Chúa Giê-su nói với mình, 'Tại sao ngươi lại bách hại Ta?'. Bị ánh sáng ấy làm cho mù, ngài được đưa vào Đa-mát. Thiên Chúa sai Kha-na-nia đến thăm ngài và cho ngài thấy lại, ngài được rửa tội tại đây. Ngay sau đó, thánh Phao-lô bắt đầu rao giảng về Chúa Giê-su tại Đa-mát. Khi người Do Thái mưu toan giết ngài, ngài bèn trốn đi Giê-ru-sa-lem. Các Ki-tô hữu ở đó sợ ngài nhưng Ba-na-ba giới thiệu ngài với các tông đồ. Sau âm mưu giết hại ngài, thánh Phao-lô trở lại Tác-xô.

Ít năm sau, Ba-na-ba đón ngài đi giúp giáo hội tại An-ti-ô-ki-a bên Xi-ri. Hai người sau đó được cử qua Síp rồi Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ) để rao giảng sứ điệp của Thiên Chúa cho nhiều người. Sau cuộc viếng thăm Síp, ngài được gọi là Phao-lô là hình thức Hy Lạp của tên Sau-lô trong tiếng Hi-bá-lai. Thánh Phao-lô trở lại và phục trình cho giáo hội tại An-ti-ô-ki-a. Ngài cũng giúp các Ki-tô hữu gốc Do Thái tại Giê-ru-sa-lem để họ chấp nhận sự kiện này là Chúa Giê-su quả là Đấng Cứu Thế của mọi dân tộc, chứ không riêng gì người Do Thái.

Trong hành trình truyền giáo lần thứ hai, thánh Phao-lô mang theo Xi-la để giúp việc. Họ đi thăm các tân tòng ở Ga-lát. Tại Lýt-ra, Ti-mô-thê tham gia với họ như người giúp việc. Từ Trô-a, họ đáp tàu đi Hy Lạp, nơi Lu-ca, soạn giả một phúc âm và sách Tông đồ Công vụ, cùng tham gia với họ. Một giáo hội Ki-tô giáo bắt đầu thành hình tại Phi-líp-phê, nhưng cả thánh Phao-lô lẫn Xi-la đều bị đánh đập và bỏ tù. Sau khi được thả, họ du hành qua Hy Lạp. Thánh Phao-lô giảng đạo tại A-thê-na và lưu lại Cô-rin-tô 18 tháng. Rồi ngài trở về Giê-ru-sa-lem với nhiều tặng phẩm cho người nghèo do các Ki-tô hữu ở Hy Lạp và Tiểu Á quyên góp. Thánh Phao-lô lưu lại Xi-ri một thời gian. Rồi ngài lại lên đường đi Ê-phê-sô. Trong gần 3 năm, ngài rao giảng cho người Do Thái và người Hy Lạp tại đây. Sau khi thăm Cô-rin-tô lần nữa, thánh Phao-lô trở về Giê-ru-sa-lem qua ngã Hy Lạp và Tiểu Á. Ngài bị bắt và dẫn tới Xê-da-rê để bị Phê-líchh xử. Trong hai năm, ngài bị giam trong tù, chờ cho vụ án của mình được giải quyết. Đến lúc được xử, thì Fét-tô đã thay Phê-líchh làm làm thống đốc La Mã. Thánh Phao-lô chống án lên Xê-da và được chở qua La Mã để xét xử. Trên đường đi, tàu chở thánh Phao-lô bị đắm ngoài khơi

Man-ta, nhưng không ai bị chết đuối. Khi tới Rô-ma, thánh Phao-lô bị giam tại nhà trong hai năm. Có lẽ ngài được trả tự do sau khi bị xử và đã lên đường qua Tây Ban Nha giảng đạo. Sau lần bị bắt thứ hai, thánh Phao-lô bị Nê-rô xử tử tại Rô-ma, khoảng năm 67 CN. Ngài có công đem Ki-tô giáo tới Âu Châu, để lại một gia tài vô giá gồm các trước tác của ngài cho giáo hội mọi thời và giữ vững đức tin cho đến cùng. (Cv 7:58tt; 9-28; các thư thánh Phao-lô: từ thư Rô-ma đến thư Phi-lê-môn).

Peace (Hòa Bình):

Từ Hi-bá-lai chỉ hòa bình có một nghĩa khá rộng. Thực sự nó có nghĩa là ‘toàn vẹn’ (wholeness) và nói lên tính tròn đầy của sự sống về mọi phương diện. Nó có thể ám chỉ tình trạng mạnh khỏe của thân xác hay sự sống lâu chầm dứt bằng cái chết tự nhiên. Nó cũng dùng miêu tả sự an toàn, và sự hài hòa cho cá nhân và cộng đoàn. Hòa bình là ơn phúc quý giá nhất, phát xuất từ chính Thiên Chúa. ‘Chúa là hòa bình’. Mặt khác, ‘Chúa phán, không có hòa bình cho kẻ có tội’.

Hòa bình trở thành dấu ấn của thời đại sắp đến khi Thiên Chúa thiết lập Nước của Người. Đấng Được Xức Dầu của Thiên Chúa, tức Đấng sẽ đem đến thời đại mới ấy, được gọi là ‘hoàng tử của hòa bình’. Bởi thế, Tân Ước tuyên bố Chúa Giê-su ‘đã đem hòa bình đến cho chúng ta’. Người ‘đến và rao giảng Tin Mừng hòa bình cho mọi người’, một nền hòa bình được mua bằng cái chết của Người trên thánh giá. Tặng phẩm của Người cho mọi Ki-tô hữu là hòa bình với Thiên Chúa; và hòa bình với anh em đồng loại. Nó cũng chỉ nền hòa bình sâu sắc trong tâm và trí bất kể các hoàn cảnh bên ngoài. Người phán với các môn đệ vào đêm cuối cùng rằng ‘Thầy để lại bình an cho các con; Thầy ban bình an của Thầy cho các con. Thầy không ban bình an như thế gian. Đừng lo lắng và buồn phiền; đừng sợ sệt’.

Xem thêm *Reconciliation*. (St 15:15; Tv 4:8; 85:8-10; Tl 6:24; Is 48:22; 2:2-4; 9:6; Rm 5:1; Eph 2:14-18; Ga 14:27; 2Tx 3:16).

Pekah (Pe-các):

Giám mã trong quân đội của Vua Pơ-các-gia, đã cướp ngôi làm vua Ít-ra-en (740-732 trước CN). Ông là một ông vua xấu đi thờ ngẫu tượng. Pe-các liên minh với với Vua Rơ-xin của Xy-ri để xâm chiếm Giu-đa. Vua A-khát của Giu-đa cầu cứu Tích-lát Pi-le-xe III của Át-sua. Kết quả, người Át-sua đã xâm chiếm Ít-ra-en và chiếm đóng nhiều thành phố của xứ này. Sau đó không lâu, Pe-các bị Hô-xê hạ thủ.

Pekahiah (Pơ-các-gia):

Vua Ít-ra-en sau Mơ-na-khem, cha ông, 742-740 trước CN. Pơ-các-gia cứ để người Ít-ra-en tiếp tục thờ ngẫu thần. Cai trị đến năm thứ hai, ông bị ám sát bởi Pe-các, một sĩ quan trong quân đội của ông. (2V 15:22-26).

Pentecost (Lễ Ngũ Tuần):

Xem *Feasts and Festivals*.

Peniel/Penuel (Pơ-nu-ên):

Một nơi gần sông Giáp-bốc, phía đông sông Gio-đan, nơi Gia-cóp vật lộn với thiên thần. (St 32:22-32).

Perga (Péc-ghê):

Một thành ngay trong đất liền cách Antalya (Attalia) trên bờ biển phía nam của Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay không xa. Thánh Phao-lô thăm Péc-ghê khi từ Sýp tới trong hành trình truyền giáo đầu tiên, và lại thăm lần nữa lúc trở lại. (Cv 13:13; 14:25).

Pergamum (Péc-ga-mô):

Thủ phủ hành chính của tỉnh A-xi-a (tây Thổ Nhĩ Kỳ) thuộc Đế Quốc Rô-ma. Đền thờ đầu tiên được dâng kính cho Rô-ma và Hoàng Đế Au-gus-tô đã được xây tại Péc-ga-môn năm 29 trước CN. Péc-ga-mô cũa là trung tâm của giáo phái ngoại giáo thờ thần Dớt, A-thê-na và Đi-ô-ny-xi-ô. Ở đây cũng có một trung tâm chữa bệnh liên kết với đền thờ Asclepius (giáo phái ngoại đạo lớn thứ tư). Péc-ga-mô là một trong bảy giáo hội nhận các thư trong sách Khải Huyền. Thuật ngữ 'nơi Xa-tan có ngai vàng' có lẽ chỉ đến việc thờ hoàng đế. (Kh 1:11; 2:12-16).

Persia (Ba Tư):

Người Ba Tư là giống dân du mục Ấn Âu đã vào Iran trước năm 1000 trước CN không lâu. Đến thế kỷ thứ 7, họ đã an cư lạc nghiệp ở phía đông Vịnh Ba Tư trong một khu vực nay vẫn gọi là Farsistan. Họ được cai trị bởi nhà Achaemenes. Ông vua đầu tiên ta biết trong lịch sử là Ky-rô I, vào khoảng năm 640 trước CN. Cháu của Ky-rô là Ky-rô II (Đại Đế) lật đổ người Mê-đi (năm 550 trước CN) rồi đánh bại Ly-đi-a (năm 547 trước CN) và Ba-by-lon (năm 539 trước CN). Ông thiết lập nền cai trị Ba Tư trên hầu hết thế giới thời Cựu Ước. Con trai Ky-rô là Cambyses, còn lấy thêm Ai-Cập cho đế quốc của mình (năm 525 trước CN), và người kế vị ông là Đa-ri-ô đã lấy thêm nhiều phần thuộc bờ biển Hắc Hải.

Đế quốc của Ky-rô chop phép dân bị trị được duy trì các phong tục và tôn giáo của họ, miễn là họ trung thành. Các thống đốc đôi khi là chính các hoàng tử địa phương. Nhưng các chức vụ lớn nhất của chính phủ được dành cho giai cấp quý tộc của Ba Tư và các gia đình Mê-đi. Ba Tư bỏ xa Ba-by-lon về đất đai và thịnh vượng. Điều ấy có thể nhận ra nơi các dinh thự tráng lệ ở Persepolis và Pasargadae và số lượng vàng khối và nữ trang tìm thấy tại Ba Tư (các miêu tả trong Sách Êt-te phù hợp với điều này). Các thợ lành nghề trong mỗi tỉnh đều được sử dụng để xây các dinh thự cho nhà vua.

Mặc dù ngôn ngữ Ba Tư được viết để trưng bày dưới hình thức chữ nêm, nhưng tiếng A-ram và tiếng Ê-lam đã được phần lớn nền hành chính của đế quốc sử dụng.

Thoạt đầu, người Ba Tư thờ thiên nhiên, nhưng có lẽ từ thời Đa-ri-ô I (522-486 trước CN), đã theo các giáo huấn của Zoroaster. Ông này dạy rằng có một vị thần là AhUamazda, Đấng Tốt Lành, được coi là thanh tủy lửa và nước, và đồng thời cũng có một quyền lực tối tăm của sự ác, tên là Angramainyu (Ahriman). Các cuộc nổi loạn và mưu đồ sau đó đã làm suy yếu Ba Tư, đến nỗi sau cùng đế quốc này đã rơi vào tay A-lê-xan-đê Đại Đế, người Hy Lạp, vào năm 331 trước CN.

Peter (Thánh Phê-rô):

Lãnh tụ các Tông Đồ và của Giáo Hội sơ khai. Giống như cha và anh là An-rê, Si-môn làm nghề chài lưới. Khi Chúa Giê-su gọi ông làm môn đệ, Người đổi tên ông từ Si-môn thành Phê-rô, có nghĩa là 'đá'. Sau này, khi Chúa Giê-su hỏi các môn đệ xem người ta nói Người là ai, Phê-rô trả lời: "Thầy là Đấng Ki-tô, Con Thiên Chúa Hằng Sống". Chúa Giê-su bèn phán: "Con là Phê-rô và trên hòn đá này, Ta sẽ xây giáo hội Ta". Thánh

Phê-rô là một trong các môn đệ thân cận nhất của Chúa Giê-su. Ngài có mặt với Chúa Giê-su lúc Người hiền dung và lúc Người ở trong Vườn Diệt-si-ma-ni ngay trước lúc chịu khổ hình. Sau khi Chúa bị bắt, Phê-rô sợ sệt nên ba lần đã tuyên bố là mình không biết Người. Nhưng ngay tức khắc, ngài đã ăn năn thống hối thảm thiết. Biết rõ điều ấy, nên Chúa Giê-su đã đặc biệt hiện ra với ngài sau khi sống lại. Tại Hồ Ga-li-lê, Người truyền cho Phê-rô chăn dắt ‘đàn chiên’ Ki-tô hữu.

Vào ngày Lễ Ngũ Tuần, Thánh Phê-rô can đảm lên tiếng giảng dạy về Chúa Giê-su cho đám đông tụ họp ở Giê-ru-sa-lem. Ngày ấy, khoảng 3,000 người đã trở thành Ki-tô hữu. Thoạt đầu, ngài chỉ giảng dạy cho người Do Thái. Nhưng tại Gia-phô, Thiên Chúa cho ngài thấy một thị kiến thúc đẩy ngài phải chia sẻ Tin Mừng cho cả những người không phải là Do Thái nữa. Vua Hê-rô-đê bắt giữ Thánh Phê-rô và bỏ tù ngài, nhưng các Ki-tô hữu cầu nguyện nên Thiên Chúa đã giải thoát ngài. Thánh Phê-rô viết hai thư Tân Ước, có lẽ trong khi đang ở Rô-ma. Thánh Mác-cô có lẽ đã lấy phần lớn các câu chuyện về đời Chúa Giê-su cho vào phúc âm mình từ thánh Phê-rô. Truyền thuyết cho rằng Thánh Phê-rô chết tại Rô-ma khi hoàng đế Nê-rô bắt đầu bách hại người Ki-tô giáo, bằng hình phạt đóng đinh lộn đầu. (Mt 4:18-19; 10:2; 14:28-33; 16:13-23; 17:1-9; 26:30tt; Mc 1:16-18, 29-31; 5:37; Ga 1:40-42; 18:10-11; 20:2-10; 21; Cv 1-15; Gl 1-2; 1 và 2Pr).

Peter's Letters (Thư Phê-rô):

Thư thứ nhất: Đây là thư gửi cho các nhóm Ki-tô hữu sống rải rác trong năm tỉnh La Mã mà ngày nay phần lớn thuộc phía đông và phía nam Thổ Nhĩ Kỳ. Có lẽ do chính Thánh Phê-rô viết tại Rô-ma lúc Nê-rô đang bách hại các Ki-tô hữu (năm 64 CN). Mục đích của Thánh Phê-rô là khuyến khích và củng cố các Ki-tô hữu đang chịu nhiều đau khổ.

Thánh Phê-rô nhắc các độc giả của mình nhớ lại Tin Mừng về Chúa Giê-su Ki-tô. Thiên Chúa đã ban cho chúng ta ‘sự sống mới qua việc phục sinh Chúa Giê-su từ cõi chết. Điều ấy làm chúng ta đầy một niềm hy vọng sống động’. Ngài thúc giục họ hãy xem các đau khổ của họ như thử thách đức tin. Lá thư đầy những lời an ủi và khuyến khích sống một đời đáng sống đối với những ai thuộc về Chúa Giê-su Ki-tô. Bất kể xảy ra khốn khó gì, Thiên Chúa vẫn đang nắm tình hình: ‘Người quan tâm đến anh chị em’ (5:7).

Thư thứ hai: Là một thư của ‘Si-môn Phê-rô’ gửi nhiều giới Ki-tô hữu tiên khởi. Thư này được viết vào lúc các Ki-tô hữu bị bối rối bởi giáo huấn sai lạc, đặc biệt là việc họ phải hành xử ra sao cũng như về việc Chúa Giê-su Ki-tô sẽ đến lần thứ hai. Soạn giả nhấn mạnh đến nhận thức chân thực, tức trình thuật đầu tay về Chúa Giê-su do những người đã thấy và đã nghe Người truyền lại (chương 1). Các thầy dạy sai lạc làm trì trệ giáo hội sẽ bị trừng phạt (chương 2). Việc Chúa Giê-su đến lần thứ hai là điều chắc chắn. Việc ấy có thể xảy ra bất cứ ngày nào, và các Ki-tô hữu phải sẵn sàng (chương 3).

Petra (Pê-tơ-ra):

Xem *Sela*.

Pharaoh (Pha-ra-ô): Tước hiệu các vua Ai Cập. Một số Pha-ra-ô được nhắc tới trong Cựu Ước, trong đó có:

1. Vị pha-ra-ô được Áp-ra-ham viếng thăm. (St 12:10tt);
2. Vị Pha-ra-ô đã đặt Giu-se làm tể tướng của mình. (St 40tt);

3. Vị Pha-ra-ô bị bó buộc phải để Mô-sê dẫn dân Do Thái ra khỏi Ai Cập, có lẽ là Ram-xét II, người đã xây nhiều đô thị vĩ đại. (Xh 5tt);

4. Vị Pha-ra-ô đã che chở Ha-đát sau khi Đa-vít đánh bại người Ê-đôm. (1V 11).

5. Vị Pha-ra-ô đã gả con gái cho Sa-lô-môn. (1V 9:16).

6. Si-sác, người đã khuyến khích Gia-róp-am lãnh đạo 10 chi tộc nổi dậy chống lại con trai Sa-lô-môn mất lòng dân là Rơ-kháp-am. Sau này, ông ta cướp phá Giê-ru-sa-lem và cướp đi nhiều châu báu của đền thờ. (1V 11:40; 14:25-26).

7. Xô, người đã được Vua Hô-xê của Ít-ra-en yêu cầu lập liên minh chống lại Át-sua. (2V 17:4).

8. Tia-ha-ca, người đã chỉ huy quân đội chống lại Át-sua dưới triều Vua Khít-ki-gia. Quân đội Át-sua phải bỏ cuộc tấn công của họ vào Giê-ru-sa-lem để nghinh chiến với quân đội Ai Cập. (2V 19:9; Is 37:9).

9. Nê-cô, 610-595 trước CN, người đã giết Vua Giô-si-gia của Giu-đa trong trận Mơ-gít-đô. Trong 4 năm, Nê-cô bắt Giu-đa phải nộp thuế cho ông ta, nhưng rồi sau đó đã bị Na-bu-cô-đô-nô-xo của Ba-by-lon đánh bại tại trận Cá-cơ-mít (năm 605 trước CN). Sau đó, Giu-đa rơi vào tay Ba-by-lon. Nê-cô dùng những năm tháng sau này để phòng thủ Ai Cập và cố gắng củng cố xứ sở của ông. (2V 23:29tt; 24:7; 2Sb 35:20-36:4).

10. Khóp-ra, 587-570 trước CN, người đã hỗ trợ cuộc nổi loạn của Vua Xít-ki-gia-hu chống lại Na-bu-cô-đô-nô-xo của Ba-by-lon. (Gr 37:5; 44:30; Ed 17:15tt; 29:2).

Pharisees (Phái Biệt Phái):

Một giáo phái rất nghiêm ngặt, có lẽ bắt đầu hình thành từ đầu thế kỷ thứ hai trước CN. Phần lớn họ chỉ là những người Do Thái thường dân, chứ không phải tư tế, nhưng giữ luật Do Thái một cách hết sức chặt chẽ. Họ thường khai triển ra nhiều cách áp dụng luật đến nỗi làm cho những luật đó khó có thể giữ được. Việc cấm làm việc trong ngày sa-bát là một điển hình cực đoan. Người biệt phái kể là ‘làm việc’ khi đi quá 3/5 dặm (khoảng 1 cây số) ra khỏi thị trấn của mình; hay chờ theo bất cứ món đồ gì; hoặc đốt lửa trong nhà. Những luật lệ khắt khe như thế thường dẫn người ta tới chỗ vì quá lo lắng đến việc giữ luật trong mọi chi tiết đến nỗi quên khuấy luôn ‘tinh thần’ của luật đằng sau các chi tiết ấy. Nhưng động lực của họ tốt. Người biệt phái tin rằng các quy định của họ ‘xây được hàng rào chống đỡ Lễ Luật’. Giữ được các quy định này, dân sẽ bớt nguy cơ bất tuân Lễ Luật thực sự của Thiên Chúa.

Mặc dù Biệt Phái là nhóm tôn giáo lớn nhất của Do Thái vào thời Chúa Giê-su, nhưng họ chỉ có 6,000 thành viên. Nhiều người Biệt Phái rất tốt lành. Nhưng họ có khuynh hướng khinh miệt những người không giữ, hay không thể giữ được các quy định nghiêm ngặt của họ, coi những người này như kẻ ‘tội lỗi’. Chúa Giê-su thường tranh luận với người biệt phái. Người lên án tính tự coi mình là công chính cũng như hình thức vụ luật của họ. Và Người đồng hóa mình với những người bình dân, những người mà các lãnh tụ tôn giáo giống như biệt phái đã đặt ra ngoài lề. Ni-cô-đê-mô, một môn đệ bí mật của Chúa Giê-su, đã là một người biệt phái. Cả thánh Phao-lô nữa. (Mt 12:1-42; 22:34-23:36; Mc 7:1-23; Lc 18:9-14; Ga 18:3; Cv 23:6-10).

Pharpar (Pác-pa):

Xem *Abana*.

Philadelphia (Phi-la-đen-phi-a):

Một thành thuộc tỉnh A-xi-a của La Mã (ngày nay là Alashehir, miền tây Thổ Nhĩ Kỳ). Phi-la-đen-phi-a là một trong bảy giáo hội ở A-xi-a được gửi thư trong Sách Khải Huyền. (Kh 1:11; 3:7-13).

Philemon (Thư Phi-lê-môn):

Một thư riêng của Thánh Phao-lô gửi Phi-lê-môn, một Ki-tô hữu mới trở lại đạo và là bạn của ngài ở Cô-lô-xê (miền tây Thổ Nhĩ Kỳ). Phi-lê-môn sở hữu một nô lệ tên Ô-nê-si-mô, người đã bỏ trốn. Sau cùng Ô-nê-si-mô gặp thánh Phao-lô trong tù và trở thành Ki-tô hữu. Thánh Phao-lô viết thư xin Phi-lê-môn tha thứ và nhận lại người anh em Ô-nê-si-mô Ki-tô hữu. Bức thư có lẽ được gửi về Cô-lô-xê cùng với Ô-nê-si-mô và thư gửi tín hữu Cô-lô-xê.

Philip (Phi-líp-phê):

1. Một trong 12 tông đồ. Ngài quê ở thành Bết-xai-đa bên hồ Ga-li-lê, cùng quê với hai thánh Phê-rô và An-rê. Phi-líp-phê đi gặp thầy Na-tha-na-en để nói cho ông nghe mình đã tìm thấy Đấng Được Xức Dầu, và đã giới thiệu Na-tha-na-en với Chúa Giê-su. Trước đám đông gồm 5,000 người đói bụng, Chúa Giê-su thử đức tin của Phi-líp-phê, Người hỏi: “Chúng ta mua đâu cho đủ bánh để nuôi tất cả những người này?”. Phi-líp-phê, ông tự hỏi lấy tiền đâu mà mua ấy chứ. Nhưng rồi Chúa Giê-su đã nuôi ăn số người trên với năm ổ bánh và hai con cá. Trong bữa tiệc ly, khi Chúa Giê-su nói: ‘Không ai đến với Chúa Cha mà không qua Thầy’, Phi-líp-phê bèn xin Chúa Giê-su cho thấy Cha của Người. Chúa trả lời: ‘ai thấy Thầy là thấy Cha Thầy’. (Mt 10:3; Ga 1:43-46; 6:5-7; 12:21-22; 14:8-9; Cv 1:13).

2. Con trai Hê-rô-đê Đại Đế. Vợ ông, Hê-rô-đi-át, bỏ ông mà lấy người anh em cùng cha khác mẹ là Hê-rô-đê An-ti-pa. Thánh Gio-an Tẩy Giả bị chém đầu vì đã lên án cuộc tình duyên này. (Mc 6:17).

3. Một con trai khác của Hê-rô-đê Đại Đế, em trai của An-ti-pa và Ác-khê-lao. Ông ta trở thành nhà cai trị của I-tu-rê. (Lc 3:1).

4. Nhà truyền giảng Phúc Âm và là một trong 7 người được chọn giúp các tông đồ trong công việc của giáo hội tại Giê-ru-sa-lem. Ông trốn qua Sa-ma-ri khi Ki-tô hữu tại Giê-ru-sa-lem bị Sao-lô bách hại. Ở đây, ông giảng dạy và chữa nhiều người. Một thiên thần sai ông đi gặp viên tổng quản kho bạc người Ê-thi-óp đang từ Giê-ru-sa-lem đi Ga-da. Ông này sau đó đã trở thành Ki-tô hữu và được rửa tội. Sau đó, Phi-líp-phê đi rao giảng phúc âm tại mọi thành dọc duyên hải từ Át-đốt tới Xê-da-rê. Bốn người con gái của Phi-líp-phê cũng tham dự vào việc làm cho sứ điệp Thiên Chúa được biết đến. Khoảng 20 năm sau, thánh Phao-lô cũng lưu lại nhà Phi-líp-phê ở Xê-da-rê. (Cv 6:1-6; 8; 21:8-9).

Philippians (Thư Phi-líp-phê):

Thánh Phao-lô thiết lập giáo hội tại Phi-líp-phê, giáo hội đầu tiên tại Âu Châu, vào khoảng năm 50 CN. Ngài viết thư này từ trong tù, có lẽ tại Rô-ma khoảng các năm 61-63 CN. Mà cũng có thể từ Ê-phê-sô khoảng năm 54 CN. Thánh Phao-lô giải thích hoàn cảnh của ngài cho các Ki-tô hữu ở Phi-líp-phê và cảm ơn họ đã gửi tặng phẩm cho ngài. Ngài khuyên khích họ giữ vững đức tin. Ngài thúc giục họ hãy từ bỏ kiêu căng, và theo gương Chúa Giê-su ‘Đấng khiêm nhường và bước theo con đường vắng lìa’. Ngài trình bày niềm vui và sự thanh bình vốn thuộc những ai tin tưởng Chúa Ki-tô.

Mặc dù thánh Phao-lô lo lắng vì các thầy dạy sai lạc đang hiện diện trong giáo hội Phi-líp-phê, nhưng ngài vẫn tỏ lòng âu yếm đối với các Ki-tô hữu tại đó. Bất kể hậu cảnh đen tối của tù đầy, bức thư của ngài vẫn đầy những lời hân hoan, tin tưởng và hy vọng về một cuộc sống Ki-tô giáo.

Philippi (Phi-líp-phê):

Một thành ở nội địa cách Nê-a-pô-li trên bờ biển Ma-kê-đô-ni-a (Bắc Hy Lạp) khoảng 12 cây số. Thành này được đặt tên theo Phi-líp-phê quê ở Ma-kê-đô-ni-a. Phi-líp-phê bị người La Mã xát nhập năm 168 trước CN. Nó là địa điểm xảy ra trận đánh nổi tiếng giữa Antony và Octavian (Au-gút-tô) chống lại Brutus và Cassius năm 42 trước CN. Ít năm sau, Octavian biến Phi-líp-phê thành một thuộc địa của La Mã, do đó các công dân của thành này được hưởng mọi quyền lợi và đặc ân như bất cứ thành nào trên đất I-ta-li-a.

Thánh Phao-lô thăm Phi-líp-phê trong hành trình truyền giáo lần thứ hai sau khi được thị kiến thấy một người Ma-kê-đô-ni-a cầu cứu ngài đến giúp đỡ. Giáo hội đầu tiên bên Âu Châu đã được thiết lập tại Phi-líp-phê. Thánh Phao-lô và Xi-la bị cầm tù trái phép ở đây nhưng sau đó được trả tự do khi nhà cầm quyền khám phá ra các vị là công dân La Mã. Bức thư gửi tín hữu Phi-líp-phê được viết cho giáo hội tại đó. (Cv 16:6-40; 20:6; Pl 1:1tt; 1Tx 2:2).

Philistines (Phi-li-tinh):

Người Phi-li-tinh sống trong năm thành phố về phía tây nam lãnh thổ Ít-ra-en: Át-đốt, Át-cơ-lôn, Éc-ron, Gát và Ga-da. Họ kiểm soát con đường duyên hải chạy từ Ai Cập. Có lẽ để tránh họ, mà Thiên Chúa đã không dẫn dân Người vào Đất Hứa ‘theo ngã đường xuyên qua xứ Phi-li-tinh, dù đường đó gần hơn’ (Xh 13:17).

Chiến tranh với dân Ít-ra-en: Thời các thủ lãnh và thời các Vua Sa-un và Đa-vít, người Phi-li-tinh thường xuyên là mối đe dọa cho dân Ít-ra-en. Cả hai dân tộc này đều muốn kiểm soát cùng một lãnh thổ. Áp lực quân sự của họ đã là một trong các yếu tố khiến dân Ít-ra-en cần một ông vua (‘chúng tôi cần...có vua riêng...để lãnh đạo chúng tôi ra khỏi cuộc chiến tranh’ 1Sm 8:20). Chỉ sau rất nhiều trận đánh ác liệt, các cuộc tấn công của họ sau cùng mới chấm dứt do Đa-vít, người đã đẩy họ ‘trở lui từ Ghê-va trở lại suốt cho tới Ghe-dê’ (2Sm 5:25). Tuy nhiên, người Phi-li-tinh vẫn còn độc lập, nên thỉnh thoảng vẫn quấy phá sau này. Họ nói rộng quyền cai trị của họ lên phía bắc, dọc theo duyên hải và cả đất liền nữa, bất cứ nơi nào có thể. Dù chưa bao giờ kiểm soát được vùng này lâu, nhưng họ đã để tên họ lại, tức tên Pa-lét-tin, cho cả vùng lãnh thổ phía tây Sông Gio-đan.

Các nhà cai trị: Mỗi thành phố Phi-li-tinh được một ‘lãnh chúa’ cai trị. Tước hiệu này (gọi là *seren*) là một từ không thuộc ngôn ngữ Sê-mi-tích, mà có lẽ thuộc ngôn ngữ Ấn Âu của vùng Aegean. Danh từ chỉ nón đội là *koba* trong các truyện kể về người Phi-li-tinh (như Go-li-át trong 1Sm 17:5) và các tên như Go-li-át và A-khít cũng có thể thuộc cùng một hệ ngôn ngữ này. Chúng có từ hai chữ và hai tên này có thể nối kết với các dữ liệu từ Ai Cập. Tại đó, trong các thế kỷ 13 và 12 trước CN, các Pha-ra-ô ghi lại việc họ đã đẩy lui được những cuộc xâm lăng của ‘các giống dân ở biển’ ra sao. Một trong các giống dân ấy chính là người Phi-li-tinh. Sau khi đánh bại các giống dân này, người Ai Cập sử dụng một số làm lính canh các đồn canh ở tỉnh cũng như các pháo đài tại biên giới, và cho phép những người khác định cư dọc duyên hải Ca-na-an, một tỉnh thuộc Ai Cập.

‘Dân Ở Biển’: Theo các bản văn Ai Cập, trong khi dừng sĩ của các sắc Dân Ở Biển dùng thuyền mà tới được Ai Cập, và đánh nhau trên nước với người Ai Cập, thì gia đình và hàng hóa gia dụng của họ cũng theo đường duyên hải của Xi-ri và Ca-na-an mà đi xuống. Những chi tiết này và một số chi tiết khác trong các tranh vẽ Ai Cập về Dân Ở Biển đã cho thấy họ là những kẻ du nhập vào vùng Cận Đông. Sách A-môt 9:7 nói rằng họ từ Đảo Co-rét-ta (Caphtor) mà tới. Sách Đệ nhị luật 2:23 cho rằng đó chính là nơi xuất thân của những người ở Ga-da. Các đồ gốm Phi-li-tinh tìm thấy tại Ít-ra-en là bằng chứng của liên kết này. Các đồ gốm đó thuộc loại Mycenaean chế tạo tại Hy Lạp, Đảo Co-rét-ta và Síp. Nó được tìm thấy trong nhiều đợt chiếm đóng từ các năm 1200 tới năm 1100 trước CN, đặc biệt tại các địa điểm ở bờ biển. Không điều gì tìm được khác có thể gọi là Phi-li-tinh, khác với Ca-na-an và Ít-ra-en.

Tôn Giáo và Văn Hóa: Cựu Ước cho các thần Phi-li-tinh tên Sê-mi-tích: Đa-gôn với các đền thờ tại Ga-da và Át-đốt; Ba-an-dơ-búp, được thờ tại Éc-rôn; và Át-ta-rốt (Astarte). Ta biết rất ít về các thành thị của họ nên không biết chắc liệu họ có đồ án làm nhà và đền thờ riêng hay không. Nghề kim khí, nhất là về sắt, là kỹ năng của người Phi-li-tinh. Bộ áo giáp của Go-li-át quả là đáng nể, và người Do Thái từng phải thuê các lân bang này mài dũa các dụng cụ bằng sắt của mình.

Những người Phi-li-tinh tiên khởi: Trước khi Ít-ra-en vào Đất Hứa đã lâu, tổ tiên họ từng gặp người Phi-li-tinh tại miền nam Ca-na-an. Nhiều học giả cho rằng các truyện kể đó chỉ được soạn thảo mãi sau này, sau khi người Phi-li-tinh đã định cư tại đó từ thế kỷ 13 trước CN. Hoặc là tên Phi-li-tinh được các biên tập viên sau này dùng để thay thế cho những tên đã lỗi thời trong câu truyện (giống như St Petersburg bị Cách Mạng Đỏ đổi thành Lenigrad). Có một số đồ vật trong vùng người Phi-li-tinh cho thấy mối liên hệ nối kết với vùng của người Hy Lạp trong thế kỷ 19 trước CN. Nhưng ngoài các tài liệu của Cựu Ước ra, người ta không tìm được tài liệu nào khác cho thấy sắc dân sống tại vùng này vào thời ấy. (St 21:32, 34; 26; Tl 16:21tt; 1Sm 5; 13:19-22; 17; 31:9, 10; 1V 1:2).

Phinehas (Pin-khát):

1. Con trai Ê-la-da và là cháu A-ha-ron. Khi người Do Thái sống pha trộn với đàn bà Ma-đi-an và thờ lạy các ngẫu thần, Pin-khát cho xử tử hai người vi phạm nặng nề nhất. Hành động của ông đã làm ngưng được trận dịch lúc ấy đã giết hại hơn 24,000 người rồi. Lòng trung thành của ông đối với Thiên Chúa đã được Người hứa cho ông và dòng dõi ông được làm tư tế. (Xh 6:25; Ds 25; 31:6; Gs 22:13tt; Tl 20:28).

2. Một trong hai con trai của Ê-li . Xem *Hophni and Phinehas* . .

Phoenicians (Người Phê-ni-xi):

Dân Ít-ra-en chưa bao giờ chiếm được trọn bộ lãnh thổ mà thoạt đầu Thiên Chúa đã hứa ban cho họ. Là chủ nhân nhiều đời của lãnh thổ ấy, người Ca-na-an vẫn còn hiện diện tại một số khu vực, nhất là ở duyên hải về phía tây bắc, tức Li-băng ngày nay. Một trong các thành của họ là thành phố cổ Byblos, có lẽ là nơi mẫu tự đã được tìm ra. Dù sao, người Hy Lạp , tức người đã vay mượn mẫu tự, cũng đã mượn tên thành phố này làm chữ chỉ sách (*Biblos*).

Buôn Bán: Byblos có nền thương mại hàng hải phồn thịnh ít nhất cũng trong thế kỷ 18 trước CN. Nhưng Thánh Kinh thường lại nhắc đến hai hải cảng gần đây hơn. Quyền lực của Tia và Xi-đôn mỗi lúc một tăng, sau cùng đã vượt qua Byblos sau năm

1000 trước CN. Chính vào khoảng thời kỳ này, Đa-vít và Sa-lô-môn lập nhiều liên minh buôn bán với Vua Khi-ram của Tia. Ông cung cấp gỗ tốt, vàng và thợ lành nghề để xây đền thờ và các lâu đài tại Giê-ru-sa-lem, đổi lại đã được 20 thành của Ga-li-lê (1V 9:10ff). Khi-ram và Sa-lô-môn cũng phối hợp điều hành một đoàn thương thuyền trên Biển Đỏ. Đoàn tàu này mang về vàng bạc và các quý kim.

Các hàng xuất cảng chính của Tia và Xi-đôn là gỗ tuyết tùng từ núi rừng Li-băng và chất nhuộm màu tím lấy từ cá mực. Nhưng dân tộc này xây dựng đế quốc họ bằng thương mại. Họ chủ yếu là các mối lái, thương lượng mua vải vóc từ Ai Cập, bạc, sắt và thiếc từ Tây Ban Nha, ngà voi và gỗ mun từ các vùng duyên hải (Sách Êdêkien 27 cho ta một miêu tả đầy đủ). Họ phát triển các thuộc địa của họ qua cả Địa Trung Hải, tới tận Bắc Phi, Ý Đại Lợi và Tây Ban Nha, nơi họ được mệnh danh là người Phê-ni-xi. Ngôn ngữ của họ là một dạng ngôn ngữ Ca-na-an, tương tự như Hi-bá-lai, nhưng văn chương của họ chỉ được biết cách gián tiếp. Tôn giáo của họ cũng chỉ là tiếp diễn các ý niệm của Ca-na-an (xem *Canaanite Religion*). Tôn giáo này được đem vào Ít-ra-en do cuộc tình duyên của Vua A-kháp với I-de-ven, con gái vua Xi-đôn. A-kháp xây một đền thờ cho thần Ba-an tại thủ đô của ông, trong khi I-de-ven và các tiên tri của Ba-an đe dọa mạng sống tiên tri Ê-li-a (1V 18).

Phrygia (Phy-ghi-a):

Một lãnh thổ ở giữa Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay), quê hương một nhóm Ấn Âu. Trong ghi chép của người Át-sua và của Cựu Ước, nó được gọi là Me-séc. Theo sách Ê-dê-ki-en, nó là một quốc gia thích chiến tranh, buôn bán đồng và nô lệ. Một số nhà cai trị được gọi là Midas (dù rất có thể chỉ là tước hiệu như 'Pha-ra-ô' của Ai Cập) và được chôn cất trong những ngôi mộ được trang hoàng lộng lẫy quanh thủ đô Gordium, mới được đào xới gần đây. Hậu bán thế kỷ 17 trước CN, Phy-ghi-a rơi vào tay thống trị của Ly-đi-a (một biến cố được phản ánh trong Ed 38 và 39). Năm 116 trước CN, nó trở thành một phần của Tỉnh A-xi-a trong Đế Quốc Rô-ma. Từ năm 25 trước CN, phần phía đông được kể là thuộc về Ga-lát. (Ed 32:26; 38:2, 3; 39:1; 27:13; 38; 39).

Pilate (Phi-la-tô):

Tổng trấn La Mã tại Giu-đê trong các năm 26-37 CN. Ông ta tàn ác và mất lòng dân Do Thái. Khi người ta điệu Chúa Giê-su tới để bị xử, Phi-la-tô biết Chúa vô tội. Nhưng ông ta sợ dân nổi loạn, và bị Hoàng Đế La Mã bãi bỏ chức vụ Tổng Trấn. Nên ông ta đã lên án xử tử Ngài. (Mt 27; Mc 15; Lc 3:1; 13:1; 23; Ga 18-19).

Pisgah (Pít-gát):

Một trong các đỉnh của Núi Nơ-vô.

Pisidia (Pi-xi-đi-a):

Một vùng đồi núi trong đất liền cách bờ biển phía nam của Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Thánh Phao-lô đi qua khu vực xa xôi và nguy hiểm này trong hành trình truyền giáo đầu tiên, trên đường từ Péc-ghe đi An-ti-ô-khi-a. (Cv 13:14; 14:24).

Pithom (Pi-thôm):

Một trong hai thành làm kho lương thực của Pha-ra-ô do dân Do Thái xây. Nó tọa lạc ở phía đông Đồng Bằng Sông Nin. Xem thêm *Raamses*. (Xh 1:11).

Pomegranate (Cây Lựu):

Cây có hoa đỏ thắm ngược với lá màu xanh đậm. Trái màu vàng nâu của nó ăn được, cỡ bằng trái cam. Bên trong cái vỏ cứng của nó là chất com mọng nước, đầy những hạt. Hình thù của nó được thêu vẽ quanh đường viền phẩm phục của thầy cả thượng phẩm, và tạc vào các cột đền thờ Sa-lô-môn. (Xh 28:33; 1V 7:20).

Pontus (Pon-tô):

Tên xưa chỉ Hắc Hải và lãnh thổ chạy dọc theo bờ nam của nó. Lãnh thổ này sau đó trở thành một tỉnh La Mã, trải dài gần hết bờ phía bắc của Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ). Đây là một trong những nơi Thánh Phê-rô gửi lá thư đầu tiên của ngài. Sứ điệp Ki-tô giáo có lẽ đã được truyền bá tại đây rất sớm, vì người Do Thái từ đó đã có mặt tại Giê-ru-sa-lem trong ngày lễ Ngũ Tuần. (Cv 2:9; 18:2; 1Pr 1:1).

Poplar (Cây Dương):

Gia-cóp bóc vỏ các cành cây dương để đánh lừa La-ban. Loại bạch dương này có mầm mọc rất nhanh và cho bóng râm rất tốt. Cây ‘dương liễu’ của Ba-by-lon, nơi người đi đầy than khóc, có lẽ là một trong các loại cây dương này. (St 30:37; Tv 137:2).

Potiphar (Pô-ti-pha):

Viên thái giám người Ai Cập đã mua Giu-se làm nô lệ. Xem *Joseph*. (St 37:36; 39).

Pottery (Đồ Gốm):

So với sản phẩm của các lân bang, đồ gốm Do Thái xem ra nghèo nàn và không được nghệ thuật lắm. Có một khác biệt một trời một vực giữa đồ gốm bông của người Ca-na-an và người Phi-li-tinh so với những kiểu có giới hạn của người Do Thái vào lúc họ chiếm cứ lãnh thổ này. Nhưng điều đó chỉ vì nguyên do người Do Thái đặt nặng tính hữu dụng hơn là trang trí. Các hình thức đều tốt và được chế tạo cẩn thận. Vào thời Vua Đa-vít, tay nghề được cải thiện nhiều. Có những khuôn hình mới và bắt đầu được trang trí. Tiến bộ ấy cứ thế tiến triển và dưới thời các vua, việc làm ra các đồ gốm đã trở thành một kỹ nghệ nhỏ với những ‘nhà máy’, sản xuất hàng loạt, có hình thù tiêu chuẩn, và có nhãn hiệu thương trường. Nhiều bình lọ nữa được sản xuất, nhưng tiêu chuẩn khá cao.

Vào thời Tân Ước, xem ra người ta đã nhập cảng phần lớn các loại đồ gốm.

Thợ Gốm: Hình như đã có một số thợ gốm cùng làm việc với nhau, có các thợ học nghề giúp việc (đôi khi là chính các con trai của họ), nhất là thời các vua về sau. Có bằng chứng cho thấy các thợ gốm đã cung cấp cho người đến thờ phượng tại đền thờ các loại nồi niêu thích hợp dùng để nấu các bữa ăn tế lễ tại tiền đình.

Xem ra cũng đã có những nghiệp đoàn thợ gốm hoàng gia chuyên ‘phục vụ nhà vua’ (1Sb 4:23). Có lẽ họ đã làm ra các chum lớn để đựng nông phẩm từ các nông trại tư của nhà vua. Nhiều chiếc chum đã được tìm ra (chứa chừng 45 lít) với con dấu đóng vào cán: ‘Của Đức Vua’. Bên dưới là tên của một trong bốn thành phố: Khép-rôn, Díp, Sô-cốt và Mem-sát. Đây có thể là địa điểm các vườn nho của nhà vua, hay các trung tâm để người dân đóng thuế bằng nông phẩm.

Xưởng Thợ Gốm: Trọn bộ diễn trình làm đồ gốm có lẽ được thực hiện tại cùng một địa điểm. Ở đây phải có nguồn cung cấp nước dồi dào (suối hay giếng), các bánh xe

để tạo hình cho đất sét, và lò nung để nung. Sân nhà hay xưởng thợ gốm có lẽ đã được dùng để chuẩn bị đất sét và chắc chắn cũng trở thành nơi chứa các đồ gốm bề hay do các lò nung phế thải.

Sách Giê-rê-mia 19:2 nói đến ‘Cửa Gốm’ gần Thung Lũng Hin-nôm. Người ta thường giả thiết có nhà thợ gốm ở đây. Trong sách Nơ-khe-mi-a 3:11 và 12:38, ta đọc thấy ‘Tháp Lò’, có thể là kiểu nói chỉ các lò nung của thợ gốm tại Giê-ru-sa-lem.

Chuẩn bị đất sét: Đồ gốm được làm từ đất sét màu đỏ của địa phương. Thợ gốm không thay đổi phẩm chất của đất sét, ngoại trừ thỉnh thoảng trộn nó với đá vôi đã xay nhuyễn, là thứ có sẵn. Điều ấy làm chiếc bình chịu đựng được sức nóng (hữu dụng khi làm nồi nấu), nhưng điều ấy đòi thợ gốm phải nung đất sét ở nhiệt độ thấp, nếu không đá vôi sẽ tan ra.

Đất sét thô được đặt ngoài nắng, mưa và sương để nó vữa ra và loại bỏ các chất dơ. Rồi người ta đổ nước vào và đạp thành bùn (xem Is 41:25). Việc này đòi có kỹ năng. Nước cần được cân đo và đổ thật đều khắp và không khí phải được loại bỏ.

Làm việc với đất sét: Khi đã chuẩn bị xong đất sét, thợ gốm có ba phương pháp để làm việc với đất sét ấy:

1. Đất sét có thể được ép xuống một chiếc khuôn. Các tấm biển của người Ca-na-an được làm kiểu này, cũng như hầu hết các chiếc đèn thời Tân Ước. Sách Gióp 38:14 nhắc đến việc đóng dấu trên đất sét.

2. Đất sét được tạo thành khuôn bằng tay. Tại Ít-ra-en, các đồ vật được làm kiểu này xem ra chỉ là đồ chơi, lò đun và một ít đồ đựng.

3. Đất sét được tạo thành khuôn dạng trên một bánh xe, và đây là phương pháp thông thường nhất.

Các bánh xe kiểu xưa nhất của thợ gốm là đĩa tròn quay quanh chiếc trục thẳng đứng. Nhưng khoảng thời Xuất Hành, một kiểu khác đã được sử dụng. Kiểu này có thêm một đĩa thứ hai, lớn hơn, gắn bên dưới đĩa kia. Đĩa này tăng tốc độ vòng quay và có thể giữ tiếp tục quay nhờ các phụ tá của thợ gốm. Bánh xe thợ gốm có lẽ được dùng ở khắp nơi, nhưng Thánh Kinh chỉ nhắc đến nó một lần (khi Giê-rê-mi-a đến thăm nhà một thợ gốm: Gr 18:3), và các bánh xe ít khi được tìm lại. Có lẽ vì chúng thường được chế bằng gỗ hay bằng chính đất sét và do đó không tồn tại lâu. Các bánh xe bằng đá đã được tìm thấy ở Mơ-gít-đô, La-khít và Kha-do. Không có bằng chứng nào cho thấy loại bánh xe do chân đạp trước năm 200 trước CN, mặc dù đến thời Tân Ước, nó được dùng khá phổ quát.

Khi sản phẩm đã thành hình, người ta để cho nó cứng. Rồi sau đó có thể cho trở lại bánh xe và quay cho có hình thù mịn màng hơn. Thời các vua sau này, sản lượng đã được gia tăng rất nhiều do nhiều cách. Đôi khi, một số lượng đất sét lớn được đặt trên bánh xe rồi sản phẩm được lên khuôn từ đỉnh khối đất ấy và từng sản phẩm được búng ra khi đã hoàn tất. Đôi khi, thợ không lành nghề tạo khuôn đất sét qua loa trên bánh xe. Họ dùng loại đất sét rẻ tiền để làm nên những sản phẩm thật dầy, sau đó mới được các tay thợ lành nghề chỉnh lại thành hình thù và độ dầy mong muốn.

Nung: nung các sản phẩm đồ gốm trong lò nung là chứng minh cuối cùng về tài nghệ của thợ gốm. Vì mỗi loại đất sét đòi một cách nung khác nhau. Nhưng không ai biết phương pháp nung của họ. Một số lò nung đã được tìm ra. Một số có hình chữ U, nhưng không dễ gì nói được liệu chúng được dùng cho đồ gốm hay cho đồng đỏ.

Trang Trí: Người Do Thái không tráng men đồ gốm của họ nhưng họ có ba cách trang trí chúng:

1. Họ có thể dùng một thứ ‘nước áo’ nghĩa là một thứ đất sét mịn có nhiều chất sắt được hòa vào nước cho lỏng rồi phết lên phần đồ gốm người ta muốn trang trí.

2. Đôi khi họ vẽ một đường màu đỏ hay màu đen chung quanh vai hay ở giữa chiếc đồ gốm.

3. Họ có thể đánh bóng đồ gốm bằng tay hay trên bánh xe. Để làm việc này, một dụng cụ bằng đá, bằng xương hay bằng gỗ được chà lên đất sét sau khi đã phơi khô nhưng trước khi nung. Khu vực đánh bóng ấy sẽ sáng lên sau khi nung.

Đôi khi người ta phối hợp cả phương pháp nước áo lẫn phương pháp đánh bóng. Một vài chiếc bình đựng nước hoa được tìm ra gần đây có màu đen. Người ta không rõ chúng đã được chế tạo ra sao. Người ta có thể nhúng chúng vào sữa hay dầu ô-liu trước khi nung rồi nhẹ nhàng đánh bóng. Người Hy Lạp và người La Mã quen tráng men đồ gốm của họ.

Các mặt hàng do thợ gốm làm: Các mặt hàng do thợ gốm làm có thể chia thành 2 loại chính:

Chén bát: Loại này thay đổi từ các tô thật lớn dùng trong tiệc tùng, có bốn tay cầm, tới những chiếc tách nhỏ (hoạ huân mới có cán). Chén bát dùng pha rượu, dọn thực phẩm, giữ than hồng, nấu nướng, và vân vân. Các lò nấu của gia đình thường là những chiếc tô lật ngược mà không có đáy. Đất sét được đơn giản tạo thành khuôn hình. Nó cứng lên khi được dùng như lò nấu. Những mảnh bình vụn vỡ được gắn quanh bên ngoài để điều hòa sức nóng. Các cây đèn cũng được làm giống như làm chén bát, và miệng của chúng được nắn vào khi đất sét còn mềm. Các kiểu cách của chúng thay đổi rất đáng kể trong lịch sử Ít-ra-en, nhưng thiết kế căn bản thì vẫn như nhau. Các thay đổi tiệm tiến, trong các giai đoạn khác nhau, giúp các chuyên viên có thể dùng chúng mà đoán ra được niên biểu.

Bình Lọ hay Vò: Có bình đựng rượu, đựng nước và đựng dầu. Bình cũng dùng để chứa tài liệu. Và những chiếc bình nhỏ cũng được đặc biệt chế tạo để đựng nước hoa (dầu thơm).

Các đồ vật khác do thợ gốm chế gồm bình đựng nước để đi đường; các món đồ dùng cho kỹ nghệ (nồi nấu kim loại, khuôn đất sét, con suốt hình xoắn ốc, quả nặng dùng cho khung dệt); đồ chơi (búp bê, ngựa, lạc đà), và các đồ bằng đất sét dùng trong tôn giáo Ca-na-an. Khi bình gốm bị bể, người ta thường sửa lại bằng dính tán hay dây kẽm. Đôi khi người ta ghi lời nhắn hay thư từ trên những miếng đồ gốm bể. Thí dụ, ta biết một số các lá thư (Thư La-khít) được viết trên các mảnh đồ gốm bể (gọi là *ostraca*) do viên chỉ huy một doanh trại nhỏ gửi cho cấp trên ông ta tại La-khít trong cuộc tấn công cuối cùng vào Giu-đa của Vua Na-bu-cô-đô-nô-xo.

Praise (Ca tụng):

Niềm vui dân Chúa có nơi Người được diễn tả qua ‘ca tụng’. Họ ca tụng Người là Đấng Hóa Công và là Đấng Cứu Chuộc họ. Một trong các từ Cựu Ước dùng chỉ ca tụng vốn là một từ Hi-bá-lai có nghĩa là ‘làm ồn ào’. Từ quen thuộc chỉ cùng một hành vi chính là ‘alleluia!’. Việc thờ phượng của người Do Thái bao gồm việc hò hét và ca hát hân hoan cũng như âm thanh của nhiều nhạc cụ. Ta thấy điều ấy nhiều lần trong các thánh vịnh (ca khúc hát ở đền thờ).

Cũng cái nét tụng ca ấy làm nổi bật đặc điểm của Giáo Hội Ki-tô giáo. Các Ki-tô hữu hân hoan trước nhất vì hành vi cứu độ vĩ đại do cuộc đời, cái chết và sự phục sinh của Chúa Giê-su đem đến. Các thiên thần ca hát khi Chúa Giê-su sinh ra. Ca tụng là phần

thường hằng trong lời cầu nguyện của Ki-tô giáo, hân hoan, cầu xin Chúa với lòng tạ ơn thiết tha. Chính thiên đàng cũng không ngừng vang lên lời ca tụng. Xem thêm *Creeds and Hymns*. (Tv 136; 135; 150; 34:3; 35:18 và nhiều đoạn khác; Lc 2:13-14; Pl 4:4-8; Kh 4:6-11).

Prayer (Cầu Nguyện):

Con người được dựng nên để sống thân tình bằng hữu với Chúa. Trong sự 'chia sẻ' này, cầu nguyện là mối liên hệ bình thường qua đó Thiên Chúa làm trọn ý định của Người. Chính vì sự xuất hiện của tội lỗi và sự ác mà mối liên hệ kia đã bị tan vỡ, cho nên việc cầu nguyện xem ra mới không tự nhiên hay không hiện thực mà thôi. Nhưng những ai tin cậy nơi Chúa đều chia sẻ cuộc sống của họ với Người trong cầu nguyện. Ta thổ lộ cõi lòng ta trước mặt Người. Ta cởi mở với Thiên Chúa qua việc xưng thú tội lỗi mình. Ta xin Chúa điều này điều nọ, tin tưởng rằng Người sẽ đáp trả lời cầu xin của ta. Và các lời ta cầu nguyện luôn luôn bao gồm việc tạ ơn Chúa.

Người Do Thái trung tín cầu nguyện mỗi ngày ba lần. Sa-mu-en giữ chắc bốn phần cầu nguyện của mình đến nỗi ông coi là tội mỗi khi quên không cầu nguyện cho những người ông chăm sóc. Không hề có mẫu mực nhất định nào để Ki-tô hữu phải theo nhưng thánh Phao-lô mong cho việc cầu nguyện giữ vị trí trung tâm trong cuộc sống của Ki-tô hữu và của Giáo Hội. Nó sẽ nắm vị trí tự nhiên trong mối liên hệ đã được tái tạo giữa Thiên Chúa và dân Người.

Cầu nguyện là sinh hoạt gia đình của Ki-tô hữu. Lời cầu nguyện mẫu mực của Chúa Giê-su bắt đầu bằng câu 'Lạy Cha chúng con...'. Chính hành động của Chúa Thánh Thần giúp các Ki-tô hữu cầu nguyện, hướng tâm trí họ mỗi ngày một hơn về tâm trí Thiên Chúa. Thánh Phao-lô viết cho tín hữu Rô-ma rằng; "Chính Chúa Thánh Thần rên rỉ khản khoản cùng Thiên Chúa cho chúng ta điều mà lời nói không phát biểu ra được".

Cùng với lời cầu nguyện tư riêng của cá nhân, Tân Ước còn nhắc đến việc các nhóm Ki-tô hữu cùng cầu nguyện với nhau. Ngay từ buổi đầu tiên, các Ki-tô hữu đã cùng nhau chia sẻ 'tình đồng đạo trong các bữa ăn và... các lời cầu nguyện'. Họ cầu xin cho được lòng can đảm khi Thượng Hội Đồng Do Thái cấm không cho Phê-rô và Gio-an rao giảng. Họ cũng cầu nguyện cho Phê-rô khi ngài bị cầm tù. Họ cầu nguyện cho sự thành công trong sứ vụ truyền giáo của Ba-na-ba và Phao-lô. Những lời cầu nguyện ấy hết sức tự phát, nhưng vẫn đầy tinh thần và ngôn từ của Cựu Ước.

Một số lời thực sự trong các kinh cầu nguyện của Ki-tô hữu ban đầu ngày nay vẫn còn được biết tới là:

Marana tha (1Cr 16:22): Đây là hai từ trong tiếng A-ram có nghĩa là 'Lạy Chúa, xin hãy đến'. Những lời này được thừa với Chúa Giê-su, gọi Người bằng cùng một danh xưng 'Chúa' như người Do Thái vốn dành cho một mình Thiên Chúa. *Marana tha* cũng lại xuất hiện lần nữa trong lời cầu nguyện sau cùng của Thánh Kinh: 'Amen, lạy Chúa Giê-su, xin hãy đến!'

Chữ **abba** (Mc 14:36) được chính Chúa Giê-su sử dụng để gọi Thiên Chúa. Nó cũng là một từ trong tiếng A-ram có nghĩa là 'cha thân yêu' hay 'bố ơi'. Một đứa trẻ hay dùng chữ này để gọi người cha thân yêu của mình. Người Do Thái thường coi chữ này không phải là cách thích hợp để thân thưa với Thiên Chúa. Họ ưa dùng chữ *abinu*, 'cha chúng con', hơn. Nhưng liên hệ của Chúa Giê-su với Thiên Chúa gần gũi đến nỗi Người quen dùng từ thân thương có tính gia đình này, và khích lệ các môn đệ cùng làm như thế. Chữ này xuất hiện hai lần trong các thư của Thánh Phao-lô: 'khi ta kêu cầu Thiên Chúa,

“Abba, lạy Cha!”, Thánh Thần Thiên Chúa ...tuyên xưng rằng ta quả là con cái Thiên Chúa’. Và ‘Để chứng tỏ anh chị em là con cái Người, Thiên Chúa đã sai Thánh Thần của Con Người xuống trong tâm hồn anh chị em, vị Thánh Thần từng kêu to “Abba, lạy Cha con”’.

Amen: Đây là một từ trong tiếng Hi-bá-lai được dùng trong các buổi phụng vụ tại đền thờ và hội đường vào cuối các lời cầu nguyện. Nó có nghĩa ‘chắc chắn là như thế’ hay ‘chẳng còn hoài nghi gì về điều ấy nữa’. Do đó, trong buổi thờ phượng trên thiên đàng được Khải Huyền 5 miêu tả, khi có tiếng xướng lên ‘Con chiên đã bị giết xứng đáng tiếp nhận quyền lực, giàu sang, khôn ngoan và sức mạnh’, thì lời cầu nguyện đã được kết thúc bằng lời ‘Amen’ vĩ đại. Amen kết thúc lời cầu nguyện trong Rm 15:33, lời chúc tụng Thiên Chúa trong Rm 9:5, lời ca tụng trong Gl 1:5, và lời chúc lành cho Ki-tô hữu trong Gl 6:18. (Tv 62:8; 1Ga 1:9; Mc 11:24; Pl 4:6; 1Sm 12:23; Cl 4:2; Gc 1:5-6; Cv 12:12; Rm 8:26.

Giáo Huấn của Chúa Giê-su về cầu nguyện: Mt 6:5-15; 7:7-11; 26:41; Mc 12:38-40; 13:33; 14:38; Lc 11:1-13; 18:1-14.

Các lời cầu nguyện của Chúa Giê-su: Mt 6:9-13; 11:25-26; 26:36-44; Mc 14:32-39; Lc 10:21; 11:2-4; 22:46; 23:34, 46; Ga 11:41-42; 12:27-28; 17.

Các lời cầu nguyện vĩ đại khác của Thánh Kinh: Xh 15; 32; 33. Đnl 32-33; Gs 17; 10; Tl 5; 6; 1Sm 1; 2; 2Sm 7; 22; 1V 3; 8; 18; 19; 2V 19; Er 9; Ncây số 1; 9; Gn 2; Kbc 3; Lc 1:46-55, 68-79; 2:29-35; Cv 4:24-30, và nhiều lời cầu nguyện khác trong các thư Tân Ước).

Priests and Levites (Linh Mục và Thầy Lê-vi):

Các thầy Lê-vi khởi nguyên chỉ là một trong 12 chi tộc Ít-ra-en, với ông tổ là Lê-vi, một trong các con trai của Gia-cóp. Nhưng họ được ban cho một vị trí đặc biệt giữa dân Thiên Chúa, vì họ đã bảo vệ danh dự của Người trong lúc mọi người khác đi thờ con bò vàng. Nhờ vậy, họ được thánh hiến để phục vụ Thiên Chúa. Họ trở thành chi tộc riêng của Người một cách đặc biệt. Họ được đặt riêng ra khỏi các chi tộc khác cho các bổn phận tôn giáo. Vì họ không sở hữu lãnh thổ riêng, nên họ được các chi tộc khác yểm trợ. Để làm việc này, các chi tộc khác phải nộp thuế ‘một phần mười’ tất cả mùa màng và gia súc cho Thiên Chúa. Tại Ít-ra-en, 48 thành được để riêng ra cho các thầy Lê-vi sử dụng.

Lê-vi có ba người con là Cơ-hát, Ghéc-sôn và Mơ-ra-ri; và con cháu ba người này tạo thành ba dòng tộc các thầy Lê-vi. Thời còn sống trong sa mạc, dòng tộc Cơ-hát chịu trách nhiệm chuyên chở các đồ bàn ghế của nhà tạm; dòng tộc Ghéc-sôn lo chuyên chở màn cùng các bức che; còn dòng họ Mơ-ra-ri thì lo mang lều và dựng lều. Một gia đình, thuộc dòng Cơ-hát, được đặt riêng ra cho các phục vụ đặc biệt. Đó là gia đình A-ha-ron, em trai Mô-sê. Ông và con cháu ông được đề cử làm linh mục (thầy cả). Chỉ các thầy cả mới được tế lễ. Các gia đình Lê-vi khác phải làm những công việc vất vả hơn, hầu như là đầy tớ cho các linh mục. Bởi thế, các linh mục là những người ‘thánh’ hơn hết tại Ít-ra-en. Dĩ nhiên, điều đó không có nghĩa họ là những người thánh thiêng hơn hết: nhiều người chẳng thánh thiêng chút nào (như các con trai của Ê-li chẳng hạn, xem 1Sm 2:22-25). ‘Thánh’ được dùng theo nghĩa đặc biệt là ‘thuộc về Thiên Chúa’. Những người này là các viên chức chuyên nghiệp của nhà tạm và đền thờ. Vì địa vị đặc biệt như thế, họ phải tuân giữ nhiều luật lệ nghiêm ngặt. Muốn làm linh mục, người của gia tộc này phải 30 tuổi.

Người đứng đầu các linh mục được gọi là thượng tế hay thầy cả thượng phẩm.

Ông được một đặc ân không ai khác có được. Mỗi năm ông được vào nơi ‘cực thánh’ một lần, đó là Ngày Xá Tội.

(*Các thầy Lê-vi*: Xh 32:25-29; Ds 3:12-13; 18:21-24; 35:2-8.

Các linh mục: Xh 28-29; Lv 8-10; 16; 21-22).

Nhiệm vụ của linh mục và các thầy Lê-vi phần lớn liên hệ tới nhà tạm và hy lễ tại đền thờ cũng như việc thờ phượng. Nhưng họ cũng có một số nhiệm vụ khác nữa. Một nhóm người từ mỗi dòng tộc Lê-vi lập thành các ca đoàn cho đền thờ và họ có thể đã sáng tác ra một số các thánh vịnh (như các Tv 85 và 87).

Các linh mục và thầy Lê-vi cũng phải nhân danh Chúa giải đáp một số câu hỏi không ai khác trả lời được (như đây có là lúc phải ra trận hay không). Vì mục đích ấy, họ sử dụng các hòn đá thánh gọi là Urim và Thummin, được giữ trong một cái túi đeo trước ngực thầy cả thượng phẩm. Nếu thầy cả thượng phẩm rút ra được viên đá Urim, câu trả lời sẽ là ‘không’, nhưng nếu là viên Thummin, thì câu trả lời là ‘có’.

Quan trọng hơn, họ cũng còn trách nhiệm phải dạy dân biết Luật Thiên Chúa. Khi Mô-sê chúc phúc cho các chi tộc Ít-ra-en, ông nói rằng các thầy Lê-vi trước nhất sẽ ‘dạy con cái các ngươi biết vâng lời Lễ Luật của các ngươi’; và thứ hai ‘dâng của lễ hy sinh trên bàn thờ của các ngươi’. Sách Nơ-khe-mia mô tả một dịp trong đó Êt-ra và các thầy Lê-vi tổ chức một buổi đọc Luật cho toàn dân. Tiên tri Ma-la-khi tóm tắt vai trò của họ như sau: ‘Nhiệm vụ các linh mục là giảng dạy nhận thức đích thực về Thiên Chúa. Dân nên đến với các ông để học hỏi ý Ta, vì họ là sứ giả của Đấng Toàn Năng’. Buồn thay, các tiên tri thường phải nhắc nhở các linh mục và các thầy Lê-vi nhớ đến nhiệm vụ của mình, nhiệm vụ mà họ hay sao lãng. (1Sb 6:31-48; Lv 13; Đnl 33:8-11; Nkm 8:1-12; Mk 2:7; Gr 23:11-32; Ed 34).

Priscilla (Pờ-rít-ki-la):

Xem *Aquila*

Prophets (Tiên Tri):

Các tiên tri mà sứ điệp được kể lại trong Cựu Ước đã xuất hiện trong những lúc lịch sử quốc gia gặp khủng hoảng. Họ là những người của Thiên Chúa sai tới cho những giây phút như thế và sứ điệp của họ thường liên quan tổng quát tới một thời gian và một không gian đặc thù. Các sứ điệp này vẫn tiếp tục còn giá trị và hữu dụng ngày nay vì cùng loại các hoàn cảnh ấy cứ xảy tới xảy lui hoài trong lịch sử.

Các tiên tri buổi đầu: Các tiên tri xuất hiện thành nhóm lần đầu tiên vào thời Sa-mu-en là người thường được miêu tả là ‘thủ lãnh sau rốt và tiên tri đầu hết của Ít-ra-en’. Quân Phi-li-tinh là mối đe dọa lớn đối với Ít-ra-en vào lúc đó. Các tiên tri đầu hết này, đầy lòng hứng khởi đối với Thiên Chúa của Ít-ra-en, đã cùng cố quyết tâm của dân Do Thái muốn có tự do và độc lập. Khi chàng thanh niên Sa-un gặp các vị này, chàng bị choáng ngợp vì cảm thức của họ đối với năng lực đa năng của Thiên Chúa. Và chàng cũng tham gia vào công việc nói tiên tri đầy phấn khích này khi quyền năng Thiên Chúa chiếm hữu chàng. Phần Sa-mu-en xem ra không dính líu ngay vào những khoái ngất của nhóm người nói tiên tri này. Ông đóng vai trò quan trọng làm thủ lãnh cho dân. Ông có trách cứ dân đã đi thờ ngẫu thần và cầu xin Chúa tha thứ cho họ. (Đây cũng là các khía cạnh quan trọng trong công việc của các tiên tri sau này). Hiển nhiên, Sa-mu-en cũng có nhiều ơn phúc siêu nhiên khác. Khi Sa-un lên đường đi tìm các con lừa đi lạc của cha mình, Sa-mu-en đã có thể nói cho cậu hay người ta đã tìm thấy chúng rồi, và còn tiên

đoán điều sẽ xảy ra trên đường cậu đi nữa. Nhưng đó chỉ là những chuyện tương đối vụn vặt. Sa-mu-en được nhớ đến nhiều nhất vì sự kiện cũng như các tiên tri khác, ông là người đã làm cho dân biết đến kẻ được Chúa chọn làm vua. Ông xức dầu cho Sa-un, và sau đó cho Đa-vít, làm nhà cai trị do Thiên Chúa chọn.

Khi Đa-vít đang làm vua, tiên tri Na-than cũng can dự vào diễn trình phong vương tương tự như thế. Nhưng phải tới giữa thế kỷ thứ 9 trước CN, việc nói tiên tri mới vượt lên hàng đầu nhờ công trình của Ê-li-a và Ê-li-sa.

Cuộc khủng hoảng tại vương quốc Ít-ra-en phía bắc đã tạo nên tầm phong cho công trình của các tiên tri này. Các thần ngoại giáo đã được I-de-ven, vợ Vua A-kháp, đem vào việc thờ phượng của dân Ít-ra-en. Bà ta còn đem từ quê hương là thành Tia của bà ta 850 tiên tri của Ba-an và Át-sê-ra, thần nam và thần nữ của Ca-na-an. Tiên tri Ê-li-a ý thức được rằng ông cần phải thách thức thứ tôn giáo sai lạc này và giữ vững đức tin của Ít-ra-en vào Thiên Chúa.

Bởi thế, Ê-li-a đã thách các tiên tri Ca-na-an chịu làm một cuộc ‘trò tài’ trên Núi Các-men trên đó Thiên Chúa sẽ lấy lửa để chứng minh ‘Chúa là Thiên Chúa; chỉ một mình Chúa là Thiên Chúa mà thôi!’. Ê-li-sa tiếp nối sứ mệnh của Ê-li-a. Ông làm nhiều phép lạ để chữa bệnh và sau này, đã xức dầu tấn phong Giê-hu làm vua Ít-ra-en. Ông tụ tập được một số môn đệ, đều là con trai các tiên tri. Họ duy trì kỷ ức các công trình ông thực hiện. (1Sm 7:3-17; 2Sm 7; 1V 1:11-40; 17-19; 2V 1-9).

Các tiên tri về sau: Không vị tiên tri ‘già’ nào để lại cho ta một cuốn sách ghi lại các lời tiên tri của các vị cả, dù ta biết ít điều các vị nói và làm. Như đến thời ‘cổ điển’ của phong trào nói tiên tri, tức là từ thế kỷ thứ tám đến thế kỷ thứ năm trước CN, nhiều sứ điệp tiên tri đã được viết xuống và thu thập thành sách Cựu Ước như ta có hiện nay: I-sai-a, Giê-rê-mi-a, Ê-dê-ki-en và các sách của 12 Tiên Tri (tức các tiên tri nhỏ từ Hô-sê tới Ma-la-khi), và sách Đa-ni-en.

Cuộc khủng hoảng phía sau thời kỳ nói tiên tri này chính là sự thay đổi vũ đài chính trị dẫn tới cuộc lưu đày lần đầu tiên của Ít-ra-en (vương quốc phía bắc) sau khi thủ đô Sa-ma-ri của nó bị chiếm vào năm 721 trước CN, và sau đó là cuộc lưu đày của Giu-đa (vương quốc phía nam) sau khi Giê-ru-sa-lem bị phá hủy năm 586 trước CN. Sứ điệp của các tiên tri này tập trung vào cuộc lưu đày. Một số nhìn từ đằng trước nó. Một số suy nghĩ trở lui các ý nghĩa của nó. Còn các tiên tri sau đó thì khuyến khích toàn dân tái thiết từ đồng tro tàn.

Trước Lưu đày: Các tiên tri cảnh cáo ngày phán xử không thể tránh được. A-môt và Hô-sê nói như thế tại vương quốc phía bắc vào thế kỷ thứ tám; Giê-rê-mi-a nói thế tại vương quốc phía nam vào cuối thế kỷ thứ bảy. Họ kêu gọi dân ăn năn thống hối. Vẫn chưa quá trễ để Thiên Chúa thay đổi ý định. Nhưng các tiên tri buộc phải nhận ra là dân không hề có ý định ăn năn. Họ đã được dành cho nhiều cơ hội, nhưng họ đều từ chối. Đến lúc đó, A-môt đành phải nói thay cho các tiên tri rằng: đây là lời Chúa phán: “Hãy sẵn sàng đối mặt với phán xét của Ta!”.

Ít-ra-en đã làm chi khiến Thiên Chúa phải nổi giận như thế? Mỗi tiên tri trình bày một khía cạnh khác trong tội lỗi của Ít-ra-en. A-môt tấn công tình trạng bất công xã hội; Hô-sê tố giác lòng bất trung đối với Chúa của Ít-ra-en; Mi-kha lên án tội lỗi các nhà cai trị Ít-ra-en; Giê-rê-mi-a lên án các ngẫu thần và sự thối nát không hạn chế tại Giu-đa. Vì những tội lỗi ấy, Thiên Chúa phải trừng phạt dân Người, mặc dầu Người rất đau lòng phải làm như thế. (Am 9:1-4; Hs 11:5-7; Gr 25:8-11; Am 5:14-15; 14:6-12).

Lưu đày và sau đó: Một khi Giu-đa và cả Ít-ra-en đã ‘yên bề’ trong cảnh lưu đày, ít nhất có một số người bắt đầu hiểu ra rằng họ đáng bị trừng phạt như thế. Từ lúc đó, các tiên tri mới có thể khơi dậy được lòng hy vọng. Ê-dê-ki-en tiên đoán sẽ có ngày tuy đang bất động như một đồng xương khô, dân tộc sẽ bắt đầu bừng sống lại khi Thánh Thần Thiên Chúa thổi hơi sống mới vào toàn dân. Ông chờ mong đến ngày tái thiết đền thờ và tái định cư mảnh đất quê cha. Các lời tiên tri của I-sai-a 40-55 cũng đem lại cho dân một sự điệp an lòng. Thiên Chúa sắp sửa đem dân lưu đày từ Ba-by-lon về lại Giê-ru-sa-lem.

Rồi sau các đợt hồi hương lưu đày lần đầu và sau những hứng khởi của việc khởi đầu tái thiết đền thờ qua đi, một thế hệ tiên tri mới lại cần đến để đối phó với cơn khủng hoảng do thất vọng và chán chường gây ra. Nếu Khác-gai và Da-ca-ri-a không khuyến khích dân làm việc cho đền thờ, thì công trình ấy không bao giờ hoàn tất được. Việc hồi hương sẽ thất bại nếu việc thờ phượng Thiên Chúa không được lập lại cách xứng đáng. (Ed 37; 40-48; Is 40:1, 9-10).

Vai trò các tiên tri: Tốt nhất nên hiểu các tiên tri như các sứ giả. Các lời tuyên sấm của các vị thường bắt đầu với thuật ngữ ‘Thiên Chúa phán’ hay ‘Thiên Chúa đã phán’. Đó là cách các sứ giả thời xưa hay bắt đầu một sứ điệp các ông truyền miệng mang tới. Các tiên tri được Thiên Chúa kêu gọi để lắng nghe kế hoạch và sứ điệp của Người. Rồi các vị được Người sai đi mang sứ điệp ấy đến Ít-ra-en và mọi dân tộc. Có khi các vị được thấy thị kiến; có khi họ thuyết giảng; có khi họ dùng dụ ngôn hay thi ca và cả kịch bản nữa để nói với dân. Họ ít nói cho ta biết họ tiếp nhận sứ điệp của họ ra sao. Nhưng họ hoàn toàn xác tín rằng điều họ nói xuất phát từ chính Thiên Chúa.

Các tiên tri thường đi ngược lại ý kiến chính dòng. Khi mọi sự xem ra tốt đẹp, thì các vị tấn công các điều độc ác của xã hội và tiên đoán ngày tận số của nó. Khi dân bi quan, họ tiên đoán hy vọng. Họ đem tới những lời gây bối rối, đây thách thức ấy từ Thiên Chúa vì lời kêu gọi của Thiên Chúa đã xâm nhập vào chính cuộc sống họ và làm chúng thay đổi một cách đáng kể.

Các tiên tri cũng là các thầy dạy kêu mời Ít-ra-en quay về vâng lời lề luật Thiên Chúa. Họ không rao giảng một thứ tôn giáo mới, nhưng áp dụng lời Thiên Chúa vào chính thời đại họ.

Cựu Ước được các tiên tri đóng góp rất nhiều. Không phải chỉ các sách tiên tri, mà cả cách sách lịch sử, nhất là các sách từ Giô-suê tới Sách 2 Các Vua, đều đã được các tiên tri hay những người từng học tập các giáo huấn tiên tri viết ra. Các vị viết lịch sử theo cái nhìn của Thiên Chúa. (Gr 23:18, 21-22; Am 7:1-2; Dcr 1:7-21; Gr 7; 18; 19; Is 1; Ed 5:17; 1V 18:19; Am 7:14-16; Is 6; Gr 1).

Các tiên tri giả: Trong lịch sử Ít-ra-en, luôn có các tiên tri giả mà vẫn vỗ ngực cho là sứ điệp của mình từ Thiên Chúa mà đến, trong khi thực sự không phải vậy. Một tiên tri có thể bắt đầu lời giảng của mình bằng câu ‘Thiên Chúa phán’, nhưng điều đó không hề bảo đảm nó thực sự là lời từ Thiên Chúa mà ra. Ta cần phải có cái nhìn thông sáng thiêng liêng để quyết đoán xem, trong một trường hợp cá biệt nào đó, điều gì là từ Thiên Chúa mà đến. Luật trong sách Đệ Nhị Luật xem ra hiểu rõ vấn đề đó nên đã đưa ra hai quy luật. Nếu một tiên tri nào đó tiên báo điều gì mà điều ấy không xảy ra, ông ta là một tiên tri giả. Và nếu sứ điệp của ông dẫn người ta xa khỏi Thiên Chúa và lề luật của Người, thì đó là một tiên tri giả. (1V 22; Gr 28; Mk 3:5-7; Gr 23: 13-32; Đnl 13; 18:21-22).

Sứ điệp của các tiên tri: Giê-rê-mi-a quan niệm cuộc lưu đày như là kết liễu giao ước giữa Thiên Chúa và Ít-ra-en: ‘Cả Ít-ra-en lẫn Giu-đa đã phá bỏ giao ước Ta đã ký với tổ tiên chúng’.

Tuy nhiên, các tiên tri vẫn tin rằng Thiên Chúa không bỏ rơi Ít-ra-en mặc dù họ không còn quyền đòi hỏi gì nơi Thiên Chúa nữa. Đó là lý do khiến cả các tiên tri từng vẽ nên một tương lai âm đạm nhất cho dân vẫn nhìn quá bên kia thảm kịch mà thấy ra thời hy vọng. Trong A-mốt, có lời hứa nhà Đa-vít sẽ phục hồi được ngai vàng của mình; trong Hô-sê, có lời hứa Thiên Chúa sẽ chữa lành sự bất trung của Ít-ra-en; còn trong Giê-rê-mi-a, có lời hứa Thiên Chúa sẽ làm lại giao ước.

Bởi thế, sứ điệp của các tiên tri nhìn lại dĩ vãng để nhắc nhở Ít-ra-en phải vâng lời; nhìn vào hiện tại để đương đầu với những khủng hoảng của đức tin dân đang vương vãi; và hướng về tương lai vì các ngài tin rằng Thiên Chúa luôn cam kết với Ít-ra-en. Cam kết này có thể có nghĩa phải tàn phá Ít-ra-en trong một thời gian nhưng kết thúc sẽ là tái thiết nó. Thời điểm tàn phá và tái thiết Ít-ra-en ấy đôi khi được mệnh danh là ‘Ngày của Chúa’. Niềm hy vọng Đấng Được Xức Dầu sẽ mang đến việc tái thiết kia có cội rễ trong Cựu Ước, nhưng nó chỉ trở nên quan trọng vào những thế kỷ sau cùng trước khi Chúa Ki-tô xuất hiện. Đối với các tiên tri, thì đây chính là Thiên Chúa bước vào để tái lập Ít-ra-en. (Gr 11:10; Am 9:11-12; Hs 14:4; Gr 31:31-34; Am 9:9; Dcr 13:8-9; Is 2:12-17; Xô-phô-ni-a).

Lời tiên tri trong Tân Ước: Với ơn Chúa Thánh Thần đổ tràn trên mọi tín hữu, mọi người, đàn ông cũng như đàn bà đều có thể công bố sứ điệp của Thiên Chúa. Tuy nhiên, vẫn có ơn ‘tiên tri’ được nhắc đến trong Tân Ước. Đây là một trong các ơn đặc biệt Thiên Chúa ban cho một số các thành viên của Giáo Hội để họ xây dựng Giáo Hội ấy. Các lời tiên tri trong sách Khải Huyền, giống như các lời tiên tri trong sách Đa-ni-en của Cựu Ước, đều thuộc thể văn ta gọi là ‘khải huyền’, nghĩa là một thể văn đặc biệt giàu hình ảnh và biểu tượng chỉ có thể hiểu được bằng cách trước nhất áp dụng cho thời đại lúc sách ấy được viết ra. (Cv 2:17; 1Cr 11:5; 14:24, 29; 1Cr 12:10,29).

Protocanonical (Đệ Nhất Thư Quy)

Chỉ các sách, nhất là thuộc Cựu Ước, không bị ai, đặc biệt các giáo phụ, nghi ngờ tính linh hứng. Từ này có thể gây hiểu lầm vì thực ra không phải các giáo phụ mà là huấn quyền Giáo Hội dưới sự lãnh đạo của Đức Giáo Hoàng mới được Thiên Chúa ban quyền quyết định tính thư quy của Sách Thánh.

Proverbs (Sách Châm Ngôn):

Châm ngôn là sách chứa các lời nói và châm ngôn khôn ngoan mục đích để hướng dẫn thanh thiếu niên sống một cuộc sống tốt và thánh thiện. Phần lớn đây là những lời khuyên thẳng thắn cho cuộc sống hàng ngày, trình bày dưới hình thức khá phổ thông vào thời soạn thảo, không phải cho người Do Thái mà thôi mà cho cả các lân bang của Ít-ra-en nữa.

Có lẽ phần lớn sách đã có từ thời các vua đầu tiên của Ít-ra-en, mặc dù việc biên tập xảy ra mãi sau này. Vua Sa-lô-môn, nổi tiếng về khôn ngoan, được nêu danh trong phần tựa đề của sách, nhưng người ta không rõ ngài đóng vai trò nào trong tuyển tập này.

Sách trình bày thế nào là đúng thế nào là sai. Căn bản của nó là nguyên tắc: ‘muốn nhận thức, trước hết người phải kính sợ Thiên Chúa’. Sau đó, người ta áp dụng điều đó vào mọi lãnh vực của đời sống: hôn nhân, gia đình, công lý, đưa ra quyết định,

các thái độ sống; mọi điều người ta làm, nói và suy nghĩ. Những câu châm ngôn ngắn ngủi trong sách cho thấy quan điểm của các thầy dạy Do Thái về cách người ta phải cư xử ra sao trong từng trường hợp. Các câu châm ngôn nhấn mạnh đến nhu cầu cần phải có các đức tính như khiêm nhường, nhẫn nại, biết quan tâm tới người nghèo, chăm làm, tín trung với bạn bè và kính trọng mọi người trong gia đình. Sách bắt đầu với đoạn ca tụng sự khôn ngoan (các chương 1-9). Phần còn lại của sách chứa sáu sưu tập các câu danh ngôn (10:1-31:9) và một bài thơ ca tụng người vợ lý tưởng (31:10-31).

Psalms (Sách Thánh Vịnh):

Sách Thánh Vịnh là một sưu tập các thánh ca, lời cầu nguyện và bài thơ. Chúng được sáng tác trong một thời gian dài do nhiều tác giả. Chúng được người Do Thái đọc lên, ca hát và xướng lên khi thờ phượng. Khó mà định niên biểu chính xác cho các thánh vịnh đặc thù, nhưng chúng được sưu tầm từ thời Đa-vít, hay sớm hơn, cho đến thời sau lưu đày.

Các Thánh Vịnh bao gồm các bài thơ thuộc nhiều kiểu trái ngược nhau. Có những lời cầu nguyện xin giúp đỡ, xin Chúa cứu vớt và che chở; những khúc hát ca tụng và thờ lạy Thiên Chúa; xin Người tha thứ; hết lòng cảm ơn Thiên Chúa về sự tốt lành của Người. Cũng có những lời xin Chúa trừng phạt kẻ thù. Một số thánh vịnh quan tâm đến cảm quan cá nhân; một số khác quan tâm đến các nhu cầu quốc gia. Thể tài thường thấy nhất là sự cao cả của Thiên Chúa trong sáng tạo, và tình yêu chăm sóc của Người đối với dân tộc Ít-ra-en.

Các Thánh Vịnh diễn tả mọi kiểu cảm xúc và kinh nghiệm nhân bản. Điều ấy khiến nó trở thành một sách đọc được nhiều người ưa chuộng mọi thời. Trên hết, nó diễn tả một đức tin sâu sắc vào Thiên Chúa hằng sống. Các Thánh Vịnh thường dùng ngôn ngữ tượng hình, giống như thi ca từ nhiều quốc gia khác nhau. Một đặc điểm của thi ca trong Thánh Kinh là kiểu trong đó tư tưởng miêu tả trong một câu sẽ được vang vọng trong câu kế tiếp ('song đối'). Có rất nhiều thí dụ kiểu đó trong các thánh vịnh.

Sách Thánh Vịnh được soạn thành 5 phần khác nhau: Các Thánh Vịnh 1-41; các Thánh Vịnh 42-72; các Thánh Vịnh 73-89; các Thánh Vịnh 90-106; các Thánh Vịnh 107-150.

Ptolemais (Pờ-tô-lê-mai):

Tên Hy Lạp chỉ một thành phố cổ trên bờ biển phía bắc Ít-ra-en; tên trong Cựu Ước là Ác-cô. Thánh Phao-lô đi tàu tới đây từ Tia trong lần sau cùng tới thăm Giê-ru-sa-lem, và lưu lại một ngày với các Ki-tô hữu. Ngày nay, thành phố lại lấy lại tên xưa là Akko (Acre) nhưng đã mất đi nhiều tầm quan trọng kể từ lúc có hải cảng Haifa tân thời gần đó. (Tl 1:31; Cv 21:7).

Pul (Pun):

Xem *Tiglath-pileser*.

Purim (Pu-rim):

Xem *Feasts and Festivals*.

Put (Pút):

Một xứ Phi Châu, có lẽ là một phần của Libya (như trong một vài chỗ của Thánh Kinh hiện đại). (St 10:6; Gr 46:9; Ed 27:10).

Puteoli (Pu-tê-ô-li):

Một hải cảng gần Nê-ô-pô-li bên Ý nơi Thánh Phao-lô lên bờ trên đường tới Rô-ma trong thân phận tù nhân. Thành này nay có tên là Puzzuoli. (Cv 28:13)

Quail (Chim Cút):

Chim cút cung cấp thịt cho người Do Thái trong hành trình họ ra khỏi Ai Cập lúc Xuất Hành. Hai lần trong năm, rất nhiều chim cút bay qua vùng này trong cuộc thiên di lên phía bắc vào mùa hè, và xuống phía nam vào mùa đông. Một mối vì đường bay xa, chúng thường bay xà xà mặt đất nên dễ bị bắt. (Xh 16:13; Ds 11:31-35).

Q & R

Quirinius/Cyrenius (Qui-ri-ni-ô):

Tổng đốc La Mã tỉnh Xi-ri vào thời kiểm tra dân số khiến Đức Ma-ri-a và Thánh Giu-se phải về Bê-lem. (Lc 2:2)

Raamses/Rameses (Ram-xét):

Một thành của Ai Cập gần duyên hải phía đông Đồng Bằng Sông Nin. Pha-ra-ô Ram-xét II có một lâu đài ở đây. Trước đây nó là thủ đô Avaris phía bắc của Pha-ra-ô Hyksos. Sách Xuất Hành chép rằng dân Ít-ra-en xây các thành phố Pi-thôm và Ram-xét làm trung tâm lương thực cho nhà vua. Chính từ Ram-xét, họ đã lên đường thoát khỏi Ai Cập. (Xh 1:11)

Rabbah (Ráp-ba): Thủ phủ của người Am-mon (Xem *Ammon*), đôi khi cũng được gọi là Ráp-ba Am-mon. Dân Ít-ra-en đánh bại Ốc, vua Ba-san, là người có ‘chiếc giường sắt’ (hay quan tài) được giữ tại Ráp-ba. Lãnh thổ phía đông Sông Gio-đan này được trao cho chi tộc Gát. Nhưng nó vẫn bị người Am-mon chiếm đóng cho đến ngày tướng của Đa-vít là Gio-áp chiếm được. Khi Đa-vít chạy trốn vì cuộc tạo phản của con mình là Áp-sa-lôm, ông được tiếp cứu từ đây. Sau khi Sa-lô-môn qua đời, xem ra Am-mon lại được độc lập trở lại, và do đó lại trở thành một kẻ thù độc ác một lần nữa. Các tiên lên án sự xấu xa của Ráp-ba và tiên đoán ngày nó bị phá hủy.

Sau đó, thành này lấy tên Hy Lạp là Phi-la-den-phi-a, và trở thành một trong mười thành tên Thập Thành (Decapolis) (Xem *Decapolis*). Tên dân Am-mon ngày xưa nay được duy trì dưới hình thức hiện đại là Amman. Nay là thủ đô của Gio-đan. (Đnl 3:11; Gs 13:25; 2Sm 11:1; 12:26-31; 17:27; 1Sb 20:1-3; Gr 49:2; Ed 21:20; 25:5; Am 14).

Rabsaris, Rabshakeh, Tartan

Các chức hiệu ban cho các viên chức Át-sua được vua Xan-khê-ríp sai đi dọa nạt vua Khít-khi-gia và thần dân đầu hàng khi Giê-ru-sa-lem bị vây hãm. (2V 18-19; Is 36-37).

Rachel (Ra-khen):

Con gái xinh đẹp của La-ban. Gia-cóp làm việc cho La-ban bảy năm không lương là vì tình yêu đối với Ra-khen: rồi lại làm thêm bảy năm nữa sau khi La-ban lừa cậu phải lấy Lê-a trước. Đã nhiều năm, Ra-khen tiếp tục son trẻ, mãi mới có được Giu-se. Khi Gia-cóp lên đường về quê, Ra-khen đã đánh cắp các tượng thần của gia đình thân phụ. Bà qua đời tại Ca-na-an đang khi sinh đứa con trai thứ hai là Ben-gia-min. (St 29-30; 35:18-20).

Rahab (Ra-kháp):

Một gái điếm sống tại căn nhà trên thành lũy Giê-ri-khô. Cô ta giấu hai thám tử của Giô-suê trong nhà vì cô ta tin Thiên Chúa sẽ ban đất Ca-na-an cho dân Do Thái. Đổi lại, hai thám tử đã hứa sẽ cứu Ra-kháp và gia đình cô khi dân Do Thái chiếm được Giê-ri-khô. Trong danh sách tổ tiên Chúa Giê-su của Phúc âm Mát-thêu, tên Ra-kháp được kể là mẹ của Bô-át. (Gs 2; 6; Mt 1:5; Gc 2:25).

Ramah (Ra-ma):

Từ Hi-bá-lai này nghĩa là ‘độ cao’, và được dùng để chỉ một số thành trên đồi. Hai trong các thành này quan trọng trong các trình thuật Cựu Ước.

Một ở er-Râm, 8 cây số về phía bắc Giê-ru-sa-lem. Nữ tiên tri Đơ-vô-ra sống gần đó. Thành Ra-ma này sau đó gần biên giới giữa Giu-đa và Ít-ra-en. Nó bị Ba-sa, vua Ít-ra-en chiếm đóng và tăng cường, rồi sau đó được A-xa, Vua Giu-đa chiếm lại. I-sai-a cho hay quân Át-sua tiến vào Giê-ru-sa-lem qua ngã Ra-ma. Sau này, khi Giê-ru-sa-lem thực sự rơi vào tay người Ba-by-lon, tiên tri Giê-rê-mi-a được phóng thích tại Ra-ma. Chỗ này được tái định cư sau thời lưu đày tại Ba-by-lon. Tương truyền mộ của Ra-khen nằm gần Ra-ma, và tiên tri Giê-rê-mi-a nói đến việc bà khóc thương con cái ở đây. Mát-thêu nhắc đến lời tiên tri này về Ra-ma trong trình thuật các biến cố sau khi Chúa Giê-su sinh ra. (Tl 4:5; 19:13; 1V 15:17, 22; 2Sb 16:1, 6; Gr 31:15; 40:1; Is 10:29; Er 2:26; Nkm 11:33; Mt 2:18).

Ramoth-gilead (Ra-môt ga-la-át):

Một thành tị nạn phía đông Sông Gio-đan, từng sang tay nhiều lần trong các cuộc chiến giữa Ít-ra-en và Xi-ri. Có lẽ nó cũng là một với Mít-pa ở Ga-la-át và do đó là quê hương của Gíp-tác thời các thủ lãnh. Một trong mười hai quận trưởng của Sa-lô-môn đặt bản doanh tại Ra-môt. Vua A-kháp của Ít-ra-en bị chết trận tại đây. Và cũng tại đây, Giê-hu đã được xúc dầu tấn phong làm vua. (Gs 20:8; Tl 11; 1V 4:13; 22; 2V 9:1-10).

Raven (Chim Quạ):

Quạ có nhiều giống như *crows*, *rooks* và *ravens*. Tất cả đều là loài chim lớn, màu đen, và ăn thịt. Sau Đại Hồng Thủy, Nô-ê phóng một con quạ đi xem đất đã khô chưa. Người ta cũng cho hay quạ đã nuôi sống tiên tri Ê-li-a thời đói kém. (St 8:7; 1V 17:4).

Rebekah (Rê-bê-ca): Vợ I-xa-ác và là mẹ Ê-xau và Gia-cóp. Rê-bê-ca lớn lên tại Kha-ran, thành phố nơi Áp-ra-ham sống trên đường đi Ca-na-an. Cha của bà là cháu Áp-ra-ham. Khi thấy đã đến lúc I-xa-ác phải cưới vợ, Áp-ra-ham sai Ê-li-e-de, là trưởng quản gia của ông, trở lại Kha-ran để kiếm một người vợ xứng đáng cho cậu. Người đầu tiên tới giềng nơi Ê-li-e-de đang cho lạc đà nghỉ ngơi chính là Rê-bê-ca. Với sự chúc lành của gia đình, Rê-bê-ca lên đường đi Ca-na-an. I-xa-ác thấy nàng là yêu liền. Suốt hai mươi năm, I-xa-ác và Rê-bê-ca cầu xin cho có một con trai. Thế rồi, hai con trai sinh đôi là Ê-xau và Gia-cóp ra đời. Chàng Gia-cóp thích sống tại gia đình là con cưng của Rê-bê-ca; nhưng I-xa-ác lại thích Ê-xau hơn. Khi I-xa-ác đã trọng tuổi và gần như mù, Rê-bê-ca giúp Gia-cóp đánh lừa để cha chịu ban cho cậu lời chúc lành đáng lý phải thuộc về Ê-xau, người anh trai song sinh của mình. Để cứu cậu khỏi con thịnh nộ của I-xa-ác, Rê-bê-ca gửi Gia-cóp tới người anh của mình là La-ban tại Kha-ran. (St 24; 25:19-26:16; 27).

Reconciliation (Hòa Giải):

‘Hòa giải’ hai người là đem họ lại với nhau khi đang còn là địch thù của nhau. Câu chuyện của con người trong Thánh Kinh bắt đầu với việc bẻ gãy mối liên hệ giữa anh ta và Thiên Chúa. Tiếp ngay sau đó là lòng thù nghịch của con người với đồng loại mình (Ca-in giết A-ben). Chỉ khi nào mối liên hệ với Thiên Chúa được lập lại thì mối liên hệ

giữa người với người mới thực sự được hàn gắn. Đó chính là hiệu quả của việc ‘hòa giải’ mà Thiên Chúa đã đề nghị với mọi người.

Bởi thế không lạ gì trong Thánh Kinh, người ta thường được mô tả là kẻ thù của Thiên Chúa. Vì con người chống đối mọi đặc điểm của Thiên Chúa, mọi điều Người tượng trưng. Nhân loại bị tội lỗi cắt rời. Tự họ, họ không thể nào hòa giải được với Thiên Chúa. Nhưng, như Thánh Phao-lô đã giải thích, ‘Thiên Chúa đã làm cho toàn thể nhân loại trở thành bằng hữu của Người qua Chúa Ki-tô’.

Điều ấy đã được thực hiện trong cuộc đời, cái chết và sự sống lại của chính Chúa Giê-su. Giờ đây, con người có thể là bạn, thực tế, là con cái Thiên Chúa, hơn là kẻ thù của Người. Tội lỗi, nguyên nhân tạo ra sự xa cách nguyên tổ kia, đã được Chúa Giê-su xử lý. Ấy thế nhưng con người không tự động giao hòa với Thiên Chúa. Đó là một ơn phúc Người đề nghị với chúng ta, chúng ta cần phải tiếp nhận nó. Mà đó cũng là ơn phúc dành cho mọi người, nên Ki-tô hữu có nhiệm vụ phải giải thích ‘con đường hòa giải’ cho người khác.

Hòa giải không những đem lại sự bình an với Chúa mà còn là bình an giữa người này với người nọ. Những người từng một lần là địch thù của nhau, thì giờ đây thấy mình là thành viên của cùng một gia đình khi họ hòa giải với Thiên Chúa. Những điều phân rẽ họ không còn quan trọng so với mối liên hệ với Thiên Chúa, mối liên hệ đang hiệp nhất họ lại. Đó chính là giải pháp được Tân Ước đề nghị để giải quyết sự xung đột sắc tộc cay đắng nhất thời Thánh Kinh, tức sự phân chia giữa người Do Thái và người không phải là Do Thái.

Xem thêm *Atonement, Cross, Peace*. (St 3; Rm 5:10-11; 11:15; 2Cr 5:18-20; Eph 2:11-18; Cl 1:19-22).

Red Sea (Biển Đỏ):

Nghĩa của từ Hi-bá-lai mà ta dịch ra là Biển Đỏ thực sự có nghĩa là ‘biển sậy’. Trong truyện xuất hành, nó dùng để chỉ khu vực hồ và đầm lầy giữa đầu Vịnh Suez và Địa Trung Hải (Khu vực Kênh Đào Suez). Nó cũng dùng để chỉ Vịnh Suez, Vịnh Aqaba (nhánh phía bắc của chính Biển Đỏ) như một số dịch bản Thánh Kinh đã mô tả. (Xh 13, v.v.; Ds 33:10; Đnl 1:40).

Redemption (Cứu Chuộc):

‘Chuộc’ thứ gì là mua lại thứ ấy. Chúa Giê-su nói rằng Người tới ‘hiến mạng sống Người để cứu chuộc mọi người’.

Có thể lấy hình ảnh một nô lệ được ‘chuộc bằng tiền’. Con người có thể ví được như ‘nô lệ của tội lỗi’. Cho dù ta có muốn từ bỏ không phạm tội nữa, ta cũng làm không được. Nhưng nhờ cuộc đời, cái chết và sự sống lại của Người, Chúa Giê-su đã trả giá giúp giải thoát chúng ta. Thánh Phao-lô thúc giục các độc giả của ngài hãy nhìn cho kỹ cái giá đã phải trả để cứu chuộc họ mà hiến trọn cuộc đời mình phụng sự Thiên Chúa. Người được cứu chuộc cũng là người tự do, nên Thánh Phao-lô thúc giục các độc giả của ngài đừng rơi trở lại con đường cũ nhưng hãy để Thiên Chúa xóa bỏ hết các dấu vết do ách nô lệ của tội lỗi cũ để lại. Nhưng ngay các Ki-tô hữu cũng không cảm nghiệm được tự do ngay lập tức. Điều ấy phải đợi đến lúc tận cùng thời gian, khi Chúa Giê-su trở lại, thì dân của Người mới biết sự tự do hoàn toàn được sống trước nhan Thiên Chúa. Xem thêm *Cross, Freedom, Sons of God*. (Mc 10:45; Ga 8:34; 1Pr 1:18-19; Xh 13:11-16; 1Cr 6:20; Rm 6:12-14; 8:19-23).

Rehoboam (Rơ-kháp-am):

Con trai vua Sa-lô-môn. Rơ-kháp-am lên ngôi vua sau khi thân phụ qua đời nhưng thiếu khôn ngoan đến nỗi bị dân nổi loạn. Như tiên tri A-khi-gia đã tiên đoán, 10 chi tộc phương bắc đã tôn Gia-róp-am lên làm vua của họ. Chỉ có hai chi tộc Giu-đa và Ben-gia-min trung thành với Rơ-kháp-am mà thôi. Từ lúc ấy, vương quốc phía bắc gọi là Ít-ra-en, còn vương quốc phía nam là Giu-đa. Rơ-kháp-am bị Ai Cập đánh bại và phần lớn thời gian cai trị của ông dành cho việc đánh nhau với Gia-róp-am. (1V 11:43-14:31; 2Sb 9:31-12:16).

Religion of Israel (Tôn giáo của Ít-ra-en):

Áp-ra-ham: Khởi điểm tôn giáo của Ít-ra-en là ngày Thiên Chúa nói với Áp-ra-ham, truyền cho ông rời đất đai và căn nhà gia đình để tới một xứ sở mới. Ngày ấy, Thiên Chúa hứa sẽ làm Áp-ra-ham thành cha đẻ của một dân tộc lớn. Áp-ra-ham hoàn toàn tin vào lời Thiên Chúa. ‘Ông đặt hết niềm tin tưởng của ông vào Thiên Chúa, và do đó, Thiên Chúa rất hài lòng về ông và chấp nhận ông’. Bởi thế, niềm tin đầu hết và căn bản nhất của Do Thái giáo và Ki-tô giáo là nắm chắc rằng Thiên Chúa là một ngôi vị có thực, và con người nhân bản, từng cá nhân hay từng nhóm, có thể biết được Người. Ta được kể lại rằng: Áp-ra-ham đã làm điều Chúa truyền. Ông di chuyển tới Ca-na-an, và bất cứ nơi nào dựng trại, ông đều lập một bàn thờ và thờ phượng Thiên Chúa ở đấy. Đức tin của Áp-ra-ham vào Thiên Chúa có lúc cũng lung lay lắm. Nhưng ông biết rõ Thiên Chúa đã cam kết với ông và với gia đình ông, biến họ lớn mạnh thành dân tộc Ít-ra-en. (St 15:6).

Gia-cóp: Lịch sử Ít-ra-en như một dân tộc bắt đầu với người cháu của Áp-ra-ham là Gia-cóp (sau đổi tên thành Ít-ra-en) và 12 người con trai của ông, từ đó mà có 12 chi tộc. Thiên Chúa phán với Gia-cóp: ‘Ta là Chúa, Thiên Chúa của Áp-ra-ham và I-xa-ác. Ta sẽ ban cho ngươi và dòng dõi ngươi mảnh đất này... Ta sẽ ở với ngươi và che chở ngươi bất cứ ngươi đi đâu, và ta sẽ đem ngươi trở lại mảnh đất này. Ta sẽ không bao giờ rời xa ngươi cho đến khi Ta thực hiện xong mọi điều Ta đã hứa với ngươi’. Nạn đói tới, Gia-cóp cùng các con theo Giu-se vào Ai Cập. Dòng dõi họ ở lại đó nhiều thế kỷ. Nhưng lời Chúa hứa vẫn còn đó. Gia đình và quốc gia này đã là dân riêng của Người. Khi Ai Cập bắt họ làm nô lệ và họ lên tiếng kêu cứu, Thiên Chúa đã nghe lời họ.

Mô-sê: Trong sa mạc, một ngày kia, Thiên Chúa nói với Mô-sê, Người phán: ‘Ta sai ngươi tới gặp vua Ai Cập để ngươi dẫn dân Ta ra khỏi xứ ấy’. Mô-sê cần biết phải diễn tả Thiên Chúa như thế nào cho dân hiểu, và do đó, Thiên Chúa đã giải thích thêm cho ông biết Người là đấng Thiên Chúa nào. Người mạc khải chính danh xưng bản vị của Người là Gia-vê (‘Chúa’), và tên mầu nhiệm là ‘Đấng Hằng Hữu’ của mình. Tên ấy cho thấy hai điều. Thiên Chúa không thay đổi: Người hoàn toàn đáng tin cậy. Nhưng Người cũng luôn luôn sống động, tác động và sáng tạo. Chính cái nhận thức về Thiên Chúa ấy đã được Mô-sê mang đến cho dân mình.

Nhưng Thiên Chúa không chỉ cung cấp tín liệu về mình. Người dùng công việc để chứng minh rằng Người là Đấng Thiên Chúa như thế.

Khi Người cứu dân Ít-ra-en ra khỏi Ai Cập để giữ đúng lời hứa Người đã làm với tổ tiên họ, Người đã minh chứng sự đáng tin cậy của Người. Mà ngay cả lúc Người dẫn họ qua sa mạc xa lạ, Người cũng đã thỏa mãn các nhu cầu ăn uống của họ và chăm sóc họ bất kể các nổi loạn của họ. Đó chính là Thiên Chúa hằng sống đang hành động.

Xuất Hành và Núi Xi-nai: Thời Mô-sê, Thiên Chúa mạc khải cho biết Người là Thiên Chúa chịu hành động và biết lên tiếng. Lúc xuất hành khỏi Ai Cập, Người chứng minh rằng Người là Đấng bênh vực kẻ bị ức hiếp và là thù địch của kẻ bất công. Điều đó tự nó đã là một mạc khải về cá tính của Người. Tại Núi Xi-nai, Người còn tự mạc khải nhiều hơn nữa. Người nói với Mô-sê rằng Người là Đấng ‘Thiên Chúa đầy lòng cảm thông và thương xót, không dễ giận dữ nhưng tỏ bày tình thương và tín trung lớn lao’. Người cũng mạc khải ý muốn của Người cho dân qua các giới răn. Căn cứ vào các giới răn này, dân Do Thái có thể thấy ra điều Người muốn họ làm và tính tình của Người ra sao. Lễ luật ấy phải trở thành mẫu mực cho cuộc sống của họ, cả phương diện luân lý, xã hội lẫn tôn giáo. Các ngày lễ và các ngày hội cũng như các hy lễ phải trở thành những dịp không ngừng nhắc họ nhớ tới mối liên hệ của họ với Thiên Chúa.

Thời Đa-vít và Sa-lô-môn: Thời này, Ít-ra-en đã trở thành một quốc gia độc lập lần đầu tiên. Dân Do Thái có ấn tượng mạnh về vẻ tráng lệ và hào quang của ngôi vua, nhưng họ cũng nhận ra rằng phẩm vị vua chúa thế gian chỉ là bóng mờ về cao cả của Thiên Chúa, Vua trên hết các vua. Cảm thức mới về sự cao cả của Thiên Chúa có thể nhìn thấy nơi đền thờ và việc thờ phượng tại đó hay trong các thánh vịnh hát trong đền thờ ấy, chào kính Thiên Chúa là ‘Thiên Chúa quyền năng, vua quyền năng trên hết mọi thần minh’. Song song với vẻ long trọng của việc thờ phượng trong đền thờ, người ta thấy cả một cảm thức hân hoan vô tận: ‘Chúa là vua! Hỡi trái đất, hãy mừng vui! Hỡi trùng khơi biển cả, hãy hân hoan!’. Mừng vui và tôn kính luôn luôn đi với nhau, như nhiều thánh vịnh đã chứng tỏ. Thời Đa-vít và Sa-lô-môn, Thiên Chúa cũng đưa ra một lời hứa mới: Người sẽ làm cho vương quốc Đa-vít tồn tại mãi; triều đại ông sẽ không bao giờ cùng. Điều ấy làm Ít-ra-en luôn trung thành với nhà Đa-vít dù họ chẳng xứng đáng chút nào. Và lời hứa ấy cuối cùng đã phát triển thành niềm hy vọng Thiên Chúa sẽ sai một Tân Đa-vít, một người con của Đa-vít sẽ cai trị trong công lý. Như thế, trong lời hứa với Đa-vít này, ta thấy có mầm mống cho lòng mong chờ một Đấng Được Xức Dầu. (Tv 95:3; 97:1; 2Sm 7).

Các Tiên Tri: Đóng góp lớn nhất các tiên tri mang lại cho đức tin của Ít-ra-en không phải là một mạc khải mới từ Thiên Chúa, nhưng là một thách đố mới phải trung thành với điều Người đã tỏ bày về chính Người, và quay về với Chúa trong ăn năn thống hối. Các tiên tri không bao giờ mệt mỏi nhắc nhở nhân mạnh sự kiện này là tôn giáo đích thực không phải chỉ là vấn đề nghi lễ hay ngay cả tín ngưỡng, nhưng còn là vấn đề tác phong nữa. Họ không kiêng nể tấn công tôn giáo thời họ, không phải vì tôn giáo ấy tuân theo các mẫu mực được viết ra trong các sách luật như Lê-vi, nhưng vì nó đã không đi song song với một tác phong đứng đắn. Các tiên tri nói với lương tâm Ít-ra-en. Họ cảnh giới về tai ương lưu đày sắp sửa xảy ra. Và khi phán xét của Thiên Chúa đã giáng xuống Ít-ra-en, họ đem lại niềm hy vọng và lời hứa của Thiên Chúa về một tương lai mới. A-mốt 5:21-24.

Lưu đày: Lưu đày không phải là khoảng trống trong lịch sử Ít-ra-en, coi như một kinh nghiệm bất hạnh tốt hơn càng quên đi nhanh càng hay. Dù là một thời khôn khổ cho hàng ngàn vạn người Do Thái, lưu đày vẫn là một trong các giai đoạn nhiều sáng tạo nhất trong lịch sử Ít-ra-en. Bởi trong nó, dân Ít-ra-en khám phá lại chính bản thân họ lẫn Thiên Chúa. Trong lưu đày, họ hiểu được một cách như chưa bao giờ hiểu được đến thế, hai chuyện kia được liên kết ra sao. Ít-ra-en không có lý do gì để tồn tại ngoài kho châu báu họ sở hữu được bằng cách nhận biết Thiên Chúa. Nếu họ không biết nhận ra mình là dân Thiên Chúa, họ sẽ chẳng khác gì các dân tộc khác trên mặt đất. Nó có thể bị quét đi cách dễ dàng như bao dân tộc khác trong giòng lịch sử. Nhiều người Do Thái chỉ nhìn lưu đày

như một thảm họa. Nhưng những ai biết nhận ra trong nó việc Thiên Chúa áp dụng kỷ luật với dân Người, sẽ cũng thấy ra lưu đày quả là thời gian thanh tẩy.

Có những người Do Thái hồi hương từ lưu đày thấy ‘tâm hồn mình được Thiên Chúa đánh động, sẵn sàng bước lên và tái thiết đền thờ Thiên Chúa tại Giê-ru-sa-lem’. Họ hiểu ra rằng họ chỉ sống còn nhờ biết phân biệt mình khỏi các dân tộc khác và cương quyết vâng theo các lời dạy của Lê Luật Thiên Chúa. Đó là thái độ thực tiễn duy nhất; và dù sau cùng thái độ ấy có dẫn một số người tới chủ nghĩa duy luật lệ, nó vẫn đem lại lòng đạo hạnh rất đáng khen. (Er 1:5).

Sau Lưu đày: Người Do Thái trở về Ít-ra-en không có vua, nhưng thầy cả thượng phẩm đã trở thành lãnh tụ tự nhiên của họ, được trợ giúp bởi một giai cấp ‘kỳ lục’ mới có khả năng giải thích lề luật của Thánh Kinh. Bài học đã được học kỹ càng đến độ sau lưu đày, các tiên tri không bao giờ phải trách móc họ thờ thần xa lạ nữa, mặc dù các ngài có trách cứ sự lười biếng của họ trong việc tái thiết đền thờ và sự thiếu hăng hái trong việc đóng thuế một phần mười.

Cộng đoàn Do Thái hồi hương không lớn lắm, chỉ khoảng 75,000 người. Họ ý thức rất rõ sự khác biệt của họ với các nước lân bang. Ba điều làm nổi bật sự khác biệt ấy đã được nhấn mạnh vào thời này: giữ ngày Sa-bát cách nghiêm ngặt, nghi lễ cắt bì và luật lệ Do Thái về thực phẩm.

Chú tâm sinh hoạt tôn giáo không hẳn ở đền thờ nhưng ở các hội đường, là địa điểm hội họp và giảng dạy tại địa phương, vốn đã được khai triển thời lưu đày. (Kg 1; Mk 3:7-11; Nkm 13:15-27; Is 56:6-7; St 17; Lv 11). Xem thêm Đn 1.

Giữa hai Giao Ước: Các hy vọng vào tương lai khá sinh động vào thời Chúa Ki-tô. Mấy thế kỷ trước đó, các tiên tri đã tiên đoán ngày tận cùng của Ít-ra-en trong tư cách quốc gia, và các lời tiên tri này đã được ứng nghiệm với cuộc lưu đày. Dù vậy, một số lời tiên tri xem ra còn vượt trên tương lai gần để nhìn tới một tương lai xa xôi hơn thế lúc, như Khác-gai đã nói, Thiên Chúa sẽ ‘lay động trời và đất’ và một thời đại hoàn toàn mới sẽ xuất hiện.

Từ thế kỷ thứ hai trước CN, một loại trước tác khác gọi là khai huyền (nghĩa là mạc khải) được dẫn nhập. Các soạn giả lối văn khai huyền này chắc chắn rằng ngày tận cùng của thế giới đã gần kề. Thiên Chúa sắp sửa ra tay tiêu diệt các nhà cầm quyền ngoại lai, bất kể là Hy Lạp hay La Mã, và khởi đầu một thời đại mới cho lịch sử. Một nhóm văn chương khai huyền này chính là các sách Cuộn Biển Chết (Xin xem *Essenes*).

Đấng Được Xức Dầu: Nhiều niềm hy vọng vào thời đại mới đặt trọng tâm vào Đấng *Messiah*. Trong Cựu Ước, *Messiah* chỉ có nghĩa là Đấng Được Xức Dầu và thường dùng chỉ các vua, linh mục hay tiên tri. Một số tiên tri, như I-sai-a, nói đến một vị vua tương lai xuất thân từ Đa-vít, đấng sẽ ‘cai trị trong công bình chính trực’ và trên Người Thánh Thần Thiên Chúa sẽ ngự trị.

Một thế kỷ rưỡi trước khi Chúa Ki-tô xuất hiện, nhiều người càng bắt đầu mong chờ đấng cai trị ấy nhiều hơn. Những người thuộc giáo phái ở Biển Chết mong chờ tới hai Đấng Được Xức Dầu: một đấng làm linh mục, một đấng làm vua. Bộ sưu tập các thánh vịnh trong thế kỷ thứ nhất trước CN, được gọi tên là *Các Thánh Vịnh Sa-lô-môn*, là một trong các trước tác đầu tiên sử dụng thuật ngữ ‘Chúa Được Xức Dầu’ hay ‘Đấng Được Xức Dầu của Chúa’ để chỉ đấng cai trị đang đến đó (Hãy so sánh với Lu-ca 2:11).

Phần lớn người ta mong chờ Đấng Được Xức Dầu ấy phải là một dũng tướng sẽ giải phóng dân Do Thái khỏi những kẻ cai trị ngoại xâm đáng ghét. Không lạ gì Chúa Giê-su, Đấng có nước ‘không thuộc thế gian này’, đã hết sức ngần ngại không muốn để

mình được gọi là ‘Đấng Được Xức Dầu’. Vì tước hiệu ấy có thể gây ấn tượng lầm lạc. Nhưng các môn đệ, những người cuối cùng đã hiểu ra Người là loại vua nào, thường dùng tước hiệu ‘Giê-su Ki-tô’ (Đấng Được Xức Dầu dưới hình thức Hy Lạp) để chỉ về Người. (Is 9:1-7; 11:1-9; Ga 18:36; Mc 8:29-30; Lc 22:67).

Sống Lại: Niềm hy vọng khác cũng đã được khai triển: đó là niềm hy vọng sống lại. Thời Cựu Ước, dân Do Thái thường tin rằng sau khi chết, người tốt cũng như người xấu đều xuống *Sheol* cả. Đây là một loại hiện hữu ở hạ giới chỉ được coi như cái bóng của sự sống thực, và từ đó, không ai được trở lui cả. Các tiên tri đôi khi nói đến sự phục sinh của dân tộc, như trong thị kiến của Ê-dê-ki-en về đồng xương khô sống lại thành người. Nhưng đoạn Cựu Ước tiến gần nhất đến ý niệm phục sinh các cá nhân là Đa-ni-en 12:2 ‘nhiều người đã chết sẽ sống lại’.

Đến thời Chúa Giê-su, phần đông người Do Thái (trừ nhóm *Sa-đốc*) có lẽ đã tin mọi người sẽ sống lại. Kẻ công chính sẽ ‘chỗi dậy để sống đời đời’ (*Thánh Vịnh Sa-lô-môn* 3:16), sống ‘trong vườn sự sống’ (1 *Enoch* 61:12) hay trong ‘lòng Áp-ra-ham’. Kẻ xấu xa sẽ bị ném vào Ghê-hen-na, nơi hạ giới tương đương như Thung Lũng Hin-nôm, hay đồng rác Giê-ru-sa-lem, nơi lửa luôn luôn thiêu đốt. (G 7:9-10; Ed 37; Đn 12:2; Lc 16:22).

Tin có thiên thần và ma quỷ: Dân Ít-ra-en luôn nghĩ tưởng Thiên Chúa như vị vua được bao quanh bởi nhiều triều thần, tức các thiên thần. Các quyết định của Thiên Chúa được đưa ra trong phòng hội họp, và các tiên tri coi mình như được lắng nghe các quyết định ấy. Người ta ít chú ý đến các thiên thần ‘xấu’. Nhưng khi được nhắc đến, chúng luôn luôn dưới quyền kiểm soát của Thiên Chúa.

Buổi giao thời giữa hai giao ước, người ta tranh luận sôi nổi về tên gọi cũng như nhiệm vụ của các thiên thần và ma quỷ.

Các thiên thần xấu đôi khi được gọi là ‘con trai Thiên Chúa’ hay ‘hữu thể siêu phàm’ như trong Sáng Thế 6:1-4 (Bản của Nhóm Phụng Vụ Các Giờ Kinh dịch là những người khổng lồ). Chúng và các phụ tá của chúng, tức ma quỷ hay thần dơ bẩn, là những kẻ gây ra đủ thứ tội ác trên thế gian. Trong Cựu Ước, Xa-tan là ‘kẻ thù thách’ luôn tìm cách để tố giác con người với Thiên Chúa. Nhưng nay hắn được coi là thủ lĩnh ma quỷ chống lại chính Thiên Chúa. Nó cũng có tên là Bê-lian và Bê-en-dê-bun. (G 1-2; Gr 23:18, 21-22; 1Sm 16:14; Đn 10:13; 8:16; Mt 12:24; 1Pr 5:8).

Các khai triển khác: Song song với các thay đổi như trên về niềm tin, ta còn thấy nhiều khai triển khác trong các thế kỷ sau cùng trước khi Chúa Ki-tô xuất hiện. Đó là thời Lễ Luật được nghiên cứu và mở rộng như chưa từng có (xem *Pharisees*). Và trong thời này, nhiều nhóm tôn giáo và chính trị mọc lên. Trong Tân Ước, ta thấy một số như Biệt phái, Sa-đốc, Ký lục. Nhưng cả các nhóm không được nhắc tới cũng gây hiệu quả trên ‘bầu khí’ tôn giáo thời Tân Ước. Xem thêm *Feasts and Festivals, Law, Priests and Levites, Sacrifices, Synagogue, Tabernacle, Temple, Worship..*

Repentance (Thống Hối):

Qua Gio-en, Thiên Chúa phán ‘Hãy thành thực thống hối và quay về với Ta bằng chay tịnh và khóc than. Hãy để trái tim tan nát các người biểu lộ sầu khổ; xé áo các người không đủ’.

Chúa Giê-su cũng kêu gọi cùng một sự thay đổi cõi lòng từ bên trong như thế. Thống hối có nghĩa nhiều hơn là nói lời xin lỗi, hay ngay cả cảm thấy có lỗi vì tội của mình. Nó bao gồm quyết tâm từ bỏ tội lỗi. Dụ ngôn của Chúa Giê-su về người biệt phái

và viên thu thuế cho thấy tầm quan trọng Người đặt lên việc thay đổi tâm hồn từ bên trong.

Sứ điệp của Chúa Giê-su nối kết lòng thống hối với đức tin. ‘Hãy từ bỏ tội lỗi của các ngươi và tin vào Tin Mừng’. Thống hối không phải là một điều tự nhiên đến với con người. Nó là hồng ơn của Chúa. Nhưng khi con người tìm gặp Chúa Giê-su cho chính họ, là họ đang thống hối. Không có con đường khác để vào Nước Thiên Chúa. Thiên Chúa ‘truyền cho mọi người mọi nơi quay mặt khỏi các nẻo đường xấu xa của họ’.

Xem thêm *Forgiveness*. (Ge 2:12-13; Lc 18:9-14; Mc 1:15; Cv 11:18; Lc 19:1-10; Cv 17:30).

Resurrection (Phục Sinh):

Tuyên bố rằng Chúa Giê-su sống lại từ cõi chết là một sự kiện then chốt trong đức tin Ki-tô giáo. Thánh Phao-lô viết rằng: ‘Nếu Chúa Ki-tô không sống lại, thì đức tin của anh chị em là huyền hoặc và anh chị em vẫn còn sa đọa trong tội lỗi’. Tuy nhiên, trong tâm trí các tông đồ luôn luôn có niềm tin vững chắc rằng Chúa Giê-su đã sống lại từ cõi chết như Người đã nói trước. Các ngài đã thấy Người nhiều dịp và điều ấy đủ là bằng chứng đối với các ngài rồi. Thánh Phao-lô liệt kê các vị đã được thấy Người sống động. Các tông đồ bỗng chốc được biến đổi hoàn toàn, từ nhóm người yếu đuối và nhát đảm thành những con người không biết sợ lên tiếng thuyết giảng và làm nhiều phép lạ nhờ quyền lực Chúa phục sinh. Chiếc mồ thì trống, còn các nhà cầm quyền Do Thái thì không trung được bằng cứ gì để bác khước lời tuyên bố rằng Chúa Giê-su đã sống lại.

Thánh Phao-lô dạy rằng những người theo chân Chúa Giê-su sẽ được dự phần vào việc phục sinh của Người. Khi ai đó trở thành Ki-tô hữu, họ đã cảm nghiệm được sự sống của Chúa Giê-su đang hoạt động trong chính cuộc sống họ rồi. Và trong tương lai, Ki-tô hữu có thể tự tin mong chờ chính sự sống lại của mình vào thời sau cùng. Các tín hữu ai cũng phải kinh qua sự chết, giống như mọi người khác, nhưng họ được bảo đảm một tương lai với Chúa Ki-tô trong cuộc sống thiêng liêng mới. Ki-tô giáo không trông mong sự bất tử của linh hồn (một ý niệm Hy Lạp), nhưng là sự phục sinh của trọn bộ con người trong một thân xác mới và kỳ diệu hơn.

Xem thêm *Heaven*. (Mt 28; Mc 16; Lc 24; Ga 20; 1Cr 15; Cv 1:3; 4:10; Rm 1:4; 6:4-13).

Reuben (Ruu-vên):

Con trai cả của Gia-cóp và Lê-a. Ông đã cố gắng cứu mạng cho Giu-se khi các em âm mưu giết cậu. Nhiều năm sau, ông đã bằng lòng dâng chính hai con trai của mình làm con tin để bảo đảm sự an toàn cho Ben-gia-min. Ruu-vên là cha đẻ của chi tộc mang tên ông. (St 29:32; 37:21-22; 42; 49:3).

Cũng là tên chỉ lãnh thổ thuộc chi tộc Ruu-vên, phía đông Biển Chết. (Gs 13:15-23).

Reuel (Rơ-u-ên):

Tên khác của *Gít-rô* (Jethro).

Revelation (Mạc Khải):

Con người nhân bản không bao giờ có thể biết được Thiên Chúa ngoại trừ chính Người muốn tự mạc khải mình ra. Trong sự tinh tuyền và uy nghi của mình, Người ‘sống

trong ánh sáng không một ai tới gần được'. Ta có thể biết một vài điều về các đặc điểm của Thiên Chúa qua thế giới Người đã tạo dựng (cả *điều này* cũng là mạc khải) và qua kinh nghiệm riêng của ta về thế giới ấy. Còn ngoài ra, ta không thể biết được điều chi nếu Người không chỉ cho ta thấy. Việc Mô-sê gặp gỡ Thiên Chúa trong bụi rậm bừng lửa là một thí dụ rõ ràng về việc Thiên Chúa mạc khải cho con người điều mà họ không bao giờ tự mình tìm biết được.

Trong lịch sử Ít-ra-en, Thiên Chúa rất hay tự mạc khải Người qua việc Người làm, nhất là qua việc Người giải thoát dân Người khỏi ách nô lệ bên Ai Cập. Nhưng không biết bao nhiêu lần họ đã không nhìn thấy Thiên Chúa đang hành động trong lịch sử của họ. Bởi thế, Thiên Chúa đã sai các tiên tri tới qua đó Người nói trực tiếp với dân, giải thích cho họ thấy điều Người đang làm. Tác giả thư Tân Ước gửi tín hữu Do Thái từng viết: 'Trong quá khứ, Thiên Chúa nói với tổ tiên ta nhiều lần qua các tiên tri, nhưng trong những ngày sau hết này, Người nói với chúng ta qua chính Con một mình'. Chúa Giê-su là chính sự mạc khải sau cùng và hoàn toàn của Thiên Chúa. Người là Thiên Chúa tự tỏ bày cho ta dưới hình thức ta có thể hiểu được, sống như một con người trên mặt đất.

Thánh Kinh cũng là 'mạc khải'. Nó là bản ghi chép điều Thiên Chúa làm và nói trong lịch sử và qua Chúa Ki-tô: các sứ điệp của Người cho dân, từ lời kêu gọi Áp-ra-ham cho đến thời các tông đồ của Tân Ước. Các sách của nó do những người được chính Thiên Chúa hướng dẫn viết ra. (Gv 5:2; Is 58:8-9; 1Tm 6:16; Xh 3; 6:7; Is 1:3; Am 3:7; Dt 1:1-2; Ga 1:14; 2Pr 1:21; 2Tm 3:16; Ga 14:26; 16:13).

Rezin (Rơ-xin):

Vua cuối cùng của Xi-ri. Rơ-xin liên minh với Vua Pe-các của Ít-ra-en. Khi Rơ-xin và Pe-các tấn công Giu-đa, Vua A-khát cầu cứu Vua Tích-lát Pi-le-xe III của Át-sua. Ông vua này bèn chiếm Đa-mát, thủ đô Xi-ri, và giết chết Rơ-xin.

Rhegium (Rê-gi-ô):

Một hải cảng ở mũi chân Ý-đại-lợi, tại eo biển Messina đối diện với Sicily; ngày nay là thành phố hiện đại Reggio di Calabria. Tàu chở Thánh Phao-lô cập bến này trên đường tới Rô-ma. (Cv 28:13).

Riblah (Ríp-la):

Một thành của Xi-ri bên Sông Orontes. Vua Giơ-hô-a-khát của Giu-đa bị Pha-ra-ô Nê-cô của Ai Cập cầm tù tại Ríp-la. Sau đó, Vua Na-bu-cô-đô-nô-xo của Ba-by-lon đặt bản doanh tại đây. Và Vua Xít-ki-gia-hu, vị vua cuối cùng của Giu-đa, được mang tới Ríp-la cho Na-bu-cô-đô-nô-xo xử sau khi nổi loạn. (2V 23:33; 25:6-7).

Roads (Đường Xá):

Rất ít đường lát đá hay gạch cho tới khi người La Mã khởi công xây hệ thống đường xá tốt, nối liền các tỉnh của Đế Quốc với Rô-ma, nhưng không nối liền chúng với nhau. Đó là lý do tại sao có câu: 'mọi đường xá đều dẫn về La Mã'. Trước thời La Mã, chiếm đóng thông thường là sáng kiến để làm đường, chứ không phải là thương mại. Người La Mã xây dựng đường xá để duy trì Đế Quốc của họ, để họ có thể chuyển quân, hàng hóa và thư tín của đế quốc đi xa một cách nhanh chóng. Một người chuyển thư tín trên đường xá La Mã có thể thực hiện được 120 cây số một ngày. Đường xá La Mã được xây rất tuyệt và nhiều phần vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Chúng được lát bằng

những viên đá phẳng hoặc bằng những phiến đá được đẽo đặc biệt bên trên hai hay ba lớp vật liệu nền. Các thợ làm đường khắc phục mọi trở ngại. Họ xây những chiếc cầu qua sông, những đường đắp cao qua đầm lầy, và những đường hầm qua núi đá. Tổng kết, người La Mã đã xây trên 80,000 cây số đường xá.

Nhưng dù thế, đường xá cũng chỉ đi tới những nơi người La Mã muốn tới mà thôi. Vẫn còn rất nhiều hành trình phải được thực hiện trên những con lộ xưa, không bằng phẳng và bị các du khách trong nhiều thế kỷ làm hư hao. Tại các thị trấn, phố xá không được sạch, nên người La Mã cung cấp cho bộ hành những vệ đường cao và những viên đá lót giúp họ tránh bụi bặm và bùn lầy.

Rock hyrax (Thỏ Núi):

Một giống vật nhỏ, nhát cỡ như thỏ thường, có tai đẹp nhưng không có đuôi. Loại thỏ này sống từng đoàn tại những nơi núi đá. (Bản của Nhóm CGKPV dịch là ngân thừ). (Châm ngôn 30:26)

Romans (Thư Rô-ma):

Thánh Phao-lô viết thư cho tín hữu Rô-ma khoảng năm 57, sau ba hành trình truyền giáo của ngài. Lúc ấy, ngài chưa tới Rô-ma bao giờ, nhưng đã có ý định tới đó. Ngài viết thư này để chuẩn bị một nhóm Ki-tô hữu, mà một số từng biết ngài (xem chương 16), để đón tiếp ngài.

Lá thư trình bày rất dài cái hiểu của Thánh Phao-lô về sứ điệp Ki-tô giáo. Nó được viết sau các thư của ngài gửi tín hữu Thê-xa-lô-ni-ca, Ga-lát và Cô-rin-tô. Có thể gọi thư này là bản tuyên ngôn của Thánh Phao-lô. Nó cho chúng ta thấy lời tuyên bố đầy đủ nhất và được lý luận rõ ràng nhất của ngài về các niềm tin căn bản của Ki-tô giáo.

Thánh Phao-lô mở đầu lá thư bằng lời chào gửi tới các Ki-tô hữu tại Rô-ma. Ngài giải thích căn bản bức thư của mình: ‘phúc âm mạc khải việc Thiên Chúa đã làm người ta nên công chính với Người ra sao: chính là nhờ đức tin từ đầu đến cuối’ (1:17).

Sau đó, Thánh Phao-lô cho thấy mọi người, cả Do Thái lẫn không Do Thái, cần phương thuốc của Thiên Chúa ra sao để chữa trị tội lỗi. Chúng ta có thể nên công chính với Thiên Chúa nhờ đức tin vào Chúa Giê-su Ki-tô (các chương 3-4). Thánh Phao-lô miêu tả sự tha thứ nhưng không và sự sống mới Thiên Chúa ban cho ta qua Chúa Ki-tô. Ngài giải thích tính thích đáng của lề luật Thiên Chúa và công việc của Chúa Thánh Thần trong đời sống mọi Ki-tô hữu (các chương 5-8).

Trong các chương 9-11, Thánh Phao-lô cố gắng nhìn ra thể đứng hiện nay của Ít-ra-en trong kế hoạch của Thiên Chúa. Ngài tin rằng người Do Thái sẽ không luôn luôn từ bỏ Chúa Giê-su.

Thánh Phao-lô tiếp tục (các chương 12-15) với một ít lời thách thức về cách các Ki-tô hữu phải hành xử ra sao. Ngài đề cập đến các Ki-tô hữu và chính quyền. Ngài nói tới các bổn phận của chúng ta với nhau, và phải sống ra sao trong một thế giới không phải là Ki-tô giáo. Ngài cũng xử lý một số vấn đề hóc búa về lương tâm.

Bức thư kết thúc, theo thông lệ, với những lời nhắn cá nhân gửi bạn bè và lời chúc tụng Thiên Chúa (chương 16).

Rome (Rô-ma):

Khởi nguyên của thành phố Rô-ma nay chỉ còn là dã sử. Truyền kể lại rằng thành phố này được đặt tên theo người sáng lập ra nó là Romulus. Tổ tiên ông đã từ thành Trô-a

điều tàn của Hy Lạp thoát chạy tới đây. Năm ấy là năm 753 trước CN. Đây là năm những người La Mã sau này cho là khởi đầu lịch sử của họ.

Lịch sử buổi đầu: Trong nhiều thế kỷ, Rô-ma chỉ là một thị quốc nhỏ và lao đao. Nhưng nó nằm ở một vị trí thuận lợi trên ngã ba Sông Tiber, giữa lòng Ý Đại Lợi. Thoạt đầu, nó có vua mà một số có lẽ thuộc một dân tộc bí nhiệm và hầu như đã bị lãng quên tên là Etrusca. Những vị vua này sau đó đã bị lật nhào và Rô-ma trở thành một ‘Cộng Hòa’, đứng đầu là hai ‘lãnh sự’ (consuls) được bầu cho nhiệm kỳ một năm, và một hội đồng gọi là ‘Thượng Viện’ (Senate). Sau nhiều năm xung đột, nghèo đói và chiến tranh, Rô-ma từ từ dành được đất và đến năm 275 trước CN, đã kiểm soát được toàn bộ Ý Đại Lợi.

Rô-ma lớn mạnh một phần nhờ chiến tranh, nhưng phần khác cũng nhờ chính sách liên minh qua đó tư cách công dân La Mã và các quyền lợi khác được cấp ban cho các đồng minh. Ngay từ đầu, người Rô-ma đã là những nhà tổ chức giỏi. Họ đắp nhiều đường xá tốt và thông nhất toàn bộ Ý Đại Lợi. Về tính khí, họ rất khác với người Hy Lạp. Họ không độc đáo. Nhưng rất thực tế, trung thành với quốc gia, chăm làm và có kỷ luật.

Các cuộc chiến tranh: Không bao lâu sau, người Rô-ma phải giáp mặt với kẻ thù của mình là Carthage. Carthage vốn ở duyên hải Tunisia ngày nay, và kiểm soát được những hải lộ và việc buôn bán của miền Tây Địa Trung Hải. Cuộc tranh chấp sẽ phải kéo dài hơn một thế kỷ. Người Carthage có một nhà lãnh đạo thiên tài tên là Hannibal. Ông được người ta nhớ đến nhờ chiến tích anh hùng vượt qua Dãy Núi Alps bằng voi. Ông ta xâm lăng Ý Đại Lợi và đánh bại Rô-ma ngay trên đất nhà, nhưng vì thiếu yểm trợ, nên cuối cùng phải rút lui. Người Rô-ma hủy diệt Carthage năm 146 trước CN.

Đến lúc đó, Rô-ma đã bị lôi kéo vào sự việc của Phương Đông, nơi Hannibal từng liên minh với các thù địch của Rô-ma. Người Rô-ma đánh bại An-ti-ô-không III của Xi-ri và trao lãnh thổ của ông này tại Tiểu Á cho đồng minh của mình là Eumenes II của Péc-ga-mô. Họ hủy diệt Cô-rin-tô năm 146 và bắt đầu trực tiếp cai trị Hy-lạp. Năm 133, vị vua sau cùng của Péc-ga-mô hiến lãnh thổ của mình cho người Rô-ma. Từ lãnh thổ ấy, họ lập thành tỉnh A-xi-a.

Thế lực thế giới: Thế là Rô-ma trở thành một thế lực thế giới. Nhưng nhiều thay đổi lớn đã xảy ra. Người Hy Lạp gây ảnh hưởng đáng kể trên kẻ chinh phục họ. Người La Mã do đó đã phải học hỏi ngôn ngữ và tư tưởng Hy Lạp, và còn sao chép phong cách Hy Lạp trong nghệ thuật và trước tác. Tuy nhiên, cũng có nhiều thay đổi xấu đi. A-xi-a chẳng hạn rất giàu, nên các viên chức La Mã bắt đầu lợi dụng địa vị mình để làm giàu riêng cho bản thân bằng cách cướp bóc các thần dân. Thượng Viện tại Rô-ma không có khả năng kiểm soát được họ. Và đó chỉ là một phần của vấn đề lớn hơn. Không thể cai trị một đế quốc thế giới bằng phương thức cai trị một thành phố nhỏ. Những đạo quân lớn và việc tổ chức thường xuyên cần phải có. Những kẻ có tham vọng bắt đầu tranh dành quyền lợi. Kết quả: nhiều trận nội chiến đã xảy ra trong thế kỷ thứ nhất trước CN. Năm 63 trước CN, tướng La Mã là Pompey chiếm Giê-ru-sa-lem. Từ ngày đó, Rô-ma có nhiều ảnh hưởng kiểm soát đối với Pa-lét-tin. Sau đó, Pompey trở thành người cố võ cho nền Cộng Hòa, đi ngược lại Giu-li-ô Xê-da đầy tham vọng. Nhưng Xê-da đánh bại hắn, trở thành nhà ‘độc tài’, một địa vị đưa lại cho ông nhiều đặc quyền trong tình thế khẩn cấp. Xê-da là một nhà cai trị có khả năng sáng chói và uy dũng. Nhưng năm 44, ông bị hai người theo khuynh hướng Cộng Hòa là Brutus và Cassius giết chết. Bạn của Xê-da là Anthony và người thừa kế ông là Octavian đánh bại nhóm cộng hòa năm 42 tại Phi-líp-phê bên Ma-kê-đô-ni-a, một thành phố hết sức quen thuộc trong Tân Ước. Nhưng rồi hai

kẻ chiến thắng tranh cãi nhau. Octavian đánh bại Anthony và đồng minh của ông ta là Cleopatra, nữ hoàng Ai Cập.

Đế quốc và các hoàng đế: Dân mỗi một vì bao nhiêu năm chiến tranh như thế. Nên Octavian mang bình an lại cho họ. Năm 27 trước CN, ông tiếp nhận tước hiệu Au-gút-tô. Ông cho là mình đã đem nền cộng hòa trở lại và cẩn thận che dấu quyền hành thực sự của mình. Ông duy trì quyền kiểm soát quân đội và trên thực tế, đã trở thành nhà cai trị đầu tiên của điều ngày nay ta gọi là 'Đế Quốc', mặc dù ông không bao giờ dùng chữ ấy. Ông thống nhất toàn bộ thế giới Địa Trung Hải dưới một chính phủ hòa bình. Người ta có thể yên ổn du hành bằng đường bộ và đường biển đến mọi nơi trong thế giới ấy. Khắp nơi đều biết ơn ông. Ông qua đời năm 14 CN.

Chúa Giê-su sinh ra dưới thời Au-gút-tô (Lc 2:1). Việc giảng dạy, cái chết và sự sống lại của Người xảy ra dưới thời hoàng đế kế tiếp là Ti-bê-ri-ô (14-37 CN). Thánh Phao-lô du hành truyền giáo thời trị vì của Co-lau-đi-ô (41-54 CN) và Nê-rô (54-68 CN), vị Xê-da mà ngài xin chống án (Cv 25:11).

Người La Mã và người Do Thái: Pa-lét-tin bị người La Mã chiếm đóng thời Chúa Giê-su. Thoạt đầu họ ráng cai trị qua các vua thuộc dòng vua Hê-rô-đê. Khi việc ấy không thành tại Giu-đê, họ phái một thống đốc La Mã tới gọi là '*procurator*' (tổng trấn). Dù các hoàng đế đầu tiên thường thận trọng tôn trọng các cảm quan của dân bị trị, nhưng họ thấy khó có thể đương đầu với tôn giáo và chủ nghĩa quốc gia của người Do Thái. Phong-xi-ô Phi-la-tô (26-36 CN) và những người kế nhiệm ông đã làm phật lòng người Do Thái vì chính sách cai trị bạo tàn của họ, nên năm 66, đã có cuộc nổi loạn đầy tuyệt vọng chống lại Rô-ma. Khi Nê-rô chết, các tướng lãnh thù nghịch nhau đã tranh nhau chiếm quyền tại Rô-ma. Vespasian, chỉ huy quân đoàn biên giới Xi-ri, cuối cùng đã chiến thắng và trở thành hoàng đế (69-79 CN). Chính con trai ông là Titus đã kết liễu cuộc nổi loạn của người Do Thái. Ông ta hủy diệt Giê-ru-sa-lem và đền thờ của nó năm 70 CN.

Cuộc sống tại Rô-ma: Đến lúc này, Rô-ma là trung tâm thế giới, một thành phố trên một triệu dân cư. Ta có được hình ảnh khá sống động về cuộc sống của nó: những tòa nhà cao và những con phố chật hẹp, đông nghẹt người, nơi người ta sống trong lo sợ bị hỏa hoạn, và những tiếng xe cộ rầm rập suốt đêm làm người ta ngủ không yên. Hoàng đế và giai cấp quý tộc sống trong nhung lụa, nhưng cũng đầy lo sợ phập phồng. Rất nhiều người tự do và nô lệ chen chúc dọc các hè phố. Các hoàng đế cố gắng duy trì yên ổn bằng cách tổ chức những buổi nhạc kịch nhạt nhẽo từ Ai Cập và những buổi trình diễn công cộng đầy máu trong đó người và dã thú đánh nhau cho đến chết. Khi cơn hỏa hoạn lớn xảy ra cho Rô-ma năm 64 CN, Nê-rô đổ lỗi cho các Ki-tô hữu, và hành hạ nhiều người trong số họ cho đến chết.

Cái tốt và cái xấu: Bên cạnh nhiều thành tựu lớn lao, rõ ràng vẫn có phía xấu xa trong nền văn minh La Mã. Ta dễ hiểu tại sao người La Mã lại bị ghét bỏ tại các xứ họ chiếm đóng như Pa-lét-tin chẳng hạn. Các tổng trấn như Phi-la-tô, Phê-lích-hh và Phét-tô không quan tâm gì đến các vấn đề đức tin được người Do Thái Giáo và Ki-tô Giáo bàn bạc. Ấy thế nhưng Chúa Giê-su lại khen lòng tin của một người La Mã (Lc 7:1ff) và thánh Phê-rô lại thấy một sĩ quan La Mã khác là Co-nê-li-ô là người thành thật đi tìm Thiên Chúa (Cv 10:11).

Sau khi Giê-ru-sa-lem thất thủ, các Ki-tô hữu phải đối diện với nhiều vấn đề mới. Hoàng Đế Domitian (81-96) nhất định buộc người ta phải thờ ông như thần thánh. Một Ki-tô hữu trung tín không thể vâng lệnh ông được. Rô-ma vì thế trở thành địch thù của họ. Sách Khải Huyền được viết ra lúc các Ki-tô hữu cần sức mạnh để chống đỡ cuộc bách hại

của Rô-ma. Rô-ma với bảy ngọn đồi (Kh 17:9) được tượng hình như một con điếm thích nhưng lựa, giống như Ba-by-lon ngày xưa.

Xem thêm *Greek and Roman Religion*.

Rose (Hoa Hồng):

Từ ngữ ta thường dịch là hoa hồng trong Thánh Kinh, thực ra không phải là hoa hồng như ta biết ngày nay: nhưng có lẽ là thứ huệ (narcissus) như trong I-sai-a 35:1, và tuy-líp núi như trong Diễm Ca 2:1 (Bản của Nhóm CGKPV cũng dịch là bông huệ).

Ruth (Sách Rút):

Câu truyện bình an về bà Rút ngược hẳn lại thời bạo lực của sách Thủ Lãnh mà nó lấy làm hậu cảnh.

Rút, người đàn bà Mô-áp, lấy một người đàn ông Do Thái. Khi ông qua đời, Rút tỏ lòng trung thành không ngờ đối với bà mẹ chồng và hoàn toàn tin cậy Thiên Chúa của Ít-ra-en. Cuối cùng, bà đã kiếm được tấm chồng mới trong số bà con của người chồng quá cố. Nhờ cuộc hôn nhân này, bà trở thành bà cố của vua Đa-vít, và là một bà tổ của chính Chúa Giê-su.

Dù nói chung, tôn giáo khá yếu vào thời đó, Sách Rút cũng cho thấy đức tin của một người tầm thường: một ngoại kiều quay về với Thiên Chúa Ít-ra-en.



Sabbath (Sa-bát):

Xem *Feasts and Festivals*.

Sacrifices (Hy Lễ):

Tập tục dùng thú vật làm hy lễ đã có từ thời rất xưa. Sách Sáng Thế chương 4 kể lại việc A-ben đã giết một trong các con chiên của anh ta và dùng những phần tốt nhất của nó dâng lên Thiên Chúa ra sao. Nô-ê cũng dùng súc vật và chim chóc để tế lễ sau khi ông qua con hồng thủy. Giao ước giữa Thiên Chúa và Áp-ra-ham đã được niêm ấn bằng một hy lễ.

Các chi tiết về hy lễ được miêu tả trong Sách Lê-vi. Trong đó, ta học được một số sự kiện căn bản liên quan đến ý nghĩa của nó.

1. Hy lễ luôn được dâng lên chính Thiên Chúa. Nên phải là những thứ tốt nhất mới đủ. Hy lễ cũng là cách một cái gì đó thuộc về con người, nhưng được dành riêng cho Thiên Chúa.

2. Hy lễ là một phương thức do chính Thiên Chúa ban cho. Người định ra các luật lệ liên quan tới hy lễ. Nó không đơn giản là cố gắng của con người để được ơn của Chúa, nhưng là cách Chúa dành cho con người để họ làm hòa với Người. Dù sao đi nữa, con người cũng phải tự ý muốn sử dụng nghi thức mà Thiên Chúa đã qui định.

3. Hy lễ dành cho mọi người. Trong phần lớn các tôn giáo, các nghi lễ như thế này thường là bí quyết của các thầy tư tế. Sự kiện chỉ có họ mới tới gần thần minh được đã giúp họ duy trì được địa vị đặc biệt của họ trong cộng đồng. Nhưng ở Ít-ra-en, các luật về hy lễ (tức Sách Lê-vi) là một phần của Thánh Kinh vốn thuộc mọi người. Và trên thực tế, ở Ít-ra-en, các hy lễ quả đã được chính người thờ phượng tiến hành, chứ không phải các tư tế.

4. Có nhiều hạn chế đối với tính hiệu năng của hy lễ. Trong phần lớn các trường hợp, hy lễ chỉ có thể đền bù được các tội tình cờ hay ‘không chủ tâm’. Đối với việc cố ý bất tuân, thì hy lễ chỉ diễn tả được lòng thống hối. Tội nhân muốn được tha thứ, thì phải trực tiếp xin với Thiên Chúa. Tân Ước cũng nói rõ rằng máu chiên và bò không thể xóa được tội lỗi. 5. Hy lễ là một sự thay thế. Đôi khi, cái chết của con vật hiến tế được coi như thế chỗ cho người đem hy lễ tới. Tội lỗi đáng chết không thể nào được xá vong bằng hy lễ, nhưng người đã thống hối tội lỗi mình và được Thiên Chúa thứ tha, thường sẽ đem một hy lễ tới như dấu hiệu lòng thống hối tội lỗi của mình. Trong Tân Ước, cái chết của Chúa Giê-su được hiểu là hy lễ *thế chỗ* cho tội nhân. (St 4; 8:20; 15; Lv 1-7; 16-17; 4:2, 13, 22, 27; Tv 51: 16-17; Dt 10:4; 9:11-12; 10:12).

Có một số loại hy lễ:

Lễ thiêu: Trộn con vật, ngoại trừ da (vốn dành cho các tư tế), được hiến tế cho Thiên Chúa. Người dâng đặt tay trên con vật để chứng tỏ rằng đây là hy lễ cho các thiếu sót của mình. Con vật phải trong tình trạng hoàn hảo (chỉ những con vật thượng thặng mới xứng đủ đối với Chúa). Máu con vật sẽ được vẩy trên bàn thờ như một dấu hiệu nữa cho rằng sự sống của con vật được sát tế đã được hiến dâng lên Thiên Chúa. (Sách Lê-vi chương 1).

Lễ hạt: Đây là lễ dâng bột, bánh nướng hay hạt còn sống, cùng với dầu ăn và trầm hương. Đây là lễ thiện ý dâng lên Thiên Chúa. Một phần của nó, gọi là ‘phần tương

niệm', được đốt cháy trên bàn thờ. Do đó nó là cách xin Thiên Chúa 'nhớ' đến người thờ phượng mãi mãi. Nó cũng là một đóng góp để nuôi sống các tư tế. Một lần nữa, đây cũng là hy lễ tốt nhất người thờ phượng có thể dâng. (Sách Lê-vi chương 2).

Lễ cầu an: Nghi thức tương tự như lễ thiêu, trừ việc ở đây mỡ (được người Do Thái coi là phần tốt nhất) được đốt cháy trên bàn thờ, còn thịt thì được người thờ phượng và gia đình chia sẻ với nhau. Vì Thiên Chúa cũng dự phần vào hy lễ này, người ta cũng nghĩ về nó như một bữa ăn thân hữu với Thiên Chúa nữa. (Sách Lê-vi chương 3).

Lễ đền tội: Hy lễ này được dâng khi ai đó phạm tội chống lại người khác hay chống lại Thiên Chúa. Tội này 'làm nhơ' nơi cực thánh trong nhà tạm hay đền thờ, nên nó cần được thanh tẩy. Máu con vật được vậy như dấu hiệu cho rằng việc làm nhơ kia đã được loại trừ qua cái chết vừa xảy ra. Một phần của hy lễ được dành làm lương thực cho các tư tế. Khi người thờ phượng thấy tư tế ăn phần thịt này mà không bị hại gì, họ biết chắc Thiên Chúa đã chấp nhận hành vi thống hối của mình. (Sách Lê-vi các chương 4; 5; 7).

Nghi thức hy tế vào ngày Xá Tội (Lv 16) lại là việc khác hẳn. Ở đây, cũng như các hy lễ khác, người ta dùng hai con dê. Họ giết một con như trong lễ đền tội thông thường, nhưng thả con kia vào hoang địa làm biểu tượng rằng tội lỗi đã được cất đi. Xem thêm *Atonement*.

Sadducees (Phái Xa-đốc):

Nhóm này nhỏ hơn nhóm Biệt Phái, nhưng lại có ảnh hưởng hơn. Phần lớn những người Xa-đốc là thành viên các gia đình tư tế. Họ ủng hộ các vua thuộc nhà Hát-mô-nê-ân và sau này vắc nhà cai trị La Mã. Ta ít có được tư liệu đáng tin cậy về nhóm Xa-đốc này, vì phần lớn phát xuất từ các người chống đối họ. Nhưng ta biết rõ họ không thích các khai triển về luật của nhóm Biệt Phái (tức các luật truyền khẩu, khác với các sách thành văn của Cựu Ước). Đó là lý do họ không tin sự sống lại vì không được dạy rõ trong Luật Cựu Ước (Từ Sáng Thế tới Đệ Nhị Luật). (Mt 16:1-12; Mc 12:18-27; Cv 4:1-2; 5:17-19; 23:6-10).

Saints (Thánh nhân):

Xem *Holiness*.

Salamis (Sa-la-mi):

Một trung tâm thương mại ở bờ biển phía đông Síp. Một số người Do Thái sống ở đây, và khi Thánh Phao-lô thăm thành phố này, ngài đã giảng dạy tại các hội đường. (Cv 13:5).

Salem (Sa-lem):

Xem *Jerusalem*.

Salome (Sa-lô-mê):

Một trong các phụ nữ chăm sóc Chúa Giê-su và các môn đệ khi các vị ở Ga-li-lê. Sa-lô-mê có mặt lúc Chúa chịu đóng đinh. Vào buổi sáng Phục Sinh, bà là một trong các phụ nữ đem dầu thơm tới mộ để ướp xác. Nhiều người tin rằng Sa-lô-mê là vợ ông Dê-bê-đê và do đó là mẹ của hai tông đồ Gia-cô-bê và Gio-an. (Mt 27:56; Mc 15:40; 16:1).

Salt Sea (Biển Muối):

Tên trong Cựu Ước chỉ Biển Chết, đặt ra vì nước ở đây chứa rất nhiều muối. Xem thêm *Arabah*.

Salvation (Cứu Rỗi):

Hành vi cứu vớt của Thiên Chúa. Con người bất lực không thể thoát khỏi tình trạng trong đó tội lỗi đã giam hãm họ. Chỉ có Thiên Chúa mới giải thoát được họ.

Trong Tân Ước, ta thấy có thi hiện tại, quá khứ và tương lai trong thuật ngữ ‘cứu rỗi’. Thiên Chúa sai Chúa Giê-su xuống thế gian ‘để cứu rỗi dân Người khỏi tội lỗi của họ’. Chúa Giê-su đã dùng cái chết và sự phục sinh của Người để xử lý tội lỗi. Nhờ đức tin vào Người, nay ta có thể được ‘cứu rỗi’. Ông phúc nhưng không này được hiến tặng mọi người, bất kể hậu cảnh tôn giáo, chủng tộc hay xã hội của họ. ‘Mọi người biết kêu cứu Thiên Chúa đều sẽ được cứu rỗi’. Các Ki-tô hữu đã được cứu rỗi rồi vì họ đã nhận được tha thứ và sự sống mới. Nhưng họ sẽ không cảm nghiệm được ý nghĩa trọn vẹn của cứu rỗi cho đến ngày tận cùng thời gian và ngày Chúa Giê-su Ki-tô trở lại. Trong khi ấy, họ đã ‘được cứu rỗi’.

Trong Cựu Ước, cứu rỗi không phải chỉ có nghĩa là sự giải thoát thiêng liêng. Hành vi cứu rỗi chính là khi Thiên Chúa giải phóng dân Do Thái khỏi ách nô lệ thực sự của Ai Cập. Tân Ước cũng dạy rằng sự cứu rỗi của Thiên Chúa tác động nhiều hơn là sự ‘sống thiêng liêng’ của người ta. Nó liên quan đến toàn bộ con người. Gần một phần ba các câu ám chỉ tới cứu rỗi trong Tân Ước liên quan đến việc được giải thoát khỏi một điều xấu như tù đầy, bệnh hoạn hay quỷ ám. Khi ai đó trở thành Ki-tô hữu, sự cứu rỗi của Chúa Ki-tô ảnh hưởng đến toàn bộ cuộc sống của họ, cả vật lý lẫn thiêng liêng. Nhưng không phần nào trong họ hoàn toàn được lành lặn cho tới ngày họ được ‘cứu rỗi’ vào ngày Chúa Giê-su tái hiện. Xem thêm *Atonement, Freedom, Redemption*. (Mt 1:21; Eph 2:8-9; Rm 10:13; 13:11; 1Cr 1:18; Pl 2:12; Mt 9:21-22; Lc 8:36).

Samaria (Sa-ma-ri):

Thủ đô vương quốc phía bắc tức Ít-ra-en. Thành này nằm trên thương lộ chính bắc nam xuyên qua Ít-ra-en và được xây trên đồi cao để dễ được phòng thủ. Công việc xây dựng thành được Vua Om-ri khởi công khoảng năm 875 trước CN. Công việc được người con tiếp tục là Vua A-kháp, người đã xây thêm một lâu đài mới. Nhiều ngà voi khắc được dùng để trang trí lâu đài này đến nỗi người ta gọi nó là ‘dinh ngà’. Hơn 500 mảnh ngà voi, nhiều mảnh dát vàng lá, đã được các nhà khảo cổ khám phá ra trong các đồ nát của lâu đài này.

Thoạt đầu, dân Sa-ma-ri theo ngoại giáo. Một số tiên tri Cựu Ước lên án việc họ thờ ngẫu thần và cảnh cáo rằng thành sẽ bị hủy diệt. Người Xi-ri tấn công và bao vây Sa-ma-ri nhiều lần nhưng sau cùng, người Át-sua mới là người chiếm đóng thành năm 722/1 trước CN. Dân bị đày qua Xi-ri, Át-sua và Ba-by-lon. Họ bị những nhà thực dân từ khắp đế quốc Át-sua thay thế. Khi Sa-ma-ri thất thủ, vương quốc Ít-ra-en không còn hiện hữu. Toàn bộ vùng này, chứ không riêng gì kinh thành, được biết dưới danh hiệu Sa-ma-ri.

Thời Tân Ước, thành Sa-ma-ri được Vua Hê-rô-đê Đại Đế tái thiết và đổi tên thành Sebaste (tiếng Hy Lạp có nghĩa là Uy Nghi). Một ít người Do Thái lai căng vẫn lưu lại Sa-ma-ri và cho rằng mình thờ phượng Thiên Chúa tại đó, nhưng những người Sa-ma-ri này bị người Do Thái tại Giu-đê khinh ghét. Chúa Giê-su tỏ lòng quan tâm tới họ bằng

cách du hành qua xứ họ và lưu lại đất họ. Sau khi Chúa Giê-su chết và sống lại, Phi-líp-phê tới Sa-ma-ri để rao giảng Phúc Âm, và việc làm của ông được hai tông đồ Phê-rô và Gio-an noi theo.

Một nhóm nhỏ người Sa-ma-ri ngày nay vẫn còn sống tại Nablus và Jaffa và thờ phượng trên núi Gô-ri-dim. (1V 16:24, 32; Is 8:4; Am 3:8; 2V 6:8-7:17; Lc 17:11; Ga 4:1-43; Cv 8:5-25).

Samson (Sam-sôn):

Một thủ lĩnh tại Ít-ra-en nổi tiếng vì sức mạnh lớn lao. Trước khi Sam-sôn sinh ra, một thiên thần cho mẹ ông hay phải đặc biệt cung hiến ông cho Thiên Chúa như một người Na-da-rít và ông được tiên định sẽ cứu Ít-ra-en khỏi tay người Phi-li-tinh. Để làm dấu cho việc ấy, không được cắt tóc ông. Khi lớn lên, Sam-sôn tay không một mình gây rối cho người Phi-li-tinh dù ông không hoàn toàn giải thoát được dân mình. Cái yếu đuối của ông vì đàn bà đã làm hỏng ông. Cuối cùng, ông cho người con gái Phi-li-tinh tên Đa-li-la biết bí quyết làm ông mạnh mẽ. Nên Sam-sôn bị bắt. Tóc ông bị cắt, mắt mù và bị tống giam. Khi tóc ông mọc trở lại, thì sức mạnh của ông cũng phục hồi. Vào một ngày lễ hội, Sam-sôn được đưa tới một đền thờ Phi-li-tinh để mua vui cho đám đông. Ông đã nắm lấy hai chiếc cột chống đỡ đền thờ, cầu nguyện rồi lấy hết sức nâng bổng chúng lên. Tòa nhà sụp đổ xuống đất khiến cả Sam-sôn lẫn các lãnh tụ và dân chúng Phi-li-tinh đều mất mạng. (Tl 13-16).

Samuel (Sa-mu-en): Con trai En-ca-na và An-na, lớn lên thành Thủ Lãnh vĩ đại cuối cùng của Ít-ra-en và là một trong các tiên tri đầu tiên. Khi Sa-mu-en sinh ra, lời cầu xé lòng của bà An-na xin được một con trai đã được Chúa đáp ứng. Đáp lại, bà giữ lời hứa với Chúa và mang Sa-mu-en tới đền thờ ở Si-lô để thụ huấn thầy cả Ê-li. Một đêm kia, Sa-mu-en nhận được sứ điệp từ Thiên Chúa cho hay gia đình Ê-li sẽ bị trừng phạt vì tội ác của các con trai. Khi Ê-li qua đời, Sa-mu-en phải đương đầu với tình thế khó khăn. Ít-ra-en lúc đó bị người Phi-li-tinh đánh bại và dân cảm thấy Thiên Chúa không còn chăm sóc họ nữa. Sa-mu-en bảo họ phải hủy diệt các ngẫu thần và vâng lời Thiên Chúa. Sa-mu-en cai trị Ít-ra-en suốt đời ông và dưới quyền lãnh đạo của ông, đất nước được hưởng thái bình. Khi Sa-mu-en về già, ông cử các con trai làm thủ lĩnh và chuyển giao công việc cho chúng. Nhưng dân không chịu, họ đòi một vị vua. Thoạt đầu, Sa-mu-en chống lại, nhưng sau đó, được Thiên Chúa hướng dẫn, ông đã xức dầu tấn phong Sa-un làm vua. Sau khi Sa-un bất tuân Thiên Chúa, Sa-mu-en xức dầu tấn phong Đa-vít làm vua kế tiếp. Khi ông chết, mọi người Ít-ra-en đều than khóc ông. (1Sm 1-4; 7-16; 19:18tt; 25:1).

Sanballat (San-ba-lát):

Một thống đốc Sa-ma-ri, nhất định ngăn không cho Nơ-khe-mia tái thiết các tường thành Giê-ru-sa-lem. (Nkm 2:10, 19; 4; 6; 13:28).

Sapphira (Xa-phi-ra):

Xem *Ananias*

Sarah (Xa-ra):

Vợ Áp-ra-ham; mẹ I-xa-ác. Áp-ra-ham cưới Xa-ra khi còn sống tại Ua. Vì bà xinh đẹp, nên hai lần ông phải nói dối bà là em gái ông để bảo vệ chính mạng sống của mình.

Khi xem ra mình không thể nào có con để thừa hưởng ơn phúc Thiên Chúa đã hứa ban, Xa-ra đã trao tó gái của mình là Ha-ga cho Áp-ra-ham, do đó mà Ít-ma-ên đã ra đời. Cả Áp-ra-ham lẫn Xa-ra đều đã già khi thiên thần đến báo tin cho Áp-ra-ham hay Xa-ra sẽ có một con trai. Thoạt nghe, bà phát cười rộ, nhưng đến đúng kỳ, I-xa-ác đã sinh ra. Cậu là con kế nghiệp của Áp-ra-ham. Sau khi I-xa-ác sinh ra, Xa-ra xua đuổi Ha-ga và đưa con trai của nàng là Ít-ma-ên. Khi Xa-ra qua đời, Áp-ra-ham mua một cái hang gần Khép-rôn làm chỗ chôn cất bà. (St 11-12; 16-18:15; 20-21).

Sardis (Xác-đê):

Một thành phố thuộc tỉnh La mã A-xi-a (bắc Thổ Nhĩ Kỳ) tọa lạc tại một địa điểm giữa hai thương lộ chính gặp nhau. Vào thời La Mã, ở đây có kỹ nghệ nhuộm và làm len rất phồn thịnh. Trong sách Khải Huyền, một trong bảy lá thư cho các giáo hội A-xi-a đã được ngỏ với các Ki-tô hữu tại Xác-đê. Giáo hội tại đây trở thành xiù xiù ỉn ỉn. Họ dựa vào quá khứ hơn là tập trung vào hiện tại, một thái độ rất điển hình chung cho cả thành phố. Nó từng là thủ đô của vương quốc Ly-đi-a và một thời do Croesus cai trị. Sự giàu có của ông ta đã thành huyền thoại; vàng kiếm rất dễ trong sông ngòi gần bên thành phố. Những đồng tiền vàng và bạc đầu tiên được đúc tại Xác-đê này. (Kh 1:11; 3:1-6).

Satan (Xa-tan):

Xa-tan là tên bằng tiếng Hi-bá-lai trong khi Ma Quỷ (Devil) là tên bằng tiếng Hy Lạp để chỉ hữu thể vốn nhân cách hóa mọi điều xấu xa và chống lại Thiên Chúa. Cả hai tên đều có nghĩa là ‘kẻ tố cáo’, cho thấy Xa-tan là kẻ chuyên đi cám dỗ người ta làm điều xấu bằng để hấn có thể tố cáo họ trước mặt Thiên Chúa.

Cuộc chiến giữa tốt và xấu là một cuộc đua không cân bằng. Thiên Chúa là Đấng toàn năng và hằng hữu; Xa-tan đôi khi xem ra đang cầm quyền kiểm soát, nhưng thực ra việc làm của hấn bị Thiên Chúa giới hạn. Hấn dùng lừa đảo và mưu mô chứ không dùng quyền lực mà tiêu diệt và phá phách. Nhưng trên thế gian, hấn có sức mạnh đến nỗi người ta coi nó như người thống trị.

Chúa Giê-su đến ‘để tiêu diệt những gì Xa-tan đã thực hiện’ và qua chiến thắng sự ác của Người trong cái chết và sự sống lại, Xa-tan đã bị đánh bại. Dù thế, hấn vẫn còn rất năng nổ trong thế gian; nó chỉ bị đánh bại hoàn toàn vào ngày chung cục của thế gian.

Qua cuộc sống của Chúa Giê-su, ta thấy rõ Xa-tan đã chống lại việc làm của Thiên Chúa ra sao. Chúa Giê-su bị Ma Quỷ cám dỗ trong hoang địa. Thánh Phê-rô bị sử dụng như khí cụ của Xa-tan và do đó bị Chúa Giê-su quở mắng. Việc phản bội của Giu-đa Ít-ca-ri-ốt là một phần khác trong việc làm của Xa-tan. Chúa Giê-su nhiều lần chống lại các thần dữ dưới quyền điều động của Xa-tan, nhưng nhiều cuộc trừ quỷ của Người cho thấy quyền lực của Người lớn hơn quyền lực Xa-tan và các lực lượng sự ác. (2Cr 11:14; Eph 6:11; Ga 14:30; 1Ga 3:8; Ga 12:31; 1Pr 5:8; Kh 20:10; Mt 4:1-11; 16:23; Lc 22:3; Mt 12:22-28).

Saul (Vua Sa-un):

Vua đầu tiên của Ít-ra-en. Sa-un là con trai Kish, một người thuộc chi tộc Ben-gia-min. Dân Do Thái thỉnh cầu vị thủ lĩnh của mình là Sa-mu-en một vị vua, như các dân tộc khác. Thiên Chúa thực sự là vua của họ nhưng Người vẫn cho phép Sa-mu-en làm điều họ xin. Sa-mu-en được Thiên Chúa hướng dẫn trong việc xức dầu cho Sa-un,

người cao nhất và đẹp trai nhất của Ít-ra-en. Sa-un đã được tuyên xưng là vua sau khi đã chứng tỏ mình xứng đáng nơi chiến trường.

Lúc khởi đầu, ông rất khiêm nhu, nhưng chẳng bao lâu, ông trở nên kiêu căng và cố tình bất tuân Thiên Chúa. Sa-mu-em được sai đến nói với Sa-un rằng Thiên Chúa đã chọn một người khác làm vua. Sa-un bắt đầu bị chứng điên khùng. Đa-vít nổi tiếng chơi đàn hay và được triệu vào kinh chơi nhạc cho vua khuây khỏa.

Thoạt đầu, Sa-un đối xử tử tế với Đa-vít, nhưng chẳng bao lâu trở nên ghen tuông với sự nổi tiếng của cậu và mưu toan giết cậu đi cho rảnh. Đa-vít buộc phải trốn vào núi. Quyền lực của Sa-un trong vai trò lãnh đạo đã mất vì ông không còn khả năng đè bẹp người Phi-li-tinh. Khi quân đội Phi-li-tinh chuẩn bị đánh Ít-ra-en một lần nữa, Sa-un lại đi cầu cứu đồng bóng. Trong trận đánh sau đó, Sa-un và con trai là Giô-na-than đều tử trận. (1Sm 8-31, 2Sm 1tt).

Scribes (Thầy thông luật):

Thông luật là các chuyên viên về Lễ Luật. Họ cũng được gọi là luật sĩ hay thầy dạy luật (*rabbis*). Họ giải thích Lễ Luật và áp dụng nó vào cuộc sống hàng ngày. Chúa Giê-su chưa bao giờ được huấn luyện tại trường dành cho các bậc thầy này, nhưng các môn đệ thường gọi Người là ‘thầy’ (*rabbi*). Nhiều *rabbis* chuyên nghiệp cũng gọi Người như thế. Họ hết sức thán phục sự hiểu biết Lễ Luật của Người. Sau này, thánh Phao-lô tới Giê-ru-sa-lem để học nơi Rabbi Ga-ma-li-en. (Mc 7:28-29; Lc 2:41-47; Cv 4:5-7, 18-21; 6:12-14; 22:3).

Scythians (Người Xít-thi-a): Người Xít-thi-a cỡi ngựa (trong Cựu Ước gọi họ là Át-co-nát) xuất phát từ trung Á thế kỷ thứ 7 trước CN. Một số sắc dân này tiến vào Cận Đông. Họ tiêu diệt Urartu, và tham gia với người Mê-đi, trong liên minh với Ba-by-lon, để lật nhào Át-sua. Sau này, họ cung cấp nhân sự cho quân đội Ba Tư. Một toán quân người Xít-thi-a tràn qua Xi-ri để cướp phá Ai Cập, tới tận Át-co-lôn khoảng năm 630 trước CN.

Second Coming of Jesus (Chúa Giê-su đến lần thứ hai):

Trong lần đến thế gian lần thứ nhất, Chúa Giê-su đến cách thầm lặng, sống cuộc sống một tôi trung khiêm hạ của Thiên Chúa và chết trên thánh giá. Nhưng lúc sinh thời, Người hứa đến ngày tận thế, Người sẽ trở lại một lần nữa, lần này, Người đến trong quyền lực và vinh quang để mọi người được thấy. Nhiều người làm ngơ khi Người đến thế gian lần đầu tiên, nhưng khi Người đến lần thứ hai, không ai có thể làm ngơ được Người, và đối với nhiều người ngày đó sẽ là ngày khóc than bởi vì đó là ngày phán xét. Đối với những người tin, cả sống lẫn chết, ngày ấy sẽ là ngày cứu rỗi chung cuộc, khi Chúa Giê-su tiếp nhận họ để ở với Người mãi mãi trong một trật tự thế giới hoàn toàn đổi mới.

Không có cách chi biết được ngày đó bao giờ xảy ra. Chúa Giê-su cho hay trước khi Người trở lại, phúc âm sẽ được rao giảng khắp thế giới. Trước ngày Người tới, tội lỗi sẽ gia tăng và người ta sẽ thờ lạy kẻ tự xưng là Thiên Chúa. Nhưng không ai có thể tính được ngày nào Người sẽ trở lại, vì nó sẽ xảy ra vào ‘giờ khi các người không chờ mong Người tới’. Do đó, các Ki-tô hữu cần phải luôn luôn sẵn sàng, để đừng bị bất ngờ và xấu hổ khi Chúa Giê-su trở lại. (Mt 24; 26:64; Mc 13:26; Ga 14; Cv 1:11; 3:19-21; Pl 3:20; Cl 3:4; 1Tx 1:10; 4:13-5:11; 2Tx 1:5-2:12; 2Pr 3:8-13; Kh 19-22).

Seir (Xê-ia):

Tên khác của *Edom*

Sela (Xe-la):

Thủ đô Ê-đom. Tên này có nghĩa là ‘đá’ hay ‘vách đá’ và dùng cho thành phố pháo đài này vì nó được xây trên cao nguyên núi đá của Ê-đom. Khoảng năm 300 trước CN, người Na-ba-tê-a chiếm Xe-la và tạo ra thành phố Petra (Tiếng Hy Lạp có nghĩa là đá) từ thung lũng đá dưới chân khu định cư ban đầu. (2V 14:7; Is 16:1; 42:11).

Seleucia (Xê-lê-ki-a):

Hải cảng của An-ti-ô-kia thuộc Xi-ri. Nó được xây dựng và đặt tên theo vị vua đầu tiên của dòng họ Xê-lê-ki-t. Thánh Phao-lô và Ba-na-ba đã đáp tàu từ đây đi đảo Sýp trong hành trình truyền giáo thứ nhất. (Cv 13:4).

Senir (Xê-nia):

Một tên khác của Núi Khéc-môn. Nó cũng dùng để chỉ ngọn và dãy núi gần đó.

Sennacherib (Xan-khê-ríp):

Vua Át-sua, 705-681 trước CN. Ông cũng cố Đế quốc Át-sua, phái quân đội tới dẹp các nước chư hầu nổi loạn. Sau khi vua Khít-ki-gia từ chối nộp thuế, Xan-khê-ríp bèn tấn công Giê-ru-sa-lem. Dù ông đã chiếm được một số thành của Giu-đa, I-sai-a vẫn khuyến khích Khít-ki-gia đứng đầu hàng. Nhờ thế Giê-ru-sa-lem không bị chiếm đóng. Quân đội Ai Cập đe dọa từ phía nam và giết số lớn đoàn quân của Át-sua. Xan-khê-ríp đành rút về Ni-ni-vê, nơi ông bị một trong các con trai sát hại. (2V 18-19; 2Sb 32; Is 36-37).

Sepharvaim (Xơ-phác-va-gim):

Một thành chưa được nhận dạng, bị người Át-sua chiếm đóng. Người từ đây bị đem tới Sa-ma-ri sau khi người Do Thái bị đầy ải. (2V 17:24, 31; 18:34).

Sergius Paulus (Xéc-ghi-ô Phao-lô):

Thông đốc Rô-ma của Đảo Sýp. Ông quan tâm đến tôn giáo và chịu ảnh hưởng của ảo thuật gia tên Ê-ly-ma. (Cv 13:7tt).

Seth (Sét):

Con trai thứ ba của A-đam và E-và, sinh sau khi Ca-in giết A-ben. (St 4:25tt).

Shadrach (Sát-rác):

Xem *Abednego*.

Shallum (Sa-lum):

1. Con trai Gia-vết; ông ta giết Vua Đơ-khác-gia và lên làm vua Ít-ra-en, năm 752 trước CN. Sa-lum chỉ cai trị được một tháng, sau đó bị Mơ-na-khêm ám sát. (2V 15:10-15).

2. Con trai Vua Giô-si-gia, thường được biết dưới tên Giơ-hô-a-khát. (1Sb 3:15; Gr 22:11).

Shalmaneser (San-ma-ne-xe):

Tên của một vài vị vua của Át-sua. San-ma-ne-xe V (727-722 trước CN) đánh bại Vua Hô-xê của Ít-ra-en và bắt vua này phải nộp thuế cho Át-sua hàng năm. Khi Hô-xê nổi loạn, San-ma-ne-xe bao vây Sa-ma-ri, thủ đô Ít-ra-en. Sau 3 năm, Sa-ma-ri thất thủ và người Do Thái phải đầy qua Át-sua. (2V 17).

Shamgar (Sam-ga):

Một trong các thủ lĩnh của Ít-ra-en. Sam-ga xua đuổi được quân Phi-li-tinh. (TI 3:31; 5:6).

Shaphan (Sa-phan):

Người nổi nhất trong vài người mang tên này là ký lục quan trọng của Vua Giô-si-gia. Ông giúp giám sát việc sửa chữa đền thờ và phúc trình cho Giô-si-gia biết việc tìm ra được sách cuộn Lê Luật Thiên Chúa. (2V 22; 2Sb 34).

Sharon (Sa-rôn):

Đồng bằng duyên hải của Ít-ra-en. Nó chạy dài từ Gia-phô tới Xê-da-rê, khoảng 80 cây số và rộng 16 cây số. Ngày nay, đồng bằng này là một trong các khu vực nông nghiệp phong phú nhất của Ít-ra-en. Thời Thánh Kinh, ít người sống tại đây. Đất đai vùng này dùng trồng cỏ cho chiên cừu, nhưng phần lớn để mặc bụi rậm um tùm mọc. Soạn giả Sách Diễm Ca nhắc đến ‘đóa thủy tiên Sa-rôn’, một trong nhiều loại hoa dại rất đẹp tại đồng bằng này. (1Sb 27:29; Dc 2:1).

Sheba (Sơ-va):

Một xứ ở miền tây nam Arabia, bây giờ là Yemen. Sơ-ba trở thành một lãnh thổ giàu có nhờ buôn bán hương liệu, vàng và nữ trang với thế giới Địa Trung Hải. Thế kỷ thứ mười trước CN, nữ hoàng Sơ-va du hành trên 1,600 cây số bằng đoàn lạc đà tới thăm Vua Sa-lô-môn để thử tài khôn ngoan của nhà vua. Rất có thể bà cũng nhân dịp này muốn dàn xếp một thỏa hiệp buôn bán. Di tích một chiếc đập và một ngôi đền thần mặt trăng Illumquh đã được tìm thấy tại Marib, từng là thủ đô của Sơ-va. (Tv 72:15; Is 60:6; 1V 10:1-10, 13).

Shebna (Sép-na):

Một trong các viên chức quan trọng của Vua Khít-ki-gia, được phái đi thương thuyết với phát ngôn viên của Vua Xan-khê-ríp. (2V 18-19; Is 22:15-25; 36-37).

Shechem (Si-khem):

1. Con trai vua Kha-mo, vua người Khi-vi. Si-khem hiệp Đi-na, con gái Gia-cóp. (St 34).

2. Một thành cổ của Ca-na-an, trở thành một trung tâm tôn giáo và chính trị quan trọng của dân Ít-ra-en; thuộc xứ đồi núi Ép-ra-im, gần Núi Gơ-ri-dim.

Áp-ra-ham dừng chân tại Si-khem trên hành trình từ Kha-ran đi Ca-na-an. Trong khi ông ở đó, Thiên Chúa nói với ông: ‘Đây là xứ ta sắp ban cho dòng dõi ngươi’. Gia-cóp cũng viếng Si-khem và dựng trại bên ngoài thành này. Khi dân Do Thái đã chiếm được Ca-na-an, Giô-suê tập họp toàn dân lại tại Si-khem. Ở đây, họ lặp lại lời đọan hứa

thờ phượng Thiên Chúa, Đấng đã cứu họ thoát khỏi Ai Cập, và nhất định không dây dưa gì tới các thần ngoại giáo. Nhưng đến thời Thủ Lãnh, việc thờ phượng thần Ca-na-an lại đã được thực hành tại Si-khem. Cư dân của thành đã đưa cho A-vi-me-léc tiền lấy từ đền thờ Ba-an Bơ-rít để ông có thể thuê người sát hại 70 anh em họ hàng. Nhờ thế A-vi-me-léc tự xưng làm vua Si-khem nhưng chẳng bao lâu sau, dân quay lại chống phá ông. Để trả thù, ông cho tiêu hủy thành này.

Sau khi Vua Sa-lô-môn qua đời, mười chi tộc Do Thái bác bỏ con trai Sa-lô-môn là Rô-kháp-am tại ngay Si-khem. Gia-róp-am, vua đầu tiên của tân vương quốc phía bắc, bắt đầu cho tái thiết Si-khem, và biến nó thành thủ đô của mình trong một thời gian.

Si-khem còn tồn tại sau khi Ít-ra-en thất thủ. Nó trở thành thành phố quan trọng bậc nhất của Sa-ma-ri và một đền thờ đã được xây cất tại đây. Một số người Sa-ma-ri vẫn còn sống tại Nablus, thành phố hiện thời phía tây bắc của Si-khem xưa. (St 12:6-7; 33:18-35:4; 37:12-18; Gs 24; Tl 9; 1V 12).

Sheep and goats (Chiên và dê):

Từ thời cổ xưa, trước khi có nghề nông hẳn hoi, các sắc dân du mục đã tùy thuộc đàn chiên và dê của họ để có sữa, pho-mát, thịt và cả quần áo nữa. Bình da dê là đồ đựng nước đã thành tiêu chuẩn. Lông dê màu đen được dệt thành vải dụng lều. Len lấy từ chiên được kéo và dệt thành những áo khoác và áo dài ấm áp. Cả chiên lẫn dê đều được giết tại nhà tạm và đền thờ làm hy lễ. Chúng rất thích hợp cho đồng cỏ đồi núi gập ghềnh. Các người chăn chiên thường trông coi cả chiên lẫn dê, che chở chúng khỏi thú dữ và dẫn chúng tới những nơi có cỏ tươi và nước mát trong. (St 27:9; 4:2; Xh 26:7; Lv 1:10; Mt 25:32; Ga 10:1-12).

Shem (Sêm):

Con trai cả của Nô-ê. Ông sống sót cơn hồng thủy và trở thành tổ tiên của một số dân tộc gọi chung là 'Sê-mi-tích', trong đó có người Do Thái. (St 6-10).

Sheshbazzar (Sét-bát-xa):

Sét-bát-xa lãnh đạo người Do Thái lưu đày trở về Giê-ru-sa-lem khi Vua Ky-rô của Ba Tư cho phép họ về xây lại đền thờ. Ky-rô trao lại cho ông các châu báu Na-bu-cô-đô-nô-xo đã lấy đi khỏi đền thờ Giê-ru-sa-lem trước khi hủy diệt đền thờ ấy. Sét-bát-xa đặt chân móng cho ngôi đền thờ mới. (Er 1:8ff; 5:14tt).

Shinar (Xi-na):

Một tên khác của Ba-by-lon. Xem *Babylon*.

Ships (Tàu bè):

Thời Thánh Kinh, du hành bằng đường biển có khi còn khó hơn là bằng đường bộ. Địa Trung Hải chỉ an toàn cho thuyền bè vào mùa hè. Giữa tháng 11 và tháng 3, tàu bè chỉ ra khơi khi cần kíp.

Các dân tộc thành thạo nghề đi biển thời Cựu Ước là người Ai Cập và Phê-ni-xi. Họ chế tạo các tàu chiến và thương thuyền chạy bằng buồm và mái chèo. Cố gắng thành công duy nhất của Ít-ra-en để khai triển hải quân xảy ra thời hoàng kim của triều trị vì của Sa-lô-môn, ngay lúc người Phê-ni-xi đang thống trị sông nước Địa Trung Hải.

Biên giới Ít-ra-en đã được mở rộng tới tận miền nam Biển Đỏ, và việc liên minh

của Sa-lô-môn với Khi-ram, vua Tia của Phê-ni-xi, giúp ông có được tài chuyên môn trong việc chế tạo một đội thương thuyền đặt căn cứ tại thành E-xi-ôn Ghe-ve, đầu vịnh Aqaba. E-xi-ôn Ghe-ve trở thành một trung tâm buôn bán quan trọng. Từ đây, các tàu của Sa-lô-môn chở đồng và sắt tới Ô-phia (có lẽ ở miền nam Arabia, ở đầu kia của Biển Đỏ) và trở về mang theo các đồ xa xỉ. Cuộc hải trình vừa đi vừa về, khoảng 2,000 cây số, mất ba năm.

Một thế kỷ sau, khoảng năm 850 trước CN, Vua Gio-hô-xa-phát cố gắng phục hồi việc buôn bán trên, nhưng đoàn tàu của ông bị sóng bão đánh đắm, và lịch sử hàng hải ngăn ngại của It-ra-en chấm dứt ở đó. Thời Tân Ước, các soạn giả Phúc Âm ghi lại một số lần Chúa Giê-su dùng thuyền băng qua Biển Ga-li-lê. Các cuộc hành trình này có lẽ được thực hiện bằng thuyền đánh cá vốn được dùng trong biển hồ trong đất liền này, rộng chừng 12 cây số. Gió lùa thổi qua vùng đồi chung quanh biển hồ này thành những đợt sóng bão bất thần dữ dội. Các hành trình truyền giáo của Thánh Phao-lô bao gồm nhiều cuộc du hành trên biển cũng như trên bộ. Trình thuật về cuộc hành trình đến Rô-ma của Người, kể trong Sách Tông Đồ Công Vụ, đọc lên nghe như cuốn sổ hành trình của con tàu, với đầy đủ chi tiết về thời tiết, việc lái tàu, và cả danh sách hành khách nữa. Nó là một trong những miêu tả sống động nhất của một cuộc du hành trong toàn bộ văn chương cổ thời.

Vào thời Chúa Giê-su, Rô-ma kiểm soát Địa Trung Hải. Lúa gạo trồng tại Ai Cập và được xuất khẩu tại A-lê-xan-ri-a trong Đồng Bằng Sông Nin là huyết mạch cho sự vững ổn kinh tế của Đế Quốc. Những con tàu quốc doanh chở lúa gạo, nhiều con dài tới 60 mét, chở ngũ cốc tới Ý Đại Lợi. Trong mùa hè, gió thổi băng băng đưa những con tàu này vượt biên một mạch từ Ai Cập qua Ý, nhưng hết mùa này, đường an toàn hơn là đi từng chặng ngắn hơn hay vòng quanh bờ biển.

Thánh Phao-lô đáp những con tàu chở lúa gạo chạy theo những chặng an toàn hơn này cuối tháng Chín hoặc đầu tháng Mười. Khi tàu bị đắm, các kiện hàng khác và ngay cả thiết bị của tàu cũng bị quăng xuống biển trước số lúa gạo quý giá này. Chính một con tàu khác từ A-lê-xan-ri-a đã đưa Thánh Phao-lô tiếp tục hành trình từ Man-ta đi Rô-ma sau khi đắm tàu.

Pu-tê-ô-li, trên Vịnh Nê-a-pô-li, là hải cảng chính của Rô-ma đến tận thời Tân Ước khi Vịnh Ostia, gần Rô-ma hơn, được cải tiến và cuối cùng trở thành hải cảng chính của thủ đô Đế Quốc. (1V 9:26-28; 10:11-12, 22; 22:48; Mc 4:35-39; Cv 27-28:15).

Shittim (Sít-tim):

Một địa điểm trong bình nguyên Mô-áp, bên kia Sông Gio-đan gần Giê-ri-khô, cũng gọi là A-ben Sít-tim, 'cánh đồng gỗ keo'. Dân Do Thái cắm trại tại đây trước khi vượt qua Sông Gio-đan tiến vào Ca-na-an. Có lẽ họ có mặt tại Sít-tim khi vua Mô-áp thuyết phục Ba-la-am chúc dữ cho họ. Các chuẩn bị chiếm Ca-na-an đã được thực hiện tại đây. Một cuộc kiểm tra các người đủ khả năng chiến đấu đã được tiến hành; Giô-suê được chọn kế vị Mô-sê và hai người đã được phái từ đây để do thám Giê-ri-khô. (Ds 25:1; 22-24; 26; 27:12-23; Gs 2; 3:1; Ge 3:18).

Shunem (Su-nêm):

Một địa điểm trong Thung Lũng Gít-rơ-en, phía bắc Ít-ra-en, tên ngày nay là Sôlem. Quân Phi-li-tinh đóng trại tại đây trước khi lâm trận trên Núi Ghin-bô-a trong đó vua Sa-un cùng Giô-na-than đều tử trận. Ê-li-sa là khách của một phụ nữ Su-nêm, nơi

ông phục sinh đứa con của bà ta. Thiếu nữ tên A-vi-sác từng phục vụ Đa-vít lúc tuổi già cũng là người Su-nêm. Trong Diễm Ca, người thiếu phụ mang danh ‘Su-nêm’ có thể cũng xuất thân vùng này. (Gs 19:18; 1Sm 28:4; 1V 1-2; 2V 4:8-37; Dc 6:13).

Shur (Sua):

Một khu vực sa mạc phía tây bắc bán đảo Xi-nai. Các thương nhân theo ‘đường Sua’ xuyên qua sa mạc hướng về Ai Cập. Ha-ga trốn chạy theo đường này khi bị Xa-ra đối xử bất nhân. Lúc xuất hành, khi dân Do Thái đã vượt qua Biển Sậy, họ phải du hành qua khu vực sa mạc này, và họ phàn nàn vì thiếu nước uống. (St 16; Xh 15:22-25).

Sidon (Xi-đôn):

Một hải cảng của người Phê-ni-xi (Ca-na-an) trên duyên hải Li-băng ngày nay. Nhiều thợ lành nghề làm việc tại Xi-đôn. Những ngà voi chạm trổ, đồ nữ trang bằng bạc và vàng cũng như đồ thủy tinh đẹp đẽ là các sản phẩm xuất cảng của nơi này. Mỗi thành phố Phê-ni-xi đều gần như được tự trị.

Khi dân Do Thái chinh phục được Ca-na-an, họ vẫn không chiếm được Xi-đôn. Qua thời Thủ Lĩnh, dân Xi-đôn tấn công và quấy phá người Do Thái. Các nền văn hóa bắt đầu pha trộn, và nhiều người Do Thái bị tố cáo là thờ lạy các thần của Xi-đôn như Ba-an và Át-ta-rôt. I-de-ven, người đã cổ võ việc thờ phượng Ba-an tại Ít-ra-en chính là một công chúa của Xi-đôn. Vì Xi-đôn chống đối Ít-ra-en và việc thờ phượng Thiên Chúa, nên các tiên tri Cựu Ước tiên đoán thành này sẽ sụp đổ. Quả thế, nó đã lần lượt bị hết người Át-sua, người Ba-by-lon đến người Ba Tư chiếm đóng. Sau đó, nó nằm dưới quyền cai trị của Hy Lạp và La Mã. Thời Chúa Giê-su, phần lớn dân cư Xi-đôn là người Hy Lạp. Nhiều người đã du hành tới Ga-li-lê để nghe Người giảng dạy. Chúa Giê-su có đến Xi-đôn và thành bên cạnh là Tia. Người so sánh Kho-ra-din và Bết-xai-đa, hai thành của Ga-li-lê, với Tia và Xi-đôn, cho rằng hai thành không phải là Do Thái này đã sẵn sàng đáp ứng Người hơn nhiều xiết bao. Thánh Phao-lô dừng lại ở Xi-đôn trên chuyến hành trình đến Rô-ma và ngụ tại nhà bạn hữu trong thành. (Tl 1:31; 10:12; 1V 16:31; Is 23:1-12; Ed 28:20-24; Lc 6:17; Mc 7:24-31; Mt 11:20-22; Cv 27:3...).

Silas (Xi-la):

Một nhà lãnh đạo giáo hội tại Giê-ru-sa-lem cùng du hành với Thánh Phao-lô trong hành trình truyền giáo lần thứ hai của ngài, thay chỗ Ba-na-ba. Ở Phi-líp-phê (miền bắc Hy Lạp), cả hai vị đều bị đánh và bị tống giam. Sau cơn động đất làm hư hao nhà tù, các vị nói chuyện với viên cai ngục về Chúa Giê-su và ông ta đã trở thành Ki-tô hữu. Xi-la lưu lại thành phố Bô-rê-a kế cận trong khi Thánh Phao-lô tiếp tục đi về hướng nam tới A-thê-na, nhưng rồi lại tham gia với ngài tại Cô-rin-tô. Hầu như chắc chắn ông chính là Ki-tô hữu có tên là Sin-va-nô trong một số thư Tân Ước. Sin-va-nô giúp Thánh Phê-rô viết lá thư đầu tiên và rất có thể cũng đã giúp Thánh Phao-lô trong nhiều thư mang tên ngài. Thánh Phao-lô từng gửi lời chào của Sin-va-nô trong hai thư ngài gửi cho tín hữu Thê-xa-lô-ni-ca. (Cv 15:22-17:15; 18:5; 2Cr 1:19; 1Tx 1:1; 2Tx 1:1; Pr 5:12).

Siloam (Si-lô-ác):

Hồ nước Si-lô-ác, đầu tiên ngầm dưới đất, là một trong các nguồn chính cung cấp nước cho Giê-ru-sa-lem. Nước từ hồ này chảy qua một đường hầm từ Suối Ghi-khôn bên ngoài Giê-ru-sa-lem. Khi người Át-sua đe dọa bao vây Giê-ru-sa-lem, Khít-ki-gia biết rõ

muốn sống còn, thành phố phải có nguồn cung cấp nước riêng, do đó đã ra lệnh đào đường hầm này. Nó dài 538 mét, xuyên qua đá cứng.

Khi Chúa Giê-su chữa người đàn ông bị mù từ lúc mới sinh, Người khởi đầu đắp đất sét vào mắt anh ta rồi bảo anh ta đi rửa tại Hồ Si-lô-ác. Tháp Si-lô-ác đổ đẽ chết 18 người, có lẽ tọa lạc tại sườn Núi Xi-on, bên trên hồ này. (2V 20:20; Ga 9:1-12; Lc 13:4).

Siloh (Si-lô):

Thành nơi nhà tạm được dựng lên sau khi chiếm được Ca-na-an. Si-lô trở thành trung tâm thờ phượng của Ít-ra-en, và nhà tạm sau đó được thay thế bằng một tòa nhà thường trực hơn. Hàng năm, một ngày lễ hội đặc biệt được tổ chức tại đây. An-na và En-ca-na tới Si-lô thờ phượng Thiên Chúa. Trong một lần hành hương như thế, An-nah, vì muốn có con trai đã hứa sẽ dâng lại đứa bé để phục vụ Thiên Chúa. Khi Sa-mu-en sinh ra, An-na đã giữ trọn lời hứa ấy. Bà đưa cậu tới Si-lô và cậu lớn lên tại đó, dưới sự chăm sóc của thầy cả Ê-li.

Bằng chứng khảo cổ học cho thấy Si-lô đã bị hủy diệt khoảng năm 1050 trước CN, có lẽ do tay người Phi-li-tinh. Tiên tri Giê-rê-mia cảnh cáo rằng đền thờ ở Giê-ru-sa-lem sẽ bị hủy diệt giống như đền thờ tại Si-lô vậy. Nhưng xem ra một số người vẫn sống tại Si-lô, ít nhất cũng tới thời lưu đày. (Gs 18:1; Tl 21:19; 1Sm 1-4; Gr 7:12; 41:5).

Simeon (Si-mê-ôn):

1. Con trai thứ hai của Gia-cóp và Lê-a. Khi Si-mê-ôn và các anh em của mình tới Ai Cập mua lúa, ông bị bỏ lại phía sau làm con tin để bảo đảm họ chịu mang Ben-gia-min đi theo vào lần tới. Si-mê-ôn là tổ tiên một trong 12 chi tộc Ít-ra-en. (St 29:33; 34:25tt; 42:24tt; 49:5).

2. Một ông già được Chúa cho hay sẽ không chết cho tới khi được nhìn thấy Đấng Được Xức Dầu. Trong đền thờ, ông bồng con trẻ Giê-su trong tay mà ca ngợi Thiên Chúa. Lời ca ngợi của ông được gọi là Kinh *Nunc Dimittis* (Giờ đây xin để con ra đi...). (Lc 2:22-35).

3. Một thầy dạy trong giáo hội An-ti-ô-kia. Có lẽ ông người Phi Châu và rất có thể là Si-môn Ky-rê-nê từng vác đỡ thánh giá cho Chúa Giê-su. (Cv 13:1-2).

4. Lãnh thổ trao cho chi tộc Si-mê-ôn, tại vùng Nê-ghép, cực nam Ít-ra-en. Đường như lãnh thổ này được xem như nối dài lãnh thổ Giu-đa. (Gs 19:1-9; hãy so sánh với Gs 15:20-32).

Simon (Si-môn):

1. Si-môn Phê-rô (Xem *Peter*).

2. Một trong 12 tông đồ. Ngài vốn là thành viên phái Nhiệt Thành, một phái yêu nước cực đoan của Ít-ra-en thề sẽ đánh đuổi được người Rô-ma. (Mt 10:4; Cv 1:13).

3. Anh em họ của Chúa Giê-su. (Mt 13:55).

4. Một người cùi mời Chúa Giê-su tới nhà tại Bê-ta-nia. Khi Chúa Giê-su ở đó, một người đàn bà đã xức dầu thơm quý giá lên đầu Người. (Mt 26:6; Mc 14:3).

5. Một người biệt phái đã mời Chúa Giê-su tới nhà. Trong bữa ăn tối, một người đàn bà đã khóc dưới chân Chúa Giê-su, lấy tóc lau khô và xức dầu thơm cho chân Người. (Lc 7:40tt).

6. Si-môn thành Ky-rê-nê, được lệnh vác đỡ thánh giá cho Chúa Giê-su. (Mt 27:32).

7. Si-môn Ma-gô, một phù thủy tại Sa-ma-ri, người từng mưu toan mua quyền làm phép lạ do Chúa ban cho các Tông Đồ. (Cv 8:14-24).

8. Một thợ nhuộm Thánh Phê-rô từng lưu lại nhà tại Gia-phô. (Cv 9:43tt).

Sin (Tội lỗi):

Thánh Kinh dùng nhiều chữ để mô tả tội lỗi. Nó là sự nổi loạn chống lại Thiên Chúa, như truyện A-đam và E-và đã chứng tỏ. Người ta vì thế trở thành kẻ thù của Thiên Chúa. Đôi khi tội lỗi cũng được mô tả như ‘mất điểm’ hay rớt xuống dưới tiêu chuẩn Thiên Chúa đòi hỏi. Một người có thể bị qui trách là có tội vì đã *không chịu* làm điều Thiên Chúa đòi hỏi, cũng như cố ý bất tuân các lệnh truyền của Thiên Chúa. Nhưng yếu tính của mọi tội lỗi là nó vi phạm chống lại Thiên Chúa. Vì điều đó, người ta bị cắt lia khỏi Thiên Chúa và phải đối diện với sự thịnh nộ và phán xử của Người. Vì tội lỗi, đau khổ và chết chóc đã bước vào trần gian.

Thánh Kinh không quan tâm đến vấn đề gai góc sự ác do đâu mà đến. Thánh Kinh nhìn nhận nó như một sự kiện. Xa-tan là nguồn gốc, nhưng người ta không được phép đổ lỗi cho Xa-tan về sự sa đọa của mình, dù A-đam và E-và đã thử làm như thế. Họ phải chịu trách nhiệm về chính tội lỗi của mình. Trong Chúa Giê-su Ki-tô, Thiên Chúa đã xử lý vấn đề tội lỗi, và sẽ đến một ngày, tội lỗi và sự ác sẽ chẳng còn nữa.

Xem thêm *Death, Fall, Forgiveness, Hell, Judgement, Suffering*. (St 3; Tv 51; Is 1:18-20; 59; Rm 1:18-2:11; 3:9-26; 5-8; Kh 20-21).

Sinai (Xi-nai):

Một ngọn núi ở bán đảo Xi-nai và khu vực sa mạc quanh nó. Ba tháng sau khi rời Ai Cập, dân Ít-ra-en tới núi này và dựng trại ở đây. Tại đây, trên núi Xi-nai, Thiên Chúa ban cho Mô-sê Mười Điều Răn và các lễ luật khác. Người ta không biết đích xác Núi Xi-nai là núi nào. Rất có thể nó là một trong hai ngọn Gebel Musa hay Ras es-Safsafah ở phía nam bán đảo. (Xh 19-32).

Sirach/Ecclesiasticus (Sách Huấn Ca)

Một sách thuộc Cựu Ước, cũng có tên là “Sách Khôn Ngoan của Giêsu, Con Trai Si-rác”. Chính vì thế, một số dịch giả gọi Sách này là Si-rác. Cũng có nơi gọi nó là sách *Ecclesiasticus* (Sách Của Giáo Hội) có lẽ để nhấn mạnh đến sự kiện Giáo Hội sử dụng sách này cách chính thức, trái ngược với hội đường Do Thái vốn không thừa nhận sách này, mặc dù nó có trong Bản Bảy Mươi, và được người Do Thái ngoài Pa-lét-tin coi rất trọng.

Nguyên tác bằng tiếng Hi-bá-lai, nhưng hiện nay không còn vết tích, mà chỉ còn bản dịch sang tiếng Hy Lạp do chính người cháu của soạn giả thực hiện. Nguyên bản Hi-bá-lai có thể đã được soạn khoảng năm 180 trước CN. Còn bản Hy Lạp khoảng năm 132 trước CN, thời Vua Pơ-tô-lê-mi VII của Ai Cập.

Huấn Ca là sách giáo hóa dài nhất trong bộ Cựu Ước. Sau lời khuyên tìm kiếm khôn ngoan, nó đưa ra rất nhiều các huấn giáo thực tiễn. Đoạn 42:15 tới 43:28 là bài ca tuyệt diệu ca tụng công trình Thiên Chúa nơi tạo dựng. Trong phần hai (đoạn 44 đến 50:23), Thiên Chúa được ca ngợi qua cuộc sống các vị anh hùng của Ít-ra-en. Đáng ghi nhận là đoạn 24, một đoạn nói tới sự khôn ngoan tự hữu, như một ngôi vị Thiên Chúa, dù ý tưởng về một bản thể tách biệt không được phát biểu minh nhiên. Tân Ước năng trích dẫn Sách này.

Sisera (Xi-xơ-ra):

Tướng chỉ huy quân đội của vua Gia-vin, vua của Kha-xo. Ông có dưới quyền 900 xe sắt và trong suốt 20 năm đã gây khốn khổ cho dân Do Thái. Xi-xơ-ra bị bà Đơ-vô-ra và Ba-rắc đánh bại. Ông chạy bộ thoát thân nhưng bị Gia-ên giết khi trốn trong lều bà này. (Tl 4-5).

Slaves (Nô Lệ):

Một vài công trình, như các công trình xây cất và khai mỏ của các vị vua thời Cựu Ước, cũng như các công trình xây cất của Hê-rô-đê Đại Đế và các người kế vị ông ta, đều cần số nhân công đáng kể. Thời Cựu Ước, việc dùng nô lệ được chấp nhận tại Ít-ra-en, nhưng không được phổ biến lắm. Nhiều người đàn ông và gia đình họ trở thành nô lệ để cứu gia hộ khi họ không có khả năng trả nợ. Các tù binh chiến tranh cũng bị biến thành nô lệ. Luật lệ Cựu Ước về nô lệ khá tiến bộ so với thời ấy, dù người ta không luôn giữ đúng các luật lệ lý tưởng ấy. Dân Ít-ra-en không bao giờ được phép quên rằng chính họ cũng từng là nô lệ bên Ai Cập. Cho nên họ buộc phải trả tự do cho các nô lệ của mình sau 6 năm phục vụ.

Tuy nhiên, Vua Đa-vít bắt các tù binh chiến tranh của mình phải làm việc cho các dự án của ông. Còn Sa-lô-môn thì tổ chức một hệ thống lao động cưỡng bức dùng chính người Ít-ra-en. Những người này bắt buộc phải làm việc cho nhà vua cứ ba tháng một lần một tháng. Những người này, cùng với các nô lệ, phải xây dựng đường xá, pháo đài và đền thờ giúp Sa-lô-môn nổi tiếng. Họ phải trông nom các nông trại và làm việc trong các công xưởng và hầm mỏ của nhà vua. Trước đó đã lâu, Sa-mu-en từng cảnh cáo dân chúng rằng có vua cũng có nghĩa là có cưỡng bức quân dịch và lao động. Nô lệ nhà nước, chứ không hẳn cưỡng bức tòng quân, có lẽ vẫn tiếp diễn qua suốt thời các vua của Giu-đa.

Thời Tân Ước, tại Pa-lét-tin, có cả nô lệ Do Thái lẫn nô lệ không phải là Do Thái. Nhưng họ không bị bắt buộc phải làm những việc nặng nhọc. Vì phần đông họ là gia nhân trong các nhà giàu hay triều đình. Mà hình như con số nô lệ không nhiều. Các công nhân làm việc cho các dự án xây cất thường được thuê trên căn bản từng ngày nhiều hơn (như trong dụ ngôn của Chúa Giê-su về thợ làm vườn nho, Mt 20:1-16). Khi đền thờ do Hê-rô-đê khởi công được hoàn tất vào năm 62-64 CN, đến hơn 18,000 người thất nghiệp.

Thánh Phao-lô và thánh Phê-rô từng có những lời khuyên đối với các nô lệ Ki-tô hữu trong các thư gửi cho các giáo hội đó đây. Những người nô lệ này sống rải rác khắp Đế Quốc Rô-ma, và có lẽ có cuộc sống còn ngặt nghèo hơn là những người nô lệ tại Pa-lét-tin. (Đnl 15:12-18; 2Sm 12:31; 1V 5:13-18; 1Sm 8:11-18; Eph 6:5-9; Cl 3:22-25; 1Tm 6:1-2; Philê-môn; 1Pr 2:18-25).

Smyrna (Xi-miéc-na):

Một hải cảng phục vụ các thương lộ chính khắp A-xi-a. Bây giờ là thành phố Izmir của Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Thời Tân Ước, nó là một thành phố đẹp với nhiều công thự lộng lẫy. Trong số ấy có đền thờ xây kính Hoàng Đế Ti-bê-ri-ô, trong đó người ta thực hành việc thờ lạy hoàng đế. Một trong các thư gửi 7 giáo hội trong sách Khải Huyền là ngỏ với các tín hữu Xi-miéc-na. (Kh 1:11; 2:8-11).

Sodom (Xơ-đôm):

Thị trấn nơi ông Lót định cư và sau đó trở thành xú-ue vì vô luân. Xơ-đôm thành linh bị hủy diệt cùng với Gô-mô-ra. Ông Lót được báo trước con tai họa sắp tới, nên đã thoát được. Có lẽ giờ đây, Xơ-đôm đang nằm sâu tại cực nam Biển Chết. (St 13:8-13; 14; 19).

Solomon (Sa-lô-môn):

Con trai Vua Đa-vít và Bát-se-va. Ông là ông vua nổi tiếng nhất của Ít-ra-en. Đa-vít chiến đấu nhiều năm để tạo ra một vương quốc hùng mạnh; còn Sa-lô-môn thì được thừa hưởng thời thái bình. Ông bảo vệ quốc gia bằng cách duy trì một đạo quân hùng mạnh và xây dựng nhiều thành lũy. Ông cũng thực hiện nhiều cuộc hôn nhân liên minh với các nhà vua lân bang. Dưới sự cai trị của Sa-lô-môn, Ít-ra-en trở thành một quốc gia thịnh vượng. Ông lấy đồng và ngựa đổi lấy những kiện hàng quý giá gồm vàng và quý kim. Sự khôn ngoan do Chúa ban đã làm Sa-lô-môn nổi tiếng. Nữ hoàng Sơ-va (tây nam Arabia) đến thăm ông để thử tài khôn ngoan của ông.

Sa-lô-môn xây dựng đền thờ đầu tiên dâng kính Thiên Chúa tại Giê-ru-sa-lem. Vật liệu xây dựng cũng như các thợ lành nghề đều do Khi-ram, vua Tia, cung cấp để đổi lấy lúa mì và dầu ăn. Đó là một tòa nhà tráng lệ, đứng vững 400 năm cho đến lúc bị Na-bu-cô-đô-nô-xo tiêu hủy vào năm 586 trước CN. Ông cũng xây các lâu đài cho ông và cho con gái Pha-ra-ô, vốn là một trong các bà vợ của ông. Triều đại của Sa-lô-môn bị hư hỏng vì chính sách tàn bạo đối với dân và việc ông cưới quá nhiều vợ. Ông làm cho thần dân oán thán vì buộc họ lao động không công và nộp thuế cao để thực hiện các công trình xây dựng của mình. Cuối cùng, các bà vợ ngoại giáo đã làm ông quay mặt khỏi Thiên Chúa đích thực mà đi thờ lạy các ngẫu thần của họ. Khi Sa-lô-môn qua đời, mười chi tộc phương bắc nổi loạn chống lại Rơ-kháp-am, con ông, và lập lãnh tụ khởi loạn là Gia-róp-am lên làm vua họ. (2Sm 12:24; 1V 1-11; 1Sb 22:5-23:1; 28; 2Sb 9).

Song of Songs (Sách Diễm Ca):

Diễm ca là một hợp tuyển các bài thơ tình giữa một người đàn ông và một người đàn bà. Đôi khi người ta cũng gọi nó là Ca Khúc Sa-lô-môn vì có lẽ trong bản Hi-bá-lai, nó được gán cho Sa-lô-môn. Các bài thơ này lấy khung cảnh mùa xuân ở thôn quê. Chúng đầy tính đam mê và niềm vui của tình yêu nhân bản. Chúng thành thực nói lên niềm vui khoái của sự lôi cuốn thể xác.

Cả người Do Thái giáo lẫn người Ki-tô giáo đều coi tình yêu do Diễm Ca diễn tả là hình ảnh tình yêu Thiên Chúa dành cho Ít-ra-en hay tình yêu Chúa Giê-su dành cho Giáo Hội của Người. Tuy nhiên điều ấy không được chỗ nào trong sách cũng như chỗ nào khác trong Thánh Kinh hỗ trợ.

Sosthenes (Xốt-thê-nê):

1. Một trưởng viên chức được đề cử của hội đường tại Cô-rin-tô lúc Cơ-rít-pô, người tiền nhiệm, trở thành Ki-tô hữu. Xốt-thê-nê bị đánh đập sau khi một nhóm người Do Thái thất bại không thuyết phục được tổng trấn La Mã của tỉnh A-khai-a là Ga-li-on kết án Thánh Phao-lô. Nếu sau này ông ta trở lại đạo, thì ông Xốt-thê-nê cũng là một với ông Xốt-thê-nê sau đây. (Cv 18:17).

2. Một Ki-tô hữu rất nổi tiếng với các thành viên giáo hội tại Cô-rin-tô. Thư thứ nhất cho tín hữu Cô-rin-tô đã được Thánh Phao-lô và Xốt-thê-nê gửi đi. (1Cr 1:1).

Soul (Linh Hồn):

Thánh Kinh coi hữu thể nhân bản như một đơn nhất. Nó không đề cập tới một ‘linh hồn’ bất tử bị khóa cứng trong một thân xác mục rữa và tội lỗi. Đây chỉ là ý niệm của người Hy Lạp, dù nó từng được các Ki-tô hữu của nhiều thế kỷ duy trì. Khi ta đọc chữ ‘linh hồn’ trong Cựu Ước, nó có nghĩa toàn bộ hữu thể một con người. Khi soạn giả thánh vịnh nói rằng: ‘Hỡi linh hồn tôi, hãy ca ngợi Chúa’, ông chỉ kêu gọi chính ông phải đáp ứng Thiên Chúa bằng cả con người của mình.

Tân Ước dùng chữ ‘linh hồn’ cùng một cách như thế. Nó là chữ dùng để chứng tỏ rằng con người ta không phải chỉ là xương với thịt; họ còn có một tâm tư, ý chí và nhân cách nữa. Thí dụ, Chúa Giê-su nói: ‘Đừng sợ những kẻ chỉ giết được thân xác các con, chứ không giết được linh hồn các con; đúng hơn, hãy kính sợ Thiên Chúa, Đấng có thể tiêu diệt cả thân xác và linh hồn các con trong hỏa ngục’.

Xem thêm *Body, Flesh*. (Tv 103:1; Mt 10:28, v.v...).

Sparrow (Chim sẻ):

Chữ này thường được dùng để chỉ bất cứ loại chim nhỏ bé nào ăn được, nhưng ở một số chỗ, nó chỉ đặc biệt loại Chim Chích Bờ Giậu (Hedge-Sparrow). Chim sơn ca và chim họ sẻ (finches) cùng với chim sẻ thường được sập bẫy hay bắn nả để nấu ăn. Chúa Giê-su dùng chim sẻ để nhấn mạnh Thiên Chúa chăm sóc tạo vật của Người ra sao. Nếu Người đã chăm sóc cả những con chim nhỏ bé nhất thì Người còn phải chăm sóc con người đến đâu nữa. (Mt 10:29-31; Lc 12:6-7).

Spikenard, nard (Dầu thơm cam tùng):

Một thứ dầu thoa mùi rất thơm được làm bằng cây cam tùng mọc ở Ấn Độ. Nó được nhập cảng vào Ít-ra-en trong những chiếc bình bằng thạch cao tuyết hoa đóng kín để duy trì mùi thơm. Đây là một tặng phẩm đắt tiền mà Ma-ri-a không ngại xúc lên người Chúa Giê-su. (Đc 4:13; Mc 14:3; Ga 12:3).

Spinning (Xe Chi):

Xem *Clothes- making*.

Spiritual gifts (Ơn phúc thiêng liêng):

Khi Chúa Ki-tô từ giả thế gian mà về cùng Chúa Cha, Người ban cho các kẻ theo Người nhiều ‘ơn phúc’. Các ơn này được Chúa Thánh Thần thông ban cho các cá nhân trong mọi giáo hội Ki-tô giáo để họ tiếp nối công việc của Chúa Ki-tô. Chúng cho người ta thấy bản chất siêu nhiên của giáo hội. Là một cộng đồng dân Thiên Chúa, nên công việc của giáo hội này không giới hạn vào các khả năng tự nhiên của các thành viên. Thánh Thần Thiên Chúa ban cho họ các ơn phúc này là các ơn phúc cần thiết cho việc xây dựng giáo hội. Người ban vì Người thấy thích hợp.

Trong thư Ê-phê-sô chương 4, Thánh Phao-lô liệt kê một số ơn phúc vốn giúp người ta đảm nhiệm những công việc lãnh đạo đặc biệt trong giáo hội như tông đồ, tiên tri, rao giảng phúc âm, mục tử và thầy dạy. Trong thư 1Cr 12, Thánh Phao-lô đưa ra một số thí dụ, lần này nhấn mạnh tới những ơn phúc dành cho các thành viên của giáo hội như khôn ngoan, nhận thức, đức tin, chữa bệnh, làm phép lạ, nói và giảng giải các sứ điệp của Thiên Chúa, nói các tiếng lạ và giải thích được điều mình nói. Cuối chương ấy, ngài liệt

kê thêm những người có quyền giúp đỡ hay hướng dẫn người khác. Thư Rô-ma chương 12 liệt kê một số những ơn phúc khác: phục vụ, khuyến khích, chia sẻ với người khác và các hành vi nhân ái. Không danh sách nào như trên tự hào là đầy đủ cả.

Thánh Phao-lô tin rằng trong mọi giáo hội địa phương, mỗi thành viên nên được tự do sử dụng ơn phúc Chúa ban cho mình mà thừa tác. Các ơn Chúa Thánh Thần không được ban cho để thụ hưởng tư riêng nhưng để phục vụ lợi ích mọi người, và chính vì lẽ ấy, Thánh Phao-lô bàn kỹ tới vấn đề nói các thứ tiếng. Chính Thánh Phao-lô cũng sử dụng nhiều thứ tiếng và rất muốn thấy người khác cũng có cùng ơn phúc như ngài, nhưng ngài nhấn mạnh rằng cần phải có người để thông giải nó. Nếu không, chẳng ai hiểu được nó, và do đó chẳng có ích cho ai. (Rm 12; 1Cr 12 & 14; Eph 4).

Sport (Thể Thao):

Xem *Games and Sport*.

Stephanas (Tê-pha-na):

Tê-pha-na và gia đình ông là những người đầu tiên trở thành Ki-tô hữu tại A-khai-a (Nam Hy Lạp). Họ là số ít Ki-tô hữu được đích thân Thánh Phao-lô rửa tội tại Cô-rin-tô. (1Cr 1:16; 16:15tt).

Stephen (Tê-pha-nô):

Một người Do Thái nói tiếng Hy Lạp và là Ki-tô hữu đầu tiên chết vì đức tin. Tê-pha-nô vốn là một trong 7 người được các tông đồ chọn ra để sắp xếp việc chăm sóc các quả phụ nghèo trong giáo hội tại Giê-ru-sa-lem. Ngài có niềm tin vững chắc vào Thiên Chúa. Song song với việc trông nom những vấn đề thực tế, Tê-pha-nô còn giảng đạo và làm phép lạ. Ngài bị bắt và bị điệu ra trước Thượng Hội Đồng Do Thái. Sau một bài diễn văn can đảm, ngài tố cáo người Do Thái đã sát hại Con Thiên Chúa. Thành ra bị ném đá cho đến chết, nhưng khi chết, ngài đã cầu xin Chúa tha thứ cho kẻ sát hại mình. Thánh Phao-lô, lúc đó vẫn còn hăng say bách hại các Ki-tô hữu, có chứng kiến cảnh Tê-pha-nô tử đạo. (Cv 6 & 7).

Stork (Con cò):

Cả cò trắng lẫn cò đen đều bay qua Ít-ra-en hàng năm, bay về phía bắc từ những chỗ trú mùa đông của chúng tại Arabia và Phi Châu. Cò trắng, lớn và đông hơn, thường được thấy nhiều hơn. Cò phần nhiều sống nhờ ăn những con vật nhỏ như rắn, cá, chuột, sâu bọ và côn trùng. (Gr 8:7).

Succoth (Xúc-cốt):

1. Một thành của Ai Cập. Dân Do Thái cắm trại ở đây lần đầu khi ra khỏi Ai Cập. (Xh 12:37; 13:20; Ds 33:5-6).

2. Một thành trong thung lũng Gio-đan trở thành một phần lãnh thổ của Gát. Gia-cóp lưu lại Xúc-cốt một ít lâu sau khi ông và người anh là Ê-xau thỏa thuận đường ai nấy đi. Thòi Thủ Lĩnh, người dân Xúc-cốt từ chối không cung cấp lương thực cho Ghít-ôn và quân sĩ của ông trong trận đánh chống người Mi-đi. Khi Ghít-ôn thắng thế, ông trở lại và trừng phạt hết các viên chức thành phố. (Gs 13:24, 27; St 33:12-17; Tl 8:4-16).

Suffering (Đau Khổ):

Thánh Kinh coi đau khổ như *một điều không may*. Nó do tội mà vào thế gian; do đó là hậu quả của hành động liên tục của Xa-tan. Chúa Giê-su đến thế gian để giải phóng con người khỏi đau khổ và sự chết. Trong cuộc sống dương thế của mình, Người tỏ tình thương và chăm sóc của mình bằng cách chữa bệnh cho nhiều người. Và trong trời mới đất mới, đau khổ sẽ không còn nữa.

Đau khổ cũng là một *vấn nạn* trong Thánh Kinh. Vì Thiên Chúa kiểm soát mọi sự, nên đau khổ hẳn phải tự chung do Người mà xảy ra. Ấy thế nhưng một Thiên Chúa của yêu thương thì làm sao chịu để kẻ vô tội phải đau khổ? Điều dễ thấy là tội lỗi đem lại đau khổ, không riêng gì cho các cá nhân mà còn cho cả các gia đình nữa. Và ta có thể chấp nhận rằng Thiên Chúa để đau khổ xảy ra để răn dạy con cái mình. Nhưng Sách Gióp là một cố gắng trung thực trong việc thảo luận vấn đề đau khổ của kẻ vô tội. Gióp bác bỏ mọi lý thuyết được trình bày với ông, và sau cùng đã chấp nhận sự đau khổ của mình. Ông không tìm ra lối giải thích thuần lý, nhưng nhìn ra nơi Thiên Chúa sự chắc chắn giúp ông vượt qua mọi hoài nghi và sợ sệt.

Trong cuộc đời và công việc của Chúa Giê-su, ta được trình bày đau khổ như một lối sống. Người sống thực một cuộc sống của người tội tở đau khổ được I-sai-a 53 mô tả. Người hoàn toàn vô tội. Người không đau khổ vì tội lỗi riêng của mình, nhưng Người chịu đau khổ vì lòng thù hận của những kẻ tội lỗi, và để cứu rỗi họ khỏi tội lỗi của chính họ.

Thánh Kinh không cho ta một giải đáp thuần lý nào cho vấn đề đau khổ, nhưng nó đem lại cho ta một giải đáp thực tiễn. Thiên Chúa nhận trách nhiệm đối với nó trong cái chết của Con Một Người. (St 3:15-19; 2Cr 12:7; Rm 8:21; Kh 21:4; Am 3:6; Tv 39:11; Dt 12:3-11; Gióp; Is 53).

Susa (Su-san):

Thủ đô Đế Quốc Ê-lam cho đến lúc Vua Ashurbanipal của Át-sua tiêu hủy nó năm 645 trước CN và đẩy các cư dân của nó qua Sa-ma-ri. Dưới thời Mi-đi và Ba Tư, nó trở thành một thành phố quan trọng một lần nữa. Đa-ri-ô I xây một lâu đài tráng lệ tại đây. Người ta vẫn còn nhìn thấy các đồ nát của thành này tại Iran ngày nay. Câu truyện Êt-te, người thiếu nữ Do Thái sau trở thành hoàng hậu Ba Tư, xảy ra tại triều đình ở Su-san. Cũng chính tại đây, Nơ-khe-mia phục vụ trong tư cách chức tữ. Sau này, Su-san bị A-lê-xan-đê Đại Đế chiếm đóng. (Er 4:9-10; Et 1:2 v.v...; Nkm 1:1).

Sychar (Xy-kha):

Một thành Sa-ma-ri gần giếng Gia-cóp, nơi Chúa Giê-su gặp và nói chuyện với người đàn bà Sa-ma-ri đến đó múc nước. Nhiều người từ Xy-kha tin Chúa Giê-su là Đấng Được Xức Dầu khi họ nghe điều người đàn bà nói về Người. Địa điểm chính xác không ai biết rõ. (Ga 4:1-42).

Syene (Xi-nim):

Một địa điểm tại biên giới Ai Cập; bây giờ là Aswan. I-sai-a vẽ ra hình ảnh người Do Thái tứ tán trở về từ những vùng đất xa xôi như Xi-nim. Các tài liệu bằng giấy sậy tìm thấy ở đây ghi lại các sinh hoạt của người Do Thái định cư tại đây khoảng năm 450 trước CN (Bản Giấy Sậy Elephantine). (Is 49:12; Ed 29:10; 30:6).

Synagogue (Hội Đường):

Có lẽ các hội đường bắt đầu xuất hiện thời lưu đày, khi không còn đền thờ nữa và người dân sống cách xa Giê-ru-sa-lem. Đến thời Chúa Giê-su, phần lớn người Do Thái bên ngoài Giê-ru-sa-lem thường hội nhau tại hội đường địa phương trong ngày sa-bát. Phụng vụ tại hội đường chủ yếu dành cho các bài đọc trích từ Thánh Kinh (thường là một đoạn Sách Luật và một đoạn Sách Tiên tri) và các lời cầu nguyện.

Buổi phụng vụ bắt đầu bằng câu *Hãy Lắng Nghe* (Shema): ‘Hãy lắng nghe, hỡi Ít-ra-en, Chúa, Thiên Chúa của chúng ta, quả là Chúa; và người, người phải yêu mến Chúa là Thiên Chúa người hết trái tim, hết linh hồn và hết sức người’. Sau đó là các bài đọc Thánh Kinh bằng tiếng Hi-bá-lai. Nhưng vì đa số người Do Thái ở Pa-lét-tin vào thời Chúa Giê-su nói tiếng A-ram, nên một thông dịch viên đã thông dịch và giải nghĩa từng câu một, gọi là *targum*. Đôi khi cũng có một bài giảng.

Mọi hội đường đều có một chiếc hòm (rương) trong đó đựng các sách cuộn về Lê Luật. Các vị lãnh đạo ngồi phía trước chiếc hòm, quay mặt về phía dân. Đàn ông đàn bà ngồi riêng biệt.

Chúa Giê-su năng tới các hội đường, để đọc và giảng dạy tại đó. Thánh Phao-lô, trong các hành trình truyền giáo của mình, cũng trước nhất đến các hội đường của từng thị trấn và lên tiếng tại đó.

Hội đường được dùng như các trường học tại địa phương và là trung tâm cai trị cũng như thờ phượng của địa phương ấy. (Đnl 6:4-5; Lc 4:16-30; 6:6; Cv 13:14-18; 14:1; và nhiều đoạn khác trong Công Vụ).

Syracusa (Xy-ra-cu-sa):

Một thành phố cổ tại Sicily, nơi Thánh Phao-lô lưu lại 3 ngày trên đoạn chót cuộc hành trình tới Rô-ma sau khi bị đắm tàu tại Man-ta. (Cv 28:12).

Syria (Xy-ri):

Trong Cựu Ước, Xi-ri là lãnh thổ do người A-ram chiếm giữ ở phía bắc và đông bắc Ít-ra-en. Thủ đô Xy-ri là Đa-mát. Xem *Aramaeans*.



Tabernacle (Nhà Tạm):

Nhà tạm là một cái lều lớn do người Do Thái chế tạo theo mẫu đã được tỏ cho Mô-sê trên Núi Xi-nai. Đây là nơi họ thờ phượng Thiên Chúa trên đường từ Ai Cập tới Ca-na-an. Mỗi lúc họ cắm trại (xem Dân Số 1:50-2:31), các thầy Lê-vi sẽ dựng lều lên. Nó đứng giữa trại, có các lều của các thầy Lê-vi bao quanh tứ phía. Đằng sau những lều này, là các lều của 12 chi tộc của Ít-ra-en, mỗi phía ba chi tộc. Nhà tạm là trung tâm sinh hoạt tôn giáo của Ít-ra-en. Nó là dấu chỉ Thiên Chúa luôn ở với họ. Dù bị trở ngại không vào được Đất Hứa trong 40 năm vì tội không vâng lời, Thiên Chúa vẫn sẵn lòng bảo vệ và đồng hành với họ. Bởi thế, nhà tạm thường được gọi là ‘lều hạnh ngộ’ (giữa Thiên Chúa và con người) và là ‘nơi cư ngụ’ (của Thiên Chúa).

Nhà Tạm và Các Đồ Đặc: Lều được nâng bằng một cái khung gỗ keo, dài khoảng 14 mét, rộng 4 mét và cao 5 mét. Bốn loại vải được phủ lên khung đó. Đầu tiên là màn vải, được trang trí với thảm màu xanh dương, màu tím và màu đỏ tươi bên trong có thể thấy được. Sau đó là bộ màn bằng lông dê. Màn này dài hơn một chút so với màn vải, và trong số này, một màn tạo thành cửa ra vào cho lều.

Bên trên hai thứ màn trên là tấm phủ không thấm nước làm bằng da cừu đực chưa thiến, được nhuộm màu đỏ.

Sau cùng là tấm phủ cũng không thấm nước làm bằng da một con thú khác (có sách dịch là da chồn, hay giản dị là da mịn; Nhóm CGKPV dịch là da cá heo).

Bên trong, lều được chia thành 2 phòng. Phòng nhỏ hơn, cách xa cửa ra vào nhất, được gọi là ‘nơi cực thánh’. Chỉ thầy cả thượng phẩm mới được vào nơi cực thánh này mỗi năm một lần. Một tấm màn bằng vải phân cách phòng này với phòng lớn hơn, được gọi là nơi thánh. Lối vào phòng này được che bằng một tấm màn khác thêu bằng vải. (Xh 25-27; 30:1-10, 17-21).

Hòm Giao Ước: Đây là một chiếc hộp chữ nhật (khoảng 115 x 70 x 70cm). Giống như khung nhà tạm, nó được làm bằng gỗ keo, một thứ gỗ rất cứng trồng ở sa mạc Xi-nai. Gỗ của hòm giao ước được cẩn vàng. Hòm được di chuyển bằng sào luôn qua các vòng khoen gắn ở bốn góc thấp hơn. Hòm chứa hai bảng Mười Điều Răn, một hộp bằng vàng đựng man-na, và cây gậy bông một đơm nở hoa của A-ha-ron. Nắp hòm bằng vàng cứng, ở hai đầu có hình hai kê-ru-bim xoè cánh làm dấu chỉ sự bảo vệ của Thiên Chúa.

Hòm Giao Ước được đặt trong nơi cực thánh. Người ta luôn tưởng nghĩ đến nó như nơi Thiên Chúa ngự trị vì Người từng phán ‘Ta sẽ gặp người ở đó, và từ trên nắp giữa hai tạo vật có cánh, Ta sẽ ban cho người mọi luật lệ của Ta dành cho dân Ít-ra-en’. Đôi lúc, hòm này được khiêng vào trận, như dấu chỉ sự bảo vệ của Thiên Chúa. Sự kiện có lúc nó đã bị quân Phi-li-tinh chiếm giữ đủ cho thấy tự nó, nó chỉ có quyền lực chi. (Xh 25:10-22; Đnl 10:1-5; Dt 9:4-5; Gs 6:6, 8; 1Sm 4:3).

Bàn thờ xông hương: Tại nơi thánh, trước tấm màn phân chia nơi cực thánh, có một bàn thờ nhỏ trên đó hương được đốt suốt ngày đêm. Bàn thờ này cũng làm bằng gỗ keo, cẩn vàng. Mỗi góc có hình sừng và hai bên có gắn vòng khoen để dễ việc chuyên chở. (Xh 30:1-10).

Trụ đèn bằng vàng: Để đèn bảy ngành được nện búa từ một thỏi vàng duy nhất, nặng chừng 30 kí-lô hay hơn và được trang trí với hoa và nụ giống như hạnh đào nở rộ. Nó là nguồn sáng duy nhất của nhà tạm. (Xh 25:31-39).

Bàn bánh tiên: Mỗi ngày sa-bát, 12 ổ bánh mới, mỗi ổ cho một chi tộc, được đặt làm lễ dâng trên một bàn chân vàng đặt giữa nơi thánh. (Xh 25:23-30).

Khuôn viên: Chính nhà tạm nằm về phần phía tây của khuôn viên vào khoảng 50 x 25 mét. Khuôn viên được vây kín bằng một khung màn vải. Có lối ra vào ở một phía được một tấm màn thêu bằng vải che phủ. (Xh 27:9-19).

Vạc đồng: Đây là một chiếc vạc khổng lồ bằng đồng đặt trên một bệ cũng bằng đồng. Nó được các thầy cả dùng để rửa tay và chân mỗi lần họ sắp bước vào nhà tạm hay dâng hy lễ. (Xh 30:17-21).

Bàn thờ dâng lễ toàn thiêu: Tại đây, các hy lễ bằng chiên, bò, và dê cũng như các thú vật khác được dâng lên. (Xem thêm *Priests, Levites and Sacrifices*). Bàn thờ này, giống một vài vật liệu khác trong nhà tạm, được làm bằng gỗ cừ đồng. Nó hình vuông mỗi chiều 2.5 mét và cao 1.5 mét. Nửa chùng trên cao, bàn thờ có một chỗ gờ nhô ra là chỗ xem ra các thầy cả đứng để dâng hy lễ. Bàn thờ này có thể được lấp bằng đất hay để trống và được dùng như một lò thiêu. (Xh 27:1-8).

Tabernacles (Lễ Lều):

Xem *Feasts and Festivals*.

Tabitha (Ta-bi-tha):

Một Ki-tô hữu tại Gia-phô, biệt hiệu là Linh Dương (Dorcas trong tiếng Hy Lạp), chuyên giúp người nghèo bằng cách may quần áo cho họ. Khi bà qua đời, bằng hữu đi mời Thánh Phê-rô tới và ngài đã làm bà sống lại. (Cv 9: 36-41).

Tabor (Núi Ta-bo):

Một ngọn núi thẳng đứng cao khoảng 550 mét tại Bình Nguyên Gít-gơ-ren. Đây là nơi Ba-rắc hội tụ quân đội thời Thủ Lĩnh. (Tl 4; Tv 89:12; Hs 5:1).

Tahpanhes (Tác-pan-khết):

Một thành ở phía đông Đồng Bằng Sông Nin. Tiên tri Giê-rê-mia bị đưa tới đây sau khi Giê-ru-sa-lem thất thủ và có lẽ cũng đã chết tại đây. (Gr 43:5-10; Ed 30:18).

Tamar (Ta-ma):

1. Con dâu Giu-đa và là mẹ hai con trai của ông. (St 38).
2. Con gái Đa-vít, bị Am-nôn, anh cùng cha khác mẹ hiếp. (2Sm 13).

Tarshish (Tác-sít):

Nơi xa xăm Giô-na đáp tàu đến khi ông bất tuân lệnh Chúa không đến Ni-ni-vê. Ở đây có nguồn bạc, thiếc, sắt và chì. Rất có thể là Tartessus thuộc Tây Ban Nha. (Một số bản thánh kinh hiện đại dịch nó là Tây Ban Nha). (Gn 1:3; Is 23:6; Gr 10:9; Ed 27:12).

Tarsus (Tác-xô):

Một thành trên bình nguyên Ki-li-ki-a khoảng 16 cây số cách duyên hải phía nam của Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Là một thành phố đại học quan trọng vào thời Tân Ước, với dân cư khoảng 500,000 người. Tác-xô là điểm gặp gỡ Đông và Tây, giữa Hy Lạp và Phương Đông. Thánh Phao-lô sinh ra tại đây và tự hào về nó. Ngài trở lại đó không lâu

sau khi trở thành Ki-tô hữu. Nhưng Ba-na-ba đem ngài tới An-ti-ô-ki-a giúp giảng dạy các Ki-tô hữu tân tòng. (Cv 9:11; 21:39; 9:30; 11:25-26).

Tartan (Tác-tan):

Xem *Rabsaris*.

Tekoa (Tơ-cô-a):

Một thành thuộc vùng đồi núi Giu-đa cách Bê-lem chừng 10 cây số về hướng nam. Một người đàn bà khôn ngoan ở Tơ-cô-a đã khẩn khoản xin Vua Đa-vít cho phép con trai vua là Áp-sa-lôm trở về Giê-ru-sa-lem. Tơ-cô-a cũng là quê hương tiên tri A-mốt. (2Sm 14:2; Am 1:1).

Teman (Tê-man):

Một phần của Ê-đom. Dân Tê-man nổi tiếng khôn ngoan. Đó chính là quê hương của Ê-li-phát, bạn ông Gióp. (Gr 49:7; G 2:11).

Temple (Đền thờ):

Đền thờ của Sa-lô-môn: Khi dân Ít-ra-en chinh phục được Ca-na-an, họ không còn di chuyển nhà tạm nữa. Mà đặt tại Si-lô đã lâu. Hòm Giao Ước đã được đem vào trận chiến và bị quân Phi-li-tinh chiếm giữ. Nhưng vì nó đem lại cho bọn họ nhiều phiền phức nên họ đã đem trả lại. Sau cùng, Vua Đa-vít đem nó về Giê-ru-sa-lem. Ngài cho mua một miếng đất ngay phía bắc thành phố, và dự tính xây một đền thờ thường trực kính Thiên Chúa ở đây. Nhưng dù rất tha thiết đối việc ấy, ngài không được dịp thực hiện nó. Như chính ngài đã giải thích cho dân, thì điều đó là ‘vì ta là một chiến binh, từng đổ biết bao nhiêu là máu’. Bởi thế, ngài đành nhận phận gom góp vật liệu để đó mà thôi. Sa-lô-môn, con trai ngài, mới là người xây dựng đền thờ đầu tiên tại Giê-ru-sa-lem.

Đền thờ này không lớn so với tiêu chuẩn ngày nay, nhưng hẳn nó phải là tòa nhà lớn nhất, cho đến lúc đó, người Do Thái chưa bao giờ từng xây. Kích thước của nó chừng 9 x 27 mét và cao 13.5 mét. Không đền thờ nào khác có kích thước như thế đã được tìm ra, dù một đền thờ Ca-na-an mới đào thấy ở Kha-xo, và một đền thờ thuộc thế kỷ thứ 9 trước CN mới tìm thấy ở Xi-ri, cũng có kiểu cách ba phòng như vậy. Đền thờ rất tương tự về sắp xếp như kiểu mẫu của nhà tạm.

Các thầy cả qua một cổng chính rộng để vào đền thờ. Rồi tới phòng chính, tức nơi thánh. Trong đó, có bàn thờ dâng hương, bàn bánh tiến, và năm cặp trụ đền.

Phòng bên trong cũng giống như nhà tạm là nơi cực thánh. Có lẽ nhờ các bậc thang từ nơi thánh để vào nơi này. Nó chứa hai kê-ru-bim bằng gỗ ô-liu và mạ vàng. Đó là biểu hiệu sự che chở của Thiên Chúa đối với đồ vật quan trọng nhất của nơi cực thánh, tức Hòm Giao Ước (xem *Tabernacle*).

Tường của các phòng đều được ghép bằng ván tuyết tùng, được chạm trổ hình hoa, cây chà là và kê-ru-bim, và cẩn vàng. Từ bên trong tòa nhà, người ta không thấy gạch đá. Nơi cực thánh được đốt sáng mờ mờ nhờ ánh sáng cửa sổ và các trụ đèn. Nhưng nơi cực thánh, nghĩa là nơi Thiên Chúa ngự trị, thì không có cửa sổ, nên hoàn toàn tối đen.

Hương được đốt trong chính đền thờ, nhưng các hy lễ thì diễn ra ở sân bên ngoài. Chỉ có các thầy cả và các thầy Lê-vi mới được phép vào trong đền thờ.

Trình thuật đầy đủ về việc đền thờ đã được xây cất và trang trí ra sao đã được kể lại trong sách 1 Các Vua các chương 5-7. Mọi kỹ năng và tài nguyên Vua Sa-lô-môn có

thể huy động được đều đã dành cho việc xây cất và trang trí đền thờ. Vì đó là đền thờ Thiên Chúa. Ngay những viên đá cũng đã được đẽ gọt tại hầm đá ‘để không một tiếng động nào do búa, rìu hay bất cứ dụng cụ bằng sắt nào được phát ra trong lúc đền thờ đang được xây cất’. Khi hoàn tất, Sa-lô-môn tổ chức một lễ thánh hiến trang trọng. Tầng mây hiện diện của Thiên Chúa tràn đầy đền thờ và chính Sa-lô-môn hướng dẫn buổi lễ: ‘Lạy Chúa, Chúa đã đặt mặt trời vào bầu trời, nhưng Chúa lại đã chọn sống trong mây và bóng tối. Giờ đây, con xây tòa nhà uy nghi này cho Chúa, một nơi để Chúa sống mãi mãi’.

Từ lúc này trở đi, trung tâm thờ phượng là đền thờ tại Giê-ru-sa-lem, dù sau này mười chi tộc tách ra, để thành lập vương quốc Ít-ra-en phía bắc, đã lập ra các đền thờ khác tại nhiều nơi khác nhau. Đền thờ của Vua Sa-lô-môn cuối cùng đã bị Vua Na-bu-cô-đô-nô-xo của Ba-by-lon phá hủy khi ông ta chiếm được Giê-ru-sa-lem năm 587 trước CN. Các vật dụng còn lại bằng đồng, vàng và bạc được đem về Ba-by-lon. (2Sm 6; 7; 24:18-25; 1Sb 28:2-3; 1V 5-8; 12; 2V 16:5-9; 24:10-13; 25:8-17).

Đền thờ của Đơ-rúp-ba-ven (Đền thờ thứ hai): Khi Ky-rô cho phép người Do Thái hồi hương từ Ba-by-lon về Giê-ru-sa-lem năm 538 trước CN, ông ta truyền cho họ phải xây lại đền thờ. Ông cũng trao lại cho họ mọi vàng bạc châu báu Na-bu-cô-đô-nô-xo đã cướp khỏi đền thờ của Sa-lô-môn. Họ khởi công tái thiết tức khắc, nhưng chẳng bao lâu đã nản chí. Chỉ sau khi được hai tiên tri Khác-gai và Da-ca-ria thúc đẩy, họ mới hoàn tất được vào năm 515 trước CN.

Dù nó đứng vững 500 năm, nhưng ta biết rất ít về ngôi đền thờ này. Chắc chắn nó cũng theo mẫu thiết kế của đền thờ Sa-lô-môn, nhưng chắc thua xa về tráng lệ của nó.

Khi nhà cai trị Xi-ri là An-ti-ô-khô IV cấm các hy lễ tại đền thờ vào năm 168 trước CN và làm ô uế bằng cách dâng hy lễ cho thần ngoại giáo tại đây, một cuộc nổi dậy đã xảy ra (cuộc nổi dậy của anh em Ma-ca-bê). Sau đó 3 năm, đền thờ đã được tái thánh hiến, một biến cố ngày nay vẫn được tưởng niệm bằng lễ *Hanukkah* (Xem *Feasts and Festivals*). Đền thờ này đã bị tướng Pompey của La Mã hủy diệt năm 63 trước CN. (2Sb 36:22-23; Er 1; 3-6).

Đền thờ của Hê-rô-đê: Năm 19 trước CN, Hê-rô-đê Đại Đế bắt đầu công trình xây một đền thờ mới tại Giê-ru-sa-lem. Ông ta muốn lấy lòng thần dân và gây ấn tượng với thế giới Rô-ma về toà nhà vĩ đại của mình. Khoảng năm 9 trước CN, thì toà nhà chính hoàn tất, nhưng công trình vẫn tiếp diễn nhiều năm sau. Xây với cùng một họa đồ như đền thờ Sa-lô-môn, nhưng đền thờ này hoành tráng hơn nhiều. Nó cao hơn đến hai lần và phủ nhiều vàng đến độ chói lọi dưới ánh mặt trời.

Nét đáng nể nhất là chiếc nền cao vĩ đại (platform) của đền thờ, ngày nay vẫn còn, trên đó khách hành hương tụ họp và các hy lễ được dâng lên. Các tường của nền cao này vươn tới tận đỉnh đồi, bao trùm một diện tích 35 mẫu Anh. Ở tận cùng phía nam, nó cao hơn mặt đất từ 30 đến 45 mét. Một trong các góc phía nam của nền cao ấy có lẽ là cái ‘đỉnh cao’ mà ma quỷ bảo Chúa Giê-su gieo mình xuống.

Một dãy nhà có mái (nơi hai thánh Phao-lô và Gio-an giảng dạy dân chúng) chạy quanh khuôn viên bên ngoài. Cổng ra vào chính ở phía nam và dẫn vào Sân Dân Ngoại. Bất cứ ai cũng được vào phần này của đền thờ. Nhưng các yết thị bằng tiếng Hy Lạp và tiếng La Tinh ngăn cấm những ai không phải là Do Thái không được vào sân trong của đền thờ. Vi phạm qui luật này kết quả chắc chắn phải chết. Sách Tông Đồ Công Vụ chương 21, khi mô tả việc Thánh Phao-lô bị bắt, cho ta một ý niệm về những cảm quan nóng bỏng gây ra do gợi ý cho rằng người không phải là Do Thái ‘đã làm ô uế nơi thánh’. Sân kế tiếp là Sân Phụ Nữ. Đây là chỗ sâu nhất phụ nữ được phép vào đền thờ. Đền ông

được phép vào sâu hơn, đến tận Sân Ít-ra-en, và họ còn có thể vào cả Sân Thầy Cả nữa để diễn hành quanh bàn thờ vào ngày Lễ Lều.

Người Rô-ma phá hủy đền thờ này trong cuộc nổi dậy của người Do Thái năm 70 CN, và các châu báu của nó bị đem hết về Rô-ma. (Mt 4:5-6; Mc 13:1; Cv 3:11).

Việc thờ phượng của người Do Thái trong đền thờ: Thời Tân Ước, đền thờ vẫn là trung tâm sinh hoạt tôn giáo của Ít-ra-en. Từng đoàn hành hương đổ về đây trong những ngày lễ hội. Nó cũng là trung tâm giảng dạy về tôn giáo. Và, cũng như thời Cựu Ước, các thầy cả phục vụ tại đền thờ thi hành các nghi lễ và hy lễ theo luật.

Mỗi ngày đều bắt đầu với việc đọc các đoạn Thánh Kinh và các lời cầu nguyện. Các nghi thức chính là hy lễ sáng và chiều. Rồi các thầy cả ngỏ lời với người thờ phượng bằng lời chúc lành cổ xưa: ‘Xin Chúa chúc phúc cho anh em và chăm sóc anh em; Xin Chúa nhân từ và đầy ân nghĩa đối với anh em; Xin Chúa đoái thương anh em và ban cho anh em sự bằng an’.

Các ca khúc được ca đoàn của các thầy Lê-vi tại đền thờ hát lên, nhưng đôi khi dân chúng cũng cùng chung tiếng, nhất là trong buổi diễn hành dưới ánh đuốc vào ngày Lễ Lều.

Phúc âm Lu-ca mô tả cuộc viếng thăm đền lần đầu tiên của Chúa Giê-su lúc còn thơ dại, để dự Lễ Vượt Qua. Phúc âm Gio-an thì ghi lại rằng khi lớn lên, Chúa Giê-su thường tới Giê-ru-sa-lem dự các ngày lễ, và phân lớn lời giáo huấn trong phúc âm ấy diễn ra tại Giê-ru-sa-lem, trong khuôn viên đền thờ. Sau khi Chúa Giê-su lên trời, các kẻ theo Người cũng đã gặp nhau và giảng dạy tại đó. (Lc 2:41-49; Ga 2:13-25; 5:7-8; 10:22-38; 12:12 và tiếp theo; Cv 2:46; 3; Mc 14:58).

Temptation (Cám dỗ):

Thiên Chúa để dân Người chịu cám dỗ hay thử thách. Việc thử thách này chứng tỏ tình yêu của họ đối với Người. Và mỗi cơn cám dỗ được khuất phục sẽ củng cố họ và dẫn họ tiến lên phía trước. Chữ ‘cám dỗ’ thường được dùng nhiều hơn để chỉ hoạt động của Xa-tan trong việc dẫn đưa người ta đến chỗ phạm tội như trong việc hấn cám dỗ Chúa Giê-su. Một thí dụ có tính cổ điển khác về cám dỗ là truyện A-đam và E-và. Con rắn từ từ dẫn người đàn bà đến chỗ hoài nghi và hồ đồ về ý muốn của Thiên Chúa; rồi nàng thấy trái cây, nhận ra giá trị của nó, ước muốn nó, hiểu rõ điều nó sẽ mang đến cho mình, và sau cùng hái lấy nó. Người Ki-tô hữu được dạy phải đề phòng chống lại cám dỗ. Họ cũng được Thiên Chúa hứa rằng Người sẽ không để các cơn cám dỗ quá sức họ chịu đựng. Người sẽ ban sức mạnh để họ chịu được nó.

Xem thêm *Satan, Sin*. (St 3; Xh 20:20; Đnl 8:1-6; Mt 4; 6:13; 1Cr 10:12-13; Eph 6:10-18; Dt 2:18; Gc 1:12-16; 1Pr 1:6-9; 4:12-16).

Ten Commandments (Mười Điều Răn):

Xem *Law*.

Tent (Lều):

Xem *Tabernacle*.

Terah (Te-ra):

Cha của Áp-ra-ham. Ông cùng Áp-ra-ham lên đường rời bỏ Ua, với ý định tới Ca-na-an. Nhưng sau đó, đã định cư tại Kha-ran và chết tại đó. (St 11:27-32).

Terebinth (Cây vân hương):

Một loại cây xòe, cao gần 7 mét, có nhiều tại những vùng đồi ẩm áp và khô ráo tại và chung quanh Ít-ra-en.

Thebes (Tê-bét):

Kinh thành xưa của thượng Ai Cập, trên bờ Sông Nin, cách nam Cairo ngày nay chừng 531 cây số. Hai ngôi đền thờ lớn kính thần Amun (Karnak và Luxor) vốn là đặc điểm của thành này. Vào khoảng năm 1500 tới năm 1000 trước CN, khi Amun là thần chính thức của Đế Quốc Ai Cập, thịnh vượng và châu báu đổ dồn về Tê-bét. Nhưng dù địa thế xa xôi, nó vẫn rơi vào tay Vua Át-sua là Ashurbanipal năm 663 trước CN. Tiên tri Giê-rê-mia và tiên tri Ê-dê-ki-en lên án Tê-bét (cũng gọi là Nô-Amôn) và các thành khác của Ai Cập. (Nk 3:8-10; Gr 46:25; Ê-dê-ki-en 30:14-19).

Theophilus (Thê-ô-phi-lô):

Người được Thánh Lu-ca viết hai sách Phúc Âm và Tông Đồ Công Vụ cho. Ông đã biết ít nhiều về Ki-tô giáo, nhưng Thánh Lu-ca muốn dành cho ông một giải thích đầy đủ hơn. Tên 'Thê-ô-phi-lô' có nghĩa là 'người yêu mến Thiên Chúa'. (Lc 1:3; Cv 1:1).

Thessalonians (Thư Thê-xa-lô-ni-ca):

Thư thứ nhất: Thê-xa-lô-ni-ca, một thành phố tự do, vốn là thủ phủ của tỉnh Ma-xê-đô-nia (Bắc Hy Lạp) thuộc đế quốc Rô-ma. Thánh Phao-lô thành lập một giáo đoàn tại đó trong cuộc hành trình truyền giáo lần thứ hai của ngài. Khi tới Cô-rin-tô, ngài được người đồng nghiệp là Ti-mô-thê thông báo người Do Thái tại Thê-xa-lô-ni-ca vẫn còn gây rắc rối vì người không phải là Do Thái tỏ ra hết sức chú tâm tới sứ điệp Thánh Phao-lô rao giảng. Thánh Phao-lô viết thư này để trả lời. Nó là một trong các thư sớm nhất còn tồn tại, và có niên biểu khoảng năm 50 CN, chỉ sau khi Chúa Giê-su qua đời 20 năm.

Trong thư, Thánh Phao-lô khuyến khích và làm yên lòng các Ki-tô hữu tại Thê-xa-lô-ni-ca. Ngài cảm tạ Thiên Chúa vì các tin vui của họ và nhắc lại lần thăm viếng trước của ngài (các chương 1-3). Ngài thúc giục họ sống một cuộc sống làm Thiên Chúa vui lòng (4:1-12). Và ngài trả lời một số câu hỏi về ngày người ta chờ đợi Chúa Giê-su trở lại (4:13-5:11). Khi nào Người lại đến lần thứ hai? Điều gì sẽ xảy ra cho các Ki-tô hữu chết trước khi Người trở lại? Ngài kết thúc bằng các lời dạy bảo thực tiễn, một lời cầu nguyện và chào hỏi (5:12-28).

Thư thứ hai: Dù đã có thư đầu của Thánh Phao-lô, các Ki-tô hữu tại Thê-xa-lô-ni-ca vẫn thắc mắc về ngày Chúa Giê-su trở lại. Một số nghĩ rằng ngày Người trở lại đã xảy ra rồi. Trong thư thứ hai này, viết sau thư thứ nhất ít tháng, Thánh Phao-lô cảnh giác rằng trước khi Chúa Giê-su đến lần thứ hai, sẽ có thời đầy sự ác dữ dằn (chương 2). Ngài kết thúc thư bằng việc thúc giục Ki-tô hữu duy trì đức tin và chịu khó làm ăn (chương 3).

Thessalonica (Thê-xa-lô-ni-ca):

Thành phố chính của Ma-xê-đô-nia (Bắc Hy Lạp) trên Lộ Egnatian là con lộ chính của Rô-ma nối với Phương Đông. Ngày nay có tên là Thessaloniki, nó vẫn là một thành phố lớn. Thánh Phao-lô viếng Thê-xa-lô-ni-ca trong hành trình truyền giáo thứ hai. Nhưng vì người Do Thái giận dữ, nên ngài buộc phải qua Bê-roi-a. Hai thư ngài gửi cho

tín hữu Thê-xa-lô-ni-ca đã được viết không lâu sau khi ngài rời khỏi đó. (Cv 17:1-15; 20:4; 27:2; Pl 4:16; 1Tx 1:1; 2Tx 1:1; 2Tm 4:10).

Theudas (Thêu-đa):

Lãnh tụ một băng đảng gồm 400 phần loạn quân. Khi hấn chết, các lâu la tứ tán khắp nơi và phong trào ấy biến mất. Ga-ma-li-en đem trường hợp này ra làm tỉ dụ trong phiên tòa xử các tông đồ. Theo ông, phong trào của Chúa Giê-su sẽ cùng chung số phận nếu không được Thiên Chúa ủng hộ. (Cv 5:34tt).

Thistles, thorns and tares (Cây ké, cây gai và cỏ lồng vục):

Cây ké và cây gai có nhiều tại các vùng khô như Ít-ra-en, có tới 120 loại. Có loại mọc cao tới hơn 2 mét. Một số, như ké sữa chẳng hạn, có hoa rất đẹp, nhưng cũng mau chóng làm các cây cối non mọc ở bờ ruộng chết nghệt (như trong dụ ngôn người gieo giống của Chúa Giê-su). Cây gai đã được bện thành vương miện để chế riễu Chúa Giê-su lúc Người đang bị xử án. Cỏ lồng vục trong dụ ngôn lúa mì và cỏ dại trông giống y như lúa mì lúc còn non. (St 3:18; Mt 13:7; Mc 15:15; Mt 13:24-30).

Thomas (Thánh Tô-ma):

Một trong mười hai tông đồ. Tên ngài có nghĩa là ‘song sinh’. Chúa Giê-su quyết định đi Giu-đê khi Người hay tin La-da-rô bệnh nặng. Thánh Tô-ma biết rõ các lãnh tụ Do Thái ở đó đang âm mưu giết Chúa Giê-su lần nữa, nhưng vẫn đi theo và sẵn sàng chết với Người. Câu Thánh Tô-ma hỏi trong bữa tiệc ly khiến Chúa Giê-su tuyên bố: “Thầy là đường, là sự thật và là sự sống”. Thánh Tô-ma không có mặt với các môn đệ khác khi Chúa Giê-su hiện ra lần đầu vào ngày Phục Sinh. Ngài cho hay mình sẽ không tin Chúa Giê-su đã sống lại cho đến lúc được thấy và sờ vào các vết sẹo của Người. Một tuần sau, Thánh Tô-ma được tận mắt thấy Chúa Giê-su. Ngài thốt lên: “Lạy Chúa và Thiên Chúa con!”. Truyền thống sau này cho rằng Thánh Tô-ma qua Ấn Độ giảng đạo. (Ga 11:16; 14:5-7; 20:24tt; 21:1-14; Cv 1:12-14).

Thyatira (Thy-a-ti-ra):

Một thị trấn thuộc tỉnh A-xi-a của Đế Quốc Rô-ma (nay là Akhisar ở miền tây Thổ Nhĩ Kỳ). Thy-a-ti-ra là một trung tâm chế tạo thuốc nhuộm, may mặc, đồ gốm và đồ đồng. Ly-đi-a, một nữ thương gia quê ở Thy-a-ti-ra đã trở thành Ki-tô hữu khi gặp Thánh Phao-lô ở Phi-líp-phê, vốn là một ‘người buôn bán vải tía’. Một trong bảy bức thư trong sách Khải Huyền được ngỏ cùng giáo hội tại Thy-a-ti-ra. (Cv 16:14-15; Kh 1:11; 2:18-290).

Tiberias (Ti-bê-ri-a):

Thị trấn có suối nước khoáng trên bờ phía tây của Hồ Ga-li-lê. Nó được Vua Hê-rô-đê An-ti-pa thiết lập và đặt tên theo Hoàng Đế Rô-ma Ti-bê-ri-ô. Đây là một thành phố không phải là Do Thái, và không có ghi chép gì nói về việc Chúa Giê-su từng tới đó. Ngày nay, Ti-bê-ri-a vẫn là một thị trấn có tầm cỡ, không giống các thị trấn bờ biển khác được Phúc Âm nhắc tới. (Ga 6:23).

Tiberius (Ti-bê-ri-ô):

Hoàng đế Rô-ma thời Chúa Giê-su. Ông cai trị trong các năm 14 tới 37 CN. Trong các Phúc Âm, ông chỉ được nhắc dưới tên Xê-da mà thôi. (Lc 3:1).

Tiglath-pileser (Tích-lát Pi-le-xe):

Tích-lát Pi-le-xe III (hay Pun) là vua của Át-sua, trong các năm 745-727 trước CN. Ông làm tăng quyền thế của Át-sua bằng cách gây chiến tranh với các nước nhỏ hơn. Ít-ra-en là một trong các xứ bị ông xâm lược. Vua Mơ-na-khem nộp thuế rất nặng cho Tích-lát Pi-le-xe mới ở yên tiếp tục làm vua Ít-ra-en được. Sau khi Vua Pe-các của Ít-ra-en và Vua Rơ-xin của Xi-ri tấn công Giê-ru-sa-lem, Tích-lát Pi-le-xe bèn đáp ứng lời cầu cứu của Vua A-kháp và xua quân chiếm Đa-mát và một số thành phố khác ở phía bắc Ít-ra-en. A-kháp trở thành chư hầu của Tích-lát Pi-le-xe. 2V 15:29; 16:7tt; 2Sb 28”16tt).

Tigris (Sông Tích-ra): Con sông lớn thứ hai của Lưỡng Hà. Tích-ra phát nguyên từ vùng núi miền Đông Thổ Nhĩ Kỳ và chảy hơn 2,250 cây số, nối với Sông Êu-phơ-rát khoảng 64 cây số cách Vịnh Ba Tư. Sông Tích-ra dâng cao về mùa xuân và mùa thu. Các thành phố lớn của Át-sua như Ni-ni-vê, Ca-lác và Át-xua đều được xây dựng bên bờ Sông Tích-ra. Thánh Kinh kể Tích-ra như một trong bốn con sông của vườn Ê-đen. (St 2:14; Đn 10:4).

Time (Thời gian):

Thời gian không vội vã tại các gia đình Do Thái. Trước khi người Hy Lạp và người La Mã dùng đồng hồ nên và đồng hồ nước, người ta thường dùng chuyển động của bóng râm để đo thời gian bằng đơn vị nhỏ (mặc dù người Ai Cập từng dùng đồng hồ cát nhiều trong ly kép- hour glass-để tính giờ trước đó rồi). Thời Thánh Kinh, hình như có ba hệ thống khác nhau.

Thời đầu tiên của Cựu Ước, lúc Ca-na-an còn chịu ảnh hưởng của Ai Cập, ngày bắt đầu với mặt trời mọc. Lịch năm gồm 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, với 5 ngày lễ vào cuối năm. Ngày trong tháng được đánh dấu bằng cách đặt một cái chốt vào một chiếc đĩa bằng xương có ba hàng mỗi hàng 10 lỗ.

Sau đó, có lẽ dưới ảnh hưởng của Ba-by-lon, lịch xem ra đã được thay đổi. Ngày bắt đầu lúc trăng mọc (18.00 giờ) và do đó trọn ngày là ‘một buổi chiều và một buổi sáng’. Chiều tối được chia thành ba canh mỗi canh bốn giờ. Người Rô-ma thay đổi thành bốn canh, mỗi canh 3 giờ. Tháng mới cũng bắt đầu lúc trăng mọc. Người ta ra dấu đầu tiên cho một tháng mới bằng cách đốt lửa trên các ngọn đồi. Thời ấy, tháng chỉ có 28/29 ngày, thành ra sau một ít năm, lại phải có một tháng nhuận để giữ cho lịch ăn nhịp với mặt trời. Các tư tế quyết định khi nào nên thêm tháng nhuận đó.

Timnath-serach/Timnath-heres (Tim-nát Xe-rác):

Thị trấn được Giô-suê nhận làm của riêng. Sau này, ông được chôn cất tại đây. Địa điểm này tọa lạc tại xứ Êp-ra-im đầy đồi núi, phía tây bắc Giê-ru-sa-lem. (Gs 19:50; 24:30; Tl 2:9).

Timothy (Ti-mô-thê):

Một Ki-tô hữu quê ở Lýt-ra, bạn và là phụ tá của Thánh Phao-lô. Mẹ ông là một Ki-tô hữu Do Thái; cha ông người Hy Lạp. Thánh Phao-lô chọn Ti-mô-thê giúp ngài

trong hành trình truyền giáo lần thứ hai. Sau khi Thánh Phao-lô rời Thê-xa-lô-ni-ca, Ti-mô-thê trở lại khích lệ các Ki-tô hữu đang bị bách hại tại đó. Sau này, Thánh Phao-lô phái ông từ Ê-phê-sô qua Cô-rin-tô giảng dạy các Ki-tô hữu Cô-rin-tô. Ti-mô-thê trở thành nhà lãnh đạo giáo hội tại Ê-phê-sô. Ông thường ít tin tưởng nên cần sự khích lệ của Thánh Phao-lô. Nhưng ông luôn trung thành và tín trung. Hai thư Thánh Phao-lô gửi cho ông đầy những lời khuyên khôn ngoan về vai trò lãnh đạo trong giáo hội. (Cv 16:1-3; 17:13-15; 1Cr 4:17; 1Tx 1:1; 3:1-6; 1 & 2 Tm).

Tirhakah (Tia-ha-ka):

Xem *Pharaoh*

Tirzah (Tia-xa):

Một thị trấn ở miền bắc Ít-ra-en, nổi tiếng là đẹp. Nó là một trong các địa điểm được Giô-suê chiếm. Sau này, trở thành quê hương của Gia-róp-am I, và là thủ đô đầu tiên của vương quốc Ít-ra-en ở phương bắc. Sau này, Vua Om-ri chuyển trung tâm cai trị của ông về Sa-ma-ri mới xây. Địa điểm Tia-xa ngày nay là Tell el-Far'ah cách đông bắc Si-khem (Nablus) khoảng 11 cây số. (Gs 12:24; 1V 14:16; 2V 15:14, 16; Dc 6:4).

Tishbe (Tít-be):

Địa danh có lẽ tiên tri Ê-li-a, vốn được gọi là người Tít-be, đã xuất thân. Nó tọa lạc tại Ga-la-át, phía đông Gio-đan, nhưng địa điểm chính xác thì không biết. (1V 17:1tt).

Tithing (Thuế Thập Phần):

Mỗi năm, một phần mười (tithe) hoa màu phải được dâng cho Thiên Chúa để của nuôi các thầy cả. Thứ thuế thứ hai được sử dụng cho bữa ăn hy lễ mà người thờ phượng cũng như gia đình họ có quyền dự phần một trong các ngày lễ hội. Loại thuế thứ ba được sử dụng cho người nghèo. (Lv 27:30-33; Ds 18:21; Đnl 14:22-29; Mt 23:33).

Tob (Tóp):

Một vùng phía nam Đa-mát. Vào thời các Thủ Lĩnh, Gíp-tác sống ngoài vòng pháp luật tại đó. Dân Tóp giúp người Am-môn chống lại Đa-vít. (TI 11:3; 2Sm 10:6).

Tobiah (Tô-vi-gia):

Một người Am-môn ráng cường bức Nơ-khe-mia ngưng dừng xây lại tường thành Giê-ru-sa-lem. (Nkm 2:10tt; 4; 6; 13).

Tobit (Sách Tô-bi-a):

Một trong các sách đệ nhị thư quy của Cựu Ước không có trong thư quy Do Thái và Thê Phán. Sách kể truyện ông Tô-bít, một người Do Thái đạo hạnh sống lưu đày tại Ni-ni-vê. Ông chuyên làm việc bác ái và lúc trọng tuổi bị mù lòa. Con trai ông, tên Tô-bi-a, được ông sai đi xa thu tiền nợ. Người bạn đi đường với cậu, là thiên thần Ra-pha-en, đã giúp cứu Sa-ra, người em họ và là vợ tương lai của cậu, khỏi quyền lực ma quỷ, giúp cậu thu được tiền nợ, mà còn chỉ cách chữa bệnh mù lòa cho ông Tô-bít.

Bài học luân lý của Sách là sự thủy chung của Chúa đối với những ai phụng sự Người, nhất là trong việc thi hành đức ái, đồng thời cũng dạy ta về sự phù hộ của các thiên thần, những người đã tuân lệnh Chúa giúp đỡ chúng ta.

Sách có thể đã được viết trong khoảng các năm 200 tới 180 trước CN. Sách được nhìn nhận lần đầu tại Công Đồng Hippo (393) và vì nó có trong Bản Khổ Thông, nên Công Đồng Trentô đã nhìn nhận tính thư quy của nó.

Topheth (Tô-phét):

Địa điểm tại Thung Lũng Hin-nôm nơi trẻ em bị sát tế. Vua Giô-si-gia đã phá hủy ngôi đền ấy. (2V 23:10; Gr 7:31; 19:6, 11-14).

Towns (Thị Trấn):

Sự khác biệt thời Thánh Kinh giữa thị trấn hay thành phố và một ngôi làng không hẳn do kích thước mà là do sự phòng ngự nó. Làng là chỗ định cư không có tường vây. Thị trấn thì có tường chung quanh. Chúng thường được xây trên đỉnh đồi (hay những đụn cao do các phế tích xưa tạo nên) để dễ phòng ngự. Chúng cũng cần các nguồn cung cấp nước gần đó. Tại Mơ-gít-đô, một đường hầm đã được đào từ thành ra tận con suối của nó, để tải nước vào bên trong khi bị vây khốn. Các thị trấn thường được thiết lập ở những khu trù phú trong nước, nơi mùa màng tốt tươi và dân cần tụ lại với nhau để tự bảo vệ chống lại kẻ xâm lăng. Chúng cũng thường được thấy tại giao điểm hay nơi gặp nhau của nhiều thương lộ.

Các thị trấn tại Ít-ra-en thời sơ khai: Các thị trấn này thường nhỏ, chỉ khoảng 6 đến 10 mẫu Anh, kích thước như quảng trường của một thành phố tân thời (640 mẫu Anh mới được một dặm vuông). Trong các bức tường của chúng, thường có từ 150 tới 250 căn nhà, với khoảng 1,000 dân sống tại đó. Nhìn từ xa, các thành Ca-na-an giống như lâu đài nhiều hơn. Khi dân Do Thái ở lâu mới vào xứ này, các thám tử của họ báo cáo đã nhìn thấy những ‘thành phố có tường cao thấu trời’ (Đnl 1:28). Những thành lũy này bắt đầu có khi các bộ tộc du mục quyết định định cư vĩnh viễn ở một nơi. Trưởng bộ tộc trở thành ‘vua’ đối với chính lãnh thổ của mình. Không có chính phủ trung ương, và các vua của các thị trấn khác nhau thường hay tranh chấp và gây chiến lẫn nhau.

Để bắt đầu, dân Ít-ra-en chỉ sửa lại nhà cửa và dinh thự tại các thành phố họ chiếm được của người Ca-na-an. Họ phải học hỏi kỹ năng xây cất từ các lân bang. Trong thời bình, thường có nạn gia tăng dân số đáng kể tại các thị trấn này, do đó, nhiều người phải cắm lều ở ngoài thành, chăn nuôi gia súc và cấy cấy đất đai ở đấy.

Cuộc sống trong các thị trấn thường chật chội. Nhà cửa xây cất nghèo chất lượng, và san sát nhau. Ở những chỗ đất sỏi, nhà phải xây chồng lên nhau. Không có đường phố đúng nghĩa, chỉ là những khoảng trống giữa các nhà, những đường hẻm chẳng biết dẫn tới đâu nhất định. Cũng chẳng có hệ phố. Đường dẫn nước thải thường là những chiếc cống lộ thiên. Bùn lầy và rác rưởi (rác, nôi niêu bể, gạch vụn dư) đầy ngập bên ngoài, đến nỗi các đường hẻm thường cao hơn tầng trệt các căn nhà. Mưa xuống là toàn bộ trở thành đầm lầy. Về mùa đông, người ta bị nhốt cứng trong ẩm thấp hôi hám. Mặt trời mùa hè có giúp đôi chút, nhưng mùi hôi thì còn đó. Nhưng đến lúc đó, dân phần lớn đã di chuyển ra ngoài, sống và làm việc ở ngoài đồng. Thời bình, họ là những người sống ngoài đồng cả đến hai phần ba một năm, chỉ ở trong thành một phần ba của năm mà thôi. Công có pháo đài là chỗ trống chính của mỗi thị trấn. Vào ban ngày, công hết sức ồn ào và náo nhiệt với đủ mọi thứ sinh hoạt: các nhà buôn tới lui, kẻ mua người bán, các bộ lão họp hội đồng, người khác giải quyết các tranh chấp và nghe kiện tụng. Ăn mày, người bán dạo, công nhân, các ký lục, khách viếng thăm, thương nhân và người mua sắm, với lừa, lạc đà và ngay cả trâu bò nữa, thấy đều tụ nhau tại công thị trấn.

Tại những thị trấn lớn hơn, chỗ dành cho người mua sắm nhiều hơn. Đôi khi mỗi ngành nghề có một khu riêng, nhưng không hề có những cửa hàng xây một cách chuyên biệt. Mỗi thương nhân trưng bày hàng hóa của mình trên sạp ngay bên cạnh hè phố. Đêm đến, họ gói ghém hàng hóa đem về. Cửa thành được đóng lại và được chặn lại.

Những dinh thự quan trọng: Phần lớn các thị trấn, ngoài các căn nhà ra, còn có một hay hai dinh thự lớn hơn. Từ thời Vua Sa-lô-môn, khi chính phủ trở nên trung ương tập quyền hơn, các thành thị trở nên quan trọng hơn trong tư cách là các trung tâm hành chính của khu vực. Tại thủ đô Giê-ru-sa-lem của mình, Sa-lô-môn có ‘hội đồng nội các’, bao gồm người đứng đầu nền hành chính, quốc vụ khanh, quản thủ cung điện, trưởng kho bạc và bộ trưởng cường bức lao động. Ông tổ chức ra 12 quận thuế khóa để thu lương thực. Việc đó đòi phải xây những công thự lớn để chứa lương thực, và cung cấp nơi ăn ở cho các người phục dịch và các viên chức hoàng gia tại các thị trấn chính của mỗi quận.

Một số các dinh thự quan trọng nhất tại Ít-ra-en liên quan tới tôn giáo. Có những trung tâm tôn giáo quan trọng không những tại Giê-ru-sa-lem, mà còn tại Đan và Bết-ên nữa. Phần lớn các thị trấn đều có đền thờ nhỏ riêng biệt với một bàn thờ, giống như các đền của người Ca-na-an (gọi là ‘các nơi cao’).

Sa-lô-môn đưa ra chế độ lao động nô lệ và cưỡng bức để thực hiện các công trình xây cất lớn. Ở Giê-ru-sa-lem, ông xây đền thờ, cung điện cho ông và vợ ông, cũng như nhiều đại sảnh đường khác (một có lẽ dùng chứa vũ khí, một dùng làm tòa án). Chúng là những công thự hoành tráng bằng đá vôi đà và ván bằng gỗ tuyết tùng. Đền thờ hết sức đẹp đẽ, với cửa bằng gỗ ô-liu trang trí đủ hình chạm trổ, toàn bộ mạ vàng. Dân Ít-ra-en, nhờ thợ lành nghề của Tia dạy bảo, quả đã tiến một bước thật xa từ những ngày còn sống du mục trong sa mạc (dù lúc đó họ cũng đã có khả năng tạo ra nhiều công trình rất đẹp như việc làm ra nhà tạm đã chứng tỏ).

Sa-lô-môn cũng cho tái thiết và củng cố một số thành thị, để tăng cường việc phòng thủ xứ sở. Ba thành thị quan trọng nhất là Ghe-dê, Mơ-gít-đô và Kha-xo. Những bức tường kép và những cổng thành khổng lồ tại ba thành phố ấy đều được xây dựng theo một họa đồ như nhau. Có cả những nhà kho, chuồng ngựa và chiến xa.

Khi người Do Thái bị lưu đày tại Ba-by-lon, họ không thể tới đền thờ tại Giê-ru-sa-lem nữa. Thay vào đó, họ họp nhau vào ngày Sa-bát để nghe lề luật và các giải thích về nó. Khi họ hồi hương, họ xây các nhà hội địa phương dùng cho mục đích trên. Đó là các ‘hội đường’ đầu tiên của họ (tiếng Hy Lạp *synagein* có nghĩa là ‘gặp nhau’).

Thời Tân Ước: Khi người Hy Lạp và người La Mã tới, các thành thị được đặt kế hoạch cẩn thận hơn. Các thành phố lớn thời Tân Ước rất khác với các thành pháo đài của thời Ít-ra-en xưa. An-ti-ô-kia ở Xi-ri (thành Thánh Phao-lô đặt căn cứ) có nhiều phố xá rộng rãi, nhiều thành có vỉa hè bằng đá hoa cương, có nhà tắm, nhà hát, đền thờ và chợ búa. Ban đêm còn có cả đèn sáng nữa. Nhiều thành có những toà nhà cao, nhiều tầng, trên những con phố hẹp.

Vua Hê-rô-đê Đại Đế tái thiết Sa-ma-ri (đổi tên thành Sebaste) và Xê-da-rê theo kiểu La Mã, với phố chính chạy qua trung tâm thành phố, hai bên có quán xá, nhà tắm và nhà hát, và được những con phố nhỏ cắt ngang thẳng góc. Nhà được xây cất từng khối gồm bốn căn một. Người La Mã xây những đường dẫn nước (aqueducts) để đem nước bằng ống vào thành phố. Họ xây các nhà tắm công cộng và đưa ra hệ thống thải nước hữu hiệu hơn để đem các chất dơ và nước thải ra khỏi thành phố. Cuộc sống thành thị, ít nhất đối với người giàu, trở nên dễ chịu hơn thời trước nhiều. Người nghèo, và những ai sống

xa xôi hẻo lánh, ít được hưởng những thay đổi ấy. Thời Chúa Giê-su, cảnh tượng hùng vĩ nhất tại Giê-ru-sa-lem là đền thờ vĩ đại được gia đình Hê-rô-đê xây dựng bằng đá hoa cương, với nhiều phần tường phủ vàng. Đền thờ thu hút khách hành hương từ khắp thế giới Địa Trung Hải, nhất là vào những ngày lễ hội lớn của tôn giáo. Có khoảng một phần tư triệu người sống tại kinh thành. Phố xá tấp nập quần chúng với đủ người mua kẻ bán. Các cửa tiệm và các sạp bán đủ thứ, từ các nhu yếu phẩm như dếp, vải vóc, thịt cá, rau trái cho tới những hàng xa xỉ của thợ vàng, và thương nhân nữ trang, tơ lụa, vải vóc và dầu thơm. Có đến bảy kiểu chợ khác nhau và mỗi tuần có hai ngày họp chợ. Giê-ru-sa-lem có quán ăn và tiệm rượu cho người bình dân cũng như nhiều công thự vĩ đại hơn: cung điện, khán đài vòng cung kiểu La Mã, và pháo đài Antonia.

Trachonitis (Tra-khô-nít):

Một khu vực liên kết với I-tu-rê (xem *Ituraea*). Hai nơi này lập thành lãnh thổ do Hê-rô-đê Phi-líp-phê cai trị vào thời Gio-an Tẩy Giả bắt đầu rao giảng. Tra-khô-nít là khu vực lờm chờm đá có núi lửa, xào huyết của bọn sống ngoài vòng pháp luật, phía đông Ga-li-lê và phía nam Đa-mát. (Lc 3:1).

Trade and commerce (Buôn bán và thương mại):

Buôn bán đất đai: Những vụ làm ăn buôn bán sớm nhất được Thánh Kinh ghi lại là vụ Áp-ra-ham mua một thửa ruộng và một cái hang của người Khét tên là Ép-rôn. Từ ngày dân Ít-ra-en định cư tại đất Ca-na-an, việc buôn bán đất đai bị cấm. Con người được coi như quản lý đất đai cho Thiên Chúa, chứ không phải là sở hữu chủ những đất đai ấy. Mỗi gia đình nhận được một mảnh đất làm gia nghiệp. Bởi thế, mảnh đất ấy mãi mãi phải là tài sản của gia đình.

Cũng bởi vậy mà có luật ‘chộc lại’. Luật này định rằng nếu một người trở nên nghèo đến độ phải bán đất đai, thì một thành viên trong đại gia đình anh ta phải mua mảnh đất ấy. Cũng còn luật nữa gọi là luật năm ‘hồng ân’. Luật này định rằng cứ mỗi 50 năm, mọi đất đai phải được hoàn lại cho người chủ nguyên khởi. Người ta không biết các luật này bắt đầu có từ khi nào trong lịch sử và được áp dụng rộng rãi ra sao. Chắc chắn chúng đã không thành công nhiều dưới thời các vua. Vua A-kháp của Ít-ra-en đã mưu giết Na-vôt, một thần dân của mình, để chiếm đoạt vườn nho của ông ta. Và người giàu mua đứt đất đai của những người không có khả năng trả nợ. Có nhiều thực hành rất xưa liên quan đến việc tạo mãi đất đai. Trong Sách Rút, người bán cỡi giầy mình ra và trao nó cho người mua. Có lẽ điều ấy tượng trưng cho việc chiếm lấy quyền sở hữu bằng cách đặt chân mình lên trên mảnh đất ấy. Khi Giê-rê-mi-a mua một thửa ruộng, thì phải làm một văn khế mà một bản được giữ trong một chiếc bình bằng đất sét (trong Cựu Ước, tương đương như kết sắt bây giờ). (St 23; Lv 25:8-34; 1V 21:1-16; Is 5:8; R 4:7-8; Tv 60:8; Gr 32:6-15).

Buôn bán địa phương: Các nông dân Ít-ra-en khá nghèo. Thường họ chỉ sản xuất đủ cho các nhu cầu của gia đình và ít có đồ dùng nào cần thiết mà chính họ lại không có khả năng tự làm lấy cho mình ngoại trừ đồ gốm, dụng cụ bằng kim loại và vũ khí. Việc du hành và chuyên chở khá khó khăn. Lừa thường làm nghề chuyên đồ phải chuyên chở những đồ nặng nề của họ, xe chở thì khá nhỏ. Cho nên, trong một thời gian dài, việc buôn bán ở địa phương có lẽ hết sức đơn giản. Nhưng chợ búa dần dần phát triển tại các công thị trấn và thành phố. Các nông phẩm, chiên dê được bày bán ở đó. Các thợ gốm và thợ

rèn chế tạo và bán các sản phẩm làm ra. Và các thương nhân ngoại quốc cũng dựng sạp của họ nữa.

Buôn bán quốc tế: Ba yếu tố dẫn Ít-ra-en đến việc buôn bán quốc tế, nhất là dưới thời các vua. Đầu tiên là việc lớn mạnh các ngành ‘kỹ nghệ’ cần tới nguyên vật liệu nhập cảng. Các ngành chế biến kim loại và vải vóc là những ngành quan trọng nhất.

Thứ hai là việc Ít-ra-en chiếm cứ được nhiều lãnh thổ mới, nằm trên các thương lộ quốc tế.

Thứ ba, chính các vua quan tâm đến việc tạo nên thịnh vượng và mua các hàng hóa xa xỉ.

Sự kiện người buôn bán thường được mệnh danh là ‘người Ca-na-an’ có lẽ đã phản ánh điều này là trong một thời gian dài, người Ít-ra-en chỉ quanh quẩn ở vùng đồi núi nên không can dự chi vào việc buôn bán quốc tế. Tiên tri I-sai-a nói về Tia rằng ‘các ông hoàng buôn bán của họ là những người được kính trọng nhất trên thế giới’ (23:8). Nhưng Hô-sê tuyên bố: ‘Dân Ít-ra-en cũng bất lương như bọn Ca-na-an; họ thích lừa đảo khách hàng của họ bằng những cân lường không đúng’ (12:8).

Địa thương lộ: Ít-ra-en nằm trên giao điểm giữa Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ và Xi-ri), Ai Cập và Arabia. Người Ít-ra-en triệt để khai thác lợi điểm đó mặc dù các bộ tộc du mục sa mạc mới thực sự chuyên chở hàng hóa bằng lạc đà.

Từ Tiểu Á, những bộ tộc này du hành qua dãy núi Taurus, phía tây sa mạc Xi-ri xuyên qua A-lép-pô, Kha-mát, và Đa-mát tới Ít-ra-en.

Từ Lưỡng Hà, họ tiến lên phía bắc tới sa mạc Xi-ri qua ngã Kha-ran và A-lép-pô, rồi theo hướng nam mà vào Ít-ra-en. Từ Arabia, họ đi theo bờ Biển Đỏ và tại Aqaba, hoặc đi lên phía bắc tới Đa-mát qua ngã Mô-áp và Ga-la-át, phía tây bắc tới Giê-ru-salem, hoặc phía tây tới hải cảng Ga-da.

Hải thương lộ: Cho đến tận thời La Mã, hải vận vốn do người Phê-ni-xi kiểm soát. Họ du hành tới phía tây Địa Trung Hải, có lẽ đến tận cả nước Anh, và điều hành con đường duyên hải từ Li-băng tới Ai Cập, dừng lại tại các địa điểm như Ugarit, Byblos, Xi-đôn, Tia, Acco, Xê-da-rê, Giáp-ra và các hải cảng phục vụ các bình nguyên Phi-li-tinh. Với thời gian, các bến đò và nhà kho được xây dựng và nối rộng. Cũng có một con đường phía Biển Đỏ và bờ biển phía đông của Châu Phi, nhưng việc buôn bán của vùng này khá trôi xụi.

Các dự án hoàng gia: Một vài vị vua của Ít-ra-en liên minh với các lãnh thổ lân bang, nhất là Tia. Việc này được cố ý thực hiện để cổ xúy buôn bán và củng cố hòa bình. Thời đó, Tia đã trở thành thế lực lớn nhất trên biển tại vùng Địa Trung Hải, với nhiều thuộc địa và hải cảng chung quanh biển này.

Sa-lô-môn dường như cũng hành động mới lái giữa nhiều nước trong vùng. Dường như ông đã nhập cảng ngựa từ Ki-li-ki-a và chiến xa từ Ai Cập, và sau đó xuất cảng chúng qua Xi-ri. Khi nữ hoàng Sơ-va đến triều kiến Sa-lô-môn, rất có thể bà ta là một phần trong phái đoàn buôn bán từ Nam Arabia (nơi sản xuất trầm hương). Và khi Sa-lô-môn tăng cường Tát-mo (Palmyra), thì xem ra việc này là để giúp các thương nhân dễ dàng vượt qua sa mạc Xi-ri.

Sa-lô-môn nhờ người Phê-ni-xi giúp chế tạo các con tàu ở E-xi-ôn Ghe-ve, đầu vịnh Aqaba. Họ cung cấp người cho các con tàu đó và chở đi Ô-phia (có lẽ nằm trên bờ biển đông bắc Châu Phi). Sau này, Giơ-hô-xa-phát, vua Giu-đa, tổ chức một cơ sở liên doanh với các vua Ít-ra-en và Tia để lặp lại việc buôn bán này, nhưng các con tàu đã bị chìm trong một trận bão.

Hình như các vua có thói quen muốn có được quyền mở thị trường tại các thành phố ngoại quốc để bán các sản phẩm của nước mình. Vua A-kháp có được quyền này tại Đa-mát.

Dưới thời một số vua, quốc gia trở nên thịnh vượng, và giàu có đổ vào xứ sở. Nhưng các tiên tri lại không ủng hộ hoàn cảnh ấy. Vì thịnh vượng đẻ ra kiêu căng, thói nạt, nợ nần và nô lệ. Người giàu thì càng ngày càng có thêm, trong khi kẻ nghèo càng ngày càng trắng tay thêm. Điều tệ hơn nữa là nhập cảng không phải chỉ đem về của cải vật chất ngoại hóa mà cả các tôn giáo ngoại hóa nữa. (Ed 27; 1V 5; 9:11; 10:28-29; 2Sb 9:28; 1V 10:1-13; 2Sb 20:35-37; 1V 22:48-49; 20:34).

Thời Tân Ước: ‘Thời Thanh Bình La Mã’ (pax romana), nhất là lúc Pompey đã loại hết nạn cướp biển, là cơ hội thuận lợi cho việc buôn bán. Tại Pa-lét-tin, nghề buôn bán được nhiều người kính trọng, ngay các tư tế cũng tham gia buôn bán. Phạm vi xuất nhập cảng gia tăng đáng kể. Các địa thương lộ lúc này nằm trong tay kiểm soát của người Na-ba-tê-a mà thủ đô đặt tại Pê-tơ-ra (thuộc Gio-đan hiện nay). Các đoàn lạc đà thường phải dài và nạn cướp bóc luôn xảy ra dọc đường. Điều này xem ra khá đúng tại vùng chung quanh Giê-ru-sa-lem, mặc dù Vua Hê-rô-đê đã đưa ra nhiều biện pháp loại trừ.

Các ghi chép của Do Thái cho thấy mặc dù vị trí xa xôi trên cao nguyên của Giê-ru-sa-lem, không ít hơn 118 loại hàng hóa xa xỉ của ngoại quốc đã được bán tại đây. Có tới bảy loại chợ khác nhau. Những người đem hàng hóa tới chợ phải trả thuế khá nặng, và giá cả vì thế khá cao. Ngành buôn bán cung cấp hàng hóa cho việc thờ phượng tại đền thờ, nhất là các thú vật để sát tế, khá sầm uất. Chúa Giê-su phản đối sự kiện việc buôn bán này xảy ra ngay trong sân đền, là nơi người không phải là Do Thái có thể thờ phượng. Có lẽ đền thờ là yếu tố quan trọng nhất cho việc buôn bán tại Giê-ru-sa-lem. Mọi người Do Thái đều phải trả tiền vào ngân quỹ của đền thờ, và điều này chắc chắn đã giúp Giê-ru-sa-lem trả tiền cho các vụ nhập cảng của mình.

Các *rabbis* Do Thái ra nhiều luật nghiêm ngặt cho các vụ buôn bán. Mặt khác còn có các thanh tra chợ búa để bảo đảm các luật lệ kia được thi hành. Các cán và quả cân phải thường xuyên lau chùi sạch sẽ. Người mua có quyền khiếu nại. Và không ai được tính lãi cho các đồng hương Do Thái của mình. Cửa tùy thân có thể dùng làm thế chấp để vay nợ. Nhưng những thứ như áo khoác, cày bừa và đá cối xay thì không được bán trong trường hợp không trả được nợ. Các luật lệ này hiển nhiên có gốc rễ trong Cựu Ước, nhưng đặc biệt được nhấn mạnh thời Chúa Giê-su. (Lc 10:30-37; Lc 19:35-36; Đnl 25:13-16).

Việc trả tiền: Thời xa xưa, buôn bán là bằng đổi chác. Trong Sáng Thế 33:19 và Giô-suê 24:32, chữ dùng để chỉ ‘tiền’ là ‘trâu bò’. Người ta dùng nó để chỉ giá trị một hàng hóa. Nhưng vàng và bạc mau chóng được sử dụng, nhưng tiền đúc không được sử dụng cho mãi đến thế kỷ thứ 7 trước CN và sau đó. Một đồng *shekel* không phải là một đồng tiền các, nhưng là một miếng vàng hay bạc. Do đó, buôn bán có nghĩa là phải mang theo số lượng đáng kể các loại kim loại, và các nhà buôn lúc nào cũng phải cân đo và thử nghiệm các thỏi kim loại. Trước thời lưu đày, không có bằng chứng nào về một thứ hệ thống ngân hàng, mặc dù các hệ thống này vốn đã có tại Lưỡng Hà.

Đến thời Tân Ước, đã có hệ thống tiền tệ và ngân hàng thường xuyên tại địa phương. Việc buôn bán giữa các nước có tiền tệ khác nhau đòi phải có dịch vụ đổi tiền.

Transfiguration (Hiển dung):

Việc hiển dung của Chúa Giê-su xảy ra tại một khúc rẽ trong cuộc sống của Người. Phê-rô lúc đó vừa mới nhìn nhận Chúa Giê-su là Đấng Được Xức Dầu, và Chúa Giê-su tiếp đó đã dạy các môn đệ về cái chết và sự sống lại sắp tới của Người. Và rồi Người cùng Phê-rô, Gio-an và Gia-cô-bê lên núi (truyền thống vẫn cho là Núi Khéc-môn). Ở đây, họ thấy Chúa Giê-su biến đổi trong một thứ vinh quang thiên quốc, có cả Ê-li-a và Mô-sê đến truyện trò. Biến cố này chấm dứt với giọng nói phán ra từ trời, giống như lúc Chúa Giê-su chịu phép rửa. Giọng ấy phán: ‘Đây là con Ta, Đấng Ta đã chọn. Hãy nghe lời Người’.

Mô-sê và Ê-li-a tượng trưng cho hai phần trong Cựu Ước, là Luật và Tiên Tri. Qua sự hiện diện của mình, họ chứng tỏ rằng Cựu Ước đã nên trọn trong Chúa Giê-su. Phê-rô muốn dựng lều ở đó, để kéo dài biến cố này. Nhưng đó đâu phải là tiêu điểm. Hiển dung chỉ củng cố sự đúng đắn trong đường lối Chúa Giê-su đã chọn. Nó ám chỉ vinh quang một ngày kia sẽ là vinh quang của Người. Nhưng trước lúc đó, Người phải chết trên Thánh Giá. Đó chính là tiêu đề cuộc đàm đạo với Mô-sê và Ê-li-a: cuộc ‘xuất hành’ của Chúa Giê-su. Nhưng các môn đệ không hiểu điều ấy cho đến khi Chúa Giê-su sống lại. (Mt. 17:1-8; Mc 9:2-8; Lc 8:28-36).

Travel and transport (Du lịch và chuyên chở):

Thánh Kinh mô tả nhiều cuộc hành trình: Áp-ra-ham rời cư từ Ua tới Ca-na-an; Gia-cóp xuống miệt Ai Cập phía dưới; dân Ít-ra-en hành trình qua sa mạc; Nữ hoàng Sô-va đi triều kiến Vua Sa-lô-môn. Đó là một số cuộc du hành được Cựu Ước ghi lại. Trong Tân Ước, các cuộc hành trình của Thánh Phao-lô và các nhà lãnh đạo Ki-tô giáo khác đã được ghi lại với ít nhiều chi tiết trong Sách Tông Đồ Công Vụ. Và chính Chúa Giê-su cũng đã băng trải nhiều quãng đường dài trong suốt thừa tác vụ công khai của mình.

Đi bộ: Thời Thánh Kinh, phần lớn các cuộc du hành là đi bộ. Không phải ai ai cũng có thể duy trì một con vật chuyên chở và dù cho gia đình có sở hữu được một con lừa, thì khi gia đình cùng di chuyển, một ai đó cũng phải cuộc bộ.

Thú vật: Dù dân du mục tại sa mạc có nuôi lạc đà, suốt thời Thánh Kinh, con vật chính dùng để chở nặng vẫn là con lừa. Lừa được thuần hóa trước cả ngựa lẫn lạc đà rất lâu, và luôn là phương tiện vận tải bình dân thông thường nhất.

Áp-ra-ham sở hữu nhiều lạc đà, dù có lẽ ông chỉ tậu được chúng sau khi rời Kha-ran. Khi Gia-cóp định cư tại Ca-na-an, hình như ông không còn dùng lạc đà nữa, vì không thấy nhắc gì tới chúng trong số tài sản ông mang theo xuống Ai Cập. Con trai ông là Giu-se cung cấp đồ đoàn cho cuộc hành trình của ông trên lưng lừa. Với việc khai triển nền thương mại quốc tế, nhất là thời buôn bán hương liệu với Arabia, lạc đà càng ngày càng được dùng nhiều hơn tại Ít-ra-en khoảng năm 1000 trước CN.

Ngựa thường được nuôi vì chiến tranh. Nuôi chúng rất tốn kém so với lạc đà và lừa, lại chuyên chở không được bao nhiêu. Nhưng đến thời Tân Ước, chúng thường được dùng cho các mục đích dân sự, khi xe thổ mộ dùng để chuyên chở được chế biến từ các chiến xa.

Đoàn Công Voạ: Các thương nhân thường du hành với nhau thành từng đoàn công voạ gồm cả lừa lẫn lạc đà, cho có bạn, có an toàn và chống lại cướp bóc. Giu-se bị bán cho một trong các nhóm thương nhân du hành kiểu này.

Lộ trình các đoàn công voạ băng qua Ít-ra-en từ đủ mọi hướng. Với Địa Trung Hải ở phía tây và sa mạc Xi-ri ở phía đông, mọi đi lại giữa Lưỡng Hà và Arabia, Ai Cập

và các phần khác của Châu Phi phải băng qua một hành lang hẹp rộng khoảng 120 cây số. Các thành phố lớn mọc lên tại các điểm chiến lược trên các lộ trình này. Một trong các thành phố đó là Palmyra ('Tát-mo trong hoang địa'), một thành phố trong sa mạc được Vua Sa-lô-môn củng cố.

Xe cộ: Thời Cựu Ước, việc dùng các phương tiện di chuyển có bánh rất họa hiêm. Những xe do ngựa kéo được quân đội và bậc quyền quý sử dụng: xe cộ này còn được dùng để chỉ quân hàm thứ bậc. (Giu-se chẳng hạn được cung cấp hoàng xa để đi lại; gia đình ông tới Ai Cập bằng xe bốn bánh [wagon] hay xe hai bánh [cart], đồ đoàn chở trên lưng lừa). Nhưng vì không có những con lộ xây bằng hoàng, nên tình trạng của đất đã hạn chế việc dùng xe rất nhiều. Các chiến xa Ai Cập đuổi theo dân Do Thái đã bị kẹt trong bùn của nền biển và, nhiều thế kỷ sau, Vua A-kháp phải trở lại Gít-ro-en trước khi trời đổ mưa là vì thế.

Xe hai bánh do lừa hay trâu bò kéo thường được dùng trong các nông trại. Trong hai trường hợp, hình như Hòm Bia Giao Ước đã được những chiếc xe thông thường của nông trại kéo đi. Còn tiên tri A-mốt thì mô tả dân Ít-ra-en than thở như 'chiếc xe hai bánh chở đầy lúa'. Đến thời Tân Ước, người La Mã xây dựng những con đường hạng nhất, nên nhiều kiểu xe được sử dụng vào việc chuyên chở, từ những chiếc xe nhẹ nhàng dùng để thi đua tranh giải tới những xe thô mộc có chỗ ngồi cho ít nhất hai người.

Phần lớn phố xá tại các thành thị rất hẹp, và phần đông những người đi tiên thường du hành bằng kiệu hay cáng. Những chiếc kiệu hay cáng này là những ghế nằm có khung với màn che để không ai thấy người du hành. Tất cả tựa trên những cây cột được phu xe hay ngựa chở đi. (St 41:43; 45:19; Xh 14:23-25; 1V 18:44-45; 1Sm 6:7-8; 2Sm 6:3; Am 2:13; Cv 8: 29-31).

Những thủy lộ trong đất liền: Ngoài sông Nin, sông Tích-ra và Êu-phơ-rát, không mấy sông khác trên các lãnh thổ Thánh Kinh dùng cho thuyền bè đi lại được. Thuyền to chạy bằng buồm đã được sử dụng trên sông Nin để chuyên chở lúa gạo đến hải cảng, ngoài ra không có lưu thông quan trọng nào khác trên sông này. Mặc dầu các kinh đào thường được các hoàng đế Rô-ma dự tính (như Nê-rô chẳng hạn muốn nối biển Adriatic với biển Aegean bằng con kinh tại Cô-rin-tô), nhưng ít con kinh đã được thực sự xây dựng.

Xem thêm *Roads, Ships*.

Trinity (Thiên Chúa Ba Ngôi):

Chữ này không có trong Thánh Kinh. Mà là danh xưng trong một tuyên xưng về Thiên Chúa của giáo hội ở các thế kỷ đầu, nhằm giải thích mâu nhiệm Thiên Chúa là Cha, Con và Thánh Thần. Đây là giáo huấn của Chúa Giê-su và Tân Ước như một toàn bộ. Ngay từ những thời kỳ đầu, mâu nhiệm ấy đã được tuyên tín trong mọi lễ rửa tội của Ki-tô giáo.

Giáo huấn của Do thái giáo dạy chỉ có một Thiên Chúa mà thôi. Không ai và không điều gì được phép sửa đổi niềm tin ấy. Ấy thế nhưng các soạn giả Tân Ước chứng tỏ một cách rõ ràng rằng Thiên Chúa Cha là Đấng tạo dựng và duy trì mọi sự trong tình yêu và quyền lực của Người, Thiên Chúa Con đến trần gian cứu chuộc muôn người, còn Thiên Chúa Thánh Thần hành động trong cuộc sống họ. Giáo hội trong thời kỳ đầu tiên ấy thấy cần phải cần trọng phát biểu niềm tin về ba Ngôi trong một Thiên Chúa ấy lên để duy trì chân lý của Tân Ước chống lại các niềm tin sai lạc.

Xem thêm *God, Holy Spirit, Jesus Christ*. (Mt 28:19; Ga 5:19-29; 8:23-29, 58; 14-17; Cv 2:32-33; 2Cr 13:14tt; Xh 20:2-6; Đnl 6:4; Is 45:5).

Troas (Trô-a):

Một hải cảng cách thành Troa (Troy) khoảng 16 cây số, nay ở tây bắc Thổ Nhĩ Kỳ. Thánh Pholô tới hải cảng này nhiều lần trong các hành trình truyền giáo của ngài. Chính tại Trô-a, ngài thị kiến thấy một người kêu ngài đến giúp, nên ngài đã đáp tàu từ đó trong hành trình đầu tiên tới Âu Châu. Trong chuyến thăm Trô-a sau đó, ngài đã phục hồi sự sống cho Êu-ty-khô sau khi ông té từ cửa sổ lầu trên xuống đất khi đang nghe ngài giảng. (Cv 16:8-12; 20:5-12; 2Cr 2:12; 2Tm 4:13).

Trophimus (Trô-phi-mô):

Một Ki-tô hữu người Ê-phê-sô cùng đi với Thánh Phao-lô tới Âu Châu và Giê-ru-sa-lem. (Cv 20:4; 21:29; 2Tm 4:20).

Tychicus (Ty-khi-cô):

Bạn và là trợ tá của Thánh Phao-lô, nhất là từ lúc ở Ê-phê-sô. Gần như chắc chắn ông đã cùng đi với Thánh Phao-lô tới Giê-ru-sa-lem vì ông được các giáo đoàn ở Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ) chọn đem tiền họ quyên góp được cho các Ki-tô hữu túng thiếu ở Giu-đê. Ty-khi-cô ở với Thánh Phao-lô khi ngài bị ở tù. Thánh Phao-lô tin tưởng ông và phái ông tới Cô-lô-xê và sau đó tới Ê-phê-sô đem theo các thư ngài viết gửi cho họ. Lần bị tù sau cùng ở Rô-ma, Thánh Phao-lô phái Ty-khi-cô tới Ê-phê-sô để giúp các Ki-tô hữu tại đó. (Cv 20:4; Eph 6:21-22; Cl 4:7-9; 2Tm 4:12; Tt 3:12).

Tyre (Tia):

Một hải cảng và là một thị quốc quan trọng ở bờ biển Li-băng. Tia có hai bến tàu, một trong đất liền, một ở đảo ngoài khơi. Khoảng năm 1200 trước CN, người Phi-li-tinh cướp phá Xi-đôn, một hải cảng quan trọng khác của người Phê-ni-xi khoảng 32 cây số về phía bắc. Từ lúc đó, Tia trở thành một thành phố dẫn đầu.

Thời hoàng kim của Tia cùng thời với Đa-vít và Sa-lô-môn. Vua Khi-ram của Tia cung cấp gỗ và thợ lành nghề để xây đền thờ Giê-ru-sa-lem. Buôn bán rất phồn thịnh. Các đặc sản của Tia gồm đồ thủy tinh và chất nhuộm màu tím rất tốt chế tạo từ một giống cá nhỏ (sea-snail) tại địa phương.

Vua A-kháp của Ít-ra-en cưới con gái vua Tia. Thành phố này thường được nhắc đến trong các thánh vịnh và các tiên tri, đề lên án tính kiêu căng và lối sống xa hoa. Qua thế kỷ thứ chín, Tia bị người Át-sua áp lực. Thành phố phải trả thuế nặng để được hưởng đôi chút tự do. Cùng năm Sa-ma-ri thất thủ, Tia bị Sargon II của Át-sua chiếm đóng. Khi Át-sua mất quyền lực, Tia lại được tự do và thịnh vượng trở lại. Trong 13 năm (587-574 trước CN), Na-bu-cô-đô-nô-xo của Ba-by-lon bao vây thành phố. Năm 332 trước CN, A-lê-xan-đê Đại Đế đã cố gắng chiếm cho được cảng ở ngoài khơi bằng cách xây một đường đắp cao từ đất liền ra. Thời Tân Ước, Chúa Giê-su từng đến khu vực chung quanh Tia và Xi-đôn, và giảng cho dân chúng ở đây.

Xem thêm *Phoenicia*. (2Sm 5:11; 1V 5; 9:10-14; 16:31; Tv 45:12; Is 23; Ed 26; Mt 15:21; Lc 6:17; Cv 21:3).

21

Ur (Ua):

Một thành phố nổi tiếng bên bờ Sông Ê-pha-rát miền nam Ba-by-lon (Nay là Iraq); quê hương gia đình Áp-ra-ham trước khi họ di chuyển tới Kha-ran ở phía bắc. Địa điểm Ua từng có người ở cả mấy ngàn năm trước khi bị bỏ hoang năm 300 trước CN. Các cuộc khai quật đã đào được hàng ngàn những tấm bảng bằng đất sét có khắc chữ diễn tả lại lịch sử và đời sống của thành phố. Các ngôi mộ của hoàng gia (khoảng năm 2600 trước CN) chứa rất nhiều châu báu, điển hình cho các sản phẩm thủ công rất đẹp: khí giới bằng vàng, một bàn cờ có gắn đá vụn, các cột nổi tiếng của quân đội gắn đá vụn diễn tả cảnh hòa bình và chiến tranh, và nhiều thứ khác. Các đồ nát của một ngôi đền vĩ đại có bậc (ziggurat) vẫn tồn tại đến bây giờ. (St 11:28-31).

Urtians (Người U-rác-xi-a):

Sắc dân này sống tại miền đông Thổ Nhĩ Kỳ, quanh Hồ Van. Rất có thể họ có họ hàng với người Khô-ri và Ác-mê-ni. Các dãy núi cũng được gọi theo tên của vương quốc. Dãy cao nhất được gọi là Núi A-ra-rát. Chính trên một trong các ngọn của dãy A-ra-rát này, thuyền của Nô-ê đã đậu lại. Khoảng các năm 750-650 trước CN, các vua đầy uy quyền của người U-rác-xi-a đã hùng cứ phía nam Xi-ri và và kiểm soát người Át-sua. Họ cung cấp sào huyệt cho con cháu những người ám sát vua Xan-khê-ríp. Các đền thờ và cung điện của họ có nhiều đồ án và cách trang trí khác biệt. Nhưng họ sử dụng lối viết hình nêm để ghi ngôn ngữ của họ. Người U-rác-xi-a thờ vị thần họ gọi là Haldi, và tự nhận mình là con cái thần Haldi ấy. (St 8:4; 2V 19:37; cả hai chỉ nhắc đến Núi A-ra-rát).

Uriah (U-ri-gia):

1. Một tướng người Khét trong quân đội của Vua Đa-vít và là chồng của Bát-se-va. Vì mê mọt Bát-se-va, nên Đa-vít đã phái U-ri-gia ra tiền tuyến và âm mưu để mặc U-ri-gia bị giết ngoài đó. (2Sm 11).

2. Một tư tế tại Giê-ru-sa-lem. Ông vâng lệnh vua A-kháp và vẽ lại đền thờ theo kiểu được người Át-sua chấp thuận. (2V 16:10tt).

3. Một tiên tri thời Giê-rê-mi-a, bị Vua Giơ-hô-gia-kim giết vì đã lên tiếng chống lại dân Giu-đa. (Gr 26:20tt).

Uz (Út):

Quê hương ông Gióp, có lẽ thuộc vùng Ê-đôm. (G 1:1).

Uzzah (Út-da):

Một trong những người giúp Vua Đa-vít đưa Hòm Bia Giao Ước từ Kia-giát Giơ-a-rim về Giê-ru-sa-lem. Ông lái chiếc xe kéo đặt hòm bia. Khi con bò trượt chân, Út-da lấy tay giữ cho hòm bia thăng bằng và do đó bị phạt chết tươi. (2Sm 6:3-7).

Uzziah (Ut-di-gia-hu):

Xem *Azariah*..

**Vashti** (Vát-ti):

Một hoàng hậu bị Vua Xéc-xét ly dị khi bà không chịu vâng lời ông. (Et 1).

Villages (Làng):

Làng thời Cựu Ước chỉ có nghĩa là khu định cư làm nghề nông không có tường lũy bao quanh. Làng thường mọc lên gần một sông nhỏ hay một con suối có thể cung cấp nước quanh năm. Ngay khi người ta đã thuần hóa được các súc vật và bắt đầu trồng ngũ cốc lấy thực phẩm, họ thường định cư tại một địa điểm hơn là di chuyển khắp nơi. Người ta đã canh tác tại Giê-ri-khô, dùng cuốc, rìu và xẻng đào từ những năm 6000 trước CN. Trong thời kỳ này, chỉ có những ngôi làng chứ chưa có các thị trấn. Các thị trấn (những khu định cư lớn) chỉ có được khi người ta sáng chế ra các lưỡi cày bằng đồng (khoảng đầu đó sau năm 4000 trước CN), khi việc sản xuất thực phẩm gia tăng. Các thị trấn (những ngôi làng có thành lũy) được cần tới vì có những cuộc tranh chấp giữa dân định cư và dân du mục dành quyền sử dụng các nguồn nước. Do đó, các thị trấn đã được xây dựng thành các trung tâm văn minh lớn và được bảo vệ hơn (xem *Towns*). Thời bình, người ta thường sống tại các làng bên ngoài, nhưng khi có những đe dọa bị xâm lấn, họ mới tụ về thị trấn để được an toàn. Trong các tháng hè cũng vậy, dân chúng thường rời về sống tại các làng để làm việc ở ngoài đồng.

Sở hữu đất đai: Áp-ra-ham và gia đình ông sống một đời vừa du mục vừa định cư. Họ di chuyển khắp nơi với đoàn vật nhưng đồng thời cũng cày cấy hoa màu. Tại Luông Hà, nơi trước đó Áp-ra-ham xuất thân, có một hệ thống ‘phong kiến’ trong việc phân phối đất đai. Nhà vua ban đất đai (gọi là ‘thái ấp’) để đổi lấy cam kết phục vụ, và đất đai được truyền từ đời cha đến đời con. Khi dân Do Thái vào Ca-na-an, ý niệm ấy được duy trì dưới hình thức mới. Thiên Chúa là vua của họ, và chính Người ban đất đai cho họ. Mỗi gia đình được một lô đất bằng cách rút thăm (Gs 15), cũng như các thái ấp đã được cấp ban bằng cách rút thăm tại Luông Hà.

Vì là đất của Thiên Chúa, nên Người ra lệnh cho họ cách sử dụng nó đàng hoàng và chia sẻ hoa màu thu hoạch được ra sao. Một mảnh đất được cấp cho mỗi gia đình và hình như mảnh đất này cũng trở thành vừa là đất chôn cất vừa là đất trồng hoa màu của gia đình ấy. Đất đai của mỗi người là của Thiên Chúa ban cho (Is 34:17), không được tùy tiện bán và mua. (Đó là lý do tại sao Na-vốt nhất định không bán mảnh vườn của mình cho Vua A-kháp, xem 1V 21:1-16). Nếu một gia đình lâm cảnh khó khăn, thì trách nhiệm của kẻ thân cận nhất phải mua miếng đất ấy và duy trì nó trong đại gia đình của mình. Như chúng ta đã biết, tài sản của gia đình được truyền cho người con trai cả, nên điều rất quan trọng là phải có con trai để nối tiếp tên và tài sản của gia đình. Mỗi năm thứ năm mươi đều là năm hồng ân. Trong năm này, bất cứ đất đai nào từng bị cầm cố để trả nợ phải được hoàn lại cho người chủ ban đầu. Điều này giúp duy trì tình thế ai cũng có cùng một mức như nhau và tránh được sự cách biệt rõ rệt giữa các phú hộ và dân cày nghèo. Nó cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của đất đai gia đình.

Đất đai ngay chung quanh làng vì thế đều là đất tư hữu. Đất đai xa hơn bên ngoài làng được chăm sóc như đất công. Nó được phân chia thành từng mảnh và được bốc thăm phân phối cho các gia đình mỗi năm. Dưới thời các vua, bắt đầu với Đa-vít và Sa-lô-môn, sự bình đẳng ban đầu ấy dần dần bị phá vỡ. Một giai cấp giàu có mới gồm các nhà cai trị

và các viên chức mọc lên. Họ ức hiếp người nghèo và mua đứt đất đai của họ. Những trang trại lớn thế chỗ cho các căn trại nhỏ nhoi của gia đình. Những người mất đất đai phải tự biến mình thành dân cày thuê cuốc mướn. Người nghèo cứ thế nghèo rớt mùng tơi và chịu đủ thứ cơ cực hết nói. Các tiên tri luôn lên tiếng chống lại tình huống này (Is 5:8; Mk 2:2).

Việc thay đổi quyền sở hữu đất đai dẫn đến việc thay đổi nhà ở. Vào thế kỷ thứ mười trước CN, mọi căn nhà trong làng hay thị trấn đều cùng một cỡ, nhưng đến thế kỷ thứ tám trước CN, một số nhà đã lớn và tốt hơn và được tập trung tại một khu riêng của thị trấn.

Công việc hàng ngày: Thời đầu Cựu Ước, gần như ai trong làng cũng làm nghề nông, trồng cây các thực phẩm cần thiết (xem *Farming*). Họ nuôi chiên, dê và gia súc. Những thứ ấy cung cấp thực phẩm cho gia đình, và phân bón cho đất đai.

Các mùa định ra kiểu mẫu làm việc cho mỗi năm. Mùa ươm, từ tháng Mười tới tháng Tư, người ta cày, gieo (bằng tay từ một chiếc thúng), bừa và làm cỏ. Rồi mùa gặt bắt đầu, trước nhất là lanh, sau đến lúa mạch (tháng Tư/Năm), rồi lúa mì. Qua mùa xuân, người ta bắt đầu làm nho khi các cây nho cần tia sỏi. Chúng càng lớn, người ta càng phải vén những cành xà lên khỏi đất. Từ tháng Bảy tới tháng Mười, nho đã chín đủ để bắt đầu hái. Phần lớn người ta còn trồng vả và ô-liu. Mùa hái vả là các tháng Tám/Chín. Mùa ô-liu là mùa sau cùng vào các tháng Mười/Mười Một.

Mỗi ngày, phụ nữ đều nướng bánh mì. Đầu tiên là phải cong lưng cố gắng xay các hạt lúa mì thành một thứ bột thô. Bột này được trộn với muối và nước thành cục bột. Thường người ta dùng số bột nhào đã lên men ngày hôm trước để trộn vào và để bánh mì phồng lên trước khi đem nướng. Một công việc sinh tử khác phải làm hàng ngày là đi lấy nước từ con suối hay giếng địa phương. Chỉ một số ít nhà có giếng hay hồ chứa nước riêng dưới đất. Phụ nữ đội những vò nước nặng trên đầu hay trên vai về nhà. Từ sáng sớm cho đến tối mịt, lúc nào cũng có việc để làm. Nào là sửa phải làm thành pho-mát hay gia-ua. Nào là len phải kéo và đan. Công việc đồng áng không hẳn được khoán trắng cho nam giới. Mọi người đều đỡ một tay vào việc thu hoạch cũng như đập nho và ô-liu trong máy ép. Ngày làm việc kết thúc lúc mặt trời lặn, khi toàn thể gia đình tụ nhau lại dùng bữa ăn chính của gia đình.

Tiến bộ và các vấn đề: Đời sống thôn quê thay đổi rất ít qua các thế kỷ. Chiếc cày và các dụng cụ khác có cải tiến đôi chút. Nhưng ngay cả thời Tân Ước, chúng cũng vẫn còn thô sơ. Như cày chẳng hạn chỉ xẻ được một luống một lần. Với thời gian, người ta càng chuyên môn hóa nhiều hơn tại các trang trại lớn. Có những người chuyên nghiệp tới tia sỏi nho, điều khiển đoàn bò và cày bừa. Các lao công không có tay nghề thì làm cỏ, rắc phân và làm hàng hà sa số các công việc vặt khác.

Các vấn đề chính vẫn y nguyên. Nước vẫn là quan tâm hàng đầu trong một xứ khô nóng với ba hay bốn tháng về mùa hè không có giọt mưa nào. Giếng làng phải cung cấp nước uống cho các gia đình và súc vật, cũng như tưới đất. Đôi khi cần đến không biết bao nhiêu dây thừng bằng da để kéo nước từ dưới lên và cho chạy theo các đê dẫn nước đến tận gốc hoa màu.

Châu chấu là một vấn đề khác. Chúng chẳng cần báo trước, kéo nhau đến từng đàn nuốt hết bất thứ cây cỏ xanh tươi nào. Các thú dữ như sói, chó rừng và sư tử cũng có thể sát hại súc vật.

Vấn đề thứ ba, hoàn toàn phá vỡ sinh hoạt của làng, là chính con người. Từng đoàn quân thỉnh thoảng lại kéo đến tấn công hoặc rảo qua khu vực, bắt tù nhân và cưỡng

bức tòng quân nhiều thanh niên. Nếu chúng tới vào cuối mùa ướn, thì mùa màng đang phát triển bị phá hủy. Mà nếu chúng tới vào mùa gặt, thì hoa màu bị cướp đi làm chiến lợi phẩm hay dùng nuôi quân. Cách nào thì dân làng chắc chắn cũng bị đói.

Những cây nho mọc thành bụi thường sản xuất rất nhiều những trái nho, đây là loại trái cây thu hoạch quan trọng nhất. Các thám tử của Mô-sê đã mang về những chùm nho to chứng tỏ Đất Hứa rất phong phú. Các cây nho được trồng thành hàng trong các vườn nho được chuẩn bị kỹ càng trên các sườn đồi nhiều ánh nắng. Mỗi mùa xuân, cây nho được vun tĩa, và khi những trái nho chín dần, người chủ phải hết sức trông chừng những kẻ xâm nhập bất hợp pháp, cả thú vật lẫn con người, từ các vụng canh đặc biệt. Lúc thu hoạch, nho được hái và mang đi đập tại máy ép. Một số được đóng thành bánh. Rượu nho đã lên men được chứa trong những chiếc hũ bằng da hay bằng gốm để rượu phát triển hương vị đậm đà. Cây nho là biểu hiệu quốc gia tại Ít-ra-en, một biểu hiệu của hòa bình và thịnh vượng. Chúa Giê-su dùng nó năm lần trong các dụ ngôn của Người, và đã tự mô tả mình như cây nho thực sự mà các ngành nho (những người tin theo Người) phải phụ thuộc vào. (Ds 13:20, 24; Mt 9:17; 20:1-6; 21:28-32, 33; Lc 13:6-9; Ga 15:1).

W

War (Chiến tranh):

Chiến tranh là một chủ đề khá nổi trong Cựu Ước, bất chấp sự kiện này là luật Thiên Chúa hết sức bảo vệ sự sống và kết án việc giết người. Lý do vì Thiên Chúa đã can dự một cách sinh tử vào một dân tộc duy nhất là Ít-ra-en. Dân tộc này đã phải sống nhiều thời kỳ nhiễu nhương. Sau khi thoát khỏi Ai Cập, Mô-sê đã cất tiếng hát rằng ‘Chúa là dũng sĩ’. Rồi khi dân Do Thái sắp sửa bước vào đất Ca-na-an, Thiên Chúa nói với họ rằng trận chiến đó là trận chiến của chính Người ‘Chúa là Thiên Chúa các ngươi sẽ đồng hành với các ngươi, và Người sẽ ban vinh quang cho các ngươi’. Dân cư cũ của lãnh thổ sẽ phải tận diệt. Đó quả là một thánh chiến. Nhưng mục tiêu tối hậu của nó là hòa bình và phúc lợi. Ít-ra-en phải tin cậy và vâng lời Thiên Chúa, nếu không kẻ thù của họ sẽ chiến thắng. Đó là sứ điệp của Sách Thủ Lãnh.

Các tiên tri thường tiếp nối chủ đề đó. Khi các vua gây chiến tranh vì lý do chính trị và đặt lòng tin của họ vào ngựa, xe và kỵ binh, thất bại thường được quan niệm như cách Thiên Chúa trừng phạt dân Người vì thiếu lòng tin ở Người.

Nhưng sau thời lưu đày, khi dân trở về cố hương, sự việc đã thay đổi. Dân Do Thái đã kinh qua không biết bao nhiêu thất bại, nên mỗi ngày họ càng nghĩ rằng chiến tranh là công việc của ma quỷ hơn là công việc của Thiên Chúa. Họ hy vọng rằng Người sẽ sai vị vua dũng sĩ của Người tới để đánh một trận đánh sau cùng đem lại vinh quang và hoà bình cho dân, có thể ở đời này hay ở đời sau. Đó là niềm hy vọng của dân Do Thái, tập trung vào Đấng Được Xức Dầu đang tới.

Nhưng ý niệm về Đấng Được Xức Dầu như trên đã bị chính Chúa Giê-su bác bỏ. Người đến để đem bình an của Thiên Chúa đến cho nhân loại. Sẽ có chia rẽ giữa những người tin và những người không tin, nhưng con người không được coi nhau như thù địch. Chúa Giê-su chỉ được coi là dũng sĩ trong các thị kiến của Sách Khải Huyền. Còn các Kitô hữu thì được tượng hình như những người lính trong cuộc chiến thiêng liêng chống lại sự dữ. Chiến thắng trong chiến này là điều chắc chắn, vì Chúa Giê-su đã chiến thắng Xatan bằng cái chết và sự sống lại của Người. Các cuộc chiến tranh thể lý, có tính lịch sử, là một trong các dấu hiệu cho thấy ngày tận cùng của thế giới sắp sửa xảy ra rồi. Xh 15:3; Đnl 20:4; Is 31:1; 5:25-30; Kh 19:11; Eph 6:10-17; Ga 12:31.

Quân đội: Từ những ngày đầu của lịch sử Do Thái, mọi người đàn ông đều được kêu gọi làm một người lính. Họ có thể được một lãnh tụ chi tộc triệu tập, như Áp-ra-ham chẳng hạn đã lãnh đạo người của mình đi giải cứu Lót khỏi tay những người bắt ông ta. Mỗi chi tộc có trách nhiệm phải chiếm cứ lãnh thổ đã chỉ định cho chi tộc mình. Đôi khi các chi tộc giúp đỡ lẫn nhau trong nhiệm vụ trên, bằng cách tự đặt mình dưới một lãnh tụ duy nhất để củng cố lại người Ca-na-an hay người Phi-li-tinh, và đánh bại các sắc dân trong sa mạc luôn cướp phá Ít-ra-en. Bất cứ chi tộc nào không chịu đáp lại lời kêu gọi trợ giúp ấy sẽ bị chỉ trích nặng nề. Không có một quân đội thường trực cho đến thời Sa-un lên ngôi vua. Vua này đã cử nhiệm 3,000 người phục vụ trong quân đội của ông, dưới quyền chỉ huy trực tiếp của ông và được Áp-ne phụ trách. Vua Đa-vít là một nhà quân sự thiên tài. Tổng tư lệnh của Vua là Gio-áp lấy được Giê-ru-sa-lem và dạy cho binh lính Do Thái phương pháp đánh nhau mới. Đa-vít là người đầu tiên có cơ đội vệ quân riêng gồm nhiều dũng sĩ vĩ đại. Những người này từng ở với ông khi ông còn sống ngoài vòng pháp luật và đã chứng tỏ lòng trung thành với ông từ những ngày ấy.

Thánh Kinh nói đến những đội quân ‘năm mươi người’ và ‘một trăm người’ với các viên chỉ huy của họ, nhưng người ta biết rất ít về tổ chức chi tiết của quân đội. Trong một thời gian dài, quân đội chỉ gồm toàn bộ binh, một số được trang bị cung và nỏ; những người khác phải chiến đấu bằng tay. Kỵ binh và chiến xa, vốn được người Ai Cập, Phi-li-tinh và Ca-na-an sử dụng, chỉ được đưa vào Ít-ra-en dưới thời Sa-lô-môn, nhưng vì phần nhiều chiến trường của người Do Thái là đồi núi, nên những phương pháp này tỏ ra không mấy thực tiễn. Các viên chức của Vua Ben-ha-đát nước Xi-ri cho hay: ‘Các thần minh của Ít-ra-en là các vị thần núi’. Các vị vua sau này của Giu-đa vẫn phải sai người qua Ai Cập mua chiến xa và thuê kỵ binh. Tuy nhiên, Vua A-kháp của Ít-ra-en duy trì một lực lượng chiến xa khổng lồ, và các chuồng nuôi ngựa của ông đã được tìm thấy tại Mơ-gít-đô.

Sau thời lưu đày, không còn quân đội Ít-ra-en nữa, ngoại trừ trong một thời gian ngắn, lúc các binh lính Do Thái cũng như không Do Thái được sử dụng và trả lương. Hê-rô-đê Đại Đế có lực lượng riêng, gồm cả lính đánh thuê ngoại quốc, và được đặt dưới sự chỉ huy của người La Mã. (St 14; Tl 1; 5:15-17; 1Sm 23:1-5; 25; 13:1-2; 17:55; 2Sm 23:8-39; 1V 10:26; 20:23-25; 2V 18:24).

Chiến tranh thời Cựu Ước: Có ba loại vũ khí dùng trong chiến tranh. Trong trận chiến xáp lá cà, người ta dùng chùy, rìu, gươm ngắn và gươm dài. Ngoài ra còn có thương, giáo và lao để phóng. Thứ ba là các đạn bắn từ đá và đá tảng đến cung và tên.

Lính tráng mặc áo giáp để che thân và mang khiên để tự vệ. Xem ra người Do Thái dùng hai loại khiên. Một chiếc nhỏ hình tròn do kinh binh mang và cái kia lớn hơn theo hình chữ nhật do lính tiền tuyến mang, nhờ thế chiến tuyến có hình thức vững mạnh hơn nhiều. Khiên được làm bằng khung mây hay khung gỗ phủ bằng da là thứ cần phải lau dầu luôn. Bên trong khiên có tay cầm. Về áo giáp của lính, ít có tư liệu. Trước trận Đa-vít đánh với Go-li-át, Vua Sa-un đã thử đội nón sắt và mang áo bằng lưới sắt che ngực. Nhưng chúng nặng đến nỗi bước đi không được! Cũng đã có những mảnh giáp che chân và váy quần phía dưới bằng lưới sắt nữa.

Các vua cho xây các pháo đài để bảo vệ lãnh thổ. Vua Sa-un xây pháo đài cho thủ đô Ghíp-a của mình. Đa-vít, song song với công trình ở Giê-ru-sa-lem, đã xây các pháo đài tại Líp-na, La-khít, Ghe-dê và Bết-khô-rôn ở chân đồi để phòng người Phi-li-tinh. Sa-lô-môn tăng cường nhiều thành thị, nhất là Ghe-dê, Kha-do và Mơ-gít-đô, bảo vệ đèo chiến lược xuyên qua dãy đồi Các-men. Khi vương quốc bị chia đôi, các pháo đài biên giới được thiết lập tại Ghê-va và Mít-pa. Xem thêm *Building*. (1Sm 17:4-7, 37-40).

Phương pháp đánh nhau: Ít-ra-en chịu nhiều thiệt hại do các đảng cướp sơn tặc, nhất là trước thời các vua. Những cuộc tấn công của bọn này thường thần tốc và bất ngờ. Họ thường cỡi lạc đà mà tới. Họ cướp phá các làng, tiêu hủy mùa màng, và lấy đi gia súc cùng tù nhân. Khi có những trận đánh công khai, thì tiếng kèn là hiệu lệnh tấn công. Và đôi khi còn có tiếng hô lâm chiến được sắp đặt trước, như tiếng hô của Ghít-ôn: ‘Một lưới gươm cho Chúa và cho Ghít-ôn!’. Một hàng quân mang khiên chữ nhật và thương dài sẽ tiến lên trước, còn các tay cung thì bắn hàng loạt tên để che chở cho họ. Khi hai bên gặp nhau, trận xáp lá cà tiến hành. Đôi lúc, tranh chấp được giải quyết bằng cuộc thi tài giữa hai hay ba quán quân. Có khi, quân ngũ được chia làm hai binh đội để tấn công cạnh sườn và phía sau hàng ngũ địch. Dưới thời Vua Đa-vít, chiến thuật và chiến lược tổng quát của chiến trận công khai bắt đầu được lên kế hoạch một cách cẩn thận hơn. Một cuộc tấn công vào thành phố thường xảy ra ngay trước hừng đông khiến bên phòng thủ bị hoàn toàn bất ngờ. Một mưu mẹo ưa dùng là chỉ cho nửa đoàn quân tiến lên phía trước

rồi rút lui. Khi dân thành hớn hờ đuổi theo, nửa đoàn quân kia sẽ xâm nhập thành phố. Thời Đa-vít, quân Ít-ra-en đã bắt đầu áp dụng phương thức bao vây một thành phố. Tuy nhiên, thông thường họ là nạn nhân, hơn là người khởi xướng loại chiến tranh đó. Các chuyên viên của loại chiến tranh trên là người Át-sua. Các tay thám thính được phái để tìm ra các chỗ yếu của thành phố, và nếu hàng loạt thị trấn đã bị thất thủ, thì một phái đoàn sẽ được phái tới để nạt nộ khiến dân thành phải suy phục. Mọi đường liên lạc đều bị cắt đứt, và họ sẽ kiểm soát mọi nguồn cung cấp nước ở vùng chung quanh. Chính để ngăn ngừa việc đó, nên Vua Khít-ki-gia của Giu-đa đã cho nước chảy vào thành phố qua một đường hầm. Sau đó, kẻ thù chuẩn bị ở lại lâu dài, trong khi các điều kiện trong thành càng ngày càng trở nên khiếp đảm. Để thất bại mau xảy ra, quân Át-sua thường xây những con đường đắp cao đến tận tường, và những cỗ máy bằng gỗ đặt trên bánh xe. Chúng dùng những thứ đó làm bệ cho tên bắn thẳng vào quân phòng thủ, và như những trục húc vào tường làm tường thành yếu đi. Đôi khi chúng còn đào những đường hầm dưới chân tường. Cuối cùng là tấn công toàn diện. Các tay cung tiếp tục những trận tên thật nặng, trong khi đoàn quân còn lại, có khiên bảo vệ, dùng thang leo lên các tường thành. Trong khi ấy, quân phòng thủ phóng tên lửa, dầu sôi và đá tảng xuống trong cố gắng đẩy lui kẻ xâm lăng. (1Tl 6:1-6, 11; 2Sb 13:12; 1Tl 7:20; 20:29-36; 2Sm 12:27; 2V 18-19; 6:24-7:20).

Sau trận đánh: Khi một thành bị chiếm, thói quen bình thường là giết, làm què cụt hay bắt làm nô lệ mọi nam đinh trong thành. Phụ nữ và trẻ em bị bắt cầm tù. Các tường thành bị phá sập còn các dinh thự thì bị đốt hết, và lính tráng được phép cướp bóc bất cứ thứ gì họ thấy, dù những của châu báu đều được nhà vua thu cả. Nếu thành nào chịu quy phục, thì con tin sẽ bị bắt và cống phẩm nặng nề sẽ được đặt ra.

Quân đội La Mã: Thời Tân Ước, thế giới Địa Trung Hải được hưởng thái bình dưới sự cai trị của La Mã. Không một trước tác nào của Tân Ước đã được soạn thảo trong bối cảnh chiến tranh, dù thỉnh thoảng vẫn cho thấy sự hiện diện của quân đội La Mã. Đôi khi người Do Thái cũng nổi loạn, nhưng những cuộc nổi loạn này bị quân La Mã dẹp tan một cách dũ dằn. Tỉnh Xi-ri mà Pa-lét-tin là một thành phần, vì nằm ngay trên biên giới Đế Quốc, nên là một nguồn đầy tiềm năng của nguy cơ. Và do đó, nó được đặt dưới quyền điều khiển trực tiếp của chính hoàng đế, với một đạo quân thường trực trú đóng tại đó.

Lính La Mã thường đối xử với người Do Thái như thể đầy tớ. Nhưng một số quân nhân, nhất là các sĩ quan, được dân chúng kính trọng. Một toán lính La Mã, được phái tới duy trì hòa bình tại Giê-ru-sa-lem trong ngày Lễ Vượt Qua, đã dự phần vào việc bắt giữ Chúa Giê-su và đã bông đùa đưa ra nhiều trò chơi quái ác trên Vị Tù Nhân này. Tuy nhiên, xét chung, người La Mã có tiếng là công bình. Lính La Mã đã ngăn không để Thánh Phao-lô bị hành hung tại Giê-ru-sa-lem, và đã áp tải ngài an toàn tới bản doanh của họ ở Xê-da-rê, khi người ta âm mưu sát hại ngài.

Hoàng đế có đội vệ binh riêng, gọi là đội vệ binh Prê-tô-ri-a, đồn trú tại Rô-ma và một số trung tâm tại các tỉnh (như Ê-phê-sô). Khi Thánh Phao-lô ngồi tù, 'toàn thể vệ binh hoàng cung' đều biết ngài bị tù vì là 'tôi tớ Chúa Ki-tô'. (Lc 13:1; Mt 5:41; Lc 7:1-10; Cv 10; Ga 18:3; Mc 15:16-20; Cv 21:30-36; 23:16-24; Eph 6:14-17; Pl 1:13).

Water (Nước):

Ít-ra-en nằm xát bên sa mạc và chỉ có mưa về mùa đông. Đây là nơi người ta luôn cần phải tiết kiệm và trữ nước. Gio-đan là con sông duy nhất bất cứ tầm cỡ nào. Và, theo

quan điểm bảo tồn, nó thật vô ích vì chảy vào Biển Chết, nơi nước bốc hơi ngay trên bề mặt với mức độ 1,500 mét một năm. Sông Gio-đan chảy quanh năm, do tuyết từ Núi Khéc-môn tan thành nước. Đây chỉ là ngoại lệ. Phần lớn các suối lớn bắt thần dâng lũ, rồi khô cạn hàng tháng. Thành thử từ thời xa xưa, các làng và thị trấn của Ít-ra-en đều phải trồng cây vào giếng và suối nhỏ làm nguồn cung cấp nước. Quyền tới giếng là một đặc ân quý giá. Nếu giếng của địa phương bị phong tỏa, kẻ như cư dân vùng ấy bị chết khát.

Khi các thành thị rộng lớn hơn, vấn đề giữ cho nó đủ nguồn nước là một vấn đề gay gắt. Giê-ru-sa-lem, toạ lạc trên những ngọn đồi đá vôi xốp, cần có hệ thống dẫn thủy. Vua Khít-ki-gia đã ‘xây một bể chứa và đào một đường hầm để mang nước vào thành’ nhằm mục đích duy trì nguồn nước trong trường hợp thành bị bao vây (2V 20:20). Người La Mã xây những đường dẫn nước và đào những con kênh dẫn thủy để đương đầu với vấn đề. Nhưng sau khi họ ra đi, công trình không ai chăm sóc trở thành hư hại. Mãi đến thế kỷ hai mươi, chúng mới được tái tạo hay thay thế.

Tuy nhiên, nhà nước Do Thái hiện đại không chịu để nguồn cung cấp nước chính của mình là Sông Gio-đan phí phạm chảy vào Biển Chết. Nên những năm gần đây, một dự án đã được khai triển nhằm đổi hướng nước Hồ Ga-li-lê vào những việc sử dụng khác. Dĩ nhiên, một phần của vấn đề là cả Hồ Ga-li-lê lẫn Sông Gio-đan đều ở dưới mặt biển khá sâu nên, nếu muốn dùng được nước của chúng vào bất cứ nơi nào khác ngoài thung lũng thẳng đứng của nó, điều cần là phải bơm được nước lên tới ‘sương sống’ của Ít-ra-en. Điều ấy nay đã thực hiện được, và nước được đưa xuống tận đồng bằng duyên hải qua hàng loạt những kênh đào và đường hầm. Những con kênh và đường hầm này chạy xa đến tận hồ chứa nước tại Tekuma, gần Ga-da. Nó giúp thực hiện được các kế hoạch cung cấp nước và dẫn thủy nhập điền cho vùng phía nam, xát ngay sa mạc.

Weaving (Dệt):

Xem *Clothes-making*.

Weddings (Đám cưới):

Xem *Marriage*.

Weights and measures (Cân đo):

Có những cách cân tiêu chuẩn và đo chiều dài cũng như dung tích khô và lỏng, nhưng những cách đo này không chính xác lắm. Cách đo tiêu chuẩn về chiều dài phát sinh từ cách sử dụng tổng quát dựa trên tầm cỡ cánh tay và bàn tay tương đối của người ta. Thời Cựu Ước, đo khoảng xa dựa trên hành trình một ngày hay dựa trên cả sức bền của một chiếc cung.

Thức ăn được đo theo thể tích hơn là theo trọng lượng. Tên dùng cho đơn vị thường là tên đựng các đồ thức phẩm ấy. Một *homer* chẳng hạn là số lượng lều chở được (khoảng 200 lít). Đó là đơn vị lớn nhất để đo ngũ cốc. *Ephah* là một đồ đựng, có nắp đóng kín, chứa được chừng một phần mười *homer*. *Bath* cũng tương tự như *ephah* nhưng dùng cho chất lỏng. *Omer* (nghĩa là một bó, một lượm) là số lượng man-na thu lượm hàng ngày. Các đơn vị đo lường khác cũng được dùng nơi chợ búa. *Letek* là một nửa *homer*. *Hin* bằng sáu lần số lượng một người đàn ông uống một ngày. *Log* cũng là một đơn vị nhỏ dùng cho chất lỏng.

Các vật liệu và kim loại quý được cân bằng quả cân. Những vật nhỏ được cân trên đòn cân có các đĩa cân. Các quả cân được giữ trong một túi đeo. Các lái buôn thường ăn

gian khách hàng bằng cách duy trì đến hai bộ quả cân, một bộ dùng để mua, một bộ dùng để bán. Nhưng luật Chúa nhấn mạnh đến việc phải buôn bán ngay thật. ‘Đừng ăn gian khi cân đo. Hãy dùng những cân đo chính xác và trung thực, để người được sống lâu dài’ (Đnl 25:13). ‘Chúa ghét những kẻ dùng cân đo bất lương’ (Cn 20:23). Trong tiếng Hi-bá-lai, *shaqal* là cân và chữ này được dùng chỉ đơn vị trọng lượng căn bản tức *shekel*.

Đo chiều dài:

Cubit khoảng 445mm, đo từ khủy đến đầu ngón tay;
cubit dài hơn *cubit* thường một bàn tay, khoảng 520mm;
cubit thời Tân Ước tới 550mm. 6 *cubits* = 1 *reed*.

Ngón tay khoảng 19mm đo theo ngón trỏ; hay một phần tư bàn tay.

Lòng bàn tay khoảng 76mm, là chiều rộng của bàn tay ngay dưới các ngón.

Bàn tay xòe khoảng 230mm là bàn tay xòe hết cỡ tính từ ngón cái tới ngón út: bằng ba bàn tay hay một nửa *cubit*.

Trọng lượng: Thời Cựu Ước: 1 *gerah* = gần 0.5 gr; 10 *gerahs* = 1 *bekah* (khoảng 6 gr); 2 *bekahs* = 1 *shekel* (khoảng 11 gr); 50 *shekels* = 1 *mina* (khoảng 500gr); 60 *minas* = 1 *nén* (*talent*, khoảng 30kg).

Một *shekel* hoàng gia bằng 13gr. Một *nén* nặng, gấp đôi *nén* tiêu chuẩn bằng 60kg.

Thời Tân Ước: *litra* hay *đồng cân* (*pound*) khoảng 327gr; *nén* (*talent*) nặng từ 20 đến 40kg.

Đo chất lỏng thời Cựu Ước: *Kab* = 1.2 lít; *hin* = 3.66 lít; *bath* = 22 lít (10 *baths* = 1 *homer* = sức mang của một con lừa).

Đo đồ khô thời Tân Ước: *Log* = 0.3 lít; *Kab* = 1.2 lít; *omer* = 2.2 lít; *seah* = 7.3 lít; *ephah* = 22 lít; 10 *ephahs* = 220 lít.

Willow (Cây liễu):

Liễu của Ít-ra-en mọc thành bụi hay cây nhỏ, thường tìm thấy trong các bụi cây bên cạnh những con suối lớn. Xem thêm *Poplar*.

Wisdom (Sách Khôn Ngoan):

Một sách Cựu Ước trong Bản Bẩy Mươi, có trong Bản Phổ Thông và được Giáo Hội Công Giáo nhận là đệ nhị thư quy. Gọi là đệ nhị thư quy, vì có trong bản Hy Ngữ chứ không có trong bản tiếng Hi-bá-lai, nên không được kể trong thư quy Do Thái, là thư quy do nhóm Biệt Phái quyết định vào cuối thế kỷ thứ nhất CN. Nó còn có tên là “Sách Khôn Ngoan Cao Cả Của Sa-lô-môn”, nhưng soạn giả rõ ràng là một người Do Thái sống tại A-lê-xan-ri-a vào khoảng đầu thế kỷ thứ ba trước CN. Có người như Addison G. Wright, S.S. cho là hậu bán thế kỷ thứ nhất trước CN (xem *The New Jerome Biblical Commentary*, ấn bản năm 2000, tr.510). Nếu đúng như thế, thì sách này là sách cuối cùng trong bộ Cựu Ước.

Sách có thể chia thành hai phần chính, phân cách bằng một lời cầu nguyện thời danh xin cho được khôn ngoan (chương 19). Phần một khuyên các nhà cai trị tuân thủ đức công chính và khôn ngoan (các chương 1-8). Phần hai ca ngợi lợi điểm của khôn ngoan như được chứng tỏ qua cách Thiên Chúa xử với dân Người so với sự thiếu khôn ngoan của các quốc gia thờ ngẫu thần. Khôn ngoan là nhận thức hoàn hảo đến độ có thể điều hướng ý chí ta vâng theo lẽ luật Thiên Chúa. Nơi Thiên Chúa, khôn ngoan được đồng hóa với Lời của Người, một bóng mờ báo trước mạc khải về Ba Ngôi.

Wolf (Chó sói):

Một loại săn mồi rất dữ và nguy hiểm thường ăn những con vật nhỏ, nhưng cũng tấn công và giết cả hươu nai, chiên và ngay cả gia súc nữa. Thánh Kinh ví các nhà lãnh đạo tàn ác như ‘những con chó sói’ và Chúa Giê-su từng mô tả các kẻ theo mình là ‘chiên giữa đàn chó sói’. (Mt 7:15; Lc 10:3).

Word (Lời):

‘Lời Chúa’ là thuật ngữ Thánh Kinh thường dùng chỉ việc Thiên Chúa tự mạc khải cho con người. Giống như chúng ta chỉ có thể biết nhau rõ ràng nhờ lời nói thế nào, thì Thiên Chúa cũng đã dùng lời và hành động của Người mà làm chúng ta biết Người như vậy.

‘Lời Chúa’ vì thế là chính lời Thiên Chúa nói. Thuật ngữ này thấy nhiều trong các sách tiên tri. Lời này không luôn luôn được nghe thấy; nhưng đôi khi lại được nhìn thấy. Chúa Giê-su, mạc khải sau cùng và đầy đủ của Thiên Chúa, cũng đã được mô tả là Ngôi Lời. Như thế, Lời Thiên Chúa đã được nhìn thấy, đụng tới và nghe thấy. Giáo hội Ki-tô giáo có nhiệm vụ phải làm cho lời này hay sứ điệp này được mọi người nghe thấy.

Lời Chúa, tức trọn bộ sự mạc khải về chính Người, ‘tồn tại đến muôn đời’. Nó hết sức mạnh mẽ và thực hiện được mọi sự Thiên Chúa dự định cho nó thực hiện. Và không ai được tự ý thêm thắt điều gì hay bỏ bớt điều gì khỏi lời ấy.

Xem thêm *Revelation*. (Gr 1:4; Ed 1:3-28; Ga 1:1-14; 1Ga 1:1-3; 2Tm 4:2; Is 40:8; Kh 22:18-19).

World (Thế gian):

Chữ Hy Lạp *kosmos* thường có nghĩa là thế giới vật lý đã được tạo dựng. Trong Tân Ước, nó đã được dùng cách này để chỉ thế giới đã được Thiên Chúa tạo nên.

Nó cũng được dùng để nói về ‘trạng thái của thế gian’. Thế gian này chống lại Thiên Chúa. Bởi thế, Xa-tan được gọi là hoàng tử hay vua ‘thế gian’, và toàn bộ thế gian được kể là nằm dưới sự thống trị của hắn. Thế gian, mà đôi khi trong Hy Ngữ cũng gọi là *aión* nghĩa là đời hay tinh thần đời, miêu tả mọi điều chống lại Thiên Chúa.

Thế gian ghét Chúa Ki-tô và cũng chứng tỏ một lòng ghét tương tự như thế với các kẻ theo Người. Ấy thế nhưng Thiên Chúa vẫn thương thế gian. Ki-tô hữu không thuộc về thế gian nhưng sống trong thế gian. Họ không nên chia sẻ các thái độ của thế gian và uốn mình theo các tiêu chuẩn duy vật chất lấy mình làm trung tâm của nó. Nhưng họ vẫn phải sống với những kẻ nổi loạn, vì Thiên Chúa vẫn yêu họ và Chúa Giê-su đã chết vì họ. (Ga 1:10; 14:30; 1Ga 5:19; Ga 15:18-19; 17:16-17; Rm 12:2; Ga 3:16-21).

Wormwood and gall (Khổ ngải và Mật đắng):

Khổ ngải là một thứ rượu có vị đắng, được Thánh Kinh dùng làm biểu tượng của buồn sầu, cay đắng. Mật đắng có thể là chất cốt của cây thuốc phiện.

Worship (Thờ phượng):

Giới răn thứ nhất truyền rằng: “Ta là Chúa, Thiên Chúa người. Người không được thờ phượng thần nào khác ngoài Ta”. Thờ phượng là dành cho Chúa vinh dự Người đáng được hưởng. Trong các thánh vịnh, dân Chúa thờ phượng Người vì bản tính của Người; vì những điều Người đã thực hiện trong sáng tạo; vì những điều Người làm trong cứu

chuộc, trong cứu vớt và trong việc giải phóng họ; và vì tất cả những ơn phúc tốt lành và chúc phúc Người ban cho từng cá nhân.

Trong Tân Ước, khi Ki-tô hữu hội họp với nhau, họ thường bày tỏ niềm vui của mình bằng cách “ca ngợi Thiên Chúa”. Đây ơn Chúa Thánh Thần, họ phải nói “với nhau bằng các thánh vịnh, thánh thi, và thánh ca”, phải “hát cho Chúa các thánh thi và thánh vịnh” với một tâm hồn ngợi khen. Ai cũng có phần để tham gia. “Khi anh em họp nhau để thờ phượng, người thì hát thánh thi, kẻ thì giảng dạy, người khác được Thiên Chúa mạc khải, kẻ nói tiếng lạ, người khác nữa giải thích những điều đã được nói ra”.

Phản Chúa Giê-su, Người dạy: “Thiên Chúa là Thần Thiêng, nên người ta phải nhờ Thánh Thần của Người mới có thể thờ phượng Người theo bản tính của Người mà thôi”. Thờ phượng phải đích thực. Nghĩa là phải phát xuất từ cõi lòng. Trong Cựu Ước, Thiên Chúa nghiêm khắc kết án loại thờ phượng chỉ trình diễn ở bên ngoài. Thờ phượng chân thực phải là một đáp trả Thiên Chúa bằng một cuộc sống làm đẹp lòng Người. Trọng tâm của thờ phượng là chính Thiên Chúa. Sứ điệp của Người phải choán đầy nội dung và ý nghĩa của nó. Như Thánh Phao-lô từng viết: “Sứ điệp của Chúa Ki-tô phải sống trong cõi lòng anh em với đầy đủ nét phong phú của nó. Hãy gắng dạy và khuyên nhủ nhau cách khôn ngoan. Hãy hát các thánh vịnh, thánh thi và thánh ca; hãy hát ca hết lòng cảm tạ Chúa”

Các Ki-tô hữu tiên khởi đều là người theo Do Thái giáo, nên không nên lấy làm lạ khi họ rút tĩa các hình thức thờ phượng của họ từ hậu cảnh Do Thái giáo ấy. Sách Công Vụ 2:46 viết như sau: “Ngày lại ngày, họ họp nhau thành nhóm trong Đền Thờ, còn tại nhà, họ ăn chung với nhau một cách hân hoan và khiêm hạ”. Họ tiếp tục thờ phượng trong đền thờ Do Thái giáo, chỉ thêm các bữa ăn chung theo tinh thần Chúa Ki-tô.

Nhưng không bao lâu sau, các Ki-tô hữu nhận ra các hy lễ trong đền thờ không còn cần thiết nữa, vì cái chết của Chúa Giê-su là hy lễ chung cuộc, một lần đủ để chuộc mọi tội lỗi trần gian. Bởi thế họ dần dần tách mình ra khỏi việc thờ phượng ở đền thờ, nhất là từ khi bắt đầu có những tranh chấp giữa họ và người theo Do Thái giáo. Tuy nhiên, cả hàng mấy chục năm sau, nhiều Ki-tô hữu gốc Do Thái giáo vẫn tiếp tục tham dự các sinh hoạt của hội đường. Tại bất cứ thị trấn nào, Thánh Phao-lô cũng thường bắt đầu việc giảng dạy của mình tại một hội đường và tiếp tục thờ phượng tại đó cho đến khi bị trục xuất mới thôi. Hai khía cạnh trong việc thờ phượng của Do Thái giáo đã đặc biệt ảnh hưởng tới việc thờ phượng của Ki-tô giáo. Nghi thức Vuốt Qua đã được phản ánh trong Bữa Tiệc Ly. Và nghi thức phụng vụ của hội đường gồm bài đọc, lời nguyện và bài giảng đã tạo nên mẫu mực cho nghi lễ Ki-tô giáo vào buổi sơ khai. Thờ phượng không phải chỉ là sinh hoạt của con người trên trần gian. Trên thiên đàng, toàn thể tạo vật của Thiên Chúa, gồm cả con người lẫn thiên thần, đều ca ngợi và thờ phượng Người.

Xem thêm *Creeds and Hymns, Lord's Supper, Praise, Prayer, Priests and Levites, Sacrifices, Synagogue, Temple*. (Xh 20:1-3; Tv 29; 136:4-9, 10-36; 116; Cv 2:43-47; Eph 5:18-19; 1Cr 14:26-40; Ga 4:21-24; Mk 6:6-8; Cl 3:16; Kh 4; 5; 7; 15).

Writing (Chữ viết):

Các nhà khảo cổ làm việc ở Cận Đông đã khám phá nhiều tài liệu bằng chữ viết. Các tài liệu này cho biết tên chỗ, tên vua và tên người. Chúng kể lại các cuộc xâm lăng và chiến tranh, đói kém và lạm phát. Có khi chúng cũng mô tả các phong tục và tác phong xã hội, hay tình cờ tiết lộ về chúng. Một số các tài liệu ấy là thánh thi và kinh nguyện, phản ánh các niềm tin tôn giáo khác nhau; mà cũng có khi chỉ là những bài bùa

ma thuật. Cũng có khi là những truyện kể về thần minh và anh hùng trong quá khứ. Thực sự, khi người ta đã sáng chế ra chữ viết, thì bất cứ phương diện nào của cuộc sống cũng có thể được ghi chép lại.

Chữ viết hình nêm (cuneiform): Chữ viết đã được sáng chế tại Ba-by-lon giữa các năm 3,500 và 3,000 trước CN (Xem *Babylonians*). Ngôn ngữ đầu tiên có chữ viết có lẽ là tiếng Su-mê-ri. Ngôn ngữ này sử dụng biểu tượng bằng hình thay thế cho một tiếng. Sau đó là ngôn ngữ thuộc dòng Sê-mi-tích Ác-cát (tên dùng để chỉ người Át-sua và người Ba-by-lon). Ngôn ngữ này khác với ngôn ngữ Su-mê-ri. Vì họ thường dùng biểu tượng tiếng (word-signs) của người Su-mê-ri để tạo ra biểu tượng vần (syllable-signs) cho tiếng Ác-cát.

Các ngôn ngữ khác thuộc dòng Sê-mi-tích ở phía tây (Xi-ri và Pa-lét-tin) được viết dưới dạng hình nêm. Các thổ ngữ Ấn Âu dùng trong vùng hiện nay là Thổ Nhĩ Kỳ (thường gọi là người Khét) và một ngôn ngữ khác nữa là tiếng Ê-lam dùng ở Ba Tư cũng có hình thức ấy. Chữ viết hình nêm tiếp tục được sử dụng tại Ba-by-lon cho đến mãi cuối thế kỷ thứ nhất CN.

Chữ Ai Cập: Ý niệm chữ viết đã được du nhập từ Ba-by-lon vào Ai Cập ngay sau khi vừa được sáng chế ra. Các ký lục Ai Cập mau chóng tạo ra hệ thống riêng của họ gồm các hình thay thế cho chữ mà ta gọi là tượng hình (hieroglyphs). Một số chữ ấy rất thông thường đã được viết ra vì âm vần (syllables) của chúng mà thôi, giống như ở Ba-by-lon. Nhưng chúng không được sử dụng mà không có các biểu tượng tiếng, đến nỗi thực sự chúng cũng có hình nêm. Nhờ thế, hệ thống này rất dễ thích nghi vào các ngôn ngữ khác.

Chữ viết của Ai Cập duy trì hình thức hình ảnh để thực hiện những bản khắc trên các tòa nhà và các đền đài khác cho đến tận thế kỷ thứ năm CN, khi người ta ngưng không dùng hình thức tượng hình nữa. Đối với các ghi chép tầm thường như thư từ, kế toán và sổ sách, một hình thức đơn giản hơn, gọi là chữ thảo (hieratic), đã được khai triển. Sau năm 1000 trước CN, một hình thức gần như tốc ký mà ngày nay người ta gọi là đơn thảo (demotic) đã từ hình thức trên mà phát triển ra.

Tại Ai Cập, sách vở và các tài liệu hàng ngày được viết trên giấy cây sậy. Những giải giấy dài được trải bên cạnh nhau và rồi một lớp giấy khác được ép vuông góc lên trên để tạo ra một trang giấy viết. Dĩ nhiên trang giấy ấy không mịn như giấy viết hiện đại, nhưng bền chắc và uyển chuyển không kém. Các tài liệu viết trên loại giấy này được chôn cất trong các ngôi mộ hay dinh thự đồ nát tại các vùng khô ráo của Ai Cập vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Nhưng loại giấy này giá rất đắt nên những việc tầm thường như các ghi chép ngắn hay bài làm ở trường thường phải viết trên những phiến đá bẻ hay phiến đồ gốm vụn (gọi là *ostraca*). Người ta thường viết những điều ấy bằng bút sậy với mực đen làm bằng bồ hóng.

Bất cứ nơi nào người Ai Cập cai trị hay buôn bán, họ đều mang theo hệ thống chữ viết của họ. Di ảnh hình chữ viết Ai Cập đã được tìm thấy tại Pa-lét-tin và Xi-ri, cả Su-đăng tận xa phía nam nữa.

Các hệ thống khác: Giữa các năm 2000 và 1000 trước CN, các chữ viết khác đã được sử dụng tại nhiều nơi khác nhau ở Cận Đông. Tại Thổ Nhĩ Kỳ, người Khét có hệ thống chữ viết tượng hình riêng của họ. Khoảng bảy mươi dấu hiệu đã được dùng thay thế cho các mẫu tự đơn giản (*ta, ki, v.v...*) với hàng trăm hay hơn các biểu tượng tiếng. Một hệ thống tương tự cũng được sử dụng tại Đảo Co-rét-ta, nơi có đến ba hình thức có họ hàng với nhau đã được tìm ra. Hình thức cuối cùng trong ba hình thức ấy có tên là

Hàng Dài B (Linear B). Hệ thống này có đến 85 biểu tượng văn và một số biểu tượng tiếng. Những chữ này đã được nguệch ngoạc trên các tấm bảng đất sét để ghi lại công việc của chính phủ trong một thứ thổ ngữ rất xưa của Hy Lạp. Một ngành thuộc nhóm ngôn ngữ viết này đã được sử dụng tại Síp, và một số thí dụ đã được tìm ra tại Xi-ri.

Tất cả các phương pháp viết chữ này đều rất khó học, nên chỉ một thiểu số, tức các ký lục chuyên nghiệp, mới đọc và viết được thôi. Phần lớn những người muốn gửi một lá thư, viết một bản di chúc, hay giữ một sổ sách đều phải nhờ đến những người đã được huấn luyện. Người ta cũng cần các tay ký lục để đọc một lá thư hay một văn bản pháp lý hoặc duyệt lại một trương mục. Dĩ nhiên, một số ký lục leo lên các địa vị cao trong triều, trong khi đa số vẫn chỉ là những anh ký quèn ngồi giữa phố xá chờ đợi khách hàng.

Mẫu tự (alphabet): Độc quyền của các thầy ký không còn nữa khi mẫu tự được nhiều người biết đến. Khoa khảo cổ đã giúp ta khám phá ra rất nhiều điển hình về mẫu tự trong các giai đoạn đầu hết của nó. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khía cạnh chưa được biết rõ về việc khai triển ra nó. Dường như một tay ký lục tại Ca-na-an đã khám phá ra rằng người ta có thể viết xuống một ngôn ngữ mà không cần phải dùng quá nhiều hình tượng như người Ai Cập và Ba-by-lon. Ông nghiên cứu ngôn ngữ riêng của ông và vẽ ra một hình tượng cho một phụ âm. Hình như ông đã tìm các hình tượng trên nguyên tắc “Cửa thay cho C”. Nhưng các hình tượng này chỉ được dùng chỉ âm (sound), chứ không phải là những hình tượng tiếng. Không có các hình tượng riêng rẽ cho các nguyên âm và điều này gây nhiều khó khăn cho việc đọc tiếng Hi-bá-lai và Ả-rập ngay cả bây giờ.

Các mẫu mẫu tự đầu tiên đã được tìm thấy tại Ít-ra-en. Các mẫu tự này rất ngắn, có lẽ là tên đàn ông, được viết lên đồ gốm, đá và kim loại. Các người Ca-na-an làm việc tại các mỏ lam ngọc của Ai Cập ở phía tây nam Xi-nai đã nguệch ngoạc nhiều kinh nghiệm trên đá. Họ sử dụng các chữ của mẫu tự và đã để lại cho ta những mẫu tốt nhất về mẫu tự trong giai đoạn tiên khởi của nó (khoảng năm 1500 trước CN).

Việc nó phát triển ra sao trong 5 trăm năm sau có thể nhìn thấy nhờ một số điển hình rải rác khác, dù phần lớn các văn bản trên giấy sậy của các ký lục đã mục nát vì bị lưu giữ tại các vùng đất ẩm thấp. Trong giai đoạn này, chữ viết đã có khuôn dạng tiêu chuẩn. Các ký lục được huấn luyện theo truyền thống Ba-by-lon tại Ugarit bên Xi-ri nhận ra ưu điểm của mẫu tự so với các lối viết khác. Ở đây, họ tạo ra một mẫu tự gồm 30 chữ cái dưới hình thức chữ nêm và dùng chúng để viết ngôn ngữ của mình.

Khoảng năm 1000 trước CN, mẫu tự đã được thiết dựng vững chãi. Tại Xi-ri và Ca-na-an, những người mới đến định cư như A-ram, Do Thái, Mô-áp và Ê-đom đều tiếp nhận nó. Không bao lâu sau, người Hy Lạp học nó từ người Phê-ni-xi. Họ thay đổi chút ít cho phù hợp với ngôn ngữ riêng của họ, nhất là việc phân biệt các dấu chỉ nguyên âm.

Các bộ lạc A-ram ở Xi-ri tràn vào Át-sua và Ba-by-lon, và nhiều người trong số họ bị các vua Át-sua bắt đầy ải. Họ mang theo họ hình thức mẫu tự riêng. Các người Do Thái lưu đầy tiếp nhận hình thức ấy và phổ thông hóa nó tại Giê-ru-sa-lem thay cho hình thức Phê-nixi –Hibá-lai cổ hơn. Các bộ lạc Ả-rập (người Na-ba-tê-a) cũng vay mượn nó, và chữ viết Ả-rập hiện nay là hậu duệ chữ viết do người A-ram khai triển ra.

Mẫu tự khiến cho việc đọc và viết trở thành dễ dàng cho mọi người. Các ký lục tuy không thất nghiệp và không phải ai ai cũng sành chữ, nhưng ở những nơi mẫu tự xuất hiện, con số những người biết đọc biết viết đã gia tăng rất nhiều. Điều ấy càng thấy rõ tại Giu-đa thế kỷ thứ bảy trước CN, vì nhiều người đã có những con dấu khắc tên riêng. Việc ấy sẽ vô dụng nếu không có nhiều người biết đọc biết viết.

Các thầy ký tại Át-sua, Ba-by-lon và cả ở Ai Cập nữa, thường làm việc rất cẩn trọng. Có rất nhiều kiểm soát được thực hiện để bảo đảm sách vở được sao chép chính xác. Số dòng được đếm hàng hoàng để so sánh với bản gốc: bất cứ sai sót nào so với bản gốc đều được ghi nhận; và đôi khi viên ký lục thứ hai còn soát lại toàn bộ bản chép nữa. Các thầy ký tại Ít-ra-en chắc chắn cũng tuân theo cùng một diễn trình khi họ sao chép các sách Cựu Ước.



Zacchaeus (Da-kêu):

Một người thu thuế sống tại Giê-ri-khô. Vì lùn, Da-kêu phải trèo lên cây mới thấy Chúa Giê-su khi Người tới. Chúa Giê-su ngược mắt lên và hỏi liệu Người có đến thăm nhà ông được không. Da-kêu trở thành con người thay đổi do cuộc gặp gỡ này với Chúa Giê-su. (Lc 19:1-10).

Zadok (Xa-đốc):

Thời Đa-vít trị vì, Xa-đốc và Ép-gia-tha là các thầy cả quan trọng hơn cả. Cuối thời Đa-vít trị vì, Ép-gia-tha ủng hộ yêu sách của A-đô-ni-gia muốn làm vua. Còn Xa-đốc thì ủng hộ Sa-lô-môn và nhờ thế được cử làm thầy cả thượng phẩm. (2Sm 15:24tt; 17:15; 19:11; 1V 1:7, 32tt; 2:35).

Zarephat/Zarepta (Xa-rép-ta):

Một thị trấn nhỏ vốn thuộc Xi-đôn sau thuộc Tia. Tiên tri Ê-li-a ngụ tại nhà một bà góa ở đây lúc bị hạn hán. Sau đó, ông đã làm cho con trai bà góa này sống lại. (1V 17:8-24; Lc 4:26).

Zealots (Phái Nhiệt Thành):

Nhóm chủ nghĩa duy dân tộc này duy trì tinh thần Giu-đa Ma-ca-bê, lãnh tụ du kích từng thành công trong việc lấy lại đền thờ từ tay người Xi-ri trong thế kỷ thứ hai trước CN. Họ từ khước không nộp thuế cho Rô-ma và chuẩn bị sẵn sàng cho một cuộc chiến đem lại Nước Thiên Chúa. Họ tổ chức nhiều cuộc nổi dậy. Một trong những cuộc nổi dậy ấy đã gây ra vụ người Rô-ma triệt hạ đền thờ Giê-ru-sa-lem năm 70 CN. Ít nhất một trong các môn đệ của Chúa Giê-su cũng theo phái này, đó là Si-môn (không phải Si-môn Phê-rô). (Lc 6:15).

Zebedee (Ê-bê-ê):

Một ngư phủ và là cha của hai Tông Đồ Gia-cô-bê và Gio-an. (Mt 4:21-22).

Zeboiim (Xơ-vô-gim):

Một trong nhóm 5 thành thị đầu hết, trong đó, nổi tiếng hơn cả là Xơ-đôm và Gô-mô-ra. Xem thêm *Admah, Sodom, Gomorrah*.

Xơ-vô-gim cũng là tên một thung lũng gần Mích-mát, thuộc sa mạc phía đông bắc Giê-ru-sa-lem, địa điểm bị quân Phi-li-tinh cướp phá thời Vua Sa-un. (St 14:2, 8; Đnl 29:23; 1Sm 13:18).

Zebulun (Đơ-vu-lun):

Con trai Gia-cóp và Lê-a. Tổ phụ một trong 12 chi tộc Ít-ra-en.

Cũng là tên chỉ lãnh thổ thuộc chi tộc này tại Ga-li-lê. (St 30:19-20; 49:13; Gs 19:10-16).

Zecharia (Da-ca-ria):

1. Vua Ít-ra-en, chỉ trị vì được 6 tháng sau đó bị Sa-lun giết chết (752 trước CN). (2V 14:29; 15:8-12). (Nhóm CGKPV dịch là Do-khác-gia).

2. Một tiên tri và là thầy cả sinh thời Do Thái bị lưu đày ở Ba-by-lon. Sứ điệp đầu tiên của ông được phát ngôn năm 520 trước CN và được ghi lại trong Sách Da-ca-ria. Đến lúc đó, người Do Thái đã từ Ba-by-lon hồi hương và đã nản lòng không còn muốn tái thiết đền thờ. Da-ca-ria khích lệ họ phải tiến hành công việc ấy và hứa hẹn một tương lai tươi sáng. (Er 5:1-2; Nkm 12:16; Da-ca-ria).

3. Một thầy cả và là chồng bà Ê-li-sa-bét và là cha Gio-an Tẩy Giả. Khi ông đang thi hành nhiệm vụ trong đền thờ, thì một thiên thần báo tin cho hay ông sẽ có một con trai, người sẽ chuẩn bị dân đón nhận Đấng Được Xức Dầu. Cả Da-ca-ria và Ê-li-sa-bét lúc ấy đã già. Vì không tin lời thiên thần, ông bị câm cho đến lúc Gio-an sinh ra. (Lc 1).

Zedekiah (Xít-ki-gia-hu):

1. Vua cuối cùng của Giu-đa, trong các năm 597-586 trước CN. Ông được Na-bu-cô-đô-nô-xo đặt lên làm vua bầy tôi. Khi Xít-ki-gia-hu nổi loạn, Na-bu-cô-đô-nô-xo bèn bao vây Giê-ru-sa-lem. Sau một ít tháng, quân Ba-by-lon chiếm và phá hủy thành. Xít-ki-gia-hu bị mù mắt và bị bắt cầm tù tại một thành phố Ba-by-lon. (2V 24-25; 2Sb 36:10tt; Gr 21, 32, 34; 37-39).

2. Một tiên tri già sống dưới triều vua A-kháp. (1V 22; 2Sb 18).

Zephaniah (Sách Xô-phô-nia):

Một tiên tri sống ở Giu-đa dưới thời vua Giô-si-gia và rất có thể là chít của Vua Khít-ki-gia. Sứ điệp của Xô-phô-nia được ghi trong sách Cựu Ước mang tên ông. Ông cảnh cáo dân Giu-đa rằng Thiên Chúa sắp xử phạt họ nếu họ không từ bỏ ngẫu thần và thôi không bất tuân lẽ luật của Người nữa. Ông cũng tiên đoán rằng các nước lân bang của Ít-ra-en sẽ bị tiêu diệt. Sự bất công sẽ bị trừng trị. Còn những ai quay đầu trở về với Thiên Chúa, tương lai sẽ sáng sủa. Xem Sách Xô-phô-nia.

Zerubbabel (Do-rúp-ba-ven):

Cháu Vua Giô-hô-gia-khin và là một lãnh tụ người lưu đày từ Ba-by-lon trở về Giu-đa năm 537 trước CN. Ông trở thành thống đốc Giu-đê và cùng làm việc với thầy cả thượng phẩm Giô-suê. Dưới sự lãnh đạo của hai vị, người ta đã đặt được nền móng cho đền thờ. Nhưng sau đó, công việc bị đình trệ cho tới lúc hai tiên tri Khác-gai và Da-ca-ria khuyến khích họ động viên dân tiếp tục công việc để hoàn tất ngôi đền thờ. (Er 2:2; 3-5; Kg; Dcr 4).

Ziklag (Xích-lắc):

Một thị trấn tại phía nam Giu-đa bị thành Gát của người Phi-li-tinh chiếm cứ. Vua A-khít của Gát ban thành này cho Đa-vít khi ông sống ngoài vòng pháp luật của vua Sa-un. Đa-vít cứu được các tù nhân sau khi quân A-ma-lêch cướp phá thị trấn. (Gs 15:31; 1Sm 27:6; 30).

Zilpah (Din-pa):

Đây tở của Lê-a và là một trong các người vợ của Gia-cóp. Bà là mẹ của Gát và A-se, hai trong 12 người con của Gia-cóp. (St 29:24; 30:9-13).

Zimri (Dim-ri):

Chỉ huy quân đội Ít-ra-en. Dim-ri giết Vua Ê-la và làm vua trị vì Ít-ra-en 7 ngày (năm 885 trước CN). Ông bị Om-ri lật đổ. (1V 16).

Zin (Xin):

Một khu vực sa mạc gần Ca-đê-bác-nê-a nơi dân Do Thái cắm lều sau khi ra khỏi Ai Cập. (Ds 13:21; 20:1; 27:14...).

Zion (Xi-on):

Ngọn đồi kiên cố bị Đa-vít chiếm được từ tay người Giơ-vút và đặt làm thủ đô của ông là Giê-ru-sa-lem. Tên này thường được các Thánh Vịnh và tiên tri sử dụng.

Ziph (Díp):

Một thị trấn thuộc chi tộc Giu-đa, trên các ngọn đồi phía đông nam Khép-rôn. Đa-vít phải chạy trốn Vua Sa-un tại một vùng sa mạc gần Díp. Và Giô-na-than đến khích lệ cậu tại đây. Nhưng dân Díp phản bội cậu với Vua Sa-un nên cậu phải di chuyển tới Ma-ôn và Ên-ghe-đi. Sau này, Díp là một trong các địa điểm được vua Rơ-kháp-am củng cố. Ngày nay, chỗ này được gọi là Tell Zif. (Gs 15:55; 1Sm 23:14-29; 2Sb 11:9).

Zipporah (Xíp-pô-ra):

Vợ Mô-sê và là con gái Gít-rô, người đã cho Mô-sê nhà ở khi ông trốn thoát khỏi Ai Cập. Bà là mẹ hai con trai Mô-sê. (Xh 2:16-22; 4:24-26; 18:2-4).

Zoan/Tanis (Xô-an):

Một thành xưa của Ai Cập phía đông bắc Đồng Bằng Sông Nin. Vào khoảng từ năm 1000 đến năm 660 trước CN, Xô-an được dùng làm thủ đô của Ai Cập. (Ds 13:22; Is 19:11).

Zoar (Xô-a):

Một trong năm thành có lẽ nằm ở cực nam Biển Chết. Ông Lót trốn về Xô-a thời Xơ-đôm bị hủy diệt. (St 13:10; 14:2, 8; 19:18-30).

Zobah (Xô-va):

Một vương quốc của người A-ram bị Đa-vít đánh bại; nó nằm giữa Đa-mát và Kha-mát. (2Sm 8:3; 10:6; 1V 11:23).

Zophar (Xô-pha):

Một trong ba người bạn của ông Gióp từng thảo luận với ông lúc ông gặp đau khổ. (G 2:11).

BÁCH KHOA THÁNH KINH

Phụ Lục 1

Bảng Đối Chiếu Việt Anh

A	Ar	A-se	Asher
A-ben	Abel	A-sê-ra	Asherah
A-bi-lên	Abilene	A-than-gia	Athaliah
A-dác-gia	Azariah	A-thê-na	Athens
A-đam	Adam	A-va-na	Abana
A-đô-ni-gia	Adonijah	A-vét-nơ-gô	Abednego
A đư lam	Adullam	A-vên-bết-ma-a-kha	Abel-beth-maacah
A-ga-bô	Agabus	A-vi-ga-gin	Abigail
A-ha-ron	Aaron	A-vi-gia	Abijah
A-ha-va	Ahava	A-vi-giam	Abijah/Abijam
A-khai-a	Achaia	A-vi-hu	Abihu
A-khan	Achan	A-vi-me-léc	Abimelech
A-kháp	Ahab	A-vi-sai	Abishai
A-khát	Ahaz	A-vi-sác	Abishag
A-khát-gia-hu	Ahaziah	A-xa	Asa
A-khi-gia	Ahijah	A-xa-hên	Asahel
A-khi-thô-phen	Ahithophel	A-xáp	Asaph
A-khít	Achish	A-xi-a	Asia
A-kho	Achor	Ác-cát	Accad
A-lê-xan-đê	Alexander	Ác-cô	Akko
A-lê-xan-ra	Alexandra	Ác-góp	Argob
A-lê-xan-ri-a	Alexandria	Ác-khê-lao	Archelaus
A-ma-xa	Amasa	Ác-ma-gít-đô	Armageddon
A-mát-gia-hu	Amaziah	Ác-mê-ni	Armenia/an
A-môn	Amon	Ác-nôn	Arnon
A-môt	Amos	Ác-ríp-pa	Agrippa
A-na-thót	Anathoth	Ác-tắc-sát-ta	Artaxerxes
A-pô-lô	Apollos	Ác-tê-mi	Artemis
A-qui-la	Aquila	Ai	Ai
A-ra-ba	Arabah	Ai Cáp	Egypt
A ram	Aram	Ai-gia-lôn	Aijalon
A-ra-rát	Ararat	Am-nôn	Amnon
A-rau-na/ Óc-năn	Araunah/Ornan	An-na	Anna
A-rê-ô-pa-gô	Arcopagus	An-na	Hannah
A-rê-ta	Aretas	An-rê	Andrew
A-ri-ma-thê	Arimathea	An-ti-ô-khi-a	Antioch 'Pisidian'
A-rít-ta-khô	Aristarchus	Pi-si-di-a	
A-rít-tô-bu-lô	Aristobulus	An-ti-ô-khi-a tại Xy-ri	Antioch in Syria
A-rô-e	Aroer	An-ti-ô-khô	Antiochus

An-ti-pa	Antipas	Ben-ha-đát	Benhadad
An-ti-pa-te	Antipater	Bê-en-dê-bun	Beelzebub
An-ti-pát-ri	Antipatris	Bê-li-an	Belial
Ánh sáng	Light	Bê-roi-a	Beroea
Áo Quần	Dress	Bê-ta-ni-a	Bethany
Áp-ne	Abner	Bê-lem	Bethlehem
Áp-ram	Abram	Bên-sát-xa	Belshazzar
Áp-ra-ham	Abraham	Bên-tơ -sát-xa	Beltshazzar
Áp-sa-lôm	Absalom	Bên Lành	Fair Havens
Át-cơ-lôn	Ashkelon	Bết-da-tha	Bethesda
Át-đốt	Ashdod	Bết-ên	Bethel
Át-ma	Admah	Bết-khô-rôn	Beth-horon
Át-ra-mýt-ti-on	Adramyttium	Bết-pha-ghe	Bethphage
Át-sua	Assyria	Bết-san	Beth-shan
Át-sua	Asshur	Bết-se-mét	Beth-shemesh
Át-ta-li-a	Attalia	Bết-xai-đa	Bethsaida
Át-ta-rôt Các-na-gim	Ashtaroth-karnaim	Bết-xua	Beth-zur
Át-xô	Assos	Bi-lơ-am	Balaam
Au-gút-tô Xê-da	Augustus Caesar	Bi-thy-ni-a	Bithynia
Âm nhạc	Music	Biển Chết	Dead Sea
Ba-an	Baal	Biển Đỏ	Red Sea
Ba-an-dơ-búp	Baalzebub	Biển Lớn	Great Sea
Ba-ben	Babel	Biển Muối	Salt Sea
Ba-by-lon	Babylon	Bin-bô-a	Bilboa
Ba-by-lon	Babylonia	Bin-ha	Bilhah
Ba-lác	Balak	Bót-ra	Bozrah
Ba-na-ba	Barnabas	Bô-át	Boaz
Ba-ra-ba	Barabbas	Bồ Câu và	Doves
Ba-ra-đa	Barada	Chim Cu	and Pigeons
Ba-rắc	Barak	Bơ-e-se-va	Beersheba
Ba-rúc	Baruch	Bơ-na-gia-hu	Benaiah
Ba-sa	Baasha	Bu-di	Buzi
Ba-san	Bashan	Bữa ăn	Meals
Ba-ti-mê	Bartimaeus	Bữa Tiệc Ly	Lord's Supper
Ba-tô-lô-mê-ô	Bartholomew	Ca-đê Bác-nê-a	Kadesh-barnea
Ba Tư	Persia	Ca-in	Cain
Bai-ty-lu-a	Bethulia	Ca-lác	Calah
Bản Văn	Old Testament	Ca-lép	Caleb
Cựu Ước	text	Ca-na	Cana
Bản Văn	New Testament	Ca-na-an	Canaan
Tân Ước	text	Ca-nắ	Karnak
Bánh	Bread	Ca-phác-na-um	Capernaum
Báo	Leopard	Ca-ri	Caria
Bát-se-va	Bethsheba	Ca tụng	Praise
Béc-ni-kê	Bernice	Các-cơ-mít	Carchemish
Ben-gia-min	Benjamin	Các Tuyên Xung	

Đức Tin & Thánh Ca	Creeds and hymns	Cô-rin-tô	Corinth
Các-men	Carmel	Công chính hóa	Justification
Cai-pha	Caiphas	Công nghệ và	Trade and
Cám dỗ	Temptation	thương mại	commerce
Can-đa-kê	Candace	Công-tăng-ti-nô	Constantine
Can-đê	Chaldea	Cơ-đo-la-ô-me	Chedorlaomer
Cáo và Chó Rừng	Fox & jackal	Cơ-hát	Kothath
Cáp-pa-đô-ki-a	Cappadocia	Cơ-lau-đi-ô	Claudius
Cáp-to	Caphtor	Cơ-lau-đi-ô Ly-xi-a	Claudius Lysias
Cân đo	Weights & measures	Cơ-lê-ô-pát	Cleopas
Cầu Nguyện	Prayer	Cơ-rê-ta	Crete
Cắt Bì	Circumcision	Cơ-rít	Cherith
Cây Chà là	Palm/date	Cơ-rít-pô	Crispus
Cây Dương	Poplar	Cơ-tu-ra	Keturah
Cây kế, cây gai	Thistles, thorns	Cơ-va	Chebar
và cỏ lồng vục	and tares	Cốp-tíc	Coptic
Cây Lách	Papyrus	Cu-san Rít-a-tha-gim	Cushanrishathaim
Cây Lanh	Flax	Cút	Cush
Cây liễu	Willow	Cứu Chuộc	Redemption
Cây Lựu	Pomegranate	Cứu Rồi	Salvation
Cây Ô-liu	Olive	Da-ca-ria	Zechariah
Cây Sồi	Oaks	Da-kêu	Zacchaeus
Cây Vả và Cây Sung	Fig and Sycomore	Dầu thơm cam tùng	Spikenard, nard
Cây vân hương	Terebinth	De-rác	Zerar
Cha mẹ	Parents	Dê-bê-đê	Zebedee
Chiên và dê	Sheep and goats	Dệt	Weaving
Chiến tranh	War	Diệt-si-ma-ni	Gethsemane
Chim Cú	Owl	Đim-ri	Zimri
Chim Cuốc	Partridge	Din-pa	Zilpah
Chim Cút	Quail	Díp	Ziph
Chim Quạ	Raven	Do Thái	Israel, Jew, Hebrew
Chim sẻ	Sparrow	Dơ-khác-gia	Zechariah
Chính Quyền	Government	Dơ-rúp-ba-ven	Zerubbabel
Chó sói	Wolf	Dơ-vu-lun	Zebulun
Chọn	Election	Dốt	Zeus
Chúa Giêsu	Jesus	Du lịch và	Travel and transport
Chúa Giêsu đến	Second Coming	chuyên chở	
lần thứ hai	of Jesus	Dụ ngôn	Parable
Chúa Thánh Thần	Holy Spirit	Đa-gôn	Dagon
Chữ viết	Writing	Đa-li-la	Delilah
Chữa Lành	Healing	Đa-mát	Damascus
Co-nê-li-ô	Cornelius	Đa-ri-ô	Darius
Con cái	Children	Đa-vít	David
Con cò	Stork	Đại Lộ Đức Vua	King's Highway
Cô-lô-xê	Colossae	Đám cưới	Weddings
Cô-rắc	Korah	Đan	Dan

Đan-ma-xi-a	Dalmatia	Ép-gia-tha	Abiathar
Đàn ông và đàn bà	Man and woman	Ép-ra-im	Ephraim
Đánh Cá	Fishing	Ép-rôn	Ephron
Đa-ri-ô	Darius	Ét-côn	Eshcol
Đau Khổ	Suffering	Ét-ra	Ezra
Đấng Được Xức Dầu	Messiah	Ét-sen	Essenes
Đấng trung gian	Mediator	Ét-ta-ôn	Eshtaol
Đậu Tầm và Đậu Nâu	Beans and lentils	Eu-ni-kê	Eunice
Đéc-bê	Derbe	Ê-đen	Eden
Đê-bia	Debir	Ê-đom	Edom
Đê-ma	Demas	Ê-hút	Ehud
Đê-mét-ri-ô	Demetrius	Ê-la	Elah
Đền Pác-thê-nôn	Parthenon	Ê-lam	Elam
Đền thờ	Temple	Ê-lát/E-xi-ôn Ghe-ve	Elath/Ezion-geber
Đi-a-na	Diana	Ê-li	Eli
Đi-ô-ny-xi-ô	Dionysius	Ê-li-a	Elijah
Đi-ô-rê-phét	Diotrephes	Ê-li-áp	Elijah
Đi-vôn	Dibon	Ê-li-e-de	Eliezer
Địa Dư Israel	Geography of Israel	Ê-li-hu	Elihu
		Ê-li-me-léc	Elimelech
Đo-cát, linh dương	Dorcas/Tabitha	Ê-li-sa	Elisha
Đo lường	Measures	Ê-li-sa-bét	Elizabeth
Đô-than	Dothan	Ê-páp-ra	Epaphras
Đồ Đạc	Furniture	Ê-páp-rô-đi-tô	Epaphroditus
Đồ Gốm	Pottery	Ê-phê-sô	Ephesus
Đồ Uống	Drink	Ê-pi-pha-nê	Epiphanes
Đơ-đan	Dedan	Ê-rát-tô	Erastus
Đơ-ru-xi-la	Drusilla	Ê-ti-ô-pi-a	Ethiopia
Đơ-vô-ra	Deborah	Ê-van	Ebal
Đời Sống Gia Đình	Family life	Ê-xa-khát-đôn	Esarhaddon
Đời Sống Hằng Ngày	Daily life	Ê-xau	Esau
Đơn Vị Chiều Dài	Distances	Ên-đo	Endor
Đức Tin	Faith	Ên-ghe-đi	Engedi
Đường Xá	Roads	Êu-ty-khô	Eutyclus
E-la-da	Eleazar	Ga-da	Gaza
E-réc	Erech	Ga-la-át	Gilead
E-và	Eve	Ga-lát	Galatia
E-vét Me-léc	Ebed-melech	Ga-li-lê	Galilee
E-vin Mơ-rô-đắc	Evil-Merodach	Ga-li-on	Gallio
E-xi-ôn Ghe-ve	Ezion-geber	Ga-ma-li-ên	Gamaliel
Éc-lon	Eglon	Gai-ô	Gaius
Éc-rôn	Ekron	Gáp-ri-en	Gabriel
Em-mau	Emmaus	Gát	Gad
En-ca-na	Elkanah	Gát	Gath
En-cốt	Elkosh	Gát-khê-phe	Gath-hepher
En-gia-kim	Eliakim	Gấu	Bear

Ghe-dê	Gezer	Giô-si-gia	Josiah
Ghéc-sôn	Gershon	Giô-tham	Jotham
Ghen-nê-xa-rét	Gennesaret	Giô-suê	Joshua
Ghê-hen-na	Gehenna	Giơ-hô-a-khát	Jehoahaz
Ghê-va	Geba	Giơ-hô-gia-đa	Jehoida
Ghi-khôn	Gihon	Giơ-hô-gia-khin	Jehoiachin
Ghin-bô-a	Gilboa	Giơ-hô-gia-kim	Jehoiakim
Ghin-gan	Gilgal	Giơ-hô-răm/Giô-răm	Jehoram/Joram
Ghíp-a	Gibeah	Giơ-hô-xa-phát	Jehoshaphat
Ghíp-ôn	Gibeon	Giơ-hô-se-va	Jehosheba
Ghít-ôn	Gideon	Giơ-tua	Jetur
Gia-cóp	Jacob	Giơ-vút	Jebus
Gia-cô-bê	James	Giới Răn	Commandments
Gia-ên	Jael	Giu-đa	Judah
Gia-ia	Jair	Giu-đa	Judas/Jude
Gia-nê-ô	Jannaeus	Giu-đê	Judea
Gia-phét	Japheth	Giu-đi-tha	Judith
Gia-phô	Joppa	Giu-li-ô	Julius
Gia-róp-am I	Jeroboam I	Giu-se	Joseph
Gia-róp-am II	Jeroboam II	Gíp-lơ-am	Ibleam
Gia súc, trâu bò	Cattle	Gíp-tác	Jephthah
Gia-van	Javan	Gít-rô/Rơ-u-ên	Jethro/Reuel
Gia-vết/Ga-la-át	Jabesh-gilead	Gít-rơ-en	Jezreel
Gia-vin	Jabin	Go-li-át	Goliath
Gia-xon	Jason	Gô-dan	Gozan
Giai-ia	Jairus	Gô-me	Gomer
Giao Ước	Covenant	Gô-mô-ra	Gomorrhah
Giáo Dục	Education	Gô-sen	Goshen
Giáo hội	Church	Gốc	Gog
Giáo Huấn		Gốt	Goths
của Chúa Giê-su	Jesus' teaching	Ơ-đan-gia-hu	Gedaliah
Giáp-bốc	Jabbok	Ơ-ra	Gerar
Giáp-ra	Jaffra	Ơ-ri-dim	Gerizim
Giê-sê	Jesse	Ơ-sua	Geshur
Giê-hu	Jehu	Ơ-van	Gebal
Giê kha di	Gehazi	Gỗ keo	Acacia/shittim
Giê-ri-khô	Jericho	Ha-đát	Hadad
Giê-ru-sa-lem	Jerusalem	Ha-đát-e-de	Hadadezer
Gio-an-na	Joanna	Ha-ga	Hagar
Gio-đan	Jordan	Ha-man	Haman
Giô-áp	Joab	Hải đào	Myrtle
Giô-ác	Joah	Hạnh đào	Almond
Giô-át	Joash	Hát-mô-nê-ân	Hasmonean
Giô-kha-na	Johanan	Hầm mỏ	Mining and
Giô-na-than	Jonathan	và nghề kim khí	metalwork
Giô-răm	Joram	Héc-mê	Hermes

Hét-bon	Heshbon	Kha-na-ni-a	Ananias
Hê-rô-đê	Herod	Kha-nan	Annas
Hê-rô-đi-a	Herodias	Kha-nóc	Enoch
Hi-ê-ra-pô-li	Hierapolis	Kha-ran	Harran
Hiéc-ca-nô	Hyrchanus	Kha-rót	Harod
Hiên dung	Transfiguration	Kha-vo	Habor
Hiệp lễ	Communion	Kha-xo	Hazor
Hin-nôm	Hinnom	Kham	Ham
Hoa hồng	Rose	Khảo cổ	Archaeology
Hòa bình	Peace	Khéc-môn	Hermon
Hòa giải	Reconciliation	Khép-rôn	Hebron
Hỏa ngục	Hell	Khi-ram	Hiram
Hô-lô-phéc-nê	Holofernes	Khi-xi-đim	Hasidim
Hô-xê	Hoshea	Khin-ki-gia-hu	Hilkiah
Hội đường	Synagogue	Khít-ki-gia	Hezekiah
Hôn nhân	Marriage	Kho-ra-din	Chorazin
Hộp-phơ-ra	Hophra	Khóp-ni	Hopni
Huân Ca	Ecclesiasticus	Khóp-ra	Hophra
Huệ đồng	Lily of the field	Khô-rép	Horeb
Hương Thảo	Hyssop	Khổ ngải và mật đắng	Wormwood and gall
Hy Lạp	Greece	Khôn ngoan	Wisdom
Hy Lê	Sacrifices	Khu-sai	Hushai
Hy-mê-nê	Hymenaeus	Khun-đa	Huldah
Hy vọng	Hope	Ki-li-ki-a	Cilicia
I-bô-sét	Ishbosheth/Ishbaal	Ki-sôn	Kishon
I-cô-ni-ô	Iconium	Kia-giát ác-ba	Kiriath-arba
I-de-ven	Jezebel	Kia-giát Giơ-a-rim	Kiriath-jearim
I-đu-mê	Idumea	Kin-ne-rét	Chinnereth
I-ly-ri	Illyricum	Kít-rôn	Kidron
I-răng	Iran	Kít-tim	Kittim
I-sai-a	Isaiah	Ky-rê-nê	Cyrene
I-tha-ma	Ithamar	Ky-rô	Cyrus
I-tu-rê	Ituraea	La-ban	Laban
I-xa-ác	Isaac	La-da-rô	Lazarus
Ít-ma-ên	Ishmael	La-khít	Lachish
Ít-ra-en	Israel	La-méc	Lamech
Ít-xa-kha	Issachar	La M ã	Rome
Giê-bút	Jebus	Lạc đà	Camel
Giơ-rúp-ba-an	Jerubbaal	Làng mạc	Villages
Ke-đét	Kedesh	Lao-đi-ki-a	Laodicea
Ken-khờ-rê	Cenchreae	Lê-a	Lê-a
Kê-pha	Cephas	Lê-vi	Levi
Kêu gọi	Call	Lê Luật	Law
Kha-da-ên	Hazael	Lễ Lều	Tabernacles
Kha-mát	Hamath	Lễ Ngũ Tuần	Pentecost
Kha-na-ni	Hanani		

Lễ Tạ Ôn, Thánh Lễ	Eucharist	Mem-phít	Memphis
Lễ và Hội	Feast and festivals	Mem-sát	Memshath
Lễ Vuốt Qua	Passover	Men-ki-xê-đê	Melchizedek
Lều	Tent	Mê-ráp	Merab
Li-băng	Lebanon	Mê-sác	Meshach
Lịch sử Israel	History of Israel	Mi-ca-en	Michael
Linh hồn	Soul	Mi-kha-giơ-hu	Micaiah
Linh mục	Priests and	Mi-khan	Michal
và thầy Lê-vi	Levites	Mi-khê-nê-an	Mycenaeon
Líp-na	Libnah	Mi-lê-tô	Miletus
Lòng thương xót	Mercy	Mi-nô-an	Minoan
Lót	Lot	Mi-ri-am	Miriam
Lót	Lydda	Mi-ty-len	Mitylene
Lời	Word	Mích-mát	Michmash
Lút	Lud	Mít-pa	Mizpah/Mizpeh
Lút	Luz	Moóc-đo-khai	Mordecai
Lụt	Flood	Mô-áp	Moab
Lừa và la	Ass,donkey, mule	Mô-re-sét	Moresbeth
Lưỡng Hà	Mesopotamia	Mô-ri-gia	Moriah
Lưu đày	Exile	Mô-sê	Moses
Ly-cao-ni-a	Lycaonia	Mộc dược	Frankincense
Ly dị	Divorce	Mỗi phúc	Beatitudes
Ly-đi-a	Lydia	Mơ-gít-đô	Megiddo
Ly-ki-a	Lycia	Mơ-na-khem	Menahem
Lýt-ra	Lystra	Mơ-na-xe	Manasseh
Ma-a-kha	Maacah	Mơ-phi-bô-sét	Mephibosheth
Ma-ca-b ê	Maccabees, Maccabaeus	Mơ-ra-ri	Merari
Ma-đi-an	Midian	Mơ-rô-đác Ba-la-đan	Merodach-
Ma-gô	Magus		Baladan
Ma-gôc	Magog	Mơ-rô-e	Meroe
Ma-kê-đô-ni-a	Macedonia	Mơ-thu-se-lác	Methuselah
Ma-kha-na-gim	Mahanaim	Mù-tạt	Mustard
Ma-ôn	Maon	Mười Điều Răn	Ten
Ma-rê-sa	Mareshah		Commandments
Ma-ri-a	Mary	My-ra	Myra
Mác-đa-la	Magdala	My-xi-a	Mysia
Mác-pê-la	Machpelah	Na-a-man	Naaman
Mác-ta	Martha	Na-ba-tê-a	Nabataea
Mạc Khải	Revelation	Na-bu-cô-đô-nô-xo	Nabuchadnezzar
Mam-rê	Mamre	Na-da-rét	Nazareth
Man-ta	Malta	Na-da-rít	Nazarite
Mát-tít-gia	Mattathias	Na-đáp	Nadab
Máu	Blood	Na-hát	Nahash
May mặc	Clothes-making	Na-in	Nain
Me-séc	Meshech	Na-kho	Nahor
Mê-nét	Menes	Na-o-mi	Naomi

Na-tha-na-en	Nathanael	Nơ-vu-dác-a-đan	Nebuzaradan
Na-than	Nathan	Nu-bi-a	Nubia
Na-vốt	Naboth	Núi Cây Dầu	Mount of Olives
Nai và		Núi Ta-bo	Tabor
Linh dương	Deer and gazelle	Nữ trang	Jewellery
Nam Tư	Yougoslavia	Nước	Water
Náp-ta-li	Naphtali	Nước Mê-đi	Media
Nấu Nướng	Cooking	Nước Thiên Chúa	Kingdom of God
Năm Hồng Ân	Jubilee Year	Om-ri	Omri
Năm mới	New Year	Oóc-năn	Ornan
Ne-ghép	Negev	Oóc-pa	Orpah
Nê-a-pô-li	Naples	Ót-ni-ên	Othniel
Nê-a-pô-li	Neapolis	Ô-nê-xi-mô	Onesimus
Nê-cô	Neco	Ô-nê-xi-phô-rô	Onesiphorus
Nê-rô	Nero	Ô-phia	Ophir
Néc-gan-	Nergal-	Ôn	On
Xa-e-xe	Sharezer	Ốc	Og
Nghề nông	Farming	Ôn thánh	Grace
Ngũ cốc	Cereals	Ôn phúc thiêng liêng	Spiritual gifts
Ngựa	Horse	Pa-lét-tin	Palestine
Người A-ma-léc	Amalekites	Pa-phô	Paphos
Người Am-mon	Ammonites	Pa-ran	Paran
Người hay tiếng A-ram	Aramaean /Aramaic	Pác-pa	Pharpar
Người Ba-bi-lon	Babylonians	Pam-phy-li-a	Pamphylia
Người Ca-na-an	Canaanites	Pát-đan A-ram	Paddan-aram
Người E-mô-ri	Amorites	Pát-mô	Patmos
Người Khét	Hittites	Pe-các	Pekah
Người Khô-ri	Hurrians	Péc-ga-mô	Pergamum
Người Kê-nít	Kenites	Péc-ghê	Perga
Người Ly-đi-a	Lydians	Pê-to-ra	Petra
Người Mê-đi	Medes	Pha-ra-ô	Pharaoh
Người Phê-ni-xi	Phoenicians	Phái Biệt Phái	Pharisees
Người Sê-mít	Semites	Phái Khắc Kỷ	Stoics
Người Su-mê-ri	Sumerians	Phái Khoái Lạc	Epicure
Người U-rác-xi-a	Uartians	Phái Nhiệt Thành	Zealots
Người Xít-thi-a	Scythians	Phái Xa-đốc	Sadducees
Nhà tạm	Tabernacle	Phán xét	Judgement
Ni-cô-đê-mô	Nicodemus	Phép lạ	Miracles
Nim-rốt	Nimrod	Phét-tô	Festus
Nim-rút	Mimrud	Phê-líchh	Felix
Ni-ni-vê	Niniveh	Phi-la-đen-phi-a	Philadelphia
Nô-ê	Noah	Phi-la-tô	Pilate
Nô lệ	Slaves	Phi-li-tinh	Philistines
Nốp	Noph	Phi-líp-ph ê	Philip
Nơ-vô	Nebo	Phi-líp-phê	Philippi
		Phi-lít-ti-a	Philistia

Phúc Âm	Gospel	Sa-la-mi	Salamis
Phúc Âm Gio-an	John's Gospel	Sa-lem	Salem
Phúc âm Luca	Luke's Gospel	Sa-lô-mê	Salome
Phúc âm Mác-cô	Mark's Gospel	Sa-lô-môn	Solomon
Phúc âm Mát-thêu	Matthew's Gospel	Sa-lum	Shallum
Phục Sinh	Resurrection	Sa-ma-ri	Samaria
Phượng hoàng	Eagles	Sa-mu-en	Samuel
và chim ung	and vultures	Sa Ngã	Fall
Phy-ghi-a	Phrygia	Sa-phan	Shaphan
Pi-thôm	Pithom	Sa-rôn	Sharon
Pi-xi-đi-a	Pisidia	Sách Ai Ca	Lamentations
Pin-khát	Phinehas	Sách Ba-rúc	Baruch
Pít-gát	Pisgah	Sách Các Vua	Kings
Pon-tô	Pontus	Sách Châm Ngôn	Proverbs
Pô-ti-pha	Potiphar	Sách Cuộn Biên Chết	Dead Sea Scrolls
Pơ-các-gia	Pekahiah	Sách Đa-ca-ria	Book of Zechariah
Pơ-nu-ên	Penuel/Peni-el	Sách Dân Số	Numbers
Pờ-rít-ki-la	Priscilla	Sách Diễm Ca	Song of Songs
Pơ-tô-lê-mai	Ptolemais	Sách Đa-ni-en	Daniel
Pơ-tô-lê-mi	Ptolemy (-ies)	Sách Đệ Nhị Luật	Deuteronomy
Pơ-thu-ên	Pethuel	Sách Êt-ra	Book of Ezra
Pun	Pul	Sách Êt-te	Esther
Pu-rim	Purim	Sách Ê-dê-ki-en	Ezekiel
Pu-tê-ô-li	Puteoli	Sách Giảng Viên	Ecclesiastes
Pút	Put	Sách Giê-rê-mi-a	Jeremiah
Quế	Cinnamon	Sách Gióp	Job
Qui-ri-ni-ô	Quirinius	Sách Giê-en	Joel
Ra-kháp	Rahab	Sách Giê-na	Jonah
Ra-khen	Rachel	Sách Giê-suê	Joshua
Ra-ma	Ramah	Sách Hô-sê	Hosea
Ra-môt ga-la-át	Ramoth-gilead	Sách Huân Ca Sirach/Ecclesiasticus	
Ram-xét	Raamses/Rameses	Sách I-sai-a	Isaiah
Ráp-ba	Rabbah	Sách Kha-ba-cúc	Habakkuk
Ráp-sa-kê	Rabshakeh	Sách Khác-gai	Haggai
Ráp-sa-rít	Rabsaris	Sách Khải Huyền	Book of Revelation
Ra-pha-en	Raphael		
Rê-bê-ca	Rebekah	Sách Lê-vi	Leviticus
Rê-gi-ô	Rhegium	Sách Ma-la-khi	Malachi
Ríp-la	Riblah	Sách Mi-kha	Micah
Rơ-kháp-am	Rehoboam	Sách Na-khum	Nahum
Rơ-u-ên	Reuel	Sách Nơ-khe-mi-a	Nơ-khe-mi-a
Rơ-xin	Rezin	Sách Ô-va-đi-a	Obadiah
Rô-ma	Rome	Sách Rút	Ruth
Ruu-vên	Reuben	Sách Sa-mu-en	Samuel
Rửa Tội	Baptism	Sách Sáng Thế	Genesis
Sa-bát	Sabbath	Sách Sử Biên	Chronicles

Sách Thánh Vịnh	Psalms	Tác-xô	Tarsus
Sách Thủ Lĩnh	Judges	Tái sinh	New birth
Sách Công Vụ	Acts	Tái sinh	Regeneration
Sách Xô-phô-nia	Zephaniah	Tát-mô	Tadmor
Sách Xuất Hành	Exodus	Tàu bè	Ships
Sam-sôn	Samson	Te-ra	Terah
San-ba-lát	Sanballat	Tê-bét	Thebes
San-ma-ne-xe	Shalmaneser	Tê-man	Teman
Sáng thế	Creation	Tê-pha-na	Stephanas
Sát-rác	Shadrach	Tê-pha-nô	Stephen
Săn bắn	Hunting	Tha-đê-ô	Thaddeus
Se-va	Sheba (tên người)	Tha Thứ	Forgiveness
Sép-na	Shebna	Thánh Ca	Hymns
Sêm	Shem	Thánh Giá	Cross
Sê-mi-tích	Semitic	Thánh Gioan Tẩy Giả	John the Baptist
Sét	Seth	Th.Gioan Tông Đồ	John the Apostle
Sét-bát-xa	Sheshbazzar	Thánh Kinh,	Bible,
Sếu	Crane	Bản Dịch	Translations
Si-khem	Shechem	Thánh Kinh,	Bible,
Si-lô	Siloh	Giải Thích	Interpretation
Si-lô-ác	Siloam	Thánh Luca	Luke
Si-mê-ôn	Simeon	Thánh Mác-cô	Mark
Si-môn	Simon	Thánh Mát-thêu	Matthew
Si-sắc	Shishak	Thánh Mát-thi-a	Matthias
Sin-va-nô	Silvanus	Thánh nhân	Saints
Sít-tim	Shittim	Thánh Phao-lô	Paul
Sô-cốt	Socoh	Thánh Phê-rô	Peter
Sông Êu-phơ-rát	Euphrates	Thánh thiện	Holiness
Sông Nin	Nile	Thánh Tô-ma	Thomas
Sông Tích-ra	Tigris	Thành phố	Cities
Số Phần Đồi Sau	Future destiny	Thành Phố Mặt Trời	Heliopolis
Sốt-xen-cơ	Shosshenq	Thân xác	Body
Sơ-va	Sheba (tên nước)	Thập Thành	Decapolis
Su-nêm	Shunem	Thầy thông luật	Scribes
Su-san	Susa	Thăng Thiên	Ascension
Sua	Shur	Thê-ô-phi-lô	Theophilus
Sư tử	Lion	Thê-xa-lô-ni-ca	Thessalonica
Sự chết	Death	Thế gian	World
Sự sống	Life	Thêu-đa	Theudas
Sýp	Cyprus	Thể Thao	Sport
Ta-bi-tha	Tabitha	Thị Trấn	Towns
Ta-la-bíp	Talabib	Thìa là và hồi	Cummin & dill
Ta-ma	Tamar	Thiên Chúa	God
Tác-pan-khét	Tahpanhes	Thiên Chúa Ba Ngôi	Trinity
Tác-sít	Tarshish	Thiên đàng	Heaven
Tác-tan	Tartan	Thiên thần	Angel

Thỏ núi	Rock hyrax	Tôn giáo của người	Assyrian and Ba-
Thống hối	Repentance	Át-sua và Ba-bi-lon	bylonian religion
Thờ phượng	Worship	Tôn giáo của người	
Thời gian	Time	Ca-na-an	Canaanite religion
Thủ Công và		Tôn Giáo Hy Lạp	Greek and
Tay Nghề	Crafts & trades	và La Mã	Roman religion
Thuế Thập Phần	Tithing	Tôn giáo của Israel	Religion of Israel
Thuốc thang	Medecine	Tông Đồ	Apostle
Thư Cô-lô-xê	Colossians	Tốp	Tob
Thư Cô-rin-tô	Corinthians	Tơ-cô-a	Tekoa
Thư Do Thái	Hebrews	Tra-khô-nít	Trachonitis
Thư Ê-phê-sô	Ephesians	Trang điểm	Make-up
Thư Ga-lát	Galatians	Trăng mới	New moon
Thư Gia-cô-bê	Letter of James	Trâm hương	Myrrh
Thư Gio-an	John's Letters	Trò Chơi & Thể Thao	Games and sports
Thư Giu-đa	Letter from Jude	Troa	Troy
Thư Phê-rô	Peter's Letters	Trô-a	Troas
Thư Phi-lê-môn	Philemon	Trô-phi-mô	Trophimus
Thư Phi-líp-phê	Philippians	Tu-van	Tubal
Thư Rô-ma	Romans	Tuyệt tùng	Cedar
Thư Thê-xa-lô-ni-ca	Thessalonians	Tự do	Freedom
Thư Ti-mô-thê	Letters to Timothy	Ty-khi-cô	Tychicus
Thư Ti-tô	Letter to Titus	Ua	Ur
Thực Phẩm	Food	Ut-di-gia-hu	Uzziah
Thy-a-ti-ra	Thyatira	U-ri-gia	Uriah
Ti-bê-ri-a	Tiberias	Út	Uz
Ti-bê-ri-ô	Tiberius	Út-da	Uzzah
Ti-mô-thê	Timothy	Vát-ti	Vashti
Tia	Tyre	Vinh Quang	Glory
Tia-ha-ka	Tirhakah	Vua Sa-un	Saul
Tia-xa	Tirzah	Vui Mừng	Joy
Tích-lát Pi-le-xe	Tiglath-pileser	Xa-đốc	Zadok
Tiên tri	Prophets	Xa-phi-ra	Sapphira
Tiền bạc	Money	Xa-ra	Sarah
Tiếng Su-mê-ri	Sumerian	Xa-rép-ta	Zarephat/Zarepta
Tình đồng đạo	Fellowship	Xa-tan	Satan
Tình yêu	Love	Xá tội	Atonement
Tít-be	Tishbe	Xác-đê	Sardis
Tóc	Hair	Xác Thịt	Flesh
Tô-bi-a	Tobias	Xan-khê-ríp	Sennacherib
Tô-bít	Tobit	Xây Cát	Building
Tô-phét	Topheth	Xe Chỉ	Spinning
Tô-vi-gia	Tobiah	Xe-la	Sela
Tội lỗi	Sin	Xéc-ghi-ô Phaolô	Sergius Paulus
Tôn Giáo Của		Xéc-xét	Ahasuerus
Người Ai Cập	Egyptian religion	Xéc-xét	Xerxes

Xê-da	Caesar	Xích-lắc	Ziklag
Xê-da-rê	Caesarea	Xin	Zin
Xê-da-rê Phi-líp-phê	Caesarea Philippi	Xíp-pô-ra	Zipporah
Xê-ia	Seir	Xi-ri	Syria
Xê-lêu-kút	Seleucus	Xi-ri-ác	Syriac
Xê-lêu-ki-a	Seleucia	Xít-ki-gia-hu	Zedekiah
Xê-lêu-kít	Seleucids	Xô-a	Zoar
Xê-nia	Senir	Xô-an	Zoan/Tanis
Xê-thốt	Shetos	Xô-pha	Zophar
Xi-đôn	Sidon	Xô-va	Zobah
Xi-la	Silas	Xốt-thê-nê	Sosthenes
Xi-khôn	Sihon	Xơ-vô-gim	Zeboiim
Xi-miéc-na	Smyrna	Xơ-đôm	Sodom
Xi-na	Shinar	Xơ-phác-va-gim	Sepharvaim
Xi-nai	Sinai	Xúc-cốt	Succoth
Xi-nim	Syene	Xy-kha	Sychar
Xi-on	Zion	Xy-ra-cu-sa	Syracusa
Xi-xơ-ra	Sisera	Xy-ri	Syria

Phụ Lục 2

Bảng Đối Chiếu Anh Việt

Aaron	A-ha-ron	Akkad	Ác-cát
Abana	A-va-na	Akkadian	Tiếng/người Ác-cát
Abednego	A-vết-nơ-gô	Akko	Ác-cô
Abel	A-ben	Aleppo	A-lép-pô
Abel-beth-		Alexander	A-lê-xan-đê
maacah	A-vên Bết Ma-a-kha	Alexandra	A-lê-xan-ra
Abjathar	Ép-gia-tha	Alexandria	A-lê-xan-ri-a
Abigail	A-vi-ga-gin	Almond	Hạnh Đào
Abihu	A-vi-hu	Amalekites	Người A-ma-lêch
Abija	A-vi-gia	Amasa	A-ma-sa
Abijam	A-vi-giam	Amajiah	A-mát-gia-hu
Abilene	A-bi-lên	Ammonites	Người Am-mon
Abimelech	A-vi-me-léc	Amnon	Am-nôn
Abishag	A-vi-sác	Amon	A-môn
Abishai	A-vi-sai	Amorites	Người E-mô-ri
Abner	Áp-ne	Amos	A-mốt
Abraham	Áp-ra-ham	Ananias	Kha-na-nia
Abram	Áp-ram	Anathoth	A-na-thốt
Absalom	Áp-sa-lôm	Andrew	An-rê
Acacia	Gỗ keo	Angel	Thiên thần
Accad	Ác-cát	Anna	An-na
Achaia	A-khai-a	Annas	Kha-nan
Achan	A-khan	Antioch	An-ti-ô-khi-a
Achish	A-khít	Antiochus	An-ti-ô-khô
Achor	A-kho	Antipas	An-ti-pa
Acts	Công Vụ (Tông Đồ)	Antipater	An-ti-pa-te
Adam	A-đam, A-dong	Antipatris	An-ti-pát-ri
Admah	Át-ma	Apollo	A-pô-lô
Adonijah	A-đô-ni-gia	Apostle	Tông đồ
Adramyttium	Át-ra-mít-ti-on	Aquila	A-qui-la
Adullam	A-đu-lam	Ar	A
Agabus	A-ga-bô	Arabah	A-ra-ba
Agrippa	Ác-ríp-pa	Aram	A-ram
Ahab	A-kháp	Aramaeans	Người Aram
Ahasuerus	Xéc-xét (theo Hy Ngữ)	Aramaic	Người, tiếng A-ram
Ahava	A-ha-va	Ararat	A-ra-rát
Ahaz	A-khát	Araunah	A-rau-na
Ahaziah	A-khát-gia-hu	Archaeology	Khảo cổ học
Ahijah	A-khi-gia	Archelaus	Ác-khê-lao
Ahithophel	A-khi-tô-phen	Areopagus	A-rê-ô-pa-gô
Ai	Ai	Aretas	A-rê-ta
Aijalon	Ai-gia-lon	Argob	Ác-gôp

Arimathea	A-ri-ma-thê	Barak	Ba-rắc
Aristharcus	A-rít-ta-khô	Barnabas	Ba-na-ba
Aristobulus	A-rít-tô-bu-lô	Bartholomew	Ba-tô-lô-mê-ô
Armageddon	Ác-ma-gít-đô	Bartimaeus	Ba-ti-mê
Armenia	Ác-mê-ni	Baruch	Ba-rúc
Armenian	Ác-mê-ni	Bashan	Ba-san
Arnon	Ác-nôn	Bathsheba	Bát-se-va
Aroer	A-rô-e	Beans	Đậu
Artaxerxes	Át-tác-sát-ta	Bear	Gấu
Artemis	Ác-ta-mi	Beatitudes	Mối phúc
Asa	A-xa	Beelzubub	Bê-en-dê-bun
Asahel	A-xa-hên	Beersheba	Bơ-e-se-va
Asaph	A-xáp	Belial	Bê-li-an
Ascension	Lên Trời	Belshazzar	Bên-sát-xa
Ashdod	Át-đốt	Belteshazzar	Bên-tơ-sát-xa
Asher	A-se	Benaiah	Bơ-na-gia-hu
Asherah	Át-sê-ra	Benhadad	Ben-ha-đát
Ashkelon	Át-cơ-lôn	Benjamin	Ben-gia-min
Ashtaroah	Át-ta-rôt	Bernice	Béc-ni-kê
Ashur	Át-sua	Beroea	Bê-roi-a
Asia	A-xi-a	Bethany	Bê-ta-ni-a
Askenaz	Át-cơ-nát	Bethel	Bết-ên
Ass	Lừa	Bethesda	Bết-da-tha
Asshur	Át-sua	Beth-horon	Bết-khô-rôn
Assos	Át-xô	Bethlehem	Bê-lem
Assyria	Át-sua	Bethphage	Bết-pha-ghê
Assyrian	Thuộc Át-sua	Bethsaida	Bết-xai-đa
Athaliah	A-than-gia	Beth-shan	Bết-san
Athens	A-thê-na, Nhã Điện	Beth-shemesh	Bết-se-mét
Atonment	Xá tội	Beth-zur	Bết-xua
Attalia	Át-ta-li-a	Bethulia	Bai-ty-lu-a
Augustus	Au-gút-tô	Bible	Thánh kinh
Azariah	A-dác-gia	Bilboa	Bin-bô-a
Baal	Ba-an	Bilhah	Bín-ha
Baal-berith	Ba-an Bơ-rít	Bithynia	Bi-thy-ni-a
Baalzebub	Ba-an-dơ-búp	Blood	Máu
Baasha	Ba-sa	Boaz	Bô-át
Babel	Ba-ben	Body	Thân xác
Babylonia	Ba-by-lon	Bozrah	Bót-ra
Babylon	Ba-by-lon	Bread	Bánh
Babylonians	Người Ba-by-lon	Building	Cát (xây) nhà
Balaam	Bi-lơ-am	Buzi	Bu-di
Balak	Ba-lác	Caesar	Xê-da
Baptism	Phép rửa	Caesarea	Xê-da-rê
Barabbas	Ba-ra-ba	Caiphaz	Cai-pha
Barada	Ba-ra-đa	Cain	Ca-in

Calah	Ca-lác	Corinthians	Thư Cô-rin-tô
Caleb	Ca-lép	Cornelius	Co-nê-li-ô
Call	Kêu gọi	Covenant	Giáo ước
Camel	Lạc đà	Crafts &	Thủ công và
Cana	Ca-na	Trades	tay nghề
Canaan	Ca-na-an	Crane	Sâu
Canaanite	Thuộc Ca-na-an	Creation	Sáng thế, tạo dựng
Canaanites	Người Ca-na-an	Creeds	Các Tuyên Xung Đức Tin
Candace	Can-đa-kê	Crete	Cơ-rê-ta
Capernaum	Ca-phác-na-um	Crispus	Cơ-rít-pô
Caphtor	Cáp-to	Cross	Thập giá
Cappadocia	Cáp-pa-đô-ki-a	Cummin	Thìa là
Carchemish	Các-cơ-mít	Cush (Sudan)	Cút
Caria	Ca-ri	Cushan-	Cu-san-
Carmel	Các-men	rishathaim	rít-a-tha-gim
Cattle	Trâu bò, gia súc	Cyprus	Sýp
Cedar	Tuyết tùng	Cyrene	Ky-rê-nê
Cenchreae	Ken-khò-rê	Cyrus	Ky-rô
Cephas	Kê-pha	Dagon	Đa-gôn
Cereals	Ngũ cốc	Daily life	Đời sống hàng ngày
Chaldea	Can-đê	Dalmatia	Đan-ma-xi-a
Chebar	Cơ-va	Damascus	Đa-mát
Chedorlaomer	Cơ-đo-la-ô-me	Dan	Đan
Cherith	Cơ-rít	Daniel	Đa-ni-en
Children	Con cái	Darius	Đa-ri-ô
Chinnereth	Kin-ne-rét	David	Đa-vít
Chorazin	Kho-ra-din	Dead Sea	Biển Chết
Chronicles	Sách Sử Biên	Dead Sea	
Church	Giáo hội	Crolls	Sách Cuộn Biển Chết
Cilicia	Ki-li-ki-a	Death	Sự chết
Cinnamon	Quế	Debir	Đê-bia
Circumcision	Cắt bì	Deborah	Đơ-vô-ra
Cities	Thị xã, thành phố	Decaplois	Thập Thành
Claudius	Cơ-lau-đi-ô	Dedan	Đơ-đan
Cleopas	Cơ-lê-ô-pát	Deer	Linh dương
Clothes-		Delilah	Đa-li-la
making	May mặc	Demas	Đê-ma
Colossae	Cô-lô-xê	Demetrius	Đê-mét-ri-ô
Colossians	Người Côlôxê	Derbe	Đéc-bê
Command-		Deuteronomy	Đệ nhị luật
ment	Giới răn	Diana	Đi-a-na
Communion	Hiệp lễ, rước lễ	Dibon	Đi-vôn
Constantine	Công-tăng-ti-nô	Dill	Thìa là
Cooking	Nấu nướng	Dionysius	Đi-ô-ny-xi-ô
Coptic	Côp-tíc	Diotrephes	Đi-ôp-rê-phét
Corinth	Cô-rin-tô		

Distances	Đơn vị đo khoảng cách	Ephraim	Ép-ra-im
Divorce	Ly dị	Ephron	Ép-rôn
Donkey	Lừa	Epiphanes	Ê-pi-pha-nê
Dorcas	Đo-cát, linh dương	Epicure	Phái khoái lạc
Dothan	Đô-than	Erastus	Ê-rát-tô
Doves	Chim bồ câu	Erech	E-réc
Dress	Áo quần	Esarhaddon	Ê-xa-khát-đôn
Drink	Uống	Esau	Ê-xau
Drusilla	Đơ-ru-xi-la	Eshcol	Ét-côn
Eagles	Phượng hoàng	Eshtaol	Ét-ta-ôn
Ebal	Ê-van	Essenes	Ét-sen
Ebed-melech	E-vét Me-léc	Esther	Ét-te
Ecclesiastes	Sách Giảng Viên	Ethiopia	Ê-ti-ô-pi-a
Ecclesiasticus	Huân Ca	Eucharist	Lễ Tạ Ôn (Th. lễ)
Eden	Ê-đen	Eunice	Eu-ni-kê
Edom	Ê-đom	Euphrates	Sông Êu-phơ-rát
Education	Giáo dục	Eutychus	Êu-ty-khô
Eglon	Éc-lon	Eve	E-và
Egypt	Ai Cập	Evil-Mero-	
Ehud	Ê-hút	dach	E-vin Mơ-rô-đác
Ekron	Éc-rôn	Exile	Lưu đày
Elah	Ê-la	Exodus	Sách Xuất Hành
Elam	Ê-lam	Ezekiel	Sách Ê-dê-ki-en
Elath	Ê-lát	Ezion-geber	E-xi-ôn Ghe-ve
Eleazar	E-la-da	Ezra	Ét-ra
Election	Tuyển chọn	Ezra, Book of	Sách Ét-ra
Eli	Ê-li	Fair Havens	Bến Lành
Elijah	Ê-li-áp	Faith	Đức tin
Eliakim	Ên-gia-kim	Fall	Sa ngã
Eliezer	Ê-li-e-de	Family life	Đời sống gia đình
Elihu	Ê-li-hu	Farming	Nghề nông
Elijah	Ê-li-a	Feasts &	
Elkanah	Ên-ca-na	Festivals	Lễ và Hội
Elkosh	Ên-cốt	Felix	Phê-líchh
Elimelech	Ê-li-me-léc	Fellowship	Tình đồng đạo
Eliphaz	Ê-li-phát	Festus	Phét-tô
Elisha	Ê-li-sa	Fig	Cây vả
Elizabeth	Ê-li-sa-bét	Fishing	Đánh cá
Emmaus	Êm-mau	Flax	Cây lanh
Endor	Ên-đo	Flesh	Xác thịt
Engedi	Ên-ghe-đi	Flood	Lụt
Enoch	Kha-nóc	Food	Thực phẩm
Epaphras	Ê-páp-ra	Food laws	Luật về thực phẩm
Epaphroditus	Ê-páp-rô-đi-tô	Forgiveness	Tha thứ
Ephesians	Thư Êphê-sô	Fox & jackals	Cáo và chó rừng
Ephesus	Ê-phê-sô	Frankincense	Mộc dược

Freedom	Tự do	Gospel	Phúc âm
Furniture	Đồ đạc	Government	Chính quyền
Future destiny	Số phận đời sau	Gozan	Gô-dan
Gabriel	Gáp-ri-en	Graces	Ơn thánh
Gad	Gát	Great Sea	Biển Lớn
Gaius	Gai-ô	Greece	Hy Lạp
Galatia	Ga-lát	Greek	Thuộc Hy Lạp
Galatians	Thư Ga-lát	Habakkuk	Sách Kha-ba-cúc
Galilee	Ga-li-lê	Habor	Kha-vo
Gallio	Ga-li-on	Hadad	Ha-đát
Gamaliel	Ga-ma-li-ên	Hadadezer	Ha-đát-e-de
Games	Trò chơi	Haggai	Sách Khác-gai
Gath	Gát	Hagar	Ha-ga
Gath-hepher	Gát Khê-phe	Hair	Tóc
Gaza	Ga-da	Ham	Kham
Gazelle	Linh dương	Haman	Ha-man
Geba	Ghê-va	Hamath	Kha-mát
Gebal	Gơ-van	Hanani	Kha-na-ni
Gedaliah	Gơ-đan-gia-hu	Hannah	An-na
Gehazi	Giê-kha-di	Harod	Kha-rốt
Gehenna	Ghê-hen-na	Harran	Kha-ran
Genesis	Sách Sáng Thế	Hasidim	Khi-xi-đim
Gennesaret	Ghen-nê-xa-rét	Hasmonean	Hát-mô-nê-ân
Geography		Hazael	Kha-da-ên
of Israel	Địa dư Israel	Hazor	Kha-do
Gerar	Gơ-ra	Healing	Chữa lành
Gerizim	Gơ-ri-dim	Heaven	Thiên đàng
Gershon	Ghéc-sôn	Hebrews	Thư Do Thái
Geshur	Gơ-sua	Hebron	Khép-rôn
Getsemane	Diệt-si-ma-ni	Heliopolis	Thành Mặt Trời
Gezer	Ghe-dê	Hell	Hỏa ngục
Gibeah	Ghíp-a	Hermes	Héc-mê
Gibeon	Ghíp-ôn	Hermon	Khéc-môn
Gideon	Ghít-ôn	Herod	Hê-rô-đê
Gihon	Ghi-khôn	Herodias	Hê-rô-đi-a
Gilboa	Ghin-bô-a	Heshbon	Hét-bon
Gilead	Ga-la-át	Hezekiah	Khít-ki-gia
Gilgal	Ghin-gan	Hierapolois	Hi-ê-ra-pô-li
Glory	Vinh quang	Hilkiah	Khin-ki-gia-hu
God	Thiên Chúa	Hinnom	Hin-nôm
Gog	Gốc	Hiram	Khi-ram
Goliath	Go-li-át	History	
Gomer	Gô-me	of Israel	Lịch sử Do Thái
Gomorrah	Gô-mô-ra	Hittites	Người Khét
Goshen	Gô-sen	Holiness	Thánh thiện
Goths	Gốt	Holofernes	Hô-lô-phéc-nê

Holy Spirit	Chúa Thánh Thần	Jehoiachin	Giơ-hô-gia-khin
Hope	Hy vọng	Jehoiada	Giơ-hô-gia-đa
Hophni	Khóp-ni	Jehoiakim	Giơ-hô-gia-kim
Hophra	Khóp-ra	Jehoram	Giơ-hô-răm
Horeb	Khô-rép	Jehoshaphat	Giơ-hô-xa-phát
Horse	Ngựa	Jehosheba/	
Hosea	Hô-sê	Jehoshabeath	Giơ-hô-se-va
Hoshea	Hô-xê	Jehu	Giê-hu
Huldah	Khun-đa	Jephthah	Gíp-tác
Hunting	Săn bắn	Jeremiah	Giê-rê-mi-a
Hurrians	Người Khô-ri	Jericho	Giê-ri-khô
Hushai	Khu-sai	Jeroboam	Gia-róp-am
Hymenaeus	Hy-mê-nê	Jerubbaal	Giơ-rúp-ba-an
Hymns	Thánh ca	Jerusalem	Giê-ru-sa-lem
Hyrceanus	Hiéc-ca-nô	Jesse	Gie-sê
Hyssop	Hương thảo	Jesus	Chúa Giêsu
Ibleam	Gíp-lơ-am	Jesus'	
Iconium	I-cô-ni-ô	teachings	Giáo huấn Chúa Giêsu
Idumaea	I-đu-mê	Jethro	Gít-rô
Illyricum	I-ly-ri	Jetur	Giơ-tua
Iran	I-răng	Jewellery	Nữ trang
Isaac	I-xa-ác	Jezebel	I-de-ven
Isaiah	I-sai-a	Jezreel	Gít-rơ-en
Ishbosheth	I-bô-sét	Joab	Giô-áp
Ishmael	Ít-ma-ên	Joah	Giô-ác
Israel	Do Thái	Joanna	Gio-an-na
Issachar	Ít-xa-kha	John (Apostle)	Thánh Gioan Tông Đồ
Ithamar	I-tha-ma	John (Baptist)	Thánh Gioan Tẩy Giả
Ituraea	I-tu-rê	John's Gospel	Phúc âm Thánh Gioan
Jabbok	Giáp-bốc	John's Letters	Thư Thánh Gioan
Jabesh-gilead	Gia-vét Ga-la-át	Jonah	Giô-na
Jabin	Gia-vin	Jonathan	Giô-na-than
Jacob	Gia-cóp	Joppa	Gia-phô
Jael	Gia-ên	Joram	Giô-răm
Jaffra	Giáp-ra	Jordan	Gio-đan
Jair	Gia-ia	Joash	Giô-át
Jairus	Giai-ia	Job	Gióp
James	Gia-cô-bê	Joel	Sách Giô-en
James,		Johanan	Giô-kha-na
letter of	Thư Gia-cô-bê	Joseph	Giu-se
Jannaeus	Gia-nê-ô	Joshua	Giô-suê
Japheth	Gia-phét	Joshua (Book)	Sách Giô-suê
Jason	Gia-xon	Josiah	Giô-si-gia
Javan	Gia-van	Jotham	Giô-tham
Jebus	Giơ-vút	Joy	Vui mừng
Jehoahaz	Giơ-hô-a-khát	Jubilee Year	Năm hồng ân

Judah	Giu-đa	Lot	Lót
Judas	Giu-đa	Love	Tình yêu
Jude	Giu-đa	Lud	Lút
Judea	Giu-đê	Luke	Thánh Luca
Judgement	Phán xét	Luke's Gospel	Phúc âm Thánh Luca
Judges	Sách Thủ Lãnh	Luz	Lút
Judith	Giu-đi-tha	Lycia	Ly-ki-a
Julius	Giu-li-ô	Lycaonia	Ly-cao-ni-a
Justification	Công chính hóa	Lydda	Lốt
Kadesh-barnea	Ca-đê Bác-nê-a	Lydia	Ly-đi-a
Karnak	Ca-nắc	Lydians	Người Ly-đi-a
Kedesh	Ke-đét	Lysias	Ly-xi-a
Kenites	Người Kê-nít	Lystra	Lýt-ra
Keturah	Cơ-tu-ra	Maacah	Ma-a-kha
Kidron	Kít-rôn	Maccabaeus	Ma-ca-bê
Kingdom		Maccabees	Ma-ca-bê
of God	Nước Thiên Chúa	Macedonia	Ma-kê-đô-ni-a
Kings	Sách Các Vua	Machpelah	Mác-pê-la
King's		Magdala	Mác-đa-la
Highway	Đại lộ Đức Vua	Magog	Ma-gốc
Kiriath-arba	Kia-giát Ác-ba	Magus	Ma-gô
Kiriath-jearim	Kia-giát Gio-a-rim	Mahanaim	Ma-kha-na-gim
Kishon	Ki-sôn	Make-up	Trang điểm
Kittim	Kít-tim	Malachi	Ma-la-khi
Kohath	Cơ-hát	Malta	Man-ta
Korah	Cô-rắc	Mamre	Mam-rê
Laban	La-ban	Man &	
Lachish	La-khít	Woman	Đàn ông & Đàn bà
Lamech	La-méc	Manasseh	Mơ-na-xe
Lamentations	Sách Ai Ca	Maon	Ma-ôn
Laodicea	Lao-đi-ki-a	Marehah	Ma-rê-sa
Law	Lề luật	Mark (John)	Thánh Mác-cô (Gio-an)
Lazarus	La-da-rô	Mark (Gospel)	Phúc âm Thánh Mác-cô
Leah	Lê-a	Marriage	Hôn nhân
Lebanon	Li-băng	Martha	Mác-ta
Lentils	Đậu nâu	Mary	Ma-ri-a
Leopard	Báo	Mattathias	Mát-tít-gia
Levi	Lê-vi	Matthew	Thánh Mát-thêu
Leviticus	Sách Lê-vi	Matthew's	
Libnah	Líp-na	Gospel	Phúc âm Thánh Mát-thêu
Life	Sự sống	Matthias	Thánh Mát-thi-a
Light	Ánh sáng	Meals	Bữa ăn
Lily		Measures	Đo lường
of the field	Huệ đồng	Medes	Người Mê-đi
Lion	Sư tử	Media	Nước Mê-đi
Lord's Supper	Tiệc Ly	Mediator	Đấng Trung Gian

Medicine	Thuốc thang	Myrrh	Trầm hương
Megiddo	Mơ-gít-đô	Myrtle	Hải đào
Melchizedek	Men-ki-xê-đê	Mysia	My-xi-a
Memphis	Mem-phít	Naaman	Na-a-man
Menahem	Mơ-na-khem	Nabataea	Na-ba-tê-a
Menes	Mê-nét	Naboth	Na-vốt
Mephibosheth	Mơ-phi-bô-sét	Nadab	Na-đáp
Merab	Mê-ráp	Nahash	Na-hát
Meroe	Mơ-rô-e	Nahor	Na-kho
Merari	Mơ-ra-ri	Nahum	Sách Na-khum
Mercy	Lòng thương xót	Nain	Na-in
Merodach-	Mơ-rô-đắc	Naomi	Na-o-mi
Baladan	Ba-la-đan	Naples	Nê-a-pô-li
Memshath	Mem-sát	Naphtali	Náp-ta-li
Meshach	Mê-sác	Nathan	Na-than
Mesopotamia	Lưỡng Hà	Nathanael	Na-tha-na-en
Messiah	Đấng Được Xức Dầu	Nazareth	Na-da-rét
Methuselah	Mơ-tu-se-lác	Nazarite	Na-da-rít
Micah	Mi-kha	Neapolis	Nê-a-pô-li
Micaiah	Mi-kha-giơ-hu	Nebo	Nơ-vô
Michael	Mi-ca-en	Nebuchad-	
Michal	Mi-khan	nezzar	Na-bu-cô-đô-nô-xo
Michmash	Mích-mát	Nebuzaradan	Nơ-vu-dác-a-đan
Midian	Ma-đi-an	Neco	Nê-cô
Miletus	Mi-lê-tô	Negev	Ne-ghép
Mining &	Hầm mỏ và	Nehemia	Sách Nơ-khe-mi-a
Meshech	Me-séc	Nergal-	Néc-gan-
Metalwork	nghề kim khí	Nero	Nê-rô
Minoan	Mi-nô-an	Sharezer	Xa-e-xe
Miracles	Phép lạ	New birth	Tái sinh
Miriam	Mi-ri-am	New moon	Trăng mới
Mitylene	Mi-ty-len	New Testa-	Bản Văn Tân Ước
Mizpah	Mít-pa	ment text	
Moab	Mô-áp	New Year	Năm mới
Money	Tiền bạc	Nicodemus	Ni-cô-đê-mô
Mordecai	Moóc-đo-khai	Nile	Sông Nin
Moresheth	Mô-re-sét	Nimrod	Nim-rốt
Moriah	Mô-ri-gia	Nimrud	Nim-rút
Moses	Mô-sê	Niniveh	Ni-ni-v ê
Mount		Noah	Nô-ê
of Olives	Núi Cây Dầu	Noph	Nốp
Mule	La	Nubia	Nu-bi-a
Music	Âm nhạc	Numbers	Sách Dân Số
Mustard	Mù-tạt	Oak	Cây sồi
Mycenaeon	Mi-khê-nê-an	Obadiah	Sách Ô-va-đi-a
Myra	My-ra	Og	Ốc

Old Testa-		Philistia	Phi-lít-ti-a
ment text	Bản văn Cựu Ước	Philistines	Phi-li-tinh
Olive	Cây ô-liu	Phinehas	Pin-khát
Omri	Om-ri	Phoenicians	Người Phê-ni-xi
On	Ôn	Phrygia	Phy-ghia-a
Onesimus	Ô-nê-xi-mô	Pigeons	Chim cu
Onesiphorus	Ô-nê-xi-phô-rô	Pilate	Phi-la-tô
Ophir	Ô-phia	Pisgah	Pít-gát
Ornam	Oóc-năn	Pisidia	Pi-xi-đi-a
Orpah	Oóc-pa	Pithom	Pi-thôm
Othniel	Ôt-ni-ên	Pomegranate	Cây lựu
Owl	Chim cú	Pontus	Pon-tô
Paddan-aram	Pát-đam A-ram	Poplar	Cây dương
Palestine	Pa-lét-tin	Potiphar	Pô-ti-pha
Palm/date	Cây chà là	Pottery	Đồ gốm
Pamphylia	Pam-phy-li-a	Praise	Ca tụng
Paphos	Pa-phô	Prayer	Cầu nguyện
Papyrus	Cây lách (sậy)	Priests &	
Parable	Dụ ngôn	Levites	Linh mục và thầy Lêvi
Paran	Pa-ran	Priscilla	Pờ-rít-ki-a
Parents	Cha mẹ	Prophets	Tiên tri
Parthenon	Đền Pác-thê-nôn	Proverbs	Sách Châm Ngôn
Partridge	Chim cuốc	Psalms	Sách Thánh Vịnh
Passover	Lễ Vượt Qua	Ptolemais	Pơ-tô-lê-mai
Patmos	Pát-mô	Ptolemy, (-ies)	Pơ-tô-lê-mi
Paul	Thánh Phaolô	Pul	Pun
Peace	Hòa bình	Purim	Pu-rim
Pekah	Pe-các	Put	Pút
Pekahiah	Pơ-các-gia	Puteoli	Pu-tê-ô-li
Pentecost	Lễ Ngũ Tuần	Quirinius	Qui-ri-ni-ô
Penuel/Peniel	Pơ-nu-ên	Raamses/	
Perga	Péc-ghê	Rameses	Ram-xét
Pergamum	Péc-ga-mô	Rabbah	Ráp-ba
Persia	Ba Tư	Rabsaris	Ráp-sa-rít
Peter	Thánh Phê-rô	Rabshakeh	Ráp-xa-kê
Peter's Letters	Thư Thánh Phê-rô	Rachel	Ra-khen
Pethuel	Pơ-thu-ên	Rahab	Ra-kháp
Petra	Pê-tơ-ra	Ramah	Ra-ma
Pharaoh	Pha-ra-ô	Ramoth-	
Pharesees	Phái Biệt Phái	gilead	Ra-môt Ga-la-át
Pharpar	Pác-pa	Raphael	Ra-pha-en
Philadelphia	Phi-la-đen-phi-a	Raven	Chim quạ
Philemon	Thư Phi-lê-môn	Rebekah	Rê-bê-ca
Philip	Phi-líp-phê	Reconciliation	Hòa giải
Philippi	Phi-líp-phê	Red Sea	Biển Đỏ
Philippians	Thư Phi-líp-phê	Redemption	Cứu chuộc

Regeneration	Tái sinh	Seleucia	Xê-lêu-ki-a
Rehoboam	Rơ-kháp-am	Seleucids	Xê-lêu-kít
Religion		Seleucus	Xê-lêu-kút
of Israel	Tôn giáo của Israel	Semites	Người Sê-mít
Repentance	Thống hối	Semitic	Sê-mi-tích
Resurrection	Phục sinh	Senir	Xê-nia
Reuben	Ruu-vên	Sennacherib	Xan-khê-ríp
Reuel	Rơ-u-ên	Sepharvaim	Xơ-phác-va-gim
Revelation	Mạc Khải	Sergius Paulus	Xéc-ghi-ô Phao-lô
Revelation,		Seth	Sét
Book of	Sách Khải Huyền	Shetos	Xê-thốt
Rezin	Rơ-xin	Shadrach	Sát-rác
Rhegium	Rê-gi-ô	Shallum	Sa-lum
Riblah	Ríp-la	Shalmaneser	San-ma-ne-xe
Roads	Đường xá	Shamgar	Sam-ga
Rock hyrax	Thỏ núi	Shaphan	Sa-phan
Romans	Thư Rô-ma	Sharon	Sa-rôn
Rome	Rô-ma	Sheba	Sơ-va
Rose	Hoa hồng	Shebna(h)	Sép-na
Ruth	Sách Rút	Shechem	Si-khem
Sabbath	Sa-bát	Sheep & goat	Chiên và dê
Sacrifices	Hy lễ	Shem	Sêm
Saducees	Phái Xa-đốc	Shesbazzar	Sét-bát-xa
Saint	Thánh nhân	Shiloh	Si-lô
Salamis	Sa-la-mi	Shinar	Xi-na
Salem	Sa-lem	Ships	Tàu bè
Salome	Sa-lô-mê	Shishak	Si-sắc
Salt Sea	Biển Muối	Shittim	Sít-tim
Salvation	Cứu rỗi	Shosshenq	Sốt-xen-cơ
Samaria	Sa-ma-ri	Shunem	Su-nêm
Samson	Sam-sôn	Shur	Sua
Samuel	Sa-mu-en	Sidon	Xi-đôn
Samuel,		Sihon	Xi-khôn
book of	Sách Sa-mu-en	Silas	Xi-la
Sanballat	San-ba-lát	Siloam	Si-lô-ác
Sapphira	Xa-phi-ra	Silvanus	Sin-va-nô
Sarah	Xa-ra	Simeon	Si-mê-ôn
Sardis	Xác-đê	Simon	Si-môn
Satan	Xa tan	Sin	Tội
Saul	Vua Sa-un	Sinai	Xi-nai
Scribes	Thầy thông luật	Sirach/Ecclesiaticus	Huân Ca
Scythians	Người Xít-thi-a	Sisera	Xi-xơ-ra
Second coming		Slaves	Nô lệ
of Jesus	Chúa Giêsu đến lần hai	Smyrna	Xi-miéc-na
Seir	Xê-ia	Socoh	Sô-cốt
Sela	Xe-la	Sodom	Xơ-đôm

Solomon	Sa-lô-môn	Thebes	Tê-bét
Song of songs	Sách Diễm Ca	Theophilus	Thê-ô-phi-lô
Sosthenes	Xốt-thê-nê	Thessalonica	Thê-xa-lô-ni-ca
Soul	Linh hồn	Thessalonians	Thư Thê-xa-lô-ni-ca
Sparrow	Chim sẻ	Theudas	Thêu-đa
Spikenard	Dầu thơm cam tùng	Thistles	Cây kế
Spinning	Xe chỉ	Thomas	Thánh Tô-ma
Spiritual gifts	Ơn phúc thiêng liêng	Thorns	Cây gai
Sport	Thê thao	Thyatira	Thy-a-ti-ra
Stephanas	Tê-pha-na	Tiberias	Ti-bê-ri-a
Stephen	Tê-pha-nô	Tiberius	Ti-bê-ri-ô
Stoics	Phái Khắc Kỷ	Tiglath-pileser	Tích-lát Pi-le-xe
Stork	Con cò	Tigris	Sông Tích-ra
Succoth	Xúc-cốt	Time	Thời gian
Suffering	Đau khổ	Timnath-Serah	Tim-nát Xe-rác
Sumerian	Tiếng/người Su-mê-ri	Timothy	Ti-mô-tê
Susa	Su-san	Timothy, letters	Thư Ti-mô-tê
Sychar	Xy-kha	Tirhakah	Tia-ha-ca
Syene	Xi-nim	Tirzah	Tia-xa
Sycomore	Cây sung	Tishbe	Tít-be
Synagogue	Hội đường	Tithing	Thuế thập phân
Syracuse	Xy-ra-cu-xa	Titus	Thư Ti-tô
Syria	Xi-ri	Tob	Tốp
Syriac	Xi-ri-ác	Tobiah	Tô-vi-gia
Tabernacle	Nhà tạm	Tobias	Tô-bi-a
Tabernacles	Lễ Lều	Tobit	Tô-bít
Tabitha	Ta-bi-tha	Topheth	Tô-phét
Tabor	Núi Ta-bo	Town	Thị trấn
Tadmor	Tát-mo	Trachonitis	Tra-khô-nít
Tahpanhes	Tác-pan-khết	Trades & commerce	Công nghệ và thương mại
Talabib	Ta-la-bíp	Transfiguration	Hiện dung
Tamar	Ta-ma	Travel & transport	Du lịch và chuyên chở
Tares	Cỏ lồng vục	Trinity	Thiên Chúa Ba Ngôi
Tarshish	Tác-sít	Troas	Trô-a
Tarsus	Tác-xô	Trophimus	Trô-phi-mô
Tartan	Tác-tan	Troy	Troa
Tekoa	Tơ-cô-a	Tubal	Tu-van
Teman	Tê-man	Tychicus	Ty-khi-cô
Temple	Đền thờ	Tyre	Tia
Temptation	Cám dỗ	Ur	Ua
Ten Com- mandments	Mười Điều Răn	Urartians	Người U-rác-xi-an
Tent	Lều	Uriah	U-ri-gia
Terah	Te-ra	Uz	Út
Terebinth	Cây vân hương		
Thaddeus	Tha-đê-ô		

Uzzah	Út-da	Sarepta	Xa-rép-ta
Uzziah	Út-di-gia-hu	Zealots	Phái Nhiệt Thành
Vashti	Vát-ti	Zebedee	Dê-bê-đê
Villages	Làng mạc	Zeboiim	Xơ-rô-gim
Vultures	Chim ưng	Zebulun	Dơ-vu-lun
War	Chiến tranh	Zechariah	Da-ca-ri-a
Water	Nước	Zechariah,	
Weaving	Dệt	Book	Sách Da-ca-ri-a
Weddings	Đám cưới	Zechariah	Dơ-khác-gia
Weights &		Zedekiah	Xít-ki-gia-hu
measures	Cân đo	Zephaniah	Sách Xô-phô-ni-a
Willow	Cây liễu	Zerar	De-rác
Wisdom	Khôn ngoan	Zerubbabel	Dơ-rúp-ba-ven
Wolf	Chó sói	Zeus	Dốt
Word	Lời	Ziklag	Xích-lắc
World	Thế giới	Zilpah	Din-pa
Wormwood &	Khổ ngải và	Zimri	Dim-ri
gall	mật đắng	Zin	Xin
Worship	Thờ phượng	Zion	Xi-on
Writing	Chữ Viết	Ziph	Díp
Xerxes	Xéc-xét	Zipporah	Xíp-pô-ra
Yougoslavia	Nam Tư	Zoan/Tanis	Xô-an
Zacchaeus	Da-kêu	Zoar	Xô-a
Zadok	Xa-đốc	Zobah	Xô-va
Zarephat/		Zophar	Xô-pha

Phụ Lục 3
Bảng Viết Tắt Tên Các Sách Thánh Kinh
(Theo lối của Nhóm Phụng Vụ Các Giờ Kinh và Jerusalem Bible)

<u>Viết Tắt (Việt)</u>	<u>Tên Sách (Việt)</u>	<u>Tên Sách (Anh)</u>	<u>Viết Tắt (Anh)</u>
Ac	Ai Ca	Lamentations	Lm
Am	A-môt	Amos	Am
Br	Ba-rúc	Baruch	Br
Cl	Cô-lô-xê	Colossians	Col
Cn	Châm Ngôn	Proverbs	Pr
1Cr (Cor)	1 Cô-rin-tô	1 Corinthians	1 Co
2Cr (Cor)	2 Cô-rin-tô	2 Corinthians	2 Co
Cv	Công Vụ	Acts	Ac
Dc	Diễm Ca	Song of songs	Sg
Dcr	Da-ca-ri-a	Zechariah	Zc
Ds	Dân Số	Numbers	Nb
Dt	Do Thái	Hebrews	Heb
Đn	Đa-ni-en	Daniel	Dn
Đnl	Đệ nhị luật	Deuteronomy	Dt
Ed	Ê-dê-ki-en	Ezekiel	Ezk
Ep (Eph)	Ê-phê-sô	Ephesians	Ep
Er	Êt-ra	Ezra	Ezr
Et	Êt-te	Esther	Est
G	Gióp	Job	Jb
Ga	Gio-an	John	Jn
1Ga	1 Gio-an	1 John	1 Jn
2Ga	2 Gio-an	2 John	2 Jn
3Ga	3 Gio-an	3 John	3 Jn
Gc	Gia-cô-bê	James	Jm
Gđ	Giu-đa	Jude	Jude
Gđt	Giu-đi-tha	Judith	Jdt
Ge	Gio-en	Joel	Jl
Gl	Ga-lát	Galatians	Ga
Gn	Giô-na	Jonah	Jon
Gr	Giê-rê-mi-a	Jeremiah	Jr
Gs	Giô-suê	Joshua	Jos
Gv	Giăng viên	Ecclesiastes	Qo
Hc	Huấn ca	Ecclesiasticus	Si
Hs	Hô-sê	Hosea	Ho
Is	I-sai-a	Isaiah	Is
Kb	Kha-ba-cúc	Habakkuk	Hab
Kg	Khác-gai	Haggai	Hg
Kh	Khải Huyền	Revelation	Rv

<u>Viết Tắt (Việt)</u>	<u>Tên Sách (Việt)</u>	<u>Tên Sách (Anh)</u>	<u>Viết Tắt (Anh)</u>
Kn	Khôn ngoan	Wisdom	Ws
Lc	Lu-ca	Luke	Lk
Lv	Lê-vi	Leviticus	Lv
Mc	Mác-cô	Mark	Mk
1Mcb	1 Ma-ca-bê	1 Maccabees	1 M
2Mcb	2 Ma-ca-bê	2 Maccabees	2 M
Mk	Mi-kha	Micah	Mi
MI	Ma-la-khi	Malachi	MI
Mt	Mát-thêu	Matthew	Mt
Nk	Na-khum	Nahum	Na
Nkm	Nơ-khe-mi-a	Nehemiah	Ne
Ôv	Ô-va-đi-a	Obadiah	Ob
Pl	Phi-lip-phê	Philippians	Ph
Plm	Phi-lê-môn	Philemon	Phm
1Pr	1 Phê-rô	1 Peter	1 P
2Pr	2 Phê-rô	2 Peter	2 P
R	Rút	Ruth	Rt
Rm	Rô-ma	Romans	Rm
1Sb	1 Sử biên	1 Chronicles	1 Ch
2Sb	2 Sử biên	2 Chronicles	2 Ch
1Sm	1 Sa-mu-en	1 Samuel	1 S
2Sm	2 Sa-mu-en	2 Samuel	2 S
St	Sáng Thế	Genesis	Gn
Tb	Tô-bi-a	Tobit	Tb
Tl	Thủ lĩnh	Judges	Jg
1Tm	1 Ti-mô-thê	1 Timothy	1 Tm
2Tm	2 Ti-mô-thê	2 Timothy	2 Tm
Tt	Ti-tô	Titus	Tt
Tv	Thánh Vịnh	Psalms	Ps
1Tx	1 Thêxalônica	1 Thessalonians	1 Th
2Tx	2 Thêxalônica	2 Thessalonians	2 Th
1V	1 Vua	1 Kings	1 K
2V	2 Vua	2 Kings	2 K
Xh	Xuất hành	Exodus	Ex
Xp	Xô-phô-ni-a	Zephaniah	Zp

The History of Vietnamese Bible Translation

In 1996, it was the 70th Anniversary of the publishing of the first Vietnamese Bible for the Vietnamese Protestant Church. We have requests to translate into Vietnamese more information and dissemination of the Christianity regarding the Vietnamese people.

Based on the information from the following sources; The Catholic UBS, the Vietnamese Protestant Church's newspaper and magazines, and consultation with pastors, concerning translation and dissemination of the this information, this writer has assembled the facts for this writing.

We realize that we do not have a total account on the subject however, we hope that this document will provide the reader with informative information. And through further investigation, our hopes are that we may provide into a complete and accurate historical document the history of Christianity in Vietnam.

We the Publishers wish to express out heartfelt appreciation to Doctor Le-Hoang-Phu who has shared the many historical documents for this paper.

I. THE BEGINNING OF CHRISTIANITY IN VIETNAM

According to the history books of Vietnam and China, Christianity came to Vietnam in two main phases. The 1st phase starting in the first century after Christ's death and until the end of the 15th century. The 2nd phase began from the 16th century to the present.

According to Pedro Ordonez de Cevallos, a Spanish Priest, The Apostle Thomas was the first to bring Christianity to Vietnam, Thomas made an appeal and testimony to the Vietnamese King to accept Jesus as his Savior. However, no historical documents have been found to verify this claim.

The Priest, Pedro Ordonez de Cevallos was one of the first missionaries In Vietnam in 1590. With having the grace of God and prestige, he baptized the Princess Mai Hoa under the king LE regime.

According to history in the first part of the 1st century, Vietnam was ruled by the Chinese and was called Giao-chi until the two King Sisters drove the Chinese out in 40-43AC. In 43AC when the Chinese again regained power in Vietnam and thus the 2 King sisters taking their own life rather than capture, the country was renamed Dong Han (Quang Vo regime). It is possible that during the rein of the 2 King Sisters 40-43AC, that The Apostle Thomas was able to visit and covert however, no facts have been found to give foundation to this statement by the Priest Cevallos.

In the history of Christianity through out the world, Christian churches began in and around the year 33AC. And they mainly found footholds in Jerusalem even though they were being severely harassed. Also Juda and Samaria were locations Christians were gathering. Is it possible that the Apostles were able to travel into the Asian World less than ten years later and meet with the 2 King Sisters?

The book, "Viet Su Tan Bien" published by Pham-Van-Son published in Saigon by the Dai Nam in 1961, examines the writings of the first works of Christianity in Vietnam. In 186-226AC, the Governor of Vietnam was Si Nghiep. History shows that Si Nghiep believed in God and built many churches, statues, and Jesus on the cross monuments.

During the Hau Le period in the 16th century, the remains of these monuments were unearthed.

In the book "The History of Evangelism in Vietnam" published in 1959 written by the Vietnamese Priest Nguyen-Hong stating that a group of European business men visited Vietnam in the second century. In China's written history, that in the year 166AD, there was a diplomat sent by Marcol Aurelio Antonio to China who also visited Giao Chi (Vietnam). In the year 266AD, a business man by the name of Tsin Lonen came from Giao Chi to Nam Kinh and in 980AD, there were a group of missionaries from Nestorians Nomination that came from North Vietnam to China.

To further investigate when Christianity came to Vietnam, the historians tell us that during the King Le-Anh-Tong period (1557-1573AD) and while repairing some ancient temple walls, discovered a statue of an old cross. When this discovery was reported to the King Le-Anh-Tong and he ordered that the occidental missionaries living in Vietnam be well treated and that Christian evangelism be permitted to be freely taught.

Based on this historical information, some historians state that Christian evangelism may have been in Vietnam since the first century AD. And then during the period between the 1st century and the 16th century, forbidden to be preached. And then brought back again in the 16th century.

However, history books clearly state that Christianity officially began in Vietnam in the 16th century. Quoc-Su-Quan wrote during the Nguyen period, the book "Kham Dinh Viet Su" that during the years 1532-1533AD under the King Le-Trang-Tong dynasty, there was a European man, I-Ne-Khu who came unofficially by ocean to evangelize in the village of Ninh-Cuong, Quan-Anh of Nam Chan province (or Nam Truc) and also preached at the village of Tra-Lu, Giao Thuy of Nam Dinh province. During that period, evangelism was strictly forbidden and Christians were arrested by orders of then King Le-trang-Tong. The edict, ordering arrests for Christians, were stopped during the Le-Anh-Nguyen, as mentioned earlier.

During the 16th century, Vietnam consisted of only the northern and some central land areas. However, history has the tendency to divide Vietnam into two regions. Further Vietnam history records that King Le-Cung-Hoang was defeated by Mac-Dang-Dung in 1546AD, and a mandarin of the LE dynasty, by the name of, Nguyen-Kim with his son-in-law Trinh-Kiem, defeated the Mac-Dang-Dung regime and rebuilt the LE dynasty (Le-Trung-Hung) as stated by Nam-Trieu. However, The Mac (Bac-Trieu) were able to hold onto territories in the north where he tried to regenerate his power and authority. By wanting to regain the Mac dynasty, Mac-Mau-Hop (1562-1592AD) seeks assistance from the Europeans. He wrote a letter to Manila in the Philippines and invited the Priests to Vietnam to preach Christianity.

After receiving the letter from Mac-Mau-Hop in 1578AD, the Franciscan Monastery Catholic Priests came to Vietnam and began converting Vietnamese to Catholicism. In 1615AD the Catholic Jesuits also arrived in Vietnam.

After continued fighting between the Mac-Mau-Hop regime and the two Nguyen-Kim and Trinh-Kiem regimes, Vietnam was divided into two parts and Christianity retained its foothold in both regions. According to history that in 1639, the North had 80,000 Christians and Central Vietnam had 50,000. The next two centuries record that Vietnamese Christians were harshly treated and when Tu-Duc came to power, there were over 130,000 Vietnamese Christians that were killed for their religious belief.

II. HISTORY OF TRANSLATION OF THE BIBLE INTO VIETNAMESE

The Monastery Ten in Vietnam, in order to facilitate the evangelizing efficiently, spent a lot of time studying the cultures and habits of the Vietnamese people. The Priests invented a new way to write Vietnamese by using Latin characters to record the sound of Vietnamese words because the Nom letters (the Chinese characters transformed into Vietnamese) was very hard to learn. They called the new script "Chu Quoc Ngu". During this period, the Spanish Priest Gaspard de Amarl prepared a Vietnamese to Spanish vocabulary book and the Priest Antoine de Barbosa systemized into another dictionary Spanish to Vietnamese. Also a Priest by the name of Alexandre de Rhodes published a Spanish to Vietnamese dictionary in Rome in 1651AD. Priest Alexandre de Rhodes published other writings in the Chu Quoc Ngu script and is now considered the "Father of the Chu Quoc Ngu" Vietnamese language which replaced the "Chu Nom". Chu Quoc Ngu is the writing the Vietnamese people use today.

Although, the Chu Quoc Ngu had been written in the 17th century, it took more than 250 years (1872) for Vietnamese Bibles to be translated for common teaching use in Vietnam. And in 1963 the Catholic officials published Vietnamese Bibles for the Vietnamese people's use.

- In 1916, the leaders of International Protestants began translating Bibles into Vietnamese. in 1926, the task was complete and the Bibles were in the hands of Christians in Vietnam. The Protestant Church Convention prepared their mission of evangelism in 1991 by also having the Bible translated into Vietnamese.

The sources of the history of the Vietnamese Bible translation in Vietnam are the Protestant Congregation, The Catholic Church, and the UBS (United Bible Societies). And the History is as follows;

- In 1872, in Bangkok, Thailand, a book from the Catholic Church was published which translated the instruction to the Church's regulations and a few books of the Bible.
- In 1890, a Mr. Bonnet, a teacher from Paris (the School of Oriental Languages) translated the "Book of Luke" into Vietnamese for the Protestant Convention. In 1898, The British & Foreign Bible Society (BFBS, of Paris) published Mr. Bonnet's "Book of Luke" Vietnamese translation for the first time.
- In 1899, the Vietnamese translated "Book of Mark" was published in Singapore by the BFBS.

- In 1900, the Vietnamese translation of the "Book of John" and in 1903 the "Book of Acts" were published by the BFBS in Paris. These two books were translated by Walter James of the English Bible Association.
- In 1913, The Vietnamese translation of the "Book of Mark" was again translated by the Missionary P.M. of the CM&A and published in China, at Ngo-Chau (Wuchow) of the Quang-Tay Province.
- In 1913/14, the Catholic Church published the complete "Old Testament" into the duo Vietnamese language and also included Latin Vulgate.
- In 1916, the Vietnamese duo "New Testament" translation was made by also having the Vietnamese language on one side of the page and the Latin Vulgate on the other side. The Catholic Priest Albert Schlicklin (Co-Chinh-Linh) translated from the official Latin Vulgate Catholic Bible and was accepted by the Vatican as the official Vietnamese-Latin Bible. These Bibles were published in Paris by the Societe des Missions Etrangeres de Paris.
- In 1917, The "Book of Mark" was published in Vietnam (Hanoi) for the first time by the Protestant Convention.
- In 1918, the VT (Vietnamese Translation) "Book of Mark" was published in Thuong-Hai, China by the Bible Association.
- In 1919, the VT "Book of Mathew" was published by the BA.
- In 1922, the VT of the "Books of Genesis, Exodus, and Luke" and republished the book of Mathew and rewrote the "Books of Mark, John, and Acts" by the BA.
- In 1923, the BFBS published the VT "New Testament" in Hanoi.
- In 1925/26, The BFBS published the entire Bible from Thuong-Hai, China. This Vietnamese Translation (VT) was performed by the following literary people: Mr. Phan-Khoi (main translator), Mr. and Mrs. William C. Cadman (missionaries), Priest John D. Olsen, and Mr. Tran-Van-Dong (student of the Indochina University).

During the 70 years of the Bible being translated into English, Chinese, German, Korean, and Vietnamese, the early VT translations of the Bible were very active with an unofficial count of around 5,000 to 10,000 Bibles. And could be the most Asian translated Bible during those 70 years.

- In 1925, the Catholic Priest Marcos Gisper Forcadell published a book called "Cac Sach Phuc Am".
- In 1932, the BFBS printed in Thuong-Hai, China, published, and distributed in Chu Nom, Vietnam The VT "Books of Mark and John".
- In 1951, the BFBS in Hong Kong published the VT "books of John and Acts". These two books were translated and prepared by the following: Reverend Ong-Van-Huyen, Mr. John D. Olson (Missionary), Reverend Nguyen-Van-Van, and Reverend Phan-Dinh-Lieu
- In 1952, the headquarters of the Protestant church approved and published the "Book of the New Testament Nhuan Chanh".

- In 1954, the BFBS gave permission to have the "Book of the New Testament Nhuan Chanh" published in Saigon. In 1957, 1960, and 1968 were the years of further printings and were referred to as the "Vietnamese Translation of 1952".
- In 1961, the Monastery of Da Minh published a copy of the "New Testament" in Saigon.
- In 1962, the Thanh Tam Biet at Dalat and prepared by the Priest Gerard Gagnon published five books of "Moses, Psalms, and the New Testament.
- In 1963, Once again the Thanh Tam Biet at Dalat with Priest Gerard Gagnon preparing them, published the remainder of the "Old Testament of Joshua to Job and Isaiah to Malachi".
- In 1969, a part of the new translation scheme, of the General Universal Translation Copy of the Vietnamese Bible Association published under the publisher "Marie" in Saigon, These were the "books of Acts, Philemon, James, and Peter I & II".
- In 1970, the Priest Tran-Huu-Thanh corrected the previous translation of the "New Testament" by Priest Nguyen-The-Thuan into the present style to be used by the Catholic Service for the Republic of Vietnam Armed Forces.
- In 1970, the Poet Nguyen-Xuan-Hong translated the "Book of Mark" and titled it, "Being of Life", which was published by The Protestant Library under the supervision of Living Bible International (LBI).
- In 1971, under the Christian translation pool supervised by Troung-Cao-Dai and prepared by Priest Tran-Duc-Huan, the complete Bible which was published by Ra Khoi Publicity in Saigon.
- In 1973, The "Books of Mathew, Mark, Luke, John and a revised version of Acts" continued being published by the Vietnamese Bible Association.
- The "Common Language Version" that were translated by Rev. Le-Hoang-Phu, Rev. Le-Vinh-Thach, Rev. Nguyen-Xuan-Hong, Mr. Nguyen-Van-Nha, and others were the final translation from the VBA, which were recently re-published, according to UBS. However, these books were not published regularly or in their entirety.
- In 1975, The World Home Bible league in South Holland, Illinois published the new translation of the "book of Mark".
- In 1976, the complete Bible was prepared by the Priest Nguyen-The-Thuan in Saigon and the "New Testament" was translated from original Greek. However, due to the change in governments, he was unable to have it published in Vietnam. The Monastery of Jesus in La Verne, California published Priest's Nhuyen-The-Thuan's entire Bible and translation.
- In 1982, the Living Bible International Association published of the "New Testament" know as the "Thanh Kinh Tan Uoc Dien Y" by Rev. Le-Hoang-Phu in Hong Kong.
- In the 1980s, Cardinal Trinh-Van-Can of the Catholic Church in Hanoi, published a translation of the "New Testament". This copy was republished in Orange County, California in 1985.
- In 1987, the Vietnamese Bible, Inc. which was founded by Pastors of Protestant was established in Midland, Texas. Their purpose was to create a faithful contemporary Vietnamese book about the truth of our Lord God.

Other Protestant churches, pastors, and scholars got involved which comprised into the following team; Rev. Le-Hoang-Phu, Vo-Ngoc-Thien-An, Tran-Dao, Nguyen-Huu-Cuong, Mai-Huu-Phuoc, Nguyen-Minh-Thang, Nguyen-Xuan-Ha, and Mrs. Pham-Xuan.

- In 1991, The VB, Inc. at Midland, Texas had published for testing books of the "New Testament". The "New Testament" was prepared and reviewed and planned to be published in February of 1996.
- In 1994, Rev. Le-Hoang-Phu and three other translators prepared the complete Bible through the International Bible Society (IBS) and The Vietnamese Ministries in Anaheim, California in June of that year.
- In 1994, The Catholic priests Father Hoang-Dac-Anh, Father Tran-Phuc-Nhan, and supervised by the IBS published 30,000 copies of the "New Testament" in Ho-Chi-Minh City.
- In 1973, the IBS organized a training course for the Protestant and Catholic translators in Dalat, Vietnam which discussed the scheme of translating the Bible from the "model of Jerusalem translation".
- In 1974, The Protestant representatives Rev. Nguyen-Thi and Tran-Dao discussed with the Catholic Priests Hoang-Dac-Anh and Tran-Phuc-Nhan about regulations to realize work performance. And do to the government change on April 30th, 1975, Rev. Nguyen-Thi and Tran-Dao left Vietnam, and the two Catholic Priests remained to continue the task of Bible translation. In 1985, the "New Testament" was completed and the Arch Bishop of Ho-Chi-Minh City published them in 1994 with the help of IBS.
- In 1995, in DaNang, Vietnam, the entire 1926 Protestant Bible was republished with help of the UBS. This was the first published printing of the Bible authorized by the Vietnamese Protestant Church under the Vietnamese Communist regime.
- In 1996, Rev. Dang-Ngoc-Bau in San Diego, California translated from original Latin into Vietnamese, the "Book of John" which this new book was used for evangelism.

In present time, The VB, Inc. continues with their project of translating the Bible into Vietnamese and there is also a group of Pastors who are working to translate the Bible to Vietnamese using the English "New International Version" (NIV).

In The Future

Among the 6,000 languages used in this world, Vietnamese is among the top 20 commonly used.

The Vietnam population as of 1995 was 76 million and 2 million living abroad which accounted for 78 million people using the Vietnamese language. Future predictions find that the population of Vietnamese speaking people will increase rapidly and therefore the need for Bibles with accurate, clear, and fluent Vietnamese translation. It is very important that the Vietnamese Christian churches be aware of this fact.

At the present time there are three vocations of Vietnamese Bible translation in the world:

1. The first vocation is the method of translation "word for word". The basic principal of this method is that the translators must look for the vocabulary which has the same meaning with the original copy. The weak point of this method is that the translators must translate exactly the same meaning with the words in the original copy so the style of the translation copy is not common used and leading to hard to understand. The strong point of this method is presenting almost complete meaning of the original copy. The typical translation copy in English is the translation of King James (KJV). The Vietnamese translation by this method is the copy of 1952.

2. The second vocation is that the translators use popular vocabulary and sentence to express the main idea of the main copy with accuracy and easy to understand. This method has a strong point to set off for the readers easy to understand the term of translation. However sometimes it does not cover totally the other meaning of the original copy. The typical translation copy in English for this vocation is The living Bible (LBV).

3. The third vocation attach to the strong points of the two vocations above. The translators use the flexible methods but try to use the common accurate words and earnest to the original copy, at the same time the style must be fluent, updated, easy to read and understand. The typical translation copy for this vocation is The New International Version (NIV). For Vietnamese translation, so far there is not any of bible completed by this method. Although there are three main vocations cited above, but in reality when translating Bible, the translators will be flexible using two or all of three methods at the same time.

Looking in the future to share with the task to be performed for God, the community of Vietnamese Protestant should have the projects as follows:

- Complete the translation copy of Vietnamese Bible Inc.
- Realize a new translation like the NIV in English.
- Correct the translation copy in 1926.
- Coordinate with International Bible Association to put into a Compact Disk (CD) all existing Vietnamese Bible translation copies, English translation version and all ancient language version as Hebrew and Greek, Bible dictionary. This task will bring a real result and durable in publishing and studying the words of God in the future. At present time there are a number of students who has been graduated Engineer Computer Science in the Vietnamese Church at USA. If the Church has a real project calling for these persons to share their capabilities on this task which would be done perfectly.
- It should have a website to diffuse the Vietnamese bible on the internet to the Vietnamese of the world.
- To make compulsory a plan of basic training bible study for the church members. Develop a short term class, vacation bible class study and bible classes for the young kids in the different areas.
- To raise quality of people who serve God through out the intermediate, high grade and master's degree.

- To create bible literary, theology man for the Vietnamese church. Pray and help one another for the Vietnamese church to have soon Ph D in theology and bible.
- To prepare and translate some more books of bible explanation in Vietnamese.
- To outline the indispensable project to make use of the means of journal, radio broadcast, TV, camera, music and plays to spread the words of God to the Vietnamese people.
- To help one another the project of bible translation of the minority people language in Vietnam.

In the past the prophet Hosea acknowledged that our people was destroyed for lack of knowledge (Hosea 4:6) At the present time millions of Vietnamese souls are lost because of not knowing the words of God. To succeed generation of serving God in the past, it is expected that every one of us try to do the best in order the words of God spread all over areas in our country and also in all our communities of different territory of the Globe.

And hoping that some day we are joyful to know that there are millions and millions of Vietnamese people understand the words of God and accept Him as their Savior.

Phuoc Nguyen - January, 1996 - Extracted from Linh Luc journal
Thanh Duc Hoang - February, 2005 - Translated to English